JOHN STUART MILL

# CHÍNH THỂ ĐẠI DIỆN

Nguyễn Văn Trọng
và Bùi Văn Nam Sơn
*dịch, giới thiệu*
*và chú thích*

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

# CHÍNH THỂ ĐẠI DIỆN

CHÍNH THỂ ĐẠI DIỆN | JOHN STUART MILL

Bản tiếng Việt © 2007 NXB Tri thức & Nguyễn Văn Trọng và Bùi Văn Nam Sơn

Dịch theo bản tiếng Anh *Representative government* (Great Books of the Western World, Encyclopedia Britanica, 1994)

TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI

John Stuart Mill

# CHÍNH THỂ ĐẠI DIỆN

Representative government

1861

*Dịch, giới thiệu và chú thích:*
Nguyễn Văn Trọng và Bùi Văn Nam Sơn

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Cuốn sách này được dịch và xuất bản
trong chương trình
***Tủ sách Tinh hoa Tri thức Thế giới***
với sự hỗ trợ về tài chính của

---

QUỸ DỊCH THUẬT PHAN CHU TRINH
53 Nguyễn Du, Hà Nội
Tel: (84-4) 9454 661; Fax: (84-4) 9454 660
và



GAMI BOOK
11 Phạm Hùng, Hà Nội
Tel : (84-4) 768 7141; Fax : (84-4) 768 7140

# MỤC LỤC

*Lời giới thiệu* ..... 7

*Lời tựa* ..... 41

Chương I: Có thể lựa chọn hình thức chính thể ở chừng mực nào? ..... 43

Chương II: Tiêu chuẩn cho biết sự tốt đẹp của một hình thức chính thể ..... 63

Chương III: Hình thức chính thể mang tính đại diện là hình thức chính thể lý tưởng tốt đẹp nhất ..... 97

Chương IV: Trong các điều kiện xã hội nào chính thể đại diện không thể áp dụng được ..... 129

Chương V: Những chức năng đích thực của các cơ quan đại diện ..... 149

Chương VI: Những yếu kém và những nguy cơ – có khả năng xảy ra với chính thể đại diện ..... 177

Chương VII: Dân chủ thực sự và dân chủ giả hiệu; Sự đại diện cho tất-cả và sự đại diện cho số-đông ..... 207

Chương VIII: Mở rộng quyền bầu cử ..... 247

Chương IX: Nên có bầu cử hai giai đoạn hay không? 281

Chương X: Kiểu cách bỏ phiếu.....293

Chương XI: Nhiệm kỳ của Nghị viện.....323

Chương XII: Liệu có nên đòi hỏi các thành viên Nghị viện phải cam kết hay không?.....329

Chương XIII: Về hệ thống lưỡng viện .....349

Chương XIV: Về nền hành pháp trong một chính thể đại diện.....363

Chương XV: Về các cơ quan đại diện địa phương ..393

Chương XVI: Về tính chất quốc gia trong liên hệ với chính thể đại diện.....419

Chương XVII: Về các chính thể đại diện liên bang .433

Chương XVIII: Về sự cai trị các nước phụ thuộc bởi một nhà nước tự do .....453

*Niên biểu tóm tắt về cuộc đời và tác phẩm của John Stuart Mill*.....489

*Thư mục chọn lọc về John Stuart Mill* .....493

*Bảng chỉ mục tên riêng*.....499

*Bảng chỉ mục vấn đề* .....500

# LỜI GIỚI THIỆU

Triết gia John Stuart Mill (1806-1873) đã được giới thiệu với bạn đọc Việt Nam qua bản dịch tác phẩm *Bàn về Tự do*[1]. Vì vậy, trong bài giới thiệu này chúng tôi sẽ không nói về thân thế và sự nghiệp mà chỉ tập trung vào tác phẩm của ông.

*Chính thể đại diện* (Representative government), *Bàn về Tự do* (On Liberty) và *Chủ nghĩa công lợi* (Utilitarianism) là ba tác phẩm được chọn lựa như các tác phẩm tiêu biểu của John Stuart Mill trong bộ sách Great Books Of The Western World (Encyclopedia Britanica, 1994). *Chính thể đại diện* là một tác phẩm thuộc lĩnh vực triết học về chính trị và xã hội được xuất bản năm 1861. Như vậy tác phẩm này được viết cách đây đã gần một thế kỷ rưỡi và người ta có thể đặt câu hỏi liệu nó có thể có giá trị gì với độc giả Việt Nam ngày nay? Đó cũng là câu hỏi mà người dịch tự đặt ra cho mình khi bắt tay vào công việc đầy khó khăn và mạo hiểm là dịch một tác phẩm không mấy "hấp dẫn" như tác phẩm này.

Theo hiểu biết của tôi thì đây là một trong các tác phẩm kinh điển về nền dân chủ phương Tây. Cùng với tác phẩm *Nền dân trị Mỹ* của Alexis de

[1] Bản dịch của Nguyễn Văn Trọng, NXB Tri thức, 2005.

Tocqueville[2] tác phẩm *Chính thể đại diện* của J.S. Mill được xem như những khảo cứu mang tính nền tảng đối với các thiết chế chính trị-xã hội ở các nước Anh và Hoa Kỳ thế kỷ XIX. J.S. Mill xem xét vấn đề với tinh thần khách quan khoa học; mọi phán xét ông đưa ra đều có căn cứ lập luận rõ ràng và dựa trên những bằng chứng thực tế đương thời hay lịch sử. Vì vậy tác phẩm này cung cấp cho ta những tri thức khả tín để hiểu được cơ sở của nền dân chủ phương Tây. Từ đó ta mới có căn cứ để nhận dạng xã hội phương Tây hiện đại một cách chính xác. Đất nước ta đã chọn lựa hội nhập với thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa về kinh tế thì nhất thiết phải hiểu biết về những đối tác của mình.

Hơn thế nữa, hai chục năm đã trôi qua kể từ khi đất nước ta chọn lựa chuyển đổi nền kinh tế sang kinh tế thị trường. Những biến đổi kinh tế dẫn đến nhiều đổi thay lớn, tốt cũng như xấu, trong xã hội. Tình hình tất yếu đòi hỏi phải có những điều chỉnh đối với các thiết chế tổ chức xã hội và để thực hiện việc này một cách đúng đắn thì phải học hỏi tri thức của nhân loại. Chúng tôi cho rằng tác phẩm *Chính thể đại diện* của J.S. Mill xứng đáng để chúng ta quan tâm tham khảo. Tác phẩm này từ thời Minh Trị đã được người Nhật dịch sang tiếng Nhật với nhan đề "Chính thể đại nghị". Chúng tôi không dùng cách chuyển ngữ này vì e ngại độc giả hiểu lầm chủ đề của tác phẩm chỉ giới hạn thảo luận về loại chính thể có hình thức nghị viện nhất định. Nhưng trong

[2] Bản dịch của Phạm Toàn, NXB Tri thức, 2006.

suy tưởng của J.S. Mill thì "*chính thể lý tưởng tốt nhất là hình thức chính thể trong đó chủ quyền, hay quyền kiểm soát tối cao như một phương sách cuối cùng, được trao cho toàn thể khối tập hợp cộng đồng; mỗi một công dân không chỉ có tiếng nói trong việc vận dụng chủ quyền cơ bản ấy, mà còn ít nhất cũng thỉnh thoảng được yêu cầu tham gia thực sự vào việc cai trị bằng cách đích thân thực hiện một chức năng nào đó, mang tính địa phương hay tổng quát.*" (Chương III). Ông viết: "*Người ta phán xét chính thể thông qua tác động của nó lên con người, tác động của nó lên những sự việc, thông qua việc nó tạo nên các công dân như thế nào và nó làm gì với họ; xu thế của nó là cải tiến hay làm hư hỏng bản thân dân chúng, tính tốt xấu của việc làm mà nó thực hiện cho họ và thông qua họ.*"(Chương II)

Như vậy chúng ta thấy ông không có ý đề ra một khuôn mẫu hình thức cứng nhắc nào để đạt được chính thể lý tưởng mà luôn ý thức rõ ràng rằng mỗi dân tộc phải tự tìm cho mình một kiểu cách tổ chức các thiết chế, sao cho thích hợp nhất với các đặc điểm cũng như trình độ tiến bộ của dân chúng. Có thể nêu ra một số điểm quan trọng trong nội dung tác phẩm như sau:

**1) Tình trạng của dân chúng quyết định sự thành bại của chính thể**

J.S. Mill lưu ý rằng các thiết chế chính trị là sản phẩm của con người, có nguồn gốc và toàn thể sự tồn tại nhờ cậy vào ý chí con người, chúng có vận

hành được hay không là tùy thuộc vào dân chúng. Theo ông cần phải có ba điều kiện sau: "*Dân chúng, mà hình thức chính thể dự tính thiết lập cho họ, phải thuận nguyện chấp nhận nó, hay ít nhất cũng không bất mãn đến mức tạo nên chướng ngại không vượt qua được trong việc thiết lập nó. Họ phải thuận nguyện và có khả năng làm những gì cần thiết để giữ cho chính thể đó đứng vững. Họ phải thuận nguyện và có khả năng làm những gì được đòi hỏi ở họ để cho chính thể đó có thể hoàn thành được các mục đích của nó. Từ ngữ "làm" ở đây được hiểu bao gồm cả sự nhẫn nhịn lẫn hành động. Họ phải có khả năng đáp ứng các điều kiện cho hành động và các điều kiện cho sự tự kiềm chế, những cái cần thiết cả cho việc giữ chính thể tồn tại lẫn cho việc giúp nó đạt được các mục đích, hiệu quả lợi ích mà chính thể gửi gắm vào đó.*" (Chương I) Ông nhấn mạnh thêm rằng: "*Nếu chúng ta tự hỏi rằng một chính thể tốt trong mọi ý nghĩa của nó, bao gồm từ người hèn mọn nhất tới người quyền quý nhất, phụ thuộc vào các nguyên nhân và điều kiện gì, chúng ta sẽ thấy rằng điều chủ yếu nhất bao trùm lên mọi thứ khác chính là phẩm chất của các con người hợp thành cái xã hội mà chính thể đang vận hành trong đó.*" (Chương II)

Nhìn lại lịch sử cổ đại của thế giới, J.S. Mill cho rằng con người thường bắt đầu từ trạng thái hoang dã *"trong đó mỗi người sống cho bản thân, không phải chịu bất cứ kiểm soát bên ngoài nào"*. Sự khai hóa đầu tiên cho loại dân chúng này là họ phải học

được sự tuân phục, *"nhưng không phải bằng cái cung cách như biến cải họ thành một dân chúng nô lệ"*. Bởi vì *"chế độ nô lệ trong mọi chi tiết của nó thật quá ghê tởm... cho nên chấp nhận chế độ nô lệ trong bất cứ tình huống nào của đời sống hiện đại là rơi trở lại vào tình trạng còn tồi tệ hơn cả tình trạng dã man"*. Ông nhận xét như sau về tính nô lệ của con người: *"Một nô lệ, đúng với tên gọi, là người đã không học được cách tự giúp mình. Anh ta chắc chắn đã tiến được một bước từ tình trạng hoang dã. Anh ta còn chưa học được bài học đầu tiên cần thiết của một xã hội chính trị. Anh ta mới học được rằng cần phải tuân phục. Nhưng cái mà anh ta tuân phục chỉ là một mệnh lệnh trực tiếp. Đó là đặc trưng của các nô lệ bẩm sinh, không có khả năng thích ứng hành vi của mình theo quy tắc hay luật pháp. Họ chỉ có thể làm cái gì họ được ra lệnh, và chỉ vào lúc họ được lệnh làm cái đó. Nếu cái người làm họ sợ sệt đang đứng trước họ và đe dọa trừng phạt họ thì họ tuân theo; nhưng khi người đó quay lưng lại thì công việc sẽ không được thực hiện."*(Chương II)

Vì vậy ông suy luận rằng: *"cái hình thức chính thể hiệu quả nhất đưa được một dân tộc vượt qua giai đoạn tiếp theo của tiến bộ, sẽ vẫn còn chưa phải là thích đáng cho họ, nếu nó làm điều đó bằng một cung cách sẽ gây trở ngại hoặc sẽ làm cho họ trở thành không thích hợp cho bước tiến kế tiếp sau nữa. Những trường hợp như thế là rất thường gặp và là những sự kiện đáng buồn nhất trong lịch sử. Hệ thống đẳng cấp Ai Cập, chế độ chuyên chế gia*

*trường Trung Hoa, đều đã từng là công cụ rất thích hợp để đưa các quốc gia ấy lên đỉnh cao văn minh mà họ đã đạt tới. Nhưng sau khi đạt tới điểm đó rồi thì họ bị đưa vào một sự ngưng trệ lâu dài do thiếu thốn tinh thần tự do và cá tính; các thiết chế đã đưa họ đi xa được như vậy lại làm cho họ không có khả năng tiếp thu những điều kiện cần thiết cho cải tiến; và bởi vì các thiết chế không bị đập tan để nhường chỗ cho những cái khác, cho nên sự cải tiến thêm nữa đã bị dừng lại."* Ông nhấn mạnh thêm: *"Như vậy, sẽ không thể hiểu nổi vấn đề thích ứng của các hình thức chính thể với các tình trạng xã hội, nếu chỉ tính đến có bước tiếp theo mà không tính đến tất cả các bước xã hội sẽ phải làm; phải tính đến cả hai thứ: cái có thể dự kiến và cái ở tầm xa hơn không xác định, không nhìn thấy được vào lúc hiện tại."* (Chương II)

J.S. Mill dành nhiều trang viết để phản bác ý kiến khá phổ biến thời đó cho rằng nếu đảm bảo có được một nhà vua chuyên chế tốt thì chế độ quân chủ chuyên chế sẽ là chính thể tốt nhất. Ông phân tích rõ: *"Một chế độ chuyên chế tốt có nghĩa là một chính thể, trong đó dù ở chừng mực phụ thuộc vào ông vua chuyên chế, các quan chức nhà nước không thực hiện các cuộc đàn áp công khai, nhưng điều khiển mọi quyền lợi tập thể của dân chúng thay cho dân chúng, suy nghĩ mọi chuyện liên quan đến quyền lợi tập thể thay cho dân chúng, tâm trí của dân chúng được hình thành bởi sự từ bỏ năng lực của chính mình và thuận tình với sự từ bỏ ấy. Phó*

*mặc mọi thứ cho Chính quyền giống như phó thác cho mệnh trời cũng đồng nghĩa với việc không quan tâm gì đến những thứ ấy và cam chịu chấp nhận mọi kết quả, dù không vừa ý, như các trừng phạt của Tự nhiên. Ngoại trừ một số ít những người ham học hỏi có mối quan tâm trí tuệ đến việc suy luận cho riêng mình, thì trí tuệ và tình cảm của toàn thể dân chúng đều hàng phục trước các quan tâm vật chất; khi các quan tâm vật chất ấy được đảm bảo thì tâm trí và tình cảm của họ hướng tới các cuộc vui và trang sức cho cuộc sống riêng tư. Nói vậy tức là cho rằng, nếu các chứng cứ lịch sử có một giá trị nào đó, một kỷ nguyên suy thoái của dân tộc đã đến: ấy là giả sử như dân tộc đã có cái gì đó đạt được rồi để mà suy thoái từ cái đó. Nếu dân tộc ấy chưa từng vươn lên cao hơn điều kiện của một dân tộc phương Đông thì trong điều kiện ấy họ sẽ tiếp tục trì trệ."* Và ông kết luận: "*Một chính thể chuyên chế tốt là một ý tưởng hoàn toàn trá ngụy (ngoại trừ như phương tiện cho mục đích nhất thời nào đó), trên thực tế nó trở thành những điều hão huyền, vô nghĩa và nguy hiểm nhất.*"(Chương III)

Vào thời kỳ J.S. Mill viết tác phẩm này (1861) các chính thể đại diện *theo cách hiểu của ông* đã trở thành hiện thực ở nhiều quốc gia phương Tây. Những trải nghiệm chính trị của Hoa Kỳ và nước Anh được ông chú trọng nhiều nhất. Ông hiểu rõ rằng những thiết chế đang hoạt động hiệu quả ở những nước này tương hợp với hoàn cảnh lịch sử, trình độ dân trí cũng như tính cách của dân chúng

các nước đó; những thiết chế ấy rất có thể sẽ không thích hợp cho những hoàn cảnh cụ thể khác. Điều quan trọng là chính thể phải có hiệu quả đem lại lợi ích cho dân chúng, trước mắt cũng như trong triển vọng lâu dài, và ông coi đó là đặc tính của chính thể lý tưởng tốt nhất. Vì vậy ông viết: *"Một chính thể hoàn toàn mang tính nhân dân chỉ là một tổ chức xã hội có khả năng nhận ra mọi đòi hỏi của đặc tính ấy. Tính ưu việt thể hiện trong cả hai bộ phận phân chia tính ưu tú của một hiến pháp chính trị. Một chính thể vừa cai trị tốt, vừa thúc đẩy các hình thức tốt hơn và cao hơn của tính cách dân tộc, sẽ được tán thành nhiều hơn so với bất cứ tổ chức xã hội nào khác."* (Chương III)

Trong hình dung của ông, xã hội đã phải đạt tới trình độ văn minh để cho mỗi cá nhân ít nhiều đều ý thức được các quyền và lợi ích cũng như nghĩa vụ và trách nhiệm của mình với tư cách một công dân: *"Tính ưu việt của chính thể có liên quan đến hiện trạng an sinh dựa trên hai nguyên tắc của tính chân lý phổ quát và tính có thể áp dụng được, cũng như của các đề xuất tổng quát bất kỳ có thể đặt vào trong mối quan hệ với các hoạt động của con người. Nguyên tắc thứ nhất là,* ***các quyền và lợi ích của mỗi cá nhân bất kỳ chỉ được an toàn không bị coi thường khi bản thân cá nhân ấy có khả năng và thường xuyên có ý định đương đầu bảo vệ chúng.*** *Nguyên tắc thứ hai là, sự phồn vinh chung sẽ đạt tới tầm cao hơn và được phân phối rộng rãi hơn, tỷ lệ theo với*

*số lượng và sự đa dạng của các năng lực cá nhân tham dự vào việc thúc đẩy sự phồn vinh ấy.*

*Đặt hai đề xuất đó trong một dạng chuyên biệt hơn cho việc áp dụng trong hiện tại; con người chỉ được an toàn khỏi bàn tay gây ác của những kẻ khác theo một tỷ lệ với việc họ có được quyền lực để tự bảo vệ mình (self-protecting); và họ chỉ đạt được kết quả ở mức độ cao trong cuộc tranh đấu với Thiên nhiên, theo một tỷ lệ với việc họ được tự lập (self-dependent), dựa vào việc họ có thể làm được gì, hoặc riêng rẽ hoặc phối hợp, hơn là dựa vào những cái người khác làm cho họ."* (Chương III)

J.S. Mill đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của tính tích cực trong dân chúng thể hiện ở những con người mạnh mẽ biết tự tạo lập cuộc sống hạnh phúc cho mình bằng chính bàn tay của mình và có ý thức tự bảo vệ cuộc sống ấy: "*Một điều kiện không thể thiếu được trong hoạt động của con người là: không có ý đồ nào nhằm bảo vệ quyền lợi cho người khác, dù chân thành đến đâu đi nữa, lại có thể làm họ tự trói buộc chân tay mình. Một sự thật còn hiển nhiên hơn nữa là chỉ có bằng chính bàn tay của mình con người mới có thể cải thiện đáng kể và lâu bền cho hoàn cảnh sống của mình. Thông qua ảnh hưởng liên kết của hai nguyên lý đó mà mọi cộng đồng tự do mới tránh được nhiều hơn khỏi bất công và tội ác xã hội, và đạt được nhiều hơn phồn vinh thịnh vượng so với các cộng đồng khác, hoặc so với chính bản thân họ, sau khi họ bị mất đi tự do của mình.*" Ông phê phán dư luận xã hội thường thiên vị

về phía tính cách thụ động: *"Các tính cách mạnh mẽ có thể được ngưỡng mộ, nhưng những người ngoan ngoãn dễ bảo là những người được người ta ưa thích hơn."* Theo ông thì sự tiến bộ của loài người đều nhờ vào tính tích cực: "*Tính dám làm, khát vọng tiến lên, nỗ lực thử nghiệm và làm những cái mới mẻ vì lợi ích của bản thân hay của người khác, đó là cha đẻ ngay cả của các tài năng lý thuyết, nhưng chủ yếu là của các tài năng thực hành.*" Ngược lại, tính thụ động là nguyên nhân của sự trì trệ lạc hậu: "*Tính thụ động, không có chí, không có ham muốn là những cản trở đối với sự cải tiến, những cản trở còn tai hại hơn so với bất cứ định hướng sai nào đối với năng lực; và chỉ thông qua những tính cách đó thôi, một khi chúng tồn tại trong đông đảo quần chúng, thì bất cứ định hướng sai lầm nào của một thiểu số năng động cũng đều dẫn đến những hậu quả khủng khiếp. Chính những cái đó là nguyên nhân chủ yếu vẫn kìm giữ đại đa số nhân loại ở trong trạng thái dã man và bán khai.*" Ông nhận xét: "*Những nhà cầm quyền vô trách nhiệm cần sự im lặng của những kẻ bị trị hơn là cần tới bất cứ tính tích cực nào, ngoại trừ tính tích cực mà họ không chế được.*" (Chương III) Vì vậy J.S. Mill cho rằng tính thụ động của dân chúng là một trở ngại cho việc áp dụng chính thể đại diện.

Một trở ngại phổ biến khác nữa đối với chính thể đại diện, ấy là khi dân chúng ham muốn được có địa vị quyền lực áp đặt lên đồng bào mình nhiều hơn là ham muốn được có tự do và độc lập cá nhân. J.S. Mill viết: "*Có những dân tộc mà đam mê cai trị*

*người khác mạnh hơn nhiều so với ham muốn độc lập cá nhân, đến nỗi chỉ vì cái bóng của cái này mà họ sẵn sàng hy sinh toàn bộ cái kia... Một cá nhân trung bình trong số họ sẽ ưu tiên lựa chọn cơ hội, dù có xa vời và khó xảy ra đến đâu đi nữa, được chia phần dù chút về quyền lực để áp đặt lên đồng bào của mình, hơn là lựa chọn sự chắc chắn, cho bản thân mình cũng như cho những người khác, rằng không phải chịu đựng một quyền lực không cần thiết áp đặt lên mình. Đó là các yếu tố của một dân tộc săn tìm địa vị; ở đó đường lối chính trị của họ chủ yếu được xác định bởi sự săn tìm địa vị; ở đó chỉ có sự bình đẳng là được quan tâm chứ không phải sự tự do; ở đó cuộc tranh đoạt của các đảng chính trị chỉ là những cuộc đấu đá để quyết định xem quyền can thiệp vào mọi chuyện sẽ thuộc về giai tầng này hay giai tầng kia, hay có lẽ đúng hơn, sẽ chỉ thuần túy thuộc về nhóm chính khách này hay nhóm chính khách nọ, ở đó ý tưởng ấp ủ của nền dân chủ chỉ thuần túy là mở cửa mọi công sở cho sự tranh đua của mọi người, thay vì của một ít người."* Ông nhận xét rằng xét trong tư cách một dân tộc thì dân chúng nước Anh không có nhược điểm đó: "*Họ không có chút thiện cảm nào với niềm đam mê cai trị, trong khi đó lại rất quen thuộc với các động cơ của lợi ích riêng trong việc mưu cầu chức vụ; họ thích chức vụ phải được thực hiện bởi những người không mưu cầu mà nhận được nó như một hệ quả của địa vị xã hội. Nếu những người nước ngoài hiểu được điều này thì có thể sẽ dễ giải thích một số mâu thuẫn bề*

*ngoài trong cảm nhận chính trị của người Anh: sự sẵn sàng không do dự của họ để được cai trị bởi các giai tầng cao hơn kết hợp với rất ít sự quy lụy cá nhân đối với các giai tầng ấy, khiến cho không có dân tộc nào lại ưa thích đến thế việc kháng cự lại quyền uy nếu nó vượt quá giới hạn quy định nào đó, hay lại quá quyết đến thế trong việc luôn nhắc nhở những người cầm quyền của họ rằng, họ chỉ tự nguyện để cho cai trị họ trong cách thức mà bản thân họ ưa chuộng nhất. Vì thế, săn tìm địa vị là hình thức tham vọng mà người Anh, xét về mặt dân tộc, hầu như rất xa lạ với nó."* (Chương IV)

Những đòi hỏi của J.S. Mill về các ưu điểm mà dân chúng cần phải có để cho chính thể đại diện phát huy hiệu quả tốt tuy thật hữu lý nhưng có lẽ cũng không có nhiều tập hợp dân chúng đáp ứng được. Có lẽ vì vậy mà nhiều quốc gia đi theo hình thức dân chủ phương Tây lại đạt những thành quả tiến bộ không mấy khả quan. Phải chăng vì vậy mà có người nào đó đã chua chát nhận xét rằng "mỗi dân tộc đều có được một chính phủ xứng đáng với họ"?

Đối chiếu với xã hội của ta thì các trở ngại còn lớn hơn nữa. Chúng ta trải qua lịch sử hàng ngàn năm của nền chuyên chế vương hữu hóa toàn bộ đất đai, thần dân hóa toàn thể dân chúng theo nguyên tắc "dưới trời đâu chẳng là đất của vua, sống trên đất ai chẳng là tôi của vua". Ý thức hệ Nho giáo chính thống ngự trị mấy trăm năm đã khiến cho "*người trẻ trở thành con cháu, người có tuổi trở thành cha chú, chỉ có những gia đình lớn nhỏ mà*

*không có xã hội, không có nhà nước, không có con người mà cũng không có công dân*".[3] Nếu một tập hợp dân chúng nhất thời còn chưa đáp ứng được những đòi hỏi của chính thể dân chủ thì trách nhiệm của các nhân tài yêu nước là phải hợp lực khai minh cho dân chúng. Đó chính là ý nghĩa của cuộc vận động duy tân ở nước ta đầu thế kỷ XX với ý đồ *Chấn dân khí, Khai dân trí, Hậu dân sinh*. Đó cũng là ý nghĩa của cuộc vận động duy tân của Nhật Bản thời Minh Trị.

J.S. Mill cũng khẳng định điều này: "*Một tập hợp dân chúng có thể còn chưa sẵn sàng cho các thiết chế tốt đẹp, nhưng việc nhen nhóm lên lòng mong ước có được các thiết chế ấy phải là phần việc cần thiết cho sự chuẩn bị. Giới thiệu và biện minh cho một thiết chế hay một hình thức chính thể cá biệt, soi sáng minh bạch các ưu thế của nó, đó chính là một trong những phương thức và thường là phương thức duy nhất trong tầm tay để giáo dục dân trí cho một dân tộc, không phải chỉ để tiếp thu và yêu sách thiết chế ấy mà cũng là để cho thiết chế ấy vận hành được. Những nhà yêu nước Italia trong thế hệ trước cũng như hiện nay đã hàm ý gì về việc chuẩn bị cho dân chúng Italia giành tự do trong thống nhất, nếu không phải là kích động họ đòi hỏi điều đó?*"

---

[3] Trần Đình Hượu, *Đến hiện đại từ truyền thống*, NXB Văn hóa, 1995, trang 49.

**2) Chức năng của các bộ phận quyền lực hợp thành chính thể đại diện**

**a) Quyền lực kiểm soát tối thượng thuộc về nhân dân thông qua các đại diện**

Trong suy tưởng của ông, ý nghĩa của Chính thể đại diện là ở chỗ "*toàn thể dân chúng hay một phần đông đảo nào đó của nó, thực thi* ***quyền lực kiểm soát tối thượng*** *thông qua các đại diện được họ bầu lên theo định kỳ; cái quyền lực ấy phải tồn tại ở đâu đó trong mọi hiến pháp*". Các đại diện ở cấp quốc gia tạo thành Hội đồng được gọi là Quốc hội hay Nghị viện, ấy là bộ phận nắm quyền lập pháp. Ông cho rằng: "*Có một sự khác biệt triệt để giữa việc kiểm soát công việc của chính quyền và việc thực sự làm công việc đó.*" Và khẳng định: "*Tất cả các nước hiểu biết hệ thống đại diện trong thực tiễn đều thừa nhận rằng các hội đồng đại biểu đông người không nên làm công việc [quản lý của] chính quyền.*" Hơn thế nữa, Quốc hội nhân dân cũng không thích hợp với việc cai trị hay áp đặt chi li cho những người có chức vụ chính quyền: "*Bất cứ ngành hành chính công nào cũng là một công việc có kỹ xảo bao hàm những nguyên lý riêng đặc thù của nó và những quy tắc truyền thống, nhiều điều trong lĩnh vực này, nếu không từng trải qua thực hành công việc một thời gian nào đó, thì không thể có hiểu biết thực sự; những người chưa từng làm quen với nghiệp vụ trên thực hành có lẽ sẽ không sao đánh giá đúng được bất cứ điều gì trong lĩnh vực này.*" Ông nhấn mạnh: "*Những lợi ích phụ thuộc vào việc làm của một công*

*sở, những hậu quả pháp lý đi theo sau mỗi kiểu cách đặc thù của việc điều hành công sở, [những thứ này] đòi hỏi phải có một loại tri thức được rèn luyện đặc biệt cho việc xét đoán để cân nhắc và định lượng chúng, loại tri thức này hiếm khi thấy được ở những người không được dạy dỗ, cũng giống như hiếm thấy khả năng cải cách luật pháp ở những người không học tập nó một cách chuyên nghiệp.*" Cho nên một hội đồng đông người như Quốc hội không nên tự mình quyết định về những hành vi đặc biệt của việc cai trị. Can thiệp như vậy trong hoàn cảnh tốt nhất sẽ chỉ là "*sự thiếu trải nghiệm ngồi phán xét sự trải nghiệm, sự dốt nát phán xét tri thức*". Còn nếu có thêm động cơ lợi ích can thiệp vào thì kết quả sẽ tồi tệ hơn nữa.

Ông đưa ra kết luận: "*Trách nhiệm đích thực của một Quốc hội đại diện đối với các vấn đề của chính quyền không phải là quyết định chúng bằng biểu quyết của mình, mà lo liệu sao cho những người phải quyết định các vấn đề ấy là những người thật sự thích hợp.*"

Ngay cả công việc lập pháp thì Quốc hội đông người cũng không nên *trực tiếp* làm: "*Công việc làm luật pháp cần thiết phải được thực hiện bởi các trí tuệ, không những phải được rèn luyện và kinh qua thử thách mà còn phải được huấn luyện làm nhiệm vụ nghiên cứu dài lâu và cần cù; khó mà tìm thấy loại công việc vận dụng trí óc nào khác có sự đòi hỏi nhiều đến như vậy đối với những người thực hiện.*" J.S. Mill cho rằng phải có một Ủy ban lập pháp gồm những

chuyên gia về luật pháp (thể hiện yếu tố trí tuệ) chuyên trách soạn thảo các đạo luật. Quốc hội giữ quyền phê chuẩn (thể hiện yếu tố ý chí).

Ông kết luận: "*Thay cho chức năng cai trị hoàn toàn không thích hợp với mình, chức năng đích thực của một quốc hội đại diện là giám sát và kiểm soát chính phủ, soi ánh sáng của tính công khai lên các hành vi cai trị, buộc chính phủ phải giải trình và biện minh tất cả các hành vi ấy khi bất cứ ai đó thấy chúng đáng nghi ngờ, phê bình chỉ trích chúng nếu thấy chúng đáng lên án, và nếu những thành viên chính phủ lạm dụng sự tín nhiệm trong các công việc được giao phó hay thực hiện chúng theo một cung cách xung đột với tinh thần cân nhắc vì quốc gia, thì đuổi họ ra khỏi nhiệm sở và bổ nhiệm những người kế nhiệm, hoặc là bằng cách công bố, hoặc là bằng cách thực hiện trên thực tế.*"

J.S. Mill quan niệm rằng các cơ quan đại diện "*không phải là một chọn lọc từ những trí tuệ chính trị lớn nhất của đất nước mà qua ý kiến của những người này rất khó suy ra đúng được ý kiến của dân chúng*", nhưng "*là một mẫu chính xác cho mọi trình độ trí tuệ trong nhân dân, mà tất cả đều được quyền có tiếng nói trong các công việc chung. Phần việc của họ là chỉ ra những gì cần thiết, là cơ quan đưa ra các đòi hỏi của dân chúng và là một nơi để tranh cãi lật đi lật lại mọi ý kiến liên quan tới những việc chung dù lớn hay nhỏ; cùng với việc này là kiểm tra giám sát bằng sự phê bình và cuối cùng là rút lại sự*

*ủng hộ đối với những quan chức cao cấp trên thực tế quản lý việc công hay những người bổ nhiệm những quan chức ấy.*" (Chương V)

J.S. Mill dành chương VI để bàn về "*những yếu kém và những nguy cơ có khả năng xảy ra với chính thể đại diện*". Ông chia các khuyết tật của chính thể nói chung ra làm hai loại: âm tính (negative) và dương tính (positive). Khuyết tật âm tính là nếu hình thức chính thể không tập trung được đầy đủ quyền lực vào tay những người cầm quyền để họ hoàn thành nhiệm vụ. Khuyết tật âm tính khác là không làm cho những tài năng cá nhân, đạo đức và tính tích cực của nhân dân được sử dụng đầy đủ. Những xấu xa và nguy cơ dương tính bao gồm sự thiếu phẩm chất trí tuệ cao cũng như việc chịu ảnh hưởng của các lợi ích không đồng nhất với sự thịnh vượng chung của cộng đồng.

Ông dẫn ra nhiều trải nghiệm lịch sử châu Âu làm cơ sở cho những suy tưởng của mình. Ông chú ý tới chế độ quan liêu, dù dưới hình thức quân chủ hay quý tộc, vì nó có được kỹ xảo cai trị với những viên chức được huấn luyện. Ông cho rằng Chính thể Tự do phải học tập điều này, vì "*sự tự do cũng không sản sinh ra được những hiệu quả tốt đẹp nhất của nó và thường sụp đổ toàn bộ, nếu không tìm được phương tiện để kết hợp sự tự do với nền hành chính được huấn luyện và thành thạo nghiệp vụ*". Ông đưa ra kết luận: "*Không thể tạo ra được sự tiến bộ nào hướng tới việc đạt được một nền dân chủ thành*

*thục, trừ phi nền dân chủ thuận nguyện để cho công việc đòi hỏi sự thành thạo phải được làm bởi những người thành thạo. Một nền dân chủ có khá nhiều việc để làm bằng cách tự đảm bảo cho mình đủ năng lực trí tuệ để thực hiện công việc đích thực của mình, ấy là giám sát và kiểm tra.*"

Ông xem xét nguy cơ chịu ảnh hưởng của các lợi ích độc ác, tức là các lợi ích mâu thuẫn với lợi ích chung của cộng đồng. Phần lớn những cái xấu xảy ra ở các chính thể quân chủ và quý tộc đều xuất phát từ nguyên nhân ấy: "*Lợi ích của một giai tầng cầm quyền, dù là giới quý tộc hay vương triều quý tộc, là vơ về cho mình đủ mọi thứ đặc quyền bất chính, đôi khi nhét đầy túi của họ bằng những tổn hại cho nhân dân, đôi khi chỉ là có xu hướng tự đưa mình lên địa vị ở trên những người khác, hoặc cũng chính là vậy nhưng diễn tả bằng những lời khác, ấy là dìm những người khác xuống dưới mình. Nếu như nhân dân bất bình, mà dưới sự cai trị như vậy chắc hẳn phải bất bình, thì lợi ích của nhà vua hay giới quý tộc là giữ cho trí tuệ và sự giáo dục của nhân dân ở mức thấp, kích động gây bất hòa trong dân chúng và thậm chí ngăn chặn không cho họ được sung túc để dân chúng khỏi "no cơm lại rừng mỡ chống đối..."* Nhưng J.S. Mill không cho rằng nền dân chủ lại được miễn nhiễm với căn bệnh này chỉ bởi vì nó phục vụ cho lợi ích *chân chính* của đa số dân chúng. Ông lập luận rằng nếu giả sử hành vi của những người cầm quyền được quyết định duy nhất bởi lợi

ích "chân chính" của họ thì các chế độ chuyên chế hắn cũng đã không tồi tệ đến thế. Ông cho rằng: "*Không phải là chuyện lợi ích [chân chính] của họ là gì mà là chuyện họ cho rằng lợi ích của họ là gì, ấy mới là điều quan trọng khi xem xét cách cư xử của họ.*" Vì vậy mà nền dân chủ cũng có nguy cơ từ phía những người cầm quyền bị tha hóa vì quyền lực. Ông nhận xét: "*Thời điểm mà một người, hay một giai cấp thấy được mình đã có quyền lực trong tay, thì quyền lợi cá nhân của một người hay quyền lợi riêng của giai cấp sẽ chiếm một mức độ quan trọng hoàn toàn mới mẻ trong con mắt của họ. Thấy mình được người khác sùng bái, họ trở thành những người tự sùng bái mình, và nghĩ mình có quyền tính giá trị của mình cao hơn gấp trăm lần so với người khác...*" Ông viết tiếp: "*Đó là ý nghĩa của cái truyền thống mang tính phổ quát dựa trên trải nghiệm phổ quát của những con người bị đồi bại bởi quyền lực. Ai cũng biết rằng, hắn là ngu ngốc khi suy luận từ chuyện con người là thế nào hay làm gì ở địa vị dân thường để kết luận rằng anh ta sẽ là y hệt như thế hay làm y hệt như thế khi trở thành một bạo quân trên một ngai vàng; là chỗ mà những phần xấu xa trong bản chất con người của anh ta được mọi người đón nhận và hùa theo trong mọi tình huống, thay vì bị kiềm chế và giữ gìn trong sự lệ thuộc tùy theo mỗi tình huống trong cuộc đời của anh ta và tùy theo mỗi người ở xung quanh anh ta. Hắn cũng là ngu ngốc như vậy, khi nuôi dưỡng một hy vọng tương tự đối với một giai cấp; [như] giai cấp bình dân, hay*

*bất cứ giai cấp nào khác. Cứ cho là họ khiêm tốn và biết nghe theo lẽ phải, nhưng còn có một quyền lực chi phối họ mạnh hơn là những thứ đó, chúng ta phải chờ đợi một sự thay đổi hoàn toàn về phương diện này, khi bản thân họ trở thành quyền lực hùng mạnh nhất.*"

J.S. Mill bàn về hai nguy cơ của nền dân chủ: nguy cơ về trình độ trí tuệ thấp trong hội đồng đại biểu và trong công luận kiểm soát hội đồng; và nguy cơ về sự lập pháp giai cấp dựa vào bộ phận đa số số học bao gồm toàn bộ những người cùng một giai cấp. Theo ông thì hai tệ trạng này bắt nguồn từ sự lầm lẫn trong quan niệm về dân chủ: "*Hai ý tưởng rất khác nhau thường bị lầm lẫn dưới cái tên dân chủ. Ý tưởng thuần khiết của dân chủ theo định nghĩa của nó là chính quyền của toàn thể nhân dân do toàn thể nhân dân đều được đại diện bình đẳng. Nhưng, nền dân chủ như thông thường vẫn được hiểu và cho đến nay vẫn được thực hành là chính quyền của toàn thể nhân dân do chỉ riêng một đa số dân chúng được độc quyền đại diện.*" Ông đòi hỏi bất cứ tầng lớp nào cũng phải được có đại diện. Một đa số cử tri sẽ luôn có một đa số đại biểu; nhưng một thiểu số cử tri cũng phải luôn luôn có một thiểu số đại biểu. Ông viết: "*Các nhóm thiểu số phải được đại diện đầy đủ, ấy chính là một phần mang tính bản chất của nền dân chủ. Không có điều này thì không thể nào có dân chủ thực sự mà chỉ là màn trình diễn giả dối của dân chủ mà thôi.*"

Ông lập luận rằng: "*Trong mỗi chính quyền đều có một lực lượng nào đó mạnh hơn tất cả các lực lượng còn lại; và cái lực lượng mạnh nhất ấy có khuynh hướng muốn vĩnh viễn trở thành quyền lực duy nhất.*" Nếu cái lực lượng chiếm đa số ấy "*đàn áp thành công mọi ảnh hưởng đối địch, đúc nặn mọi thứ theo kiểu mẫu của nó, lúc ấy tại đất nước đó, sự cải tiến chấm dứt và sự suy tàn bắt đầu*". Ông nhận xét rằng: "*Không có cộng đồng nào tiếp tục tiến bộ dài lâu mà lại không có lúc xung đột giữa lực lượng mạnh nhất và lực lượng đối địch nào đó trong cộng đồng...*"

Ông dành nhiều phần trong chương này và các chương sau để bàn về cách thức tổ chức bầu cử sao cho các bộ phận có trí tuệ chiếm thiểu số trong dân chúng có thể có được đại diện của mình một cách công bằng, và "*để cho không một giai cấp nào, dù là giai cấp đông đảo nhất, sẽ có thể quy giản tất cả mọi thứ, ngoại trừ bản thân nó, thành ra thứ vô nghĩa về chính trị, và chỉ đạo đường lối lập pháp và hành pháp theo lợi ích giai cấp độc nhất của nó. Vấn đề là tìm ra được phương tiện ngăn chặn sự lạm dụng ấy mà không phải hy sinh những ưu thế đặc trưng của chính thể nhân dân.*" (Chương VIII)

J.S. Mill cảnh báo về nguy cơ thống trị độc quyền của giai cấp đông người nhất: "*Trong cái thứ được gọi không đúng là nền dân chủ ấy, thực ra là sự thống trị độc quyền của những giai cấp lao động, mọi giai cấp khác không được đại diện và không*

*được lắng nghe, lối thoát duy nhất khỏi sự lập pháp giai cấp trong hình thức hợp hòi nhất và sự ngu dốt chính trị trong hình thức nguy hiểm nhất, hẳn là nằm ở sự sắp xếp sao cho người không học thức phải chọn người có học thức làm đại diện và làm theo ý kiến của họ. Có thể mong chờ một cách hợp lý là có một sự sẵn sàng nào đó để thực hiện điều này, và mọi thứ đều phụ thuộc vào việc vun đắp lòng tự nguyện ấy đến mức cao nhất. Thế nhưng, một khi được trao quyền lực chính trị vô hạn, nếu các giai cấp lao động tự nguyện tán thành một sự giới hạn đáng kể sự bảo thủ ý kiến và sự ngoan cố của mình, họ hẳn sẽ chứng minh được mình là những người khôn ngoan hơn bất cứ giai cấp nào nắm quyền lực tuyệt đối đã từng biểu hiện bản thân, hoặc, trong trường hợp ngược lại, tôi xin mạo hiểm nói rằng, họ rồi cũng sẽ tự biểu hiện mình dưới ảnh hưởng tha hóa ấy.*" (Chương XII)

J.S. Mill đặc biệt coi trọng việc giữ gìn đạo đức chính trị của giới cầm quyền: "*Chắc không có kiểu cách nào mà các thiết chế chính trị lại có tác hại nhiều hơn về mặt đạo đức - gây ra cái xấu lớn hơn thông qua tinh thần của các thiết chế ấy - là bằng cách diễn tả các chức năng chính trị như một ân huệ được ban phát, như một thứ mà nếu ai muốn thì phải hỏi xin thủ kho, thậm chí phải trả tiền nếu thứ ấy được trù tính cho lợi ích riêng biệt của anh ta. Người ta chẳng ai ưa thích trả những số tiền lớn để được phép hoàn thành một nhiệm vụ khó nhọc. Plato đã*

*có một quan điểm đúng đắn hơn nhiều về những điều kiện cho sự cai trị tốt, khi ông khẳng định rằng những người được tìm kiếm để trao cho quyền lực chính trị, ấy đích thị là những người không muốn nhận nó nhiều nhất, và rằng cái động cơ duy nhất khả dĩ dựa vào được để thuyết phục những người thích đáng nhất chịu nhận lấy sự trói buộc của việc cai trị, ấy là nỗi e ngại sẽ bị cai trị bởi những người xấu xa.*" (Chương X)

**b) Hoạt động của bộ phận hành pháp**

J.S. Mill dành chương XIV để bàn về hoạt động của bộ phận hành pháp trong Chính thể đại diện. Ông cho rằng cách thức phân chia các ban ngành như thế nào cho tiện lợi là tùy thuộc tình hình cụ thể của mỗi quốc gia, nhưng cần phải tuân thủ một số quy tắc hoạt động để đảm bảo hiệu quả cho công việc. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân trách nhiệm rõ ràng; ông khuyên "*không nên có nhiều ban bệ độc lập với nhau để giám sát những bộ phận khác nhau của cùng một toàn thể tự nhiên...*" Ông khẳng định: "*Ở đâu mà mục tiêu muốn đạt được là đơn nhất (như là có một quân đội đầy năng lực) thì quyền uy được ủy nhiệm để đạt được mục tiêu ấy phải cũng là đơn nhất như vậy.*" Ông đặc biệt coi trọng việc xác định trách nhiệm cá nhân: "*Như một quy tắc chung, mỗi chức năng hành pháp, dù là ở cấp trên hay cấp phụ thuộc, phải là nhiệm vụ được chỉ định của một cá nhân nào đó. Cần phải để cho*

*tất cả bàn dân thiên hạ đều thấy rõ ai đã làm mọi việc và do thiếu sót của ai mà mọi việc đã bị bỏ lại không làm xong. Việc gánh trách nhiệm sẽ là một con số không, một khi không ai biết người nào phải chịu trách nhiệm.*" Ông đặc biệt phê phán kiểu cách chịu trách nhiệm tập thể: "*Sự thể sẽ tệ hại nhiều hơn nữa, khi bản thân hành động chỉ xuất phát từ một đa số - như trong trường hợp một Ban hay một cơ quan - bàn thảo trong cuộc họp kín, không ai được biết, hoặc giả trong trường hợp đặc biệt nào đó, chẳng ai biết một cá nhân thành viên nào biểu quyết ủng hộ hay chống lại hành động ấy. Việc gánh trách nhiệm trong trường hợp này chỉ là danh nghĩa mà thôi. Bentham đã nhận xét thật tài tình rằng: "Ban bệ là bình phong." Cái mà "Ban bệ" làm là hành động chẳng của ai cả; và chẳng có ai bị buộc phải chịu trách nhiệm về hành động đó.*"

Ông nhận xét rằng vị bộ trưởng chỉ là một nhà chính trị đơn thuần, dù có thể là người có năng lực nhưng thường thiếu tri thức cụ thể trong lĩnh vực phụ trách. Vì thế phải cung cấp cho ông ta những nhà cố vấn nghiệp vụ. Hội đồng cố vấn phải mang tính tư vấn thuần túy: quyết định tối hậu phải duy nhất thuộc về chính vị bộ trưởng. Nhưng các cố vấn "*phải được đặt trong những điều kiện sao cho họ không thể không bày tỏ một ý kiến, và ông ta thì không thể không lắng nghe và xem xét những đề xuất của họ, dù ông ta có chấp nhận chúng hay không*". Ông nhấn mạnh: "*Các thành viên của Hội*

*đồng chí có trách nhiệm của các cố vấn; nhưng từ những tài liệu có thể trình ra được, và nếu Nghị viện hay công luận tìm đến thì những tài liệu ấy luôn được trình ra, ai cũng biết mỗi người đã tư vấn điều gì và anh ta đã đưa ra những lý lẽ gì cho lời khuyên của mình...*"

Theo quan niệm của J.S. Mill: "*Toàn bộ công việc của chính quyền là thuê người làm khéo léo; định phẩm cho việc thái hồi thuộc loại đặc biệt và chuyên nghiệp, không thể được phán xét đúng đắn ngoại trừ những người chia sẻ một số những phẩm chất ấy, hay có kinh nghiệm thực tế với chúng. Công việc tìm kiếm những người thích hợp nhất cho việc thu nhận vào làm việc công - không phải là tuyển lựa xem ai tốt nhất trong những người xin làm, mà phải tìm cho ra người tuyệt đối tốt nhất...*" Ông nhấn mạnh trách nhiệm của vị bộ trưởng trong việc tuyển lựa và bãi chức nhân viên: "*Tất cả các viên chức công mà không được bổ nhiệm thông qua một kiểu cách thi tuyển công khai nào đó, thì phải được tuyển lựa dựa trên trách nhiệm trực tiếp của vị bộ trưởng mà họ sẽ phục vụ dưới quyền... Viên chức bổ nhiệm [người khác] phải là người duy nhất có quyền bãi chức bất cứ nhân viên cấp dưới nào mà theo trách nhiệm pháp lý đáng phải bị bãi chức...*"

J.S. Mill cho rằng các bộ phận dịch vụ công của nền hành pháp phải dựa vào *tầng lớp công chức chuyên nghiệp*. Theo ông thì đó là nhóm người đông đảo và quan trọng, "*không thay đổi theo sự đổi thay của chính trị mà ở lại trợ giúp cho mọi bộ trưởng*

*bằng kinh nghiệm và truyền thống của mình, cung cấp cho bộ trưởng những tri thức nghề nghiệp, điều khiển các chi tiết về quản lý dưới sự giám sát chung của ông ta*"; đó là những người "*bước vào nghề từ lúc còn trẻ giống như các nghề nghiệp khác, với niềm hy vọng được thăng tiến lên những bậc cao hơn trong tiến trình cuộc sống của mình...*" Để được tuyển dụng, những người này phải qua "*một kỳ thi công khai, được tiến hành bởi những người không dính líu đến chính trị, và thuộc cùng một giới và có cùng phẩm chất với những người chấm thi các danh hiệu của các trường Đại học.*" Kỳ thi tuyển dụng phải dựa trên tri thức thông thường được dạy trong giáo dục phổ thông: "*Để xác định xem anh ta có được giáo dục tốt hay không thì anh ta phải bị chất vấn trong những vấn đề mà người có giáo dục tốt nào cũng phải biết, ngay cả khi kiến thức ấy không trực tiếp liên quan đến công việc mà anh ta sẽ được bổ nhiệm.*"

**c) Hoạt động của cơ quan đại diện địa phương**

J.S. Mill dành chương XV để bàn về các cơ quan đại diện địa phương. Ông cho rằng chỉ dựa trên nguyên tắc phân công lao động cũng đủ thấy rõ có vô số những trách nhiệm đa dạng phải chia sẻ giữa chính quyền trung ương và địa phương. Ông nhấn mạnh: "*Không chỉ đòi hỏi phải phân chia riêng rẽ các viên chức hành pháp (một mức độ phân chia tồn tại dưới mọi chính thể), mà ngay cả sự kiểm soát*

*nhân dân đối với các viên chức ấy cũng chỉ có thể thực thi có lợi thông qua một cơ quan riêng rẽ.*"

Ông nhận xét rằng hệ thống cơ quan đại diện địa phương ở nước Anh là không đầy đủ và thiếu chính quy. Vậy nên phải có sự đại diện thành phố hay tỉnh lỵ bổ sung thêm vào sự đại diện quốc gia, và cần xác định xem các hội đồng đại diện địa phương nên được thành lập như thế nào, và phạm vi các chức năng của những hội đồng ấy là gì. Ông cho rằng: "... *việc giáo dục tinh thần cho dân chúng ở các công việc địa phương giữ một vai trò quan trọng hơn so với những công việc chung của nhà nước, và nhất là trong trường hợp này, những lợi ích sống còn không phụ thuộc quá nhiều vào chất lượng của việc quản lý, nên cho phép ta ưu tiên xem trọng mục đích giáo dục tinh thần hơn là chất lượng quản lý công việc chung của cả đế chế.*"

Ông xác định trách nhiệm của chính quyền trung ương đối với chính quyền địa phương như sau: "*Công việc chính của quyền uy trung ương là đưa ra chỉ dẫn, còn của quyền uy địa phương là áp dụng chỉ dẫn ấy. Quyền lực có thể được địa phương hóa, nhưng tri thức thì phải trung ương hóa để thành hữu ích nhất; ở đâu đó phải có một tiêu điểm để thu thập lại mọi tia sáng phát tán ra, sao cho những ánh sáng sai lạc và đổi màu luôn tồn tại ở mọi nơi, có thể tìm được chỗ có thứ cần thiết đặng hoàn thiện và làm sạch chúng.*" Ông nhấn mạnh: "*Các địa phương có thể được phép quản lý tồi tệ lợi ích của riêng họ,*

*nhưng không được làm thiệt hại lợi ích của những người khác, cũng như không được vi phạm các nguyên tắc công bằng giữa người này với người kia, chính là trách nhiệm của Nhà nước phải duy trì sự tuân thủ nghiêm ngặt những điều này.*" Ông phản đối ý kiến đòi để cho chính quyền địa phương tự lo liệu việc giáo dục chính trị và huấn luyện dân chúng: "*Chỉ là một sự giáo dục yếu kém, nếu kết hợp sự ngu dốt với sự ngu dốt và rồi để mặc họ, nếu họ quan tâm đến tri thức, thì tự mò mẫm tìm đường đến nó không ai giúp đỡ, nếu họ không quan tâm đến tri thức, thì sẽ làm với sự thiếu hiểu biết. Cái cần phải có là những phương tiện để khiến cho sự ngu dốt tự ý thức được mình ngu dốt, và có khả năng hưởng lợi ích bằng tri thức; tập cho các đầu óc vốn chỉ biết hành động theo lề thói hằng ngày làm quen với giá trị của các nguyên tắc...*"

Ông kết luận như sau: "*Một chính phủ toan tính ôm đồm làm mọi thứ thì thực có thể so sánh được với người thầy mà ông Charles de Rémusat đã mô tả, cái ông thầy làm hết mọi bài tập cho học trò; ông thầy ấy có thể rất được lòng các học trò, nhưng ông ta dạy chúng chẳng được bao nhiêu. Mặt khác, một chính phủ tự mình chẳng làm một điều gì mà bất cứ ai cũng có khả năng làm được, cũng chẳng chỉ dẫn cho một ai biết làm điều gì đó theo cách thức nào, thì chính phủ ấy cũng giống như một trường học không có thầy dạy, mà chỉ có học trò làm thầy giáo,*

*là những người bản thân họ chưa hề được dạy dỗ bao giờ.*"

### 3) Một số chủ đề liên quan đến đặc thù của nước Anh thế kỷ XIX

Thời kỳ J.S. Mill viết tác phẩm này là lúc mà nước Anh đã đạt tới mức độ công nghiệp hóa (cơ giới) rất cao với số lượng công nhân chiếm đa số dân chúng. Bộ phận dân chúng này vẫn còn sống trong điều kiện vật chất thiếu thốn và bị thất học nhiều; công việc phổ cập giáo dục của nước Anh hồi đó còn chưa có nhiều tiến bộ. Mặt khác, đây cũng là thời kỳ phát triển rực rỡ của nước Anh dưới triều đại Nữ hoàng Victoria (Victorian Age) với nhiều cuộc cải cách chính trị để thích ứng với trào lưu dân chủ của châu Âu và Hoa Kỳ. Trong bối cảnh đó, J.S. Mill đặc biệt lo lắng với nguy cơ chuyên chế của số đông thất học bị thao túng bởi các chính trị gia mị dân khiến cho những tài năng trí tuệ của đất nước nằm trong nhóm thiểu số có thể không được tham chính. Vì vậy ông ủng hộ kế hoạch của ông Hare nhằm đảm bảo cho các nhóm thiểu số có được đại diện một cách công bằng. Ông cũng mong muốn để những cá nhân trí tuệ cao của đất nước được quyền có nhiều lá phiếu hơn những công dân bình thường trong bầu cử. Những kiến nghị này không thích hợp với thời đại hiện nay ít nhất cũng do việc phổ cập giáo dục ở các nước Âu Mỹ đã tiến bộ nhiều so với thời đại của J.S. Mill.

Thời đại của J.S. Mill nước Anh là một đế chế rộng lớn bao gồm nhiều lãnh thổ hải ngoại trong đó có thuộc địa Ấn Độ. Ông dành chương XVIII để bàn về quan hệ giữa mẫu quốc và các nước phụ thuộc. Ngày nay hệ thống thuộc địa đã bị xóa sổ và khái niệm các nước phụ thuộc đã thành quá khứ lịch sử. Tuy vậy, chương viết này cũng rất lý thú vì cho ta biết được suy tư của một triết gia thời khai sáng đối với vấn đề khá nhạy cảm này như thế nào, đồng thời cũng hé mở cho ta biết được một số vấn đề lịch sử của quan hệ mẫu quốc-thuộc địa từ một góc nhìn ít nhiều khách quan của một học giả.

Để kết thúc bài giới thiệu này tôi muốn nói đôi lời về nội hàm của việc học hỏi tri thức nhân loại qua các tác phẩm kinh điển về triết học xã hội. Truyền thống học tập của ta vốn mang tính từ chương và thụ động do thói quen kính cẩn tiếp thu lời dạy của thánh nhân. Trong quá khứ sách phải là sách thánh hiền nên sách cũng được xem là chân lý. Những gì sách viết là khuôn mẫu để ta áp dụng theo. Khi có sách nào bị kết án là độc hại thì tất cả mọi người phải tránh xa nó, chỉ tàng trữ sách độc hại thôi cũng đã đủ bị kết tội rồi. Quan niệm hiện đại về học hỏi các trước tác của tiền nhân đòi hỏi một cách tiếp cận hoàn toàn khác.

Trước hết khái niệm tri thức về triết học xã hội hàm ý một tri thức khoa học. Có nghĩa rằng tri thức ấy được xây dựng trên một nền tảng logic đúng đắn và khớp nối được với các quan sát thực tế ở một mức độ nhất định. Có loại tri thức như vật lý học được gọi

là khoa học chính xác vì hệ thống lý thuyết của nó được mọi người trong giới chuyên môn thừa nhận như một hệ hình (paradigm) và mọi quan sát thực nghiệm đều phù hợp chính xác với lý thuyết. Tri thức triết học xã hội có nhiều điểm khác biệt: không có một lý thuyết nào được mọi người trong giới chuyên môn nhất trí thừa nhận, tức là luôn có nhiều hệ hình khác nhau. Mỗi lý thuyết chỉ khớp nối được với các quan sát thực tế (các bằng chứng lịch sử hay các số liệu thống kê xã hội) cho một bộ phận nào đó và trong một chừng mực nào đó. Điều này không đáng ngạc nhiên vì đối tượng của vật lý học là một hệ vật chất nhất định (như nguyên tử hydro chẳng hạn) không thay đổi theo thời gian, không phụ thuộc vào vị trí địa lý: ngày nay tại bất kỳ quốc gia nào nếu lặp lại thí nghiệm mà các nhà vật lý tiền bối đã thực hiện trăm năm trước đây thì ta vẫn thu được kết quả y hệt. Trong khi đó đối tượng nghiên cứu của triết học xã hội là cộng đồng con người. Cùng một thời đại vẫn tồn tại những cộng đồng xã hội có những đặc thù khác biệt nhau. Một cộng đồng xã hội nhất định cũng lại biến đổi theo thời gian: dân chúng nước Anh thế kỷ XX là những con người khác với dân chúng nước Anh thế kỷ XIX. Ngay như mỗi đơn vị của một xã hội nhất định (một con người cụ thể) cũng biến đổi theo dòng trôi của cuộc đời anh ta. Sự bất định này khiến cho người ta khó hình dung được có một lý thuyết khoa học nào đó khả dĩ tạo thành hệ hình duy nhất cho lĩnh vực triết học xã hội.

Sự hiểu biết về con người sinh học đã đạt được nhiều tiến bộ nhờ học thuyết Darwin và việc khám phá gen di truyền; những thành tựu này là cơ sở cho các nghiên cứu hiện đại về con người. Tuy nhiên, dù có nhiều nỗ lực nghiên cứu hệ thần kinh nhưng các nhà khoa học vẫn còn chưa biết được ý thức con người hình thành thế nào và cũng không dám chắc có khi nào sẽ biết được. Vậy mà nhiều kết quả khoa học của các nhà chuyên môn đã bị đám công chúng bên ngoài giới học thuật diễn giải bừa bãi, tạo thành một số định kiến phản nhân văn và gây ra nhiều hậu quả tai hại cho loài người. Một câu hỏi thường hay được nêu ra trong những lúc "trà dư tửu hậu": hành vi của con người được quyết định bởi gen di truyền hay do giáo dưỡng? Câu hỏi mang tính phân đôi này dẫn đến xuất hiện hai phe chống đối nhau, mỗi phe đi theo một khẳng định. Những kẻ cực đoan của cả hai phe đã tạo ra những tội ác diệt chủng khủng khiếp chống lại loài người: những lò thiêu người của phát xít Đức (để hủy diệt các nguồn gen xấu!) và những cây cuốc đập sọ người của bọn đao phủ Khmer đỏ (để hủy diệt các thành phần xấu do giáo dưỡng!). Các nhà sinh vật học hiện nay khẳng định rằng bản thân câu hỏi mang tính phân đôi này là không đúng đắn. Các kết quả nghiên cứu khoa học không hề cho phép một sự quy giản thô thiển đến thế về con người. Việc coi giáo dưỡng là đối luận (antithesis) của di truyền chỉ gây hiểu lầm không đáng có, làm cản trở các nghiên cứu khoa học về

hành vi. Tốt nhất là nên lặng lẽ chôn cất câu hỏi xưa cũ ấy vào nấm mồ của nó.[4]

Vậy thì ở trong cõi nhân sinh mờ ảo này ta nên quý trọng và biết ơn vị học giả đã dày công khảo cứu, khai sáng cho ta dù chỉ một phần nào chân lý; mặt khác ta phải động não suy xét cách thức lập luận của vị học giả ấy, đồng thời đối chiếu với những sự kiện thực tế (lịch sử cũng như hiện tại) mà ta quan tâm để phán xét mức độ khớp nối của lý thuyết với thực tại. Tóm lại, ta nên theo lời khuyên về khai minh của I. Kant: **Hãy mạnh dạn sử dụng trí tuệ!**

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2007*

Nguyễn Văn Trọng

---

[4] Frans B.M. de Waal, *The End of Nature versus Nurture*, *Scientific American*, tháng 12 năm 1999, tr.56-61.

# LỜI TỰA

Những bạn đọc nào đã dành cho tôi vinh dự là đã chịu khó đọc các tác phẩm của tôi trước đây có thể nhận thấy công trình này của tôi không có điều gì đặc biệt mới mẻ, vì lẽ *những ý tưởng chủ yếu* của nó vốn đã được tôi theo đuổi suốt đời và hầu hết *những đề nghị cụ thể* đã được bản thân tôi hoặc nhiều người khác từng đề cập đến. Tuy nhiên, điều mới mẻ chính là ở chỗ chúng được tập hợp lại và được trình bày một cách có hệ thống, và, như tôi tin tưởng, chúng được đề xuất với nhiều luận cứ để biện minh. Và chăng, không ít các luận điểm này, tuy không mới, nhưng thật ra vẫn chưa có hy vọng được sự tán đồng rộng rãi như mới thoạt nhìn.

Trong khi đó, có nhiều dấu hiệu khác nhau - nhất là các cuộc tranh luận mới đây về việc cải cách Quốc hội - cho thấy rằng những nhà "bảo thủ" lẫn "tự do" (nếu tôi được phép tiếp tục gọi như thế như họ vẫn còn tự gọi chính mình) đã đánh mất lòng tin vào các tín điều chính trị mà họ vẫn còn trung thành trên danh nghĩa, song, điều này không có nghĩa là cả hai phái đã tìm ra được thứ tốt hơn để thay thế. Tôi thiết nghĩ một học thuyết tốt hơn về chính thể đại diện là

có thể có được, nhưng đó không phải là một sự thỏa hiệp đơn giản, xóa nhòa sự khác biệt giữa hai phái, trái lại, phải là một học thuyết có tính chất bao trùm khiến cho phái "bảo thủ" lẫn phái "tự do" đều có thể chấp nhận được và không buộc ai phải từ bỏ lập trường chính trị mà mình vẫn còn tha thiết cả.

Khi một học thuyết như thế vẫn còn khá mơ hồ đối với số đông, đồng thời ít có người nào dám cho rằng mình đã tìm ra được nó thì nỗ lực khiêm tốn của bất cứ ai trình bày thành thật những gì mình suy nghĩ và rút ra được những gì tốt đẹp nhất nhờ sự học hỏi ở những người khác đều có thể góp phần vào công cuộc đào luyện tinh thần chung cho xã hội.

John Stuart Mill, 1861

## Chương I

# CÓ THỂ CHỌN LỰA HÌNH THỨC CHÍNH THỂ Ở CHỪNG MỰC NÀO?

Mọi xem xét về các hình thức chính thể rốt cuộc đều ít nhiều mang dấu ấn của hai lý thuyết xung đột nhau về các thiết chế chính trị; hay nói đúng hơn là của các quan niệm xung đột nhau về câu hỏi: *các thiết chế chính trị là gì.*

Một số người quan niệm chính thể hoàn toàn là một nghệ thuật thực tiễn không đặt ra vấn đề nào khác hơn là vấn đề phương tiện và mục đích. Các hình thức chính thể được coi là tương tự như bất cứ thủ đoạn nào khác nhằm đạt được các mục đích của loài người. Các hình thức ấy được xem hoàn toàn là công việc của sáng tạo và kỹ xảo. Là sản phẩm do con người tạo nên, quan niệm ấy giả định rằng con người có thể lựa chọn tạo nên hay không tạo nên chúng, và tạo nên chúng bằng cách nào và theo kiểu gì. Theo quan niệm này thì chính thể cũng được đối xử giống như bất kỳ vấn đề kinh doanh nào khác. Bước thứ nhất là xác định các mục đích mà các

chính thể cần phải xúc tiến. Bước tiếp theo là thẩm định xem hình thức chính thể nào là tốt nhất cho việc thực hiện các mục đích ấy. Sau khi hai điểm trên đã được đáp ứng và sau khi nắm vững hình thức chính thể kết hợp được nhiều ưu điểm nhất cũng như có ít khiếm khuyết nhất; công việc còn lại của ta chỉ là đạt được sự đồng thuận của dân chúng, hay là của những người mà các thiết chế dự tính sẽ tác động tới theo ý kiến riêng của ta. Tìm ra hình thức chính thể tốt nhất, thuyết phục những người khác rằng hình thức ấy là tốt nhất; sau khi làm như vậy rồi thì sách động họ đòi hỏi có hình thức chính thể ấy, đó chính là trình tự ý tưởng trong tâm trí những người tán thành quan điểm triết lý chính trị này. Họ coi hiến pháp với cùng một quan niệm (có khác biệt về tầm cỡ) như là cái máy cày hay máy đập lúa.

Đối lập với những người trên là một loại các nhà lý luận chính trị kiểu khác; những người này hoàn toàn không đồng hóa một hình thức chính thể với một cỗ máy mà coi nó như một loại sản phẩm tự nhiên, xem khoa học về chính thể giống như một nhánh, nếu có thể nói như thế, của môn lịch sử tự nhiên. Theo những người này thì các hình thức chính thể không phải là thứ để chọn lựa. Chúng ta tìm thấy chúng thế nào thì phải chấp nhận chúng về cơ bản giống như thế. Các chính thể không thể được tạo dựng nên theo đồ án có chủ đích từ trước. Chúng *"không phải được tạo thành mà tự mọc lên"*. [cách nói của Sir James Mackintosh, trong *Logic học* I, tr. 154. N.D] Công việc của chúng ta đối với chúng,

cũng giống như đối với các thực tế khác của vũ trụ, là làm cho bản thân chúng ta quen thuộc được với các đặc tính tự nhiên của chúng và thích ứng bản thân chúng ta với chúng. Học phái này xem các thiết chế chính trị cơ bản của một dân tộc giống như một loại sinh vật hữu cơ sinh trưởng lên từ bản tính tự nhiên và đời sống của dân tộc ấy: một sản phẩm của các tập quán của họ, một sản phẩm của các bản năng và các ham muốn khát vọng vô thức, chắc chắn không dính dáng gì đến những mục đích có suy nghĩ của họ. Ý chí của họ không có phần tham dự nào ngoài việc đáp ứng những tất yếu của thời điểm bằng các kỹ xảo của thời điểm, các kỹ xảo này nếu đủ thích ứng với các cảm xúc và tính cách của dân tộc thì nói chung sẽ là trường tồn; và bằng cách tích tụ thành công, các kỹ xảo ấy sẽ cấu thành một tổ chức nhà nước thích hợp với dân tộc có tổ chức ấy, nhưng nếu mưu toan áp đặt nó cho bất cứ dân tộc nào khác, có bản tính và những hoàn cảnh không làm nó phát triển tự phát được, thì sẽ phải thất bại.

Thật khó mà quyết định được cái nào trong các học thuyết ấy là phi lý hơn nếu giả sử như ta có thể kiến nghị chọn một trong số chúng làm lý thuyết độc nhất. Thế nhưng đối với bất cứ chủ đề gây tranh cãi nào thì các nguyên lý mà người ta rao giảng thường khi lại là sự diễn giải không đầy đủ nhất các quan điểm thực sự của họ. Chẳng có một ai lại tin rằng bất cứ dân tộc nào cũng có thể vận dụng bất kỳ loại thiết chế nào. Ta có thể đưa ra sự tương đồng ở mức độ nhất định với các kỹ xảo cơ giới, nhưng con người

không chọn lựa ngay cả dụng cụ bằng gỗ hay bằng sắt chỉ đơn thuần vì bản thân nó là tốt nhất. Anh ta sẽ cân nhắc xem liệu anh ta có thứ nào khác kết hợp với nó để sử dụng được thuận lợi, và nhất là xem liệu những người sẽ phải vận hành nó có đủ kiến thức và sự khéo léo cần thiết để điều khiển nó hay không. Mặt khác, những người nói về các thiết chế như các cơ thể sống cũng không phải thực sự là những người theo thuyết định mệnh chính trị như họ tự phô bày. Họ không có ý cho rằng loài người tuyệt đối không có phạm vi chọn lựa nào đối với chính thể mà họ muốn chung sống, hay cho rằng việc xem xét các hậu quả gây ra bởi các hình thức chính thể khác nhau lại hoàn toàn không là một yếu tố quyết định xem hình thức nào phải được ưu tiên. Mặc dù mỗi phía thổi phồng lý thuyết của họ lên để đối lập lại với phía khác và cũng không có phía nào giữ nguyên lập trường của mình mà không có các biến cải theo phía kia, thế nhưng hai học thuyết này tương ứng với sự khác biệt sâu xa của hai kiểu cách tư duy; và dù cho hiển nhiên là chẳng có phía nào trong cả hai là hoàn toàn đúng, cũng như hiển nhiên chẳng có phía nào là hoàn toàn sai, chúng ta nhất thiết phải cố gắng làm sáng tỏ gốc rễ của mỗi kiểu cách tư duy ấy và hiểu được thực chất ý nghĩa của chân lý trong đó.

Chúng ta hãy lưu ý rằng, trước hết các thiết chế chính trị (dù cho đề xuất này nhiều khi bị bỏ qua) là *sản phẩm của con người, có nguồn gốc và toàn thể sự tồn tại nhờ cậy vào ý chí con người.* Không

phải người ta thức giấc vào một buổi sáng đẹp trời và thấy chúng đột nhiên hình thành. Chúng cũng chẳng giống cái cây một khi trồng xuống thì "cứ thế lớn lên mãi" trong lúc mọi người "đang ngủ thiếp". Trong mỗi giai đoạn tồn tại của chúng, chúng được tạo nên như vậy là bởi tác động của ý nguyện con người. Cho nên chúng có thể được tạo ra hoặc tốt hoặc xấu, cũng giống như mọi thứ khác mà con người làm ra. Đã có sự suy xét và khéo léo, hoặc là những thứ ngược lại, trong quá trình tạo dựng ra chúng. Nếu như dân chúng đã thiếu suy xét và thiếu khéo léo, hay do áp lực từ bên ngoài mà đã không có khả năng có được các phẩm chất ấy, để rồi thiết lập chính thể theo một quá trình mò mẫm điều chỉnh, phải sửa lại từng cái tai hại mỗi khi nó nảy sinh ra hoặc mỗi khi những người bị hại tập hợp được sức mạnh để phản kháng lại nó, thì sự tiến bộ chính trị muộn màng ấy quả là một mối bất lợi rất lớn cho họ. Tuy nhiên, điều đó không chứng minh rằng những gì đã tỏ ra là tốt cho một dân tộc khác lại cũng không thể là tốt cho dân tộc này hay không thể cũng sẽ là tốt cho họ khi họ thấy nên tiếp thu nó.

Mặt khác, ai cũng hiểu là bộ máy chính trị không tự thân nó hành động. Vì nó được tạo ra, nên nó phải vận hành bởi con người và thậm chí bởi những người bình thường. Nó không chỉ cần đến sự thuận tình đơn thuần của họ, mà cả sự tham gia tích cực của họ nữa; và nó phải được hiệu chỉnh trong phạm vi có thể cho hợp với khả năng và phẩm chất của họ.

*Ở đây hàm ý có ba điều kiện tiên quyết.* Dân chúng, mà hình thức chính thể dự tính thiết lập cho họ, phải thuận nguyện chấp nhận nó, hay ít nhất cũng không bất mãn đến mức tạo nên chướng ngại không vượt qua được trong việc thiết lập nó. Họ phải thuận nguyện và có khả năng làm những gì cần thiết để giữ cho chính thể đó đứng vững. Họ phải thuận nguyện và có khả năng làm những gì được đòi hỏi ở họ để cho chính thể đó có thể hoàn thành được các mục đích của nó. Từ ngữ *"làm"* ở đây được hiểu bao gồm cả sự hành động lẫn nhẫn nhịn không hành động. Họ phải có khả năng đáp ứng các điều kiện cho hành động và các điều kiện cho sự tự kiềm chế, tức những cái cần thiết cho việc giữ chính thể tồn tại lẫn cho việc giúp nó đạt được các mục đích, hiệu quả lợi ích vốn được gửi gắm vào chính thể ấy.

Sự thiếu vắng bất cứ điều kiện nào cũng làm cho một hình thức chính thể, dù có hứa hẹn tốt đẹp bao nhiêu cho trường hợp khác, trở thành không thích hợp cho trường hợp riêng biệt.

Trở ngại thứ nhất, mối ác cảm của dân chúng với một hình thức đặc thù của chính thể, không cần phải minh họa nhiều bởi vì nó luôn được chú ý trong lý thuyết. Đây là trường hợp luôn thường gặp. Chính là lực lượng ngoại bang chứ không phải cái gì khác đã khiến cho một bộ tộc da đỏ ở Bắc Mỹ phải cam chịu các kiềm chế của chính thể văn minh chính quy. Cũng có thể nói như vậy, dù không thật tuyệt đối cho lắm, về những người dã man đã tràn ngập Đế chế La Mã. Cần thời gian hàng nhiều thế kỷ và sự

thay đổi hoàn toàn các hoàn cảnh để có thể huấn luyện cho họ sự tuân phục thường lệ ngay cả với các thủ lĩnh của chính họ, khi họ không còn phục vụ thực sự dưới ngọn cờ của các thủ lĩnh ấy nữa. Có những dân tộc không tự nguyện phục tùng bất cứ chính thể nào ngoại trừ chính quyền của một số dòng họ nhất định từ thời xa xưa nào đó đã có đặc quyền cung cấp thủ lĩnh cho họ. Có một số dân tộc không sao chịu đựng được nền quân chủ trừ khi họ bị ngoại bang chinh phục; có số khác lại chống lại chính thể cộng hòa ở mức độ tương tự. Sự cản trở thường mạnh đến mức làm cho hình thức chính thể tạm thời trở thành không khả thi.

Tuy nhiên cũng có các trường hợp trong đó một dân tộc mặc dù không chống lại một hình thức chính thể - thậm chí có khi còn mong muốn nó - nhưng lại có thể không thuận nguyện hay không có khả năng đáp ứng các điều kiện của nó. Họ có thể không có khả năng cần thiết để duy trì chính thể ngay cả cho một sự tồn tại danh nghĩa. Vì vậy, một dân tộc có thể ưu ái một chính thể tự do, nhưng nếu do lười biếng hay thiếu suy nghĩ, do hèn nhát hay thiếu vắng tính cộng đồng, họ sẽ không đủ sức thực thi các nỗ lực duy trì chính thể đó; nếu họ không quyết tâm tranh đấu cho chính thể ấy khi nó bị tấn công; nếu họ có thể bị đánh lừa bởi những mưu mẹo gian xảo được sử dụng để gạt gẫm họ đi lạc ra khỏi chính thể ấy; nếu họ vì thiếu can đảm trong chốc lát, hay vì nhất thời hoảng loạn, hay vì cơn nhiệt thành đối với một cá nhân mà đặt các quyền tự do của mình dưới chân một người dù là vĩ nhân đi nữa,

hoặc tin cậy giao phó quyền lực cho người đó khiến người đó phá vỡ các thiết chế của họ; trong mọi trường hợp như thế họ ít nhiều đều không đủ tư cách đối với quyền tự do: dù ngay như có thể may mắn có tự do trong thời gian ngắn thì họ cũng khó lòng thụ hưởng nó được lâu dài. Mặt khác, một dân tộc có thể không thuận nguyện hay không có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ mà một hình thức chính thể nhất định đòi hỏi ở họ. Một dân chúng man khai, dù ở mức độ nào đó hiểu rõ lợi ích của một xã hội văn minh, có thể không có khả năng thực hành sự kiềm chế mà xã hội văn minh đòi hỏi: các đam mê của họ có thể quá hung bạo, hay tính kiêu hãnh cá nhân có mức quá khích khiến cho họ không chấm dứt được các xung đột riêng tư để cho pháp luật thực thi công lý đối với những bất ổn có thực hay giả định của họ. Trong trường hợp đó, một chính thể văn minh thực sự có lợi cho họ, sẽ buộc phải có tính chuyên chế ở mức độ đáng kể: phải là một chính thể mà họ không tự mình thi hành việc kiểm soát nó, và chính thể ấy áp đặt phần lớn sự kiềm chế cưỡng bức đối với các hành động của họ.

Hơn nữa, một dân tộc phải bị xem là không đủ tư cách cho cái cao hơn là một nền tự do hạn hẹp, khi họ không hợp tác tích cực với luật pháp và các nhà chức trách để trấn áp những kẻ thủ ác. Một dân tộc sẵn sàng bao che hơn là bắt giữ kẻ tội phạm, một dân tộc mà giống như người Hin-đu, thà khai man để che giấu kẻ vào ăn trộm nhà họ hơn là chịu mất công hay lộ mình ra trừng phạt kẻ trộm đó bằng việc làm chứng chống lại nó; một dân tộc mà giống như

vài dân tộc châu Âu cho tới thời gian gần đây vẫn còn như thế, nếu thấy ai đâm chém người khác trên đường phố thì đi tránh sang phía bên kia đường vì cho rằng việc ngăn chặn chuyện ấy là của cảnh sát và cho rằng sẽ an toàn hơn nếu không can thiệp vào chuyện không dính dáng đến mình; một dân tộc nổi loạn vì một vụ hành quyết nhưng lại không hề bị chấn động vì một vụ ám sát – dân chúng như thế đòi hỏi nhà chức trách phải được trang bị quyền lực trấn áp nghiêm khắc hơn những nơi khác, bởi vì những thứ thiết yếu hàng đầu cho cuộc sống văn minh không có chỗ nào để dựa vào. Các tình trạng đáng trách ấy của cảm xúc trong bất cứ dân tộc nào đi lên từ đời sống dã man, thường phải là hậu quả của chính thể tồi tệ trước đó, cái chính thể đã dạy cho họ xem luật pháp được tạo ra vì các mục đích khác chứ không vì sự tốt đẹp cho họ, xem các nhà cầm quyền là kẻ thù tồi tệ hơn những kẻ công khai vi phạm luật pháp. Những người đã chịu để cho các tập quán tâm tính ấy phát triển trong họ, dù cho có ít đáng trách đến đâu đi nữa và dù cho các tập quán ấy kết cuộc cũng sẽ bị chinh phục bởi chính thể tốt hơn, nhưng tạm thời khi các tập quán ấy còn tồn tại thì dân chúng có thân phận như thế không thể được cai trị với quyền lực áp đặt lên họ thật ít, giống như đối với một dân chúng yêu chuộng luật pháp và trợ giúp tích cực cho việc thực thi luật pháp. Vả lại, các thiết chế mang tính đại diện chẳng có mấy giá trị và có thể trở thành công cụ thuần túy của bạo chúa hay các trò âm mưu hậu trường, một khi đa số các cử tri không quan tâm thích đáng đến chính quyền của bản thân mình để đi bầu cử, hay nếu có đi bầu thì lại

không đặt lá phiếu của mình trên cơ sở công ích mà bán nó lấy tiền, hoặc theo sự điều khiển của kẻ kiểm soát họ, hoặc bầu cho người vì lý do riêng để lấy lòng kẻ đó. Phổ thông đầu phiếu được thực hành như vậy, thay vì phòng chống chính quyền xấu, lại thành bộ phận phù trợ thêm cho cỗ máy ấy.

Ngoài những trở lực tinh thần đó, các khó khăn mang tính vật chất thường khi cũng là chướng ngại không vượt qua được cho các hình thức chính thể. Trong thế giới cổ đại, tuy có thể thường có các cá nhân vĩ đại hay sự độc lập địa phương, nhưng không thể có được một cái gì đó giống như chính thể nhân dân được điều chỉnh vượt quá khuôn khổ chật hẹp của một cộng đồng thành quốc đơn độc; bởi vì thời đó đã không có các điều kiện vật chất cho sự hình thành và phổ biến một ý kiến mang tính công luận chính quy, ngoại trừ giữa những người có thể được tụ tập lại để thảo luận những vấn đề chung trên cùng một agora[5]. Người ta thường nghĩ là tiếp thu hình thức chính thể đại diện thì trở ngại này ắt sẽ không còn nữa. Nhưng khắc phục được nó hoàn toàn thì phải cần đến thuật in ấn, thậm chí phải cần có báo chí thông tin, một thứ/điều tương đương thực sự với Pnyx và Forum[6], dù không phải bao gồm mọi phương diện. Đã từng có những tình trạng xã hội mà ngay cả một nền quân chủ với lãnh thổ rộng

[5] Agora: quảng trường ngoài trời phục vụ cho các hoạt động hội họp của đám đông công chúng tại các đô thị cổ Hy Lạp.

[6] Pnyx là tên quảng trường trên ngọn đồi phía tây vệ thành Acropolis của thành Athens thời cổ Hy Lạp.
Forum là tên quảng trường ở thung lũng giữa hai ngọn đồi Palatine và Capitoline ở Rome thời cổ La Mã.

lớn đến đâu đi nữa cũng không thể tồn tại, mà nhất thiết phải tan rã thành những lãnh địa nhỏ vụn, hoặc là độc lập với nhau, hoặc liên kết với nhau lỏng lẻo theo kiểu phong kiến, bởi vì bộ máy quyền uy không đủ hoàn hảo để thực hiện hiệu quả các mệnh lệnh của kẻ cầm quyền vượt qua một khoảng cách lớn về không gian. Ông ta phụ thuộc chủ yếu vào sự tuân phục do lòng trung thành tự nguyện ngay cả của quân đội, mà cũng không có phương tiện để bắt dân chúng nộp đủ số thuế khả dĩ duy trì sức mạnh cần thiết cho việc áp đặt sự tuân phục trên khắp lãnh thổ rộng lớn. Trong trường hợp ấy, cũng như mọi trường hợp tương tự, cần phải hiểu rằng các trở lực hoặc nhiều hoặc ít đều hiện diện. Có thể nó lớn đến mức khiến cho hình thức chính thể vận hành rất yếu kém, nhưng không loại trừ tuyệt đối sự tồn tại của chính thể, hoặc nó ngăn cản hình thức chính thể ấy bộc lộ trong thực tiễn ưu thế của mình so với các hình thức chính thể khả dĩ khác. Vấn đề này phụ thuộc nhiều vào sự xem xét mà ta còn chưa đề cập đến – các xu thế thúc đẩy Tiến bộ của các hình thức khác nhau thuộc về chính thể.

Chúng ta đã khảo sát xong ba điều kiện cơ bản để các hình thức chính thể thích ứng với dân chúng phải sống dưới chính thể ấy. Nếu những người ủng hộ cái có thể gọi là lý thuyết tự nhiên chủ nghĩa về chính trị chỉ hàm ý nhấn mạnh sự cần thiết của ba điều kiện ấy; nếu họ chỉ hàm ý rằng không chính thể nào có thể tồn tại lâu bền nếu không thỏa mãn các điều kiện thứ nhất và thứ hai, và thỏa mãn ở mức độ đáng kể điều kiện thứ ba, thì một lý thuyết giới hạn

như vậy là không có gì để tranh cãi. Nhưng, những gì được họ hàm ý nhiều hơn điều đó tôi thấy là không thể biện hộ được. Tất cả những gì người ta nói với chúng ta về sự cần thiết của một nền tảng lịch sử cho các thiết chế chính trị kết hợp hài hòa với tập tục và tính cách dân tộc cùng các thứ tương tự, thì mang ý nghĩa như thế hoặc là chẳng có gì bổ ích cả. Có khá nhiều những thứ thuần túy mang tính đa cảm trong những lời nói ấy, chúng vượt quá những gì mang ý nghĩa duy lý trong đó. Thế nhưng khi xem xét về mặt thực hành, những cái được xem là thiết yếu cho các thiết chế chính trị thực chất lại chỉ là bấy nhiêu những thuận lợi để thực hiện ba điều kiện. Khi một thiết chế hay một tập hợp các thiết chế có được phương cách chuẩn bị dựa trên ý kiến, sở thích và tập quán của dân chúng, nó không những dễ dàng thuyết phục người ta chấp thuận hơn, mà còn khiến cho người ta dễ dàng tiếp thu hơn và ngay từ khởi đầu sẽ gây được thiện cảm nhiều hơn để dân chúng làm những gì đòi hỏi ở họ, cả việc bảo vệ lẫn việc đưa các thiết chế ấy vào hoạt động, khiến cho họ đạt được kết quả tốt nhất. Sẽ là một sai lầm lớn đối với nhà lập pháp nào lại dự trù các biện pháp mà không lợi dụng các tập quán và tình cảm đã tồn tại từ trước, một khi có thể làm được. Mặt khác, sẽ là sự thối phồng phóng đại nếu đề cao các thứ thuần túy mang tính trợ giúp và tạo thuận lợi ấy lên thành điều kiện cần thiết. Dân chúng dễ tiếp thu và thực hiện những gì họ đã quen biết, nhưng dân chúng cũng học làm được những thứ mới mẻ với họ. Sự quen thuộc là rất có ích, thế nhưng một ý tưởng lúc

đâu xa lạ mà được nhắn đi nhắn lại thì cũng sẽ thành quen thuộc. Có rất nhiều thí dụ cho thấy cả một tập hợp dân chúng đã hào hứng đối với những điều họ chưa từng được thử qua. Tầm cỡ khả năng của một dân tộc có thể làm được những cái mới và tự thích ứng với các hoàn cảnh mới cũng chính là một trong những thành tố của vấn đề. Đây là một phẩm chất mà các dân tộc khác nhau, và các thời kỳ khác nhau của nền văn minh, có sự khác biệt nhau rất nhiều. Khả năng của một dân tộc nào đó đáp ứng điều kiện của một hình thức chính thể nhất định không thể được phán quyết theo một quy tắc chung chung nào đó. Sự hiểu biết về một dân tộc đặc thù và sự xét đoán sắc sảo mang tính thực tiễn bao quát phải là những chỉ dẫn trong vấn đề này.

*Còn một xem xét nữa cũng không thể bỏ qua.* Một dân chúng có thể còn chưa sẵn sàng cho các thiết chế tốt đẹp, nhưng việc nhen nhóm lên lòng mong ước có được các thiết chế ấy phải là phần việc cần thiết cho sự chuẩn bị. Giới thiệu và biện minh cho một thiết chế hay một hình thức chính thể cá biệt, soi sáng minh bạch các ưu thế của nó, đó chính là một trong những phương thức và thường là phương thức duy nhất trong tầm tay để giáo dục dân trí cho một dân tộc, không phải chỉ để tiếp thu và yêu sách thiết chế ấy mà cũng là để cho thiết chế ấy vận hành được. Những nhà yêu nước Italia trong thế hệ trước cũng như hiện nay đã hàm ý gì về việc chuẩn bị cho dân chúng Italia giành tự do trong thống nhất, nếu không phải là kích động họ đòi hỏi điều đó? Tuy nhiên, những người nguyện lãnh lấy

nhiệm vụ ấy hẳn phải cảm nhận đầy đủ, không chỉ đơn thuần lợi ích của thiết chế hay chính thể mà họ tiến cử, mà cả khả năng đạo đức, trí tuệ và tính tích cực cần thiết để cho thiết chế hay chính thể ấy vận hành được, sao cho khả dĩ tránh được việc khích động lòng mong muốn vượt quá khả năng hiện có.

Kết quả của những gì bàn đến ở trên là: trong khuôn khổ giới hạn bởi ba điều kiện đã được đề cập thì các thiết chế và hình thức chính thể là chuyện có thể lựa chọn được. Khảo sát các hình thức tốt đẹp nhất của chính thể một cách trừu tượng (như nó được gọi thế) không phải là chuyện hão huyền mà là sử dụng trí tuệ khoa học một cách rất thực tiễn; giới thiệu cho một đất nước nào đó các thiết chế tốt nhất khả dĩ cho hiện trạng của đất nước ấy và đáp ứng các điều kiện ở mức độ nào đó có thể chấp nhận được – đó là một trong những mục tiêu duy lý nhất mà các nỗ lực thực tiễn có thể hướng tới. Tất cả những gì có thể nói được để chê bai tính hiệu quả của ý chí và quyết tâm của con người trong vấn đề chính thể, đều cũng là những cái có thể nói được giống y như thế cho bất cứ vấn đề ứng dụng nào khác của con người. Năng lực của con người đều rất có giới hạn trong mọi vấn đề. Năng lực ấy chỉ phát huy tác dụng khi nó vận dụng được một hay nhiều sức mạnh tự nhiên. Cho nên, sức mạnh có thể sử dụng vào mục đích mong muốn hẳn phải tồn tại và nó chỉ phát huy tác dụng tuân theo quy luật của riêng nó. Chúng ta không thể làm cho dòng sông chảy ngược lại, nhưng không vì thế mà chúng ta nói rằng cối xay nước "không phải được tạo ra mà tự mọc lên". Trong hoạt

động chính trị, cũng như trong cơ học, năng lực giữ cho máy chạy phải được tìm ở ngoài cỗ máy; nếu như năng lực ấy không có sẵn hay không đủ để vượt qua các trở lực được dự tính trước một cách hợp lý thì kỹ xảo sẽ phải thất bại. Điều này không phải là chuyện dị thường trong nghệ thuật chính trị; chung quy chỉ có thể nói rằng đó là chuyện phải phục tùng giới hạn và điều kiện giống như mọi thứ nghệ thuật khác.

Về điểm này chúng ta sẽ gặp phải sự phản bác khác, hoặc cũng là sự phản bác ấy nhưng dưới hình thức khác. Người ta sẽ cãi rằng những sức mạnh mà các hiện tượng chính trị lớn lao hơn phụ thuộc vào không phải là thứ có thể sai khiến đi theo hướng của các chính trị gia hay triết gia. Người ta sẽ nói rằng chính thể của một đất nước về mọi phương diện thực chất là cố định và được quy định trước bởi thực trạng của đất nước trong việc phân bố các phần tử của sức mạnh xã hội. Sức mạnh hùng hậu nhất trong xã hội, dù có là gì đi nữa, cũng sẽ nắm giữ quyền uy cai trị; và một sự thay đổi trong hiến pháp chính trị không thể nào bền lâu được trừ phi nó đi theo sau hoặc đồng hành với một phân bố được thay đổi giữa các lực lượng của bản thân xã hội. Vì vậy mà một dân tộc không thể chọn lựa hình thức chính thể của mình. Có thể chọn lựa các chi tiết và sự tổ chức thực tiễn, nhưng cái thực chất toàn cục, cái chỗ ngồi của quyền lực tối thượng là do các hoàn cảnh xã hội quyết định.

Tôi thừa nhận ngay là có một phần sự thật trong học thuyết này, nhưng để làm cho nó có chút ích lợi

nào thì phải quy nó thành một diễn đạt dễ hiểu và chỉ ra các giới hạn đích thực. Khi nói rằng sức mạnh hùng hậu nhất trong xã hội sẽ tự mình tạo thành sức mạnh hùng hậu nhất trong chính quyền, thì sức mạnh ở đây hàm ý gì? Không phải là sức mạnh theo nghĩa cơ bắp, bởi nếu như vậy thì chỉ có chính thể dân chủ thuần túy là hình thức duy nhất có thể tồn tại trong tổ chức nhà nước. Ngoài sức mạnh cơ bắp phải thêm vào hai yếu tố khác là tài sản và trí tuệ, và ta sẽ gần được với sự thật hơn, nhưng vẫn còn xa mới đạt tới nó. Không phải chỉ vì số đông thường bị thua trước số ít, mà còn vì số đông dù có ưu thế về tài sản và trí tuệ cá nhân cũng vẫn có thể bị khuất phục bằng vũ lực hay bằng cách khác bởi một số ít, kém hơn nó về cả hai phương diện ấy. Để làm cho các yếu tố khác nhau ấy của sức mạnh trở nên có ảnh hưởng chính trị, họ phải được tổ chức lại: và cái lợi thế về tổ chức tất yếu nằm trong tay những người đang nắm chính quyền. Phe cánh yếu kém hơn nhiều về mọi thành tố khác của sức mạnh có thể lại chiếm ưu thế rất lớn, một khi các quyền lực cai trị được ném lên bàn cân; và nó có thể duy trì được lâu dài ưu thế của nó thông qua chỉ riêng một phương cách đó thôi, dù chắc chắn là một chính thể đứng trong điều kiện như thế, trong cơ học gọi là cân bằng không bền, sẽ giống như một vật dặt đứng tựa trên cạnh nhỏ hơn của nó, nếu một khi bị nhiễu động thì có xu hướng càng rời xa cân bằng nhiều hơn, thay vì trở lại trạng thái trước.

Nhưng cũng vẫn còn có các phản bác mạnh mẽ hơn nữa chống lại lý thuyết về chính thể này ngay

trong các thuật ngữ dược lý thuyết này quen dùng. Sức mạnh trong xã hội mà có xu thế biến mình thành một sức mạnh chính trị thì không phải là một sức mạnh tĩnh lặng, sức mạnh đơn thuần thụ động, mà là sức mạnh tích cực. Nói cách khác, đó là cái sức mạnh được sử dụng thực sự, tức là một tỷ phần rất nhỏ của toàn thể sức mạnh hiện hữu. Nói theo kiểu chính trị thì mọi sức mạnh phần nhiều cốt yếu là ở ý chí. Vậy thì làm sao có thể tính toán được các yếu tố của sức mạnh chính trị, một khi trong tính toán ta lại bỏ qua mọi cái tác động lên ý chí? Suy nghĩ rằng bởi những người sử dụng quyền lực trong xã hội là sử dụng nhằm vào cùng mục đích với chính thể, cho nên sẽ là vô ích nếu mưu toan ảnh hưởng tới hiến pháp bằng cách tác động lên dư luận, nghĩ vậy là quên rằng bản thân dư luận là một trong các sức mạnh tích cực lớn lao nhất mang tính xã hội. Một nhân vật có niềm tin là một sức mạnh xã hội bằng chín mươi chín người chỉ có các mối quan tâm. Những người thành công trong sự thuyết phục chung rằng một hình thức chính thể nhất định, hay một sự kiện xã hội bất cứ loại gì, xứng đáng được ưu tiên hơn, thì những người đó đã làm được một bước hầu như quan trọng nhất khả dĩ hướng tới đưa được các sức mạnh xã hội về phía họ. Vào cái ngày khi vị thánh tử vì đạo đầu tiên bị ném đá đến chết ở Jerusalem, trong lúc ông ta đã định sẽ làm vị Tông Đồ của những người không phải là Do Thái bằng cách "thuận tình chịu chết", liệu có ai ngờ rằng phe cánh của cái người bị ném đá chết ấy lại chính là sức mạnh hùng hậu nhất trong xã hội ở đó và vào lúc

đó? Và không phải chính biến cố ấy đã chứng minh rằng họ đã quả là như vậy hay sao? Bởi đức tin của chính họ đã là đức tin [tôn giáo] có sức mạnh nhất trong số những đức tin đang tồn tại vào thời đó. Cũng cùng yếu tố ấy đã làm cho một thầy tu ở Wittenberg tại Đại hội Worms[7] trở thành lực lượng xã hội hùng mạnh hơn cả Hoàng đế Charles V cùng mọi vua chúa khác đã tập hợp tại đó. Nhưng người ta có thể cãi rằng đây là các trường hợp liên can đến tôn giáo, và niềm tin tôn giáo là một thứ gì đó dị thường trong sức mạnh của nó. Vậy thì ta hãy lấy một trường hợp thuần túy chính trị, có gì đó liên can đến tôn giáo thì chủ yếu lại là ở phía thua cuộc. Nếu như ai đó đòi phải được thuyết phục rằng tư tưởng lý luận là một trong các sức mạnh xã hội chủ yếu, thì hãy để người ấy nhớ lại cái thời mà hiếm khi ngai vàng ở châu Âu lại không có một nhà vua, một vị hoàng đế có khuynh hướng tự do và cải cách, hay kỳ lạ hơn hết, một giáo hoàng có khuynh hướng tự do và cải cách; đó là thời đại của Frederic Đại đế, của Catherine II, của Joseph II, của Peter Leopold, của Benedict XIV, của Ganganelli, của Pombal, của

[7] Sự kiện lịch sử trong cuộc Cải cách tôn giáo: Martin Luther khởi xướng cuộc cải cách tôn giáo năm 1517 ở Wittenberg bằng cách ghim văn bản 95 luận điểm nổi tiếng của ông vào cánh cổng Nhà thờ. Ông được vua Đức Frederic III che chở chống lại sự truy bức của giáo hội La Mã. Frederic III thỏa thuận với Hoàng đế La Mã thánh thần Charles V tổ chức Đại hội ở Worms (nước Đức) năm 1521 để nghe Martin Luther giải thích. Martin Luther xuất hiện tại đại hội, xác nhận ông đã viết sách cải cách giáo lý nhưng từ chối rút lại ý kiến. Ông khẳng định lương tâm ông chỉ ràng buộc bởi lời nói của Chúa. Hành động của Martin Luther gây náo động trong dân chúng và ngày hôm sau Hoàng đế Charles V giải tán Đại hội.

Aranda; khi mà chính dòng họ Bourbons xứ Naples cũng là những người có khuynh hướng tự do và cải cách, và tất cả các trí tuệ tích cực trong quý tộc của nước Pháp đều tràn đầy những ý tưởng mà chẳng bao lâu sau họ phải trả giá đắt đến thế. Một thí dụ chắc sẽ mang tính tổng kết cho thấy ở mức độ nào sức mạnh vật thể và kinh tế không phải là toàn thể sức mạnh xã hội.

Không phải do bởi một thay đổi nào trong sự phân bố lợi ích vật chất, mà chính là sự truyền bá việc lên án về mặt đạo đức đã chấm dứt chế độ nô lệ da đen ở Đế quốc Anh và các nơi khác. Những người nông nô ở nước Nga chịu ơn sự giải phóng cho họ, nếu không phải là đối với cảm nhận về nghĩa vụ, thì ít nhất cũng là đối với sự lớn mạnh của một công luận ngày càng được khai sáng về lợi ích đích thực của Nhà nước. *Chính những gì con người suy nghĩ quyết định việc họ hành động thế nào*; dù cho sự thuyết phục hay niềm tin của những người thường thường bậc trung được quyết định ở mức độ lớn dựa vào địa vị cá nhân của họ hơn là vào lý lẽ, nhưng sự thuyết phục và niềm tin tác động lên họ bởi những người có địa vị cá nhân khác với họ và bởi uy tín chung của những người có học, lại không phải là một sức mạnh nhỏ bé. Cho nên, một khi những người có học nói chung có thể đi đến chỗ thừa nhận một dàn xếp xã hội, một thiết chế chính trị hay thiết chế nào khác, là tốt đẹp, còn thứ khác là xấu xa, thứ này là đáng mong đợi còn thứ kia là đáng lên án, như thế tức là đã làm được rất nhiều để hướng tới tạo ra ưu thế cho một thứ này, hay tước bỏ nó đối

với một thứ khác, cái ưu thế của lực lượng xã hội có khả năng làm cho thứ dàn xếp hay thiết chế đó tồn tại. Câu châm ngôn cho rằng chính thể của một đất nước là cái mà các lực lượng xã hội đang tồn tại ép buộc nó phải như thế, chỉ đúng theo nghĩa là nó ưu ái, thay vì làm nản lòng, việc nỗ lực tiến hành một sự lựa chọn hợp lý trong số mọi hình thức chính thể khả thi trong điều kiện hiện tồn của xã hội.

## Chương II

# TIÊU CHUẨN CHO BIẾT SỰ TỐT ĐẸP CỦA MỘT HÌNH THỨC CHÍNH THỂ

Hình thức chính thể cho bất cứ một đất nước nhất định nào đó là tùy theo sự chọn lựa (với một số điều kiện xác định), bây giờ phải xem xét việc chọn lựa dựa trên giác độ chủ yếu nào; các đặc trưng nào của hình thức chính thể là phù hợp nhất để gia tăng những lợi ích của một xã hội nhất định nào đó.

Trước khi đi vào vấn đề đó có lẽ cần phải xác định *các chức năng đích thực của chính thể là gì*; bởi lẽ toàn bộ chính thể chỉ là một phương tiện, nên tính thích đáng của phương tiện phải phụ thuộc vào sự thích nghi của nó đối với mục tiêu. Thế nhưng cái kiểu cách đặt vấn đề như thế không giúp ích được bao nhiêu cho việc khảo cứu nó như người ta có thể tưởng, thậm chí kiểu cách ấy không cho ta thấy rõ toàn bộ vấn đề. Trước hết đó là vì các chức năng đích thực của chính thể không phải là một thứ cố định mà là khác nhau trong các tình trạng khác nhau của xã hội; trong tình trạng lạc hậu chúng

mang tính bao quát hơn nhiều so với tình trạng tiên tiến. Thứ nữa là không thể đánh giá đầy đủ đặc điểm của một chính thể hay một tập hợp các thiết chế, nếu ta giới hạn sự chú ý trong phạm vi chính đáng của các chức năng cai trị. Bởi vì dù cho tính tốt đẹp của một chính thể nhất thiết bị giới hạn trong phạm vi ấy, thế nhưng thật không may là sự xấu xa của nó lại không phải vậy. Mọi thứ xấu xa ở mọi mức độ mà loài người có thể cảm nhận được đều có thể do chính quyền đem tới; và không có cái tốt đẹp nào khả dĩ cho sự tồn tại xã hội lại có thể thực hiện được vượt ra khỏi khuôn khổ mà một thiết chế chính thể tương thích với nó và cho nó cơ may đạt được. Không nói chi tới các hiệu ứng gián tiếp, sự can thiệp trực tiếp của các nhà chức trách không hề có giới hạn nào ngoài sự sinh tồn của con người, và ảnh hưởng của chính thể lên an sinh của xã hội không thể được xem xét hay đánh giá bằng cách nào khác hơn là căn cứ vào toàn bộ lợi ích của con người.

Khi xem xét một chính thể tốt hay xấu ta buộc phải đương đầu với một đối tượng hết sức phức tạp, đó là lợi ích tích hợp của xã hội, nên ta cần thử tiến hành một sự phân loại về những lợi ích này. Những lợi ích ấy, khi được xem xét thành những nhóm nhất định, có thể cho ta chỉ báo về những phẩm chất mà một hình thức chính thể là thích hợp để xúc tiến những lợi ích khác nhau ấy. Sẽ rất dễ dàng, nếu ta có thể nói được một xã hội tốt gồm có các yếu tố như là thế này và thế này, một trong các yếu tố ấy đòi hỏi các điều kiện thế này, một yếu tố khác đòi hỏi điều kiện thế kia; do vậy mà chính thể bao gồm được ở mức độ

cao nhất tất cả các điều kiện ấy sẽ phải là chính thể tốt nhất. Lý thuyết chính thể như vậy hẳn là có thể được xây dựng lên từ các định lý riêng rẽ về các yếu tố tạo nên một trạng thái xã hội tốt đẹp.

Thật không may là việc đếm và phân loại các thành tố của an sinh xã hội để tạo thành những định lý như thế không phải là một việc dễ dàng. Đa số những người thuộc thế hệ vừa qua hay hiện nay chuyên tâm vào lĩnh vực triết học chính trị với một sự tinh tường nào đó đều cảm nhận được tầm quan trọng của một việc phân loại như thế; nhưng theo chỗ tôi biết thì nỗ lực cho tới nay hãy còn hạn chế ở một bước duy nhất. Việc phân loại bắt đầu và kết thúc bởi việc phân chia các nhu cầu cấp bách của xã hội thành hai đối cực, đó là Trật tự và Tiến bộ (nói theo ngôn từ của các nhà tư tưởng Pháp); Bền vững và Tiến bộ theo từ ngữ của Coleridge[8]. Sự phân chia này có vẻ hợp lý và khá quyến rũ nhờ vẻ bề ngoài đối lập minh bạch giữa hai khâu của nó và sự khác biệt rõ rệt giữa các tình cảm mà chúng gợi nên. Thế nhưng tôi e rằng (dù cho có thể chấp nhận vì mục tiêu đàm luận đại chúng thế nào đi nữa) sự phân biệt giữa Trật tự, hay Bền vững, và Tiến bộ được áp dụng để xác định các phẩm chất cần thiết cho chính thể là không khoa học và không đúng đắn.

Vì rằng trước hết *Trật tự và Tiến bộ là cái gì?* Liên can đến Tiến bộ thì không có gì khó khăn hay thoạt nhìn thấy không có gì có vẻ như vậy. Khi nói về Tiến bộ như một trong các nhu cầu của xã hội con người

[8] S.T. Coleridge (1772 - 1834) nhà thơ trữ tình, nhà phê bình và triết gia Anh.

thì hẳn là hàm ý Cải tiến. Đó là một ý tưởng rõ ràng, tạm chấp nhận được. Nhưng Trật tự là cái gì? Đôi khi nó có thể ít nhiều hàm ý được phần nào, nhưng hầu như chẳng bao giờ nó hàm ý được toàn thể cái mà xã hội cần, do nó loại trừ sự cải tiến.

Trong ý nghĩa hẹp nhất được thừa nhận, Trật tự hàm ý Tuân phục. Người ta nói một chính thể duy trì được trật tự nếu như nó thành công trong việc tạo ra sự tuân phục bản thân nó. Thế nhưng có các mức độ khác nhau của sự tuân phục và không phải bất cứ mức độ nào cũng đáng tán dương. Chỉ có một chế độ chuyên chế triệt để mới đòi hỏi mỗi cá nhân công dân của nó tuân phục vô điều kiện bất cứ chỉ thị nào của người đương quyền. Ít nhất chúng ta cũng phải giới hạn định nghĩa các chỉ thị như thế phải là áp dụng chung cho mọi người và được ban hành trong một hình thức được cân nhắc kỹ lưỡng của luật pháp. Trật tự được hiểu như thế hẳn là biểu hiện thuộc tính không thể thiếu được của chính thể. Kẻ nào không có khả năng làm cho các sắc lệnh của mình được tuân theo thì không thể được xem là thực thi việc cai trị. Thế nhưng dù cho cái đó là một điều kiện cần, nó không thể được coi là mục tiêu của chính thể. Chính thể làm cho mình được tuân phục là để có thể hoàn thành được các mục đích nào khác nữa. Chúng ta hãy còn đang phải tìm xem cái mục đích khác, mà chính thể phải thực hiện này là gì, bằng cách rút nó ra từ ý tưởng về sự cải tiến và đó là mục đích phải được thực hiện trong bất kỳ xã hội nào dù là trì trệ hay tiến bộ.

Trong một ý nghĩa mở rộng hơn nào đó, Trật tự hàm nghĩa duy trì hòa bình bằng cách chấm dứt bạo lực cá nhân. Trật tự được xem là tồn tại ở nơi mà dân chúng của đất nước ấy, như một quy luật phổ biến, đã không còn phân xử các cuộc tranh chấp của mình bằng bạo lực cá nhân, cũng như đã học được thói quen trao cho giới chức công quyền giải quyết các tranh cãi và bồi thường thiệt hại. Thế nhưng trong việc sử dụng thuật ngữ theo nghĩa rộng hơn ấy cũng như theo nghĩa hẹp trước đây, Trật tự thể hiện một trong các điều kiện của chính thể hơn là thể hiện mục đích của nó hay tiêu chuẩn cho thấy tính ưu việt của nó. Bởi vì tập quán có thể được thiết lập êm xuôi để phục tùng chính quyền và trao cho nhà chức trách giải quyết mọi chuyện tranh chấp, thế nhưng cung cách mà chính quyền đối xử với các chuyện tranh chấp cũng như các chuyện khác liên can đến bản thân nó, lại có thể khác biệt ở suốt cự ly chia cách giữa cái cung cách tốt nhất với cái cung cách tồi tệ nhất.

Nếu chúng ta định bao hàm trong ý tưởng Trật tự tất cả những gì mà xã hội đòi hỏi ở chính thể nhưng không bao hàm trong ý tưởng về sự Tiến bộ, chúng ta cần phải định nghĩa Trật tự như là việc duy trì mọi thứ tốt đẹp đã có, còn Tiến bộ là bao hàm sự gia tăng những thứ đó. Sự phân biệt này quả bao hàm tất cả những gì mà ta có thể đòi hỏi một chính thể phải tiến hành trong lĩnh vực này hay trong lĩnh vực khác. Nhưng sự phân biệt được hiểu như thế chẳng đem lại cơ sở nào cho môn triết học về chính thể.

Chúng ta không thể nói rằng trong việc định ra hiến pháp cho một chính thể, một số điều khoản là nhằm dành cho Trật tự, còn những cái kia là cho Tiến bộ; vì lẽ các điều kiện của Trật tự theo nghĩa ta vừa xác định và các điều kiện của Tiến bộ không hề đối lập nhau mà cùng là một thứ. Các cơ quan hướng tới việc duy trì cái tốt đẹp đã có của xã hội cũng chính là các cơ quan thúc đẩy việc gia tăng nó, và ngược lại: cái duy nhất khác biệt là các cơ quan cần thiết cho mục đích sau có mức độ lớn hơn rất nhiều so với cho mục đích trước.

Thí dụ như các phẩm chất cá nhân nào của các công dân góp phần chủ yếu tạo nên sự gia tăng các hành vi tốt, tài quản lý giỏi, thành đạt và phồn vinh đã tồn tại trong xã hội? Bất cứ ai cũng sẽ đồng ý rằng các phẩm chất ấy là tính cần cù, tính liêm chính, công bằng và khôn ngoan. Nhưng phải chăng tất cả các phẩm chất ấy lại cũng chính là những cái góp phần chủ yếu tạo nên sự cải tiến hay không? Và phải chăng bất kỳ sự lớn mạnh nào của những đức tính này ở trong cộng đồng thì tự nó cũng là sự lớn mạnh to tát nhất của những cải tiến? Nếu phải vậy thì dù là phẩm chất nào trong chính thể mang tính thúc đẩy như cần cù, liêm chính, công bằng và khôn ngoan cũng đều góp phần như nhau cho sự bền vững và cho sự tiến bộ; chỉ có điều là cần có các phẩm chất ấy nhiều hơn để làm cho xã hội tiến bộ rõ rệt so với việc đơn thuần giữ cho nó bền vững.

Ta lại thử hỏi: có các thuộc tính đặc thù nào trong con người có vẻ chuyên trách hơn cho Tiến bộ mà lại

không quá trực tiếp gợi đến các ý tưởng về Trật tự hay Bền vững? Các phẩm chất ấy chủ yếu là tính tích cực, tính dám làm và tính can đảm. Nhưng phải chăng tất cả các phẩm chất ấy lại không cần thiết cho việc duy trì cái tốt đang có cũng như cho việc gia tăng cái tốt ấy? Nếu như có cái gì là chắc chắn trong hoạt động của con người thì đó là những cái thu hoạch quý giá chỉ được duy trì liên tục bằng chính những năng lượng để đạt được chúng. Cái gì bị để mặc cho tự lo liệu lấy đều không tránh khỏi bị mai một. Những gì mà thành công của chúng làm cho người ta lơi lòng tập quán quan tâm chăm sóc cũng như lòng sốt sắng đối đầu với các trở ngại, thường ít khi nào lại duy trì được lâu dài sự thịnh vượng của chúng ở đỉnh cao. Thuộc tính tinh thần đặc trưng riêng cho Tiến bộ và là cực điểm của xu thế hướng tới nó chính là Tính độc đáo hay Sáng tạo. Thế nhưng chính nó cũng là cần thiết không kém cho Bền vững, bởi vì trong những biến động không tránh khỏi của hoạt động con người, các hiểm nguy và bất lợi gia tăng liên tục; chúng phải được đối chọi lại bằng các kỹ xảo và nguồn lực mới để giữ cho mọi chuyện được duy trì ngay như cả ở mức độ như trước. Vậy thì bất cứ phẩm chất nào của chính thể hướng tới khích lệ tính tích cực, năng lực, tính can đảm, tính độc đáo, đều là cần thiết cho cả Bền vững lẫn Tiến bộ; chỉ có điều là mức độ đòi hỏi trung bình đủ cho mục đích trước có phần nào đó ít hơn so với mục đích sau.

Bây giờ ta chuyển từ các đòi hỏi tinh thần sang các đòi hỏi ngoại tại và khách quan của xã hội;

không thể nào chỉ ra được một kỹ xảo nào đó trong hoạt động chính trị hay trong việc sắp đặt các hoạt động xã hội lại dẫn tới Trật tự hay Tiến bộ; bất cứ cái gì thúc đẩy cái này thì cũng thúc đẩy cả hai. Ta lấy thí dụ như thiết chế chung của cảnh sát. Trật tự là đối tượng có vẻ được quan tâm trực tiếp nhất trong tính hiệu quả của bộ phận tổ chức xã hội này. Nhưng nếu như thúc đẩy gia tăng Trật tự có hiệu quả tức là trấn áp tội phạm và làm cho mỗi người đều cảm thấy con người họ và sở hữu của họ được an toàn, thế thì còn có tình trạng nào ích lợi hơn nữa cho Tiến bộ hay không? Sự an toàn cho sở hữu càng vững chắc hơn là điều kiện chủ yếu và nguyên nhân tạo nên sản xuất càng gia tăng nhiều hơn, đó chính là Tiến bộ trong khía cạnh quen thuộc và thô thiển nhất của nó. Sự trấn áp tội ác tốt hơn thì sẽ dập tắt khuynh hướng phạm tội, và đó là Tiến bộ trong một ý nghĩa nào đó còn cao hơn nữa. Việc giải phóng cho cá nhân khỏi các mối lo lắng và sợ hãi của tình trạng bảo hộ yếu kém sẽ làm cho các khả năng của anh ta được tự do sử dụng trong bất cứ nỗ lực mới nào để cải tiến tình trạng của bản thân anh ta cũng như của những người khác: trong lúc đó cũng chính nguyên nhân này - khi gắn bó anh ta với sự sinh tồn của xã hội và làm cho anh ta không nhìn thấy kẻ thù hiện tại hay kẻ thù trong tương lai nơi những đồng loại của mình - sẽ bồi dưỡng tất cả các cảm xúc thiện lương và hữu ái này đối với những người khác và mối quan tâm tới an sinh chung của cộng đồng, đó đều là những bộ phận rất quan trọng cho sự cải tiến xã hội.

Ta lại lấy một trường hợp quen thuộc như một hệ thống thu thuế và tài chính lành mạnh. Hệ thống này nói chung được xếp vào lĩnh vực Trật tự. Thế nhưng liệu có cái gì ích lợi cho Tiến bộ hơn nó hay không? Một hệ thống tài chính thúc đẩy gia tăng cho một cái này thì những ưu điểm của nó cũng dẫn đến đóng góp cho cái kia. Thí dụ như kinh tế vừa gìn giữ kho của cải hiện hữu của sự thịnh vượng quốc gia và vừa tạo thuận lợi cho việc tạo ra thêm nhiều của cải hơn. Một sự chia sẻ đúng đắn gánh nặng đóng thuế bằng cách nêu gương đạo đức và lương tâm cho mỗi công dân áp dụng vào các điều chỉnh đầy khó khăn, và một minh chứng cho giá trị mà nhà cầm quyền lãnh đạo gán vào các việc ấy, những cái đó sẽ có xu thế giáo dục cảm nhận đạo đức cộng đồng ở mức độ cao, cả về phương diện tính chặt chẽ lẫn sự chính xác [trong việc đóng thuế]. Kiểu đánh thuế như vậy, không gây trở ngại cho nền công nghiệp hay can thiệp không cần thiết vào quyền tự do của công dân, sẽ thúc đẩy không chỉ việc gìn giữ mà còn làm gia tăng thêm sự thịnh vượng quốc gia và khích lệ việc sử dụng tích cực hơn nữa các khả năng cá nhân. Ngược lại, mọi sai lầm trong tài chính và đánh thuế gây cản trở cho sự cải tiến vật chất và tinh thần của dân chúng, nếu ở mức độ đủ nghiêm trọng, thì đồng thời cũng gây ra sự bần cùng và làm nhụt chí kinh doanh của họ. Tóm lại, nói chung khi xét Trật tự và Bền vững trong ý nghĩa rộng nhất của nó, thì để ổn định các ưu thế đang hiện hữu, những cái cần thiết cho Tiến bộ chỉ là những cái cần thiết cho Trật tự ở mức độ cao hơn mà thôi; những cái cần thiết cho

Bền vững đơn thuần chỉ là những cái cần thiết cho Tiến bộ ở chừng mức nào đó ít hơn.

Để ủng hộ cho lập trường xem Trật tự là khác biệt nội tại với Tiến bộ, và xem việc gìn giữ cái hiện tồn và việc giành lấy cái tốt bổ sung thêm là rất khác nhau, đặng dùng chúng làm cơ sở cho việc phân loại căn bản, người ta sẽ nhắc nhở chúng ta rằng Tiến bộ có thể phải trả giá bằng Trật tự, rằng trong khi chúng ta đang giành giật hay cố giành giật lấy một thứ tốt này thì chúng ta có thể mất đi thứ khác: ví dụ như có tiến bộ về của cải trong khi hư hỏng về phẩm hạnh. Cứ cho là thế đi nữa thì điều này cũng không chứng minh được Tiến bộ là thứ khác biệt về chủng loại so với Bền vững, mà chỉ chứng tỏ rằng của cải là thứ khác biệt với phẩm hạnh. Tiến bộ chính là bền vững cùng với cái gì đó thêm vào nữa; và không phải là lời giải đáp cho vấn đề trên bằng cách nói rằng Tiến bộ trong một chuyện không hàm ý Bền vững trong mọi chuyện. Tiến bộ trong một việc không có nghĩa là Tiến bộ trong mọi việc. Tiến bộ trong một loại nào đó bao gồm Bền vững trong cùng loại đó; một khi Bền vững bị hy sinh cho Tiến bộ thuộc một loại đặc thù nào đó thì Tiến bộ kia còn bị hy sinh nhiều hơn cho chuyện đó; và không phải chỉ có lợi ích của riêng Bền vững bị bỏ qua mà cả lợi ích chung của Tiến bộ cũng bị lâm lần, nếu như là chuyện không đáng phải hy sinh.

Nếu giả sử có phải dùng chút nào đó các ý tưởng tương phản không đúng cách ấy để khởi đầu cho tính chính xác khoa học đối với nhận xét về chính

thể tốt, thì bỏ đi định nghĩa từ ngữ Trật tự và nói rằng chính thể tốt nhất là chính thể dẫn đến Tiến bộ sẽ là đúng đắn về mặt triết học nhiều hơn. Bởi vì *Tiến bộ bao gồm Trật tự, còn Trật tự thì không bao gồm Tiến bộ.* Tiến bộ là mức độ cao hơn của cái là Trật tự trong mức độ ít hơn. Trong bất cứ ý nghĩa nào khác thì Trật tự chỉ là một phần của các tiền đề cần thiết cho một chính thể tốt, chứ không phải là ý tưởng và thực chất của nó. Trật tự có thể tìm được một vị trí thích đáng hơn trong các điều kiện của Tiến bộ; bởi vì rằng nếu chúng ta muốn gia tăng tổng số cái tốt của mình thì không gì thiết yếu hơn là việc chăm sóc cho những cái đã có rồi. Sau khi đã giàu có hơn rồi mà còn muốn ráng sức thêm nữa thì quy tắc đầu tiên phải là không hoang phí vô ích của cải đang có. Trật tự được xem xét như thế không phải là một mục đích bổ sung thêm vào cho hòa hợp với Tiến bộ, mà là bộ phận và phương tiện của bản thân Tiến bộ. Nếu lợi lộc về một phương diện này thu được bằng tổn thất nhiều hơn tương đương về chính phương diện ấy hay về phương diện khác nào đó thì sẽ không có được Tiến bộ. Sự dẫn tới Tiến bộ được hiểu như vậy sẽ bao gồm toàn bộ sự ưu tú của một chính thể.

Tuy nhiên, dù cho được bảo vệ về mặt siêu hình học thì cái định nghĩa về tiêu chuẩn cho chính thể tốt như vậy cũng không thích đáng, vì rằng tuy nó chứa đựng toàn bộ sự thật, nhưng lại chỉ gợi nên một phần của nó thôi. Cái mà thuật ngữ Tiến bộ gợi ra là ý tưởng tiến lên phía trước, trong khi hàm

nghĩa của nó ở đây chỉ bao gồm việc ngăn ngừa tụt hậu. Vẫn chính là những nguyên nhân xã hội ấy – những niềm tin, những cảm xúc, các thiết chế và các thực tiễn – cũng cần thiết vừa để ngăn ngừa cho xã hội khỏi thoái hóa, vừa để đem lại sự tiếp tục tiến lên. Ở đâu không có hy vọng cho cải tiến, thì ở đó cuộc sống cũng vẫn không khác gì hơn là cuộc đấu tranh không ngừng nhằm chống lại các nguyên nhân gây sa đọa; giống như là tình hình hiện nay. Chính trị, trong quan niệm của người xưa, tựu trung chỉ hoàn toàn nhằm vào điểm này: xu thế tự nhiên của con người và sản phẩm của họ là suy đồi, tuy nhiên xu thế ấy có thể bị vô hiệu hóa trong thời gian dài vô hạn bằng các thiết chế tốt và sự cai trị đức hạnh. Dù cho ngày nay chúng ta không còn giữ quan điểm như thế nữa, dù cho đa số con người thời nay rao giảng một tín điều ngược lại, tin tưởng rằng xu thế của mọi vật về toàn thể là cải tiến đi lên; chúng ta không nên quên rằng luôn có một dòng chảy mãi mãi không ngừng trong hoạt động của con người hướng đến cái xấu xa hơn, nó bao gồm mọi thứ điên rồ, mọi thứ tội lỗi, mọi thứ cẩu thả, biếng nhác và buông trôi của loài người; cái dòng chảy ấy chỉ được kiểm soát và giữ cho nó đừng cuốn trôi đi mọi thứ ở trước nó bởi nỗ lực thường xuyên của một số người này và nỗ lực từng đợt của một số người khác, nhằm thúc đẩy hướng đi của những đối tượng tốt đẹp và xứng đáng với nhân phẩm. Nó sản sinh ra ý tưởng không trọn vẹn về tầm quan trọng của những phấn đấu nhằm cải tiến và nâng cao bản tính con người cũng như cuộc sống, với giả định rằng giá trị chủ yếu của

chúng là ở số lượng cải tiến thực sự được các phương tiện này thực hiện, và rằng hệ quả của việc ngừng lại các phấn đấu ấy chỉ đơn thuần là việc chúng ta sẽ dậm chân tại chỗ. Một chút giảm bớt các nỗ lực ấy thôi có thể chẳng những làm ngưng trệ việc cải tiến mà còn đảo ngược xu thế chung quay nó về phía tồi tệ hơn; xu thế xấu đó một khi khởi động sẽ có thể tiếp diễn với tốc độ gia tăng nhanh chóng và trở nên càng ngày càng khó kiểm soát, cho tới lúc nó đạt tới trạng thái thường gặp trong lịch sử, là trạng thái mà trong đó nhiều bộ phận to lớn của nhân loại ngay cả tới nay vẫn còn phải khom lưng uốn gối; khi ấy thì phải cần đến sức mạnh siêu nhân nào đó mới đảo ngược được trào lưu và đem lại một khởi đầu mới cho chuyển động tiến lên.

Các lý lẽ ấy làm cho từ ngữ Tiến bộ cũng không thích đáng để trở thành cơ sở cho việc phân loại cần thiết đối với các hình thức chính thể, giống như các thuật ngữ Trật tự và Bền vững. Cái nghịch đề cơ bản (fundamental antithesis) mà các từ ngữ ấy biểu hiện ra không nằm trong bản thân những sự vật, mà nằm nhiều hơn ở trong các loại hình của tính cách con người ứng phó lại chúng. Chúng ta cũng biết là có những tâm thức trong đó sự thận trọng chiếm ưu thế và có những tâm thức khác trong đó sự liều lĩnh chiếm ưu thế; trong một số tâm thức sự mong muốn né tránh hiểm nguy cho những gì đã có là cảm xúc mạnh hơn so với cảm xúc muốn thúc đẩy việc cải tiến cái cũ và thu được các lợi thế mới; một số tâm thức khác lại thiên về hướng ngược lại, háo hức với

tương lai nhiều hơn là cần trọng với cái tốt hiện tại. Con đường đi đến mục tiêu của cả hai là như nhau, nhưng họ đều có khả năng lầm đường lạc lối về hai hướng ngược nhau. Việc xem xét này là rất quan trọng trong việc sắp xếp nhân sự của mọi đoàn thể chính trị: các nhân vật của cả hai kiểu mẫu ấy nên cùng được đưa vào sao cho mỗi xu thế có thể bị kiềm chế bớt, chừng nào mà chúng là quá đáng, bởi một tỷ lệ thích đáng của xu thế kia. Với điều kiện không thu nhận vào đó bất cứ cái gì không nhất quán với nó thì sẽ không cần thiết phải có điều khoản quy định minh nhiên (express provision)[9] để bảo hiểm cho mục tiêu này. Một sự hòa trộn tự nhiên và tự phát giữa già và trẻ, giữa những người đã có địa vị và danh vọng cùng những người đang còn tạo lập chúng, nói chung sẽ là đáp án đầy đủ cho mục tiêu, chỉ cần là sự cân bằng tự nhiên ấy không bị quấy rối bởi việc điều chỉnh giả tạo.

Vì rằng dấu hiệu đặc trưng được chấp nhận chung nhiều nhất để phân loại các nhu cầu cấp bách của xã hội không có được các tính chất cần thiết cho việc áp dụng ấy, chúng ta buộc phải tìm kiếm dấu hiệu đặc trưng khác nào đó thích ứng hơn với mục đích. Dấu hiệu đặc trưng như thế có lẽ sẽ được chỉ ra bởi các xem xét mà tôi sẽ triển khai ở đây.

Nếu chúng ta tự hỏi rằng một chính thể tốt trong mọi ý nghĩa của nó, bao gồm từ người hèn mọn nhất tới người quyền quý nhất, phụ thuộc vào các nguyên nhân và điều kiện gì, chúng ta sẽ thấy rằng điều chủ

[9] Điều khoản quy định số lượng mỗi bên.

yếu nhất bao trùm lên mọi thứ khác chính là phẩm chất của các con người hợp thành cái xã hội mà chính thể đang vận hành trong đó.

Chúng ta có thể lấy nền hành chính tư pháp như một thí dụ thứ nhất, nó là thích đáng hơn cả bởi vì không có bộ phận công vụ nào khác mà bộ máy thuần túy, các quy phạm và kỹ xảo phục vụ cho việc tiến hành các hoạt động chi tiết, lại có hiệu quả mang tính sống còn đến thế. Nhưng ngay cả những cái đó xét về tầm quan trọng cũng phải chịu nhường chỗ cho các phẩm chất của con người; tác nhân tham gia công việc. Nói gì được nữa về hiệu quả của các quy phạm thủ tục đảm bảo cho mục tiêu công lý, nếu điều kiện đạo đức của dân chúng ở tình trạng khiến cho các lời chứng nói chung là dối trá, còn các quan tòa và những người dưới quyền họ lại nhận hối lộ? Thêm thí dụ khác, các thiết chế làm sao có thể đảm bảo được một nền hành chính địa phương tốt, nếu như ở đó tồn tại một sự lãnh đạm đối với người dân đến mức mà những người có thể điều hành một cách trung thực và có năng lực lại không được đưa vào phục vụ và các chức trách lại được giao phó cho những kẻ nhận làm vì có tư lợi mong được thăng tiến? Liệu có ích lợi gì chăng đối với một hệ thống đại diện rộng rãi nhất, nếu như các cử tri chẳng quan tâm chọn lựa những người tốt nhất làm đại biểu nghị viện mà lại chọn những kẻ chi nhiều tiền nhất để được bầu? Làm sao mà một Quốc hội có thể làm việc vì sự tốt đẹp, nếu như các đại biểu của nó có thể bị mua chuộc, hay tính dễ bị kích động của họ

không được hiệu chỉnh bởi kỷ luật công cộng hoặc tính tự kiềm chế khiến cho họ không có khả năng thận trọng bình tĩnh và phải dùng đến bạo lực tay chân trên sàn nhà quốc hội hoặc bắn vào nhau bằng súng ống? Làm sao mà một chính phủ hay bất cứ tổ chức liên kết nào có thể xúc tiến được công việc trong một cung cách khả dĩ bởi một đám người đầy ganh ghét tới mức nếu có ai trong bọn họ có vẻ thành đạt về việc nào đó thì những người đáng lẽ phải cộng tác với anh ta lại âm mưu ngầm hại anh ta? Một khi mà tính khí chung của dân chúng là thuộc loại mỗi cá nhân chỉ lo cho lợi ích mang tính ích kỷ của riêng mình, không màng tới việc chia sẻ cho lợi ích chung, thì trong tình trạng ấy một chính thể tốt là chuyện bất khả. Ảnh hưởng của các khuyết tật trí tuệ gây cản trở cho mọi yếu tố của chính thể tốt là điều hiển nhiên chẳng cần minh họa. Chính thể bao gồm các hành vi của con người; nếu như các tác nhân, hay những người lựa chọn các tác nhân, hay những người mà các tác nhân phải chịu trách nhiệm trước họ, hay những ai đứng xem mà ý kiến của họ ảnh hưởng đến tất cả những người trên, nếu tất cả những người này chỉ là một đám đông vô tri, đần độn và đầy các thành kiến xấu xa, nếu như thế thì mọi hoạt động của chính phủ đều sẽ thất bại; trong khi đó tùy theo tỷ lệ số người vượt lên trên chuẩn mực ấy mà chính thể sẽ cải tiến được phẩm chất của mình, vươn lên đến đỉnh điểm ưu tú, khả dĩ đạt được nhưng chưa ở đâu đạt được, ở đỉnh điểm này các quan chức chính phủ bản thân họ là những con người có phẩm hạnh và trí tuệ thượng hạng

được bao quanh bởi một bầu không khí công luận có đạo đức và khai minh.

Như vậy *yếu tố thứ nhất của chính thể tốt là phẩm hạnh và trí tuệ của những con người hợp thành cộng đồng*; điểm quan trọng nhất của tính ưu tú mà một hình thức chính thể có thể có được là đẩy mạnh phẩm hạnh và trí tuệ của bản thân dân chúng. Câu hỏi đầu tiên đối với tất cả các thiết chế chính trị là chúng sẽ nhắm tới bồi dưỡng đến đâu cho các thành viên của cộng đồng những phẩm chất đáng mong muốn khác nhau về đạo đức và trí tuệ; hay nói cách khác (theo phân loại đầy đủ hơn của Bentham[10]) là về đạo đức, trí tuệ và tính tích cực. Chính thể nào làm được việc đó tốt nhất có nhiều khả năng sẽ là ưu tú nhất về mọi phương diện khác nữa, bởi vì mọi tính ưu tú khả dĩ trong các thao tác thực tiễn của chính thể phụ thuộc vào các phẩm chất ấy đang hiện hữu trong dân chúng.

Chúng ta có thể xem xét mức độ hướng tới gia tăng tổng số các phẩm chất tốt về mặt tập thể cũng như cá nhân có trong cộng đồng chịu sự cai trị như một tiêu chí cho tính ưu tú của chính thể; bởi vì ngoại trừ tình trạng an sinh của họ là mục tiêu duy nhất của chính thể thì các phẩm chất tốt của họ sẽ cung cấp động lực cho bộ máy hoạt động. Điều này không đụng chạm tới phẩm chất của bản thân bộ máy như một phần tử cấu thành giá trị của một chính thể; nghĩa là cái mức độ mà bộ máy thích nghi

[10] Jeremy Bentham (1748-1832) triết gia và nhà kinh tế học người Anh, người diễn giải chủ chốt của chủ nghĩa công lợi (utilitarianism).

đặng lợi dụng các phẩm chất tốt có thể hiện hữu ở bất cứ thời điểm nào và biến chúng thành công cụ phục vụ cho các mục tiêu đúng đắn. Chúng ta hãy lại lấy vấn đề tư pháp làm thí dụ minh họa. Đối với một hệ thống tòa án nào đó, tính ưu tú của nền hành chính tư pháp là ở trong cái tỷ lệ phức hợp của giá trị có nơi những người cấu thành các tòa án và giá trị của công luận ảnh hưởng hay kiểm soát chúng. Tuy nhiên, toàn bộ sự khác biệt giữa một hệ thống tư pháp tốt và xấu nằm ở các kỹ xảo được chọn lựa, nhằm đưa bất cứ giá trị đạo đức và trí tuệ nào hiện hữu trong cộng đồng vào chịu sự quản lý của pháp luật và làm cho nó có hiệu lực đúng đắn thể hiện trên kết quả. Các sắp xếp chọn lựa quan tòa sao cho có phẩm hạnh và trí tuệ bình quân ở mức cao nhất; các hình thức thủ tục lành mạnh; tính công khai cho phép quan sát và phê bình bất cứ sai sót nào; quyền tự do thảo luận và phê bình thông qua báo chí; kiểu cách lấy chứng cứ tùy thuộc theo việc nó thích ứng tốt hay xấu với sự thật được suy luận ra; các điều kiện dễ dàng cho việc tiếp cận với tòa án ở bất cứ tầm quan trọng nào; các sắp xếp nhằm phát hiện tội ác và bắt giữ tội phạm: tất cả mọi thứ ấy không phải là sức mạnh, nhưng là bộ máy đem sức mạnh tới tiếp xúc với vật chướng ngại; bộ máy tự nó không có hành động gì, nhưng thiếu nó thì sức mạnh dù có nhiều đến đâu đi nữa cũng sẽ bị tiêu phí vô hiệu quả.

Một sự phân biệt tương tự cũng tồn tại đối với việc tổ chức các bộ phận hành pháp. Bộ máy của chúng là tốt khi định ra được những trắc nghiệm rõ ràng để đánh giá các quan chức, định ra được những

quy tắc thích đáng cho việc cất nhắc họ; khi mà công việc được phân bố tiện lợi giữa những người phải giải quyết nó, một trật tự tiện lợi và có phương pháp được thiết lập cho việc giải quyết công việc, hồ sơ về công việc có chuẩn mực và dễ hiểu được lưu giữ sau khi giải quyết; khi mà mỗi cá nhân đều biết rõ phần việc thuộc trách nhiệm của mình và những người khác cũng biết anh ta chịu trách nhiệm đó; khi mà công việc kiểm tra được trù liệu tốt nhất đảm bảo chống lại thói cẩu thả, sự thiên vị, sự lạm dụng chức vụ trong mỗi hành vi của cơ quan. Nhưng việc kiểm tra chính trị đối với các hành vi của cơ quan sẽ không tự nó hành động nhiều hơn so với cái dây cương hướng dẫn con ngựa mà lại không có người cưỡi. Nếu như các viên chức kiểm tra cũng thối nát ăn hối lộ hay cũng cẩu thả y như những kẻ mà họ phải kiểm tra, và nếu như công chúng, cái giây cót của toàn bộ cỗ máy kiểm tra, lại quá ngu đốt, quá thụ động, hay là quá dửng dưng và quá vô tâm để làm phần việc của mình, thì cũng chẳng có mấy lợi lộc thu được từ bộ máy hành chính ưu tú nhất. Nhưng dù sao một bộ máy tốt bao giờ cũng vẫn hơn bộ máy xấu. Nó cho phép một sự hoạt động hay kiểm tra quyền lực trong hiện trạng còn thiếu hoàn hảo như thế có được tác động với lợi thế nhiều nhất; và không có nó thì chẳng có hoạt động hay kiểm tra quyền lực nào có thể làm được. Như tính công khai chẳng hạn, nó chẳng ngăn cản cái xấu cũng không kích thích cái tốt, nếu công chúng không nhìn vào những gì được làm; nhưng không có tính công khai thì họ làm sao có thể kiểm tra cũng như khích lệ cái

mà họ không được phép nhìn thấy? Việc tổ chức hoàn hảo lý tưởng của một công sở là sao cho ở đó quyền lợi của viên chức hoàn toàn trùng hợp với trách nhiệm của anh ta. Chỉ hệ thống đơn thuần thôi sẽ không làm được điều đó, nhưng không có một hệ thống thích đáng được trù liệu cho mục tiêu thì lại càng không có cơ may để cho điều đó được thực hiện.

Những gì chúng ta đã nói về việc sắp xếp quản trị chi tiết của chính thể càng hiển nhiên đúng với việc tổ chức toàn cục của chính thể. Mọi chính thể có mục tiêu trở thành ưu tú đều là tổ chức của bộ phận nào đó của các phẩm chất tốt hiện hữu trong các cá nhân thành viên của cộng đồng nhằm điều khiển các công việc tập thể của họ. Một hiến pháp mang tính đại diện là phương tiện để đem chuẩn mực chung về trí tuệ và tính thiện lương đang tồn tại trong cộng đồng cũng như trí tuệ và phẩm hạnh cá nhân của các thành viên khôn ngoan nhất, quy vào chính thể trực tiếp hơn và đầu tư chúng vào chính thể với ảnh hưởng rộng lớn hơn so với ảnh hưởng của chúng có thể có trong bất cứ kiểu cách tổ chức nào khác; dù rằng trong kiểu cách tổ chức nào khác ấy thì ảnh hưởng đó cũng là ngọn nguồn sản sinh ra mọi cái tốt có trong chính thể và làm cho mọi cái xấu không thể gây trở ngại. *Các thiết chế của đất nước tổ chức thành công càng nhiều các phẩm chất tốt, và kiểu cách tổ chức càng tốt bao nhiêu thì chính thể càng ưu tú hơn bấy nhiêu.*

Vậy là giờ đây chúng ta đã có cơ sở cho sự phân chia hai mặt giá trị mà mọi hệ thống thiết chế chính

trị có thể có được. Nó bao gồm một phần là mức độ tiến bộ tinh thần chung của cộng đồng mà các thiết chế ấy xúc tiến, sự tiến bộ ở đây bao gồm các mặt trí tuệ, phẩm hạnh, tính tích cực thực tiễn và tính hiệu quả; và một phần nữa là mức độ của sự hoàn hảo mà các thiết chế ấy tổ chức lại giá trị đạo đức, trí tuệ và tính tích cực đã có sẵn, sao cho nó tác động hiệu quả nhất tới các hoạt động công cộng. *Người ta phán xét chính thể thông qua tác động của nó lên con người, tác động của nó lên những sự việc, thông qua việc nó tạo nên các công dân như thế nào và nó làm gì với họ; xu thế của nó là cải tiến hay làm hư hỏng bản thân dân chúng, tính tốt xấu của việc làm mà nó thực hiện cho họ và thông qua họ.* Chính thể đồng thời vừa là một ảnh hưởng lớn tác động lên tâm trí con người, và cũng vừa là một tập hợp các sắp xếp có tổ chức cho nhiệm vụ hoạt động công cộng; trong khả năng đầu tiên tác dụng lợi ích của nó chủ yếu là gián tiếp nhưng không vì thế mà bớt đi ý nghĩa sống còn, trong khi ấy tác dụng gây hại của nó lại có thể là trực tiếp.

Sự khác biệt giữa hai chức năng ấy của chính thể không phải là khác biệt đơn thuần về mức độ như là giữa Trật tự và Tiến bộ mà là sự khác biệt về chất. Nhưng chúng ta không được cho rằng chúng không có quan hệ mật thiết với nhau. Các thiết chế đảm bảo cho việc điều hành tốt nhất các hoạt động công cộng trong hiện trạng giáo hóa thì chỉ riêng nó thôi cũng có xu hướng tiếp tục cải tiến hiện trạng đó. Một tập hợp dân chúng đã có được luật pháp công

minh nhất, một nền tư pháp hiệu quả và trong sạch nhất, một nền hành chính khai minh nhất, một nền tài chính công bằng và ít sai sót nhất, dân chúng ấy tương thích với giai đoạn đã đạt tới tiến bộ về đạo đức và trí tuệ, có thể chuyển nhanh một cách ngay thẳng sang giai đoạn cao hơn. Cũng không có kiểu cách nào để các thiết chế chính trị có thể đóng góp hiệu quả hơn cho sự tiến bộ của dân chúng ngoài việc làm cho công việc trực tiếp của họ được tiến hành tốt hơn. Ngược lại, nếu bộ máy của họ được kiến tạo quá tồi khiến họ thực hiện công việc chuyên môn của mình thật tệ hại, thì hiệu quả được cảm nhận bằng cả ngàn cách là sự suy giảm đạo đức và giết chết trí tuệ cùng tính tích cực của dân chúng. Nhưng sự khác biệt vẫn cứ là hiện thực bởi vì đó chỉ là một trong các phương cách để các thiết chế chính trị cải tiến hay làm hư hỏng tâm trí con người, và các nguyên nhân cũng như các kiểu cách của ảnh hưởng lợi ích hay độc hại vẫn còn là một sự phân biệt và là chủ đề rộng lớn hơn cho việc nghiên cứu.

Trong hai phương thức vận hành mà một hình thức chính thể hay một tập hợp các thiết chế chính trị tác động lên hạnh phúc của cộng đồng – hoặc vận hành như một cơ quan giáo dục quốc gia, hoặc như là các sắp xếp của nó nhằm tiến hành các hoạt động công cộng ở tình trạng giáo dục đang tồn tại –, loại vận hành sau hiển nhiên là ít biến đổi hơn theo sự khác biệt của đất nước và tình trạng văn minh so với loại vận hành trước. Cách vận hành sau không liên quan gì nhiều đến hiến pháp cơ bản của một chính

thể. Phương thức điều hành công việc thực tiễn của chính thể là tốt nhất dưới một hiến pháp tự do; nhưng nó cũng có thể là tốt nhất dưới nền quân chủ chuyên chế, chỉ có điều ít có khả năng nền quân chủ chuyên chế lại thực hành nó. Chẳng hạn, luật pháp về quyền sở hữu; các nguyên tắc về chứng lý và quy trình tư pháp; hệ thống thu thuế và quản trị tài chính, những cái đó không nhất thiết phải khác nhau trong các hình thức chính thể khác nhau. Mỗi một vấn đề ấy đều có các nguyên lý và quy tắc riêng, là đối tượng để nghiên cứu riêng rẽ. Khoa luật học tổng quát, pháp chế dân sự và hình sự, chính sách tài chính và thương mại, bản thân chúng là các môn khoa học hay nói đúng hơn là các bộ phận riêng rẽ của một khoa học toàn diện hay nghệ thuật về chính thể; các học thuyết khai minh nhất về tất cả các chủ đề này, dù cho chúng có vẻ như không được thấu hiểu đồng đều như nhau hay được thực hành dưới tất cả các hình thức chính thể, nhưng nếu được thấu hiểu và được thực hành thì nói chung chúng đều mang lại lợi ích như nhau dưới mọi chính thể. Cũng đúng là các học thuyết ấy không thể được áp dụng mà không có ít nhiều biến cải cho phù hợp với tất cả các tình trạng xã hội cũng như tâm trí con người; tuy nhiên cho tới nay đa số các học thuyết ấy đòi hỏi các biến cải đơn thuần về chi tiết nhằm thích ứng với bất cứ tình trạng xã hội nào đủ tiến tiến để có được các nhà cầm quyền có khả năng hiểu được chúng. Một chính thể mà các học thuyết ấy không thích hợp về toàn thể, hẳn phải là một chính thể bản thân nó thật tồi tệ hay thật đối lập với tình cảm của công

chúng, đến nỗi không thể duy trì sự tồn tại của bản thân nó bằng các phương tiện trung thực.

Còn đối với phần lợi ích của cộng đồng liên quan đến việc huấn luyện bản thân dân chúng tốt hơn hay kém hơn thì lại khác. Xét như công cụ cho mục đích giáo dục dân chúng, các phương thức cần phải khác biệt triệt để tùy theo giai đoạn tiến bộ đã đạt được. Việc thừa nhận chân lý này, tuy phần nhiều có tính kinh nghiệm hơn là có tính triết lý, có thể xem là điểm chủ chốt của tính ưu việt của các học thuyết chính trị trong hiện tại so với các học thuyết của thời kỳ trước đây, thời kỳ mà người ta thường tuyên cáo một nền dân chủ đại diện của nước Anh hay Pháp bằng các luận cứ cũng có thể áp dụng thích hợp ngang bằng để chứng minh cho hình thức chính thể của người Bedouins hay Malays. Trạng thái của các cộng đồng khác nhau về mặt văn hóa và phát triển thay đổi từ phía thấp với điều kiện không cao hơn bao nhiêu so với loài vật phát triển nhất. Tới phía cao thì khoảng cách cũng khá lớn và tương lai có thể còn nới rộng nó ra nhiều hơn nữa. Một cộng đồng chỉ có thể phát triển từ một trong các trạng thái ấy vươn lên mức cao hơn bởi sự hội tụ các ảnh hưởng, và trong số ảnh hưởng đó chính thể đối với các thần dân là ảnh hưởng chủ chốt. Trong mọi tình trạng cải tiến đã từng đạt được của con người thì, ngoại trừ đức tin tôn giáo, bản chất và mức độ của quyền uy thực hành trên các cá nhân, sự phân bố quyền lực và các điều kiện ra lệnh cùng tuân phục, là những ảnh hưởng hùng mạnh nhất làm cho họ

thành những người như hiện hữu và khiến họ trở thành những người như họ có thể. Họ có thể bị dừng lại chưa tới được một điểm nào đó trong sự tiến bộ của mình vì sự thích ứng kém của chính thể của họ với giai đoạn đặc thù ấy trên đường tiến lên. Và một cống hiến không thể thiếu được của một chính thể mà nhờ đó chính thể có thể được tha thứ cho hầu hết mọi thiếu sót khác tương thích với tiến bộ, đó chính là hiệu quả của nó lên dân chúng có lợi hay không có lợi cho bước tiếp theo mà dân chúng cần phải trải qua để vươn lên mức cao hơn.

Như vậy (để nhắc lại một thí dụ cũ) một dân chúng ở trạng thái độc lập hoang dã, trong đó mỗi người sống cho bản thân, không phải chịu bất cứ kiểm soát bên ngoài nào trừ những lúc tình cờ, dân chúng ấy thực tế không có khả năng đạt được tiến bộ nào trong sự khai hóa cho đến khi họ học được rằng cần phải tuân phục. Do đó đức tính không thể thiếu được trong một chính thể tự thiết lập trước dân chúng loại này, là tự làm cho mình được tuân phục. Để có thể làm được điều đó thì hiến pháp của chính thể phải gần như hoặc hoàn toàn là chuyên chế. Còn một hiến pháp ít nhiều mang tính nhân dân lại phụ thuộc vào sự tự nguyện từ bỏ quyền tự do hành động cá nhân của những thành viên khác nhau trong cộng đồng, hiến pháp ấy có thể thất bại trong việc ép buộc những người học trò phải học bài học đầu tiên trong giai đoạn tiến bộ ấy của họ. Cho nên, việc khai hóa các bộ lạc như thế, khi nó không phải do kết quả của việc sáp nhập với các bộ lạc khác đã có văn minh rồi,

hầu như bao giờ cũng là công việc của một người cầm quyền chuyên chế dẫn xuất quyền lực của mình hoặc từ tôn giáo, hoặc từ năng lực quân sự phi phàm; rất thường khi phải nhờ vào sự trợ giúp từ bên ngoài.

Mặt khác, các chủng tộc chưa khai hóa, nhất là các chủng tộc can đảm và nhiều sinh lực nhất, thường chống lại công việc lao động liên tục nhàm chán. Nhưng mọi nền văn minh hiện thực đều phải trả cái giá đó; không có việc lao động như thế thì chẳng những tâm trí không được đưa vào kỷ luật để trở thành tập quán cần thiết cho xã hội văn minh, mà thế giới vật chất chuẩn bị cho nó cũng không có được. Ở đây cần có một sự trùng hợp hiếm hoi của các tình huống, vì thế thường phải có một khoảng thời gian dài để hòa hợp dân chúng như thế với tính cần cù siêng năng, trừ phi có khoảng thời gian họ bị bắt buộc phải chăm chỉ. Do đó ngay như cảnh nô lệ cá nhân, bằng cách luyện cho khởi đầu đời sống công nghiệp và áp đặt nó như một nghề nghiệp độc nhất cho bộ phận đông đảo nhất của cộng đồng, cũng có thể thúc đẩy nhanh sự quá độ tiến tới một nền tự do tốt đẹp hơn so với việc tranh đấu và cướp đoạt. Cũng chẳng cần phải nói thêm rằng sự bào chữa cho chế độ nô lệ chỉ có giá trị trong tình trạng rất sơ khai của xã hội. Một dân tộc văn minh sẽ có thừa các phương tiện khác để truyền bá sự khai hóa cho những người chịu ảnh hưởng của họ; và chế độ nô lệ trong mọi chi tiết của nó thật quá ghê tởm đối với chính thể pháp quyền vốn là cơ sở cho mọi đời sống hiện đại, và nó cũng là quá đồi bại đối với giai

cấp chủ nô, khi họ cũng đồng thời phải bước vào dưới ảnh hưởng văn minh, cho nên chấp nhận chế độ nô lệ trong bất cứ tình huống nào của đời sống hiện đại là rơi trở lại vào tình trạng còn tồi tệ hơn cả tình trạng dã man.

Tuy nhiên, hầu như mọi dân tộc văn minh ngày nay, trong một vài thời kỳ lịch sử của họ, đều đã từng cấu thành bởi những người nô lệ chiếm đa số. Một dân tộc trong điều kiện như thế đòi hỏi vực những người nô lệ đứng dậy từ một tổ chức xã hội rất khác so với dân tộc của những người hoang dã. Nếu họ là những người có bản tính giàu sinh lực, và nhất là nếu có một giai tầng cần cù siêng năng, không phải là nô lệ cũng chẳng phải là chủ nô (như trong trường hợp Hy Lạp), liên kết với họ trong cùng một cộng đồng, thì có lẽ để giành chắc được sự cải tiến sẽ chẳng cần gì hơn là làm cho họ được tự do: khi được giải phóng rồi họ thường có thể, giống như những người tự do La Mã, đồng thời được kết nạp thành công dân với đầy đủ quyền năng. Thế nhưng đó không phải là điều kiện bình thường của chế độ nô lệ và là dấu hiệu rằng điều kiện đó đang trở thành lỗi thời. Một nô lệ, đúng với tên gọi, là người đã không học được cách tự giúp mình. Anh ta chắc chắn đã tiến được một bước từ tình trạng hoang dã. Anh ta còn chưa học được bài học đầu tiên cần thiết của một xã hội chính trị. Anh ta mới học được rằng cần phải tuân phục. Nhưng cái mà anh ta tuân phục chỉ là một mệnh lệnh trực tiếp. Đó là đặc trưng của các nô lệ bẩm sinh, không có khả năng

thích ứng hành vi của mình theo quy tắc hay luật pháp. Họ chỉ có thể làm cái gì họ được ra lệnh, và chỉ vào lúc họ được lệnh làm cái đó. Nếu người làm họ sợ sệt đang đứng trước mặt họ và đe dọa trừng phạt họ thì họ tuân theo; nhưng khi người đó quay lưng lại thì công việc sẽ không được thực hiện. Động cơ định đoạt họ hẳn là không gợi tới quyền lợi của họ mà gợi tới bản năng của họ, một hy vọng tức thời hay một sự khủng bố tức thời. Một chế độ chuyên chế mà có thể chế ngự tính hoang dã, thì trong chừng mực nó là chuyên chế, nó sẽ chỉ củng cố sự bất lực cho kẻ nô lệ. Nhưng họ [những kẻ nô lệ] sẽ hoàn toàn không điều khiển được một chính thể đặt dưới sự kiểm soát của chính bản thân họ. Sự cải tiến cho họ không thể đến từ chính họ mà phải được đưa thẳng vào từ bên ngoài. Bước mà họ phải đi và là lộ trình duy nhất để cải tiến họ, là phải nâng từ một chính thể của ý chí lên thành một chính thể của luật pháp. Họ phải được dạy cho biết tự quản, và ở giai đoạn xuất phát điều đó có nghĩa là học được khả năng hành động dựa trên các chỉ dẫn chung. Cái họ cần không phải là một chính thể của sức mạnh, mà là một chính thể của sự hướng dẫn. Tuy nhiên, ở trạng thái còn quá thấp kém như thế, họ không có được sự hướng dẫn nào ngoài những người mà họ xem như là những kẻ đang nắm giữ sức mạnh; nên loại chính thể thích hợp đối với họ là chính thể có sức mạnh nhưng hiếm khi sử dụng nó: một kiểu chuyên chế gia trưởng (parental despotism) hay quý tộc giống như hình thức Xã hội chủ nghĩa của St. Simon; một chính thể duy trì việc giám thị chung

đối với mọi hoạt động của xã hội, giữ cho mỗi cá nhân cảm nhận thấy sự hiện diện của sức mạnh đủ để bắt họ tuân phục theo các quy tắc đã ban hành, nhưng lại không thể hạ mình xuống điều chỉnh mọi chi tiết vụn vặt của nghề nghiệp và đời sống và nhất thiết phải khuyến khích cho các cá nhân tự mình làm nhiều hơn. Chính thể như thế, có thể gọi là *chính thể giật dây (government of leading-strings)*, có vẻ như là cần phải có để nhanh chóng nhất đưa một tập hợp dân chúng như thế vượt qua bước cần thiết tiếp theo trong tiến bộ xã hội. Hình như đó chính là ý tưởng về chính thể của người Incas ở Peru, và chính thể của người Jesuits ở Paraguay cũng như vậy. Chắc tôi không cần phải lưu ý rằng *chính thể giật dây chỉ có thể chấp nhận được như phương tiện huấn luyện cho dân chúng dần dần tự đi một mình.*

Minh họa tiếp tục xa hơn nữa thì thật không đúng chỗ. Nỗ lực nghiên cứu xem loại chính thể nào là thích hợp cho mỗi tình trạng đã biết của xã hội thì sẽ là soạn một luận thuyết, không phải về chính thể đại diện nữa, mà là về một khoa học chính trị nói chung. Chúng ta chỉ vay mượn của môn triết học chính trị các nguyên lý chung của nó nhằm phục vụ cho mục tiêu giới hạn của chúng ta mà thôi. Để xác định hình thức chính thể thích hợp nhất cho bất cứ dân chúng riêng biệt nào thì ta phải có khả năng phân biệt trong số các nhược điểm và khiếm khuyết thuộc về dân chúng ấy những gì là cản trở cấp bách cho tiến bộ, ta phải phát hiện được cái gì trong đó đã

làm họ dừng lại (như đã xảy ra). Chính thể tốt nhất cho họ là chính thể nào hướng tới việc đem lại cho họ nhiều nhất cái họ thiếu thốn mà vì đó họ đã không tiến lên được hoặc tiến lên một cách khập khiễng và không cân đối. Tuy nhiên, ta không được phép quên những cái dự trữ cần thiết có trong mọi thứ vì mục đích cải tiến những thứ đó, hay mục đích Tiến bộ, ấy là trong khi tìm kiếm cái tốt cần thiết thì không được làm tổn hại, hay làm tổn hại thật ít như có thể, đến những gì đã có. Một dân tộc hoang dã phải được dạy cho biết tuân phục, nhưng không phải bằng cái cung cách như biến cái họ thành một dân tộc nô lệ. Và (để cho nhận xét mang tính tổng quát hơn) cái hình thức chính thể hiệu quả nhất đưa được một dân tộc vượt qua giai đoạn tiếp theo của tiến bộ, sẽ vẫn còn chưa phải là thích đáng cho họ, nếu nó làm điều đó bằng một cung cách sẽ gây trở ngại hoặc sẽ làm cho họ trở thành không thích hợp cho bước tiến kế tiếp sau nữa. Những trường hợp như thế là rất thường gặp và là những sự kiện đáng buồn nhất trong lịch sử. Hệ thống đẳng cấp Ai Cập, chế độ chuyên chế gia trưởng Trung Hoa, đều đã từng là công cụ rất thích hợp để đưa các quốc gia ấy lên đỉnh cao văn minh mà họ đã đạt tới. *Nhưng sau khi đạt tới điểm đó rồi thì họ bị đưa vào một sự ngưng trệ lâu dài do thiếu thốn tinh thần tự do và cá tính; các thiết chế đã dưa họ đi xa được như vậy lại làm cho họ không có khả năng tiếp thu những điều kiện cần thiết cho cải tiến; và bởi vì các thiết chế không bị đập tan để nhường chỗ cho những cái khác, cho nên sự cải tiến thêm nữa đã bị dừng lại.*

Tương phản với các dân tộc này, ta hãy xem xét thí dụ về một tính cách đối nghịch tạo nên bởi một dân tộc khác tương đối nhỏ bé ở phương Đông - những người Do Thái. Họ cũng đã có một nền quân chủ chuyên chế và hệ thống đẳng cấp, và các thiết chế tổ chức của họ cũng có nguồn gốc tăng lữ giống như người Hin-đu. Những cái đó tác động lên họ cũng giống như tác động lên các dân tộc khác – ép họ vào sự chăm chỉ siêng năng và trật tự, đem lại cho họ một đời sống quốc gia. Nhưng cả các nhà vua lẫn các thầy tu mà họ có được đều không thành khuôn mẫu độc nhất cho tính cách của họ, giống như đã xảy ra với các dân tộc khác. Tôn giáo của họ cho phép những người có thiên tư và có phong thái tôn giáo cao được xem như là, và được tự coi mình như là, người được Thượng Đế truyền cảm hứng; tôn giáo ấy đã đem lại sự tồn tại cho một thiết chế phi tổ chức quý giá không sao kể xiết: tầng lớp của các nhà Tiên tri (có thể gọi thiết chế đó như vậy). Dưới sự bảo trợ của tính cách thiêng liêng của họ, [sự bảo trợ] nói chung có hiệu quả tuy không phải luôn luôn là như thế, các nhà Tiên tri đã trở thành một quyền lực trong dân tộc, thường còn mạnh hơn vai trò của vua chúa và tăng lữ, và họ duy trì được ở một góc nhỏ của Trái đất sự đối kháng đối với các ảnh hưởng, và là cái bảo đảm hiện thực duy nhất cho sự tiến bộ được liên tục. Do vậy mà tôn giáo ở đây không phải là cái vẫn thường hay gặp ở các nơi khác: đó là không thần thánh hóa mọi thứ đã được thiết lập và không phải là rào cản cho sự tiếp tục cải tiến. Nhận xét của một người Do Thái xuất chúng,

M. Salvador, rằng các nhà Tiên tri, đối với Giáo hội và Nhà nước, *là cái tương đương với quyền tự do hiện đại của báo chí*, là một quan niệm đúng đắn nhưng không đầy đủ về cái phần được thực hiện bởi yếu tố vĩ đại này của đời sống người Do Thái trong lịch sử dân tộc và toàn cầu. Do chỗ xem Bộ chuẩn tắc của Thượng Đế là không bao giờ hoàn tất, nên các nhân vật xuất sắc nhất về thiên tư và đạo đức không những có thể nhân danh quyền uy trực tiếp của Đấng Toàn năng để phản đối và bài xích bất cứ điều gì họ cảm thấy đáng lên án, mà họ còn có thể đưa ra các diễn giải tốt hơn và cao cả hơn cho tôn giáo dân tộc, và kể từ lúc đó chúng sẽ trở thành bộ phận của tôn giáo. Cho nên, bất cứ ai có thể tự gạt bỏ thói quen đọc Kinh Thánh cứ y như là một cuốn sách, cái thói quen mãi tới gần đây vẫn ăn sâu như nhau vào nếp nghĩ của các tín đồ Ki Tô giáo và những người không tín ngưỡng, người ấy sẽ phải thán phục khi nhận ra khoảng cách rộng lớn giữa đạo đức và tôn giáo của năm quyển đầu của kinh Cựu Ước (Pentateuch), hay thậm chí của các cuốn sách lịch sử (công trình không có sai lầm của những người Hebrew bảo thủ trong trật tự tăng lữ), với đạo đức và tôn giáo của các lời Tiên tri: một khoảng cách cũng rộng như giữa các lời Tiên tri và sách Phúc Âm (Gospels). Các điều kiện thuận lợi hơn cho Tiến bộ đã không thể tồn tại một cách dễ dàng, *do vậy mà những người Do Thái, thay vì tĩnh tại giống như những người châu Á khác, đã là dân tộc tiến bộ nhất thời cổ đại đứng sau người Hy Lạp, và cùng với*

*những người này đã là khởi điểm và động lực chủ chốt thúc đẩy sự khai hóa hiện đại.*

Như vậy, sẽ không thể hiểu nổi vấn đề thích ứng của các hình thức chính thể với các tình trạng xã hội, nếu chỉ tính đến có bước tiếp theo mà không tính đến tất cả các bước xã hội sẽ phải làm; phải tính đến cả hai thứ: cái có thể dự kiến và cái ở tầm xa hơn không xác định, không nhìn thấy được vào lúc hiện tại. Suy ra rằng để phán xét giá trị của các hình thức chính thể thì lý tưởng nhất là cái hình thức chính thể được cấu tạo thích hợp nhất cho bản thân nó, nghĩa là, nếu tồn tại các điều kiện cần thiết đem lại hiệu quả cho xu thế lợi ích của nó, thì hình thức chính thể lý tưởng nhất sẽ là cái tạo thuận lợi thúc đẩy nhiều hơn so với mọi hình thức chính thể khác, không phải chỉ một cải tiến nào đó, mà tất cả mọi hình thức và mọi mức độ của nó. Sau vấn đề này rồi, ta cần xem xét tất cả các loại điều kiện tinh thần phải như thế nào để cho phép chính thể ấy thực hiện được các xu thế của nó, các khuyết điểm khác nhau nào khiến cho một dân tộc không có khả năng thu hoạch được lợi ích của nó. Khi đó sẽ có thể xây dựng một định lý của các tình huống mà trong đó hình thức chính thể có thể được du nhập một cách khôn ngoan; và cũng sẽ có thể phán xét trường hợp nào thì không nên du nhập nó, các hình thức tổ chức xã hội cấp thấp nào có thể đưa được các cộng đồng đó một cách tốt nhất vượt qua các giai đoạn trung gian mà họ phải trải qua, trước khi họ trở nên thích hợp cho hình thức chính thể tốt nhất.

Trong các câu hỏi trên thì câu hỏi cuối cùng không liên can tới chúng ta ở đây, nhưng câu hỏi đầu tiên là một bộ phận chủ yếu trong chủ đề của chúng ta: vì rằng chúng ta có thể lập tức đề xuất không chút liều lĩnh một tuyên ngôn mà các minh họa và chứng minh cho nó sẽ được trình bày trong các trang kế tiếp; tuyên ngôn đó là: cái hình thức chính thể tốt đẹp một cách lý tưởng nhất sẽ được tìm thấy ở một trong các biến thể của Hệ thống mang tính đại diện.

## Chương III

# HÌNH THỨC CHÍNH THỂ MANG TÍNH ĐẠI DIỆN LÀ HÌNH THỨC CHÍNH THỂ LÝ TƯỞNG TỐT ĐẸP NHẤT

Một thời gian khá lâu (có lẽ suốt chiều dài của nền tự do ở nước Anh) người ta thường hay nói rằng nếu đảm bảo có một *ông vua chuyên chế tốt* thì nền quân chủ chuyên chế sẽ là hình thức chính thể tốt nhất. Tôi xem ý kiến đó là một nhận thức cấp tiến sai lầm nguy hại nhất về vấn đề hình thức chính thể nào là tốt; chừng nào ý kiến này còn chưa bị thanh toán, nó còn gây hại rất lớn cho hết thảy các xem xét về chính thể của chúng ta.

Giả thuyết này cho rằng quyền chuyên chế độc đoán trong tay của một cá nhân xuất chúng sẽ đảm bảo việc thi hành đoan chính và thông minh mọi trách nhiệm của chính thể. Pháp luật tốt sẽ được thiết lập và thi hành, pháp luật xấu sẽ được cải cách; những người tốt nhất sẽ được đặt ở mọi vị trí có trách nhiệm; công lý cũng sẽ được thực thi, các gánh nặng thuế má công cộng sẽ nhẹ nhàng và được áp

đặt sáng suốt, mọi nhánh hành pháp đều được điều khiển trong sạch và thông minh, tất cả đều tương xứng với hoàn cảnh đất nước và với mức độ giáo dưỡng trí tuệ và đạo đức mà hoàn cảnh ấy cho phép. Tôi cũng muốn thừa nhận tất cả những cái đó vì mục đích tranh luận; nhưng tôi buộc phải chỉ ra sự nhượng bộ lớn đến chừng nào, và cho thấy danh hiệu đơn giản "một ông vua chuyên chế tốt" khó mà mang lại được các kết quả nói trên. Việc thực hiện các kết quả ấy thực ra hàm ý không phải một ông vua tốt đơn thuần mà phải là một đấng toàn tri. Ông ta phải luôn luôn được thông tin chính xác trong rất nhiều chi tiết về sự quản lý và hoạt động của mọi nhánh hành pháp tại mỗi địa phương của đất nước, và ông ta phải có thể, suốt hai mươi bốn tiếng trong một ngày, chú ý đầy đủ đến hết thảy mọi người, từ vua cho đến người lao động hèn mọn nhất, để thực hiện việc giám thị trong phạm vi rộng lớn ấy; hoặc là ít nhất ông ta cũng phải có khả năng phân biệt và chọn ra được trong đám đông các thần dân của mình không những một số đông những người có khả năng và trung thực nhất thích hợp cho việc điều hành mỗi nhánh hành chính công cộng dưới sự giám sát và kiểm tra, mà cả một thiểu số những người có đức hạnh và tài năng phi phàm, những người có thể tin cậy để chẳng những được giao công việc mà không cần sự giám sát kia, mà còn chính mình thi hành sự giám sát ấy đối với những người khác. Các khả năng và nghị lực đòi hỏi để hoàn tất nhiệm vụ trên một cách có thể chấp nhận được là quá phi thường, khiến thật khó tưởng tượng có một ông vua

chuyên chế tốt nào như chúng ta giả định có thể sẵn sàng làm được, trừ phi chỉ để tránh những cái xấu không dung thứ được và chuẩn bị quá độ tới một một cái gì đó còn ở phía trước. Nhưng vẫn có thể tranh luận được mà không cần phải tính đến những thứ mênh mông thiên địa ấy. Giả sử rằng khó khăn này được khắc phục, lúc ấy chúng ta ắt sẽ có cái gì? Một người có tinh thần tích cực siêu phàm điều hành toàn bộ hoạt động của một dân tộc thụ động về tinh thần. Tính thụ động của họ hàm chứa ngay trong ý tưởng về một quyền lực độc đoán. Toàn thể dân tộc cũng như mỗi cá nhân hợp thành nó không có tiếng nói tiềm năng nào về vận mệnh của chính mình. Họ không được thực hành ý chí của mình về phương diện quyền lợi tập thể của họ. Mọi thứ đều được quyết định thay cho họ bởi một ý chí không phải của chính họ và việc họ không tuân phục sẽ là tội lỗi theo luật pháp.

Loại người nào có thể hình thành dưới một chế độ như vậy? Tư tưởng của họ và các năng lực tích cực của họ sẽ đạt được sự phát triển nào dưới chế độ ấy? Về mặt thuần túy lý thuyết, có lẽ họ sẽ được phép suy luận nghiên cứu, chừng nào các suy xét của họ không đụng đến chính trị hoặc không có tí chút nào liên hệ với việc thực hành chúng. Trong các hoạt động thực tiễn thì nhiều nhất là họ được cho phép kiến nghị; ngay cả dưới triều các vua chuyên chế ôn hòa nhất cũng không có ai ngoài những người được thừa nhận và có tiếng tăm cao nhất là có thể hy vọng các đề nghị của họ được những kẻ điều hành công

việc biết tới, nhưng cũng ít có cơ may được xem xét. Trong trường hợp đó, một người phải có sở thích phi thường về hoạt động trí tuệ cho riêng mình mới bắt bản thân mình chịu khó suy nghĩ khi biết rằng suy nghĩ của mình sẽ không thể có một hiệu quả nào đối với thế giới bên ngoài, hoặc mới tự rèn luyện những khả năng chẳng có chút cơ may nào được phép thực hiện. Hoạt động tinh thần chỉ có được động cơ kích thích đầy đủ nơi một ít người có đầu óc của một thế hệ, khi kết quả của nó có triển vọng thực hiện cho một số ứng dụng thực tế nào đó. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là toàn thể dân tộc bị thiếu thốn trí tuệ. Các sinh hoạt làm ăn bình thường nhất định phải được mỗi cá nhân hay gia đình thực hiện; các hoạt động này sẽ phát huy một số khả năng và trí tuệ nào đó trong phạm vi hạn hẹp nhất định của các ý tưởng. Có thể sẽ có một giai tầng chọn lọc gồm các nhà bác học, những người vun trồng khoa học hướng tới ứng dụng vật chất của nó hay nhằm thú vui theo đuổi công việc. Sẽ có một hệ thống quan liêu; và những kẻ được huấn luyện cho hệ thống đó sẽ được dạy cho biết tối thiểu cũng vài châm ngôn thực dụng về chính quyền và hành chính công cộng. Có thể, và thường là đúng như vậy, sẽ có một tổ chức có hệ thống của sức mạnh tinh thần ưu tú nhất trong nước về một phương hướng đặc biệt nào đó (thông thường là quân phiệt) nhằm đề cao sự vĩ đại của ông vua chuyên chế. Nhưng công chúng rộng rãi sẽ không có thông tin cũng như sẽ không có hứng thú với mọi chuyện thực hành lớn lao hơn; hoặc giả họ có biết chút gì về những chuyện này thì

lại là biết rất nông cạn hời hợt, giống như những thợ cơ khí chưa từng cầm dụng cụ trong tay.

Không phải họ sẽ chỉ bị tổn thương riêng về trí tuệ mà thôi. Các khả năng đạo đức của họ cũng sẽ bị cằn cỗi. Bất cứ ở đâu mà phạm vi hành động của con người bị hạn chế một cách nhân tạo thì các cảm xúc của họ cũng bị thu hẹp lại và còi cọc đi theo cùng tỷ lệ. Hành động là thức ăn nuôi dưỡng cảm xúc, ngay cả tình cảm gia đình cũng được vun bồi bằng các giúp đỡ tự nguyện. Để cho một người không có việc gì làm nhằm phục vụ cho đất nước của mình thì anh ta cũng sẽ không quan tâm đến chuyện đó nữa. Lời người xưa nói rằng dưới chính thể chuyên chế, tối đa cũng chỉ có được một nhà ái quốc, đó chính là ông vua chuyên chế; và lời nói ấy là sự đánh giá chính xác các hiệu quả của sự khuất phục tuyệt đối, dù là đối với một ông chủ tốt và khôn ngoan. Còn lại tôn giáo: ít nhất cũng có thể tưởng rằng ở đây có một chỗ dựa tin cậy để mở mắt và khai trí cho những người bị chà đạp dưới gót chân. Thế nhưng tôn giáo, ngay cả khi giả thiết nó thoát khỏi bị xuyên tạc để phục vụ cho chế độ chuyên chế đi nữa, trong các hoàn cảnh ấy cũng không còn là mối quan tâm xã hội nữa và thu hẹp lại trong quan hệ riêng tư giữa một cá nhân với Đấng Sáng thế của anh ta, ở đó chuyện an nguy chỉ là việc cứu vớt linh hồn cá nhân mà thôi. Tôn giáo trong hình hài như thế hoàn toàn hòa hợp với chủ nghĩa vị kỷ tư lợi và hẹp hòi nhất, nó đồng nhất hóa người sùng đạo ở trong một chút ít cảm xúc về những người đồng loại với anh ta như một lạc thú duy cảm.

Một chế độ chuyên chế tốt có nghĩa là một chính thể, trong đó dù ở chừng mực phụ thuộc vào ông vua chuyên chế, các quan chức nhà nước không thực hiện các cuộc đàn áp công khai, nhưng điều khiển mọi quyền lợi tập thể của dân chúng thay cho dân chúng, suy nghĩ mọi chuyện liên quan đến quyền lợi tập thể thay cho dân chúng, tâm trí của dân chúng được hình thành bởi sự từ bỏ năng lực của chính mình và thuận tình với sự từ bỏ ấy. Phó mặc mọi thứ cho Chính quyền giống như phó thác cho mệnh trời cũng đồng nghĩa với việc không quan tâm gì đến những thứ ấy và cam chịu chấp nhận mọi kết quả, dù không vừa ý, như các trừng phạt của Tự nhiên. Ngoại trừ một số ít những người ham học hỏi có mối quan tâm trí tuệ đến việc suy luận cho riêng mình, thì trí tuệ và tình cảm của toàn thể dân chúng đều hàng phục trước các quan tâm vật chất; khi các quan tâm vật chất ấy được đảm bảo thì tâm trí và tình cảm của họ hướng tới các cuộc vui chơi và trang sức cho cuộc sống riêng tư. Nói vậy tức là nói rằng, nếu các chứng cứ lịch sử có một giá trị nào đó, một kỷ nguyên suy thoái của dân tộc đã đến: ấy là giả sử như dân tộc đã có cái gì đó đạt được rồi để mà suy thoái từ cái đó. Nếu dân tộc ấy chưa từng vươn lên cao hơn điều kiện của một dân tộc phương Đông thì trong điều kiện ấy họ sẽ tiếp tục trì trệ. Nhưng nếu họ, giống như Hy Lạp hay La Mã, đã từng thực hiện được cái gì đó cao hơn, thông qua năng lực, lòng yêu nước và sự mở mang trí tuệ, như là các phẩm chất dân tộc và là thành quả của riêng nền tự do, thì họ sẽ rơi trở lại vào tình trạng phương Đông. Và tình

trạng ấy không có nghĩa là một sự thanh bình ngu xuẩn với độ an toàn kháng cự lại được với sự đổi thay còn tồi tệ hơn nữa; nó thường có nghĩa là sẽ bị giày xéo, bị chinh phục và bị biến thành bầy tôi tớ nô lệ, hoặc là bởi một ông vua chuyên chế mạnh hơn, hoặc là bởi một dân tộc man rợ ở gần nhất vẫn còn giữ được năng lực của tự do cùng với sự dã man hoang dại của nó.

Đó không phải chỉ đơn thuần là các xu thế tự nhiên mà là các tất yếu vốn gắn kết cố hữu với chính thể chuyên chế; từ đó sẽ chẳng có lối thoát nào, trừ phi đến lúc chế độ chuyên chế thuận nguyện thôi không là chế độ chuyên chế nữa; đến lúc mà ông vua chuyên chế tốt theo giả định tự từ bỏ quyền lực của mình và tuy còn giữ quyền lực dự phòng nhưng cho phép công việc chung của chính quyền được triển khai cứ như là dân chúng tự quản thực sự. Dù cho khả năng xảy ra chuyện này có ít bao nhiêu đi nữa, chúng ta vẫn có thể hình dung một ông vua chuyên chế tuân theo rất nhiều quy phạm và sự kiềm chế của chính thể lập hiến. Ông ta có thể cho phép một quyền tự do báo chí và thảo luận để công luận có thể hình thành và phát biểu về các công việc quốc gia. Ông ta có thể chịu để cho các lợi ích địa phương được dân chúng tự mình điều hành mà không có sự can thiệp của chính quyền trung ương. Ông ta có thể cho phép kề cận bên mình một hay nhiều hội đồng cai trị, được toàn thể hay một bộ phận nào đó của quốc gia chọn lựa ra, nhưng vẫn giữ lại trong tay quyền đánh thuế và quyền lực lập pháp tối cao cũng như quyền uy hành pháp. Giả sử như ông ta có hành

động như thế và từ bỏ quyền chuyên chế xa đến thế thì ông ta đã loại bỏ được phần lớn những đặc tính xấu xa của chế độ chuyên chế. Tính tích cực chính trị và khả năng tham gia các hoạt động công cộng gia tăng trong thực thể quốc gia mà không còn bị ngăn cản nữa và một công luận đã có thể tự hình thành chứ không phải chỉ là tiếng dội lại của chính quyền. Thế nhưng một cải tiến như thế sẽ là sự khởi đầu cho những khó khăn mới. Cái công luận độc lập với nền chuyên chính quân chủ ấy sẽ phải hoặc là về phe với ông ta hoặc chống lại ông ta: nếu không là cái này thì là cái kia. Mọi chính thể đều làm cho nhiều người không hài lòng, những người này bây giờ có cơ quan ngôn luận chính thức có thể bày tỏ các cảm xúc của họ, các ý kiến ngược lại với các biện pháp của chính quyền sẽ thường xuyên được biểu lộ. Liệu nhà vua sẽ làm gì, nhỡ khi các ý kiến không thuận ấy lại chiếm đa số? Liệu ông ta có thay đổi đường lối của mình hay không? Liệu ông ta có chiều theo ý dân chúng hay không? Nếu là có thì ông ta sẽ không còn là một ông vua chuyên chế nữa mà là một quân vương lập hiến: trở thành một cơ quan hay một thủ tướng của nhân dân, chỉ khác là không thể bị bãi chức mà thôi. Nếu là không thì ông ta hoặc là sẽ phải triệt hạ phe đối lập bằng quyền lực chuyên chế của mình, hoặc là sẽ phát sinh một sự đối kháng thường trực giữa dân chúng và một cá nhân, sự đối kháng ấy chỉ có thể có một kết cục khá dĩ. Ngay như một nguyên lý tôn giáo của sự tuân phục thụ động và một "phép thần" cũng chẳng ngăn được lâu những hệ quả tự nhiên của một tình thế như vậy. Nhà vua

sẽ phải chịu thua và thích ứng với các điều kiện của một chế độ quân chủ lập hiến hoặc là nhường chỗ cho một người khác. Như thế thì chính thể chuyên chế sẽ chủ yếu chỉ còn là trên danh nghĩa, sẽ chẳng có được bao nhiêu lợi thế giả định là của nền quân chủ độc đoán; trong khi ấy nó lại thể hiện các lợi thế của chính thể tự do ở mức độ rất không hoàn hảo; bởi vì dù cho các công dân có được hưởng quyền tự do trên thực tế nhiều đến bao nhiêu đi nữa, họ vẫn không bao giờ có thể quên được rằng họ được dung thứ cho phép có quyền ấy và họ phải nhờ vào một sự nhân nhượng có thể bị lấy lại bất cứ lúc nào trong hiện trạng hiến pháp nhà nước, rằng theo pháp luật họ vẫn là những kẻ nô lệ, dẫu là của một ông chủ khôn ngoan hoặc hay gia ân.

Cũng chẳng đáng ngạc nhiên lắm, nếu các nhà cải cách thiếu kiên nhẫn và bị thất vọng phải rên rỉ vì những trở ngại chống lại các cải tiến công cộng có lợi nhất, những trở ngại gây ra bởi sự ngu dốt, sự lãnh đạm vô tình, tính khó bảo, tính ngoan cố tai ác của dân chúng, các tổ hợp đồi bại của các tính tư lợi đầy vị kỷ được trang bị bởi vũ khí hùng mạnh do các thiết chế tự do cung cấp, các nhà cải cách ấy đôi khi luyến tiếc một bàn tay sắt sẽ san bằng tất cả những trở ngại đó và ép buộc một tập hợp dân chúng cứng đầu chịu cai trị tốt hơn nữa. Tuy nhiên, (ta hãy bỏ qua một bên thực tế là thỉnh thoảng đôi khi cũng có một ông vua chuyên chế triệt bỏ sự lạm quyền, nhưng sẽ có chín mươi chín ông vua chuyên chế khác chẳng làm gì cả ngoài việc tạo nên thói lộng quyền ấy) những ai nhìn theo hướng như thế để

mong thực hiện các kỳ vọng của mình, thực ra đã bỏ mất một yếu tố mang tính nguyên tắc của ý tưởng về chính thể tốt, đó là sự cải tiến bản thân dân chúng. Một trong các lợi ích của nền tự do là kẻ cầm quyền không thể làm ngơ trước ý kiến của dân chúng và không thể cải thiện các công chuyện của dân chúng thay cho họ mà lại không cải thiện họ. Nếu như giả sử rằng dân chúng có thể được cai trị tốt bất chấp ý nguyện của họ thì chính thể tốt của họ cũng sẽ không kéo dài được lâu hơn là nền tự do của một dân chúng được giải phóng nhờ quân đội nước ngoài mà không có sự hợp tác của chính họ. Quả đúng là một ông vua chuyên chế có thể giáo dục một tập hợp dân chúng, và nếu quả có làm như thế thật thì đó sẽ là sự tạ lỗi tốt nhất cho nền chuyên chế của ông ta. Thế nhưng mọi nền giáo dục đều nhằm làm cho con người không giống với các cỗ máy, nên về lâu về dài giáo dục sẽ làm họ đòi hỏi được tự mình kiểm soát các hành động của mình. Các triết gia hàng đầu của Pháp ở thế kỷ XVIII đã từng được giáo dục bởi các tín đồ dòng tu Jesuit. Có vẻ như ngay cả nền giáo dục Jesuit thực ra cũng bồi dưỡng lòng ham muốn tự do. Bất cứ cái gì tiếp thêm sinh lực, dù ít đến đâu, cho các khả năng, cũng sẽ tăng thêm lòng ham muốn nhằm thực hành nhiều hơn các khả năng ấy mà không bị ngăn trở; một nền giáo dục đại chúng sẽ là thất bại, nếu nó giáo dục dân chúng tới bất kỳ trạng thái nào đó mà không phải là trạng thái gây được cho họ lòng ham muốn và đòi hỏi.

Tôi hoàn toàn không có ý lên án sự thừa nhận quyền lực chuyên chế dưới hình thức một nền độc

tài tạm thời trong những trường hợp cực kỳ khẩn cấp. Xưa kia các dân tộc tự do cũng đã từng ban phong quyền lực như thế theo sự chọn lựa của chính mình, như dùng một phương thuốc cần thiết chữa bệnh cho thể trạng tổ chức chính trị, khi căn bệnh không thể điều trị được bằng các phương tiện ít bạo lực hơn. Nhưng việc chấp nhận chế độ độc tài, ngay cả trong một thời gian giới hạn dứt khoát, cũng chỉ có thể được biện minh, nếu như nhà độc tài sử dụng toàn bộ quyền lực nắm được nhằm san bằng trở lực đã tước đoạt quyền hưởng thụ tự do của dân tộc, tương tự như Solon hay Pittacus[11]. Một chính thể chuyên chế tốt là một ý tưởng hoàn toàn trá ngụy (ngoại trừ như phương tiện cho mục đích nhất thời nào đó), trên thực tế nó trở thành những điều hão huyền vô nghĩa và nguy hiểm nhất. Cái xấu hướng tới cái xấu, chế độ chuyên chế tốt ở một nước có đôi chút tiến bộ văn minh sẽ có hại nhiều hơn là ở một nước tồi tệ; bởi vì nó làm suy nhược và giảm sút tư tưởng, tình cảm và năng lực của dân chúng. Nền chuyên chế của Augustus đã chuẩn bị dân chúng La Mã cho Tiberius[12]. Nếu toàn thể sắc thái tính cách

[11] Solon (630 – 560 trước công nguyên (TCN)) là nhà chính trị Athens đã chấm dứt sự kiểm soát quyền lực của quý tộc để thay bằng một hệ thống kiểm soát quyền lực lành mạnh. Ông cũng đưa vào nhiều điều luật mới nhân đạo hơn.

Pittacus (650 – 570 TCN) là người đã tham gia lật đổ bạo chúa Melanchrus và là tướng lĩnh nổi bật trong cuộc chiến chống lại Athens. Ông được bầu làm aisymnetes (nhà độc tài được bổ nhiệm trong thời nội chiến) và ở địa vị này 10 năm.

[12] Augustus (63 TCN – 14): Tên thật là Gaius Octavius, là Hoàng đế La Mã đầu tiên tiếp theo sau nền cộng hòa bị phá hủy bởi Julius Caesar. Octavius tiến hành nhiều cuộc chiến tranh kết

của dân chúng trước tiên đã không bị hàng phục suốt gần hai thế hệ của tình trạng nô lệ êm đềm ấy, hẳn là họ đã còn đủ tinh thần để nổi loạn chống lại chế độ nô lệ ngày càng trở nên ghê tởm hơn.

Không có khó khăn gì để chỉ ra rằng hình thức chính thể lý tưởng tốt nhất là hình thức chính thể trong đó chủ quyền, hay quyền kiểm soát tối cao như một phương sách cuối cùng, được trao cho toàn thể khối tập hợp cộng đồng; mỗi một công dân không chỉ có tiếng nói trong việc vận dụng chủ quyền cơ bản ấy, mà còn ít nhất cũng thỉnh thoảng được yêu cầu tham gia thực sự vào việc cai trị bằng cách đích thân thực hiện một chức năng nào đó, mang tính địa phương hay tổng quát.

Để kiểm nghiệm giả thiết này thì trong việc khảo sát cần phải dẫn lại hai nhánh phân định phẩm chất tốt của chính thể đã được nêu ra ở chương trước; bản thân sự thẩm tra tính tốt xấu của một chính thể sẽ tiện lợi phân chia ra hai phần: chính thể ấy thúc đẩy đến đâu việc điều hành các hoạt động của xã hội bằng phương tiện là các tính năng hiện tồn của các thành viên như đạo đức, trí tuệ và tính tích cực; và

hợp cùng các thủ đoạn chính trị để dựng nên Đế chế La Mã và lên ngôi Hoàng đế với danh hiệu Augustus. Augustus xây dựng thành công các thiết chế quân chủ chuyên chế dọn đường cho Tiberius lên kế vị sau này.

Tiberius (42 TCN – 37) là Hoàng đế La Mã thứ hai và là con nuôi của Augustus. Tiberius có nhiều nỗ lực gìn giữ lãnh thổ cũng như các thiết chế của Đế chế La Mã. Những năm cuối đời Tiberius trở thành một bạo chúa ẩn dật và tạo nên một triều đại khủng bố chống lại đa số các nhân vật quan trọng của đế chế.

hiệu quả của chính thể ra sao trong việc cải tiến hay làm hư hỏng các tính năng ấy.

Chắc không cần phải nói rằng hình thức chính thể lý tưởng tốt nhất không hàm nghĩa là hình thức có thể áp dụng hay chọn lựa trong bất cứ tình trạng văn minh nào, mà hàm nghĩa một hình thức có thể áp dụng hay chọn lựa trong những hoàn cảnh nhất định, một hình thức có được nhiều nhất các hậu quả lợi ích, trước mắt cũng như trong triển vọng lâu dài. Một chính thể hoàn toàn mang tính nhân dân chỉ là một tổ chức xã hội có khả năng nhận ra mọi đòi hỏi của đặc tính ấy. Tính ưu việt thể hiện trong cả hai bộ phận phân chia tính ưu tú của một hiến pháp chính trị. Một chính thể vừa cai trị tốt, vừa thúc đẩy các hình thức tốt hơn và cao hơn của tính cách dân tộc, sẽ được tán thành nhiều hơn so với bất cứ tổ chức xã hội nào khác.

Tính ưu việt của chính thể có liên quan đến hiện trạng an sinh dựa trên hai nguyên tắc của tính chân lý phổ quát và tính có thể áp dụng được, cũng như của các đề xuất tổng quát bất kỳ có thể đặt vào trong mối quan hệ với các hoạt động của con người. *Nguyên tắc thứ nhất là*, các quyền và lợi ích của mỗi cá nhân bất kỳ chỉ được an toàn không bị coi thường khi bản thân cá nhân ấy có khả năng và thường xuyên có ý định đương đầu bảo vệ chúng. *Nguyên tắc thứ hai là*, sự phồn vinh chung sẽ đạt tới tầm cao hơn và được phân phối rộng rãi hơn, tỷ lệ với số lượng và sự đa dạng của các năng lực cá nhân tham dự vào việc thúc đẩy sự phồn vinh ấy.

Đặt hai đề xuất đó trong một dạng chuyên biệt hơn cho việc áp dụng trong hiện tại; con người chỉ được an toàn khỏi bàn tay gây ác của các kẻ khác theo một tỷ lệ với việc họ có được quyền lực để tự bảo vệ mình (self-protecting); và họ chỉ đạt được kết quả ở mức độ cao trong cuộc tranh đấu với Thiên nhiên, theo một tỷ lệ với việc họ được tự lập (self-dependent), dựa vào việc họ có thể làm được gì, hoặc riêng rẽ hoặc phối hợp, hơn là dựa vào những cái người khác làm cho họ.

Đề xuất thứ nhất - rằng mỗi người là người bảo vệ an toàn duy nhất cho các quyền và lợi ích của bản thân mình - là một trong những châm ngôn cơ bản của sự khôn ngoan mà bất cứ ai có khả năng điều khiển công việc của bản thân mình cũng đều hành động hoàn toàn theo nó trong mọi chuyện phải tự quan tâm tới mình. Nhiều người rất không ưa châm ngôn này như một học thuyết chính trị và thích thóa mạ nó như một học thuyết hoàn toàn ích kỷ. Chúng ta có thể trả lời những người này rằng, bất cứ khi nào chấm dứt cái sự thật rằng loài người theo lệ thường vẫn ưu ái bản thân mình hơn những người khác, ưu ái những người gần gũi với mình nhiều hơn những người xa xôi, thì kể từ lúc ấy chế độ Cộng sản sẽ không chỉ là có thể áp dụng được mà còn là hình thức xã hội duy nhất có thể biện minh được; và tới lúc mà thời điểm ấy đến thì chế độ đó nhất định sẽ có hiệu quả. Về phần riêng tôi, là người không tin vào tính hoàn toàn vị kỷ, tôi dễ dàng thú nhận rằng chế độ Cộng sản có thể áp dụng được ngay cả bây giờ trong giới tinh hoa (elite) của loài người, và rồi

sẽ trở thành có thể áp dụng được cho phần còn lại của loài người. Thế nhưng ý kiến này lại không phổ biến chút nào trong những người bảo vệ các thiết chế hiện hữu, những người cho học thuyết về tính ưu trội chung của tính tư lợi là sai lầm. Tôi nghiêng về ý nghĩ là thực ra họ cũng tin rằng đa số con người quan tâm đến bản thân mình trước khi nghĩ đến người khác. Tuy nhiên, cũng không nhất thiết phải nhấn mạnh sự khẳng định như thế để ủng hộ cho yêu sách mọi người cùng tham gia vào chủ quyền tối cao. Chúng ta không cần phải giả định rằng khi quyền lực thuộc về một giai cấp độc nhất nào thì giai cấp ấy sẽ hy sinh quyền lợi của các giai cấp khác cho giai cấp của mình một cách chủ tâm cố ý: sẽ là đủ khi khẳng định rằng lợi quyền của giai cấp bị loại ra luôn có nguy cơ bị bỏ qua khi vắng mặt những người bảo vệ tự nhiên của mình; còn nếu như lợi quyền ấy có được ngó tới thì lại được nhìn bằng con mắt rất khác với con mắt của những người liên can trực tiếp đến nó.

Thí dụ như ở đất nước này chẳng hạn, cái được gọi là các giai cấp cần lao có thể được xem như là bị loại ra khỏi mọi sự tham gia trực tiếp vào chính quyền. Tôi không tin rằng nói chung các giai cấp được tham gia trực tiếp vào chính quyền lại có ý định hy sinh các giai cấp cần lao cho bản thân họ. Đã có lần họ từng có ý định ấy; bằng chứng là các mưu toan dai dẳng kéo dài nhằm hạ thấp tiền lương bằng luật pháp. Thế nhưng ngày nay khuynh hướng thông thường của họ là hoàn toàn ngược lại: họ tự nguyện thực hiện các hy sinh đáng kể, đặc biệt là các

quyền lợi tài chính của họ, vì lợi ích của các giai cấp cần lao; mà họ thường sai lầm làm phúc quá rộng rãi và bừa bãi. Tôi cũng không tin rằng trong lịch sử lại có nhà cầm quyền bị thúc đẩy bởi động cơ chân thành mong muốn thực hiện nghĩa vụ của họ đối với bộ phận dân chúng nghèo khó hơn trong nước họ. Mà bây giờ cũng có Nghị viện nào, hay hầu như mỗi thành viên nào của nó, lại chịu để mắt tới bất cứ vấn đề gì bằng cặp mắt của một người lao động? Mỗi khi có vấn đề nào nổi lên, mà trong đó giới lao động có mối quan tâm, thì chẳng phải là nó sẽ được xem xét dưới quan điểm bất kỳ nào đó, chỉ trừ quan điểm của những người làm thuê đó hay sao? Tôi không nói là quan điểm của những người lao động trong các vấn đề ấy nói chung gần với chân lý hơn là các quan điểm khác, tuy nhiều khi quả thực cũng rất gần; nhưng trong mọi trường hợp, nó phải được trân trọng lắng nghe, chứ không phải như tình trạng bây giờ: không chỉ ngoảnh mặt đi mà còn không đếm xỉa đến nữa. Thí dụ như vấn đề bãi công chẳng hạn, khó tin được liệu có một ai trong các thành viên lãnh đạo của thượng viện hay hạ viện lại không tin chắc rằng lẽ phải hoàn toàn ở về phía các ông chủ, rằng ý kiến của những người lao động chỉ là điều ngớ ngẩn. Những ai đã nghiên cứu vấn đề biết rất rõ chuyện này phổ biến đến đâu; nếu giả sử như tiếng nói của các tầng lớp bãi công được lắng nghe ở Quốc hội thì cung cách tranh luận quan điểm hẳn sẽ khác đi biết bao, hẳn sẽ bớt nông cạn hời hợt đi biết nhường nào.

Một điều kiện không thể thiếu được trong hoạt động của con người là: không có ý đồ nào nhằm bảo vệ quyền lợi cho người khác, dù chân thành đến đâu đi nữa, lại có thể làm họ tự trói buộc chân tay mình. Một sự thật còn hiển nhiên hơn nữa là chỉ có bằng chính bàn tay của mình, con người mới có thể cải thiện đáng kể và lâu bền cho hoàn cảnh sống của mình. Thông qua ảnh hưởng liên kết của hai nguyên lý đó mà mọi cộng đồng tự do mới tránh được nhiều hơn khỏi bất công và tội ác xã hội, và đạt được nhiều hơn phồn vinh thịnh vượng so với các cộng đồng khác, hoặc so với chính bản thân họ, sau khi họ bị mất đi tự do của mình. Tương phản giữa các quốc gia tự do trên thế giới trong lúc nền tự do đang tồn tại so với các thần dân cùng thời đại ở các chế độ chuyên chế quân chủ hay chuyên chế tập đoàn: các đô thị Hy Lạp so với các tiểu bang (satrapies) Ba Tư; các bang cộng hòa Italia và các đô thị tự do xứ Flanders và Germany so với các lãnh địa phong kiến của châu Âu; Thụy Sĩ, Hà Lan và Anh so với Áo hay nước Pháp phản cách mạng. Sự thịnh vượng vượt trội của các quốc gia tự do là quá hiển nhiên đến nỗi chẳng bao giờ có thể chối cãi; trong khi đó tính ưu tú về thể chế và quan hệ xã hội tốt của họ được minh chứng bởi sự thịnh vượng và còn được biểu hiện rõ ràng trên mỗi trang lịch sử. Nếu chúng ta so sánh, không phải là một thời đại này với thời đại khác, mà là các chính thể khác nhau cùng tồn tại trong một thời đại, không một mức độ hỗn loạn nào được công khai biết đến ở trong các quốc gia tự do, dù có phóng đại lên nữa, lại có thể so sánh được ở cùng

một thời điểm với sự chà đạp đầy miệt thị lên đám đông dân chúng diễn ra tràn lan khắp toàn bộ đời sống của các nước quân chủ, hoặc với một sự bạo ngược cá nhân đáng kinh tởm xuất hiện còn nhiều hơn chuyện thường ngày dưới những hệ thống cướp bóc được gọi là phân bổ ngân sách và trong sự bí mật của các phiên tòa thật ghê sợ.

Cần phải thừa nhận rằng những lợi ích của nền tự do, như người ta được hưởng cho tới nay, có được là nhờ vào sự mở rộng đặc quyền ấy chỉ cho một bộ phận của cộng đồng; và rằng một chính thể mà những lợi ích đó được mở rộng không thiên vị cho mọi người vẫn còn là điều mơ ước chưa được thực hiện. Dù rằng mỗi bước tiến lại gần mục tiêu ấy đều có một giá trị độc lập và trong nhiều trường hợp không thể nào làm được nhiều hơn thế trong thực trạng của sự cải tiến tổng thể hiện nay, việc tham gia của tất cả mọi người vào các lợi ích đó là một quan niệm hoàn mỹ lý tưởng của chính thể tự do. Thuận theo tỷ lệ với việc có người nào đó, dù là ai đi nữa, bị loại khỏi nền tự do ấy, thì lợi quyền của những người bị loại đó sẽ bị bỏ rơi không có đảm bảo được chấp thuận như với những người khác, và bản thân họ cũng sẽ bị thiệt thòi về cơ may và sự khích lệ để cho họ sử dụng năng lực vì lợi ích của bản thân và của cộng đồng, mà sự phồn vinh chung luôn luôn tỷ lệ thuận theo đó.

Đó là xét về phương diện an sinh hiện tại, sự điều hành tốt công việc của thế hệ bây giờ. Nếu ta chuyển sang vấn đề ảnh hưởng của hình thức chính thể lên

tính cách, ta sẽ thấy tính ưu việt của chính thể nhân dân so với mọi chính thể khả dĩ khác còn mang tính quyết định và rõ ràng hơn nữa.

Vấn đề này thực ra phụ thuộc vào một vấn đề còn cơ bản hơn, tức là, đối với sự tốt đẹp chung cho nhân loại thì cái nào trong hai loại tính cách phổ biến phải là cái đáng mong muốn nhất để nó chiếm được ưu thế - loại tính tích cực hay loại tính thụ động; tức là cái chống lại cái ác hay là cái dung dưỡng cái ác; cái khuất phục theo hoàn cảnh hay cái nỗ lực bắt hoàn cảnh khuất phục theo mình.

Thói thường của các nhà đạo đức và thiện cảm chung của loài người thiên vị về phía loại tính thụ động. Các tính cách mạnh mẽ có thể được ngưỡng mộ, nhưng những người ngoan ngoãn dễ bảo là những người được người ta ưa thích hơn. Tính thụ động của những người hàng xóm tăng thêm cảm giác an toàn cho ta và có lợi cho tính làm theo ý mình của ta. Các tính cách thụ động, nếu là trường hợp ta không cần đến tính tích cực của chúng, có vẻ như không là vật cản trên đường ta đi. Một tính cách nhu thuận không phải là kẻ cạnh tranh nguy hiểm. Thế nhưng không có gì chắc chắn hơn rằng sự cải tiến trong hoạt động của nhân loại hoàn toàn là công trình của các tính cách không nhu thuận; và hơn thế nữa, đòi hỏi một trí tuệ tích cực có phẩm hạnh kiên nhẫn là dễ dàng hơn nhiều so với đòi hỏi một trí tuệ thụ động có phẩm hạnh mạnh mẽ.

Trong ba phẩm chất tinh thần khác nhau, trí tuệ, tính thực hành và đạo đức, không bao giờ có hoài nghi nào đối với hai thứ đầu tiên về việc cái nào

trong hai loại tính phải có ưu thế. Mọi tính ưu việt về trí tuệ đều là kết quả của nỗ lực tích cực. Tính dám làm, khát vọng tiến lên, nỗ lực thử nghiệm và làm những cái mới mẻ vì lợi ích của bản thân hay của người khác, đó là cha đẻ ngay cả của các tài năng lý thuyết, nhưng chủ yếu là của các tài năng thực hành. Sự trau dồi trí tuệ tương hợp với một kiểu khác hơn là cái được mô tả mơ hồ thuộc về một tâm hồn đã dừng lại ở chuyện vui chơi hay ở việc thưởng thức đơn thuần. Tiêu chuẩn về sự suy nghĩ thực sự và mạnh mẽ, sự suy nghĩ xác định các chân lý chứ không phải các giấc mộng mơ màng, chính là sự áp dụng có kết quả vào thực hành. Ở đâu mà không có các mục đích ấy nhằm đem lại cho sự suy tư một tính xác định, một độ chính xác và một ý nghĩa dễ hiểu, thì ở đó chẳng sản sinh ra được cái gì hơn là siêu hình học thần bí của Pythagore hay kinh Vệ Đà. Về phương diện cải tiến mang tính thực hành thì điều này còn hiển nhiên hơn nữa. Một tính cách cải thiện đời sống con người là tính cách chiến đấu với các xu thế và sức mạnh thiên nhiên chứ không phải các tính cách hàng phục chúng. Các phẩm chất tự làm ra lợi ích đều nằm ở phía tính cách tích cực và mạnh mẽ, và các tập quán cũng như hành vi thúc đẩy lợi thế cho mỗi cá nhân thành viên của cộng đồng ít nhất cũng phải là bộ phận của những cái góp phần chủ yếu vào mục tiêu đưa toàn thể cộng đồng tiến lên.

Tuy nhiên về điểm tính đạo đức được ưa chuộng hơn thì có vẻ như thoạt nhìn đã thấy có chỗ đáng

hoài nghi. Tôi không định viện dẫn tới cảm xúc tôn giáo nói chung khá thiên về tính cách thụ động như tính cách dễ hài hòa hơn với sự phục tùng theo ý nguyện thiêng liêng. Ki Tô giáo cũng như các tôn giáo khác đã bồi dưỡng tình cảm ấy; thế nhưng chính đặc quyền của Ki Tô giáo nhìn nhận chuyện này cũng như nhìn nhận những hiểu sai khác, là nó có khả năng từ bỏ chúng. Nếu xét một cách trừu tượng tách khỏi tôn giáo, thì một tính cách thụ động mà khuất phục trước trở ngại thay vì ráng vượt qua chúng, có thể thực không có ích gì lắm cho người khác hơn là cho bản thân, nhưng người ta có thể chờ đợi là ít nhất nó cũng vô thưởng vô phạt. Tự bằng lòng luôn được xếp vào hàng các phẩm hạnh đạo đức. Tuy nhiên, sẽ hoàn toàn sai lầm nếu cho rằng tự bằng lòng nhất thiết và đương nhiên đi kèm với tính cách thụ động. Ở đâu mà tồn tại khát vọng muốn có một lợi thế còn chưa sở hữu, tâm trí lại không sở hữu nó một cách tiềm năng bằng chính sức lực của mình, cái tâm trí ấy sẽ có khuynh hướng nhìn những ai sở hữu nó với sự căm ghét ác độc. Một người cố vùng vẫy với hy vọng sẽ cải tiến được hoàn cảnh của mình sẽ là người có thiện cảm đối với những người khác đang bận rộn lo toan, hay đã thành đạt, cũng cùng trong việc theo đuổi ấy. Và ở đâu mà có đa số người bận rộn lo toan thì ở đó những ai chưa đạt được mục đích sẽ có được sự đồng cảm bởi tập quán của xứ sở và coi sự thất bại của mình là do còn thiếu cố gắng, hay chưa gặp thời vận, hoặc do kém may mắn. Thế nhưng kẻ nào ham muốn cái người khác sở hữu mà không chịu bỏ sức lực cố đạt được nó, thì

hoặc là sẽ không ngớt càu nhàu trách số phận không đem lại cho anh ta cái mà anh ta chẳng cố làm cho mình, hoặc là sẽ đầy hăn học ghen tỵ với những người sở hữu cái mà anh ta muốn có. Tỷ lệ thuận với việc xem sự thành đạt trong cuộc sống là kết quả của số phận hay sự ngẫu nhiên chứ không phải do nỗ lực, mà tính ghen ghét cũng phát triển cùng với tỷ lệ ấy như một tính cách dân tộc. Bộ phận hay ghen ghét nhất của toàn thể loài người là những người phương Đông. Trong cái nhìn của các thầy dạy đạo đức phương Đông, trong các câu chuyện kể phương Đông, kẻ ghen ghét là khá nổi bật. Trong đời sống thực, kẻ ghen ghét là nỗi kinh hoàng cho tất cả những ai sở hữu bất cứ cái gì đáng mong muốn, dù đó là một lâu đài, một đứa con khá khinh, hay thậm chí cả sức khỏe và tinh thần tốt: việc tạo nên định kiến lan truyền khắp nơi về con mắt của quỷ dữ được coi là hiệu quả của con mắt nhòm ngó của kẻ ghen ghét. Vị trí kế tiếp với những người phương Đông về mặt ghen ghét là một số người Nam Âu. Những người Tây Ban Nha đuổi bám theo tất cả các vĩ nhân của họ với sự ghen ghét, đầu độc cuộc sống của họ và thường thành công trong việc sớm làm cho sự thành đạt của họ phải dừng lại[13]. Với người

[13] Chú thích của tác giả: Tôi giới hạn ở biểu hiện trong quá khứ vì tôi không muốn nói gì xúc phạm tới một dân tộc vĩ đại rốt cuộc bây giờ đã được tự do, một dân tộc đang bước vào phong trào tiến bộ chung của châu Âu với sự mãnh liệt hứa hẹn sẽ vươn lên nhanh chóng tới vị trí mà họ đã để mất. Không ai có thể nghi ngờ khả năng của trí tuệ và năng lực Tây Ban Nha; các lỗi lầm của họ như một dân tộc chủ yếu thuộc loại cần phải có phương thuốc cứu chữa là sự tự do và lòng nhiệt tình lao động.

Pháp, đương nhiên cũng là một dân tộc phương nam, sự giáo dục cặp đôi của nền chuyên chế và Công giáo, bất chấp tính khí bốc đồng của họ, đã làm cho sự phục tùng và tính nhẫn nại trở thành tính cách chung của dân chúng cũng như tính khôn ngoan và tính ưu tú của họ là quan niệm được thừa nhận rộng rãi: và nếu tính ganh ghét lẫn nhau cũng như ganh ghét với sự ưu việt không lan tràn trong họ nhiều hơn như nó vốn có, thì tình trạng ấy được quy cho nhiều yếu tố khác rất quý giá có được ở trong tính cách Pháp; và chủ yếu là nhờ ở năng lực cá nhân vĩ đại, dù nó có thiếu bền chắc và khá thất thường so với cái hiện diện trong tính tự lập và tính tranh đấu của người Anglo-Saxon, năng lực ấy vẫn biểu lộ ra ở người Pháp hầu như trong mọi hướng mà các thiết chế của họ đã tạo thuận lợi cho nó.

Chắc chắn rằng ở mọi đất nước đều có các tính cách tự bằng lòng, không phải chỉ là không tìm kiếm mà còn không ham muốn cái mà họ không sở hữu, và những tính cách ấy đương nhiên không hàm chứa ác ý đối với những người có vẻ như có nhiều thuận lợi hơn. Thế nhưng nếu đại đa số có vẻ tự bằng lòng thì thực ra lại là sự không bằng lòng kết hợp với tính lười biếng hay tính thiếu nghiêm khắc với bản thân, cái đó làm cho người ta thường ưa kéo những người khác xuống cho bằng mức với mình trong khi không xúc tiến các phương tiện chính đáng để vươn mình lên. Và ngay như nếu chúng ta bó hẹp trong việc xem xét trường hợp của sự tự bằng lòng "trong sạch", "thanh bần", ta cũng thấy rằng nó chỉ làm ta

ngưỡng mộ, khi có sự thờ ơ thuần túy đối với việc cải tiến các hoàn cảnh bên ngoài, đồng thời lại có sự nỗ lực vươn tới tiến bộ không ngừng trong giá trị tinh thần, hoặc ít nhất cũng có nhiệt tình vô tư trong việc làm lợi cho người khác. Còn một con người tự bằng lòng, hay một gia đình tự bằng lòng, không có tham vọng làm cho bất cứ ai được hạnh phúc hơn, không có tham vọng thúc đẩy điều tốt của đất nước họ hay của hàng xóm láng giềng, hoặc cải tiến bản thân họ thành người đạo đức ưu tú, những người như thế chẳng gây cho ta sự ngưỡng mộ cũng như sự tán đồng. Chúng ta sẽ có lý khi quy kết loại tự bằng lòng ấy là thiên về tính hèn yếu và thiếu tinh thần. Tính tự bằng lòng mà chúng ta tán đồng là khả năng biết đánh giá một cách vui vẻ vô tư giá trị so sánh của các đối tượng ham muốn khác nhau và biết tự nguyện từ bỏ cái nhỏ bé khi nó không tương hợp với cái lớn lao hơn. Tuy nhiên, đây là sự ưu tú có phần tự nhiên hơn của tính cách, nó thuận theo tỷ lệ với việc lo toan bận rộn một cách tích cực nhằm cải tiến tính cách của bản thân hay của nhiều người khác. Con người nào luôn luôn đo lường năng lực của mình trước các khó khăn sẽ hiểu được rằng: các khó khăn nào đối với mình là không thể vượt qua, các khó khăn nào, dẫu có thể vượt qua được, nhưng kết quả sẽ không xứng với cái giá phải trả. Người nào mà tư tưởng và hoạt động luôn được cần đến, thường xuyên được sử dụng trong các việc lớn hữu ích và khả thi, người ấy hơn ai hết không bao giờ lại chịu để cho tâm trí luẩn quẩn trong việc nghiền ngẫm sự bất mãn đối với những cái không đáng trả giá để đạt

được, hoặc là không đáng đối với riêng mình. Như vậy tính cách tích cực, tự lập, không những chỉ là tốt nhất về bản chất nội tại, mà có lẽ còn bao gồm tất cả những gì thực sự ưu tú hay đáng mong muốn hiện diện ở trong loại tính cách đối lập lại.

Tính cách cố vươn lên không ngừng của người Anh và người Hoa Kỳ chỉ gợi nên một sự phê phán là họ thường dành sức lực cho những mục tiêu rất thứ yếu. Nhưng, thật ra, nền tảng của những hy vọng tốt đẹp nhất nhằm cải tiến chung cho nhân loại nằm ở trong chính bản thân tính cách ấy. Đã có nhận xét sâu sắc rằng mỗi khi có chuyện gì sai hỏng thì câu nói cửa miệng của dân Pháp là: "*Cần phải nhẫn nại*" *(Il faut de la patience)*, còn của dân Anh là: "*Thật là chuyện đáng xấu hổ*" *(What a shame!)*. Người nào nghĩ rằng đó là chuyện đáng xấu hổ mỗi khi thấy có gì xấu - người kết luận ngay rằng cái xấu lẽ ra có thể và cần phải được ngăn chặn, chính là những người rốt cuộc rồi sẽ làm được nhiều nhất để biến cải thế giới này tốt đẹp hơn. Nếu những ham muốn được đặt vào những chỗ thấp kém, nếu họ không vượt xa hơn các tiện nghi vật chất và phô bày sự giàu sang, thì kết quả trước mắt của năng lực sẽ không nhiều hơn là sự mở rộng liên tục quyền lực con người đối với các đối tượng vật chất; nhưng dù có như vậy đi nữa thì cái đó cũng tạo ra không gian và chuẩn bị các dụng cụ vật chất cho các thành tựu trí tuệ và xã hội vĩ đại nhất; chừng nào còn có năng lực thì người ta sẽ sử dụng nó, và nó sẽ được sử dụng càng lúc càng nhiều hơn để hoàn thiện, không phải chỉ riêng các hoàn cảnh ngoại tại, mà còn cả bản chất nội tâm

của con người. Tính thụ động, không có chí, không có ham muốn là những cản trở đối với sự cải tiến, những cản trở còn tai hại hơn so với bất cứ định hướng sai nào đối với năng lực; và chỉ thông qua những tính cách đó thôi, một khi chúng tồn tại trong đông đảo quần chúng, thì bất cứ định hướng sai lầm nào của một thiểu số năng động cũng đều dẫn đến những hậu quả khủng khiếp. *Chính những cái đó là nguyên nhân chủ yếu vẫn kìm giữ đại đa số nhân loại ở trong trạng thái dã man và bán khai.*

Bây giờ thì chẳng còn chút nghi ngờ nào rằng các chính quyền của Một Người hay một Ít Người sẽ ưu ái tính cách thụ động, còn chính quyền của Nhiều Người sẽ ưu ái tính cách tự lập tích cực. Các nhà cầm quyền vô trách nhiệm cần sự im lặng của những kẻ bị trị hơn là cần tới bất cứ tính tích cực nào, ngoại trừ tính tích cực mà họ khống chế được. Tính dễ quy phục theo các mệnh lệnh như điều bắt buộc tự nhiên là bài học mà mọi chính quyền đều cố khắc sâu vào tâm trí những người hoàn toàn không tham gia chính quyền. Ý muốn của kẻ bề trên và luật pháp như là ý muốn của kẻ bề trên phải được tuân phục một cách thụ động. Thế nhưng không ai chịu làm công cụ hay vật liệu đơn thuần trong tay kẻ cầm quyền, nếu họ là người có ý chí hay tinh thần, hay có một động cơ của hoạt động nội tâm làm giá đỡ cho các hành vi; bất cứ sự biểu lộ nào của các phẩm chất ấy đáng lẽ nhận được khích lệ từ các vua chúa chuyên chế thì lại phải xin chúng hạ cố bỏ qua cho. Ngay cả khi những kẻ cầm quyền vô trách nhiệm không ý thức đầy đủ được mối hiểm nguy từ tính cách năng động của các thần dân của chúng để

muốn trấn áp tính cách ấy, thì bản thân tư thế đó cũng đã là sự trấn áp rồi. Sự vô hiệu hóa nỗ lực sẽ kiềm chế nỗ lực ấy, thậm chí còn hiệu quả hơn cả mọi sự ngăn cản trực diện. Giữa sự khuất phục theo ý chí của người khác với các phẩm hạnh tự lập và tự quản có một sự bất tương hợp tự nhiên. Mức độ triệt để này nhiều hay ít tùy thuộc vào sự bó buộc là quyết liệt hay lơi lỏng. Các nhà cầm quyền khác nhau rất nhiều về chi tiết khi thực thi việc kiểm soát tự do ý chí của nhân dân, hoặc thay thế sự kiểm soát ấy bằng việc quản lý công việc của nhân dân thay cho nhân dân. Nhưng sự khác nhau chỉ là ở mức độ chứ không ở nguyên tắc; và thường khi các vua chúa chuyên chế tốt lại không cầu nệ chút nào trong việc xiềng xích tự do ý chí của các thần dân. Một bạo chúa xấu, khi đã đảm bảo được sự chiều theo mọi ý muốn cá nhân của mình, có thể đôi khi còn muốn bỏ mặc dân chúng; nhưng một vua chuyên chế tốt cứ khăng khăng muốn làm điều tốt cho dân chúng bằng cách ép họ làm việc theo cách tốt hơn so với cách họ vẫn biết. Những quy tắc giới hạn mọi ngành công nghiệp hàng đầu của Pháp trong các quy trình cố định, chính là công trình của Colbert[14] vĩ đại.

Trạng thái của các khả năng ở con người là rất khác nhau, tùy theo con người cảm nhận thấy bản thân mình có phải chịu hay không phải chịu sự kiềm chế nào từ bên ngoài, khác hơn là những điều bắt buộc của tự nhiên hoặc các yêu cầu của xã hội mà

[14] Colbert, Jean-Baptiste (1619-1683) là người kiểm soát tổng thể nền tài chính và công nghiệp Pháp dưới thời Louis XIV. Ông đã tiến hành một chương trình cải tổ kinh tế giúp cho nước Pháp trở thành một cường quốc châu Âu.

anh ta chia sẻ việc áp đặt chúng, và nếu anh ta thấy chúng sai trái, anh ta có quyền công khai sự bất đồng và tích cực cố gắng thay đổi chúng. Chắc chắn là dưới một chính thể nhân dân cục bộ, ngay cả những người chưa được chia sẻ các đặc quyền đầy đủ của người công dân cũng có thể sử dụng quyền tự do này. Nhưng đó sẽ là một kích thích bổ sung mạnh mẽ cho tính tự lập và tính tự lực của bất cứ ai, ngay cả khi người đó khởi đầu từ địa vị thấp, và anh ta không bị buộc phải cảm thấy rằng sự thành công của anh ta phụ thuộc vào ấn tượng mà anh ta gây ra đối với cảm tình và lòng ưu ái của ai đó khác ngoài anh ta. Sẽ có một tác động lớn làm nản lòng cho một cá nhân và còn có tác động làm nản lòng lớn hơn nữa cho một giai cấp, nếu họ bị đặt ra ngoài hiến pháp, nếu họ bị đẩy tới chỗ phải nài xin ở ngoài cánh cửa với các vị trọng tài định đoạt số phận của họ mà không tham khảo ý kiến của họ. Điểm cực đại trong sự gia tăng tác động của tự do đến tính cách chỉ đạt được, khi con người *hành động trong tư cách một công dân* có mọi đặc quyền như những người khác, hoặc là trong tư cách trông đợi sẽ trở thành một công dân như thế.

Một cái còn quan trọng hơn nữa so với với vấn đề cảm nhận nêu trên, đó là *tính kỷ luật* trong thực hành mà tính cách con người tiếp thu được nhờ vào việc các công dân thỉ thoảng được yêu cầu luân phiên thực hiện một chức năng xã hội nào đó trong một khoảng thời gian. Có một vấn đề hãy còn chưa được khảo sát đầy đủ, ấy là cuộc sống đời thường của con người phần nhiều chẳng đóng góp được bao

nhiêu để làm cho nhận thức hay tình cảm của anh ta có được một tầm rộng lớn nào đó. Công việc của con người thường là đều đặn hằng ngày, không phải là thứ lao động vì yêu thích mà là lao động vì tư lợi trong hình thức sơ khai nhất, nhằm thỏa mãn các nhu cầu hằng ngày; cả đồ vật làm ra lẫn quá trình thực hiện đều chẳng đưa tâm trí con người đến được với những tư tưởng và tình cảm vượt ra ngoài các cá nhân; nếu có được các sách hướng dẫn thì cũng chẳng có kích thích ham muốn đọc chúng; trong đa số các trường hợp một cá nhân không tiếp cận được với người nào có văn hóa cao hơn bản thân anh ta. Nếu cho anh ta làm công việc gì đó phục vụ công chúng thì ở mức độ nhất định chuyện này sẽ bù đắp được mọi thiếu hụt ấy. Nếu hoàn cảnh cho phép phân công cho anh ta một số trách nhiệm công cộng đủ lớn, nó sẽ khiến anh ta trở thành con người được rèn luyện. Tuy hệ thống xã hội và các tư tưởng đạo đức thời cổ đại có những khiếm khuyết, nhưng việc thực hành theo kiểu tòa án dicastery[15] và hội nghị ecclesia[16] đã khiến cho chuẩn mực trí tuệ của một

[15] Kiểu tòa án ở Athens cổ đại với sự tham gia của hàng trăm thẩm phán (dicast) lấy từ 6.000 thẩm phán là công dân nam tình nguyện đăng ký mỗi năm. Người thưa kiện tự trình bày trước tòa còn bị cáo có thể mượn luật sư cãi thay. Bản án được biểu quyết theo đa số. Người ta hy vọng số đông các thẩm phán sẽ đảm bảo họ không bị hăm dọa và sẽ làm cho việc hối lộ gặp khó khăn.

[16] Một kiểu hội nghị của dân chúng trên quảng trường ở các đô thị Hy Lạp cổ đại để thảo luận các công việc chung của cộng đồng. Mọi thành viên đều được phát biểu. Quyết định dựa trên đa số biểu quyết bằng cách giơ tay. Kiểu hội nghị này tồn tại tới thời La Mã mới bắt đầu suy thoái.

công dân Athens trung bình vượt xa mọi chuẩn mực tương ứng của các đám đông khác được biết tới ở thời cổ đại hay hiện đại. Các bằng chứng cho điều này hiện rõ ràng trên mỗi trang sách của vị sử gia vĩ đại về Hy Lạp của chúng ta [ám chỉ sử gia Anh Georg Grote – N.D]; nhưng chắc là chúng ta không cần phải lưu ý thêm điều gì khác nữa, ngoài chất lượng cao của các diễn văn mà các nhà hùng biện vĩ đại đã tính toán để tác động hiệu quả nhất lên sự hiểu biết và ý chí của họ. Một lợi ích cùng loại này, tuy ở mức độ ít hơn nhiều, đã được tạo ra trong những người dân Anh trung lưu lớp dưới bởi nghĩa vụ của họ được xếp vào bồi thẩm đoàn phục vụ cho nhiệm vụ cấp xã: việc này tuy không có nhiều, cũng không liên tục và cũng chẳng đưa họ tới được thật nhiều sự phong phú đa dạng của các suy nghĩ cao cả, so sánh với sự giáo dục nhân dân mà mỗi công dân Athens thu nhận được từ các thiết chế dân chủ của đô thị, nhưng nó cũng làm cho họ thành những người rất khác về mặt tư tưởng và về mặt phát triển các khả năng, so với những người chẳng hề làm gì khác trong đời ngoài việc cạo giấy hay bán hàng ở sau quầy.

Phần đạo đức của sự chỉ dạy, có được do việc tham gia của các công dân với tư cách cá nhân vào các chức năng công cộng, ngay nếu như hiếm hoi, cũng còn đáng hoan nghênh nhiều hơn nữa. Một khi thật say sưa với công việc, anh ta sẽ được kêu gọi để cân nhắc các quyền lợi không phải chỉ của riêng bản thân mình; để được hướng dẫn bởi một quy tắc khác

với sự thiên vị cho cá nhân mình trong trường hợp có mâu thuẫn; để áp dụng cho tất cả mọi người các nguyên tắc và châm ngôn mà lý do tồn tại của chúng là hướng tới sự tốt đẹp chung: thông thường trong công việc của mình anh ta sẽ được kết giao với những trí tuệ hiểu biết nhiều hơn anh ta về tư tưởng và hoạt động tư duy, mà việc học hỏi chúng sẽ cung cấp cho anh ta lý lẽ để hiểu biết và khuyến khích anh ta cảm nhận được quyền lợi chung. Anh ta sẽ có cơ hội cảm nhận rằng mình là một phần của công chúng và bất cứ cái gì có lợi cho công chúng cũng là có lợi cho mình. Ở đâu mà không có trường học dạy tinh thần cộng đồng như thế, thì khó mà nuôi dưỡng được một ý nghĩa nào cho những con người cá thể trong tình trạng thiếu vắng tình thế xã hội cao cả để họ có được một trách nhiệm nào đối với xã hội, ngoại trừ tuân theo pháp luật và phục tùng chính quyền. Sẽ không có được cảm xúc bất vụ lợi của việc đồng hóa mình với công chúng. Mọi tư tưởng và tình cảm, dù là thuộc về quyền lợi hay trách nhiệm, đều dồn cả vào cá nhân và gia đình. Con người đó sẽ không bao giờ nghĩ tới bất cứ quyền lợi tập thể nào, bất cứ mục tiêu nào được theo đuổi trong sự liên kết cùng với những người khác, ngoại trừ các mục tiêu trong sự tranh đua với họ và làm thiệt hại cho họ ở chừng mực nào đó. Một người láng giềng không có liên minh hay kết giao nào, vì lẽ anh ta chẳng khi nào bận rộn lo toan với bất cứ công việc chung nào để cùng hưởng lợi, cho nên anh ta chỉ còn là một đối thủ cạnh tranh. Như thế thì ngay cả đạo đức cá nhân cũng bị tổn hại, còn đạo đức công cộng thì thực

chẳng còn gì. Giả sử như đó là trạng thái sự vật có tính phổ quát và duy nhất khả dĩ, thì khát vọng tột cùng của người đề ra luật pháp và của người dạy đạo đức sẽ chỉ còn có thể là cố ép số đông cộng đồng biến thành bầy cừu theo sát bên nhau thản nhiên gặm cỏ.

Góp lại những xem xét trên đây ta thấy rõ rằng chỉ có chính phủ được toàn dân tham dự là thỏa mãn đầy đủ mọi nhu cầu cấp bách của tình trạng xã hội, rằng *bất cứ sự tham dự nào, kể cả trong chức năng công cộng nhỏ bé nhất, cũng là hữu ích*; rằng ở mọi nơi sự tham dự ấy phải rộng lớn như mức độ cải tiến chung của cộng đồng cho phép; và rằng không có gì đáng mong muốn hơn là sự thừa nhận của mọi người cùng chia sẻ chủ quyền nhà nước. Nhưng vì trong một cộng đồng vượt quá một đô thị đơn lẻ nhỏ bé, thì không thể tất cả mọi người đều đích thân tham dự vào mọi việc công cộng được, ngoại trừ một phần nhỏ công việc nào đó, từ đó suy ra rằng *loại chính thể hoàn hảo lý tưởng phải là chính thể mang tính đại diện.*

## Chương IV

# TRONG CÁC ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI NÀO CHÍNH THỂ ĐẠI DIỆN KHÔNG THỂ ÁP DỤNG ĐƯỢC

Chúng ta đã nhận ra rằng chính thể mang tính đại diện là loại hình lý tưởng của tổ chức xã hội hoàn hảo nhất, mà một bộ phận nhất định của nhân loại càng có mức độ phát triển cao bao nhiêu thì nó càng thích hợp hơn bấy nhiêu. Trình độ phát triển văn hóa càng thấp kém thì hình thức chính thể ấy nói chung càng ít thích hợp hơn; tuy rằng điều này không phải đúng một cách phổ quát, vì sự thích ứng của một dân tộc đối với chính thể đại diện không phụ thuộc nhiều lắm vào vị trí của họ trong bảng thứ hạng chung của loài người mà phụ thuộc nhiều hơn vào mức độ họ sở hữu các điều kiện cần thiết riêng biệt; thế nhưng các điều kiện cần thiết này lại liên quan khá chặt chẽ với trình độ tiến bộ chung của họ đến nỗi sự sai biệt giữa hai mức độ này là ngoại lệ nhiều hơn là quy luật. Trước hết, chúng ta hãy khảo sát xem: đến điểm nào thì chính thể đại diện hoàn toàn không thể áp dụng được, hoặc vì nó

không thích hợp, hoặc vì có một hình thức khác thích hợp hơn.

Trước hết, cũng như bất cứ hình thức chính thể nào khác, chính thể đại diện là không thích hợp vì không thể tồn tại bền vững được *khi nó không đáp ứng ba điều kiện cơ bản liệt kê ở chương đầu.* Các điều kiện đó là – 1. Dân chúng cần phải thuận nguyện chấp nhận nó. 2. Họ phải thuận nguyện và có khả năng làm những gì cần thiết để gìn giữ nó. 3. Họ phải thuận nguyện và có khả năng hoàn tất các trách nhiệm và thực thi các định chế do nó đặt ra.

Sự thuận nguyện của dân chúng chấp nhận chính thể đại diện chỉ trở thành vấn đề thực tiễn, khi có một người cầm quyền khai minh, hoặc một hay nhiều ngoại bang có ảnh hưởng quyết định lên số phận của một dân tộc, có ý định đưa ra yêu cầu thiết lập nó. Đối với các nhà cải cách mang tính cá nhân thì đây không phải là vấn đề, vì nếu ngay từ đầu không có phương án nào khác chống lại ý đồ của họ, ngoài việc ý kiến của dân chúng hãy còn chưa ở phía họ, thì họ đã có sẵn câu trả lời thích đáng, đó là cố giành lấy sự ủng hộ của dân chúng về phía mình. Khi công luận quả thực là chống đối thì sự thù địch thường nhắm vào sự đổi thay hơn là nhằm vào bản thân chính thể đại diện. Trường hợp chống đối như thế cũng không phải là không có; đôi khi có một ác cảm mang tính tôn giáo chống lại bất kỳ sự giới hạn quyền lực nào đối với tập đoàn cầm quyền nào đó, nhưng nói chung bài học về sự tuân phục thụ động chỉ có nghĩa là sự quy phục trước các quyền lực hiện

hành, dù là quân chủ hay nhân dân. Trong mọi trường hợp, khi toan tính lập nên chính thể đại diện có vẻ như được thực hiện đôi chút nào đó, thì trở ngại được dự báo là ở sự lãnh đạm đối với nó và sự không hiểu biết các quá trình cũng như các đòi hỏi của nó, hơn là ở sự chống đối trực diện. Tuy nhiên những yếu tố này cũng rất tai hại và khó hóa giải không kém sự căm ghét thực thụ; vì trong đa số các trường hợp, thay đổi phương hướng của một tình cảm tích cực còn dễ dàng hơn tạo ra nó ở một trạng thái trước đây thụ động. Khi một dân chúng không biết trân trọng hiến pháp mang tính đại diện cũng như không đủ gắn bó với nó, thì sau đó cũng chẳng có cơ may là họ sẽ duy trì được hiến pháp ấy. Ở đất nước nào thì nền hành pháp cũng là nhánh chính quyền nắm giữ quyền hành trước mắt và tiếp xúc trực tiếp với công chúng; về nguyên tắc mọi hy vọng cũng như e sợ của các cá nhân đều hướng tới nó và nó đại diện cả việc làm tốt lẫn sự uy hiếp cùng uy tín của chính quyền trước con mắt công chúng. Cho nên nếu cơ quan có trách nhiệm kiểm tra giám sát hành pháp mà không có các quan chức có uy tín, được hậu thuẫn mạnh mẽ bởi tình cảm và công luận trong nước, thì cơ quan hành pháp sẽ luôn có cách đẩy họ qua một bên hoặc ép buộc họ phải phục vụ cho nó và nó tin chắc sẽ nhận được sự ủng hộ trong việc làm như thế. Các thiết chế đại diện nhất thiết phải phụ thuộc vào sự sẵn sàng của dân chúng tranh đấu cho các thiết chế ấy trong trường hợp chúng có nguy cơ bị đe dọa. Nếu chuyện này ít được coi trọng, các thiết chế đại diện sẽ hiếm khi nào có được đôi chút địa vị

vững chắc, và nếu có thì chắc chắng bao lâu rồi cũng sẽ bị đánh đổ, một khi người cầm đầu chính quyền, hay lãnh tụ của chính đảng, tập trung sức mạnh *ra tay (coup de main)* mạo hiểm để giành lấy quyền lực tuyệt đối.

Các xem xét này liên quan tới hai nguyên nhân đầu tiên cho sự thất bại của chính thể đại diện. Nguyên nhân thứ ba là khi dân chúng thiếu ý chí hay khả năng thực hiện phần trách nhiệm thuộc về họ ở trong một hiến pháp đại diện. Khi chẳng có ai, hay chỉ một phe nhóm nhỏ nào đó, cảm thấy có mức độ quan tâm đến việc chung của Nhà nước, sự quan tâm cần thiết để hình thành công luận, lúc đó các cử tri sẽ chẳng mấy khi sử dụng tới quyền bỏ phiếu, trừ phi để phục vụ cho quyền lợi riêng, cho quyền lợi địa phương, hay cho quyền lợi của những kẻ mà họ có quan hệ chặt chẽ và bị phụ thuộc. Trong tình trạng của công chúng như vậy thì giai cấp nhỏ bé giành được quyền chỉ huy các cơ quan đại diện phần nhiều sẽ sử dụng chúng đơn thuần như phương tiện tìm kiếm vận may cho riêng mình. Nếu hành pháp yếu ớt thì đất nước sẽ rối loạn trong các cuộc đấu đá giành địa vị; nếu hành pháp mạnh mẽ thì nó sẽ tự biến mình thành chuyên chế, với giá rẻ của sự thỏa hiệp vô nguyên tắc bằng cách chia nhau chiến lợi phẩm cùng người đại diện, nhất là những người có khả năng gây phiền nhiễu; kết quả duy nhất của sự đại diện quốc gia là ngoài những kẻ thực sự cai trị thì còn có thêm một quốc hội chia năm xẻ bảy trước công chúng và chẳng có phe nào trong quốc hội có

vẻ quan tâm chút ít đến việc dẹp bỏ sự lộng quyền. Thế nhưng nếu sự xấu xa dừng lại ở đây thì có thể cái giá ấy cũng đáng trả cho sự công khai và sự tranh cãi, vì, tuy không ổn định, nhưng dù sao vẫn là hai đặc điểm luôn đi kèm theo bất cứ tính đại diện nào, ngay cả sự đại diện chỉ trên danh nghĩa. Thí dụ như ở Vương quốc Hy Lạp hiện đại[17], không còn nghi ngờ nào nữa rằng những kẻ săn tìm địa vị (place-hunters) chiếm hầu hết thành phần quốc hội đại diện, dù đóng góp rất ít hay chẳng chút nào cho sự cai trị tốt mà cũng chẳng làm giảm đi được bao nhiêu quyền lực tùy tiện của hành pháp, nhưng vẫn còn duy trì được ý tưởng về quyền của dân chúng và đóng góp nhiều cho quyền tự do báo chí được tồn tại ở đất nước này. Tuy nhiên, điều tốt lành ấy đòi hỏi điều kiện tiên quyết là bên cạnh cơ quan đại diện nhân dân phải có một chế độ quân chủ thế tập. Nếu như thay vì tranh đấu để ủng hộ cho người cầm quyền đứng đầu ấy, các phe nhóm vị kỷ và hèn hạ lại đấu đá cho địa vị đứng đầu của bản thân mình, chúng có thể đưa đất nước, giống như châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha, vào trong tình trạng cách mạng và nội chiến liên miên. Một chuỗi dài những cuộc phiêu lưu chính trị sẽ nối nhau thực hiện một chế độ chuyên chế không dựa trên pháp luật mà chỉ dựa

[17] Chú thích của tác giả: Được viết trước khi xảy ra cuộc Cách mạng tốt đẹp năm 1862, bị kích động bởi sự căm ghét hệ thống cai trị tham nhũng và sự suy đồi đạo đức chung của các nhà chính trị; cuộc cách mạng đã mở ra một cơ hội mới đầy triển vọng cho một chính thể lập hiến thực sự đối với dân chúng tiến bộ rất nhanh ấy.

vào bạo lực; và danh hiệu lẫn hình thức của chính thể đại diện chỉ được dùng để làm cho chế độ quân chủ không thể đạt được sự ổn định và vững chắc hầu giảm bớt đi những tệ nạn ấy.

Những điều trình bày ở trên là các trường hợp mà chính thể đại diện không thể tồn tại bền lâu. Còn có những trường hợp khác mà chính thể đại diện tuy cũng có thể tồn tại, nhưng một hình thức chính thể khác có khi là thích đáng hơn. Về nguyên tắc, đó là những trường hợp, khi mà để tiến lên nền văn minh, dân chúng cần phải học được một số bài học, tiếp thu được một số thói quen, nhưng chính thể đại diện có lẽ sẽ là trở ngại cho việc tiếp thu những cái đó.

Trường hợp hiển nhiên nhất trong số này là trường hợp đã được xét đến, khi mà dân chúng còn phải học bài học đầu tiên của nền văn minh là *sự tuân phục*. Một chủng tộc đã từng được tôi luyện sức mạnh và lòng can đảm trong các cuộc đấu tranh với thiên nhiên và các láng giềng của họ, nhưng hãy còn chưa vững vàng trong việc tuân phục thường trực với bất cứ cấp trên chung nào, sẽ ít có khả năng tiếp thu được thói quen này dưới chính quyền tập thể của chính chủng tộc đó. Một quốc hội đại diện rút ra từ chính số người này có thể sẽ chỉ giản đơn phản ánh sự bất phục tòng hỗn loạn của họ. Quyền uy của quốc hội có thể sẽ bị khước từ trong mọi thủ tục mà nó đặt ra nhằm cải thiện phần nào tính độc lập hoang dã của họ. Kiểu cách mà các bộ tộc này thường được dạy cho biết phục tùng theo các điều kiện sơ đẳng của xã hội văn minh là thông qua nhu

cầu chiến tranh và dựa vào quyền uy chuyên chế không thay thế được của kẻ chỉ huy quân sự. Một lãnh tụ quân đội là cấp trên duy nhất mà họ phục tùng, ngoại trừ nhà tiên tri thỉnh thoảng được coi là thượng đế truyền cho linh cảm hay pháp sư được xem như có quyền năng phi thường. Những người này có thể có uy lực nhất thời, nhưng vì thuần túy mang tính cá nhân nên hiếm khi tạo ra thay đổi trong tập quán chung của dân chúng, trừ trường hợp nhà tiên tri như Mahomed, cũng đồng thời là nhà chỉ huy quân sự, tiến lên thành ông tổ truyền đạo có vũ trang của một tôn giáo mới; hoặc trừ phi các chỉ huy quân sự liên minh với ảnh hưởng của ông ta và biến nó thành chỗ dựa cho việc cai trị của họ.

Một dân tộc cũng không thích hợp với chính thể đại diện, khi có khuyết điểm ngược lại với khuyết điểm trên, đó là sự thụ động thái quá và sẵn sàng tuân phục bạo chúa. Nếu một dân chúng có tính cách phục tùng đến như thế và nhờ hoàn cảnh mà có thể nhận được các thiết chế đại diện, họ nhất định sẽ lựa chọn các bạo chúa của họ làm đại diện cho họ và cái ách có thể được tạo ra còn nặng nề hơn đối với họ bởi kỹ xảo mới thoạt nhìn (prima facie) tưởng chừng có vẻ như làm nhẹ đi. Ngược lại, nhiều trường hợp một dân chúng từ từ thoát khỏi các điều kiện ấy nhờ sự giúp đỡ của một quyền lực trung ương mà địa vị đó làm cho nó trở thành đối thủ của các lãnh chúa địa phương và kết thúc bằng việc trở thành ông chủ của các lãnh chúa ấy, điều đáng kể nhất đó là ông chủ một mình. Lịch sử nước Pháp từ Hugh

Capet[18] tới Richelieu[19] và Louis XIV[20] là một thí dụ sự việc diễn biến liên tục theo hướng đó. Ngay cả khi nhà vua không hùng mạnh hơn các lãnh chúa của ông ta bao nhiêu, thì những lợi thế rất lớn mà ông ta khai thác được từ địa vị độc tôn của mình, đều được các sử gia Pháp thừa nhận. Tất cả những người bị áp bức ở các địa phương đều ngước mắt hướng về phía ông ta; ông ta là đối tượng của hy vọng và niềm tin ở khắp mọi nơi trong vương quốc; trong khi đó mỗi kẻ thống trị địa phương chỉ hùng mạnh ở một phạm vi không gian ít nhiều giới hạn. Từ khắp nơi trong nước người ta tìm kiếm nơi ẩn náu và sự che chở ở dưới cánh tay của ông ta để chống lại một kẻ này rồi một kẻ khác trong những kẻ đàn áp trực tiếp. Uy thế của ông ta tiến bộ chậm chạp, nhưng nó là kết quả của việc sử dụng thành công lợi thế mà cơ hội chỉ dành riêng cho ông ta. Chắc chắn là cùng song hành với tiến trình này, tập quán phục tùng sự đàn áp cũng giảm bớt theo. Quyền lợi của nhà vua là ở chỗ cổ vũ mọi mưu toan cục bộ của các nông nô nhằm giải phóng mình thoát khỏi các ông chủ của họ và đặt mình dưới sự thần phục trực tiếp bản thân ông ta. Dưới sự bảo trợ của ông ta đã hình thành rất

[18] Hugh Capet (938-996) là vị vua trị vì nước Pháp từ 987 đến 996.

[19] Richelieu (1585-1642) là tể tướng triều vua Louis XIII của Pháp, đồng thời cũng là vị Hồng y giáo chủ. Mục tiêu của ông là xây dựng một vương triều chuyên chế ở Pháp và chấm dứt địa vị bá chủ của dòng họ Habsburg-Tây Ban Nha.

[20] Louis XIV (1638-1715) trị vì nước Pháp trong thời gian 1643-1715, được xem là biểu tượng của chế độ quân chủ chuyên chế. Louis XIV đã mở rộng bờ cõi nước Pháp bằng nhiều cuộc chiến tranh.

nhiều cộng đồng không biết một ai khác trên đầu ngoài nhà vua. Tuân phục theo nhà vua ở một khoảng cách, tự bản thân nó đã là sự tự do, so với quyền thống trị của viên lãnh chúa ở trong lâu đài ngay sát cạnh; và nhà vua, suốt thời gian dài, buộc phải ở vị thế thi hành quyền uy của mình như một đồng minh hơn là một ông chủ của các giai tầng mà ông ta giúp đỡ giải phóng họ. Bằng cung cách như thế, một quyền lực trung ương, về nguyên tắc là chuyên chế, nhưng trên thực tế nói chung bị giới hạn nhiều, đã là công cụ đưa dân chúng trải qua giai đoạn cải tiến cần thiết, điều khó có thể đạt được bằng một chính thể đại diện. Ở châu Âu [thời của Mill], vẫn còn có những nơi phải trải qua con đường này vì không có con đường khác. Ở một nước như nước Nga, hầu như chỉ có một chính quyền chuyên chế hoặc một cuộc thảm sát toàn thể mới có thể đem lại sự giải phóng cho nông nô.

Cũng là các diễn biến lịch sử đã minh họa thật thuyết phục một kiểu cách khác nữa, ở đó một nền quân chủ không giới hạn đã vượt qua được các chướng ngại trên con đường tiến bộ; những chướng ngại mà một chính thể đại diện, do khuynh hướng tự nhiên của nó, có khi lại làm cho trầm trọng thêm. Một trong các trở ngại mạnh nhất đối với sự cải tiến, ngay cả tới giai đoạn tiến bộ rồi, chính là tinh thần địa phương thâm căn cố đế. Một số bộ phận nhân loại, về nhiều phương diện khác, tỏ ra có khả năng và sẵn sàng cho nền tự do, có thể lại không đủ trình độ để hợp nhất thành một dân tộc, dù là nhỏ nhất.

Không phải chỉ có tính ganh ghét và ác cảm khiến họ không ưa nhau và ngăn cản mọi khả năng cho một sự hợp nhất tự nguyện, nhưng có thể họ còn chưa tiếp thu được bất cứ tình cảm và tập quán nào khả dĩ làm cho sự hợp nhất trở thành hiện thực, giả sử như sự hợp nhất được hoàn thành về danh nghĩa. Họ có thể giống như các công dân của một cộng đồng cổ đại hay cư dân của một làng xã châu Á, đã có được khá nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng các khả năng của họ ở các tập thể làng xã hay đô thị, và thậm chí đã thực hiện được một chính quyền nhân dân tương đối hiệu quả ở tầm vóc giới hạn ấy, nhưng có thể mới chỉ có những thiện cảm mong manh đối với mọi thứ xa hơn nữa và chưa có được thói quen và khả năng xử sự đối với các quyền lợi chung trong một lãnh thổ quốc gia rộng lớn.

Tôi không được biết một thí dụ nào có sẵn trong lịch sử, trong đó một số các nguyên tử hay hạt chính trị như thế lại hợp nhất lại thành một tập thể và học được cách cảm nhận bản thân mình như một dân tộc, ngoại trừ trước đó họ đã trải qua một sự khuất phục trước một quyền uy trung ương chung cho tất cả[21]. Chính là thông qua thói quen làm theo cái quyền uy ấy, tham dự vào các kế hoạch của nó và phục vụ cho các mục tiêu của nó mà một tập hợp

[21] Chú thích của tác giả: Chỉ có nước Italia là có thể được xem như một ngoại lệ riêng về phương diện giai đoạn kết cục trong sự biến đổi của họ. Sự tiến bộ đầy khó khăn trước đó để thoát khỏi sự cô lập của Florence, Pisa, hay Milan tiến tới sự đồng nhất cấp tỉnh thành Tuscany hay Lombardy đã xảy ra theo cung cách thông thường.

dân chúng, như chúng ta đã giả định, sẽ thu nhận được vào đầu óc mình khái niệm về các quyền lợi rộng lớn chung cho một lãnh thổ địa lý được mở rộng. Ngược lại, những quyền lợi như thế nhất thiết phải là sự xem xét ưu tiên trong tâm trí của nhà cầm quyền trung ương; và thông qua các mối quan hệ ít nhiều thân thiết mà ông ta gia tăng quan hệ với các địa phương, các quan hệ ấy trở thành quen thuộc đối với tâm trí chung. Sự cạnh tranh thuận lợi nhất của các tình huống mà bước đi ấy được tiến hành, hẳn sẽ là tình huống tạo nên các thiết chế đại diện mà chưa có chính thể đại diện; một hay nhiều cơ quan đại diện rút ra từ các địa phương biến thành trợ thủ và công cụ của quyền lực trung ương, nhưng ít khi nào mưu toan ngáng trở hay kiểm soát nó. Bằng cách thức như thế mà dân chúng được đưa vào hội đồng, dù không chia sẻ quyền lực tối cao, nhưng sự giáo dục chính trị của quyền uy trung ương được thực hiện đúng cách, đạt nhiều hiệu quả hơn so với các cách thức khác đối với các người đứng đầu địa phương và đối với dân chúng nói chung. Trong khi đó một truyền thống duy trì chính quyền bằng sự đồng thuận chung, hay ít nhất cũng không thể có được sự phê chuẩn của truyền thống đối với chính quyền nếu thiếu điều này, thì khi sự đồng thuận được thần thánh hóa thành tục lệ, nó rất thường mang lại một kết thúc tồi tệ cho một khởi đầu tốt và là một trong những nguyên nhân thường gặp của sự bất hạnh đáng buồn đã làm chững lại sự cải tiến ở giai đoạn rất sớm tại rất nhiều nước, bởi vì cách làm của một thời kỳ nào đó lại ngăn trở cách làm của các

thời kỳ kế tiếp theo sau. Trong khi ấy người ta lại có thể lại bỏ qua một điều gần như một chân lý chính trị, rằng chính nhờ vua chúa vô trách nhiệm hơn là nhờ chính thể đại diện mà vô số các đơn vị chính trị nhỏ bé có thể được kết nối lại thành một dân tộc với các tình cảm chung của sự cố kết, đủ mạnh để bảo vệ mình chống lại sự chinh phục của ngoại xâm, và có được các công việc đủ đa dạng cũng như đủ lớn lao để lo toan và qua đó, phát huy thích đáng trí tuệ xã hội cũng như chính trị của cư dân.

Vì một số lý do như thế mà một chính thể quân chủ không bị các thiết chế đại diện kìm hãm mà còn được ủng hộ nữa, sẽ là hình thức tổ chức xã hội thích hợp nhất trong các thời kỳ sơ khai của bất cứ cộng đồng nào, không ngoại trừ cả các cộng đồng-đô thị giống như Hy Lạp cổ đại; ở đó sự cai trị của nhà vua đặt dưới sự kiểm soát của công luận thực sự, nhưng không phô trương bề ngoài hay mang tính hiến pháp, đã tạo mọi thiết chế tự do đi trước trong lịch sử với một thời gian có lẽ rất dài, và cuối cùng thì nhường chỗ cho các chế độ tập đoàn trị của một số gia tộc trong một khoảng thời gian cũng rất dài.

Có thể chỉ ra hàng trăm thiếu sót hay kém cỏi khác trong dân chúng, khiến cho họ không đủ tư cách sử dụng được tối ưu chính thể đại diện; thế nhưng về các mặt này cũng không hiển nhiên là sự cai trị của Một Người hay của Một Ít Người lại có xu thế nào đó chữa trị hay làm giảm bớt được sự xấu xa. Các thành kiến rất mạnh đủ loại; tính bảo thủ cố chấp giữ lại các tập quán cũ; các khiếm khuyết rõ

ràng trong tính cách dân tộc hay sự ngu dốt thuần túy, và sự thiếu hụt trong bồi dưỡng tính cách, nếu thịnh hành trong dân chúng thì những cái đó sẽ được phản ánh trung thực một cách tổng thể trong các cơ quan đại diện của họ; và nếu như xảy ra chuyện là chính quyền hành pháp, trong việc điều khiển trực tiếp các việc công cộng, lại nằm trong tay những người không có các khiếm khuyết ấy, khi đó thì những người này sẽ thường xuyên làm được nhiều điều tốt hơn, nếu họ không bị cản trở bởi sự cần thiết phải thi hành theo sự chuẩn y của các hội đồng như thế đối với họ. Thế nhưng chỉ riêng địa vị đơn thuần của nhà cầm quyền thì bản thân địa vị ấy không truyền cho họ mối quan tâm và xu hướng hành động theo hướng đem lại lợi ích chung ở trong các trường hợp này, giống như ở các trường hợp khác mà chúng ta đã khảo sát. Từ những yếu kém chung của một dân tộc hay của một tình trạng văn minh, thì Một Người cùng các cố vấn của ông ta, hay Một Ít Người, thường cũng chẳng là ngoại lệ; trừ trường hợp họ là người ngoại bang thuộc về một dân tộc ưu tú hơn hay một tình trạng xã hội tiến bộ hơn. Khi đó quả thực những người cầm quyền có thể là ưu tú hơn về văn minh ở bất cứ mức độ nào, so với những người chịu sự cai trị của họ; và sự khuất phục trước chính quyền ngoại bang như thế, bất chấp những xấu xa không tránh khỏi của nó, thường sẽ là có lợi lớn nhất cho dân chúng, đưa họ nhanh chóng đi qua được nhiều giai đoạn của sự tiến bộ và gạt bỏ đi các trở ngại cho sự cải tiến có thể đã kéo dài vô hạn định, nếu cư dân chịu thần phục bị để mặc cho

các cơ hội và xu thế tự nhiên bản địa mà không được trợ giúp. Trong một đất nước không chịu quyền thống trị của ngoại bang, nguyên nhân đầy đủ duy nhất tạo ra được lợi ích tương tự là sự tình cờ hiếm hoi có một nhà vua thiên tài phi thường. Trong lịch sử cũng có được một số ít các nhà vua như thế, may mắn cho nhân loại là họ đã trị vì đủ lâu dài để đem lại một số cải tiến bền lâu bằng cách để lại cho dân chúng một sự bảo vệ của thế hệ đã lớn lên dưới ảnh hưởng của các ông vua ấy. Charlemagne[22] có thể được viện dẫn như một thí dụ; Peter Đại đế[23] là một

[22] Charlemagne (742-814) là người đã thống nhất hầu hết các vùng đất đai theo Ki Tô giáo ở Tây Âu và cai trị vùng lãnh thổ rộng lớn ấy như một Hoàng đế (800-814). Charlemagne đã tổ chức lại triều đình tể chỉnh, triệu về triều nhiều nhà thông thái từ khắp nơi. Họ đã giúp Charlemagne thiết lập một thư viện triều đình lưu trữ các tác phẩm của các vị cha cố và các tác giả cổ đại. Charlemagne tổ chức viện hàn lâm để giáo dục các hiệp sĩ trẻ tuổi. Ông và các thành viên gia đình tham gia vào đời sống văn hóa, biểu diễn văn nghệ cùng với các tùy tùng. Mối quan tâm về văn hóa của ông vượt ra ngoài khuôn khổ một nhóm nhỏ trong triều đình. Nhiều nỗ lực được thực hiện để nâng cao mức độ tuân thủ tôn giáo, đạo đức và pháp luật trong toàn đế chế. Nhìn chung các tư liệu về thời đại Charlemagne cho thấy vị Hoàng đế này rất quan tâm đến việc cai trị dựa trên công lý và sự khai sáng cho dân chúng; nhưng các tư liệu ấy cũng cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa lý tưởng và hiện thực.

[23] Peter Đại đế (1689-1725, hay Pie Đại đế theo cách gọi Pháp) là vị Nga hoàng xuất sắc trong lịch sử nước Nga. Những người cùng thời cũng như các sử gia sau này đều ghi nhận công lao lớn nhất của Peter Đại đế là đã mở mang bờ cõi nước Nga thông ra biển Baltic và biển Caspian. Nhưng quan trọng hơn là trong triều đại của ông, nước Nga đã trở thành một cường quốc châu Âu trong mối giao tiếp chính thức với các cường quốc thương mại như Hà Lan và Anh. Tuy nhiên, vị thế này khiến nước Nga phải chịu gánh nặng duy trì lực lượng quân sự lớn trong các

thí dụ khác. Thế nhưng các thí dụ đó thật thưa thớt, đến mức chúng chỉ được xếp vào những tình cờ may mắn rất thường hay xảy ra vào các thời điểm nguy cấp, những tình cờ quyết định xem một bộ phận dẫn đầu nào đó của nhân loại sẽ chuyển mình bật dậy hay chìm đắm trở lại trong tình trạng dã man: những cơ hội giống như sự hiện hữu của Themistocles[24] vào thời gian cuộc xâm lược của Ba Tư hay của các vua William Orange I và III[25].

Sẽ là chuyện ngớ ngẩn nếu xây dựng các thiết chế thuần túy nhằm mục tiêu khai thác lợi thế của các khả năng như thế; đặc biệt là những người có tầm cỡ đó, dù ở vào bất cứ địa vị ưu tú nào, cũng không đòi hỏi một quyền lực chuyên chế để cho họ có thể sử dụng ảnh hưởng to lớn của mình, như ba trường hợp trên đã minh chứng. Trường hợp đòi hỏi phải xem xét nhiều đến các thiết chế là trường hợp không quá bất thường, trong đó một bộ phận nhỏ nhưng dẫn đầu trong dân chúng, có sự khác biệt về nguồn gốc xuất thân và văn minh hơn hay có các tính dị thường khác do hoàn cảnh, là bộ phận hơn hẳn về văn minh và tính cách chung so với các bộ phận còn

cuộc đụng độ tốn kém. Peter thiết lập một thể chế quyền uy chính trị với bộ máy quan liêu quy củ cho nước Nga.

[24] Themistocles (524 – 460 TCN) là nhà chính trị và chiến lược gia hải quân sáng lập ra sức mạnh trên biển của Athens và là cứu tinh của Hy Lạp trong cuộc chiến tranh ở Salamis năm 480 TCN, cứu Hy Lạp thoát khỏi sự thống trị của Đế chế Ba Tư.

[25] Dòng họ Orange làm vua Hà Lan bắt đầu với William mang biệt danh Lặng lẽ khởi nghĩa chống lại Tây Ban Nha năm 1568 và sáng lập nước cộng hòa. William I và William III là các minh quân.

lại. Trong các điều kiện như thế, sự cai trị bởi các đại diện của đám đông quần chúng có khả năng làm cho đám đông mất đi nhiều lợi ích mà họ có thể thu được từ tầng lớp có trình độ văn minh cao hơn; trong khi ấy sự cai trị bởi các đại diện của đẳng cấp cao hơn lại có thể làm trầm trọng thêm sự thoái hóa của đám đông, khiến họ không có hy vọng được đối xử tử tế, ngoại trừ việc tự làm mất đi một trong những yếu tố quý giá nhất cho sự tiến bộ trong tương lai. Triển vọng tiến bộ tốt nhất cho một dân tộc có sự kết hợp như thế là sự có mặt của một quyền uy không bị giới hạn về mặt hiến pháp hay ít nhất cũng có nhiều quyền hành thực tế hơn, đặt trong tay một người cầm quyền thuộc tầng lớp ưu tú hơn. Do địa vị của mình nên chỉ riêng một mình ông ta quan tâm tới việc nâng cao và cải tiến khối quần chúng, mà ông ta không hề ghen ghét như đối với một kẻ ngang bằng. Nếu hoàn cảnh may mắn cho phép ông ta có bên cạnh mình một hội đồng đại diện của tầng lớp đặc quyền, nhưng không phải như những người kiểm tra mà như những thuộc cấp, những người này, bằng cách can gián và tra vấn, thỉnh thoảng bộc phát tình cảm và suy nghĩ riêng tư, sẽ giữ cho các thói quen phản kháng tập thể còn tồn tại, và dần dần theo thời gian có thể được thừa nhận để mở rộng thành một sự đại diện quốc dân thật sự (thực chất đó là lịch sử quốc hội nước Anh), khi ấy quốc gia sẽ có các triển vọng thuận lợi nhất cho sự phát triển tiến bộ và là điều hoàn toàn có thể xảy ra cho một cộng đồng có hoàn cảnh và thành phần như vậy.

Trong các khuynh hướng không tuyệt đối làm cho một dân tộc trở thành không thích hợp với chính thể đại diện, nhưng có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng cho phép họ hưởng thụ đầy đủ lợi ích của chính thể ấy, có một khuynh hướng đáng chú ý đặc biệt. Có hai tình trạng của khuynh hướng rất khác nhau về bản chất, nhưng lại có cái gì đó chung với nhau vì thường trùng khớp với nhau trong việc định hướng các nỗ lực của các cá nhân và các dân tộc: một là lòng ham muốn áp đặt quyền lực đối với người khác; hai là lòng căm ghét bị áp đặt quyền lực đối với bản thân mình.

Sự khác biệt giữa hai bộ phận khác nhau của nhân loại trong tương quan lực lượng giữa hai khuynh hướng ấy là một trong những yếu tố quan trọng của lịch sử. Có những dân tộc mà đam mê cai trị người khác mạnh hơn nhiều so với ham muốn độc lập cá nhân, đến nỗi chỉ vì cái bóng của cái này mà họ sẵn sàng hy sinh toàn bộ cái kia. Mỗi một người trong số họ đều tự nguyện, giống như anh binh nhì trong quân đội, từ bỏ quyền tự do cá nhân trong hành động để giao nó vào tay vị tướng của anh ta, miễn là quân đội chiến thắng và vinh quang, và anh ta có thể hãnh diện mình là một người trong đạo quân chinh phục, dù cho sự hình dung rằng bản thân anh ta có được chia phần chút nào trong sự thống trị đặt lên kẻ bị chinh phục chỉ là một ảo tưởng. Một chính thể giới hạn nghiêm ngặt về việc thực thi quyền lực và ban phát quyền lực, đòi hỏi kiềm chế việc can thiệp quá mức vào việc của người khác và để cho phần lớn mọi việc diễn ra không có sự can thiệp của kẻ cầm quyền, chính thể ấy sẽ không hợp khẩu vị của một dân tộc như vậy. Trong

con mắt của họ thì những người sở hữu quyền uy khó có thể tự tung tự tác quá nhiều, miễn là bản thân quyền uy mở ngỏ cho sự tranh đua chung. Một cá nhân trung bình trong số họ sẽ ưu tiên lựa chọn cơ hội, dù có xa vời và khó xảy ra đến đâu đi nữa, được chia phần đôi chút về quyền lực để áp đặt lên đồng bào của mình, hơn là lựa chọn sự chắc chắn, cho bản thân mình cũng như cho những người khác, rằng không phải chịu đựng một quyền lực không cần thiết áp đặt lên mình. Đó là các yếu tố của một dân tộc săn tìm địa vị; ở đó đường lối chính trị của họ chủ yếu được xác định bởi sự săn tìm địa vị; ở đó chỉ có sự bình đẳng là được quan tâm chứ không phải sự tự do; ở đó cuộc tranh đoạt của các đảng chính trị chỉ là những cuộc đấu đá để quyết định xem quyền can thiệp vào mọi chuyện sẽ thuộc về giai tầng này hay giai tầng kia, hay có lẽ đúng hơn, sẽ chỉ thuần túy thuộc về nhóm chính khách này hay nhóm chính khách nọ, ở đó ý tưởng ấp ủ của nền dân chủ chỉ thuần túy là mở cửa mọi công sở cho sự tranh đua của mọi người, thay vì của một ít người. Có thể sẽ là vừa không công bằng lại vừa hẹp hòi khi đưa ra chuyện này, hay một thứ gì gần gần như thế, như là bức chân dung thực của dân chúng Pháp; nhưng mức độ mà họ có tham gia vào kiểu mẫu tính cách này đã khiến cho ở Pháp, chính thể đại diện bởi một giai tầng giới hạn thường bị sụp đổ vì nạn tham nhũng lan tràn, và khiến cho mưu toan thiết lập chính thể đại diện của toàn thể cư dân nam giới kết thúc bằng việc trao cho một người quyền lực tống cổ đi Lambessa[26] hay Cayenne[27] biết bao nhiêu người

[26] Miền đất ở Algeria.

trong số cư dân còn lại mà không cần xét xử, miễn là hắn cho phép tất cả bọn họ nghĩ rằng họ không bị loại ra khỏi khả năng được hắn ưu ái.

Hơn hẳn mọi đặc điểm khác, đặc điểm tính cách khiến cho dân chúng nước này [nước Anh] thích hợp với chính thể đại diện là ở chỗ nói chung, họ có đặc điểm hầu như trái ngược lại với tính cách trên. Họ rất cảnh giác với bất cứ mưu toan nào áp đặt lên họ một quyền lực không được họ thừa nhận vì không có được truyền thống lâu dài và không được họ xem là đúng; nhưng nói chung họ quan tâm rất ít đến việc sử dụng quyền lực áp đặt lên người khác. Họ không có chút thiện cảm nào với niềm đam mê cai trị, trong khi đó lại rất quen thuộc với các động cơ của lợi ích riêng trong việc mưu cầu chức vụ; họ thích chức vụ phải được thực hiện bởi những người không mưu cầu mà nhận được nó như một hệ quả của địa vị xã hội. Nếu những người nước ngoài hiểu được điều này thì có thể sẽ dễ giải thích một số mâu thuẫn bề ngoài trong cảm nhận chính trị của người Anh: sự sẵn sàng không do dự của họ để được cai trị bởi các giai tầng cao hơn kết hợp với rất ít sự quy lụy cá nhân đối với các giai tầng ấy, khiến cho không có dân tộc nào lại ưa thích đến thế việc kháng cự lại quyền uy nếu nó vượt quá giới hạn quy định nào đó, hay lại quả quyết đến thế trong việc luôn nhắc nhở những người cầm quyền của họ rằng, họ chỉ tự nguyện để cho cai trị họ trong cách thức mà bản thân họ ưa chuộng nhất. Vì thế, săn tìm địa vị là hình thức tham vọng mà người Anh, xét về mặt dân

[27] Miền đất ở Guiana thuộc Pháp.

tộc, hầu như rất xa lạ với nó. Nếu ta không kể một số ít các gia tộc hay bà con họ hàng của người mà sự đảm nhận chức vụ nằm sẵn ngay trên đường, thì quan điểm của người Anh về sự thăng tiến trong đời sống có một phương hướng hoàn toàn khác – đó là thành đạt trong việc làm ăn hay trong một nghề nghiệp. Họ có sự ghê tởm mạnh mẽ nhất đối với bất cứ cuộc dấu đá đơn thuần nào vì chức vụ giữa các cá nhân hay đảng phái chính trị; họ không ghê tởm gì hơn là chuyện tăng thêm nhiều biên chế: một chuyện, trái lại, luôn được ưa chuộng nơi các dân tộc quan liêu nặng nề ở Lục địa, các dân tộc này thà chịu trả thêm thuế còn hơn là chịu giảm bớt chút ít cơ hội cá nhân giành một địa vị cho bản thân hay cho họ hàng; một lời kêu gọi tiết giảm trong các dân tộc này không bao giờ có nghĩa là bãi bỏ bớt các chức vụ mà có nghĩa là giảm bớt tiền lương của các chức vụ quá cao đối với các công dân bình thường để họ có chút cơ may được bổ nhiệm vào đó.

## Chương V

# NHỮNG CHỨC NĂNG ĐÍCH THỰC CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN

Trong khi xem xét chính thể đại diện, điều cần phải chú ý hàng đầu là phân biệt giữa ý tưởng hay thực chất của nó với các hình thức đặc thù mà các tiến triển tình cờ của lịch sử, hay các ý kiến thịnh hành vào một thời kỳ đặc thù nào đó, đã khoác lên ý tưởng ấy.

Ý nghĩa của chính thể đại diện là toàn thể dân chúng, hay một phần đông đảo nào đó của nó, thực thi quyền lực kiểm soát tối thượng thông qua các đại diện được chính họ bầu lên theo định kỳ; cái quyền lực ấy phải tồn tại ở đâu đó trong mọi hiến pháp. Họ phải sở hữu quyền tối thượng ấy một cách đầy đủ nhất. Họ phải là những ông chủ đối với mọi hoạt động của chính quyền vào bất cứ lúc nào họ muốn. Không cần thiết là chính bản thân luật hiến pháp phải cho họ địa vị ông chủ ấy. Không có điều luật ấy trong Hiến pháp [bất thành văn] của nước Anh. Nhưng những gì Hiến pháp ấy làm được đã đem lại giá trị thực cho địa vị ông chủ đó. Quyền kiểm soát

tối hậu thực chất chỉ có một, ngay cả trong chính thể pha trộn và cân bằng lực lượng cũng như trong chính thể quân chủ hay dân chủ thuần túy. Đây chính là một phần của chân lý chứa đựng trong ý kiến của những người cổ đại, được hồi sinh bởi những người có uy tín lớn ở thời đại ta hiện nay, khẳng định rằng một hiến pháp cân bằng là điều bất khả. Hầu như bao giờ cũng luôn có một sự cân bằng, nhưng không bao giờ có được ngay cả những tỷ lệ chính xác. Tỷ lệ nào chiếm ưu thế không phải lúc nào cũng thể hiện rõ ra bề ngoài trong các thiết chế chính trị. Trong Hiến pháp nước Anh, mỗi thành viên trong ba thành viên kết hợp nhau để nắm giữ chủ quyền đều được trao cho những quyền lực mà nếu được thực thi đầy đủ ắt sẽ cho phép bộ phận ấy đình chỉ hoạt động của toàn bộ bộ máy chính quyền. Do đó, trên danh nghĩa, mỗi bộ phận đều được trao quyền lực ngang nhau để cản trở và phá rối các bộ phận khác, và nếu giả như vận dụng quyền lực ấy mà một trong ba có thể hy vọng cải thiện được vị thế của mình, thì theo cách cư xử thông thường, chắc hẳn là quyền lực ấy sẽ được sử dụng [tối đa]. Chắc chắn rằng mỗi bên sẽ sử dụng quyền lực đầy đủ của mình nhằm phòng thủ, nếu thấy mình bị một hay cả hai phía kia tấn công. Vậy thì điều gì đã ngăn cản chính các quyền lực ấy sẽ được sử dụng nhằm gây hấn? Xin trả lời: đó chính là những châm ngôn bất thành văn của Hiến pháp – nói cách khác, chính đạo lý chính trị tích cực của đất nước, là cái mà chúng ta phải trông cậy vào, nếu chúng ta biết được quyền lực tối cao trong Hiến pháp thực tế thuộc về ai.

Theo quy định của hiến pháp, Ngôi vua có thể khước từ phê chuẩn bất cứ Đạo luật nào của Nghị viện và có thể bổ nhiệm bất cứ Bộ trưởng nào vào nhiệm sở và bảo vệ vị Bộ trưởng đó trong chức vụ, đối kháng lại sự chống đối của Nghị viện. Tuy nhiên đạo lý hiến pháp của đất nước vô hiệu hóa những quyền lực ấy, ngăn chặn để chúng không khi nào được sử dụng; và bằng cách yêu cầu rằng người đứng đầu Chính quyền trên thực tế bao giờ cũng phải được bổ nhiệm bởi Hạ nghị viện, đạo lý ấy làm cho cơ quan này thành chủ quyền thực tế của Nhà nước. Những luật lệ bất thành văn ấy giới hạn việc sử dụng các quyền lực hợp pháp, tuy nhiên chúng chỉ có hiệu lực và duy trì được sự tồn tại trong điều kiện hòa hợp với sự phân bố sức mạnh chính trị thực tế. Trong mọi Hiến pháp đều có một quyền lực mạnh nhất; nếu giả sử những thỏa hiệp nhờ đó mà Hiến pháp vận hành theo thường lệ, lại bị đình chỉ và xảy ra một cuộc thử thách sức mạnh, thì quyền lực mạnh nhất ấy sẽ giành được thắng lợi. Các châm ngôn của Hiến pháp được tôn trọng triệt để và có hiệu lực thực tế chừng nào mà chúng đem lại ưu thế trong Hiến pháp cho một trong những thế lực chiếm ưu thế của quyền lực tích cực ở bên ngoài. Ở nước Anh đó là quyền lực của nhân dân. Cho nên, nếu giả như các điều khoản pháp định của Hiến pháp Anh cùng với các châm ngôn bất thành văn điều chỉnh thực sự hành vi của các quyền uy chính trị khác nhau mà không đem lại cho yếu tố nhân dân cái quyền tối thượng thực chất ở trong Hiến pháp đứng lên trên bất cứ ban ngành nào của chính phủ tương

hợp với quyền lực thực tế của nó ở trong nước, thì Hiến pháp ấy hẳn đã không có được sự ổn định đặc trưng cho nó; [lúc đó] hoặc là các điều khoản [Hiến pháp] hoặc là các châm ngôn bất thành văn sẽ sớm phải thay đổi. Như vậy, chính thể nước Anh là một chính thể đại diện theo đúng nghĩa của từ này: các quyền lực mà nó trao vào tay những người không phải chịu trách nhiệm tường trình trực tiếp trước dân chúng, chỉ có thể được xem như những sự phòng ngừa tự nguyện của quyền lực cai trị [nhân dân] để đề phòng những sai lầm của chính mình. Những sự phòng ngừa như thế đã tồn tại trong mọi nền dân chủ được xây dựng tốt đẹp. Hiến pháp Athens đã có nhiều sự phòng ngừa như vậy và Hiến pháp của Hợp Chúng Quốc cũng vậy.

Tuy nhiên, trong khi quyền tối thượng thực tế của nhà nước phải thuộc về các đại biểu của dân chúng là điều thiết yếu của chính thể đại diện, thì vấn đề các chức năng thực sự nào, bộ phận chính xác nào trong bộ máy chính quyền sẽ được trao cho quyền hành trực tiếp và cá nhân bởi cơ quan đại diện, vẫn hãy còn bỏ ngỏ. Các biến thể rộng rãi về mặt này tương thích với bản chất của chính thể đại diện với điều kiện các chức năng ấy đảm bảo cho cơ quan đại diện kiểm soát mọi sự việc như là thẩm quyền tối hậu.

Có một sự khác biệt triệt để giữa việc kiểm soát công việc của chính quyền và việc thực sự làm công việc đó. Cùng một cá nhân hay hội đồng có thể có khả năng kiểm soát mọi việc, nhưng lại có thể không

có khả năng tự làm mọi việc; và trong nhiều trường hợp việc kiểm soát của họ đối với mọi việc sẽ càng hoàn hảo hơn nếu họ càng ít đích thân làm. Viên chỉ huy một đạo quân không thể điều khiển hoạt động của đạo quân một cách hiệu quả, nếu bản thân ông ta lại chiến đấu trong hàng ngũ hay đích thân dẫn đầu một cuộc tấn công. Đối với các hội đồng cũng vậy. Có những việc phải là những hội đồng mới làm được mà những việc khác họ lại không thể làm tốt. Cho nên việc một hội đồng nhân dân phải kiểm soát công việc gì là một chuyện, và bản thân họ phải làm công việc gì lại là một chuyện khác. Như ta đã thấy, đó phải là việc kiểm soát mọi hoạt động của chính quyền. Tuy nhiên cần phải xem xét các loại công việc nào thì một hội đồng đông người có thẩm quyền thực hiện hợp lẽ, đặng xác định rõ phải thông qua kênh nào để cho sự kiểm soát chung ấy có thể thực hiện một cách có lợi nhất, và phần công việc nào của hoạt động chính quyền thì hội đồng đại biểu phải đích thân nắm lấy. Chỉ có công việc gì hội đồng có thể làm tốt thì mới nên đích thân nắm lấy. Đối với các việc khác thì phạm vi thích đáng của hội đồng là không làm những việc đó, nhưng chỉ quan tâm làm thế nào để những người khác làm tốt công việc.

Thí dụ như trách nhiệm được xem là đặc biệt phải thuộc về một quốc hội đại diện cho nhân dân hơn là bất cứ việc nào khác, đó là bỏ phiếu thông qua các khoản thuế. Tuy nhiên, không có nước nào mà hội đồng đại biểu lại đích thân nhận lãnh, hay phái các quan chức của mình nhận lãnh việc chuẩn

bị các ước tính [trù liệu ngân sách]. Dù cho chỉ có Hạ nghị viện là có thể bỏ phiếu thông qua những khoản trợ cấp và cần phải có sự phê chuẩn của Hạ nghị viện đối với việc phân chia ngân sách cho các khoản chi tiêu công ích khác nhau, nhưng tiền bạc chỉ được cung cấp dựa trên cơ sở đề nghị của Ngôi vua (ngày nay là của chính phủ – N.D): đó là châm ngôn và sự thực hành không thay đổi của Hiến pháp. Chắc chắn người ta đã cảm nhận thấy rằng, chỉ hy vọng có được sự tiết chế về số lượng chi tiêu cũng như cả sự thận trọng và óc suy xét trong các áp dụng chi tiết, khi chính quyền hành pháp, mà mọi việc thì phải qua tay họ, tỏ ra có tinh thần trách nhiệm trong việc xây dựng các kế hoạch và trù tính cho sự chi tiêu. Do vậy mà Nghị viện không được cho là người khởi xướng trực tiếp các khoản thuế hay phân chia ngân sách chi tiêu, thậm chí không được cho phép làm việc này. Tất cả những gì đòi hỏi ở họ là sự tán thành của họ, và quyền lực duy nhất mà họ có là quyền bác bỏ.

Những nguyên lý được đề cập đến và được thừa nhận trong học thuyết về hiến pháp này, nếu theo nó đến cùng, sẽ là một chỉ dẫn cho việc giới hạn và xác định những chức năng tổng quát của các quốc hội đại diện. Trước hết, tất cả các nước hiểu biết hệ thống đại diện trong thực tiễn đều thừa nhận rằng các hội đồng đại biểu đông người không nên làm công việc [quản lý của] chính quyền. Châm ngôn này không chỉ dựa trên những nguyên lý cơ bản nhất của chính thể tốt đẹp, mà còn dựa trên các nguyên lý

quản trị hiệu quả của việc kinh doanh bất cứ loại hình nào. Không có một tập thể con người nào phù hợp với hành động theo đúng nghĩa, nếu không được tổ chức và đặt dưới sự chỉ huy [thống nhất]. Ngay cả một ủy ban được chọn lọc gồm một số ít người, và họ đều thành thạo đặc biệt với công việc phải làm, thì bao giờ ủy ban ấy cũng là một công cụ cấp dưới cho một cá nhân nào đó có thể có trong số họ, và ủy ban ấy có thể được cải tiến về tính cách, nếu cá nhân đó được làm thủ lĩnh và những người khác đều thành người dưới quyền. Công việc mà một hội đồng có thể làm tốt hơn bất cứ một cá nhân nào, là việc bàn cãi cân nhắc. Khi sự bảo đảm cho việc lắng nghe và xem xét nhiều ý kiến đối chọi nhau là điều cần thiết hoặc quan trọng, thì một hội đồng thảo luận là không thể thiếu được. Do vậy mà những hội đồng đó thường cũng hữu ích ngay cả đối với việc quản trị hành chính, nhưng nói chung chỉ như những người tư vấn; theo quy luật thì công việc như quản trị hành chính sẽ được điều hành tốt hơn với trách nhiệm của một người. Ngay cả một công ty cổ phần cũng luôn luôn có một vị giám đốc điều hành, nếu không phải theo lý thuyết thì cũng trên thực tế; việc điều hành công ty tốt hay xấu thực chất phụ thuộc vào các phẩm chất của một cá nhân, còn các vị giám đốc khác nếu có hữu ích chút nào đấy thì là do những ý kiến đề nghị của họ với người này, hoặc là do họ có quyền lực giám sát và ngăn cản hay cách chức người này trong trường hợp quản lý kém. Việc họ chia quyền bình đẳng một cách hình thức với cá nhân này trong việc quản lý không phải là điều có

lợi mà chỉ gây ra sự cản trở mọi điều tốt mà họ có khả năng làm được: nó làm suy yếu đi đáng kể ý thức của cá nhân này và của cả những người khác đối với trách nhiệm cá nhân mà người này phải giữ vững cho riêng mình và không chia sẻ với ai.

Thế nhưng một quốc hội nhân dân lại còn ít thích hợp hơn nữa với việc cai trị hay ra lệnh áp đặt chi ly cho những người có chức vụ chính quyền. Ngay cả khi có ý định chân thành thì sự can thiệp hầu như bao giờ cũng là có hại. Bất cứ ngành hành chính công nào cũng là một công việc có kỹ xảo bao hàm những nguyên lý riêng đặc thù của nó và những quy tắc truyền thống, nhiều điều trong lĩnh vực này, nếu không từng trải qua thực hành công việc một thời gian nào đó, thì không thể có hiểu biết thực sự; những người chưa từng làm quen với nghiệp vụ trên thực hành có lẽ sẽ không sao đánh giá đúng được bất cứ điều gì trong lĩnh vực này. Tôi không có ý cho rằng việc quản lý công việc công cộng có những bí ẩn đặc thù mà chỉ những người đã thụ giáo rồi mới hiểu được chúng. Những nguyên lý của nó đều có thể thấu hiểu được với bất cứ ai có hiểu biết thông thường, những người hình dụng được trong tâm trí mình bức tranh chân thực của các tình huống và điều kiện mà mình sẽ phải giải quyết, nhưng để có được điều này thì anh ta phải hiểu biết những tình huống và điều kiện ấy đã, và tri thức đó không phải là do trực giác mà có được. Có nhiều quy tắc cực kỳ quan trọng trong mỗi ngành của nhiệm vụ công (cũng như trong mỗi nghề nghiệp tư nhân) mà

người mới làm quen với công việc không hiểu được nguyên do hay thậm chí còn không ngờ tới sự tồn tại của chúng, bởi vì những nguyên lý này có dụng ý nhằm đối phó với các mối hiểm nguy hay dự trù chống lại những phiền phức mà anh ta chưa từng nghĩ tới. Tôi được biết nhiều vị chính khách, những vị bộ trưởng có khả năng bẩm sinh khá cao, khi những vị này được giới thiệu lần đầu với một ban ngành là mới mẻ với họ, thì họ đã khiến các thuộc cấp buồn cười bởi dáng vẻ của họ, lúc họ tuyên bố một điều gì đó như là một chân lý bị bỏ quên đến nay mới được họ khám phá ra, điều mà hẳn là ý nghĩ đầu tiên của bất cứ ai khi mới nhìn vào sự việc nhưng sẽ từ bỏ nó ngay sau khi xem xét lại. Đúng là một chính khách lớn phải là người biết rõ khi nào cần rời bỏ các truyền thống cũng như khi nào cần trung thành với chúng. Nhưng cho rằng anh ta sẽ làm điều đó tốt hơn do không hề biết gì về các truyền thống, thì sẽ là một sai lầm lớn. Người nào không biết kỹ lưỡng các kiểu cách hành động mà kinh nghiệm chung đã thừa nhận thì người đó không có khả năng xét đoán các tình huống đòi hỏi phải rời bỏ các kiểu cách hành động thông thường. Các lợi ích phụ thuộc vào việc làm của một công sở, các hậu quả pháp lý đi theo sau mỗi kiểu cách đặc thù của việc điều hành công sở, [những thứ này] đòi hỏi phải có một loại tri thức được rèn luyện đặc biệt cho việc xét đoán để cân nhắc và định lượng chúng, loại tri thức này hiếm khi thấy được ở những người không được dạy dỗ, cũng giống như hiếm thấy khả

năng cải cách luật pháp ở những người không học tập nó một cách chuyên nghiệp.

Chắc chắn là những khó khăn đó sẽ bị bỏ bởi một quốc hội đại diện toan tính tự mình quyết định về những hành vi đặc biệt của việc cai trị. Trong hoàn cảnh tốt nhất thì sẽ là sự thiếu trải nghiệm ngồi phán xét sự trải nghiệm, sự dốt nát phán xét tri thức: sự dốt nát chẳng bao giờ ngờ tới sự tồn tại của những gì nó không hề biết, và nếu nó không tỏ ra phật ý thì cũng hợm hĩnh và chẳng thèm để ý tới mọi yêu cầu chính đáng lẽ ra đáng được phán xét tốt hơn, đáng được chú trọng hơn so với sự phán xét của chính nó. Tình hình sẽ là như vậy, khi không có động cơ lợi ích nào can thiệp vào, nhưng khi có động cơ lợi ích tác động tới thì kết quả sẽ là sự lợi dụng chức quyền còn vô liêm sỉ và trắng trợn hơn cả sự tham nhũng tệ hại nhất, là cái rất có thể cũng xảy ra tại một công sở trong một chính thể có tính công khai. Không nhất thiết là sự thiên lệch đang bàn cứ phải mở rộng ra đa số của quốc hội. Trong trường hợp đặc biệt, thường khi chỉ hai hay ba người trong số họ bị ảnh hưởng cũng đã là đủ [gây hại] rồi. Hai hay ba người ấy sẽ quan tâm nhiều đến việc lừa dối hội đồng hơn bất cứ thành viên nào khác muốn làm cho sự việc trở thành đúng đắn. Phần đông thành viên quốc hội có thể giữ mình trong sạch, nhưng họ không thể giữ được tinh thần của họ cảnh giác và giữ cho các phán xét của họ được sáng suốt trong những vấn đề mà họ không hiểu biết gì; và một đa số trì trệ, cũng giống như một cá nhân trì trệ, sẽ chịu thua một kẻ nỗ lực nhiều nhất để tranh thủ họ. Các biện pháp

tồi tệ hay các việc bổ nhiệm bộ trưởng sai trái có thể bị Nghị viện ngăn chặn; lợi ích của các bộ trưởng trong việc bảo vệ và của những người chống đối trong việc đả kích sẽ đảm bảo cho một cuộc thảo luận bình đẳng có thể chấp nhận được: thế nhưng quis custodiet custodes?[28] Ai sẽ kiểm chế Nghị viện? Một vị bộ trưởng, một thủ trưởng cơ quan cảm thấy mình chịu một trách nhiệm nào đó. Một quốc hội trong những trường hợp như thế sẽ cảm thấy không có trách nhiệm nào hết: bởi vì đã có khi nào mà một thành viên Nghị viện nào đó lại bị mất ghế do đã biểu quyết cho một chi tiết nào đó của hoạt động chính quyền đâu? Đối với một bộ trưởng hay thủ trưởng cơ quan thì những gì người ta suy nghĩ sau này về biện pháp của ông ta là quan trọng hơn những gì họ đang nói bây giờ, thế nhưng một quốc hội, nếu dư luận quần chúng nhất thời ngả theo, thì dù có là đề xuất thiếu cân nhắc hay bị kích động giả tạo đến đâu đi nữa, cũng vẫn tự xem mình và được mọi người xem là vô tội, dù cho hậu quả có tai hại thế nào đi nữa. Ngoài ra, một quốc hội không bao giờ đích thân trải nghiệm những phiền phức mà các biện pháp tồi tệ của họ gây ra, trừ phi những phiền phức ấy đạt tới tầm cỡ tổn hại quốc gia. Còn các bộ trưởng và những người cầm quyền hành chính thì nhìn thấy những phiền phức ấy tiến lại gần và phải chịu đựng mọi sự phiền hà khó chịu và rắc rối trong việc tìm cách chống đỡ chúng.

---

[28] Quis custodiet custodes?: ai sẽ canh gác những người lính gác?; tiếng Latin trong nguyên bản.

Trách nhiệm đích thực của một quốc hội đại diện đối với các vấn đề của chính quyền không phải là quyết định chúng bằng biểu quyết của mình, mà lo liệu sao cho những người phải quyết định các vấn đề ấy là những người thật sự thích hợp. Ngay cả làm điều đó thì họ cũng không thể dùng lợi thế chỉ định các cá nhân. Không có hành vi nào đòi hỏi khẩn thiết phải thực hiện với tinh thần trách nhiệm cá nhân hơn là việc chỉ định người làm việc. Kinh nghiệm của bất cứ ai thông thạo với công việc công cộng xác nhận điều khẳng định rằng, không có hành vi nào mà lương tâm của một người bình thường lại ít nhạy cảm đến thế; hầu như không có trường hợp nào mà việc xác định phẩm chất lại ít được cân nhắc đến thế, một phần vì người ta không biết rõ, một phần vì người ta không quan tâm lắm tới sự khác biệt trong việc xác định phẩm chất của người này so với người kia. Khi một vị bộ trưởng tiến hành một sự bổ nhiệm trung thực, nghĩa là khi mà ông ta thực sự không lợi dụng nó cho các mối quan hệ cá nhân hay cho phe đảng của ông ta, một kẻ không biết gì có thể cho rằng ông ta cố gắng dành công việc cho người có phẩm chất tốt nhất. Nhưng [thực tế] không phải như vậy. Một vị bộ trưởng bình thường vẫn nghĩ mình đức hạnh điệu kỳ, khi ông ta trao công việc cho một người có cống hiến hay người có tiếng tăm với công chúng về bất cứ chuyện gì, dù cho tiếng tăm hay cống hiến đó ngược hẳn lại với điều cần đòi hỏi của chức vụ. Il fallait un calculateur, ce fut un danseur qui l'obtint[29], là một biếm họa khó mà hay

[29] Il fallait un calculateur, ce fut un danseur qui l'obtin: Cần

hơn được của cái thời Figaro[30]; và hắn là ngài bộ trưởng nghĩ mình không những không đáng trách mà còn đáng khen thưởng nếu người ấy khiêu vũ giỏi. Hơn nữa, việc xác định phẩm chất thích đáng của những cá nhân đặc thù [để phục vụ] cho những nhiệm vụ đặc thù chỉ có thể được công nhận bởi những người biết rõ các cá nhân ấy, hay bởi những người chuyên trách làm việc này bằng cách khảo sát và đánh giá con người dựa trên những gì con người đó đã làm được hoặc dựa trên chứng chỉ của những người đứng ở địa vị đánh giá vô tư. Khi những nghĩa vụ lương tâm ấy ít được các quan chức lớn để ý đến thế, thì ai sẽ phải chịu trách nhiệm về những bổ nhiệm của họ và các quốc hội không thể làm việc này được thì các quốc hội sẽ phải như thế nào đây? Ngay cả thời bây giờ thì những bổ nhiệm tồi tệ nhất là những bổ nhiệm được thực hiện vì mục đích giành sự ủng hộ của phe đối lập trong hội đồng hay để làm họ bớt giận: liệu chúng ta có thể trông đợi điều gì, nếu đích thân hội đồng đại biểu thực hiện những bổ nhiệm ấy? Các hội đồng đông người không bao giờ bận tâm đến việc xác định năng lực. Ngoại trừ cái người đáng bị treo cổ ra thì người nào cũng nghĩ mình giống như những người khác, hầu như là thích hợp cho bất cứ công việc gì mà anh ta có thể tự đề cử mình là ứng viên. Khi việc bổ nhiệm bởi cơ quan đại

một người thạo tính toán, lại vớ phải một vũ công; tiếng Pháp trong nguyên bản.

[30] Chi tiết trong vở hài kịch *Đám cưới Figaro* do nhà viết kịch người Pháp Beaumarchais sáng tác năm 1784 và ít lâu sau được nhạc sĩ thiên tài người Áo Mozart soạn thành vở nhạc kịch nổi tiếng.

diện nhân dân không được quyết định theo quan hệ đảng phái hay thủ đoạn riêng tư như vẫn thường hay gặp, thì một người sẽ được bổ nhiệm hoặc do được tiếng là có khả năng chung chung, mà thường cũng không xứng đáng, hoặc thường khi chẳng có lý do nào hơn việc cá nhân anh ta là kẻ được lòng người.

Chưa bao giờ người ta có ý nghĩ mong muốn rằng Nghị viện phải đích thân chỉ định ngay cả các thành viên của Nội các. Việc dàn xếp để Nghị viện quyết định trên thực tế ai sẽ là thủ tướng, hoặc quyết định ai trong số hai hay ba người được đưa ra chọn sẽ làm thủ tướng, được xem là dủ rồi. Khi làm thế, nghị viện đơn thuần thừa nhận thực tế rằng, một người chắc chắn chính là ứng viên của chính đảng mà chính sách chung của đảng ấy đáng được sự ủng hộ của Nghị viện. Trên thực tế việc duy nhất mà Nghị viện quyết định là chọn ai trong số hai, hoặc nhiều nhất là ba, đảng phái hay doàn thể sẽ nắm giữ quyền hành pháp: ý kiến của bản thân đảng phái [được chọn] ấy sẽ quyết định ai trong số những đảng viên là thích hợp với vị trí đứng đầu. Căn cứ vào sự thực hành hiện hữu của Hiến pháp Anh quốc thì những điều này có cơ sở vững chắc thật tốt như có thể. Nghị viện không chỉ định bất cứ bộ trưởng nào, nhưng Ngôi vua chỉ định người đứng đầu chính quyền phù hợp theo những nguyện vọng và xu thế chung được Nghị viện biểu thị ra, và bổ nhiệm các bộ trưởng khác theo đề nghị của người đứng đầu; trong khi đó mỗi bộ trưởng có trách nhiệm tinh thần trọn vẹn trong việc bổ nhiệm những người thích hợp vào các chức vụ hành chính khác không phải là vĩnh

viễn suốt đời (tức các "chức vụ chính trị", khác với chức vụ "quản trị hành chính" suốt đời - ND). Trong một nước cộng hòa, vài sắp đặt khác nào đó có thể sẽ là cần thiết: tuy nhiên nó càng gần hơn trong thực hành với những gì đã hiện hữu lâu dài ở nước Anh bao nhiêu thì có lẽ nó sẽ hoạt động tốt hơn bấy nhiêu. Hoặc là như ở nước Mỹ cộng hòa, người đứng đầu ngành Hành pháp phải được bầu lên bởi một cơ quan nào đó (ở đây là "nhân dân" trực tiếp bầu tổng thống - ND) hoàn toàn độc lập với quốc hội; hoặc là quốc hội phải tự bằng lòng với việc chỉ định thủ tướng và thủ tướng có trách nhiệm lựa chọn các đồng liêu và những thuộc cấp. Tôi hoàn toàn thấy trước, ít nhất về lý thuyết, là tất cả những xem xét này sẽ có được sự tán đồng chung: tuy vậy, các hội đồng đại biểu trong thực hành có khuynh hướng mạnh mẽ can thiệp ngày càng nhiều hơn vào các chi tiết của nền hành chính, bởi vì quy luật chung là bất cứ ai có quyền lực mạnh nhất đều bị cám dỗ trong việc lạm dụng quyền lực ngày càng nhiều hơn; và đây là một trong những nguy cơ thực tiễn đặt ra cho tương lai của các chính thể đại diện.

Nhưng cũng thật đúng không kém là một quốc hội đông người không mấy thích hợp cho công việc trực tiếp của cả lập pháp lẫn chính quyền, mặc dù điều này mới chỉ bắt đầu được thừa nhận khá muộn màng và chậm chạp. Công việc làm luật pháp cần thiết phải được thực hiện bởi các trí tuệ, không những phải được rèn luyện và kinh qua thử thách mà còn phải được huấn luyện làm nhiệm vụ nghiên

cứu dài lâu và cần cù; khó mà tìm thấy loại công việc vận dụng trí óc nào khác có sự đòi hỏi nhiều đến như vậy đối với những người thực hiện. Giả như không có các lý do nào khác nữa, thì đây chắc là lý do đủ giải thích tại sao công việc ấy không bao giờ thực hiện tốt được, trừ phi có một tiểu ban rất ít người đảm nhiệm nó. Một lý do nữa không kém phần thuyết phục là mỗi điều khoản của một bộ luật cần phải được đặt trong khuôn khổ với sự nhận thức chính xác, có tầm nhìn xa, thấy rõ được tác động của nó lên tất cả các điều khoản khác; bộ luật khi được làm ra, phải có khả năng ăn khớp vào trong một toàn thể hòa hợp với những bộ luật đã tồn tại trước đó. Những điều kiện như thế không sao có thể đáp ứng được ở bất cứ mức độ nào, khi mà người ta bỏ phiếu thông qua các bộ luật từng điều khoản một tại một hội đồng hỗn tạp. Tính phi lý của cái kiểu cách lập pháp như vậy hẳn đã đập vào trí óc mọi người, nếu giả như các bộ luật đã có rồi của chúng ta không hỗn loạn lung tung đến thế, xét về mặt hình thành và xây dựng chúng, khiến cho sự rối rắm và mâu thuẫn có vẻ như không còn có thể lớn hơn nữa bởi bất cứ bổ sung nào thêm vào cái khối đông đúc [của sự hỗn loạn].

Ngay cả hiện tại, cái tình trạng cỗ máy lập pháp của chúng ta thiếu khả năng hoàn toàn đối với mục đích đó, vẫn cảm nhận thấy được trên thực tế càng ngày càng rõ hơn qua mỗi năm. Chỉ riêng thời gian phải bận rộn cho việc xử lý các Dự luật đã làm cho Nghị viện ngày càng không có khả năng thông qua

được đạo luật nào vốn không chỉ liên quan đến những điểm thứ yếu nhỏ nhặt. Nếu một Dự luật được chuẩn bị mà nhằm vào giải quyết toàn cục một đối tượng nào đó (và không thể nào lập pháp chính xác một bộ phận nào mà lại không hình dung được toàn cục), nó sẽ bị treo từ kỳ họp này tới kỳ họp khác do hoàn toàn không thể tìm được thời gian xử lý nó. Không quan trọng là dẫu cho Dự luật có thể được soạn thảo kỹ lưỡng bởi chuyên gia trình độ cao với các phương tiện và trang thiết bị kèm theo; hay là bởi một tiểu ban chọn lọc những người thông thạo với đối tượng và đã mất nhiều năm để xem xét và suy nghĩ kỹ càng cho phương sách đặc thù; Dự luật cũng không thể được thông qua bởi vì Hạ nghị viện sẽ không bỏ đi cái đặc quyền quý báu là chắp vá nó bằng những bàn tay vụng về của họ. Sau này, một tục lệ đã được đưa vào trong chừng mực nào đó, khi mà nguyên tắc của một Dự luật đã được xác nhận ở phiên họp thông qua về nguyên tắc (second reading)[31] để rồi chuyển cho một Ủy ban Chọn lọc xem xét chi tiết: thế nhưng người ta đã không thấy sự thực hành ấy làm cho dỡ mất nhiều thời gian sau đó trong việc thông qua nó tại ủy ban của toàn thể Nghị viện: những quan điểm hay ý nghĩ kỳ quặc đã bị bác bỏ bởi tri thức bao giờ cũng cứ nhất định đòi cho được có cơ hội thứ hai trước tòa án của sự dốt nát. Quả thực bản thân sự thực hành đã được

[31] Việc thông qua một dự luật tại hai Viện ở nước Anh gồm các bước: phiên họp giới thiệu dự luật (first reading), phiên họp thông qua đại cương (second reading) và phiên họp thông qua chi tiết (third reading).

Thượng nghị viện chấp nhận về nguyên tắc, các thành viên của Thượng viện không quá bận rộn và cũng thích lăng xăng can dự vào các công việc, họ lại tha thiết với tầm quan trọng của ý kiến của họ ít hơn so với Hạ viện được bầu lên. Khi một Dự luật gồm nhiều điều khoản mà đạt được việc thảo luận chi tiết thì khó mà tả hết được sự lo lắng của Ủy ban bộc lộ ra! Các điều khoản bị bỏ đi lại là thiết yếu cho hiệu lực của phần còn lại; những điều khoản không phù hợp được gài vào vì lợi ích riêng tư nào đó; hay là một gã nghị sĩ kỳ quặc nào đó đe dọa trì hoãn Dự luật; những điều luật gian lận lồng vào theo đề nghị của một gã học giả nửa mùa nào đó có sự hiểu biết nông cạn về đối tượng, dẫn tới những hậu quả mà người đưa ra hay ủng hộ Dự luật nhất thời không tiên liệu được và sẽ phải cần tới một Đạo luật sửa đổi bổ sung tại kỳ họp kế tiếp đặng sửa chữa những mối nguy hại của chúng.

Một trong những điều xấu xa của cái cung cách điều hành những chuyện này hiện nay là, việc giải thích và bảo vệ một Dự luật cũng như các điều khoản khác nhau của nó hiếm khi nào được thực hiện bởi con người có trí tuệ phát sinh ra chúng, là người có lẽ không có chân trong nghị viện. Việc bảo vệ chúng dựa vào vị bộ trưởng hay nghị sĩ nào đó, tức vào những người không tạo dựng ra chúng, những người bị lệ thuộc vào việc học gạo tất cả những luận cứ vốn đã hoàn toàn hiển nhiên, là những người không hiểu biết đầy đủ thực chất vụ việc cũng như những lý do tốt nhất để ủng hộ nó, và

hoàn toàn không có khả năng đối mặt với những phản bác không được tiên liệu. Cái điều xấu xa này trong chừng mực liên quan đến các dự luật của Chính phủ là có thể chữa trị được và đã được chữa trị trong một số biện pháp tổ chức có tính chất đại diện bằng cách cho phép Chính phủ được ủy nhiệm cho những người tin cậy làm đại diện tại cả hai Viện, [những người này] có *quyền phát ngôn, nhưng không có quyền biểu quyết.*

Nếu đã như vậy thì cái đa số hãy còn rất lớn ở Hạ nghị viện, những người chẳng bao giờ muốn khuấy động việc sửa sai hay tranh cãi, chắc chẳng bao lâu nữa cũng sẽ phải trao toàn bộ sự điều chỉnh công việc cho những người trực tiếp làm; nếu họ tự hiểu ra rằng, có sự tồn tại những trình độ chuyên môn lập pháp tốt hơn là cách ăn nói lưu loát và lẽ lối chọn lựa thông qua cử tri, và có thể tìm ra được chúng nếu muốn tìm kiếm; người ta sẽ sớm phải thừa nhận rằng, trong lập pháp cũng như trong cai trị, nhiệm vụ duy nhất mà quốc hội đại diện có thể có thẩm quyền, đó không phải là làm cái công việc ấy, mà là khiến cho công việc ấy được làm; đó là xác định xem công việc ấy phó thác cho ai hay cho loại người nào thực hiện, rồi ban cho hay khước từ sự phê chuẩn quốc gia đối với công việc ấy khi nó hoàn tất. Bất cứ chính thể nào phù hợp với một tình trạng văn minh cao, ắt phải có một ủy ban nhỏ, như là một trong những thành phần cơ bản của chính thể, với số lượng thành viên không vượt quá Nội các, ủy ban này có thể hành động như một Ủy ban lập pháp,

được chỉ định nhiệm vụ làm các đạo luật. Nếu giả sử các đạo luật của đất nước này được sửa đổi lại và đưa vào một hình thức liên kết với nhau, mà chắc là việc này sẽ sớm được làm, thì Ủy ban Lập pháp thực hiện việc này nên được duy trì như một thiết chế thường trực để quan sát canh chừng công việc, bảo hộ cho nó khỏi bị xấu đi và cải tiến nó thường xuyên theo nhu cầu. Không ai lại muốn bản thân ủy ban này phải có quyền lực ban hành các đạo luật: Ủy ban này ắt chỉ là hiện thân của yếu tố trí tuệ trong việc xây dựng chúng; còn Nghị viện ắt phải đại diện cho yếu tố ý chí. Không có biện pháp nào có thể trở thành luật pháp cho tới khi Nghị viện phê chuẩn nó, và Nghị viện, hay một trong hai Viện, phải có quyền lực không những bác bỏ một Dự luật mà còn [có quyền] chuyển nó trở về cho Ủy ban xem xét lại hay cải tiến nó. Mỗi Viện cũng có thể đưa ra sáng kiến của mình bằng cách chuyển chủ đề nào đó cho Ủy ban với các chỉ dẫn chuẩn bị bộ luật. Tất nhiên là Ủy ban phải không có quyền lực từ chối tính chất công cụ của mình đối với bộ phận lập pháp nào mà đất nước yêu cầu. Các hướng dẫn được tán thành ở cả hai Viện để thảo ra một Dự luật nhằm tác động tới một mục đích đặc thù nào đó phải có tính chất mệnh lệnh lên các ủy viên của Ủy ban, trừ phi họ chọn việc từ nhiệm. Một khi đã dàn xếp xong rồi thì Nghị viện phải không được quyền sửa đổi giải pháp mà chỉ có quyền thông qua hay bác bỏ nó mà thôi; hoặc là, nếu một phần nào đó phản đối thì có thể chuyển nó cho Ủy ban xem xét lại. Ủy viên của Ủy ban phải do Ngôi vua bổ nhiệm, nhưng phải có nhiệm kỳ nhất định,

thí dụ như năm năm chẳng hạn, trừ phi bị hai Viện cách chức trên cơ sở có sai phạm đạo đức cá nhân (giống như trường hợp các thẩm phán) hay do từ chối soạn thảo Dự luật theo yêu cầu của Nghị viện. Mãn nhiệm kỳ năm năm thì một ủy viên phải thôi giữ chức vụ, trừ phi được tái bổ nhiệm, để đảm bảo một phương thức sa thải những người không xứng đáng với nhiệm vụ và truyền cho ủy ban dòng máu mới mẻ và trẻ trung.

Sự cần thiết của một định chế tương tự như thế cũng đã được cảm nhận ngay cả ở nền Dân chủ Athens; vào thời kỳ hưng vượng nhất của nó thì Đại hội quốc dân (Ecclesia) có thể thông qua các sắc lệnh (Psephisms - phần nhiều là các sắc lệnh về những vấn đề đơn lẻ của chính sách), nhưng các đạo luật đúng nghĩa, chỉ có thể được làm ra hay sửa đổi bởi một ủy ban khác ít người hơn, được tổ chức mới lại hàng năm, được gọi là Nomothetae, có trách nhiệm xem xét lại toàn bộ các đạo luật và giữ cho chúng được hòa hợp với nhau. Trong Hiến pháp Anh quốc việc đưa vào bất cứ sự cải biên nào mới mẻ cả về thực chất lẫn hình thức là điều rất khó khăn, nhưng việc thích ứng các hình thức và truyền thống hiện hữu nhằm đạt được các mục đích mới thì sẽ gặp sự chống đối tương đối ít hơn.

Vì thế, tôi thấy hình như có thể tìm ra phương sách làm phong phú thêm Hiến pháp với sự cải tiến lớn lao ấy thông qua bộ máy của Thượng nghị viện. Một ủy ban chuẩn bị các Dự luật thì bản thân không phải là một sự đổi mới gì ghê gớm trong hiến pháp so với Ban Luật pháp quản trị Đạo luật trợ cấp cho

Người nghèo[32] hay Ủy ban phân định ranh giới đồng cỏ[33]. Nếu xét đến tầm quan trọng lớn lao và phẩm giá của chức vụ, cần thiết lập thành quy tắc rằng bất cứ ai được bổ nhiệm làm thành viên của Ủy ban lập pháp - trừ khi được chuyển khỏi nhiệm sở theo yêu cầu từ Nghị viện - phải là một Thượng nghị sĩ trọn đời, thì, cùng với một sự sáng suốt và tinh tế khi nhường các chức năng tư pháp của Thượng viện cho giới luật gia quý tộc (law lords) độc quyền chăm lo, có lẽ cũng nên nhường công việc lập pháp - trừ những vấn đề liên quan đến những nguyên tắc và lợi ích chính trị - cho những nhà lập pháp chuyên nghiệp. Như thế, những dự luật phát xuất từ Thượng viện đều luôn do họ dự thảo và chính quyền cũng giao cho họ soạn thảo mọi dự luật của mình, và ngay cả những thành viên của Hạ viện bình dân cũng dần dần thấy rằng để những kiến nghị của mình dễ được cả hai Viện thông qua, không nên tìm cách đệ trình thẳng lên Nghị viện mà nên nhờ Ủy ban lập pháp làm hộ. Và tất nhiên, Nghị viện có quyền tự do yêu cầu Ủy ban ấy xem xét không chỉ về một vấn đề chung chung mà bất kỳ đề nghị đặc thù nào hay một dự thảo luật đầy đủ chi tiết (in extenso), khi một thành viên nào đó đã chuẩn bị và mong muốn rằng nó được Nghị viện chấp nhận. Và Nghị viện không ngần ngại chuyển những đề nghị như thế cho Ủy

[32] Ban Luật pháp cho Người nghèo (Poor Law Board) đảm trách việc giảm nghèo ở nước Anh; ban này đã được phát triển từ thế kỷ XVI và được duy trì với nhiều sửa đổi cho đến sau Thế chiến II.

[33] Ủy ban đảm trách công việc phân chia ranh giới sở hữu đồng cỏ chăn nuôi (Inclosure Commission) trong thời kỳ từ 1750 đến 1860 ở nước Anh nhằm nâng cao hiệu quả của kinh tế nông trại.

ban, dù chỉ như là tư liệu [tham khảo] có thể có nhiều gợi ý có giá trị. Cách làm như thế cũng được áp dụng cho cả những đề nghị tu chính được trình bày bằng văn bản và những phản bác mà một thành viên Nghị viện cảm thấy cần phải lên tiếng đối với một dự thảo của Ủy ban. Việc thay đổi những dự luật bởi một Ủy ban của toàn Nghị viện có thể bị dừng lại không phải từ một lệnh bãi bỏ chính thức, mà bằng việc [âm thầm] không dùng đến; quyền [của Ủy ban] không bị bãi bỏ, nhưng được đưa vào một kho vũ khí dự trữ giống như quyền phủ quyết của hoàng gia, việc từ chối không đóng thuế và mọi công cụ cổ điển khác của cuộc đấu tranh chính trị, những vũ khí không ai muốn sử dụng cả, nhưng đều không muốn từ bỏ chúng để khỏi phải thấy thiếu trong những trường hợp khẩn cấp. Bằng những sắp đặt như thế, việc lập pháp - như là thành quả của lao động chuyên nghiệp, có kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn - được đặt vào đúng vị trí xứng đáng của nó, trong khi đó, sự tự do quan trọng nhất của quốc gia - chỉ được cai trị bằng luật pháp do chính những đại diện được bầu phê chuẩn - không chỉ được bảo tồn mà còn đạt được một giá trị lớn hơn nữa, khi bằng cách này, nó được giải phóng khỏi những tệ trạng nghiêm trọng nhưng không thể tránh khỏi, vốn đang gắn liền với nó trong hình thức của một sự lập pháp thiếu hiểu biết và thiếu cân nhắc như hiện nay.

*Thay cho chức năng cai trị hoàn toàn không thích hợp với mình, chức năng đích thực của một quốc hội đại diện là giám sát và kiểm soát chính phủ*, soi ánh

sáng của tính công khai lên các hành vi cai trị, buộc chính phủ phải giải trình và biện minh tất cả các hành vi ấy khi bất cứ ai đó thấy chúng đáng nghi ngờ, phê bình chỉ trích chúng nếu thấy chúng đáng lên án, và nếu những thành viên chính phủ lạm dụng sự tín nhiệm trong các công việc được giao phó hay thực hiện chúng theo một cung cách xung đột với tinh thần cân nhắc vì quốc gia, thì đuổi họ ra khỏi nhiệm sở và bổ nhiệm những người kế nhiệm, hoặc là bằng cách công bố, hoặc là bằng cách thực hiện trên thực tế. Rõ ràng đây là quyền lực dư dật và đủ an toàn cho nền tự do của quốc gia. Thêm vào đó, Nghị viện còn có một nhiệm vụ không kém phần quan trọng; ấy là đồng thời vừa là Ủy ban Nhận khiếu tố (Committee of Grievances), vừa là Đại hội Dân ý (Congress of Opinions); là đấu trường, trong đó không chỉ có ý kiến chung của quốc gia mà còn ý kiến của bất cứ tầng lớp nào, và trong phạm vi có thể thì cho tới cả ý kiến của bất cứ cá nhân đạo cao đức trọng nào, cũng đều được trình bày sáng tỏ và thách thức tranh luận; là nơi mà bất cứ người dân nào cũng có thể hy vọng tìm được ai đó nói hộ nỗi lòng của mình thật hay như chính mình có thể nói, hoặc còn hay hơn nữa – chứ không phải chỉ nói ra với riêng bạn hữu hay người cùng phe đảng, mà nói trực diện với những người đối lập những điều sẽ được thử thách qua sự tranh luận phản bác lại; là nơi mà những người có ý kiến bị bác bỏ cũng cảm thấy thỏa mãn vì ý kiến của họ đã được lắng nghe và chúng bị gạt đi không phải đơn thuần do một hành vi của ý chí độc đoán, mà vì những gì đã được suy

xét như là lý lẽ tốt hơn và những điều đó được giới thiệu trung thực với đa số các đại biểu thay mặt cho quốc gia; là nơi mà bất cứ đảng phái hay dư luận nào trong nước cũng có thể thể hiện sức mạnh của mình và bất cứ ảo tưởng nào về số đông hay sức mạnh của phe phái đều sẽ được chữa trị; là nơi mà ý kiến chiếm ưu thế trong nước sẽ biểu thị ra như là ý kiến thắng thế và triển khai hàng ngũ của mình trước mắt chính quyền làm cho chính quyền có thể phải nhượng bộ trước sự biểu dương lực lượng mà không chờ đến khi sức mạnh ấy được sử dụng trên thực tế; là nơi mà các chính khách tự vững tin biết rõ được những yếu tố nào của công luận và của quyền lực là những yếu tố đang lên, những yếu tố nào là đang đi xuống, một cách chắc chắn hơn hẳn so với các dấu hiệu khác và có thể tính toán các phương sách của mình không chỉ đơn thuần đối với những nhu cầu hiện tại, mà còn đối với cả những xu thế đang tiến triển.

Các quốc hội đại diện thường bị những kẻ thù của họ nhạo báng như là nơi dành cho việc nói suông và tán nhảm (bavardage). Còn có những chế nhạo không đúng cách hơn nữa. Tôi không biết một quốc hội đại diện có thể làm cho mình hữu ích hơn bằng cách nào ngoài việc phải "nói", khi mà chủ đề của việc nói là những lợi ích to lớn chung của đất nước, và mỗi câu nói đại diện cho ý kiến hoặc là của hội đoàn quan trọng nào đó của quốc gia, hoặc là của một cá nhân mà hội đoàn như thế đã phó thác sự tin cậy. Một nơi mà bất kỳ lợi ích nào và bất kỳ ý kiến

nào trong đất nước đều được phép bênh vực công khai với tất cả lòng nhiệt tình trước chính phủ và trước tất cả các lợi ích và ý kiến khác, có thể bắt buộc họ phải lắng nghe và đồng ý làm theo hay giải thích rõ vì sao họ không làm theo, thì bản thân nơi ấy - dù không vì một mục đích nào khác đi nữa - cũng là một trong những thiết chế chính trị quan trọng nhất khả dĩ tồn tại ở bất cứ nơi nào, và là một trong những việc cao đẹp nhất của chính thể tự do. Việc "nói" như thế hẳn đã không bao giờ có thể bị nhìn vào với sự miệt thị, nếu nó không được dùng để ngăn cản việc "làm": chuyện này hẳn đã không bao giờ xảy ra, nếu như các quốc hội hiểu ra và thừa nhận rằng nói và tranh luận là công việc đích thực của họ, trong khi làm, như là kết quả của thảo luận, là nhiệm vụ không phải của một hội đồng hỗn tạp mà của những người được huấn luyện đặc biệt cho nhiệm vụ ấy; rằng nhiệm vụ thích hợp của một quốc hội là chăm lo sao cho những người đó được lựa chọn một cách trung thực và thông minh, và rồi không can thiệp họ xa hơn nữa, ngoại trừ việc đưa ra những đề xuất và phê phán không hạn chế trong phạm vi nào, cũng như việc sử dụng hay khước từ sử dụng con dấu của sự đồng thuận quốc gia [trong việc phê chuẩn]. Chính vì thiếu sự thận trọng tự kiềm chế một cách sáng suốt như thế mà các quốc hội nhân dân cứ cố làm cái mà họ không thể làm tốt được -- vừa cai trị vừa lập pháp – và không cung cấp bộ máy nào khác ngoài bộ máy của chính họ cho phần lớn những việc đó, khi ấy thì tất nhiên mỗi một

giờ hao tốn trong việc nói là một giờ bị mất đi cho công việc thực sự.

Tuy nhiên chính cái sự kiện làm cho các hội đồng như thế ít thích hợp nhất để làm một Hội đồng Lập pháp, lại làm cho những hội đồng ấy có đủ khả năng đảm trách một nhiệm vụ khác - ấy là, họ không phải là một chọn lọc từ những trí tuệ chính trị lớn nhất của đất nước mà qua ý kiến của những người này rất khó suy ra đúng được ý kiến của dân chúng, nhưng khi được thành lập đúng cách thì những hội đồng này là một mẫu chính xác cho mọi trình độ trí tuệ trong nhân dân, mà tất cả đều được quyền có tiếng nói trong các sự nghiệp công cộng. Phần việc của họ là chỉ ra những gì cần thiết, là cơ quan đưa ra các đòi hỏi của dân chúng và là một nơi để tranh cãi lật đi lật lại mọi ý kiến liên quan tới những việc chung dù lớn hay nhỏ; cùng với việc này là kiểm tra giám sát bằng sự phê bình và cuối cùng là rút lại sự ủng hộ đối với những quan chức cao cấp trên thực tế quản lý việc công hay những người bổ nhiệm những quan chức ấy. Không có gì khác ngoài sự hạn chế chức năng của các quốc hội đại diện ở trong những ranh giới hợp lý đó sẽ cho phép có được những thuận lợi của sự kiểm tra nhân dân kết hợp với những đòi hỏi không kém phần quan trọng của việc lập pháp (ngày càng gia tăng tầm quan trọng theo sự gia tăng kích cỡ và sự phức tạp của hoạt động con người) và sự cai trị chuyên nghiệp. *Không có cách nào khác để kết hợp những thuận lợi đó ngoài việc phân chia các chức năng để đảm bảo cho chức năng này phải cần*

*đến chức năng kia; phân tách nhiệm vụ kiểm tra và phê bình ra khỏi nhiệm vụ quản lý thực tế công việc và trao nhiệm vụ trên cho các đại diện của cái Số đông, trong khi gắn chặt nhiệm vụ sau, đặt dưới trách nhiệm nghiêm ngặt trước quốc gia, cho tri thức thu nhận được và trí tuệ đã qua thực hành của cái Số ít được huấn luyện đặc biệt và kinh qua trải nghiệm.*

Sự thảo luận trên đây về các chức năng nên trao cho quốc hội đại diện tối cao của quốc gia cần phải được thẩm tra lại khi áp dụng vào việc trao các chức năng thích đáng cho các hội đồng đại diện cấp dưới, những hội đồng này là cần thiết để phục vụ những mục đích chỉ giới hạn ở địa phương. Và một sự thẩm tra như thế sẽ là một phần thiết yếu của luận văn này; nhưng có nhiều lý do để xếp đặt nó lui lại phần sau, cho tới khi chúng ta xem xét xong sự cấu thành thích đáng của hội đồng đại diện lớn dự tính cho sự kiểm soát tối cao việc ban hành các đạo luật và việc quản trị các công việc chung của quốc gia.

## Chương VI

# NHỮNG YẾU KÉM VÀ NHỮNG NGUY CƠ CÓ KHẢ NĂNG XẢY RA VỚI CHÍNH THỂ ĐẠI DIỆN

Những khuyết tật của bất cứ hình thức chính thể nào có thể hoặc là *âm tính (negativ)* hay *dương tính (positiv).* Khuyết tật là âm tính nếu hình thức chính thể không tập trung được đầy đủ quyền lực trong tay những người cầm quyền để họ hoàn tất những nhiệm vụ thiết yếu của chính thể; hay là nó không phát triển được những khả năng tích cực và những tình cảm xã hội của các cá nhân công dân một cách đầy đủ. Không có điểm nào nêu trên cần phải nói nhiều lời ở giai đoạn xem xét này của chúng ta.

Sự thiếu quyền lực thích đáng trong chính thể để giữ được trật tự và cho phép có sự tiến bộ trong dân chúng thường gắn liền với một trạng thái hoang dã và thô thiển của xã hội nói chung, hơn là với bất cứ hình thức đặc thù nào của liên minh chính trị. Khi một dân chúng quá gắn bó với sự độc lập hoang dã để có thể chịu đựng được một lượng quyền lực mà

họ phải lệ thuộc vào vì lợi ích của chính họ, thì trạng thái của xã hội (như đã được quan sát thấy) còn chưa chín muồi cho [sự thiết lập] chính thể đại diện. Khi thời cơ cho chính thể ấy đã đến thì quyền lực thích đáng cho tất cả các mục đích cần thiết chắc sẽ nằm trong tay quốc hội; và nếu ngành hành pháp không được giao phó quyền lực đầy đủ thì chỉ có thể là do cảm xúc ganh ghét từ phía quốc hội đối với chính quyền, có lẽ điều này không bao giờ xảy ra, trừ phi quyền lực hiến pháp của quốc hội được phế truất những người cầm quyền khỏi chức vụ vẫn còn chưa được thiết lập đầy đủ. Ở nơi nào mà quyền năng của hiến pháp được thừa nhận về nguyên tắc và hoạt động đầy đủ trên thực tiễn thì không lo rằng quốc hội sẽ không phó thác cho các bộ trưởng của mình quyền lực đáng mong muốn; ngược lại, e rằng nguy cơ là ở chỗ quốc hội sẽ quá hoan hỉ ban phát quyền lực và quá không rõ ràng trong việc xác định phạm vi của nó, vì rằng quyền lực của bộ trưởng là quyền lực của cái hội đồng tạo nên nó và giữ cho nó như thế. Tuy nhiên, rất nhiều khả năng là quốc hội có thể sẽ phung phí quyền lực, nhưng rồi sau đó lại can thiệp vào việc thực thi quyền lực; có thể sẽ cho quyền lực cả khối, rồi lấy lại nó từng chi tiết bằng các đạo luật đơn lẻ ngày một gia tăng can thiệp vào công việc chính quyền, và đó là một trong những nguy cơ đối với một quốc hội kiểm soát. Điều xấu xa nảy sinh từ giả định này về việc lấy chức năng thực sự của việc cai trị thay thế cho chức năng phê bình và kiểm soát những người thực thi việc cai trị đã được xem xét kỹ ở chương trước rồi. Nếu không có

niềm tin chung mạnh mẽ vào tính chất có hại của nó, sẽ không có lá chắn an toàn nào trong bản chất của sự vật để có thể đảm bảo chống lại sự can thiệp không thích đáng này.

Khuyết tật *âm tính* khác có thể có ở một chính thể là không làm cho những tài năng cá nhân, đạo đức, trí tuệ và tính tích cực của nhân dân được sử dụng đầy đủ, điều này đã được phơi bày tổng quát trong việc nêu ra những nguy hại đặc trưng của chế độ chuyên chế. Trong so sánh giữa một hình thức này và một hình thức khác của chính thể bình dân thì ưu thế nằm ở bên nào phân tán việc thực thi các chức năng công cộng một cách rộng rãi nhất; một mặt là bằng cách tước bỏ ít nhất quyền đi bầu, mặt khác là bằng cách mở ra cho tất cả các các tầng lớp công dân một sự tham gia rộng rãi nhất vào các chi tiết của các công việc tư pháp và hành chính, trong chừng mực việc này tương thích với các mục tiêu khác cũng quan trọng ngang bằng; như là việc xét xử tư pháp, việc thu nhận vào các công sở đô thị, và trên hết là sự công khai và tự do trong thảo luận nhiều nhất như có thể, nhờ đó không phải chỉ lần lượt một số ít cá nhân, mà toàn thể công chúng trong mức độ nào đó đều được tạo cơ hội để trở thành những người tham gia chính quyền và được chia sẻ sự huấn luyện cũng như việc rèn luyện trí tuệ thu nhận được từ đó. Việc minh họa xa hơn nữa những lợi ích này cũng như những mặt hạn chế mà những lợi ích này phải chống đỡ lại, tốt hơn là nên hoãn lại cho tới khi chúng ta nói về các chi tiết của công việc chính quyền.

Những xấu xa và nguy cơ *dương tính* của chính thể đại diện cũng như của bất cứ hình thức chính thể nào khác có thể quy về hai mục: thứ nhất là sự ngu dốt và sự bất tài nói chung, hay nói một cách nhẹ nhàng hơn, là không đủ phẩm chất trí tuệ trong việc kiểm soát chính thể; thứ hai là nguy cơ chính thể chịu ảnh hưởng của các lợi ích không đồng nhất với sự thịnh vượng chung của cộng đồng.

Điều xấu xa trước, sự thiếu phẩm chất trí tuệ cao, là một thứ mà người ta thường cho rằng chính thể bình dân có khả năng mắc phải ở mức độ lớn hơn bất cứ chính thể nào khác. Nghị lực của một quân vương, tính kiên định và sự khôn ngoan của giới quý tộc thường được cho là tương phản so với tính do dự và tính thiển cận của ngay cả một nền dân chủ có trình độ. Tuy nhiên, những ý kiến này không có cơ sở vững chắc nào như người ta nhầm tưởng khi mới thoạt nhìn vào.

So sánh với nền quân chủ đơn thuần thì chính thể đại diện về mặt này không hề ở vào thế bất lợi. Ngoại trừ thời kỳ thô lậu ra, nền quân chủ truyền ngôi, khi nó thực sự là như vậy và không phải là chế độ quý tộc trá hình, vượt xa nền dân chủ về sự bất tài trong mọi hình thức, sự bất tài thường được coi là đặc trưng của chính thể dân chủ. Tôi nói, ngoại trừ thời kỳ thô lậu, bởi vì trong trạng thái thực sự thô lậu của xã hội đều có được một sự đảm bảo khá nhiều cho trí tuệ và các khả năng tích cực của kẻ cầm đầu. Ý chí cá nhân của ông ta thường xuyên phải chạm trán với những trở ngại từ sự ngoan cố

của các thần dân của ông ta và của những cá nhân mạnh mẽ trong số đó. Các tình huống của xã hội không cho phép ông ta bị cám dỗ đam mê các lạc thú xa hoa; tính tích cực thể xác và tinh thần, đặc biệt là tính tích cực chính trị và quân sự là những kích động chủ yếu của ông ta; và ông ta ít có được uy quyền và thậm chí đôi khi ít có được cả sự an toàn lâu dài cho ngôi vua của mình giữa những thú lĩnh ngỗ ngược và những môn đệ vô luật pháp của ông ta, trừ phi ông ta có nhiều tính táo bạo cá nhân, tài khéo léo và năng lực. Lý do [giải thích] tại sao tài năng tính theo trung bình dưới triều Henries và Edwards[34] trong lịch sử nước ta lại cao đến thế, có thể nhận biết được qua số phận bi thảm của Edward II[35] và Richard II[36], qua cuộc nội chiến và những loạn lạc của vương triều John cùng người kế vị bất tài của ông ta[37]. Thời kỳ hỗn loạn của cuộc Cải

[34] Các vương triều thay nhau trị vì nước Anh trong khoảng thời gian giữa thế kỷ XII và XVI.

[35] Edward II (1284-1327) làm vua nước Anh từ 1307 đến 1327. Mặc dù là vị vua bất tài nhưng ông vẫn cố gắng khẳng định uy tín của mình trong một cuộc tranh đấu vô vọng chống lại các lãnh chúa. Ông bị hoàng hậu Isabella phản bội đi theo một lãnh chúa lưu vong là Roger Hortimer. Cặp tình nhân đem quân về xâm chiếm nước Anh, truất ngôi Edward II và lập con của Edward II lên ngôi. Edward II bị giam cầm và chết trong ngục.

[36] Richard II (1367-1400) làm vua nước Anh từ 1377 đến 1399, là người cai trị đầy tham vọng. Bị người anh em họ là Henri Bolingbroke phế truất do cách cai trị tùy tiện và bè phái.

[37] John làm vua nước Anh từ 1199 đến 1261 do kế thừa ngôi vua của anh trai là Richard I (biệt danh Richard Sư tử tâm). John là ông vua nước Anh bị ghét nhất trong các vương triều. Nhiều sự kiện thời kỳ này được thể hiện trong tác phẩm nổi tiếng *Ivanhoe* của nhà văn Walter Scott.

cách[38] cũng sản sinh ra vài vị quân vương nối ngôi xuất sắc, Elizabeth, Henri IV, Gustavus Adolphus[39]; nhưng phần nhiều họ đều sinh ra trong nghịch cảnh, được thừa hưởng ngôi vua nhờ sự bất thành không lường trước trong việc kế ngôi của người thừa kế gần hơn, hoặc là phải tranh đấu với những khó khăn lớn lao trong lúc khởi đầu ngôi vị. Từ khi đời sống Âu châu có chiều hướng đi vào ổn định, bất cứ cái gì vượt lên trên mức bình thường ở trong vị quân vương kế vị đều trở thành cực kỳ hiếm hoi, trong khi đó mức trung bình chung thậm chí còn ở dưới mức bình thường, cả về mặt tài năng cũng như tính cách mạnh mẽ. Ngày nay một nền quân chủ chuyên chế theo hiến pháp chỉ duy trì được sự tồn tại của nó thông qua các phẩm chất của một bộ máy quan liêu thường trực, (ngoại trừ khi nó tạm thời nắm trong

[38] Cuộc cải cách tôn giáo ở thế kỷ XVI nhằm chống lại sự chuyên chế của Giáo hội La Mã do Martin Luther (1483-1546) khởi xướng đã dẫn đến sự hình thành các giáo phái Tin Lành ly khai.

[39] - Elizabeth I (1533-1603) là Nữ hoàng nước Anh (theo Tin Lành giáo) trong một thời kỳ đầy phức tạp với các nguy cơ thù trong giặc ngoài do sự có mặt của nữ hoàng Scotland Mary Stuart (theo Thiên Chúa giáo). Elizabeth đã biểu lộ phẩm chất cương nghị và tài ba, đưa nước Anh vượt qua gian nguy và trở thành một cường quốc châu Âu.

- Henri IV (1553-1610) làm vua xứ Navarre (1572-1589) và vua Pháp đầu tiên của dòng họ Bourbons (1589-1610). Ông bỏ đạo Tin Lành và quy đạo Thiên Chúa vào cuối cuộc chiến tranh tôn giáo (1593) nhằm mục đích chiếm được Paris và tái thống nhất nước Pháp. Với sự trợ giúp của Quận công de Sully ông đã đem lại sự phồn vinh mới cho nước Pháp.

- Gustavus Adolphus (1594-1632) làm vua Thụy Điển từ 1611 đến 1632. Ông là vị vua đặt nền móng cho nhà nước Thụy Điển hiện đại và khiến cho Thụy Điển trở thành một cường quốc châu Âu.

tay của một kẻ soán ngôi nào đó có khuynh hướng tích cực). Các Chính thể nước Nga và Áo, và thậm chí cả Chính thể nước Pháp, trong những điều kiện bình thường của nó đều là những chính thể tập đoàn trị (Oligarchies) của những quan chức mà đối với họ vị đứng đầu Nhà nước chẳng có việc gì làm ngoài việc chọn lựa các thủ lĩnh [của các tập đoàn ấy]. Tôi đang nói về tiến trình chính quy của việc cai trị ở các Chính thể ấy; bởi vì lẽ dĩ nhiên ý chí của vị nguyên thủ có thể quyết định một số hành vi đặc thù của chính quyền.

Những chính thể trong lịch sử tỏ ra xuất sắc vì giữ được khả năng trí tuệ và tính cách mạnh mẽ trong sự điều khiển công việc, nói chung đều là các chế độ quý tộc. Nhưng chúng đều là chế độ quý tộc của những công chức, không hề có một ngoại lệ nào. Tầng lớp cai trị thu hẹp tới mức mỗi thành viên, hay ít nhất là mỗi thành viên có nhiều ảnh hưởng, của cơ quan đều có khả năng biến việc công thành một công việc chuyên nghiệp và nghề nghiệp suốt đời, và họ thực sự đã làm như vậy. Giới quý tộc duy nhất đã biểu lộ năng lực cầm quyền cao và đã hành động theo các châm ngôn kiên định về chính sách thông qua nhiều thế hệ, đó là giới quý tộc La Mã và Venice. Tuy nhiên ở Venice, dẫu cho giới hưởng đặc quyền khá đông người, việc điều hành công việc thực sự được tập trung chặt chẽ nơi một tập đoàn đầu não nhỏ nằm trong cái tập đoàn đầu não [lớn], mà toàn bộ cuộc sống của họ được dành trọn cho việc nghiên cứu và điều khiển công việc nhà nước. Chính thể La

Mã chia sẻ nhiều hơn tính cách của một chế độ quý tộc mở, giống như chế độ của chúng ta. Thế nhưng cơ quan cầm quyền thực sự, Thượng nghị viện (Senate), nói chung chỉ gồm duy nhất những người đã từng trải qua các chức vụ công, và những người hoặc là đã giữ, hoặc là đang chờ để giữ những chức vụ cao hơn của nhà nước, những người này nhận mối hiểm nguy phải chịu trách nhiệm nghiêm khắc vì thiếu khả năng và thất bại [trong công việc]. Một khi đã trở thành Thượng nghị sĩ là họ nguyện hiến đời mình cho việc điều hành các công vụ; họ thậm chí không được phép rời khỏi nước Italia, ngoại trừ trường hợp để thực hiện một công vụ; họ vẫn duy trì quyền lực và trách nhiệm của họ cho đến hết đời, trừ phi bị loại ra khỏi Thượng viện bởi những người giám sát do tính cách hay hạnh kiểm bị cho là đáng hổ thẹn. Trong một chế độ quý tộc được thiết lập như vậy, mỗi thành viên đều cảm nhận được tầm quan trọng cá nhân của mình hoàn toàn gắn chặt với phẩm giá và sự đánh giá của toàn thể nhân dân mà họ cai trị, và với vai trò mà họ có thể thể hiện trong các hội đồng. Phẩm giá và uy tín này của Thượng nghị viện hoàn toàn không liên quan gì tới sự thịnh vượng hay hạnh phúc của toàn thể khối công dân, và thường khi còn hoàn toàn không tương thích với nó. Nhưng chúng bị ràng buộc chặt chẽ với sự thành công bên ngoài và sự bành trướng của Nhà nước: nhờ theo đuổi mục tiêu hầu như duy nhất ấy mà các chế độ quý tộc của cả La Mã lẫn Venice đã biểu lộ ra một cách hệ thống đường lối hành động tập thể khôn ngoan và những tài năng cá nhân lớn lao cho

việc cai trị, do những điều đó mà lịch sử đã ghi nhận sự vẻ vang cho các chế độ ấy một cách xứng đáng.

Vậy hình như những chính thể duy nhất, không có tính chất đại diện, dù dưới hình thức chế độ quân chủ hay quý tộc, mà có được kỹ xảo và khả năng chính trị cao và không phải là trường hợp ngoại lệ, đó là các chế độ quan liêu. Công việc cai trị đã nằm trong tay những người cai trị chuyên nghiệp; ấy là bản chất và ý nghĩa của chế độ quan liêu. Bất kể công việc được họ thực hiện là do họ đã được huấn luyện để làm công việc ấy hay là họ được huấn luyện vì họ phải làm công việc ấy, điều này tạo nên sự khác biệt lớn về nhiều phương diện, nhưng tuyệt nhiên không có ảnh hưởng nào đến đặc trưng cơ bản của chế độ. Ngược lại, những chế độ quý tộc, giống như các chế độ quý tộc ở nước Anh, mà ở đó giai cấp chiếm hữu quyền lực giành được nó thuần túy nhờ vào địa vị xã hội của mình, trong khi không được huấn luyện đặc biệt hay nguyện hiến mình hoàn toàn cho quyền lực (và vì thế ở đó quyền lực không được vận hành trực tiếp mà thông qua các thiết chế đại diện được thành lập mang tính tập đoàn đầu não), về mặt tài năng trí tuệ đã nhiều phần sánh ngang được với các chế độ dân chủ; tức là những chế độ quý tộc ấy đã biểu lộ ra các phẩm chất như thế ở mức độ đáng kể chỉ trong thời kỳ hưng vượng tạm thời, khi mà những tài năng vĩ đại và được lòng dân liên kết hòa hợp với một vị thế lỏi lạc dành cho một người nào đó. Themistocles và Pericles[40],

[40] Pericles là nhân vật thời cổ Hy Lạp, được các sử gia ca tụng như một người đạo đức kiên định vững chắc trước dư luận hay thay

Washington và Jefferson[41], đã không còn hoàn toàn là những ngoại lệ trong một số chế độ dân chủ, nhưng nhất định là những ngoại lệ tuyệt vời nhiều hơn so với Chathams và Peels[42] của chế độ quý tộc mang tính đại diện của Anh quốc, hay thậm chí so với Sullys[43] và Colberts của chế độ quân chủ quý tộc của nước Pháp. Một vị bộ trưởng vĩ đại trong những chính thể quý tộc của Âu châu hiện đại cũng là hiện tượng hầu như hiếm hoi giống như một ông vua vĩ đại vậy.

Vậy khi xét các thuộc tính trí tuệ của một chính thể, cần phải thực hiện việc so sánh giữa một nền dân chủ mang tính đại diện và một chế độ quan liêu; tất cả các chính thể khác có thể bỏ qua không tính đến. Và phải thừa nhận ở đây rằng về nhiều phương diện quan trọng, một chính thể quan liêu có ưu thế rất lớn. Chính thể ấy tích lũy kinh nghiệm, thu thập được những châm ngôn có tính truyền thống đã trải

đối của đám đông. Ông chính là người đã phát biểu khẳng định nền dân chủ tức là quyền lực thuộc về toàn dân và đã thốt ra câu nói: "Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật." Cần nhớ rằng khái niệm "toàn dân" và "mọi người" của Pericles không bao gồm phụ nữ và nô lệ, nhưng dù sao một nguyên lý đã được nêu ra.

[41] - Washington (1732-1799) vị tướng tổng chỉ huy quân đội trong cuộc cách mạng Mỹ, sau đó trở thành vị tổng thống đầu tiên của Hợp Chúng Quốc (1789-1797).

- Jefferson (1743-1826) là người đã thảo ra Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ, là vị Bộ trưởng Ngoại giao đầu tiên (1789-1794), là vị phó tổng thống thứ hai (1797-1801) và là vị tổng thống thứ ba (1801-1809) của Hợp Chúng Quốc.

[42] Peel (1788-1850) giữ chức thủ tướng Anh vào các thời kỳ 1834-35 và 1841-46, là người sáng lập ra đảng Bảo thủ của nước Anh.

[43] Sully (1560-1641) chính khách Pháp và là vị bộ trưởng được tin cậy của vua Henri IV. Ông đã đóng góp lớn vào sự tái thiết nước Pháp sau thời kỳ chiến tranh tôn giáo 1562-98.

qua thử thách và được xem xét kỹ càng, và tạo thành các điều luật của tri thức thực hành thích đáng cho những người thực sự điều khiển công việc. Thế nhưng về mặt năng lực trí tuệ cá nhân, chính thể ấy không được thuận lợi bằng [chính thể dân chủ]. Cái căn bệnh làm khổ sở và thường giết chết các chính thể quan liêu, ấy là *lề thói thủ cựu (routine)*. Các chính thể đó bị diệt vong là do các châm ngôn của chúng mang tính không-biến-đổi, và hơn nữa còn là do một định luật phổ quát khẳng định rằng, bất cứ cái gì trở thành lề thói thủ cựu đều mất đi cái nguồn gốc sống động của nó và khi không còn có được một tinh thần hoạt động ở bên trong nó nữa, nó sẽ đi xoay vòng quanh một cách máy móc, dù cho công việc dự tính thực hiện vẫn chưa làm xong. Một chế độ quan liêu luôn có xu hướng thoái hóa trở thành một *tập-đoàn-nguyên-tắc-máy-móc (pedantocracy)*. Khi chế độ quan liêu là chính thể hiện thực thì cái tinh thần đoàn thể (như với dòng tu Jesuit) sẽ dành gục cá tính của những thành viên xuất sắc hơn. Trong nghề nghiệp cai trị, cũng như trong mọi nghề nghiệp khác, cái ý tưởng duy nhất của số đông là làm cái mà họ đã được dạy; điều này đòi hỏi một chính thể bình dân phải tạo điều kiện cho sự hình thành con người thiên tài độc đáo ở trong số đông thắng thế được tinh thần cản trở của cái tầm thường được huấn luyện. Chỉ có ở trong một chính thể bình dân (bỏ qua sự tình cờ của một nhà vua chuyên chế rất minh trí) mà Ngài Rowland Hill[44] mới chiến

[44] Rowland Hill (1795-1879) nhà cầm quyền hành chính và nhà giáo dục nước Anh. Ông là người sáng tạo ra hệ thống "cước chuyển thư một xu" cho mọi khoảng cách. Ông được biết đến do

thắng được ngành Bưu chính. Một chính thể bình dân đã phong chức ông ta *vào trong* ngành Bưu chính và làm cho hội đoàn dù không muốn vẫn phải tuân theo sự thúc đẩy của con người đã hợp nhất được tri thức chuyên môn với sự mạnh mẽ cá nhân và tính độc đáo. Việc chế độ quý tộc La Mã tránh được căn bệnh đặc trưng cho chế độ quan liêu này hiển nhiên là nhờ yếu tố đại chúng của nó. Tất cả các cơ quan đặc biệt, những cơ quan đem lại việc có chân trong Thượng viện cũng như các cơ quan mà các thượng nghị sĩ nhắm vào, đều phong chức thông qua bầu chọn đại chúng. Chính thể nước Nga là thí dụ minh họa cho cả hai mặt tốt và xấu của chế độ quan liêu; các châm ngôn cố định của nó hướng tới các mục tiêu được theo đuổi không chút nao núng với sự kiên định kiểu La Mã [liên tục] từ thời này qua thời khác; sự khéo léo phi thường của nó trong việc theo đuổi các mục tiêu nói chung; sự mục rữa nội tại thật khủng khiếp và thái độ thù địch bền vững có tổ chức đối với những cải tiến đến từ bên ngoài mà ngay cả quyền lực chuyên chế của một vị Hoàng đế cương nghị cũng hiếm khi hoặc chẳng bao giờ đủ sức vượt qua; cái lực cản bền bỉ của một hội đoàn xét về lâu dài là ghê gớm hơn năng lực thất thường của một con người. Chính thể Trung Hoa, một chế độ quan liêu của các vị Quan lại, theo sự hiểu biết của chúng tôi, là một thí dụ hiển nhiên nữa của cùng những phẩm chất và khiếm khuyết ấy.

---

công lao phát triển dịch vụ bưu chính hiện đại mà sau đó cả thế giới phải học theo.

Trong mọi hoạt động của loài người đều cần phải giữ cho những ảnh hưởng đối chọi nhau, cả cái này lẫn cái kia, được sống động và có hiệu lực, dẫu cho là vì bản thân những ích lợi thích đáng của chúng; và sự theo đuổi đơn nhất một đối tượng tốt, tách riêng rẽ khỏi đối tượng khác biệt nào đó phải đi kèm với nó, [sẽ dẫn đến] kết thúc không phải bằng sự dư thừa của cái này và sự thiếu đi của cái kia mà là sự suy tàn và mất mát của ngay cả cái đối tượng được đặc biệt chăm lo. Sự cai trị bởi những viên chức được huấn luyện không thể làm được cho đất nước những điều mà một chính thể tự do có thể làm được; nhưng có thể giả định, rằng nó có khả năng làm được những điều gì đó mà chính thể tự do tự thân nó không làm được. Tuy nhiên, chúng tôi thấy rằng một yếu tố bên ngoài sự tự do là cần thiết để cho sự tự do làm được ngay cả công việc của nó một cách hiệu quả hay bền vững. Và như vậy, sự tự do cũng không sản sinh ra được những hiệu quả tốt đẹp nhất của nó và thường sụp đổ toàn bộ, nếu không tìm được phương tiện để *kết hợp sự tự do với nền hành chính được huấn luyện và thành thạo nghiệp vụ.* Không thể có sự lưỡng lự quan trọng nào giữa chính thể đại diện và chế độ quan liêu hoàn hảo nhất có thể hình dung được, đối với những người đã chín muồi ở mức độ nào đó cho chính thể đại diện. Thế nhưng, đồng thời [với điều đó], một trong những mục tiêu quan trọng nhất của các thiết chế chính trị là đạt được nhiều nhất những phẩm chất của một thứ này hòa hợp được với thứ kia, bảo đảm cho cái lợi thế lớn của sự điều khiển công việc bởi những người thành

thạo nghiệp vụ được nuôi dưỡng như một nghề nghiệp trí tuệ, trong chừng mực những phẩm chất đó được làm cho tương thích với sự kiểm soát chung thuộc quyền của các hội đồng đại diện cho toàn dân và [sự kiểm soát ấy] được thực thi nghiêm chỉnh. Nhiều điều có thể đạt được hướng tới mục tiêu đó bằng việc thừa nhận đường lối phân chia [chức năng] đã thảo luận ở chương trên giữa công việc cai trị theo nghĩa đen, vậy là công việc chỉ có thể được làm tốt sau khi có sự đào tạo chuyên môn đặc biệt, và những công việc như chọn lựa, theo dõi và khi cần thiết thì kiểm soát những người cai trị, những công việc đó, trong trường hợp này cũng như những trường hợp khác, thích đáng được trao cho những người hưởng lợi từ công việc được làm, chứ không trao cho những người thực hiện công việc. *Không thể tạo ra được sự tiến bộ nào hướng tới đạt được một nền dân chủ thành thục, trừ phi nền dân chủ thuận nguyện để cho công việc đòi hỏi sự thành thạo phải được làm bởi những người thành thạo. Một nền dân chủ có khá nhiều việc để làm bằng cách tự đảm bảo cho mình đủ năng lực trí tuệ để làm công việc đích thực của mình, ấy là giám sát và kiểm tra.*

Làm cách nào để có được và củng cố năng lực trí tuệ ấy, chính là một trong những vấn đề cần phải xem xét khi nghiên cứu sự thiết lập thích đáng của một hội đồng đại diện. Tỷ lệ thuận với sự thất bại của việc tạo lập hội đồng trong việc củng cố năng lực ấy là [những việc làm như] hội đồng sẽ xâm phạm vào địa hạt hành pháp bằng những đạo luật đặc biệt; hội đồng sẽ trục xuất một nội các tốt hoặc đề cao và

ủng hộ một nội các tồi tệ; hội đồng sẽ nhắm mắt làm ngơ hoặc sẽ bỏ qua những sự lạm dụng tín nhiệm của họ, hội đồng sẽ bị lừa dối bởi những yêu sách không trung thực của họ hoặc sẽ từ chối không ủng hộ những người nỗ lực đáp ứng lại sự tín nhiệm một cách đoan chính; hội đồng sẽ khuyến khích hoặc áp đặt một chính sách chung đầy vị kỷ, một chính sách chung thất thường và bốc đồng, một chính sách chung thiển cận, ngu dốt và đầy thiên kiến trong đối ngoại cũng như đối nội; hội đồng sẽ bãi bỏ những bộ luật tốt hoặc ban hành những bộ luật tồi tệ, đưa vào những điều xấu xa mới hoặc cứ ngoan cố bám vào những điều xấu xa cũ; hội đồng thậm chí sẽ là nguồn phát ra từ chính bản thân mình một cách nhất thời hay thường xuyên, có thể là do bốc đồng mê muội, việc khoan thứ hay nhắm mắt làm ngơ trước các kiện cáo, khiến cho luật pháp hoàn toàn bị gạt ra ngoài trong những trường hợp mà sự bình đẳng công lý không thể dung hợp được với ý kiến mà mọi người ưa thích. Đấy là một số trong những nguy cơ của chính thể đại diện xuất phát từ sự thiết lập tính đại diện mà không đảm bảo đầy đủ năng lực trí tuệ và tri thức trong quốc hội.

Tiếp theo đây chúng ta sẽ đề cập đến những tệ nạn xuất phát từ sự thịnh hành những kiểu cách hành động tại quốc hội bị sai khiến bởi *những lợi ích độc ác* (để sử dụng một cách nói của *Bentham*), tức là những lợi ích ít nhiều mâu thuẫn với lợi ích chung của cộng đồng.

Có sự thừa nhận phổ quát rằng phần lớn những cái xấu xa xảy ra ở các chính thể quân chủ và quý tộc

đều xuất phát từ nguyên nhân ấy. Lợi ích của nhà vua hay lợi ích của giới quý tộc, dù là lợi ích tập thể hay của cá nhân các thành viên, đều được gia tăng, hoặc họ nghĩ rằng phải được gia tăng, bởi sự điều hành trái ngược với sự đòi hỏi của lợi ích chung của cộng đồng. Thí dụ như lợi ích của chính quyền là đánh thuế nặng, còn lợi ích của cộng đồng là đánh thuế thật ít trong phạm vi mà các chi phí cần thiết của chính quyền tốt cho phép. Lợi ích của nhà vua và của giới quý tộc cầm quyền là nắm giữ và thực thi quyền lực đối với nhân dân không có giới hạn, ép buộc họ uốn theo ý chí và những ưa thích của kẻ cầm quyền. Lợi ích của nhân dân là chịu sự kiểm soát thật ít về mọi phương diện trong phạm vi phù hợp với việc đạt được những mục tiêu chính đáng của chính thể. Lợi ích [thực], hoặc là lợi ích biểu kiến và giả định của nhà vua hay giới quý tộc là không cho phép có sự kiểm duyệt nào đối với họ, ít nhất là trong bất cứ hình thức nào mà họ có thể cho là thách thức quyền lực của họ hay can thiệp nghiêm trọng vào quyền tự do của họ. Lợi ích của nhân dân là phải có sự tự do đầy đủ trong việc kiểm duyệt đối với mọi viên chức công quyền, và đối với mọi hành vi và biện pháp của công quyền. Lợi ích của một giai tầng cầm quyền, dù là giới quý tộc hay vương triều quý tộc, là vơ về cho mình đủ mọi thứ đặc quyền bất chính, đôi khi nhét đầy túi của họ bằng những tổn hại cho nhân dân, đôi khi chỉ là có xu hướng tự đưa mình lên địa vị ở trên những người khác, hoặc cũng chính là vậy nhưng diễn tả bằng những lời khác, ấy

là dìm những người khác xuống dưới mình. Nếu như nhân dân bất bình, mà dưới sự cai trị như vậy chắc hẳn phải bất bình, thì lợi ích của nhà vua hay giới quý tộc là giữ cho trí tuệ và sự giáo dục của nhân dân ở mức thấp, kích động gây bất hòa trong dân chúng và thậm chí ngăn chặn không cho họ được sung túc để dân chúng khỏi *"no cơm lại rừng mỡ chống đối"*[45], phù hợp với châm ngôn của Giáo chủ Richelieu trong tác phẩm *Di chúc chính trị* (Testament politique) trứ danh của ông ta. Tất cả những điều đó là vì lợi ích của một ông vua hay giới quý tộc theo quan điểm thuần túy vị kỷ, trừ phi có một lợi ích đối lập đủ mạnh được tạo ra do e ngại sự kháng cự [của dân chúng]. Tất cả những điều xấu xa ấy đã được, và nhiều cái bây giờ cũng vẫn còn được, sản sinh ra bởi những lợi ích độc ác của các ông vua và giới quý tộc ở những nơi mà quyền lực của họ còn đủ để họ tự đặt mình lên trên ý kiến của phần còn lại của cộng đồng; và từ hệ quả của địa vị như thế mà ta chờ đợi có một sự điều hành nào khác là điều vô lý.

Những điều này thật quá ư hiển nhiên trong trường hợp của một nền quân chủ hay một chế độ quý tộc; nhưng giả định rằng những ảnh hưởng có hại kiểu như vậy không tác động ở một nền dân chủ thì đôi khi cũng là hơi thiếu căn cứ. Nhìn vào nền dân chủ theo cách cảm nhận thông thường như là sự thống trị của đa số số học thì chắc chắn có khả năng là quyền lực cai trị có thể bị đặt dưới sự chi phối của

[45] Nguyên văn là "wax fat, and kich" có nghĩa là "trở nên béo mập, và chống đối".

những lợi ích cục bộ hay giai cấp, hướng sự điều hành theo cách khác biệt với sự điều hành phải được sai khiến bởi sự quan tâm không-thiên-vị vì lợi ích của tất cả. Giả thiết rằng đa số là người da trắng, thiểu số người da đen, hoặc ngược lại: liệu có được chăng là đa số sẽ cho phép một công lý bình đẳng đối với thiểu số? Giả thiết rằng đa số là Công giáo, thiểu số Tin Lành, hoặc ngược lại; liệu sẽ không có cùng thứ nguy cơ như thế chăng? Hay để cho đa số là người Anh, thiểu số người Ireland, hoặc ngược lại: liệu sẽ không có xác suất lớn của điều xấu xa tương tự chăng? Trong mọi đất nước đều có một đa số là những người nghèo, một thiểu số những người có thể được gọi theo cách tương phản là những người giàu. Giữa hai giai cấp này trong nhiều vấn đề có sự đối kháng hoàn toàn về quyền lợi biểu kiến. Chúng ta sẽ giả thiết là cái đa số có đủ trí tuệ để ý thức được rằng làm yếu đi sự an toàn của quyền sở hữu là không có lợi cho họ, và rằng sự an toàn của quyền sở hữu sẽ bị yếu đi bởi bất cứ hành vi cướp đoạt nào. Thế nhưng liệu ở đây sẽ không có nguy cơ đáng kể e ngại rằng họ [đa số người nghèo] sẽ trút lên những người có thu nhập cao và những người sở hữu cái gọi là "tài sản đã thực hiện xong" phần gánh nặng bất công hay thậm chí toàn bộ gánh nặng thuế khóa; và đã làm thế rồi lại sẽ không ngại ngùng bổ sung thêm vào số lượng làm tiêu hao thu nhập theo cung cách được cho là có lợi cho giai cấp lao động? Lại giả thiết rằng một thiểu số người lao động lành nghề, một đa số thiếu tay nghề: tình hình này biện minh cho kinh nghiệm của nhiều hội đoàn nghề nghiệp,

trừ phi họ bị vu khống quá đáng, khi họ lo ngại rằng việc bình quân tiền lương như là một nghĩa vụ có thể bị áp đặt, và rằng công việc làm khoán theo khối lượng, chi trả theo giờ và mọi thực hành khiến cho công nghệ và tay nghề cao sẽ được thưởng cao có thể bị bãi bỏ không duy trì nữa. Những mưu toan lập pháp nhằm tăng tiền công, sự giới hạn cạnh tranh trên thị trường lao động, đánh thuế hay hạn chế dùng máy móc và mọi thứ cải tiến có xu hướng không cần đến sức lao động hiện hữu - thậm chí còn có thể bảo hộ cho nhà sản xuất trong nước chống lại công nghệ nước ngoài - đều là những kết quả rất tự nhiên (tôi không dám đánh bạo nói rằng có thể là có thật hay không) của một cảm xúc về lợi ích giai cấp của đa số những người lao động tay chân.

Người ta sẽ bảo rằng không có sự việc nào kể trên là phục vụ cho lợi ích *chân chính* của giai cấp chiếm đa số lớn nhất: tôi sẽ đáp lại rằng nếu giả sử như cách cư xử của con người không được quyết định bởi những xem xét lợi ích nào khác ngoài những cái cấu thành lợi ích "chân chính" của họ, thì cả nền quân chủ lẫn chế độ tập đoàn đầu sỏ chính trị hẳn đã không là những chính thể tồi tệ đến thế. Chắc chắn người ta có thể viện dẫn nhiều lý do mạnh mẽ, và người ta cũng đã thường làm thế, để chứng minh rằng một ông vua hay một thượng viện cầm quyền ở vào địa vị đáng thèm muốn nhất, khi mà họ cai trị công minh và nghiêm cẩn đối với một tập hợp dân chúng tích cực, giàu có, được khai minh và có tinh thần cao thượng. Thế nhưng một ông vua thì chỉ đôi khi, còn chế độ tập đoàn đầu sỏ chính trị thì theo

như ta đã biết, chưa có khi nào giữ quan điểm cao cả ấy đối với lợi ích của bản thân họ, vậy tại sao chúng ta lại phải chờ đợi một kiểu cách suy nghĩ cao quý hơn từ những giai cấp lao động? Không phải là chuyện lợi ích [chân chính] của họ là gì mà là chuyện họ cho rằng lợi ích của họ là gì, ấy mới là điều quan trọng khi xem xét cách cư xử của họ, và hoàn toàn đúng khi bác lại bất cứ lý thuyết nào giả định rằng cái đa số số học lại thường làm cái điều mà những nhà cầm quyền khác chưa bao giờ làm, và cũng chẳng được chờ đợi là họ sẽ làm, hoặc có chăng chỉ trong những trường hợp rất ngoại lệ - ấy là cư xử theo lợi ích chung cuộc chân chính chứ không phải theo lợi ích trực tiếp và hời hợt của họ. Chắc chắn không ai có thể nghi ngờ, rằng nhiều biện pháp nguy hại được kể ra ở trên và những điều xấu xa khác nữa, hẳn là nằm trong lợi ích trực tiếp của số đông những người lao động thiếu tay nghề. Và thậm chí cũng hoàn toàn có khả năng là chúng nằm trong lợi ích vị kỷ của toàn thể thế hệ đang hiện hữu của giai cấp này. Sự chăm chỉ và tính tích cực bị suy yếu, động cơ tiết kiệm bị giảm sút, những điều hẳn sẽ là hệ quả chung cuộc của những biện pháp ấy, nhưng có lẽ ít được giai cấp lao động thiếu tay nghề cảm nhận trong khoảng thời gian của một đời người.

Một vài trong số những đổi thay đầy hiểm họa cho sự nghiệp của nhân loại trước đây là những đổi thay tưởng như có lợi, xét theo những hiệu quả biểu lộ ra ngay tức thời của chúng. Sự thiết lập nền

chuyên chế của Caesar[46] là một ích lợi lớn cho toàn bộ thế hệ của thời kỳ xảy ra sự kiện đó. Nó làm cuộc nội chiến ngừng lại, chấm dứt tệ tham ô và sự bạo ngược của các pháp quan (praetors) và các thống đốc (proconsuls): nó tạo thuận lợi cho những nghệ thuật làm đẹp cuộc sống và vun trồng trí tuệ cho mọi lĩnh vực ngoài chính trị; nó xây dựng tượng đài cho những thiên tài văn học làm lóa mắt những người đọc lịch sử một cách hời hợt, khiến họ không suy ngẫm rằng những người mà chế độ chuyên chế của Augustus (cũng như của Lorenzo de Medici[47] và Louis XIV) phải hàm ơn vì nhờ họ mà được vẻ vang, hết thảy đều đã được hình thành ở thế hệ trước đó. Sự giàu có được tích tụ, năng lực và tính tích cực tinh thần được sinh ra qua nhiều thế kỷ của nền tự do vẫn còn đem lợi ích cho thế hệ đầu tiên của những nô lệ. Vậy mà đó lại là sự khởi đầu của một *chế độ (regime)* mà tác động từ từ của nó làm tàn lụi đi toàn bộ một nền văn minh vô tình thu nhận được, cho đến lúc cái Đế chế đã từng chinh phục và nắm chặt thế giới trong vòng tay, mất đi hoàn toàn ngay cả năng lực quân sự của mình, đến nỗi bọn *"dã man"* - mà để chống lại chúng chỉ cần ba hay bốn binh

[46] Julius Caesar là nhân vật xuất sắc trong thời kỳ sụp đổ của nền cộng hòa La Mã (59-44 TCN). Dựa vào những thành công quân sự và mưu mẹo chính trị, Julius Ceasar đã thâu tóm được quyền hành và trở thành người được sùng bái như Hoàng đế. Giới quý tộc La Mã không muốn chấp nhận tình trạng ấy và Julius Ceasar bị ám sát vào năm 44 TCN. Tuy nhiên, nền cộng hòa La Mã cũng không nhờ đó mà được phục hồi.

[47] Lorenzo de Medici (1449-1492) chính khách và người cai trị Florence, người bảo trợ cho văn học và nghệ thuật, nhân vật xuất sắc nhất của dòng họ Medici.

đoàn là đủ - đã có thể tràn ngập và chiếm đóng hầu như toàn bộ lãnh thổ rộng lớn của nó. Cái xung động khỏe mạnh tươi tắn do Ki Tô giáo đem lại đến vừa đúng lúc để cứu lấy nghệ thuật và văn chương khỏi bị diệt vong và cứu cho loài người khỏi chìm trở lại vào một đêm trường có thể là bất tận.

Khi chúng ta nói về lợi ích của một nhóm người hay thậm chí của một cá nhân như là nguyên tắc quyết định hành động của họ, câu hỏi cái gì có thể được xem xét là lợi ích [chân chính] của họ đối với một người quan sát không định kiến, là chuyện có tầm quan trọng ít nhất trong toàn bộ vấn đề. Như Coleridge đã nhận xét, con người tạo ra động cơ [hành động] chứ không phải động cơ tạo ra con người. Lợi ích của một con người là gì trong việc làm hay không làm [điều gì đó] phụ thuộc vào tình huống bên ngoài hơn là phụ thuộc vào chuyện người đó là loại người nào. Nếu bạn muốn biết lợi ích của một người trên thực tế là gì, bạn phải biết được thiên hướng cảm nhận và suy nghĩ thường ngày của anh ta. Bất cứ ai cũng có hai loại lợi ích: lợi ích mà anh ta chăm lo và lợi ích mà anh ta không chăm lo. Bất cứ ai cũng có lợi ích vị kỷ và lợi ích không vị kỷ, và người vị kỷ trau dồi thói quen chăm lo cho lợi ích trước mà không chăm lo cho lợi ích sau. Bất cứ ai cũng có lợi ích hiện tại và lợi ích lâu dài, và người thiển cận là người chăm lo cho lợi ích hiện tại mà không chăm lo cho lợi ích lâu dài. Không có mấy ý nghĩa cho bất cứ tính toán đúng đắn nào cho biết lợi ích sau có thể sẽ là quan trọng đáng kể hơn, nếu mà các thói quen

tinh thần của anh ta lại dẫn dắt anh ta khắc sâu tư tưởng và nguyện vọng của anh ta hướng về lợi ích trước. Sẽ không có kết quả gì trong việc thuyết phục một kẻ đánh đập vợ, đối xử tệ với con cái của mình, rằng hắn sẽ được hạnh phúc hơn nếu hắn sống trong tình thương yêu và tử tế đối với họ. Hắn sẽ hạnh phúc hơn nếu giả như hắn là loại người có thể sống như thế; nhưng hắn đâu phải là như vậy, và có lẽ đã quá muộn để hắn trở thành loại người như thế. Khi hắn là loại người như hắn trong hiện tại, thì sự thỏa mãn lòng yêu thích áp chế và sự nuông chiều theo tính khí hung bạo, trong cảm nhận của hắn sẽ là điều tốt lớn hơn cho bản thân hắn, so với điều tốt mà hắn có khả năng rút ra được từ niềm vui và lòng yêu mến của những người phụ thuộc vào hắn. Hắn không có niềm vui trong niềm vui của họ, và không quan tâm đến lòng yêu mến của họ. Người hàng xóm của hắn có niềm vui và sự quan tâm như thế, rất có thể là người hạnh phúc hơn hắn; nhưng liệu hắn có thể bị thuyết phục bởi điều đó chăng: nhiều khả năng cái sự thuyết phục này chỉ làm cho hắn ác độc hay cáu giận nhiều hơn mà thôi. Tính trung bình ra thì một người chăm lo cho người khác, cho đất nước mình hay cho nhân loại sẽ là người hạnh phúc hơn người không như thế; nhưng thuyết giảng học thuyết ấy cho người không chăm lo tới bất cứ cái gì khác ngoài sự thoải mái cho bản thân hay cái túi tiền của hắn, thì liệu có ích lợi gì không? Nếu hắn là người như vậy thì hắn không thể chăm lo cho người khác. Chuyện này giống như thuyết giảng cho con giun bò dưới đất rằng sẽ là tốt hơn nhiều cho nó, nếu nó là đại bàng.

Hiện nay có một sự kiện được quan sát thấy một cách phổ quát, ấy là hai xu hướng xấu trong vấn đề rất đặc trưng cho việc kêu gọi và cố vũ để chiếm quyền lực, xu hướng ưu tiên cho những lợi ích vị kỷ của con người hơn những lợi ích được chia sẻ với những người khác, và [xu hướng] ưu tiên cho những lợi ích trước mắt và trực tiếp của con người hơn những lợi ích gián tiếp và xa xôi. *Thời điểm mà một người, hay một giai cấp thấy được mình đã có quyền lực trong tay, thì quyền lợi cá nhân của một người hay quyền lợi riêng của giai cấp sẽ chiếm một mức độ quan trọng hoàn toàn mới mẻ trong con mắt của họ. Thấy mình được những người khác sùng bái, họ trở thành những người tự sùng bái mình*, và nghĩ mình có quyền tính giá trị của mình cao hơn gấp trăm lần so với người khác; trong khi họ được dễ dàng làm theo ý thích mà không cần biết tới hậu quả, thì sự dễ dàng ấy vô tình làm suy yếu những thói quen khiến cho người ta phải nhìn trước những hậu quả, ngay cả những hậu quả tác động đến chính mình. Đó là ý nghĩa của cái truyền thống mang tính phổ quát dựa trên trải nghiệm phổ quát của *những con người bị đồi bại bởi quyền lực*. Ai cũng biết rằng, hẳn là ngu ngốc khi suy luận từ chuyện con người là thế nào hay làm gì ở địa vị dân thường để kết luận rằng anh ta sẽ là y hệt như thế hay làm y hệt như thế khi trở thành một bạo quân trên một ngai vàng; là chỗ mà những phần xấu xa trong bản chất con người của anh ta được mọi người đón nhận và hùa theo trong mọi tình huống, thay vì bị kiềm chế và giữ gìn trong sự lệ thuộc tùy theo mỗi tình huống

trong cuộc đời của anh ta và tùy theo mỗi người ở xung quanh anh ta. Hắn cũng là ngu ngốc như vậy, khi nuôi dưỡng một hy vọng tương tự đối với một giai cấp; [như] giai cấp bình dân, hay bất cứ giai cấp nào khác. Cứ cho là họ luôn khiêm tốn và biết nghe theo lẽ phải, nhưng còn có một quyền lực chi phối họ mạnh hơn là những thứ đó, chúng ta phải chờ đợi một sự thay đổi hoàn toàn về phương diện này, khi bản thân họ trở thành quyền lực hùng mạnh nhất.

Các chính thể phải được tạo ra cho những con người như họ đang hiện hữu, hay là như họ có thể sớm trở thành như thế: và trong bất cứ tình trạng nào của sự giáo hóa (cultivation) mà loài người, hay bất cứ giai cấp nào ở trong họ, đã đạt được tới, hay có lẽ chẳng bao lâu nữa sẽ đạt tới, thì những lợi ích dẫn dắt họ, khi họ chỉ nghĩ tới lợi ích của bản thân, sẽ hầu như độc nhất là những lợi ích nhận ra ngay được và có tác động trong điều kiện hiện nay của họ. Còn một cái nhìn khách quan vô tư đối với những người khác, nhất là đối với những gì sau đó sẽ đến, đối với ý tưởng về hậu thế, về đất nước họ hay về nhân loại, dù là dựa trên thiện cảm hay một nghĩa vụ lương tâm, là những thứ mà một lúc nào đó sẽ hướng dẫn các ý nghĩ và mục đích của các giai cấp hay các đoàn thể nhằm tới những lợi ích xa xôi hay không hiển nhiên. Và ta không thể chủ trương rằng bất cứ hình thức nào của chính thể cũng là hợp lý khi nó đòi hỏi như một điều kiện tiên quyết rằng những nguyên tắc cao quý ấy của hành động phải là

những động cơ hướng dẫn chủ đạo cho hành vi của những người trung bình. Tất nhiên có thể tính tới một mức độ nhất định của lương tâm và tinh thần vì dân bất vụ lợi ở trong những công dân của cộng đồng đã chín muồi cho một chính thể đại diện. Nhưng sẽ đáng tức cười nếu chờ đợi một mức độ cao như vậy của các đức tính ấy kết hợp với sự sáng suốt trí tuệ, và điều này là bằng chứng bác bỏ bất cứ thuyết ngụy biện nào cố tình làm cho cái đơn thuần là lợi ích giai cấp của chính họ có được dáng vẻ như là tiếng gọi của công lý và lợi ích chung.

Tất cả chúng ta đều biết đã có biết bao những thuyết ngụy biện bề ngoài hào nhoáng được đề xuất nhằm bảo vệ cho bất cứ hành vi bất công nào, gọi là vì lợi ích của quần chúng. Chúng ta biết là nhiều đến thế nào những người không thể gọi khác hơn là điên rồ hay xấu xa, đã nghĩ rằng việc quỵt nợ quốc gia là điều có thể biện minh được. Chúng ta biết là nhiều đến thế nào những người không thiếu khả năng và có nhiều ảnh hưởng tới công chúng, nghĩ rằng việc dồn hết gánh nặng thuế khóa lên tiền vốn tiết kiệm, tức là cái gọi là *"tài sản đã thực hiện" (realised property)* là hợp lệ, trong khi đó những ai - cũng như cha ông họ trước đây - đã luôn tiêu pha hết tất cả những gì thu nhập và nay noi theo gương ấy lại được tưởng thưởng đặc quyền không chịu một khoản thuế nào. Chúng ta biết các luận cứ càng mạnh mẽ bao nhiêu thì lại càng nguy hiểm bấy nhiêu, bởi vì có một phần sự thật trong những luận cứ ấy đã được đưa ra để chống lại toàn bộ quyền

thừa kế, chống lại quyền hưởng vật ủy thác, chống lại bất cứ ưu thế nào mà một người dường như có được hơn những người khác. *Chúng ta biết người ta có thể chứng minh một cách dễ dàng thế nào sự vô ích của hầu như mọi ngành tri thức, khiến cho những người không sở hữu tri thức hoàn toàn hài lòng.* Có biết bao người không hẳn là ngu dần, nghĩ rằng việc nghiên cứu khoa học về các ngôn ngữ là điều vô ích, nghĩ rằng văn học cổ đại là vô ích, tất cả sự uyên bác là vô ích, logic học và siêu hình học là vô ích, thi ca và nghệ thuật tạo hình là trò vớ vẩn và phù phiếm, kinh tế chính trị học là thuần túy có hại? Ngay cả lịch sử cũng bị những người có năng lực tuyên bố là vô ích và có hại. Không có tri thức nào có thể được thừa nhận là có tính hữu ích cả, ngoài trừ sự hiểu biết về tự nhiên bên ngoài thu được theo lối kinh nghiệm, phục vụ trực tiếp việc sản xuất ra các vật dụng cần thiết cho tồn tại hay để cho các giác quan được dễ chịu, vì chỉ cần khích lệ dân chúng để họ không tin vào tri thức đó. Liệu có hợp lý không khi nghĩ rằng có thể trông đợi ngay cả những đầu óc được giáo hóa thật nhiều hơn những người tạo nên cái số đông số học, là họ sẽ có một lương tâm thật thanh nhã, một sự thưởng thức đầy tinh tế đối với những gì tương phản lại lợi ích trước mắt của họ, đến nỗi họ sẽ bác bỏ những thuyết ngụy biện ấy và vô số những thuyết ngụy biện khác, những thứ sẽ thúc ép họ từ khắp bốn phương ngay sau khi họ vừa nắm chính quyền, xui giục họ đi theo khuynh hướng vị kỷ và những ý kiến thiển cận vì lợi ích riêng của

chúng, đối lập lại với sự công bằng, gây thiệt hại cho tất cả các giai cấp khác và cho thế hệ sau?

Như vậy, một trong những nguy cơ lớn nhất của nền dân chủ, cũng như của mọi hình thức chính thể khác, nằm ở lợi ích độc ác của những người giữ quyền lực: đó là nguy cơ của sự lập pháp giai cấp; của chính quyền có mục đích (bất kể có đạt được mục đích ấy hay không) đặt lợi ích trước mắt của giai cấp thống trị gây hại lâu dài cho cho toàn cục. Và một trong những vấn đề quan trọng nhất cần phải xem xét trong việc xác định một hiến pháp tốt nhất của chính thể đại diện, ấy là làm sao để đảm bảo sự an toàn có hiệu quả chống lại điều xấu xa này.

Nếu chúng ta hiểu một giai cấp theo nghĩa chính trị là những người có cùng một lợi ích độc ác - tức là những người có lợi ích trực tiếp hay biểu kiến hướng vào cùng một loại các biện pháp tồi tệ; thì mục đích đáng ao ước phải là [làm sao để cho] không một giai cấp nào và không một liên minh giai cấp nào như thế có thể giữ ảnh hưởng ưu thế trong chính quyền. Một cộng đồng hiện đại, không bị chia rẽ nội tại bởi những ác cảm chủng tộc, ngôn ngữ hay sắc tộc, có thể được khảo sát phân chia trong đại thể thành hai tầng lớp, tương ứng với hai chiều hướng khác nhau của lợi ích biểu kiến, dù cho có những biến động bộ phận. Ta hãy gọi những tầng lớp ấy (trong thuật ngữ chung vắn tắt) một bên là giới lao động, còn bên kia là giới sử dụng lao động: gộp vào những người sử dụng lao động không phải chỉ có những nhà tư bản

đã nghỉ kinh doanh và những người sở hữu tài sản giàu có do thừa kế, mà còn tất cả những loại lao động được trả lương cao (chẳng hạn như những người giỏi nghề nghiệp), là những người được hưởng nền giáo dục và có kiểu cách sinh hoạt khiến họ được đồng hóa với những người giàu, chính là tiền đồ và tham vọng của họ kéo họ lên nhập vào giai cấp này. Với những người lao động ở bên kia, ta có thể xếp vào đó cả những người sử dụng lao động [tầm cỡ] nhỏ hơn, bao gồm phần lớn những người tiểu thương, là những người được đồng hóa về các ước vọng, sở thích và mục tiêu với các giai cấp lao động căn cứ theo các lợi ích, thói quen và ảnh hưởng giáo dục của họ. Trong trạng thái của một xã hội được hợp thành như thế, nếu giả như hệ thống đại diện có thể được tạo ra thật hoàn hảo một cách lý tưởng, và nếu giả như có thể duy trì nó ở trong trạng thái ấy, thì sự tổ chức hệ thống đại diện phải làm sao để cho hai giai cấp ấy, một bên là những người lao động chân tay và những người giống như họ, và bên kia là những người sử dụng lao động và những người giống như họ, được ở thế cân bằng ngang nhau trong việc sắp đặt hệ thống đại diện, mỗi bên ảnh hưởng tới số phiếu bằng nhau trong Nghị viện: vì rằng cứ giả định là cái đa số của mỗi giai cấp trong bất cứ sự khác biệt nào giữa họ, bị chi phối chủ yếu bởi các lợi ích giai cấp của họ, thì hẳn phải có một thiểu số trong mỗi giai cấp mà đối với họ sự xem xét ấy sẽ lệ thuộc theo lẽ phải, sự công bằng và lợi ích toàn thể; và cái thiểu số ấy của bất cứ bên nào kết hợp với toàn bộ phía bên kia sẽ xoay chuyển tỷ lệ

chống lại bất cứ đòi hỏi nào của cái đa số thuộc phía bên này, cái đa số này hẳn không đủ để thắng thế.

Lý do tại sao trong bất cứ xã hội nào ở trong tình trạng có-thể-chấp-nhận-được thì công lý và lợi ích chung phần nhiều cuối cùng rồi cũng đạt được, là vì những lợi ích riêng biệt và vị kỷ của loài người hầu như bao giờ cũng bị chia rẽ; một số có lợi ích ở những gì sai trái, nhưng cũng có một số có lợi ích riêng nằm ở phía những gì là đúng đắn: và những người được chi phối bởi những suy tính cao cả hơn, dù quá ít ỏi và yếu ớt để thắng được toàn thể những người kia, nhưng thường là sau khi thảo luận và cổ động đầy đủ sẽ trở nên đủ mạnh để xoay chuyển cán cân có lợi cho tập hợp những người có lợi ích riêng đứng cùng một phía với họ. Hệ thống đại diện phải được thiết lập sao cho duy trì được tình trạng ấy: nó không được cho phép bất cứ lợi ích cục bộ khác nhau nào trở nên quá mạnh đến mức có thể thắng được chân lý và sự công bằng cũng như những lợi ích cục bộ khác kết hợp lại. Luôn luôn phải duy trì một sự cân bằng như thế giữa những lợi ích cá nhân để có thể làm cho mỗi lợi ích trong số đó nếu muốn có thành công thì phải phụ thuộc vào việc nó thuyết phục được ít nhất cũng một phần lớn những người hoạt động dựa trên những động cơ cao cả hơn và có tầm nhìn toàn diện và xa hơn.

## Chương VII

# DÂN CHỦ THỰC SỰ VÀ DÂN CHỦ GIẢ HIỆU; SỰ ĐẠI DIỆN CHO TẤT-CẢ VÀ SỰ ĐẠI DIỆN CHO SỐ-ĐÔNG

Chúng ta đã thấy rằng những nguy cơ vốn có của một nền dân chủ mang tính đại diện gồm hai loại: nguy cơ về trình độ trí tuệ thấp trong hội đồng đại biểu và trong công luận kiểm soát hội đồng; và nguy cơ về sự lập pháp giai cấp dựa vào bộ phận đa số số học bao gồm toàn bộ những người cùng một giai cấp. Tiếp theo đây chúng ta sẽ xem xét khả năng tổ chức nền dân chủ có thể đạt được mức độ nào để tránh được *hai tệ trạng to lớn* ấy, hay ít nhất cũng làm giảm bớt chúng ở mức độ tối đa khả dĩ đạt được bởi sự khéo léo của con người, mà vẫn giữ cho những lợi ích đặc trưng của chính thể dân chủ không bị xâm hại về thực chất.

Kiểu cách thông thường nhằm thực hiện điều này là tìm cách giới hạn tính chất dân chủ của sự đại diện thông qua việc hạn chế quyền bầu cử nhiều hay ít. Nhưng, trước đó cần có một sự xem xét mà nếu

được chú ý đầy đủ sẽ làm thay đổi lớn đến tình hình vốn đã khiến cho một sự hạn chế như thế tỏ ra là cần thiết theo quan niệm thông thường. Trong một quốc gia mà một giai cấp duy nhất chiếm đa số số học thì một nền dân chủ hoàn toàn bình đẳng không thể loại bỏ hẳn được một số điều xấu xa nào đó; thế nhưng những điều xấu xa ấy sẽ càng trầm trọng hơn khi các nền dân chủ hiện hữu không phải là dân chủ bình đẳng mà lại là bất bình đẳng một cách có hệ thống, nhằm thiên vị cho giai cấp thống trị. Hai ý tưởng rất khác nhau thường bị lầm lẫn dưới cái tên dân chủ. Ý tưởng thuần khiết của dân chủ theo định nghĩa của nó là chính quyền của toàn thể nhân dân do toàn thể nhân dân đều được đại diện bình đẳng. Nhưng, nền dân chủ như thông thường vẫn được hiểu và cho đến nay vẫn được thực hành là chính quyền của toàn thể nhân dân do chỉ riêng một đa số dân chúng được độc quyền đại diện. Dân chủ [theo cách hiểu] trước là đồng nghĩa với sự bình đẳng của tất cả mọi công dân; dân chủ [theo cách hiểu] sau, bị lầm lẫn một cách lạ lùng với nó, là chính quyền của sự đặc quyền, thiên vị cho đa số số học, cái đa số một mình nắm giữ trên thực tế mọi tiếng nói trong Nhà nước. Đó là hậu quả tất yếu của cái cung cách bầu cử hiện nay đang làm, tước đi hoàn toàn quyền bầu cử của những nhóm thiểu số.

Sự lầm lẫn ý tưởng ở đây là rất lớn, nhưng nó có thể được làm sáng tỏ thật dễ dàng bằng cách đưa ra một tiêu chí nhẹ nhàng nhất đủ để đặt mọi thứ vào chỗ của chúng đối với bất cứ đầu óc nào có trí tuệ

trung bình. Sự tình có thể như vậy, tuy nhiên do sức mạnh của thói quen mà một ý tưởng đơn giản nhất nhưng không quen thuộc, lại thường được người ta tiếp thu rất khó khăn, giống như là tiếp thu một ý tưởng phức tạp hơn nhiều. Thiểu số phải phục tùng đa số, số ít phải phục tùng số nhiều, ấy là một ý tưởng quen thuộc; vì thế người ta nghĩ rằng không cần thiết phải sử dụng đầu óc suy nghĩ xa hơn nữa và không hiểu được rằng có sự chiết trung hay trung đạo nào đó nằm giữa việc cho phép thiểu số có quyền lực ngang bằng với đa số và việc tiêu diệt hoàn toàn cái thiểu số. Trong một hội đồng đại biểu thực sự được cân nhắc chín chắn, thiểu số tất nhiên phải bị thống trị; và trong một nền dân chủ bình đẳng (vì lẽ những ý kiến của các thành viên sẽ quyết định ý kiến của hội đồng đại biểu) nhóm đa số dân chúng thông qua các đại biểu của mình sẽ thắng phiếu và chiếm ưu thế trước nhóm thiểu số. Nhưng liệu có suy ra từ đó rằng nhóm thiểu số phải không được có đại biểu nào hết hay không? Phải chăng vì nhóm đa số phải thắng thế nhóm thiểu số nên nhóm đa số phải có toàn bộ số phiếu bầu, còn nhóm thiểu số thì không có phiếu bầu nào? Liệu có tất yếu là nhóm thiểu số phải không được lắng nghe hay không? Không có gì khác hơn là thói quen và sự liên tưởng đến những ý nghĩ cũ xưa mới có thể làm cho một con người có lý tính chịu thỏa hiệp với một sự bất công không cần thiết. Trong một nền dân chủ thực sự bình đẳng mỗi tầng lớp hay bất cứ tầng lớp nào cũng phải được có đại biểu không phải là không theo tỷ lệ, mà phải theo tỷ lệ. Một đa số cử trí sẽ

luôn có một đa số đại biểu; nhưng một thiểu số cử tri cũng phải luôn luôn có một thiểu số đại biểu. Một người so với một người, họ phải có đại diện đầy đủ như nhóm đa số. Nếu họ không được như thế thì sẽ không có chính thể bình đẳng mà là chính thể bất bình đẳng và đặc quyền: một bộ phận của dân chúng cai trị những bộ phận kia, có một bộ phận mà phần chia ảnh hưởng bình đẳng và công bằng của họ bị chiếm đoạt mất; điều đó là trái ngược với mọi chính thể công bằng, nhưng trên hết cả là trái ngược với nguyên tắc dân chủ rao giảng sự bình đẳng như chính cội rễ và nền tảng của mình.

Sự bất công và sự vi phạm nguyên tắc không kém phần trắng trợn khi người bị hại là nhóm thiểu số, vì rằng không có quyền bầu cử bình đẳng ở nơi mà mỗi cá nhân đơn lẻ chỉ thuần túy được kể không hơn với bất cứ cá nhân đơn lẻ nào khác trong cộng đồng. Tuy nhiên không phải chỉ có một nhóm thiểu số là chịu thiệt hại. Nền dân chủ được tạo nên như thế thậm chí không đạt được ngay cả mục đích bề ngoài của nó là trao quyền lực chính quyền trong mọi trường hợp cho nhóm đa số số học. Nó làm một thứ gì đó hoàn toàn khác: nó trao quyền lực cho một nhóm đa số của đa số, là những người rất có thể, và thường thì như vậy, chỉ là một nhóm thiểu số của toàn thể. Mọi nguyên tắc đều được thử thách một cách hiệu quả nhất bởi những trường hợp cực đoan. Vậy hãy giả thiết rằng trong một đất nước có quyền bầu cử phổ thông và bình đẳng và tại mỗi khu vực bầu cử diễn ra một cuộc tranh cử và ở đâu cũng chỉ

có một đa số nhỏ giữ vai trò quyết định. Nghị viện được tập hợp lại như thế đại diện cho hơn một nửa số dân chúng một chút. Nghị viện ấy tiến hành việc lập pháp và quyết định những biện pháp quan trọng cũng bởi một đa số rất thấp của bản thân nó. Có gì đảm bảo rằng những biện pháp ấy phù hợp với nguyện vọng của đa số dân chúng? Gần một nửa cử tri bị thua phiếu không có được chút ảnh hưởng nào trong việc quyết định và có thể tất cả những người ấy, hay chắc chắn là đa số họ, là thù địch với những biện pháp, vì họ đã bỏ phiếu chống lại những người thực thi các biện pháp ấy. Về số cử tri còn lại, có gần một nửa cử tri đã bầu ra các đại biểu mà theo giả thuyết của ta là những người đã bỏ phiếu chống lại các biện pháp. Vậy thì hoàn toàn có thể, và tuyệt nhiên không phải là điều không thể có, là cái ý kiến đã thắng thế chỉ làm vừa lòng một thiểu số trong quốc gia, dù rằng thiểu số ấy tạo nên một đa số của bộ phận quốc gia mà các thiết chế của đất nước đã dựng họ lên thành giai cấp thống trị. Nếu dân chủ có nghĩa là quyền thống trị được bảo đảm của đa số thì không có cách nào khác hơn để bảo đảm cho điều này ngoài việc cho phép mỗi cá nhân được có tiếng nói bình đẳng trong bản tổng kết. Bất cứ nhóm thiểu số nào bị gạt ra ngoài, dù do chủ định hay do sự vận hành của cơ chế, sẽ đem lại quyền lực không phải cho đa số mà cho một thiểu số khác nào đó.

Lời phản bác duy nhất khả dĩ tìm được cho sự suy luận này là: vì lẽ các ý kiến khác nhau chiếm ưu thế trong những địa phận khác nhau, cho nên ý kiến bị

thiểu số trong một số nơi nào đó lại có đa số ở những nơi khác và xét về toàn cục thì mỗi ý kiến tồn tại trong các cử tri nhận được phần chia công bằng cho tiếng nói trong sự đại diện. Điều này đại thể là đúng trong tình trạng hiện nay của cử tri, nếu không phải như vậy thì sự bất hòa của Nghị viện với cảm nhận chung của đất nước hẳn đã sớm trở nên rõ rệt. Thế nhưng điều này có thể sẽ không còn đúng nữa nếu cử tri hiện tại được mở rộng ra nhiều hơn nữa; nhưng vẫn nhỏ hơn cùng với tầm rộng lớn của toàn thể dân chúng; vì rằng khi đó thì đa số trong mỗi địa phận sẽ là những người lao động chân tay; và khi nào có bất cứ vấn đề gì chưa được giải quyết mà những tầng lớp này tranh chấp với phần còn lại của cộng đồng thì không một tầng lớp khác nào có thể có được đại diện ở bất cứ nơi nào. Ngay cả hiện nay chẳng phải là đang có bất bình lớn than phiền rằng trong mỗi Nghị viện có một bộ phận đông đảo cử tri mong muốn và khao khát được đại diện, nhưng lại chẳng có được nghị sĩ nào trong Nghị viện mà họ đã bầu lên đó sao? Chẳng phải là mỗi cử tri miền Marylebone bị bắt buộc phải chịu nhận hai người đề cử do nhà xứ chỉ định, còn mỗi cử tri miền Finsbury hay Lambeth thì chịu những người đề cử do giới chủ quán chỉ định làm đại diện cho họ đó sao? Những cử tri thuộc về những người có học vấn cao và có tinh thần cộng đồng nhiều nhất trong đất nước, những người ở các thành phố lớn, hiện nay phần đông không có đại diện hay được đại diện sai lệch. Những cử tri ở bên phía khác biệt với đảng chính trị của đa số địa phương không có đại diện. Đối với những

người ở cùng một bên thì một bộ phận lớn được đại diện sai lệch; họ bị bắt buộc phải chấp nhận người có được số người ủng hộ đông đảo nhất trong đảng chính trị của họ, dù cho ý kiến của người đó có thể khác biệt với họ về mọi quan điểm khác. Về một vài phương diện nào đó thì tình hình thậm chí còn tệ hơn cả trường hợp nhóm thiểu số hoàn toàn không được bỏ phiếu; vì rằng khi đó thì ít nhất nhóm đa số cũng có thể có được một đại biểu đại diện cho trí óc tốt nhất của họ; còn như hiện nay thì điều bắt buộc không chia rẽ đảng do e ngại thành công của những người đối lập với đảng, khiến cho mọi người phải bỏ phiếu hoặc là cho người đầu tiên tự giới thiệu mình như khoác màu sắc của họ, hoặc là cho người được các vị lãnh đạo địa phương đưa ra; và những người, nếu ta dành cho họ lời khen ngợi mà họ không mấy khi xứng đáng, cho rằng sự lựa chọn của họ là không bị những quyền lợi cá nhân của họ chi phối, thì sẽ bị bắt buộc phải vững tin vào sự tập trung toàn bộ sức lực của mình để đưa ra một ứng viên mà không một đảng nào phản đối mạnh mẽ - tức là một người không có chút đặc sắc nào, không có ý kiến nào phân biệt được ngoại trừ khẩu hiệu của đảng.

Điều này được minh họa nổi bật tại Hợp Chúng Quốc; ở đây trong cuộc bầu cử tổng thống, đảng [chính trị] mạnh nhất không bao giờ dám đưa ra bất cứ ai trong số những người mạnh mẽ nhất của mình, bởi lẽ đơn giản là bất cứ người nào trong số này đều đã bị công luận chú ý, đều đã khiến cho mình bị một bộ phận này hay bộ phận khác trong đảng chê trách

và vì thế không chắc chắn sẽ là con bài tập hợp được mọi lá phiếu so với một người mà công chúng chưa từng nghe đến bao giờ cho tới khi anh ta được trình ra như một ứng viên. Vậy thì con người được lựa chọn, dù là bởi một đảng mạnh nhất, có lẽ chỉ đại diện cho những nguyện vọng thực sự của một nhóm hạn hẹp chiếm số đông hơn trong đảng đó. Bất kỳ phái nào trong đảng (section), mà sự ủng hộ của họ là cần thiết cho sự thành công, đều nắm quyền phủ quyết đối với ứng viên. Phái nào kiên trì một cách ngoan cố hơn các phái khác đều có thể ép buộc tất cả những phái khác chấp nhận người do họ chỉ định; và cái tính ngoan cố siêu hạng ấy, bất hạnh thay, dường như lại thường có ở những người kiên trì lợi ích riêng của bản thân họ hơn là lợi ích của công chúng. Sự lựa chọn theo đa số vì vậy mà rất có thể sẽ được quyết định bởi cái bộ phận cử tri gồm những người nhút nhát nhất, những người đầu óc hẹp hòi và nhiều thành kiến nhất, hoặc là những người bám giữ ngoan cố nhất vào duy nhất lợi ích giai cấp của họ; trong những trường hợp ấy thì các quyền bầu cử của nhóm thiểu số chẳng ích lợi gì cho mục đích của cuộc bầu cử được tiến hành, mà chỉ phục vụ cho việc ép buộc đa số phải chấp thuận ứng cử viên của bộ phận yếu kém nhất và tệ hại nhất trong họ.

Trong khi thừa nhận những điều xấu xa ấy, nhiều người có thể xem chúng như cái giá phải trả cho một chính thể tự do và chẳng phải là điều bất ngờ gì hết: ấy là ý kiến của tất cả những ủng hộ cho nền tự do thời trước cho tới mãi gần đây. Tuy nhiên, cái thói

quen cho qua đi những xấu xa ấy như những gì không thể chữa trị được dã trở nên thâm căn cố đế đến nỗi nhiều người hình như mất cả khả năng nhìn vào những xấu xa ấy như những gì mà họ sẽ rất sung sướng nếu có thể chữa trị được chúng. Từ tuyệt vọng về việc chữa trị, rất thường khi chỉ còn một bước là đi tới sự phủ nhận bệnh tật; từ đó sẽ dẫn đến việc không ưa thích cách chữa trị được đề xuất, cứ như là người đề xuất tạo ra điều xấu chứ không phải đề nghị làm giảm bớt điều xấu. Người ta dễ quen với những điều xấu đến nỗi cảm thấy việc kêu ca về chúng giống như điều gì đó, nếu không phải là sai trái thì cũng là không hợp lý. Dẫu cho điều xấu có thể tránh được hay không thì phải là một người yêu chuộng tự do mù quáng mới không cân nhắc chúng trong đầu óc mình; mới không cảm thấy vui sướng khi phát hiện ra rằng những điều xấu ấy là những thứ không nhất thiết phải có. Bây giờ thì không có gì chắc chắn hơn rằng việc xóa bỏ trên thực tế nhóm thiểu số không phải là một hệ quả thiết yếu hay tự nhiên của tự do; rằng điều đó chẳng có liên quan gì tới dân chủ mà còn là trái ngược hẳn lại với nguyên lý trước nhất của dân chủ, ấy là đại diện theo tỷ lệ số học. Các nhóm thiểu số phải được đại diện đầy đủ, ấy chính là một phần mang tính bản chất của nền dân chủ. Không có điều này thì không thể nào có dân chủ thực sự mà chỉ là màn trình diễn giả dối của dân chủ mà thôi.

Những người nhìn thấy và cảm nhận được phần nào sức mạnh của những xem xét trên đã đề xuất ra

nhiều kế sách, theo đó điều tệ hại có thể được giảm bớt ở mức độ nhiều hay ít. Huân tước (Lord) John Russell trong một Dự luật cải cách của mình đã đưa vào một điều khoản rằng những khu vực bầu cử nào đó phải bầu ra ba thành viên hội đồng và cử tri sẽ chỉ được phép bỏ phiếu cho hai trong số đó; và ông Disraeli trong những cuộc tranh luận mới đây đã làm sống lại đề nghị này bằng cách quở trách người đã đề xuất ra nó; dường như ông cho rằng một chính khách bảo thủ thì chỉ nên nghĩ đến phương tiện và giận dữ chối từ mọi thiện cảm với người bị bội bạc, vì người ấy trước đây chỉ nghĩ đến mục đích[48].

[48] Chú thích của tác giả: Điều sai lầm ngớ ngẩn này của ông Disraeli (do sai lầm ấy, chủ yếu là tin vào nó, mà Ngài John Parkington ngay sau đó đã nắm lấy cơ hội để tách mình ra) là việc phát biểu trường hợp cá biệt trong nhiều trường hợp khác về chuyện các vị lãnh đạo đảng Bảo thủ hiểu biết các nguyên tắc Bảo thủ ít như thế nào. Không lạm dụng việc đòi hỏi các đảng chính trị phải có sự sáng suốt và phẩm hạnh nhất định như là họ phải thấu hiểu và phải biết áp dụng vào lúc nào những nguyên tắc của các đối thủ của họ, nhưng chúng tôi vẫn có thể nói rằng hẳn sẽ là một sự cải tiến rất lớn, nếu mỗi đảng đều hiểu rõ và hành động tuân theo những nguyên tắc của chính họ. Hẳn sẽ là tốt đẹp cho nước Anh, nếu những đảng viên Bảo thủ bỏ phiếu bầu một cách nhất quán cho mọi thứ bảo thủ, và đảng viên Tự do cho mọi thứ tự do. Vậy nên chúng tôi không buộc phải chờ đợi hoài những điều giống như hiện nay và nhiều biện pháp vĩ đại khác, những điều rõ rệt là cả thế này lẫn thế kia. Những đảng viên Bảo thủ, như là một đảng ngu ngốc nhất theo luật lệ thành lập của họ, phải chịu trách nhiệm về phần lớn những tội lỗi kiểu này: và quả là một sự thật đáng buồn, rằng nếu giả sử như có biện pháp được kiến nghị về một chủ đề nào đó, có tính rộng lớn và tầm nhìn xa thực sự bảo thủ, thì ngay cả nếu như các đảng viên Tự do muốn bỏ phiếu cho nó, bộ phận lớn nhất của đảng Bảo thủ cũng sẽ lao vào một cách mù quáng và ngăn chặn việc thực hiện nó.

Những người khác đã kiến nghị rằng mỗi cử tri chỉ được cho phép bỏ phiếu cho một người. Dù theo một kế hoạch nào trong số ấy thì một thiểu số bằng hay hơn một phần ba số cử tri địa phương chắc sẽ có khả năng làm dắc cử một trong ba đại biểu, nếu họ không toan tính nhiều hơn thế. Kết quả cũng giống như thế, nhưng có thể đạt được bằng một cách còn tốt hơn nữa, nếu theo đề nghị của ông James Garth Marshall trong một bài chính luận xuất chúng, rằng mỗi cử tri giữ lại cả ba phiếu bầu, nhưng được tự do dành tất cả ba phiếu ấy cho cùng một ứng viên. Những sơ đồ này, dù vô cùng tốt hơn là chẳng có gì, những vẫn mới chỉ là cái đế dùng tạm và đạt được mục tiêu theo một cung cách rất không hoàn hảo; vì rằng tất cả các nhóm thiểu số địa phương ít hơn một phần ba và tất cả các nhóm thiểu số dù có số đông bao nhiêu đi nữa, nhưng lại cấu thành từ nhiều khu vực bầu cử, vẫn có thể hãy còn không có đại diện. Tuy nhiên, thật rất đáng tiếc là không một kế hoạch nào trong số đó được thực hiện hiệu quả vì không cái nào trong số đó thừa nhận nguyên tắc đúng đắn và chuẩn bị phương cách để áp dụng nó thật đầy đủ hơn. Nhưng sự đại diện bình đẳng thực sự không thể có được, trừ phi bất cứ một tập hợp nào của cử tri đạt tới con số trung bình cho một đơn vị bầu cử, dù ở bất cứ nơi đâu trên đất nước, đều có quyền kết hợp lại cùng nhau để làm một đại biểu dắc cử. Cái mức độ hoàn hảo trong sự đại diện ấy có vẻ như là không thực tế, cho tới khi một người có năng lực lớn thích hợp với những quan điểm bao quát rộng rãi và với sự khéo léo trong các chi tiết thực hành - ông

Thomas Hare - đã chứng minh được tính khả thi của nó bằng cách phác họa một sơ đồ thực hiện thể hiện trong bản Dự thảo một Nghị định của Nghị viện: một sơ đồ có giá trị hầu như không gì so sánh được nhằm thực hiện một nguyên tắc vĩ đại của chính thể theo một cung cách tiến gần tới sự hoàn hảo lý tưởng, vì nó chú ý xem xét tới mục tiêu đặc thù, trong khi ấy lại vô tình đạt được nhiều mục đích khác có tầm quan trọng không kém.

Theo kế hoạch này, đơn vị của sự đại diện, chỉ tiêu của các cử tri được quyền có một đại biểu cho mình, sẽ được xác định bằng quá trình lấy trung bình thông thường, con số cử tri được chia ra theo số chỗ trong Nghị viện: và mỗi ứng viên thu được chỉ tiêu ấy có thể đắc cử từ số khu vực bầu cử địa phương, dù có nhiều đến bao nhiêu đi nữa, mà chỉ tiêu ấy thu thập được. Những phiếu bầu có thể giao về cho địa phương giống như hiện nay; nhưng mỗi cử tri được tự do bỏ phiếu cho bất cứ ứng viên nào ra tranh cử tại bất cứ địa phận nào trong nước. Cho nên, những cử tri nào không muốn bất cứ ứng viên nào tại địa phương làm đại diện cho mình, có thể lấy lá phiếu của mình giúp đắc cử cho người mà họ ưa thích nhất trong nước có nguyện vọng được lựa chọn [làm đại biểu]. Trong mức độ như vậy, điều này có thể đem lại quyền bầu cử cho nhóm thiểu số mà nếu không thế thì những quyền ấy đã bị tước đoạt thực sự. Nhưng điều quan trọng là không chỉ riêng những người từ chối bất cứ ứng viên địa phương nào, mà cả những người bầu cho một ứng viên địa phương và bị

thất bại, cũng đều tìm được ở đâu đó sự đại diện mà họ không thành công tại địa hạt của mình. Cho nên, điều này đảm bảo cho việc một cử tri có thể bỏ lá phiếu có tên những người khác thêm vào tên người mà họ ưu tiên trên hết. Phiếu bầu của cử tri này có thể chỉ được tính cho một ứng viên; nhưng nếu đối tượng chọn lựa trước nhất của anh ta thất bại - không đắc cử do không thu được đủ chỉ tiêu, thì đối tượng thứ hai có thể lại được may mắn hơn. Cử tri này có thể mở rộng danh sách ra một số rất đông người theo thứ tự anh ta ưa thích, sao cho nếu danh tính đứng ở gần đầu danh sách hoặc là không thu đủ chỉ tiêu, hoặc là có thể thu đủ mà không cần tới lá phiếu của anh ta, thì lá phiếu vẫn còn sử dụng được cho ai đó giúp cho người ấy đắc cử. Để nhận được đầy đủ số đại biểu cần thiết trọn vẹn cho Nghị viện cũng như ngăn chặn không cho những ứng viên rất nổi tiếng choán hết tất cả phiếu tán thành, cần thiết phải để cho số phiếu được tính cho người đắc cử không vượt quá chỉ tiêu, dù cho ứng viên có thể thu được nhiều đến đâu đi nữa: số phiếu còn lại bầu cho anh ta có thể có phiếu bầu tính cho người tiếp theo trong những danh sách tương ứng cần đến những phiếu ấy, và nhờ vào số phiếu còn lại ấy mà người đó hoàn tất được chỉ tiêu. Để xác định những lá phiếu nào sẽ được sử dụng cho một ứng viên đắc cử và những lá phiếu nào sẽ là tập hợp được giải phóng để sử dụng cho những người khác, có nhiều phương pháp đã được kiến nghị mà chúng tôi sẽ không đề cập đến ở đây. Ứng viên đắc cử ấy dĩ nhiên sẽ giữ lại tất cả những phiếu bầu mà nếu không có chúng anh

ta sẽ không đắc cử; và đối với số phiếu bầu còn lại thì tiến hành rút thăm có thể là một phương cách không thể phản đối vì không có cách khác tốt hơn. Các phiếu bầu có thể được chuyển đến một cơ quan trung ương để kiểm phiếu, số phiếu thứ nhất, thứ hai, thứ ba v.v... bầu cho mỗi ứng viên được xác định, và chỉ tiêu có thể được phân phối cho bất cứ ai đạt được nó cho tới khi số chỗ trong Nghị viện được hoàn tất: những phiếu bầu thứ nhất được ưu tiên hơn thứ hai, phiếu bầu thứ hai ưu tiên hơn thứ ba và cứ như thế tiếp theo. Những lá phiếu và tất cả các yếu tố tính toán có thể đặt ở nơi lưu trữ mà tất cả những ai quan tâm đều có thể tiếp cận được; và nếu bất cứ ai thu được chỉ tiêu mà không đắc cử một cách sai trái thì người ấy dễ dàng có thể chứng minh được điều đó.

Đó là những điều khoản chính của kế hoạch. Để biết cặn kẽ hơn cơ chế rất giản dị của nó, tôi phải chỉ dẫn tham khảo bản *Luận thuyết về Bầu cử các Đại biểu* của ông Hare (một cuốn sách mỏng xuất bản năm 1859)[49] và bài chính luận của ông Henry Fawcett (hiện là Giáo sư môn Kinh tế chính trị học ở Trường Đại học Cambridge) công bố năm 1860 và có nhan đề Dự luật cải cách của ông Hare giản lược và giải thích. Tài liệu sau là sự trình bày rất sáng sủa và súc tích bản kế hoạch quy về những yếu tố giản dị nhất bằng cách lược bỏ một vài điều khoản nguyên

[49] Chú thích của tác giả: Trong ấn bản lần thứ hai mới đây, ông Hare đã có những cải tiến quan trọng trong một số điều khoản chi tiết.

bản của ông Hare, tuy bản thân chúng có lợi, nhưng được cho là làm giảm bớt đi tính giản dị nhiều hơn là gia tăng tính hữu dụng thực tiễn của kế hoạch. Càng nghiên cứu những công trình này sâu hơn, càng có ấn tượng mạnh mẽ hơn về tính khả thi hoàn hảo của kế hoạch và những lợi thế phi thường của nó, tôi xin mạnh dạn dự đoán như thế. Những ưu điểm ấy và vô số những điều khác nữa khiến tôi tin rằng kế hoạch của ông Hare thuộc loại những cải tiến vĩ đại nhất từng được tạo nên trong lý thuyết và thực hành chính quyền.

Trước hết, nó đảm bảo cho sự đại diện tỷ lệ theo số đông của bất cứ cấp bầu cử nào: không phải chỉ riêng đối với hai đảng lớn có số nhóm thiểu số đông người không chừng là ít tại những địa phận đặc thù, mà còn đối với mỗi nhóm thiểu số của toàn thể quốc gia bao gồm một số khá đông người đủ để được quyền có đại diện, dựa trên các nguyên tắc công lý bình đẳng. Thứ nữa, sẽ không còn cử tri nào như hiện nay được đại diện bởi một đại biểu nào đó mà anh ta không lựa chọn. Mỗi thành viên của Nghị viện sẽ là đại biểu nhất trí của một đơn vị bầu cử. Anh ta có thể đại diện cho một ngàn cử tri, hay hai ngàn, hay năm ngàn, hay mười ngàn, như chỉ tiêu có thể quy định, mỗi cử tri trong số ấy có thể không chỉ bỏ phiếu cho anh ta, mà còn lựa chọn anh ta từ khắp cả nước; không đơn thuần phân loại từ hai hay ba trái cam không chừng là thối mà thị trường địa phương có thể đưa ra duy nhất cho anh ta chọn lựa. Trong quan hệ này mối ràng buộc giữa cử tri và đại

biểu hắn sẽ có được sự bền chặt và giá trị mà hiện nay chúng ta chưa từng trải nghiệm thấy. Mỗi cử tri hắn sẽ đích thân đồng nhất mình với đại biểu, và đại biểu với các cử tri của mình. Mỗi cử tri đã bỏ phiếu cho anh ta hắn đã làm thế hoặc bởi vì trong số tất cả các ứng viên vào Nghị viện được một số cử tri nhất định biết đến là có triển vọng, thì anh ta là người bày tỏ tốt nhất ý kiến của chính cử tri, hoặc bởi vì anh ta là một trong những người có những tài năng và tính cách được cử tri kính trọng nhất và là người mà cử tri sẵn lòng tin cậy nhiều nhất là sẽ suy nghĩ vì họ. Nghị sĩ hắn sẽ đại diện cho những con người chứ không phải đơn thuần cho gạch và vữa của thành phố - ấy là chính những người bỏ phiếu chứ không phải đơn thuần là một số ít thí chủ đóng góp cho nhà xứ hay những vị danh cao vọng trọng của giáo khu. Tuy nhiên, tất cả những gì đáng được giữ lại trong sự đại diện của các địa phương đều nên giữ lại. Dù cho Nghị viện của quốc gia nên dính dáng tới các sự vụ thuần túy địa phương ít nhất như có thể được, nhưng trong lúc vẫn còn phải dính dáng đến chúng, thì nên có những nghị sĩ biệt phái chăm lo cho lợi ích của mỗi địa phương quan trọng: vẫn hãy còn phải có những người như thế. Trong mỗi địa phương có đủ số cử tri cho chỉ tiêu trong phạm vi địa phận, nói chung đa số hắn sẽ ưu tiên mong muốn được đại diện bởi một người trong số họ; bởi một người hiểu biết rõ địa phương và cư trú tại địa phương, nếu có được bất cứ người nào như thế trong số ứng viên thì người đó chứ không phải ai khác sẽ có đủ tư cách làm đại diện cho họ. Hắn sẽ có những

nhóm, chủ yếu là những nhóm thiểu số, không có khả năng làm một nghị sĩ địa phương đắc cử, những nhóm ấy sẽ để ý chờ đợi xem có ứng viên nào tại đâu đó có vẻ như sẽ thu được số phiếu bầu khác thêm vào số phiếu bầu của họ.

Trong tất cả các kiểu cách khả dĩ tạo dựng sự đại diện quốc gia thì kiểu cách này đem lại sự an toàn tốt nhất cho sự định phẩm trí tuệ đáng mong ước trong các đại biểu. Theo thừa nhận chung hiện nay thì sự thu nạp vào Hạ nghị viện ngày càng trở nên khó khăn hơn cho bất cứ người nào có tài năng và tính cách. Chỉ có những người có ảnh hưởng địa phương, hay là những người tiến thân bằng cách chịu chi tiền rộng rãi, hay là những người được một trong hai đảng lớn cử xuống từ các câu lạc bộ đảng ở London dựa trên lời mời của ba hay bốn thương nhân hay người được ủy quyền như là những người mà đảng có thể phải phụ thuộc vào phiếu bầu của họ trong mọi tình huống, chỉ có những người ấy là có thể đắc cử. Trong hệ thống của ông Hare thì những ai không ưa thích các ứng viên địa phương, hay những ai không thể thành công trong việc đưa ứng viên địa phương được họ ưu ái [vào Nghị viện], đều có thể điền vào lá phiếu của mình trong danh mục các ứng viên, những người được chọn từ tất cả những người danh tiếng trong quốc gia, có nguyên tắc chính trị chung mà họ có thiện cảm. Cho nên, hầu như mỗi người bằng cách nào đó làm cho mình được chú ý một cách chính trực, dù không có ảnh hưởng địa phương và không thể thốt trung thành với đảng chính trị nào, vẫn có thể có cơ hội công

bằng thu đủ chi tiêu; với sự cổ vũ này thì những người như vậy có thể sẽ ra ứng cử với số đông cho tới nay chưa từng mơ thấy. Hàng trăm người tài năng có tư duy độc lập, những người tuyệt nhiên không có cơ hội nào được lựa chọn bởi đa số của bất cứ khu vực bầu cử nào đang hiện tồn, những người có các công trình hoặc những nỗ lực trong lĩnh vực nào đó hữu ích cho công chúng, khiến họ trở nên được biết đến và được tán thưởng bởi một số ít người hầu như tại mỗi địa phận của vương quốc; và nếu như mỗi phiếu bầu cho những người này tại mọi nơi có thể được tính cho họ, thì rất có thể họ sẽ hoàn tất được con số của chi tiêu. Không có cách nào khác khả dĩ kiến nghị được để cho Nghị viện có thể chắc chắn có được giới tinh hoa (élite) của đất nước.

Hệ thống bầu cử này nâng cao chuẩn mực trí tuệ của Hạ nghị viện không chỉ thông qua phiếu bầu của các nhóm thiểu số. Những nhóm đa số hẳn cũng sẽ bị bắt buộc phải chú ý tìm kiếm các nghị sĩ có tầm cỡ cao hơn nữa. Một khi những cá thể hợp thành đa số sẽ không còn quy giản về sự chọn lựa của Hobson nữa, sự lựa chọn hoặc là bầu cho người mà các nhà lãnh đạo địa phương đưa ra, hoặc là không bầu cho ai cả; một khi người được các nhà lãnh đạo đề cử cũng sẽ phải đọ sức cạnh tranh không phải chỉ với ứng viên của nhóm thiểu số, mà còn với tất cả những người đã thành danh trong nước mong muốn được phục vụ; lúc đó sẽ không thể nào còn gán ép được cho cử tri cái người đầu tiên tự giới thiệu mình với khẩu hiệu của đảng nơi cửa miệng và ba hay bốn ngàn đồng bảng trong túi. Nhóm đa số sẽ đòi hỏi có

được ứng viên xứng đáng với sự lựa chọn của họ, nếu không họ sẽ bỏ phiếu ở chỗ nào đó và nhóm thiểu số sẽ chiếm ưu thế. Sự nô lệ của nhóm đa số đối với bộ phận nhỏ bé khả kính trong số đó sẽ bị chấm dứt: người thực sự tốt nhất và tài giỏi nhất trong những người có danh vọng địa vị ở địa phương sẽ được ưu tiên trước; nếu có thể thì sức mạnh địa phương của họ sẽ được củng cố thêm bởi những lá phiếu rải rác khắp nơi, chuyện như thế hẳn sẽ được biết như một phương cách có lợi thế vượt ra ngoài tính địa phương. Các đơn vị bầu cử sẽ trở thành những người cạnh tranh nhau để có được ứng viên tốt nhất và sẽ ganh đua nhau lựa chọn trong số người ở địa phương có kiến thức và quan hệ, tìm ra những ai nổi bật nhất về mọi phương diện khác.

Xu hướng tự nhiên của chính thể đại diện, cũng như của nền văn minh hiện đại, là hướng về tập thể tầm thường: và xu hướng này được gia tăng nhờ vào tất cả những quy giản và mở rộng quyền bầu cử đem lại hiệu quả là đặt quyền lực chủ chốt vào tay những giai cấp mỗi lúc một thấp hơn so với trình độ kiến thức cao nhất trong cộng đồng. Nhưng dẫu cho các trí tuệ và tính cách cao cấp rồi đây nhất định sẽ rất phong phú dồi dào, thì vẫn có sự khác biệt lớn lao của tình huống là liệu những người ấy có được lắng nghe hay không được lắng nghe. Trong nền dân chủ giả hiệu, thay vì đem lại sự đại diện cho tất cả, lại đưa đến sự đại diện riêng cho những nhóm đa số địa phương, tiếng nói của nhóm thiểu số có kiến thức có thể không có được cơ quan ngôn luận nào hết trong

hội đồng đại biểu. Một thực tế được thừa nhận là trong nền dân chủ của nước Mỹ xây dựng trên mô hình khiếm khuyết ấy, những thành viên có văn hóa cao thường ít khi chịu ứng cử ngay cả vào quốc hội hay các Hội đồng lập pháp Tiểu bang, nên ít có khả năng họ được đắc cử, ngoại trừ những người trong số ấy sẵn sàng hy sinh quan điểm riêng cũng như kiểu cách xét đoán của mình và trở thành những cái loa phát ngôn lệ thuộc cho những kẻ thấp kém hơn họ về tri thức.

Giá như mà một kế hoạch giống như của ông Hare may mắn được đệ trình cho những nhà sáng lập minh triết và giàu lòng yêu nước của nước Mỹ cộng hòa, thì các Quốc hội Liên bang và Tiểu bang hẳn đã có được những người xuất sắc ấy và nền dân chủ hẳn đã được miễn trừ khỏi cái điều đáng hổ thẹn lớn nhất và một trong những cái xấu xa kinh khủng nhất của nó. Hệ thống đại diện cá nhân do ông Hare đề xuất hầu như là có tính đặc trị chống lại cái xấu xa này. Nhóm thiểu số có kiến thức phân tán ở khắp các khu vực bầu cử có thể hợp nhất lại để làm đắc cử một số đại biểu tỷ lệ theo số đông của chính họ, là những nhân vật có tài năng nhất mà đất nước có được. Họ sẽ bị thúc giục mạnh mẽ nhất để chọn ra những nhân vật như thế, vì rằng họ không có cách nào khác để làm cho sức mạnh thiểu số số học của họ nói lên được những điều lớn lao đáng kể. Những đại biểu của đa số, ngoài việc họ sẽ tự nâng cao phẩm chất của mình do tác động của hệ thống, cũng sẽ không có được toàn bộ trận địa

cho riêng mình nữa. Họ hẳn là vẫn có số đông nhiều hơn nhóm đại biểu khác, tương ứng với một giai tầng cử tri có số đông nhiều hơn giai tầng khác trong nước: họ luôn có thể thắng phiếu những đại biểu khác, nhưng họ sẽ phải phát biểu và bỏ phiếu trong sự hiện diện của những đại biểu ấy và chịu sự phê phán của những người này. Khi nảy sinh ra bất cứ sự khác biệt nào, họ sẽ phải đương đầu bằng lý lẽ với những luận cứ của thiểu số có kiến thức, ít nhất thì cũng phải có sức thuyết phục bề ngoài; và vì rằng họ không thể làm như là phát biểu với những người đã sẵn nhất trí, đơn giản coi họ là có lẽ phải, cho nên thi thoảng xảy ra trường hợp họ cũng bị thuyết phục rằng họ sai. Vì nói chung họ hẳn cũng là những người có thiện chí (chờ đợi điều này có thể là rất hợp lý đối với một sự đại diện quốc gia được lựa chọn công bằng), đầu óc họ có thể sẽ tự nhiên được nâng lên do ảnh hưởng của những đầu óc mà họ đã tiếp xúc hay thậm chí xung đột. Những chiến sĩ của các học thuyết không được ưa chuộng hẳn sẽ không truyền bá các luận cứ của mình đơn thuần trong sách vở và báo chí mà chỉ riêng phe mình đọc thôi; các đảng viên thường đối lập nhau hẳn sẽ đối đầu trực diện với nhau và sẽ có được một sự so sánh công bằng về sức mạnh trí tuệ trước mắt cả đất nước. *Khi ấy hẳn sẽ thấy được liệu có phải ý kiến đã thắng được về số phiếu bầu cũng sẽ thắng được nữa không, nếu giả sử lá phiếu bầu được cân về trọng lượng cũng giống như được đếm về số lượng.*

Đám đông quần chúng thường có bản năng chân xác để nhận ra được một người tài năng, khi người ấy có phương tiện phô bày khả năng của mình trong một lĩnh vực công bằng trước mặt họ. Nếu một người như thế không đạt được ảnh hưởng xứng đáng với trọng lượng của mình thì lỗi là do những định chế và tập quán đã cách ly khỏi sự chú ý của công chúng. Trong các nền dân chủ thời xưa không có cách nào để cách ly bất cứ một người tài năng nào: bục diễn thuyết mở ngỏ cho họ; họ chẳng cần sự đồng ý của ai để trở thành người chỉ bảo cho công chúng. Trong một chính thể đại diện thì không như thế; và những bạn hữu tốt nhất của nền dân chủ đại diện khó mà có thể không e ngại cho những người như Themistocles hay Demosthenes[50], những lời chỉ bảo của họ ắt hẳn sẽ cứu nguy cho quốc gia, nhưng họ lại rất có thể suốt cả đời không sao đắc cử được. Tuy nhiên, nếu tại hội đồng đại biểu có mặt những đầu óc hạng nhất của đất nước ngay như là số ít đi nữa, dẫu cho phần còn lại chỉ là những đầu óc hạng trung bình, thì ảnh hưởng của những bộ óc dẫn đường ấy chắc chắn cũng làm cho người ta cảm nhận thấy rõ rệt trong những sự cân nhắc chung, dù mọi người đều biết rằng những bộ óc này thường có sắc thái đối lập lại với ý kiến và cảm nhận của công chúng. Tôi không sao quan niệm được một kiểu cách nào khác lại có thể khiến cho sự có mặt của những đầu óc như thế sẽ đảm

[50] Demosthenes (384-322 TCN) chính khách của Athens được thừa nhận là nhà hùng biện vĩ đại nhất thời cổ Hy Lạp, người làm cho Athens nổi dậy chống lại vua Philip xứ Macedon cũng như con của ông ta là Alexander Đại đế.

bảo tác động thật tích cực đến vậy, so với phương pháp mà ông Hare kiến nghị.

Bộ phận này của Quốc hội hẳn cũng thích hợp làm cơ quan ngôn luận có chức năng xã hội lớn lao mà chưa có điều khoản nào trong bất kỳ nền dân chủ đang hiện hữu hướng tới chức năng ấy, nhưng không một chính quyền nào có thể thường xuyên thiếu nó mà lại không bị suy đồi và tan rã tất yếu. Cái chức năng ấy có thể gọi là chức năng Phản kháng. Trong mỗi chính quyền đều có một lực lượng nào đó mạnh hơn tất cả các lực lượng còn lại; và cái lực lượng mạnh nhất ấy có khuynh hướng muốn vĩnh viễn trở thành quyền lực duy nhất. Phần nào đó là do chủ tâm, và phần nào đó là không cố ý, nó luôn luốn cố làm cho mọi thứ đều uốn theo nó; nó còn chưa hài lòng, chừng nào vẫn có cái gì đó đối đầu chống lại nó, chừng nào vẫn có ảnh hưởng nào đấy không hòa hợp với tinh thần của nó. Vậy mà nếu nó đàn áp thành công mọi ảnh hưởng đối địch, đúc nặn mọi thứ theo kiểu mẫu của nó, lúc ấy tại đất nước đó sự cải tiến chấm dứt và sự suy tàn bắt đầu. Sự cải tiến nhân văn là sản phẩm của nhiều nhân tố, và xưa nay chưa hề có lực lượng nào là thành phần của nhân loại mà lại bao gồm được hết các nhân tố ấy: ngay cả lực lượng tốt nhất cũng chỉ bao gồm được một số điều tốt cần thiết và những điều tốt còn lại phải được dẫn xuất ra từ nguồn gốc khác, nếu sự tiến bộ vẫn được tiếp tục. Không có cộng đồng nào tiếp tục tiến bộ dài lâu mà lại không có lúc xung đột giữa lực lượng mạnh nhất và lực lượng đối địch nào đó trong cộng đồng; giữa các quyền uy tinh thần và

thế tục; giữa quân đội chính quy hay địa phương và những giai tầng làm ăn dân sự; giữa nhà vua và dân chúng; giữa những người theo chính thống giáo và những người cải cách tôn giáo. Khi sự chiến thắng của một bên là hoàn toàn đến nỗi chấm dứt hẳn sự xung đột và không còn có xung đột nào khác nữa, khi ấy tiếp theo sau sẽ là sự đình đốn và rồi sẽ là sự suy tàn. Uy thế của nhóm đa số số học là ít bất công hơn và về toàn cục mà xét cũng ít nguy hại hơn so với nhiều trường hợp khác, nhưng nó cũng có chính cùng cái loại nguy cơ như thế, mà có phần còn chắc chắn hơn; vì lẽ khi chính quyền nắm trong tay Một người hay một Số ít thì cái Số đông luôn tồn tại như một lực lượng đối địch, có thể không bao giờ đủ mạnh để kiểm soát người khác, nhưng ý kiến và cảm nghĩ của họ là một sự nâng đỡ có tính đạo đức và thậm chí có tính xã hội đối với tất cả những ai chống đối lại bất cứ xu thế nào của quyền uy cai trị, dù là do nhận thức hay do mâu thuẫn lợi ích. Nhưng khi Dân chủ là tối thượng thì không có cái Một người hay một Số ít đủ mạnh để cho ý kiến bất đồng và lợi ích bị tổn hại hay bị đe dọa dựa dẫm vào được. Khó khăn lớn nhất của chính quyền dân chủ cho tới nay hình như là ở việc làm sao bảo đảm trong một xã hội dân chủ có được cái mà các hoàn cảnh từ trước tới nay trong mọi xã hội vẫn duy trì được vượt trội hơn những cái khác - ấy là một sự nâng đỡ có tính xã hội, một điểm tựa (point d'appui), cho sự kháng cự cá nhân chống lại các khuynh hướng của quyền lực cai trị; một sự bảo hộ, một điểm hồi sức cho những ý kiến và những lợi ích mà những quan điểm của công

luận có uy thế đang lên không tán thành. Do thiếu một điểm tựa như thế mà những xã hội cổ đại, và, trừ vài ngoại lệ, cả những xã hội hiện đại đều hoặc là rơi vào tan rã, hoặc là trở thành tĩnh tại (đồng nghĩa với sự sa đọa dần mòn) thông qua ưu thế độc nhất thuộc về chỉ riêng một bộ phận của những điều kiện an sinh xã hội và tinh thần.

Giờ đây thì hệ thống Đại diện Cá nhân sẽ thích hợp để cung ứng cái còn thiếu lớn lao ấy theo một cung cách hoàn hảo nhất cho những tình huống của xã hội hiện đại. Chỉ có một phần tư trong hệ thống này kiếm tìm một phần bổ sung hay một sự hiệu chỉnh trọn vẹn cho những bản năng của một tập hợp đa số mang tính dân chủ, ấy là nhóm thiểu số có kiến thức: thế nhưng trong kiểu cách thông thường xây dựng nền dân chủ thì nhóm thiểu số này không có cơ quan ngôn luận: hệ thống của ông Hare sẽ đảm bảo có được cơ quan ngôn luận ấy. Những đại biểu được bầu vào Nghị viện bởi khối tập hợp những nhóm thiểu số có thể tạo nên cơ quan ngôn luận ấy thật hoàn hảo nhất. Một tổ chức riêng rẽ của những giai tầng có kiến thức, ngay như nếu nó là khả thi, hẳn sẽ gây nên sự ghen ghét và chỉ có thể thoát khỏi bị tấn công bằng cách hoàn toàn không gây ảnh hưởng chi hết. Nhưng nếu bộ phận tinh hoa (élite) của những giai tầng ấy lập thành một bộ phận của Nghị viện bởi cùng danh hiệu giống như những bộ phận đại biểu khác - đại diện cho cùng một số lượng công dân, cùng một phân số của ý nguyện quốc dân - thì sự hiện diện của họ sẽ không thể gây mếch lòng

ai hết, trong khi họ lại ở vào địa vị thuận lợi nhất trong cả hai việc là đưa ra ý kiến của mình và làm cho những lời bàn bạc của mình được lắng nghe về mọi chủ đề quan trọng, cũng như tham gia tích cực vào các hoạt động công quyền. Những tài năng của họ có lẽ còn đóng góp lớn hơn so với số lượng người của họ chia sẻ công việc cầm quyền thực sự; giống như những người dân Athens không giao phó những chức năng công quyền quan trọng cho Cleon hay Hyperbolus[51] (việc sử dụng Cleon tại Pylos và Amphipolis là thuần túy ngoại lệ), nhưng Nicias, và Theramenes, và Alcibiades[52] lại luôn được sử dụng cả ở trong nước lẫn ở nước ngoài, dù ai cũng biết là

[51] Cleon là đại biểu xuất chúng đầu tiên của giai cấp thương nhân trong nền chính trị Athens thời cổ Hy Lạp vào năm 429 TCN, sau cái chết của Pericles. Khi thành Mytilene nổi loạn chống lại Athens và bị thất bại năm 427 TCN, Cleon đã đề nghị giết hết toàn bộ công dân của Mytilene, còn phụ nữ và trẻ em thì bắt làm nô lệ. Sắc lệnh của Cleon được thông qua nhưng bị bãi bỏ ngay hôm sau nên Mytilene đã thoát khỏi thảm họa. Cleon bị giết chết năm 422 TCN trong trận chiến với người Sparta tại Amphipolis. Hyperbolus là người nối nghiệp của Cleon.

[52] Nicias là nhà chính trị và tướng lĩnh Athens trong thời kỳ chiến tranh Peloponnese (431-404 TCN) giữa Sparta và Athens. Ông chỉ huy lực lượng Athens giao chiến vây hãm Syracuse. Cuộc vây hãm thất bại, Nicias bị bắt và bị giết năm 413 TCN. Cuộc thất trận ở Syracuse góp phần quan trọng vào thất bại của Athens.

Theramenes là nhà chính trị và tướng lĩnh Athens hoạt động tích cực vào những năm cuối của cuộc chiến tranh Peloponnese, vai trò lịch sử của ông gây nhiều tranh cãi. Ông bị đối thủ chính trị là Critias ép phải uống thuốc độc chết năm 404/403 TCN.

Alcibiades (450-404 TCN) là nhà chính trị và chỉ huy quân đội Athens, xuất sắc nhưng vô lương. Ông gây ra sự đối kháng chính trị sâu sắc tại Athens dẫn đến thất bại của Athens trước Sparta trong cuộc chiến tranh Peloponnese.

những người Athens có cảm tình với nền chính trị tập đoàn trị hơn là với nền dân chủ. Nhóm thiểu số có kiến thức trong bỏ phiếu thực tế chỉ được tính theo số lượng của họ, nhưng họ có tác dụng lớn hơn nhiều như một quyền lực tinh thần nhờ vào tri thức của họ và vì ảnh hưởng của họ lên bộ phận còn lại [của cộng đồng]. Khả năng [hạn chế] của con người khó có thể mưu cầu một sự sắp đặt thích ứng tốt hơn nữa để duy trì công luận trong phạm vi hợp lẽ phải và công bằng, cũng như để đề phòng những ảnh hưởng xấu tấn công vào phía yếu hơn của nền dân chủ. Một tập hợp dân chúng dân chủ được bảo đảm bằng phương cách này, mà bất cứ phương cách nào khác cũng không làm nổi, dễ có được những nhà lãnh đạo có trí tuệ và chí khí cao hơn bản thân dân chúng. Nền dân chủ hiện đại ắt sẽ có những Pericles của mình đôi khi xuất hiện và sẽ có nhóm người hướng dẫn tài giỏi thường xuyên có mặt.

Tất cả tập hợp những lý lẽ nêu trên, có tính chất cơ bản nhất, đứng ở bên phía khẳng định của vấn đề, vậy có những gì ở bên phía phủ định? Một khi dân chúng bị xúi giục có thể không cho phép có bất cứ khảo sát thực sự nào đối với một điều gì mới mẻ, thì sẽ chẳng có gì được khảo sát cả. Chuyện sẽ là như vậy, nếu có những người, núp dưới chiêu bài bình đẳng công lý, nhưng lại chỉ nhằm mục đích thay thế giai cấp uy thế đang lên từ những người giàu có thành những người nghèo, những kẻ như vậy tất nhiên sẽ không tán thành một sơ đồ đặt cả hai bên ở cùng một mức độ. Nhưng tôi không tin rằng hiện

nay lại có một mong ước như thế hiện hữu trong các tầng lớp lao động ở đất nước này, tuy rằng tôi không dám bảo đảm là sẽ không có hiệu quả gì trong tương lai từ những mưu mô gian xảo của bọn cơ hội và mị dân nhằm kích động cái mong ước ấy. Tại Hợp Chúng Quốc, nơi mà nhóm đa số số học từ lâu đã nắm hoàn toàn nền chuyên chế tập thể, rất có thể họ cũng không vui lòng lìa bỏ mong ước ấy, giống như nền chuyên chế của một bạo chúa đơn nhất hay của một chế độ quý tộc. Nhưng tôi tin rằng nền dân chủ của nước Anh vẫn còn hài lòng với sự bảo hộ chống lại sự lập pháp giai cấp của những kẻ khác, sẽ không yêu sách đòi đến phiên mình cũng phải được thực thi quyền lực.

Trong những người có vẻ phản đối lại hệ thống của ông Hare, một số bày tỏ suy nghĩ rằng kế hoạch này không thể thực hiện được; thế nhưng người ta sẽ thấy họ thường là những người chỉ mới nghe nói về kế hoạch ấy hoặc chỉ mới khảo sát sơ sài qua loa mà thôi. Một số khác không sao có thể chịu nổi sự mất mát của cái mà họ gọi là bản sắc địa phương của sự đại diện. Vì đối với họ, quốc gia không phải cấu tạo nên từ những con người mà từ những đơn vị nhân tạo, tác phẩm của môn địa lý và thống kê. Nghị viện phải đại diện cho các tỉnh thành và quận huyện chứ không đại diện cho những con người. Nhưng chẳng ai định thủ tiêu các tỉnh thành và quận huyện cả. Có thể coi như là tỉnh thành và quận huyện sẽ được đại diện khi những người cư ngụ ở đó được đại diện. Tình cảm địa phương không thể hiện hữu mà lại

không có những ai đó cảm nhận thấy tình cảm ấy; cũng chẳng có lợi ích địa phương nào mà lại không có ai đó quan tâm đến lợi ích ấy. Nếu những con người có những tình cảm và lợi ích ấy được chia phần thích đáng của sự đại diện, thì những tình cảm và lợi ích ấy được đại diện cùng chung với những tình cảm và lợi ích khác của những con người đó. Nhưng tôi không hiểu nổi tại sao những tình cảm và lợi ích xếp đặt loài người theo địa phương lại phải là sự quan tâm duy nhất xứng đáng được đại diện; hay là tại sao những người có những tình cảm và lợi ích khác mà họ coi trọng hơn những tình cảm và lợi ích mang tính địa lý lại phải bị hạn chế trong khi những tình cảm và lợi ích địa lý phải là nguyên tắc phân loại chính trị duy nhất của họ. Cái ý niệm cho rằng Yorkshire và Middlesex có những quyền năng tách rời với cư dân của những nơi ấy, hay là cho rằng Liverpool và Exeter là những đối tượng thích đáng cho sự chăm lo lập pháp trong sự phân biệt tách rời với dân chúng của những nơi ấy, là cái thứ ý niệm thật lạ lùng của trò lừa bịp ngôn từ.

Tuy nhiên, nói chung những người phản đối gạt phắt đi vấn đề này bằng cách quả quyết rằng nhân dân nước Anh sẽ không bao giờ đồng ý với hệ thống kiểu như vậy. Tôi không dám nói đoan chắc nhân dân nước Anh có thể nghĩ gì, thế mà những người đưa ra một lời phán quyết giản lược như vậy về khả năng hiểu thấu và xét đoán của nhân dân Anh, lại cho là không cần thiết phải xét xem cái gì là đúng cái gì là sai, trước khi quả quyết rằng nhân dân nhất

định sẽ bác bỏ nó. Về phần mình, tôi không nghĩ rằng nhân dân Anh xứng đáng bị bêu xấu không cần xét xử như là loại người giữ thành kiến không thể vượt qua nổi đối với bất cứ điều gì có thể chứng minh được là tốt cho bản thân mình hay cho những người khác. Tôi cũng thấy là khi những thành kiến khăng khăng cố chấp một cách ngoan cố, thì không ai có lỗi nhiều hơn cái người đưa ra tuyên cáo, rằng những thành kiến đó là không thể vượt qua nổi, như là một kiểu tự tha thứ cho mình trong việc không tham gia vào nỗ lực xóa bỏ chúng. Bất cứ thành kiến nào cũng sẽ là không vượt qua nổi, nếu những người không đồng tình với nó lại luôn cúi xu phụ nó, lại tâng bốc nó, lại chấp nhận nó như là một quy luật tự nhiên. Tuy nhiên, tôi tin rằng trong trường hợp này thì nói chung, những người đã nghe nói về đề nghị, cũng không có thái độ thù địch nào đối với nó khác hơn là sự ngờ vực lành mạnh đối với tất cả những điều mới mẻ chưa được thảo luận đầy đủ để làm bộc lộ rõ tổng thể những điều tán thành và phản đối của vấn đề. Trở ngại nghiêm trọng duy nhất là sự chưa quen: trở ngại này quả thật là kinh khủng bởi vì trí tưởng tượng rất dễ cam chịu chấp nhận một sự thay đổi lớn về nội dung hơn là một thay đổi thật nhỏ về tên gọi và hình thức. Thế nhưng khi có một giá trị thật sự nào đó trong một ý tưởng thì sự chưa quen là một thứ bất lợi chỉ cần có thời gian là có thể xóa bỏ. Và ở thời kỳ của thảo luận cũng như của sự thức tỉnh lợi ích trong cải tiến nói chung như hiện nay thì những gì phải là công việc của hàng thế kỷ xét theo

hình thức, thường khi lại chỉ cần vài năm thôi [là thực hiện được].

Từ kỳ xuất bản lần đầu của bản Luận thuyết này đã có nhiều phê bình chống đối lại kế hoạch của ông Hare, ít nhất cũng chứng tỏ có sự khảo sát nó thật cẩn thận và một sự xem xét có trí tuệ nhiều hơn so với trước đây đối với những kỳ vọng của bản luận thuyết. Đây là một tiến bộ tự nhiên của sự thảo luận cho những cải tiến lớn lao. Lúc đầu những kỳ vọng của luận thuyết gặp phải thành kiến mù quáng và những luận cứ [chống lại] mà chỉ có thành kiến mù quáng mới gắn được cho chúng giá trị nào đó. Trong lúc thành kiến suy yếu đi, những luận cứ được nó sử dụng một thời nào đó lại gia tăng sức mạnh; khi bản kế hoạch được hiểu rõ hơn thì những bất tiện không tránh được của nó và những tình huống chống lại nó đồng thời cũng phơi bày được tất cả những điều lợi mà bản kế hoạch thực chất có khả năng thực hiện, tất cả những thứ đó bộc lộ ra cùng với những giá trị của chúng. Tuy nhiên, trong tất cả những sự phản đối có vẻ hữu lý mà tôi nhận xét, vẫn còn thiếu một cái mà những người ủng hộ bản kế hoạch còn chưa tiên liệu, xem xét và thảo luận đến, vì cho rằng nó không hiện thực và dễ dàng vượt qua

Sự phản đối nghiêm trọng nhất lại là sự phản đối được giải đáp vắn tắt nhất; ấy là giả định cho rằng không thể nào chống được sự gian lận, hay sự nghi ngờ gian lận, trong các tác nghiệp của Cơ quan Bầu cử Trung ương. Tính công khai và sự tự do hoàn toàn trong kiểm tra các lá phiếu sau cuộc bầu cử là

những biện pháp an toàn được dự phòng, nhưng người ta vẫn cho rằng chúng có thể vô tác dụng, bởi vì để kiểm tra việc đắc cử thì một cử tri phải đi qua tất cả các công đoạn đã thực hiện bởi toàn thể các viên chức. Đây có thể là một sự phản đối rất có trọng lượng, nếu như sự kiểm tra đắc cử nhất thiết phải do mỗi cử tri thực hiện từng người một. Tất cả những gì một cử tri riêng lẻ có thể kiểm tra được là kiểm tra xem lá phiếu của bản thân anh ta đã được sử dụng thế nào; nhằm mục đích này thì sau một khoảng thời gian thích hợp mỗi lá phiếu phải được hoàn trả lại về nơi xuất phát của nó. Còn những gì cử tri không thể làm thì ứng viên bị thất cử và các thuộc hạ của ông ta sẽ làm thay. Người nào trong số những ứng viên thất cử nghĩ rằng lẽ ra ông ta phải đắc cử, có thể tự mình hoặc kết hợp với nhiều người thuê một hãng trung gian để kiểm tra toàn bộ quá trình bầu chọn; và nếu họ phát hiện thấy có sai sót cụ thể thì hồ sơ có thể chuyển cho một Ủy ban của Hạ nghị viện, Ủy ban này sẽ khảo sát và kiểm tra lại toàn bộ các tác nghiệp bầu chọn của quốc gia, chi tốn mất thời gian và tiền bạc bằng một phần mười so với thời gian và tiền bạc chi cho sự kiểm tra một trường hợp đắc cử riêng lẻ trước Ủy ban Bầu cử theo như hệ thống hiện nay đang có hiệu lực.

Giả sử như bản kế hoạch khả dĩ vận hành, chúng ta đã đề cập đến hai cách thức khiến cho lợi ích của nó không đạt được và còn sinh ra những hậu quả có hại. Thứ nhất, người ta bảo là những phe nhóm hay bè lũ, những kết hợp bè phái, những hội đoàn nhằm

mục đích đặc thù theo kiểu như Liên minh Luật pháp bang Maine, Hội Bỏ phiếu kín hay Hội Giải phóng, hoặc những hội đoàn liên kết bởi lợi ích giai cấp hay cộng đồng tín ngưỡng tôn giáo, những hội đoàn như thế sẽ được trao quyền lực thái quá. Điều phản đối thứ hai là hệ thống sẽ bị sử dụng phục vụ cho các mục đích đảng phái. Một cơ quan trung ương của mỗi đảng chính trị sẽ gửi bản danh sách tất cả 658 ứng viên đi khắp nơi trong nước để những người ủng hộ đảng bỏ phiếu cho họ tại mỗi khu vực bầu cử. Số phiếu của họ có thể vượt xa số phiếu mà một ứng viên độc lập xưa nay có thể đạt được. Người ta đoan chắc rằng hệ thống "danh sách bầu cử" cũng giống như ở nước Mỹ, sẽ chỉ hoạt động thuần túy ưu ái cho những đảng được tổ chức rộng lớn khiến cho danh sách bầu cử của họ sẽ được chấp thuận mù quáng, phiếu bầu được bỏ để giữ gìn sự thống nhất toàn vẹn của đảng và khó mà có khi nào họ lại bị thất cử, ngoại trừ đôi khi xảy ra ở các nhóm bè phái hay các nhóm tập hợp nhau vì một ý tưởng kỳ quặc chung đã từng được đề cập đến.

Lời giải đáp cho những điều này có vẻ thật thuyết phục. Chẳng ai dám có ý cho rằng dựa theo kế hoạch của ông Hare hay bất cứ kế hoạch nào khác thì tính tổ chức sẽ không còn là lợi thế nữa. Những thành phần tản mạn bao giờ cũng ở vào thế bất lợi so với các hội đoàn có tổ chức. Vì lẽ bản kế hoạch của ông Hare không thể biến cải bản chất của các sự vật nên chúng ta buộc phải chắc rằng tất cả các đảng hay phe nhóm, dù lớn hay nhỏ nhưng được tổ chức lại,

sẽ đều lợi dụng tối đa kế hoạch ấy để tăng cường ảnh hưởng của họ. Thế nhưng trong hệ thống đang hiện tồn thì những ảnh hưởng ấy đang là mạnh hơn hết. Còn những thành phần tản mạn thì đang tuyệt đối chẳng là cái gì hết. Những cử tri không ràng buộc với phe chính trị lớn nào cũng chẳng dính dáng với bất cứ nhóm ly khai bè phái nhỏ nào, chẳng có phương tiện gì làm cho lá phiếu của mình có giá trị. Bản kế hoạch của ông Hare cho họ phương tiện. Họ có thể sử dụng phương tiện khéo léo nhiều hay ít. Họ có thể nhận được phần chia sẻ ảnh hưởng tương xứng với họ hay được phần ít hơn. Nhưng dù họ làm gì đi nữa thì lợi ích thu được là rõ ràng. Và một khi đã giả định rằng mọi lợi ích nhỏ nhen hay một sự phối hợp nhằm một mục tiêu nhỏ nhen cũng có thể dẫn đến một tổ chức, vậy thì tại sao chúng ta lại phải cho rằng lợi ích lớn lao của trí tuệ và chí khí quốc gia sẽ vẫn là thứ duy nhất không được tổ chức lại? Nếu như có thể có những danh sách bầu cử của [phong trào] Hạn chế rượu mạnh, của Trường học cho trẻ nghèo và những thứ tương tự, thì tại một khu vực bầu cử cũng có thể có một con người đầy tinh thần đại chúng đủ để đưa ra một danh sách "giá trị cá nhân" và truyền bá danh sách ấy đi khắp vùng lân cận được lắm chứ? Và có thể là một nhóm người như thế nhóm họp tại London, lựa chọn ra những người xuất sắc từ một danh sách ứng viên mà không để ý đến những chia rẽ quan điểm mang tính kỹ thuật, rồi nhẹ nhàng công bố danh tính họ lên khắp các khu vực bầu cử thì không được sao? Cần phải nhớ rằng theo kiểu cách bầu cử hiện nay thì ảnh

hưởng của hai đảng lớn là vô hạn: trong sơ đồ của ông Hare ảnh hưởng đó hẳn vẫn lớn, nhưng còn có giới hạn. Cả hai đảng ấy lẫn những phe nhóm bất kỳ nhỏ hơn đều không thể có số nghị sĩ đắc cử nhiều hơn con số theo tỷ lệ tương đối với số đảng viên của họ. Hệ thống danh sách bầu cử của Mỹ hoạt động trong những điều kiện trái ngược với điều này. Ở Mỹ những cử tri bỏ phiếu cho danh sách của đảng vì cuộc bầu cử tiến hành thuần túy theo đa số, và một lá phiếu bầu cho bất cứ người nào chắc chắn không nhận được đa số thì sẽ bị quẳng bỏ đi. Thế nhưng theo hệ thống của ông Hare thì một lá phiếu bầu cho một người có giá trị được biết đến, hầu như cũng có cơ hội đạt được mục tiêu giống như lá phiếu bầu cho một ứng viên của đảng. Vậy nên có thể hy vọng rằng mỗi đảng viên đảng Tự do hay Bảo thủ, là người có được gì đó ngoài chuyện là đảng viên Tự do hay Bảo thủ - tức là có được ưu tiên nào đó dành cho riêng bản thân anh ta bổ sung thêm vào ưu tiên cho đảng của anh ta - có thể xóa đi danh tính của các ứng viên không tiếng tăm và tầm thường của đảng và ghi tên một số người làm rạng danh cho đất nước vào đó thay thế cho họ. Khả năng xảy ra sự kiện này hẳn sẽ tác động xúi giục những người thảo ra bản danh sách của đảng không tự hạn chế trong những người nguyện một lòng với đảng, mà đưa vào cùng với họ cả những người danh vọng tầm cỡ quốc gia có thiện cảm với phía họ hơn là phía đối lập, trong những danh sách riêng rẽ.

Khó khăn thực sự là ở chỗ, vì chẳng cần phải che giấu rằng quả thật có khó khăn, những cử tri độc lập vốn là những người rất muốn bỏ phiếu cho những người có tài nhưng không được bảo trợ, nên họ có khuynh hướng gạch bỏ tên số ít những người như thế và điền vào những ứng viên thuần túy của đảng cho đủ số danh sách, khiến cho tăng thêm số phiếu chống lại những người mà họ ắt muốn ưu tiên đại diện cho mình. Cũng dễ dàng chữa trị được chuyện này, chỉ cần dùng phương cách áp đặt giới hạn cho số lượng phiếu bầu thứ cấp hay ngẫu nhiên. Có lẽ không có cử tri nào dựa trên tri thức của mình để có sự ưu tiên độc lập cho 658 hay thậm chí là cho 100 ứng viên. Chắc cử tri sẽ không phản đối lắm việc giới hạn sự tuyển chọn của anh ta ở con số hai mươi, năm mươi hay bất cứ con số nào đó đối với những ứng viên có khả năng phải vận dụng sự lựa chọn riêng của anh ta trong việc bỏ phiếu với tư cách cá nhân, chứ không phải với tư cách thuần túy đội ngũ của một đảng. Nhưng ngay như nếu không có sự giới hạn ấy thì điều xấu có lẽ cũng sẽ tự chữa khỏi được chẳng bao lâu sau khi hệ thống được thấu hiểu rõ hơn. Vô hiệu hóa điều này có thể trở thành mục tiêu tối thượng của tất cả những phe nhóm và bè lũ mà ảnh hưởng của chúng bị phản kháng mạnh mẽ đến thế. Bản thân mỗi phe lũ này là một thiểu số nhỏ, chúng có thể phát ra lời lẽ "Hãy chỉ bầu cho những ứng viên đặc biệt của bạn; hoặc ít nhất cũng cho những ứng viên ấy cơ hội đầy đủ mà sức mạnh số học của bạn cho phép, sao cho những ứng viên ấy nhận được đủ chỉ tiêu bằng lá phiếu thứ nhất hay

cũng không bị xếp hạng thấp quá." Và những cử tri không thuộc về bè lũ nào hết có thể rút ra bài học bổ ích cho mình.

Nhóm thiểu số phải có được lượng quyền lực đúng như họ phải có. Ảnh hưởng mà họ có thể sử dụng phải đúng bằng số phiếu bầu mà cử tri dành cho họ, không hơn chút nào; cứ cho là điều này được đảm bảo đi nữa thì họ vẫn có lý do để cử các ứng viên như những đại biểu cho những mục tiêu đặc thù của họ, các ứng viên mà những đề cử khác cho họ khiến họ có khả năng nhận được phiếu bầu của các cử tri không thuộc các bè phái hay phe đảng. Thật đáng hiếu kỳ quan sát xem đường dây luận cứ bảo vệ cho hệ thống hiện hành đang đổi hướng xoay chiều tùy theo bản chất của sự công kích nhằm vào hệ thống này. Mới ít năm trước đây thôi luận cứ được ưa chuộng ủng hộ cho hệ thống đại diện thời đó là nhờ hệ thống ấy mà mọi "lợi ích" hay "giai cấp" đều được đại diện. Và chắc chắn là mọi lợi ích hay giai cấp có bất cứ tầm quan trọng nào phải được đại diện, tức là phải có được người phát ngôn hay người bênh vực tại Nghị viện. Thế nhưng, từ đó đã biện luận rằng một hệ thống phải được ủng hộ là cái đã đưa đến các lợi ích cục bộ chứ không chỉ những người biện hộ, trừ ra chính cái tòa án. Bây giờ thì sự đổi thay đã được nhìn nhận. Hệ thống của ông Hare làm cho việc lợi ích cục bộ chi huy tòa án trở thành không thể xảy ra được, nhưng nó đảm bảo cho các lợi ích ấy có được những người bênh vực, thậm chí vì làm thế mà hệ thống này bị chỉ trích. Hệ thống

này hợp nhất được những điểm tốt của sự đại diện giai cấp và những điểm tốt của sự đại diện theo số học, vì thế mà nó bị đả kích cả từ hai phía.

Tuy nhiên, những phản đối kiểu như thế không phải là khó khăn thực tế cho việc chấp nhận hệ thống; khó khăn thực tế chính là nhận xét bị thối phồng lên đối với tính phức tạp của hệ thống, và nỗi hoài nghi đi kèm theo rằng liệu nó có khả năng thực hiện được hay không. Lời giải đáp đầy đủ duy nhất cho sự phản đối này sẽ là sự thử nghiệm thực tế. Khi những điều hơn lẽ thiệt của bản kế hoạch sẽ trở nên được biết đến phổ biến hơn và sẽ giành được sự ủng hộ rộng rãi hơn trong những người suy xét vô tư, thì một nỗ lực sẽ được tạo nên để đưa nó vào thử nghiệm trong một lĩnh vực hạn chế nào đó, như là bầu cử hội đồng đô thị của một tỉnh thành lớn nào đó. Một cơ hội đã bị bỏ mất, khi có quyết định chia cắt địa phận West Riding của Yorkshire nhằm mục đích phân cho địa phận này bốn ghế nghị sĩ; thay vì thử thách nguyên lý mới bằng cách duy trì khu vực bầu cử không chia cắt và cho phép một ứng viên được đắc cử nếu thu được một phần tư của toàn bộ số phiếu bầu hoặc là trong lá phiếu thứ nhất hoặc là trong lá phiếu thứ hai. Những thử nghiệm như thế hẳn sẽ là một thử nghiệm rất không hoàn hảo đối với giá trị của bản kế hoạch: nhưng hẳn chúng sẽ là thí dụ về kiểu cách hoạt động; chúng hẳn sẽ có thể khiến cho người ta tự thuyết phục rằng việc này không phải là bất khả thi; hẳn sẽ làm cho người ta quen thuộc với cơ chế của nó và cung cấp cho họ

những tư liệu để phán xét xem, liệu những khó khăn được nghĩ là khủng khiếp ấy là thực hay chỉ là ảo thôi. Cái ngày mà Nghị viện sẽ phê chuẩn cho một thử nghiệm cục bộ như thế, tôi tin rằng sẽ khởi đầu cho một kỷ nguyên mới của Cải cách Nghị viện; nhằm tạo nên một kiểu mẫu cho Chính thể Đại diện thích hợp với thời kỳ trưởng thành và thắng lợi, khi chính thể ấy sẽ còn phải trải qua giai đoạn chiến đấu mà thế giới mới chỉ được thấy chính thể đó ở trong giai đoạn chiến đấu ấy thôi[53].

---

[53] Chú thích của tác giả: Trong khoảng thời gian giữa lần xuất bản hiện nay và lần xuất bản trước của bản luận thuyết này, được biết rằng thí nghiệm đề xuất ở đây đã được làm thực sự ở tầm cỡ rộng lớn hơn bất cứ tầm cỡ đô thị hay tỉnh thành nào và đã ở trong tiến trình thử nghiệm cho nhiều năm. Trong bản Hiến pháp Đan Mạch (không phải cho riêng Đan Mạch mà là bản Hiến pháp được điều chỉnh cho toàn thể vương quốc Đan Mạch) sự đại diện bình đẳng của các nhóm thiểu số được đảm bảo nhờ dựa trên một kế hoạch hầu như đồng nhất với kế hoạch của ông Hare, cứ như là bổ sung thêm một thí dụ nữa vào biết bao nhiêu thí dụ cho thấy ý tưởng nhằm hóa giải những khó khăn nảy sinh từ tình thế chung của trí tuệ con người hay của xã hội, tự thân nó hiện diện như thế nào trong các trí tuệ siêu đẳng cùng một lúc mà không cần đến trao đổi liên lạc. Nét đặc biệt này của luật bầu cử Đan Mạch đã được trình bày đầy đủ và sáng tỏ trước công chúng nước Anh trong một bài báo tài năng của ông Robert Lytton tạo thành một trong những bản báo cáo có giá trị của ban Thư ký Tòa công sứ, được ấn hành theo lệnh của Hạ viện năm 1864. Bản kế hoạch của ông Hare, nay cũng có thể được gọi là bản kế hoạch của ông Andrae, như vậy đã tiến lên từ vị thế của một dự án đơn thuần trở thành vị thế của một sự kiện chính trị đã thực hiện.

Dầu cho Đan Mạch vẫn là nước duy nhất mà ở đó sự Đại diện Cá nhân đã trở thành một thiết chế, sự tiến bộ của ý tưởng trong những trí tuệ suy tư là rất nhanh chóng. Tại hầu hết các nước mà sự bỏ phiếu phổ thông nay được xem như một sự thiết yếu, sơ đồ đang được mở đường nhanh chóng: với những bạn hữu

của nền dân chủ thì như là một hậu quả logic của nguyên tắc; với những người chấp nhận chính thể dân chủ hơn là ưu ái nó thì như là một hiệu chỉnh bắt buộc cho những bất tiện của chính thể này. Những nhà tư tưởng chính trị của Thụy Sĩ đang dẫn đầu. Những nhà tư tưởng chính trị Pháp đi theo sau. Không kể đến những người khác, trong phạm vi thời kỳ rất mới đây thôi, hai cây viết chính trị có ảnh hưởng và có uy tín nhất ở nước Pháp, một thuộc trường phái tự do trung dung còn người kia thuộc trường phái dân chủ cực đoan, đã bày tỏ sự tán thành công khai đối với bản kế hoạch. Trong số những người ủng hộ bản kế hoạch ở Đức có một trong những nhà tư tưởng chính trị nổi tiếng nhất nước Đức, ông cũng là một thành viên xuất sắc của Nội các khuynh hướng tự do của Đại công tước vùng Baden. Chủ đề này cùng những chủ đề khác được chia sẻ bởi sự thức tỉnh quan trọng trong tư duy của nước Mỹ cộng hòa, hiện đã là một trong những thành quả của cuộc đấu tranh còn chưa ngã ngũ cho nền tự do của nhân loại. Tại hai thuộc địa chính Australia của chúng ta bản kế hoạch của ông Hare đã được đưa ra xem xét tại các cơ quan lập pháp tương ứng, và dẫu vẫn còn chưa được chấp thuận, nhưng đã có được một phe thật mạnh ủng hộ nó; trong khi đa số những diễn giả của cả phía Bảo thủ lẫn Cấp tiến của nền chính trị chung cho thấy sự hiểu biết rõ ràng và đầy đủ những nguyên tắc của bản kế hoạch, thì điều này chứng tỏ rằng cái nhận xét là những nguyên tắc ấy quá phức tạp để có thể thấu hiểu đại thể và có tác dụng được, thật là vô căn cứ biết bao. Chẳng cần phải làm gì hết để cho bản kế hoạch cũng như những ưu việt của nó được mọi người hiểu rõ hoàn toàn, ngoại trừ là rồi nhất định sẽ đến thời khắc mà mọi người sẽ nghĩ rằng nó đáng để họ chịu nhọc sức chăm lo thực sự cho nó.

## Chương VIII

# MỞ RỘNG QUYỀN BẦU CỬ

Nếu một nền dân chủ đại diện, giống như đã được phác họa, là đại diện cho tất cả chứ không đơn thuần cho đa số - trong nền dân chủ ấy các lợi ích, các ý kiến, các trình độ trí tuệ rất đa dạng nhưng đều sẽ được lắng nghe và ắt sẽ có cơ hội thu được ảnh hưởng bằng sự cân nhắc theo tính chất và sức mạnh của luận cứ, những thứ không thuộc về sức mạnh số học của chúng - thì nền dân chủ ấy là nền dân chủ duy nhất có tính bình đẳng, vô tư, là chính quyền của mọi người và do mọi người, là kiểu dân chủ chân chính và ắt hẳn sẽ không có những điều xấu xa nhất của những nền dân chủ không chính danh đang đầy rẫy hiện nay, và ý tưởng đương đại về dân chủ tìm thấy cội nguồn độc nhất của nó chính từ nền dân chủ này. Nhưng ngay cả trong nền dân chủ này thì quyền lực tuyệt đối, nếu họ muốn sử dụng nó, hẳn cũng dựa vào đa số số học; và đa số ấy hẳn sẽ bao gồm độc nhất một giai cấp, tức, một giai cấp

hoàn toàn đồng dạng trong sở thích, xu hướng và trong kiểu cách suy nghĩ chung, và, để khỏi phải nói nhiều hơn nữa, một giai cấp không phải có học thức cao nhất. Sự thiết lập như vậy hẳn sẽ vẫn có nguy cơ bị nhiễm những đặc tính xấu xa của chính quyền giai cấp: tất nhiên là ở mức độ ít hơn nhiều so với chính quyền do độc nhất một giai cấp vừa mới chiếm đoạt lấy danh hiệu dân chủ; thế nhưng vẫn còn chưa có sự kiềm chế hiệu quả, ngoại trừ một sự sáng suốt (good sense), một sự chừng mực, một sự nhẫn nhịn có được ở bản thân giai cấp [chiếm đa số]. Nếu những sự kiềm chế như mô tả trên đây là đầy đủ thì triết lý của chính thể lập hiến chỉ là chuyện đùa cợt nghiêm trang mà thôi. Tất cả sự tin cậy vào các thiết chế dựa trên sự đảm bảo rằng những người nắm quyền lực không phải chỉ không muốn, mà là không thể lạm dụng quyền lực. Nền dân chủ sẽ không là hình thức chính thể tốt đẹp lý tưởng nhất, trừ phi cái mặt yếu kém đó được củng cố vững chắc lên; trừ phi nó có thể được tổ chức sao đó để cho không một giai cấp nào, dù là giai cấp đông đảo nhất, sẽ có thể quy giản tất cả mọi thứ, ngoại trừ bản thân nó, thành ra thứ vô nghĩa về chính trị, và chỉ đạo đường lối lập pháp và hành pháp theo lợi ích giai cấp độc nhất của nó. Vấn đề là tìm ra được phương tiện ngăn chặn sự lạm dụng ấy mà không phải hy sinh những ưu thế đặc trưng của chính thể nhân dân.

Đòi hỏi hai mặt ấy không thể thực hiện được bằng thủ đoạn hạn chế bầu cử nhằm loại trừ một

cách cưỡng bức bất cứ bộ phận công dân nào để không cho họ có quyền bầu cử đại biểu. Trong những điều ích lợi hàng đầu của chính thể tự do có việc giáo dục trí tuệ và tình cảm cho tới tận các tầng lớp thấp kém nhất trong dân chúng, kêu gọi họ tham gia vào các hoạt động có ảnh hưởng trực tiếp đến những lợi ích to lớn của đất nước họ. Tôi đã từng nhấn mạnh điểm này, nên tôi chỉ trở lại với nó vì hình như ít có người xem xét hiệu quả này của các thiết chế nhân dân với tất cả tầm quan trọng xứng đáng của nó. Người ta nghĩ là chuyện hoang đường khi chờ đợi nhiều đến thế từ một nguyên cớ có vẻ quá mỏng manh - thừa nhận việc thực thi quyền bầu cử chính trị bởi những người lao động chân tay là công cụ hùng mạnh của sự cải tiến trí tuệ. Tuy nhiên, nếu sự giáo hóa tinh thần một cách thực chất cho đông đảo quần chúng loài người không phải chỉ là một ảo tưởng, thì đó chính là con đường họ phải đi qua. Nếu có ai đó cho rằng con đường ấy sẽ không dẫn tới đích, tôi xin dẫn chứng bằng toàn bộ nội dung công trình vĩ đại của ông de Tocqueville; và đặc biệt là sự đánh giá của ông về những người Mỹ[54]. Hầu hết các du khách đều kinh ngạc vì sự kiện là mỗi người Mỹ, theo một nghĩa nào đó, vừa là một nhà ái quốc vừa là một con người có học thức; và ông de Tocqueville đã chứng tỏ mối liên quan thật chặt chẽ đến chừng nào giữa những phẩm chất ấy và những thiết chế dân chủ của họ. Chưa từng thấy ở

[54] Xem: Alexis de Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, 2 tập; Phạm Toàn dịch, NXB Tri thức, 2007.

đâu có được sự phổ biến rộng rãi đến thế những ý tưởng, những cách thưởng thức và những cảm xúc của những tâm hồn được giáo dục, thậm chí thấy cứ như là chuyện không thể đạt tới được.[55]

Nhưng, tất cả những điều đó không là gì so với điều mà ta chờ đợi ở một chính thể dân chủ hoàn toàn không có mọi sự loại trừ, và còn được tổ chức tốt hơn về những điểm khác nữa. Vì đời sống chính trị ở nước Mỹ quả thực là một trường học giá trị nhất [cho nước Anh], nhưng đó là trường học mà các thầy giáo tài năng nhất đã bị loại đi rồi; những trí tuệ hàng đầu của đất nước đang bị cấm cửa một cách thật hiệu quả để không được vào quốc hội, và

[55] Chú thích của tác giả: "Trích dẫn từ Báo cáo của Phái viên nước Anh về cuộc Triển lãm New York"dưới đây mà tôi lấy từ tác phẩm *Những nguyên lý của khoa học về xã hội* của ông Carey, chứng thực một cách đầy ấn tượng ít nhất cũng cho một phần của những điều tôi khẳng định trong bài viết: - "Chúng tôi có được một số ít những kỹ sư và chuyên gia cơ khí vĩ đại và một tập hợp rất đông những người công nhân thông tuệ; nhưng hình như những người Mỹ đang trở thành một dân tộc toàn thể gồm những người như vậy. Ngay giờ đây thì các dòng sông của họ đã đầy những đoàn tàu chạy bằng hơi nước; các thung lũng đang trở nên đông đúc với các nhà máy; các thị trấn của họ, vượt trên bất cứ trình độ nào của châu Âu, ngoại trừ Bỉ, Hà Lan và Anh quốc, là nơi trú ngụ của mọi kỹ năng làm nổi bật các cư dân đô thị: khó thấy được tài nghệ nào có ở châu Âu mà ở Mỹ không được xúc tiến với kỹ năng ngang bằng hoặc khéo léo hơn ở châu Âu, dù đó là nơi tài nghệ ấy được vun trồng và cải tiến qua nhiều năm. Cả một dân tộc của những Franklin, Stephenson và Watt trong toàn cảnh là điều gì đó thật kỳ diệu cho những dân tộc khác chiêm ngưỡng. Tương phản với sức ỳ và sự dốt nát tương đối của số đông dân chúng châu Âu là tính ưu việt về bất cứ lĩnh vực nào của một số ít những người tài năng được đào tạo tốt và trí tuệ lớn lao của toàn thể dân chúng nước Mỹ, ấy là tình trạng đáng để công chúng chú ý tới nhiều nhất."

không được tham gia các chức năng công cộng nói chung, cứ như là họ bị một hình thức kỷ luật truất quyền. Ngay cả những người bình dân (Demos) cũng thế, tại nước Mỹ họ là một ngọn nguồn của quyền lực, mọi tham vọng vị kỷ của đất nước bị hút vào nó, giống như tại các nước chuyên chế chúng bị hút vào nhà vua: dân chúng, cũng giống như nhà vua, bị bao vây bởi thói nịnh hót và bợ đỡ và những hiệu quả suy đồi của quyền lực cùng song hành với những ảnh hưởng cải tiến và làm cho thanh cao lên. Nếu như, ngay cả với sự pha trộn thế này, các thiết chế dân chủ vẫn sản sinh ra được tính ưu việt rõ rệt đến thế của sự phát triển tinh thần trong giai cấp thấp kém nhất của dân Mỹ so với các giai cấp tương ứng ở nước Anh hay ở bất cứ nơi nào khác, vậy thì sự tình sẽ thế nào nếu phần ảnh hưởng tốt đẹp có thể giữ lại mà không kèm theo phần xấu xa? Và việc này, ở một mức độ nào đó, là có thể làm được; nhưng không phải bằng cách loại bỏ cái bộ phận dân chúng có sự kích thích trí tuệ ít ỏi nhất trong số những kích thích loại khác, tách họ khỏi sự khai tâm vô giá đối với những lợi ích rộng lớn, có tầm xa và phức tạp, sự khai tâm giống như cái họ đã có được khiến họ dành sự chú ý tới những công việc chính trị. Người lao động chân tay, vốn bị tuyển dụng làm công việc nhàm chán thường ngày và có cung cách sống khiến anh ta không tiếp xúc được với sự đa dạng của các ấn tượng, của các tình huống hay của các ý tưởng, chính bằng sự thảo luận chính trị mà họ đã được dạy dỗ rằng, có những nguyên nhân và sự kiện xa xôi xảy ra tận phương trời nào đó mà lại có

tác động nhạy cảm nhất tới ngay cả những lợi ích của cá nhân anh ta; và cũng chính từ sự thảo luận chính trị và hoạt động chính trị tập thể mà một người có việc làm hàng ngày vốn tập trung những lợi ích nơi vòng tròn nhỏ bé xung quanh mình, học được sự cảm thông với và cho những đồng bào của mình, và trở thành một thành viên tự giác của một cộng đồng rộng lớn. Thế nhưng những cuộc thảo luận chính trị sẽ chỉ "thoảng qua tai" những người không có quyền bỏ phiếu và họ sẽ không ráng sức đòi phải có những cuộc thảo luận ấy. Tư thế của họ so sánh với những cử tri cũng giống như tư thế của những người dự khán một phiên tòa so sánh với mười hai người ngồi ghế hội thẩm. Những cuộc bầu cử được yêu cầu không phải là những cuộc bầu cử của họ, ý kiến được nhằm vào để gây ảnh hưởng không phải là ý kiến của họ; những lời kêu gọi được nêu lên, những lý lẽ được đưa ra, là cho những người khác chứ không phải cho họ; chẳng có gì phụ thuộc vào quyết định của chính họ, và chẳng có sự cần thiết nào và rất ít lý do để họ đi tới bất cứ quyết định nào. Bất cứ ai, ở trong một chính thể tuy gọi là "nhân dân" mà không có quyền bầu cử và chẳng có triển vọng nào sẽ nhận được nó, đều hoặc sẽ là người bất mãn thường xuyên, hoặc sẽ cảm thấy mình là người dửng dưng với các công việc chung của xã hội vì những công việc đó do những người khác điều hành; mình "chẳng dính dáng gì đến luật pháp, ngoại trừ việc tuân theo", cũng chẳng dính dáng gì đến các lợi ích và lo toan công cộng, ngoại trừ như một kẻ bàng quan. Từ tư thế ấy anh ta sẽ

hiểu biết và chăm lo cho những thứ đó như thế nào, ta có thể phần nào đo lường được qua việc một người phụ nữ trung bình của tầng lớp trung lưu hiểu biết và chăm lo về chính trị ra sao, so với chồng hay anh em của chị ta.

Không phụ thuộc vào tất cả những xem xét ấy, đây là một sự bất công với con người, khi từ chối bất cứ ai, trừ phi để ngăn chặn những điều xấu lớn hơn, một ân huệ bình thường, ấy là được có tiếng nói của mình trong việc sắp xếp những công việc mà anh ta có cùng lợi ích như những người khác. Nếu anh ta bị bắt buộc phải trả tiền, nếu anh ta có thể bị bắt buộc phải chiến đấu, nếu anh ta bị yêu cầu phải tuyệt đối tuân phục, anh ta phải có quyền hợp pháp được nói cho biết những việc ấy là vì cái gì, được hỏi sự đồng ý của anh ta và ý kiến của anh ta được tính đến theo giá trị của nó. Không được có loại người hạ đẳng trong một dân tộc văn minh đã trưởng thành; không người nào bị truất quyền trừ phi do tự ý bỏ cuộc. Bất cứ ai cũng bị làm mất danh giá, dù người ấy có ý thức được điều đó hay không, khi những người khác không hỏi ý kiến anh ta mà lại tự ý áp đặt quyền lực vô giới hạn để sắp đặt số phận của anh ta. Ngay cả trong tình trạng được cải tiến hơn rất nhiều so với tình trạng mà trí tuệ con người đã từng đạt tới, thì cũng không phải theo lẽ tự nhiên mà những người bị sắp đặt như thế sẽ được đối xử công bằng giống như những người có quyền bầu cử. Những người cầm quyền và các giai cấp cầm quyền bị bắt buộc phải xét đến lợi ích và nguyện vọng của những người có

quyền bầu cử; còn đối với những người bị loại trừ thì họ được tùy ý lựa chọn có xem xét đến hay không, và dù họ có thiện ý thành thật đến mấy thì nói chung họ cũng quá bận rộn với những việc mà họ phải lo toan, nên trong những suy nghĩ của họ sẽ chẳng còn chỗ cho bất cứ cái gì họ có thể bỏ qua mà không bị trừng phạt. Vậy nên sự sắp xếp bầu cử không thể tốt đẹp lâu bền, nếu bất cứ con người hay giai cấp nào bị loại trừ một cách cưỡng bách; nếu quyền bầu cử không mở ra cho tất cả mọi người đủ tuổi và mong muốn có quyền đó.

Tuy nhiên, có những loại trừ nhất định là cần thiết vì những lý do chính đáng, không mâu thuẫn với nguyên lý này, và dẫu những loại trừ ấy bản thân chúng là điều xấu xa, nhưng chúng chỉ được xóa bỏ khi tình trạng đòi hỏi phải có những loại trừ ấy chấm dứt. Tôi xem là chuyện không thể chấp nhận được việc bất cứ người nào tham gia bầu cử mà không biết đọc biết viết, và tôi sẽ bổ sung thêm, không biết làm các phép tính số học thông thường. Sự công bằng đòi hỏi, ngay cả khi các cuộc bầu cử không phụ thuộc vào điều này, rằng phương tiện để đạt được những yêu cầu sơ đẳng ấy phải ở trong tầm tay của mọi người, hoặc là miễn phí, hoặc là phí tổn không vượt quá mức mà một người nghèo nhất tự kiếm sống có thể trả được. Nếu quả thực tình hình đúng là như vậy, người ta sẽ cho rằng trao quyền bầu cử cho một người không biết đọc thì cũng không hơn gì như trao quyền ấy cho một đứa trẻ không biết nói; đó không phải là xã hội mà chính sự lười biếng

của anh ta đã loại trừ anh ta. Khi xã hội không hoàn thành trách nhiệm của mình là làm cho mọi người tiếp cận được với sự truyền đạt lượng kiến thức ấy, thì đây là sự thử thách có phần gay go, nhưng là sự thử thách buộc phải chịu đựng. Nếu xã hội đã không coi trọng hoàn thành hai nghĩa vụ trang trọng của mình, thì nghĩa vụ quan trọng hơn và cơ bản hơn trong hai nghĩa vụ ấy sẽ phải được lo hoàn thành trước tiên: phổ cập giáo dục phải đi trước phổ thông đầu phiếu. Chẳng một ai, trừ cái người tiên thiên (à priori) đã bị một lý thuyết làm cho mất cả lương tri, lại giữ ý kiến rằng quyền lực thực thi đối với những người khác, đối với toàn thể cộng đồng, phải được chia cho những người không có được những điều kiện thiết yếu phổ quát nhất và tự nhiên nhất, ấy là biết chăm sóc bản thân mình, biết theo đuổi quyền lợi cho bản thân mình và cho những đồng minh thân cận nhất của mình một cách có hiểu biết. Chắc chắn luận cứ này có thể được nhấn mạnh hơn nữa và làm sáng tỏ nhiều hơn nữa. Rất đáng mong ước, rằng ngoài việc biết đọc, biết viết và biết các phép tính số học ra, thì những tri thức khác có thể được đòi hỏi để được có quyền bầu cử; rằng những hiểu biết nào đó về hình thể trái đất, những phân chia tự nhiên và chính trị của nó, những kiến thức sơ đẳng về lịch sử nói chung, về lịch sử và các thiết chế của chính đất nước mình, có thể là những thứ mà mọi cử tri sẽ được yêu cầu phải biết. Tuy nhiên, những loại tri thức như thế, dù là cần thiết đến mức nào đi nữa cho việc sử dụng quyền bầu cử một cách có hiểu biết, thì ở đất nước này hay có lẽ ở cả mọi nơi khác nữa,

ngoại trừ Hợp Chúng Quốc Bắc Mỹ, những kiến thức ấy vẫn còn chưa tới được với toàn thể dân chúng; và cũng còn chưa có được một cơ chế nào đáng tin cậy để xác định xem có đạt được những kiến thức ấy hay không. Sự cố gắng vào lúc này có thể dẫn tới thiên vị bất công, kiện cáo nhau và đủ mọi trò gian lận. Tốt hơn là quyền bầu cử phải được trao không phân biệt đối xử, hay thậm chí thà từ chối trao quyền không phân biệt đối xử còn hơn là trao cho người này mà từ chối người kia theo sự tùy tiện của viên chức công quyền. Tuy nhiên, về chuyện biết đọc, biết viết và biết làm tính thì hẳn là không có khó khăn gì. Dễ dàng đòi hỏi mỗi người đến đăng ký cử tri phải viết lại một câu lấy ra từ một cuốn sách Anh ngữ và làm một phép tính theo quy tắc tam xuất trước mặt hộ tịch viên; và đảm bảo việc áp dụng việc khảo thí rất đơn giản này thật trung thực bằng quy chế cố định và hoàn toàn công khai. Như vậy, điều kiện này trong mọi trường hợp phải đi cùng với việc phổ thông đầu phiếu; và sau một vài năm sẽ không còn loại trừ một ai, ngoài cái người ít chịu chăm lo cho đặc quyền đi bầu cử của mình, nếu được có, đến mức không biểu lộ một quan điểm chính trị thực sự nào.

Cũng thật quan trọng là quốc hội biểu quyết cho việc đánh thuế, dù toàn quốc hay địa phương, phải được bầu lên hoàn toàn từ những người nộp khoản gì đó cho các loại thuế được áp đặt. Những người không nộp khoản thuế nào cả mà biểu quyết cho tiền bạc của người khác, thường hay kiếm cớ để

hoang phí và không muốn tiết kiệm. Vì khi liên quan tới chuyện tiền bạc thì bất cứ quyền lực biểu quyết nào của những người như thế là sự vi phạm nguyên tắc cơ bản của chính thể tự do; ấy là một sự phục vụ của quyền lực kiểm soát xuất phát từ lợi ích trong việc thực hành quyền lực ấy một cách có ích. Rốt cuộc như thế là cho phép những người không nộp khoản thuế nào được thọc tay vào túi tiền của những người khác nhằm bất cứ mục đích gì mà họ nghĩ là thích hợp để gọi nó là mục đích công; tại một số thành phố lớn ở Hợp Chúng Quốc những người này đã sản sinh ra một biểu thuế địa phương thật nặng nề chưa từng có, mà hoàn toàn do các tầng lớp giàu có gánh chịu. Theo lý thuyết về các thiết chế Anh quốc thì tính đại diện phải cùng tồn tại với sự đánh thuế, không cắt giảm thuế để bị thiếu nhưng cũng không đánh thuế quá mức. Thế nhưng điều hòa chuyện này với tính phổ thông như một điều kiện bổ sung vào tính đại diện là điều cần thiết, do nhiều lý do khác nữa mà điều đáng mong muốn là sự đánh thuế thể hiện trong hình thái thấy được, phải đi xuống tới tận giai tầng nghèo khó nhất. Ở đất nước này cũng như nhiều nước khác, có lẽ chẳng có gia đình lao động nào lại không đóng góp cho thuế gián thu bằng việc mua trà, cà phê, đường, chưa kể đến thuốc ngủ hay chất kích thích. Nhưng kiểu cách thanh toán phần đóng góp cho chi phí công cộng như thế này khó cảm nhận thấy được: người chi trả, nếu không phải là người có giáo dục hay ưa suy tư, thì với một mức phí tổn thấp, anh ta sẽ không đồng nhất được lợi ích của mình với mức phí tổn ấy thật

chặt chẽ, như là khi tiền bạc góp cho công ích được yêu cầu trực tiếp với anh ta; và giả sử anh ta làm thế thì chắc chắn anh ta phải quan tâm dùng lá phiếu của mình để bắt buộc chính phủ phải làm sao để anh ta không phải thanh toán những thuế má bổ sung nào tính vào những vật phẩm chỉ dùng cho bản thân anh ta, dù cho anh ta có khả năng chi tiêu hoang phí đến đâu đi nữa. Hẳn sẽ là tốt hơn, nếu một thứ thuế trực thu dưới dạng đơn giản tính trên đầu người phải được thu từ mỗi người lớn trong cộng đồng; hoặc là mỗi người lớn phải được cho làm cử tri bằng việc chịu đóng thuế phụ thu (extra ordinem) thêm vào định mức thuế; hoặc mỗi người đăng ký làm cử tri phải được yêu cầu nộp một số tiền nhỏ, chi trả hằng năm lên xuống tùy theo tổng số chi thu của đất nước; làm sao cho mỗi người đều có thể cảm thấy rằng tiền đóng góp cho việc bầu cử có phần đóng góp của anh ta, và anh ta quan tâm giữ cho mức đóng góp ấy không bị tăng lên.

Dẫu chuyện này có thể như thế nào đi nữa, tôi xem nó như là yêu cầu của những nguyên tắc cơ bản, rằng biên lai nhận tiền cứu trợ của xã phải là thứ dứt khoát làm cho không đủ tư cách đi bầu cử. Người nào không thể tự nuôi mình bằng sức lao động của mình, thì chẳng có quyền đòi giúp ích cho tiền bạc của những người khác. Bằng việc trở thành phụ thuộc vào những thành viên khác của cộng đồng để đủ sống được, anh ta từ bỏ yêu sách đòi bình quyền với họ trong những phương diện khác. Những người mà anh ta mắc nợ họ ngay cho sự tiếp tục sinh sống

của mình, có thể có quyền chính đáng đòi được độc quyền điều hành những mối quan tâm chung mà anh ta chẳng có đóng góp gì, hay đóng góp ít hơn cái anh ta lấy đi? Một thời hạn phải được cố định như một điều kiện được tham gia bầu cử, thí dụ như năm năm trước ngày đăng ký [cử tri], trong thời hạn ấy tên của người xin được làm cử tri không có trong sổ của xã như người nhận tiền cứu trợ. Người bị phá sản không chính thức hay người hưởng lợi từ Đạo luật về những người không trả được nợ, phải bị truất quyền bầu cử cho tới khi trả xong nợ của mình, hoặc ít nhất cũng chứng minh được là vào lúc này hay một thời gian dài nào đó anh ta không phải sống nhờ vào sự bố thí. Người không chịu nộp thuế, nếu sự việc kéo dài tới mức không thể là do sơ xuất không cố ý, phải bị truất quyền bầu cử trong thời kỳ ấy. Những loại trừ này về bản chất không phải vĩnh viễn. Chúng chỉ đòi hỏi những điều kiện mà mọi người đều có khả năng hoàn tất được hoặc nên có khả năng hoàn tất, nếu lựa chọn. Chúng vẫn để cho quyền bầu cử có thể tới được với mọi người sống trong địa vị bình thường của con người: và nếu ai đó bỏ mất địa vị ấy, thì lỗi là do anh ta hoặc không thật chăm lo làm mọi việc để giữ gìn nó, điều mà anh ta buộc phải làm, hoặc anh ta đang ở trong một tình trạng chung của việc bị hạ nhục và xem thường khiến không cảm thấy khó chịu trước việc quyền của mình bị hạn chế một cách cần thiết vì lợi ích của người khác, và, chỉ cần phấn đấu vươn lên thì có thể làm cho dấu hiệu của sự thua kém này cũng như các dấu hiệu khác sẽ biến mất.

Vậy nên về lâu về dài (giả thiết là không có hạn chế nào khác, ngoài những cái chúng ta đã xem xét), chúng ta có thể mong đợi rằng tất cả mọi người, trừ cái lớp người sẽ nhanh chóng biến mất (hy vọng sẽ như vậy) là những người nhận tiền cứu trợ, đều sẽ được quyền đi bầu, khiến cho cuộc bầu cử sẽ là phổ thông đầu phiếu với chút ít giảm bớt kể trên. Việc bầu cử phải được mở rộng như thế, như ta đã thấy, là tuyệt đối cần thiết cho một quan niệm rộng mở và cao cả về chính thể tốt. Trong tình trạng hiện nay thì đại đa số cử tri tại nhiều đất nước, cần nhấn mạnh điều này, hẳn là những người lao động chân tay; và cái nguy cơ cặp đôi của chuẩn mực thấp kém về trí tuệ chính trị và của việc lập pháp giai cấp hãy còn tồn tại ở mức độ rất nguy hiểm. Ta còn phải xem liệu có phương tiện nào ngăn ngừa được những điều xấu ấy hay không.

Những điều xấu ấy có khả năng ngăn ngừa được, nếu người ta chân thành mong muốn điều đó; không phải bằng thủ đoạn giả tạo nào cả, mà bằng cách thực hiện trật tự tự nhiên của cuộc sống con người, vốn tự nó dạy bảo cho mỗi người trong những việc mà anh ta không quan tâm hay không có ý kiến truyền thống chống đối lại. Trong mọi hoạt động của con người, mỗi người tự lo toan trực tiếp mà không bị giám hộ hoàn toàn, đều được thừa nhận có quyền có tiếng nói, và khi anh ta thực thi cái quyền ấy không trái với sự an toàn của toàn thể, thì một cách công bằng anh ta không thể bị truất quyền ấy. Tuy nhiên, dẫu mỗi người đều nên có tiếng nói, nhưng

bảo rằng tiếng nói của mỗi người đều phải bằng nhau lại là chuyện hoàn toàn khác. Khi hai người có lợi ích chung trong bất cứ công việc nào mà có ý kiến khác nhau, liệu công lý có đòi hỏi rằng cả hai ý kiến phải được coi là có giá trị tuyệt đối bằng nhau hay không? Nếu phẩm hạnh bằng nhau, nhưng một người cao hơn người kia về kiến thức và trí tuệ - hoặc nếu trí tuệ bằng nhau, nhưng người này trội hơn người kia về phẩm hạnh - thì ý kiến, sự phán xét của người có đạo đức hay trí tuệ cao hơn là có giá trị nhiều hơn của người thấp kém hơn: và nếu những thiết chế của đất nước lại khẳng định trên thực tế rằng hai ý kiến ấy đều có cùng giá trị, thì những thiết chế ấy khẳng định một điều không có thực. Một trong hai người, như là người hiểu biết hơn hay người tốt hơn, có quyền có trọng lượng cao hơn: khó khăn nằm ở chỗ xác định xem ý kiến nào trong hai ý kiến là như vậy; đó là chuyện bất khả thi giữa các cá nhân, thế nhưng đối với những người thuộc các hội đoàn và số người nhiều thì chuyện này có thể làm được với độ chính xác nhất định. Ở đây không phải có yêu sách gì đòi áp dụng học thuyết này cho bất cứ trường hợp nào được xem xét hợp lẽ như một trường hợp của quyền cá nhân và riêng tư. Trong một công chuyện chỉ liên quan tới một trong hai người, thì người ấy có quyền làm theo ý kiến riêng của mình, dù cho ý kiến khác có thể khôn ngoan hơn nhiều đến đâu đi nữa so với ý kiến riêng của anh ta. Nhưng chúng ta đang nói về những chuyện liên quan bằng nhau với cả hai người; ở đây nếu kẻ ngu dốt không chịu nhường phần mình cho sự hướng

dẫn của người hiểu biết hơn, thì người hiểu biết hơn sẽ phải trao sự hướng dẫn lại cho kẻ ngu dốt. Kiểu nào trong hai kiểu cách trên sẽ giải quyết khó khăn tốt nhất cho lợi ích của cả hai người và phù hợp nhất với sự đúng đắn chung của sự vật? Nếu cho rằng một người phải nhượng bộ là chuyện bất công, thì cái bất công nào sẽ là lớn hơn? là cái phán xét tốt hơn phải nhượng bộ cho cái dở hơn hay cái dở hơn phải nhượng bộ cái tốt hơn?

Hiện nay các công việc quốc gia chính là mối quan tâm chung, với sự khác biệt là không đòi hỏi một ai phải hy sinh toàn bộ ý kiến riêng của mình. Bao giờ cũng có thể tính toán lượng định thành một con số giá trị nào đó, một ý kiến giá trị cao hơn được đưa ra bỏ phiếu sẽ là ý kiến được quyền có trọng lượng lớn hơn. Trong sự sắp xếp này chẳng có gì phải gây tự ái cho những người có ý kiến được xếp vào mức độ ảnh hưởng thấp hơn. Loại bỏ hoàn toàn tiếng nói trong các mối quan tâm chung là một chuyện; nhượng bộ cho những người khác có tiếng nói nhiều tiềm năng hơn, dựa trên lý do họ có khả năng điều hành tốt hơn những lợi ích chung, lại là chuyện khác. Hai chuyện này không chỉ là khác nhau mà còn không thể so với nhau được. Ai cũng có quyền cảm thấy bị tổn thương do bị coi như không là gì hết, bị đóng dấu như một kẻ hoàn toàn không được tính đến. Nhưng chỉ có là người điên, và là điên rồ loại kỳ quặc, thì mới cảm thấy bị xúc phạm bởi việc thừa nhận rằng, còn có những người khác mà ý kiến của họ, và thậm chí nguyện vọng của

họ, có quyền được xem xét đến nhiều hơn là [ý kiến và nguyện vọng] của mình. Không được có tiếng nói trong những việc phần nào liên quan đến bản thân mình là chuyện mà chẳng ai muốn cam chịu; thế nhưng khi cái có liên quan cục bộ đến anh ta cũng là cái liên quan cục bộ đến người khác nữa, và anh ta cảm thấy người khác hiểu vấn đề tốt hơn mình, thì ý kiến của người khác phải được chú ý đến nhiều hơn những ý muốn cùng những kỳ vọng của anh ta, và cùng với chiều hướng sự vật mà anh ta vốn thường mặc nhận trong tất cả mọi công việc khác của đời sống. Chỉ cần là: ảnh hưởng cao hơn ấy phải được đưa ra dựa trên những lý do mà anh ta có thể thấu hiểu và cảm nhận được sự công bằng của những lý do ấy.

Tôi xin nói ngay rằng tôi xem việc dựa theo tài sản để ban phát cho ảnh hưởng cao hơn là chuyện hoàn toàn không thể chấp nhận được, trừ phi như là một biện pháp tạm thời. Tôi không phủ nhận rằng tài sản là một loại thuốc thử; việc giáo dục tại rất nhiều nước, dẫu có là gì cũng không cân đối với của cải, tính trung bình thì việc giáo dục tại nửa phần giàu có hơn là tốt hơn tại nửa phần nghèo khó hơn. Nhưng tiêu chuẩn này thật không hoàn hảo; sự ngẫu nhiên có tác động nhiều hơn là lẽ phải trái trong việc xuất hiện những người tài năng ở thế gian này; đối với bất cứ ai cũng không thể nào lại dựa vào trình độ giáo dục đạt được để chắc chắn có một địa vị cao tương ứng, cho nên thiết lập đặc quyền bầu cử như thế luôn luôn là rất đáng ghê tởm và mãi mãi cũng

sẽ vẫn là như vậy. Liên kết đa số phiếu bầu với bất cứ điều kiện tiền bạc nào hẳn không những bản thân điều đó là đáng phản đối, mà điều đó còn là kiểu cách chắc chắn làm mất uy tín nguyên tắc và khiến cho việc duy trì nguyên tắc trở nên bất khả thi. Nền Dân chủ, ít nhất cũng của đất nước này, hiện tại cũng chẳng thiết tha gì với tính ưu việt cá nhân, nhưng nó tha thiết một cách tự nhiên và chắc hẳn cũng là chính đáng với cái ưu thế thuần túy dựa trên điều kiện tiền bạc. *Điều duy nhất có thể biện minh cho việc lượng định ý kiến của một người có giá trị hơn ý kiến khác, đó là tính ưu việt của trí tuệ cá nhân;* và cái còn thiếu, ấy là những phương pháp gần đúng nào dấy để xác định được tính ưu việt đó. Nếu như quả thực có tồn tại một nền giáo dục quốc gia thực sự hay một hệ thống khảo thí chung đáng tin cậy, thì sự giáo dục có thể được kiểm tra trực tiếp. Nếu không có những thứ đó thì thực chất nghề nghiệp của một người cũng là cái gì đó để đánh giá. Người chủ thuê lao động tính trung bình là có trí tuệ hơn người làm thuê, vì lẽ anh ta phải lao động với cả cái đầu, chứ không chỉ với hai bàn tay. Một đốc công nói chung là nhiều trí tuệ hơn một lao công bình thường, và một lao công có tay nghề cao thì hơn một lao công không lành nghề. Một chủ ngân hàng, một thương gia, một nhà công nghiệp có vẻ như nhiều trí tuệ hơn một tiểu thương, bởi vì họ phải điều hành những lợi ích rộng lớn hơn và phức tạp hơn.

Trong tất cả những trường hợp trên, không phải chức năng cao làm nên phẩm chất mà hiệu quả việc

làm thử thách việc xác nhận khả năng; vì lý do này và cũng để ngăn chặn việc khuyến khích người ta nhận công việc trên danh nghĩa nhằm mục đích bầu cử, hẳn là sẽ thích đáng đòi hỏi nghề nghiệp phải đã được duy trì trong một khoảng thời gian (thí dụ ba năm chẳng hạn). Đối tượng có một số điều kiện như thế có thể được phép nhận hai lá phiếu hay hơn nữa đối với bất cứ một người nào thi hành bất cứ chức năng cao nào trong những loại kể trên. Những nghề nghiệp tự do, một khi được tác nghiệp thực sự chứ không phải trên danh nghĩa, tất nhiên bao hàm một mức độ kiến thức cao; và tại bất cứ nơi nào đòi hỏi một kỳ thi có thẩm quyền, hay một loạt các điều kiện giáo dục nào đó, để được bước vào nghề, thì những thành viên hành nghề đồng thời cũng được thừa nhận quyền có nhiều lá phiếu. Quy tắc này có thể áp dụng cho những người tốt nghiệp đại học; và thậm chí cả cho những người có giấy chứng nhận đầy đủ là đã trải qua một lớp học được giảng dạy một ngành tri thức cao cấp tại một trường học, với sự đảm bảo thích đáng rằng việc giảng dạy là thực chất chứ không phải là giả bộ. Kỳ thi mang tính "địa phương" hay "giai cấp trung lưu" để có bằng cấp Cộng tác viên, vốn được ca ngợi và đầy tinh thần công khai, do các Đại học Oxford và Cambridge thiết lập, hay những kỳ thi tương tự có thể được định chế bởi những hội đoàn khác có thẩm quyền (với điều kiện những cơ sở ấy được mở ra công bằng cho mọi người muốn tham gia), sẽ là cơ sở để trao quyền có nhiều lá phiếu cho những người vượt qua việc sát hạch. Tất cả những kiến nghị trên đều mở ngỏ cho

thảo luận chi tiết nhiều hơn nữa và cho sự phản đối mà việc lường trước chuyện này cũng chẳng ích lợi gì. Hiện còn chưa tới lúc để phác thảo một hình dạng thực tiễn cho những kế hoạch như thế, hơn nữa tôi cũng không muốn tự bó hẹp trong những kiến nghị mà tôi đã đưa ra. Nhưng tôi thấy hiển nhiên, rằng phương hướng này sẽ dẫn tới lý tưởng chân chính của chính thể đại diện; và rằng hoạt động hướng tới lý tưởng ấy bằng những sáng kiến thực tiễn tốt đẹp nhất có thể tìm ra được chính là con đường cải tiến chính trị thực sự.

Nếu hỏi rằng nguyên lý được thừa nhận đem thi hành sẽ đi xa đến đâu, hoặc bao nhiêu lá phiếu thì có thể sẽ phù hợp với một cá nhân dựa trên lý do phẩm chất cao. Tôi xin trả lời rằng, miễn là việc đánh giá phân loại không thực hiện một cách tùy tiện, còn vấn đề không phải nằm ở những điểm đó, mà là chuyện sao cho lương tri và sự hiểu biết chung có thể thấu hiểu được và chấp nhận nguyên lý này. Thế nhưng điều kiện tuyệt đối là phải đảm bảo sao cho không vượt quá giới hạn quy định bởi nguyên lý cơ bản được thừa nhận ở chương trước như là điều kiện cho tính ưu tú của hệ thống đại biểu. Quyền có nhiều lá phiếu phải được tính toán thực hiện sao cho những người hưởng đặc quyền này, hoặc giai cấp (nếu có) mà những người này là thành viên chủ chốt, sẽ không lợi dụng điều này để lấn át được bộ phận còn lại của cộng đồng. Sự biệt đãi thiên vị cho giáo dục bản thân nó là đúng đắn, được đề nghị mạnh mẽ xúc tiến xa hơn bằng việc giữ gìn nền lập

pháp có giáo dục tránh khỏi nền lập pháp giai cấp vô học; tuy nhiên phải chặn đứng khả năng những người này lại thực hành nền lập pháp giai cấp cho bản thân họ. Tôi xin bổ sung thêm rằng, tôi xem phần tuyệt đối thiết yếu của kế hoạch về quyền có nhiều lá phiếu là nó phải mở ra cho cá nhân nghèo khó nhất trong cộng đồng được quyền biệt đãi này, nếu anh ta chứng tỏ được rằng, bất chấp mọi khó khăn và trở ngại, anh ta xứng đáng về mặt trí tuệ để được quyền biệt đãi này. Các kỳ thi phải mang tính tự do tham dự theo nguyện vọng mà bất cứ người nào, dù có trình diện là ai đi nữa, đều có cơ hội chứng minh rằng, mình đạt được chuẩn mực tri thức và khả năng theo như đòi hỏi, đủ để được thừa nhận có quyền có nhiều lá phiếu. Một đặc quyền không từ chối bất cứ người nào có thể chứng minh được rằng anh ta hội đủ các điều kiện theo như đòi hỏi về lý thuyết và nguyên tắc, thì nó không nhất thiết phải xung khắc với tình yêu công lý của bất kỳ ai, nhưng nó chắc chắn sẽ gây phản cảm như thế, nếu nó chỉ dựa vào những căn cứ phỏng đoán không phải bao giờ cũng đúng, mà lại phủ nhận bằng chứng trực tiếp.

Quyền có nhiều lá phiếu, dù đã được thực hành tại những cuộc bầu chọn của những người đóng góp cho nhà xứ hay của những người bảo vệ luật pháp cho người nghèo, vẫn hãy còn là xa lạ đối với những cuộc bầu cử Nghị viện, cho nên quyền này không có vẻ như sắp sửa được thừa nhận hay được thừa nhận một cách tự nguyện: nhưng rồi ắt sẽ đến lúc mà sẽ

chỉ còn có lựa chọn giữa quyền có nhiều lá phiếu này và quyền phổ thông đầu phiếu bình đẳng mà thôi, bất cứ ai không mong muốn cái sau cũng sẽ không sớm cam chịu cái trước. Trong khi ấy, dẫu kiến nghị này hiện vẫn chưa thể có tính thực tiễn, nhưng nó sẽ gây ra sự chú ý tới điều gì sẽ là tốt nhất về nguyên tắc, và sẽ giúp ta có thể xét đoán tính thích hợp của mọi phương tiện gián tiếp, hoặc đang tồn tại, hoặc có khả năng được chấp nhận, cái gì là thứ có thể đẩy mạnh việc đạt tới cùng một mục tiêu theo một cung cách kém hoàn hảo hơn. Một người có thể có hai lá phiếu bằng những cách khác hơn so với việc yêu cầu hai lá phiếu tại cùng một nơi làm thủ tục bầu cử; anh ta có thể có phiếu bầu mỗi cái ở một trong hai khu vực bầu cử khác nhau: và dẫu đặc quyền ngoại lệ này hiện nay thuộc về người có ưu thế của cải hơn là người có ưu thế trí tuệ, tôi cũng không muốn bãi bỏ nó ở nơi hiện có, vì cho tới khi một cuộc sát hạch giáo dục thực chất hơn được chấp nhận, thì sẽ là thiếu khôn ngoan nếu bỏ đi ngay cả cái thứ không hoàn hảo đến vậy vì nó ban phát dựa trên hoàn cảnh tiền bạc. Có thể sẽ tìm được phương cách mở rộng hơn nữa cho người nhận đặc quyền, liên kết việc mở rộng ấy một cách trực tiếp hơn nữa với trình độ giáo dục cao. Trong bất cứ Dự luật Cải cách tương lai nào mà hạ thấp nhiều điều kiện tiền bạc cho quyền bầu cử, thì một điều khoản khôn ngoan có thể sẽ là cho phép tất cả những người tốt nghiệp đại học, tất cả những ai thi tốt nghiệp điểm cao ở các trường cao đẳng, mọi thành viên của các nghề nghiệp tự do, hay cũng có thể một số nghề nghiệp khác nữa, được

quyền đăng ký đặc cách có phiếu bầu tại bất cứ khu vực bầu cử nào họ chọn; ngoài ra họ vẫn được duy trì thêm lá phiếu của họ với tư cách công dân bình thường tại địa phương mà họ cư trú.

Cho đến khi mọi chuyện sẽ được hoạch định và cho đến khi ý kiến sẽ được sẵn sàng chấp nhận, một kiểu quyền có nhiều lá phiếu nào đó ấn định cho [trình độ] giáo dục phải được đặt ra, như là, mức độ ảnh hưởng cao nhờ trình độ giáo dục và đủ để đối trọng với số lượng nhiều của giai tầng ít được giáo dục nhất, vì rằng những lợi ích của phổ thông đầu phiếu một cách triệt để sẽ không thể có được, nếu không đưa quyền có nhiều lá phiếu vào cùng với nó, theo tôi nghĩ nếu thế thì sẽ tạo cơ hội cho những cái xấu còn lớn hơn nữa. Rất có thể (và có lẽ đây sẽ là một trong những bước quá độ mà chúng ta có thể phải trải qua trong quá trình tiến bộ để đi đến một hệ thống đại diện thực sự tốt đẹp), là những rào cản giới hạn bầu cử có thể phải được san bằng hoàn toàn tại một số khu vực bầu cử đặc thù, nơi những người đắc cử sẽ chủ yếu do những người lao động chân tay [bầu ra]; những điều kiện bầu cử hiện hữu được duy trì tại những nơi khác, hoặc giả có sửa đổi nào đó thì phải đi kèm với việc phân loại khu vực bầu cử sao cho ngăn chặn được giai cấp lao động trở nên có quyền thế lớn tại Nghị viện. Bằng một sự thỏa hiệp như vậy, những dị thường trong việc đại diện không những sẽ vẫn được duy trì mà còn gia tăng hơn nữa: thế nhưng đó không phải là sự phản đối đáng thuyết phục; vì rằng nếu đất nước không lựa chọn theo

đuổi những mục tiêu đúng đắn bằng một hệ thống chính quy dẫn dắt tới những mục tiêu ấy, nó sẽ phải bằng lòng với những biện pháp tạm bợ không chính quy, vì chúng sẽ được ưa chuộng hơn nhiều so với một hệ thống nghiêm chỉnh, thế nhưng những thứ tạm bợ ấy sẽ thường xuyên bị chỉnh sửa cho những mục tiêu sai trái, hoặc những thứ ấy sẽ bỏ qua một số mục tiêu nào đó cũng cần thiết ngang bằng với những mục tiêu khác. Một sự phản đối nghiêm trọng hơn nữa là sự hiệu chỉnh ấy sẽ không tương thích với tính cộng đồng cùng tham gia của các khu vực bầu cử địa phương mà bản kế hoạch của ông Hare đòi hỏi; là nó làm cho mỗi cử tri sẽ vẫn còn bị cầm tù trong phạm vi một hay nhiều khu vực bầu cử, nơi mà tên anh ta được đăng ký, và trừ phi anh ta muốn được đại diện bởi một trong các ứng viên tại những địa phương ấy, còn nếu không thì anh ta sẽ hoàn toàn không được đại diện.

Tôi đã gắn tầm quan trọng thật nhiều cho việc giải phóng các cử tri đã có quyền bỏ phiếu, nhưng lá phiếu của họ lại vô dụng vì luôn là quá ít [thiểu số]; tôi cũng đặt thật nhiều hy vọng vào ảnh hưởng tự nhiên của chân lý và lẽ phải, chỉ cần bảo đảm sẽ được lắng nghe và có sự biện hộ đủ thẩm quyền - rằng tôi sẽ không mất hết hy vọng vào sự tác động ngay cả của chế độ phổ thông đầu phiếu bình đẳng, nếu tính đại diện theo tỷ lệ được biến thành hiện thực cho tất cả các nhóm thiểu số dựa trên nguyên tắc của ông Hare. Thế nhưng, nếu giả sử những hy vọng tốt đẹp nhất được hình thành trên chủ đề này

là điều chắc chắn, tôi vẫn sẽ còn tranh đấu cho nguyên tắc quyền có nhiều lá phiếu. Tôi không trù định quyền có nhiều lá phiếu như là cái gì đó tự thân nó không được ưa thích, giống như việc loại trừ một bộ phận cộng đồng không cho tham gia bầu cử, là việc nhất thời có thể phải chịu đựng để ngăn chặn những điều xấu xa lớn hơn. Tôi không xem quyền bầu cử bình đẳng như những thứ tự thân nó là tốt đẹp với điều kiện nó được giữ gìn tránh khỏi những điều bất tiện. Tôi xem nó chỉ là một thứ tương đối tốt; ít đáng bị phản đối hơn là sự bất bình đẳng trong đặc quyền [được đi bầu] dựa trên những hoàn cảnh không thích đáng và có tính chất ngoại lai, nhưng về nguyên tắc là không đúng đắn bởi vì nó thừa nhận một chuẩn tắc không đúng đắn và tạo ảnh hưởng xấu lên ý thức của cử tri. Đó không phải là hữu ích mà là gây hại, khi hiến pháp của đất nước lại tuyên ngôn sự dốt nát được cho quyền có sức mạnh chính trị nhiều ngang với tri thức. Các thiết chế quốc gia phải đặt mọi chuyện liên quan trước sự chú ý của công dân trong ánh sáng soi tỏ rằng, chính vì điều tốt cho công dân mà anh ta phải xem xét kỹ chúng, và bởi lẽ chính vì điều tốt cho công dân mà anh ta phải suy nghĩ rằng, mỗi người đều được quyền có một số ảnh hưởng nào đó, nhưng người tốt hơn và minh trí hơn phải có nhiều ảnh hưởng hơn những người khác, cho nên điều quan trọng là niềm tin này phải được Nhà nước rao giảng và được thể hiện trong các thiết chế quốc gia. Những thứ như thế cấu thành tinh thần các thiết chế của một đất nước: cái bộ phận này trong ảnh hưởng của các thiết chế ít

được các nhà tư tưởng thông thường, đặc biệt là các nhà tư tưởng Anh, chú ý tới; dẫu rằng các thiết chế của mọi đất nước, không phải bằng sự đàn áp tích cực thật mạnh mẽ, mà chính bằng tinh thần của chúng mới tạo ra hiệu quả nhiều hơn bất cứ những điều khoản trực tiếp nào, vì rằng tính cách dân tộc hình thành nên bởi chính tinh thần ấy. Các thiết chế của nước Mỹ in sâu vào tâm trí người Mỹ rằng, bất cứ một người nào (với màu da trắng) cũng tốt hệt như bất cứ một người nào khác; và người ta cảm nhận thấy rằng, cái tín điều lừa dối ấy hầu như kết liên với một số điểm không có lợi lắm trong tính cách người Mỹ. Đây không phải là một trò láu cá nhỏ để hiến pháp của bất cứ nước nào cũng nên thừa nhận; vì lẽ niềm tin vào nó, dù lộ ra hay ngầm ẩn, cũng gây hại cho tính ưu việt đạo đức và trí tuệ, giống như bất cứ hiệu quả nào mà phần lớn các hình thức chính thể thường vẫn có thể gây ra.

Có thể người ta sẽ bảo rằng, một hiến pháp đem lại ảnh hưởng bình đẳng, người nào cũng như nhau, từ người có trình độ cao nhất tới người có trình độ thấp nhất, dẫu sao thì cũng vẫn có ích cho tiến bộ, bởi vì sự kêu gọi luôn thường xuyên hướng tới những giai tầng có trình độ thấp, sự rèn luyện trí óc nhằm vào khả năng trí tuệ của họ, sự nỗ lực mà những người có trình độ cao hơn có nghĩa vụ phải làm, nhằm khai minh cho óc suy xét của họ và hướng dẫn họ tránh khỏi những lầm lạc và định kiến, chính đó là những nhân tố kích thích mạnh mẽ cho sự tiến bộ về trí tuệ của họ. Tôi thừa nhận rằng,

cái hiệu quả đáng mong ước nhiều nhất này quả thực có đi kèm với sự thừa nhận việc chia sẻ quyền lực một phần nào đó, thậm chí là phần to lớn, cho những giai tầng ít được giáo dục, và cái hiệu quả ấy hiện vẫn đang được tích cực duy trì. Nhưng lý thuyết và trải nghiệm dường như lại chứng tỏ rằng, có một dòng chảy ngược chiều đang trở thành thị hiếu, khi những giai tầng ít được giáo dục ấy biến thành những kẻ sở hữu mọi quyền lực. Những kẻ có quyền tối thượng với mọi thứ, dù đó là Một người, hay Số ít, hay Số đông, sẽ không còn cần đến sự trợ giúp của lý lẽ nữa: họ sẽ làm cho chỉ có ý muốn của họ là chiếm ưu thế; và những kẻ mà không thể bị ai kháng cự lại, thường quá tự đắc với các ý kiến của bản thân mình, nên chẳng thèm mong muốn thay đổi chúng, hoặc chịu kiên nhẫn lắng nghe bất cứ người nào nói với họ rằng họ sai trái. Quan điểm đem lại sự kích thích mạnh nhất cho việc bồi dưỡng nâng cao trí tuệ, chính là lòng mong muốn vươn lên nắm quyền, chứ không phải mong muốn đạt được trí tuệ; và trong mọi quan điểm khác, nhất thời hay bền bỉ, về phương cách đạt được uy thế, thì quan điểm phát triển những phẩm chất tốt đẹp nhất và cao cả nhất chính là lập trường của những người đủ mạnh mẽ làm cho lý lẽ chiếm được ưu thế, nhưng chưa đủ mạnh mẽ để chiếm được ưu thế trước lý lẽ. Đó chính là lập trường phù hợp với những nguyên tắc mà chúng tôi đã đề ra, theo đó thì người giàu và người nghèo, người được học nhiều và người được học ít, và mọi giai tầng cũng như giáo phái mà xã hội phân chia ra, phải được đặt vào đúng chỗ của mình trong

chừng mực có thể thực hiện được. Kết hợp nguyên tắc này với một nguyên tắc khác - chính là nguyên tắc cho phép ưu thế phẩm chất trí tuệ được có ưu thế về sức nặng, một thiết chế chính trị phải làm cho cái kiểu hoàn hảo tương đối ấy thành hiện thực, cái kiểu hoàn hảo như thế là cái duy nhất tương thích được với bản chất phức tạp trong hoạt động của con người.

Trong luận cứ nêu trên về bầu cử phổ thông nhưng có chia hạng, tôi không tính đến sự khác biệt giới tính. Tôi cho rằng đối với quyền chính trị thì sự khác biệt này cũng không thích đáng giống như sự khác biệt về chiều cao hay màu tóc. Mọi con người đều cùng có sự quan tâm đến chính thể tốt; sự an sinh của mọi người hình như đều bị tác động bởi điều này, và họ cùng có nhu cầu được có tiếng nói trong vấn đề ấy để đảm bảo có phần chia lợi ích từ đó. Nếu có sự khác biệt nào, thì đó là phụ nữ đòi hỏi có tiếng nói nhiều hơn nam giới, vì rằng họ có cơ thể yếu ớt hơn nên phụ thuộc vào luật pháp và xã hội nhiều hơn trong việc được bảo hộ. Loài người từ lâu rồi đã từ bỏ những tiền đề duy nhất ủng hộ cho kết luận, rằng phụ nữ không được có quyền đi bầu. Không một ai bây giờ còn giữ ý kiến cho rằng phụ nữ phải bị phụ thuộc như nô lệ, rằng họ không được có tư tưởng, hay nghề nghiệp, mà chỉ lo việc nội trợ cực nhọc hầu hạ cho chồng, cha hoặc anh em. Người ta cho phép những phụ nữ chưa lập gia đình, nhưng ít chịu thừa nhận quyền của các phụ nữ có chồng, được nắm giữ tài sản, có những quan tâm tiền bạc và

công việc làm ăn theo cung cách giống như đàn ông. Việc phụ nữ phải suy nghĩ, viết sách báo và làm thầy giáo được coi là chuyện phù hợp và thích đáng. Một khi những chuyện này được công nhận thì chẳng còn cơ sở nào cho nguyên tắc truất quyền chính trị nữa. Toàn bộ kiểu cách tư duy của thế giới hiện đại là gia tăng nhấn mạnh tuyên ngôn chống lại quyền của xã hội quyết định thay cho các cá nhân xem họ phải như thế nào hay họ không thích hợp cho việc nào, và chuyện gì thì họ được phép hay không được phép toan tính. Nếu những nguyên tắc chính trị và kinh tế-chính trị hiện đại là đúng đắn cho mọi chuyện, thì đó là vì những nguyên tắc ấy đã chứng minh rằng những điểm ấy chỉ có bản thân các cá nhân có thể tự xét đoán mới là công bằng, và rằng trong điều kiện hoàn toàn tự do lựa chọn, ở bất cứ đâu quả thực có sự đa dạng của năng khiếu, thì những người chiếm số đông sẽ áp đặt ý kiến của họ cho những việc mà họ thích hợp nhất tính theo trung bình, một cách cư xử khác biệt chỉ xảy ra như những ngoại lệ. Hoặc giả toàn thể xu hướng của những cải tiến xã hội hiện đại là sai lệch, hoặc nó phải được tiến hành đi tới bãi bỏ tận gốc tất cả những việc cấm cửa và ngăn cản bóp chết mọi việc làm lương thiện của con người.

Tuy nhiên, chẳng cần phải nói nhiều đến thế để chứng minh rằng phụ nữ phải có quyền bầu cử. Dẫu là đúng hay sai cái chuyện phụ nữ phải là tầng lớp phụ thuộc, bị hạn chế trong công việc nội trợ và lệ thuộc vào quyền uy gia trưởng, thì cũng không vì thế

mà họ ít đòi hỏi được bảo hộ để có quyền bầu cử, bảo đảm cho họ không bị xâm hại bởi cái quyền uy ấy. Đàn ông, cũng như phụ nữ, không cần thiết có quyền chính trị để mà thống trị, nhưng là để họ không bị cai trị tệ hại. Đa số những người thuộc nam giới sẽ suốt cả đời chỉ là những người lao động trên những cánh đồng hay trong các nhà máy; nhưng điều này không làm cho quyền bầu cử trở thành ít được mong muốn đối với họ, cũng không làm cho việc đòi quyền của họ trở thành ít cấp bách, khi mà không có vẻ gì là họ sẽ sử dụng sai quyền bầu cử. Chẳng ai dám nghĩ rằng phụ nữ sẽ sử dụng sai quyền bầu cử. Phát biểu tệ nhất là e ngại họ sẽ bỏ phiếu tùy thuộc đơn thuần theo mệnh lệnh của mối quan hệ với những người đàn ông thân thích của họ. Nếu có vậy thì cũng cứ để như vậy. Nếu họ tự mình suy nghĩ thì thật là rất tốt, nếu họ không làm thế thì cũng chẳng hại gì. Tháo xiềng xích cho con người là điều ích lợi cho họ, ngay cả khi họ không muốn bước chân đi nữa. Hẳn sẽ là một cải tiến lớn lao cho địa vị tinh thần của phụ nữ, khi họ không còn bị luật pháp tuyên cáo như không có khả năng có được ý kiến và không được quyền ưu tiên đối với những mối quan tâm trọng yếu nhất của nhân loại. Hẳn cũng có ích lợi nào đó đối với cá nhân họ, khi họ có được cái gì đó để ban tặng, cái mà những người đàn ông thân thích với họ không thể bắt họ cống nộp và vẫn ước ao có được nó. Cũng hẳn là một ích lợi không nhỏ, khi mà những người chồng thấy có vấn đề cần phải thảo luận với vợ mình, khi mà việc bầu cử không phải là công việc dành độc nhất cho họ, nhưng là

công việc liên quan chung. Người ta thường không thấy hết được thật khác biệt biết bao cái sự kiện, là chị ta có thể có hoạt động nào đó ở thế giới bên ngoài không phụ thuộc vào anh ta, sự kiện ấy nâng cao phẩm cách và giá trị của chị ta trước con mắt dung tục của đàn ông, khiến cho chị ta trở thành đối tượng của một sự kính trọng mà xưa nay không một phẩm chất cá nhân nào lại đạt được đối với một người mà anh ta có thể chiếm hữu hết thảy sự tồn tại xã hội.

Bản thân cuộc bầu cử cũng sẽ được cải tiến về chất lượng. Người đàn ông thường bị bó buộc phải tìm những lý lẽ xứng đáng cho lá phiếu của mình, như quy về một tính chất chính trực và vô tư hơn để giúp anh ta đứng dưới cùng một ngọn cờ. Ảnh hưởng của người vợ thường khi có thể giữ cho anh ta được trung thực với ý kiến chân thành của riêng mình. Thực ra thường khi điều này được sử dụng không đứng về phía nguyên tắc công cộng mà đứng về phía lợi ích cá nhân hay hư danh trần thế của gia đình. Thế nhưng ở bất cứ đâu có xu thế chịu ảnh hưởng của người vợ thì nó cũng đã được sử dụng hết cỡ theo hướng xấu ấy rồi; và có phần chắc chắn là thế vì rằng theo luật pháp và tập quán hiện hành thì nói chung người vợ hoàn toàn xa lạ với chính trị theo mọi ý nghĩa dính dáng đến nguyên tắc có khả năng làm cho chị ta nhận thức được rằng có một quan điểm danh dự ở trong đó, và phần đông người ta cũng chẳng mấy thiện cảm về quan điểm danh dự của người khác, khi mà danh dự của bản thân họ không dặt vào cùng chỗ đó, giống như cảm nhận tôn

giáo của những người có tôn giáo khác với họ. Hãy cho phụ nữ được có quyền bầu cử, và rồi họ sẽ chịu tác động của quan điểm danh dự về mặt chính trị. Họ sẽ học được cách nhìn nhận chính trị như một thứ mà họ được phép có ý kiến, và nếu họ đã có một ý kiến thì phải hành động theo ý kiến đó; họ sẽ tiếp thu được ý nghĩa của trách nhiệm cá nhân trong vấn đề chính trị và sẽ không còn cảm thấy giống như hiện nay, rằng họ có thể làm mọi chuyện bất kể có ảnh hưởng xấu thế nào, còn nếu người đàn ông có thể làm thì chỉ là khi được thuyết phục rằng mọi thứ đều ổn cả và anh ta chịu trách nhiệm về mọi chuyện. Chỉ khi nào họ được khích lệ hình thành một ý kiến, và đạt được một sự thấu hiểu trí tuệ về các lý lẽ phải chiếm ưu thế cùng với lương tâm để chống lại sự cám dỗ của lợi ích cá nhân và gia đình, thì họ mới thôi hành động như một thế lực gây bối rối lương tâm chính trị của con người. Tác dụng gián tiếp của họ chỉ có thể bị ngăn chặn khỏi trở nên nguy hại về chính trị bằng cách đổi lại thành tác dụng trực tiếp.

Tôi cho rằng trong tình trạng tốt đẹp khả dĩ thì quyền bầu cử phụ thuộc vào những điều kiện cá nhân. Ở đây, tại đất nước này cũng như nhiều nước khác, nó phụ thuộc vào những điều kiện của quyền sở hữu, sự mâu thuẫn thậm chí còn bộc lộ rõ ràng hơn nữa. Có điều gì đó còn hơn cả sự bất hợp lý thông thường ở trong sự kiện là khi người phụ nữ có thể đưa ra mọi đảm bảo theo đòi hỏi của một cử tri nam giới, hoàn cảnh độc lập, địa vị chủ nhà và chủ gia đình, đóng thuế đầy đủ cũng như mọi điều kiện khác được đặt ra, thì chính cái nguyên tắc và hệ

thông của một quyền đại diện dựa trên tài sản lại bị đặt sang một bên và sự truất quyền cá nhân được đặc biệt đặt ra chỉ để nhằm mục đích loại trừ người phụ nữ. Khi bổ sung thêm rằng điều này được thi hành tại một đất nước mà người phụ nữ đang trị vì, rằng người cầm quyền vẻ vang nhất mà đất nước xưa nay đã từng có là người phụ nữ, thì cái bức tranh phi lý và bất công không che đậy ấy thật toàn diện. Chúng ta hy vọng rằng trong tiến trình lần lượt phá đổ những tàn tích của cái cơ cấu độc quyền và chuyên chế đang tan vỡ, thì đây không phải là cái cuối cùng sẽ phải biến mất; rằng ý kiến của Bentham, của ông Samuel Bailey, của ông Hare và nhiều người khác nữa trong số những nhà tư tưởng chính trị đầy mạnh mẽ của thời đại và đất nước (chưa nói tới những cái khác), rồi sẽ đi đến được tới mọi tâm trí không để cho thói vị kỷ cố kết và định kiến ăn sâu vào; và rằng, trước sự lầm lạc của một thế hệ khác, sự ngẫu nhiên giới tính, không hơn gì sự ngẫu nhiên của màu da, rồi sẽ được điều chỉnh thích đáng nhằm lấy lại sự bảo hộ bình đẳng và những đặc quyền chính đáng của một công dân.

## Chương IX

# NÊN CÓ BẦU CỬ HAI GIAI ĐOẠN HAY KHÔNG?

Trong một số hiến pháp mang tính đại diện, người ta chấp nhận kế hoạch lựa chọn đại biểu quốc hội theo một quá trình hai lần, các cử tri vòng đầu tiên chỉ chọn ra các cử tri khác và những cử tri này sẽ bầu ra thành viên của nghị viện. Kỹ xảo này có lẽ nhằm mục đích ngăn trở nhẹ nhàng sự lấn lướt hoàn toàn của cảm xúc đại chúng; nó trao cho Số đông lá phiếu bầu và cùng với phiếu bầu là quyền lực triệt để tối đa, nhưng buộc họ phải thi hành quyền lực ấy thông qua trung gian của một số ít, những người được cho là ít bị kích động bởi sự cuồng nhiệt mạnh mẽ mang tính đại chúng hơn là những người Bình dân; là một tập đoàn được tuyển chọn trong vai trò cử tri, họ được kỳ vọng sẽ có trí tuệ và tính cách vượt trên mức phổ thông của những người bầu ra họ, người ta nghĩ rằng sự lựa chọn của họ có lẽ sẽ cẩn trọng và sáng suốt hơn, và ít ra thì cũng được thực hiện với cảm nhận trách nhiệm lớn lao hơn so với

bầu chọn của bản thân đám đông quần chúng. Kế hoạch này, thanh lọc cuộc bầu cử đại chúng thông qua một hội đoàn trung gian, thừa nhận sự phòng thủ có vẻ rất hợp lý; vì có vẻ rất hữu lý nếu bảo rằng, xét đoán xem ai trong những người hàng xóm là đáng tin cậy nhất để được giao phó việc chọn ra thành viên nghị viện, sẽ là việc đòi hỏi sự sáng suốt và kiến thức ít hơn việc tự mình chọn ra thành viên nghị viện.

Tuy nhiên, trước hết, nếu nghĩ rằng những hiểm nguy vốn có đối với quyền lực nhân dân có thể sẽ giảm đi một mức độ nào đó bằng sự sắp xếp gián tiếp ấy, thì những lợi ích của quyền lực nhân dân cũng sẽ bị giảm đi như thế; và cái hiệu quả sau là chắc chắn hơn nhiều so với hiệu quả trước. Để cho hệ thống có thể hoạt động như mong muốn thì phải thực hiện được hiệu quả theo tinh thần đã được hoạch định; các cử tri phải sử dụng quyền bầu cử theo cung cách mà lý thuyết đòi hỏi, tức là, mỗi cử tri phải không tự hỏi xem ai nên là thành viên của nghị viện, nhưng chỉ tự hỏi xem anh ta thích chọn ai nhất để quyết định hộ cho mình mà thôi. Hiển nhiên là những lợi điểm mà bầu cử gián tiếp được cho là sẽ có nhiều hơn bầu cử trực tiếp, đòi hỏi tâm tính ấy trong đầu óc của người bỏ phiếu và chỉ thực hiện được nếu anh ta tiếp thu học thuyết một cách nghiêm chỉnh (au serieux) rằng công việc duy nhất của anh ta là chọn ra người chọn lựa, chứ không phải chọn ra chính thành viên của nghị viện. Nguyên tắc của định chế ấy chỉ có thể là: cử tri vòng

đầu tiên sẽ không bận tâm suy nghĩ đến những ý kiến chính trị và các giải pháp, hay đến các chính khách, mà chỉ dựa theo lòng kính trọng cá nhân của anh ta đối với một vài cá nhân nào đó mà anh ta muốn trao toàn quyền ủy nhiệm hành động thay cho mình. Giờ đây, nếu những cử tri vòng đầu tiên thừa nhận quan điểm ấy trong lập trường của mình, thì một trong những ích lợi chủ yếu của việc trao quyền cho họ được có một lá phiếu bầu sẽ bị thất bại hoàn toàn: chức năng chính trị, mà người ta kêu gọi họ hướng tới, không làm tròn được nhiệm vụ phát triển tinh thần công cộng và trí tuệ chính trị; không làm cho các hoạt động công cộng trở thành đối tượng quan tâm của những cảm xúc ở họ, không tác động được tới những khả năng của họ. Hơn nữa, sự giả định bao hàm những điều kiện trái ngược nhau; vì nếu người bỏ phiếu bầu không quan tâm đến kết quả chung cuộc, thì làm sao và tại sao lại chờ đợi anh ta có quan tâm gì đến quá trình dẫn tới kết quả ấy? Mong muốn có một cá nhân đặc thù nào làm đại diện cho mình tại nghị viện là có thể có đối với một người có mức độ phẩm hạnh và trí tuệ rất vừa phải; và mong muốn chọn ra một đại cử tri sẽ nói lên tiếng nói của cá nhân đó là một kết quả tự nhiên: thế nhưng đối với một người không quan tâm xem ai sẽ đắc cử, hay cảm thấy bị buộc phải đình hoãn việc xem xét ấy lại, thì việc phải quan tâm tới chuyện đơn thuần chỉ định người xứng đáng nhất - để người này được tự do bầu một người khác theo ý mình - tiền giả định một sự nhiệt tình đối với một điều thiện trừu tượng, một thói quen thực hiện bổn phận

chỉ vì bổn phận, là điều chỉ có thể có ở những người có sự tu dưỡng khá cao, mà những người như thế lại chứng tỏ họ có thể và xứng đáng được tín nhiệm có quyền lực chính trị ở dạng trực tiếp hơn. Trong tất cả các chức năng công cộng có thể giao phó cho những thành viên nghèo khó hơn của cộng đồng, thì bổn phận ấy là ít thích hợp nhất để khơi dậy được nơi họ nhiệt tình vì cái tối hảo phổ biến, để cho phép họ có một động cơ nào khác vì lợi ích công cộng cho bằng họ chỉ sẵn sàng tận tâm hoàn thành bất kỳ bổn phận nào. Nhưng một khi đông đảo cử tri quan tâm đầy đủ đến công việc chính trị để biết đánh giá về sự tham gia bị hạn chế đến thế của họ thì ít có khả năng họ chịu thỏa mãn mà không đòi mở rộng sự tham gia của họ hơn nữa.

Điểm thứ hai, nếu thú nhận rằng một người, do tầm hiểu biết hạn hẹp, không thể xét đoán chính xác phẩm chất của một ứng cử viên nghị viện, người ấy rất có thể đủ sức xét đoán thích đáng về tính trung thực và khả năng chung của một người nào đó mà anh ta có thể ủy quyền lựa chọn một thành viên Nghị viện thay cho anh ta; tôi xin đáp lại rằng, nếu cử tri ấy nhận rõ như thế về các khả năng hạn chế của mình và quả thực mong muốn có sự chọn lựa thay cho mình bởi một người mà mình tin cậy, thì điều khoản hiến pháp [bầu gián tiếp] ấy thật là thừa thãi, bởi anh ta chỉ cần hỏi người được tin cậy ấy một cách riêng tư, xem anh ta nên bỏ phiếu [trực tiếp] cho ứng viên nào thì tốt hơn. Trong trường hợp ấy hai kiểu bầu cử sẽ có kết quả trùng hợp nhau, và

mọi lợi thế của bầu cử gián tiếp cũng thu được từ bầu cử trực tiếp. Các hệ thống chỉ khác nhau trong tác dụng của chúng, nếu chúng ta giả định rằng, cử tri ưa thích được sử dụng xét đoán của chính mình trong việc chọn lựa một đại biểu, và chỉ để cho người khác chọn thay cho mình bởi vì luật pháp không cho phép anh ta được hành động theo một kiểu cách trực tiếp hơn. Thế nhưng nếu tình trạng đầu óc của anh ta là như thế; nếu anh ta không chịu đi cùng với giới hạn mà luật pháp áp đặt, và anh ta thích được chọn lựa trực tiếp, anh ta có thể làm thế bất chấp luật pháp. Anh ta chỉ cần chọn một người thuộc phe đảng của ứng cử viên mà anh ta ưa thích hơn làm đại cử tri cho mình, hay một ai đó thề thốt sẽ bỏ phiếu cho ứng cử viên ấy. Và nhiều phần chắc chắn đó sẽ là hoạt động tự nhiên của việc bầu cử theo hai giai đoạn, nên thật khó có thể chờ đợi hành vi nào khác được, ngoại trừ trong điều kiện có sự thờ ơ chính trị hoàn toàn. Chính đó là phương cách diễn ra cuộc bầu cử Tổng thống tại Hợp Chúng Quốc. Trên danh nghĩa, cuộc bầu cử là gián tiếp: đa phần dân chúng không bỏ phiếu bầu Tổng thống; họ bầu ra các đại cử tri, những người này sẽ chọn ra Tổng thống. Thế nhưng các cử tri bao giờ cũng lựa chọn bỏ phiếu cho một ứng viên cá biệt nhất định với lời hứa hẹn rõ ràng; một công dân cũng chẳng bao giờ bầu một đại cử tri vì bất cứ phẩm chất được ưa thích nào của con người ấy, trái lại, anh ta bỏ phiếu cho danh sách của Lincoln, hay cho danh sách của Breckenridge. Cần phải nhớ rằng các đại cử tri không phải được bầu ra để họ đi lùng khắp đất nước

và tìm ra được cái người thích hợp nhất làm Tổng thống, hay làm thành viên Nghị viện. Nếu giả sử là như thế thì ắt họ đã phải nói gì đó về việc thực hành: nhưng không hề có chuyện đó; và cũng sẽ chẳng bao giờ có chuyện đó, cho tới khi loài người nói chung tiếp thu ý kiến của Plato nói rằng, người thích hợp nhất để giao phó quyền lực là cái người ít mong muốn nhận quyền lực nhất. Các đại cử tri chỉ chọn lựa một trong những người tự xưng phong làm ứng viên, và những người bầu chọn đại cử tri đã biết những ứng viên ấy là ai rồi. Nếu đất nước có được tính tích cực chính trị nào đấy, thì mọi cử tri còn có chút quan tâm tới việc bỏ phiếu phải quyết định xem mình muốn có ai trong những ứng viên ấy; và sẽ làm cái việc xem xét duy nhất ấy bằng cách bỏ lá phiếu của mình. Những người theo phe đảng của mỗi ứng viên sẽ có sẵn danh sách cử tri của họ rồi, tất cả đều thề thốt bỏ phiếu cho cá nhân ấy; và câu hỏi duy nhất trong thực tế dành cho cử tri vòng đầu là anh ta sẽ ủng hộ cho danh sách nào.

Trường hợp việc bầu cử hai giai đoạn đáp ứng được tốt, ấy là khi các đại cử tri được bầu ra không phải chỉ như các cử tri bình thường, mà còn có những chức năng quan trọng khác phải làm, khiến điều này loại trừ việc bầu chọn họ chỉ để giao phó bỏ một lá phiếu nhất định. Sự kết hợp các tình huống được minh họa trong một thiết chế khác của nước Mỹ, ấy là Thượng nghị viện của Hợp Chúng Quốc. Cái hội đồng lập pháp ấy, Thượng viện của Quốc hội, được xem là đại diện không phải trực tiếp cho

nhân dân, mà cho các Tiểu bang với cương vị như thế, và phải là người giám hộ cái phần chủ quyền mà họ đã không chuyển nhượng. Vì rằng chủ quyền nội bộ của mỗi Tiểu bang, do bản chất của một liên bang bình đẳng, đều là thiêng liêng bằng nhau bất kể độ lớn hay tầm quan trọng của Tiểu bang, nên mỗi Tiểu bang bầu vào Thượng viện cùng một số thành viên (hai), dù đó là Tiểu bang nhỏ bé Delaware hay là "Bang Đế chế" của New York. Những Thượng nghị sĩ ấy không phải do dân chúng, mà do các cơ quan Lập pháp Tiểu bang chọn ra, mà bản thân các cơ quan lập pháp này được dân chúng của mỗi Tiểu bang bầu ra; thế nhưng do toàn bộ công việc thông thường của một quốc hội lập pháp, sự lập pháp nội bộ và việc kiểm soát quyền hành pháp đều trút lên các hội đồng lập pháp này, cho nên họ được bầu ra với dự kiến cho những mục đích ấy nhiều hơn là cho mục đích khác; và trong việc bổ nhiệm hai người đại diện cho Tiểu bang tại Thượng viện Liên bang họ phần nhiều dựa theo sự xét đoán của riêng mình, chỉ tham khảo đại thể công luận chung vốn là cần thiết trong mọi hành vi của chính quyền của một nền dân chủ. Các cuộc bầu cử được làm như vậy đã chứng tỏ thành công thật xuất sắc, và rõ ràng là tốt đẹp nhất trong những cuộc bầu cử tại Hợp Chúng Quốc, Thượng viện luôn luôn bao gồm những nhân vật lỗi lạc trong số những người tự làm nên đủ danh tiếng trong đời sống công cộng.

Sau một thí dụ như vậy thì không thể nói rằng bầu cử đại chúng gián tiếp chẳng bao giờ là có lợi cả.

Trong một số điều kiện nhất định thì đó là hệ thống tuyệt hảo được chấp nhận. Thế nhưng những điều kiện ấy khó mà có được trong thực tế, ngoại trừ một chính thể liên bang giống như của Hợp Chúng Quốc, nơi mà cuộc bầu cử có thể giao phó cho các hội đồng địa phương, là những hội đồng còn có những chức năng khác mở rộng ra đến những việc quan trọng nhất của quốc gia. Những hội đồng duy nhất trong địa vị tương tự nào đó tồn tại, hoặc có vẻ sẽ tồn tại, ở đất nước này là các hội đồng thành phố, hoặc những ban bệ khác nào đó đã được dựng nên, hay có thể được dựng nên, nhằm những mục đích địa phương tương tự. Tuy nhiên, có lẽ ít người nghĩ rằng chuyện như thế này là cải tiến nào đó cho tổ chức nghị viện của chúng ta, nếu những thành viên [nghị viện] đại diện cho Thành phố London lại được bầu chọn bởi các Ủy viên Hội đồng Thành phố và Hội đồng Nhân dân, còn những người đại diện cho thị trấn Marylebone lại được bầu chọn bởi những tập-thể-người-đóng-góp-cho-nhà-xứ của các giáo khu thành phần, như họ thực sự hiện đã công khai là như vậy. Ngay cả nếu như những hội đoàn này được xem thuần túy là những ủy ban địa phương thì cũng vẫn đáng phản đối không kém, những phẩm chất khiến họ thích hợp cho những trách nhiệm hữu hạn và riêng biệt mang tính đô thị hay thôn xã không đảm bảo tính thích đáng đặc thù trong việc xét đoán so sánh các phẩm chất của những ứng viên cho chiếc ghế tại Nghị viện. Chắc là họ sẽ không làm tròn được trách nhiệm này tốt hơn chút nào so với những cư dân bỏ phiếu bầu trực tiếp; mặt khác, nếu tính thích

đáng trong việc bầu ra các thành viên Nghị viện cần phải xem xét trong việc chọn lọc người vào chức vụ tập-thể-người-đóng-góp-cho-nhà-xứ hay chức vụ hội viên hội đồng thị trấn, thì nhiều người thích đáng cho trách nhiệm hạn hẹp hơn ấy hẳn nhất định sẽ bị loại ra, với điều kiện nhất thiết trong việc bầu chọn là những người có cảm nhận chính trị bao quát đồng thuận với những cử tri bầu chọn họ. Ảnh hưởng chính trị gián tiếp đơn thuần của các hội đồng thị trấn hiện đã dẫn tới sự hiểu sai đáng kể về các cuộc bầu cử thành phố, lệch ra khỏi mục đích dự kiến của các cuộc bầu cử bằng việc biến chúng thành chuyện của phe đảng chính trị. Giả sử như một phần trách nhiệm của người thủ thư hay người quản lý nhà ăn là phải bầu chọn một thầy thuốc, thì chắc anh ta cũng không có được một người phục vụ y tế tốt hơn người anh ta sẽ lựa chọn cho bản thân mình, trong khi lẽ ra anh ta phải giới hạn sự bầu chọn của mình cho một người quản lý nhà ăn hay một thủ thư để khỏi nguy hiểm cho sức khỏe của anh ta khi phải nhận lãnh một chức vụ khác.

Vậy là, hình như mỗi điều lợi của bầu cử gián tiếp phần nào khả dĩ đạt được thì đều cũng khả dĩ đạt được trong bầu cử trực tiếp; hình như những điều lợi được kỳ vọng ở nó như điều không thể đạt được trong bầu cử trực tiếp, thì phần nhiều đều không đạt được trong bầu cử gián tiếp; trong khi ấy bầu cử gián tiếp bản thân nó lại chứa đựng những bất tiện đặc thù đáng kể. Đơn thuần sự kiện rằng đó là một bánh xe bổ sung không cần thiết trong cỗ máy, đã là sự

phản đối không thể coi thường được. Là phương tiện giáo hóa tinh thần công cộng và trí tuệ chính trị, sự yếu kém của nó đã bao gồm cả hai phương diện: và giả sử nó có được chút tác động hiệu quả nào - tức là, nếu những cử tri vòng đầu trong chừng mực nào đó quả thực phó mặc cho những người được ủy nhiệm việc bầu chọn đại biểu Nghị viện - thì cử tri hẳn sẽ gặp trở ngại trong việc đồng nhất bản thân mình với thành viên Nghị viện của anh ta, và vị nghị sĩ sẽ ít cảm thấy ý nghĩa tích cực của trách nhiệm mình phải có đối với các cử tri của mình. Thêm vào tất cả những điều này, số lượng tương đối ít những người nắm trong tay quyền bầu chọn sau cùng cho thành viên Nghị viện chỉ tổ tạo thêm nhiều điều kiện thuận lợi hơn nữa cho sự vận động ngầm và cho mọi hình thức tham nhũng tương hợp với hoàn cảnh sống của các đại cử tri. Các khu vực bầu cử hẳn sẽ bị giảm thiểu toàn thể, ấy là điểm tiện lợi cho việc hối lộ trong điều kiện còn nhỏ bé của các khu phố hiện tại. Chỉ cần giành được một số ít người cũng đủ tin chắc sẽ đắc cử. Nếu bảo rằng các đại cử tri hẳn sẽ có trách nhiệm đối với những người bỏ phiếu cho họ, câu trả lời hiển nhiên sẽ là: không có nhiệm sở cố định hay địa vị gì trong con mắt của công chúng, họ sẽ chẳng phải mạo hiểm gì khi mua bán lá phiếu bầu, ngoại trừ e ngại đôi chút là sẽ không được cử tri bổ nhiệm một lần nữa; và sự trông cậy chủ yếu vẫn là dựa vào sự trừng phạt tội hối lộ, sự thiếu tin cậy của nó tại các khu vực bầu cử nhỏ trong thực tiễn là điều cả thế giới ai cũng biết. Điều xấu xa hẳn sẽ tỷ lệ thuận với sự tùy tiện dành cho các đại cử tri được

bầu chọn ra. Chỉ có một trường hợp mà có lẽ họ sẽ e ngại sử dụng lá phiếu của mình để xúc tiến lợi ích riêng của họ, ấy là khi họ được bầu ra với lời cam kết biểu lộ rõ chỉ đơn thuần được ủy thác chuyển lá phiếu bầu của của cử tri tới đại hội bầu nghị sĩ mà thôi. Thời điểm, khi mà việc bầu cử hai giai đoạn bắt đầu có hiệu lực nào đó, cũng sẽ là thời điểm bắt đầu một hiệu quả xấu. Và rồi chúng ta sẽ thấy nguyên tắc bầu cử gián tiếp đúng thực là như vậy, dù có áp dụng cách nào đi nữa, ngoại trừ trong các hoàn cảnh tương tự như các cuộc bầu cử thượng nghị sĩ ở Hợp Chúng Quốc.

Điều tốt đẹp nhất có thể nói về cái kỹ xảo chính trị này, ấy là trong những tình trạng nào đó của công luận thì nó có thể là một phương cách dễ thực hiện được, hơn là phương pháp bầu nhiều lá phiếu [xem chương trước] nhằm trao một phiếu bầu loại gì đó cho mỗi thành viên của cộng đồng, mà không làm cho đa số thuần túy số học giữ địa vị thống trị trong Nghị viện: như là, ví dụ nếu khu vực bầu cử hiện tại của đất nước này phải tăng lên do bổ sung thêm một bộ phận đông đảo và có chọn lọc của các giai cấp lao động được bộ phận còn lại của các giai cấp này bầu chọn ra. Nhiều tình thế có thể sẽ dẫn đến một sơ đồ loại như thế, như một kiểu cách tiện lợi của sự thỏa hiệp nhất thời, thế nhưng nó không thỏa ứng một nguyên tắc nào dù hoàn hảo để có thể được giới tư tưởng gia nghe theo như một xếp đặt cố định lâu dài.

## Chương X

# KIỂU CÁCH BỎ PHIẾU

Vấn đề quan trọng nhất về kiểu cách bỏ phiếu là bỏ phiếu kín hay bỏ phiếu công khai; và chúng ta sẽ lập tức tập trung chú ý vào chuyện này.

Sẽ là một sai lầm lớn nếu xoay cuộc thảo luận sang chiều đa cảm về thói lén lút hay tính hèn nhát. Tính kín đáo được biện minh trong nhiều trường hợp, có tính bắt buộc trong một số trường hợp, và tìm kiếm sự bảo hộ chống lại những điều ác khả dĩ tránh được một cách lương thiện thì không phải là thói hèn nhát. Cũng không thể là hợp lý nếu giữ ý kiến rằng không sao hình dung được trường hợp nào bỏ phiếu kín lại là đáng ưa chuộng hơn bỏ phiếu công khai. Nhưng tôi dám chắc rằng những trường hợp ấy, trong những công việc có tính chất chính trị, là ngoại lệ chứ không phải quy tắc.

Đó là một trong nhiều trường hợp, như tôi đã có dịp nhận xét, mà tinh thần của một thể chế, cái ấn tượng của nó tác động lên tâm trí của công dân, là một trong những bộ phận quan trọng nhất trong

hoạt động của thể chế. Tinh thần của bầu cử bằng lá phiếu kín, mà bản thân người cử tri có lẽ sẽ diễn giải trong thâm tâm mình - là quyền đi bầu được trao cho anh ta vì chính bản thân anh ta; để anh ta sử dụng cho riêng mình và vì lợi ích của mình chứ không phải như sự tín nhiệm của công chúng. Vì rằng nếu quả thực đó là một sự tin nhiệm, nếu công chúng cũng có quyền đối với sự bỏ phiếu của anh ta thì tại sao công chúng lại không có quyền biết anh ta bỏ phiếu cho ai? Cái ấn tượng sai lệch và nguy hại này có thể lan tràn trong quần chúng đông đảo khiến ta không ngạc nhiên, bởi nó cũng đã được chia sẻ bởi phần đông những vị - trong các năm gần đây - tỏ ra là những người bảo vệ xuất sắc nhất cho việc bỏ phiếu kín. Những người khởi xướng thời kỳ đầu đã không hiểu học thuyết của mình theo tinh thần đó; thế nhưng hiệu quả của một học thuyết tác động lên trí óc được chứng tỏ tốt nhất không phải ở những người đề xướng học thuyết, mà ở những người chịu ảnh hưởng của học thuyết ấy. Ông Bright và trường phái những người dân chủ của ông dặt nặng việc khẳng định rằng bầu cử là một quyền chứ không phải một sự tín nhiệm. Hiện nay, ý tưởng này đã bén rễ vào trí óc chung, tạo nên mối nguy hại lớn hơn tất cả điều tốt mà lá phiếu kín có thể tạo nên, dù điều tốt ấy được đánh giá cao đến mấy đi nữa. Bất kể ta định nghĩa hay hiểu quyền là gì, không người nào có cái quyền (right) (ngoại trừ theo nghĩa thuần túy pháp luật) có quyền lực (power) đối với những người khác: mọi quyền lực mà anh ta được phép sở hữu như thế - mang tính chất đạo đức trong đầy đủ sức

mạnh của từ này - [chỉ] là một sự tín nhiệm. Thế nhưng thi hành bất cứ chức năng chính trị nào, dù như một cử tri hay như một đại biểu, đều là thi hành một quyền lực [theo nghĩa: một sự tín nhiệm] đối với những người khác.

Những người bảo rằng bầu cử không phải là một sự tín nhiệm mà là một quyền sẽ khó lòng chấp nhận được những kết luận mà học thuyết ấy dẫn dắt tới. Nếu như đó là một quyền, nếu nó thuộc về người bỏ phiếu vì chính bản thân anh ta, vậy thì chúng ta dựa vào đâu để có thể trách cứ anh ta vì anh ta bán lá phiếu hay sử dụng lá phiếu để tiến dẫn bản thân với ai đó mà anh ta có lợi ích khi người đó vừa lòng? Không thể chờ đợi một người chỉ biết tham khảo đến lợi ích của công chúng khi sử dụng ngôi nhà của mình, hay trong việc anh ta mua cổ phần ba phần trăm, hay trong bất cứ chuyện gì mà anh ta quả thực có một quyền. Bầu cử đúng là thuộc quyền của anh ta, ngoài những lý lẽ khác, như là phương tiện cho anh ta tự bảo hộ mình, nhưng chỉ là để chống lại sự đối xử mà anh ta cũng bị ràng buộc bình đẳng phải bảo hộ cho mỗi công dân đồng bào với anh ta, trong chừng mực nó phụ thuộc vào lá phiếu của anh ta. Lá phiếu của anh ta không phải là thứ mà anh ta có quyền tùy ý lựa chọn; nó không dính dáng gì đến mong ước cá nhân của anh ta không khác gì lời phán quyết [vô tư] của một quan tòa. Đó chính xác là chuyện nghĩa vụ; anh ta bị ràng buộc phải bỏ lá phiếu theo ý kiến tốt nhất và có ý thức nhất của mình đối với lợi ích chung. Bất cứ ai có ý nghĩ nào

khác với điều này đều không thích đáng có quyền bầu cử; tác động của nó lên anh ta là làm hư hỏng chứ không nâng cao tâm hồn. Thay vì mở rộng trái tim của anh ta đón nhận lòng yêu nước cao quý và nghĩa vụ đối với trách nhiệm chung, nó lại khêu gợi và nuôi dưỡng thiên hướng lạm dụng chức năng công ích để mưu lợi ích riêng, phục vụ sự vui thú hay thói đồng bóng của bản thân; vì đấy cũng chính là những cảm xúc và mục tiêu, trên một quy mô lớn hơn, đã kích thích bọn bạo chúa và kẻ dàn áp. Giờ đây một công dân bình thường ở bất cứ vị thế công khai nào, hoặc được trao cho bất cứ chức năng xã hội nào, chắc chắn sẽ suy nghĩ và cảm nhận về những nghĩa vụ mà chức năng ấy đặt lên anh ta, đúng như điều mà xã hội suy nghĩ và cảm nhận trong việc ban cho anh ta chức năng này. Những gì mà anh ta nghĩ rằng xã hội kỳ vọng nơi mình, sẽ tạo thành chuẩn mực, anh ta có thể còn chưa vươn tới được chuẩn mực ấy, nhưng không được vượt lên trên nó. Và suy nghĩ mà anh ta chắc hẳn sẽ có đối với việc bỏ phiếu kín, ấy là anh ta không bị bắt buộc phải bỏ lá phiếu của mình với bất cứ sự tham khảo ý kiến nào nơi những người không được phép biết rằng anh ta bỏ phiếu thế nào; nhưng anh ta có thể ban tặng lá phiếu ấy đơn giản là theo ý thích của mình.

Đó là lý do mang tính quyết định giải thích vì sao luận cứ không đứng vững được khi từ việc bỏ phiếu kín tại các câu lạc bộ và các hiệp hội tư nhân để chấp nhận nó cho các cuộc bầu cử nghị viện. Thành viên

của một câu lạc bộ - điều mà cử tri lầm tưởng là mình phải như thế - không có nghĩa vụ xem xét nguyện vọng hay lợi ích của bất cứ người nào. Anh ta chẳng tuyên ngôn điều gì bằng lá phiếu của mình ngoài chuyện anh ta bằng lòng hay không bằng lòng liên hợp, theo một cung cách chặt chẽ nhiều hay ít, với một cá nhân riêng biệt. Theo thừa nhận chung thì đấy là chuyện niềm vui hay ý thích riêng của anh ta được quyền quyết định: và rằng anh ta phải có thể được quyết định điều đó mà không có nguy cơ gây ra cãi cọ, chính là điều tốt nhất cho mọi người, bao gồm cả cái người bị loại ra. Một lý do phụ nữa làm cho việc bỏ phiếu kín trở nên không thể phản đối được trong những trường hợp ấy, đó là không cần thiết hay theo lẽ tự nhiên phải dẫn đến việc nói dối. Những người có liên can là cùng một giai cấp hay đẳng cấp, và hắn sẽ bị xem là không thích đáng nếu một người trong số họ dồn ép người kia với những câu hỏi như là anh ta đã bỏ phiếu thế nào. Trong bầu cử nghị viện thì hoàn toàn khác, và có vẻ sẽ vẫn còn như thế chừng nào mà những quan hệ xã hội sản sinh ra nhu cầu bỏ phiếu kín vẫn tồn tại; chừng nào mà một cá nhân ở vị trí xã hội cao hơn một ai khác để tự cho mình có quyền bắt người khác phải bỏ phiếu như thế nào. Và chừng nào còn đúng là như vậy thì sự nín lặng hay một câu trả lời láng tránh chắc chắn phải được phân tích như bằng chứng rằng lá phiếu được bỏ không phải là lá phiếu được mong muốn.

Trong bất cứ cuộc bầu cử chính trị nào, ngay như bằng cách phổ thông đầu phiếu (và còn hiển nhiên hơn nữa trong trường hợp bầu cử hạn chế), người đi bỏ phiếu có trách nhiệm đạo đức tuyệt đối phải xem xét lợi ích của công chúng chứ không phải lợi thế riêng tư của anh ta và bỏ lá phiếu theo sự xét đoán tốt nhất của anh ta, thật đúng như là anh ta bị buộc phải làm chuyện đó như thể anh ta là người bỏ phiếu duy nhất và cuộc bầu cử phụ thuộc vào một mình anh ta. Khi thừa nhận điều này thì ít nhất một hệ quả thoạt nhìn đã thấy (prima facie) sẽ là trách nhiệm bỏ phiếu, giống như mọi trách nhiệm công cộng khác, phải được thực hiện dưới sự theo dõi và phê phán của công chúng, mỗi người trong họ không những chỉ quan tâm tới việc thực hiện mà còn có tư cách đầy đủ để quy kết điều xấu xa cho anh ta nếu anh ta không thực hiện một cách trung thực và thận trọng. Chắc chắn cả châm ngôn này cũng như bất cứ châm ngôn nào khác của đạo đức chính trị đều không phải tuyệt đối không thể vi phạm; nó có thể bị gạt bỏ bởi những xem xét còn có sức thuyết phục nhiều hơn nữa. Thế nhưng sức nặng của nó là thứ mà những trường hợp sai lệch với nó phải có tính cách hết sức ngoại lệ.

Chắc chắn có thể là sự thực, nếu chúng ta công khai mưu tính làm cho người bỏ phiếu phải chịu trách nhiệm về việc này trước công chúng, thì trên thực tế anh ta sẽ bị làm cho phải chịu trách nhiệm về việc đó trước một cá nhân đầy quyền lực nào đấy mà lợi ích của người này còn đối lập nhiều hơn nữa đối với lợi ích chung của cộng đồng so với lợi ích của

chính người bỏ phiếu, giả sử như nhờ sự che chắn của tính bí mật mà anh ta được giải thoát hoàn toàn khỏi trách nhiệm. Khi đó là điều kiện ở mức độ cao hơn và đối với phần lớn những người bỏ phiếu, thì việc bỏ phiếu kín có thể là điều xấu nhỏ hơn. Khi những người bỏ phiếu là nô lệ thì họ sẽ chịu đựng mọi thứ giúp được họ có thể quẳng bỏ cái ách đi. Trường hợp rõ rệt nhất cho bỏ phiếu kín là khi quyền lực có hại của Số ít đối với Số đông đang gia tăng. Trong thời kỳ suy thoái của nền cộng hòa La Mã những lý do để bỏ phiếu kín là bất khả kháng. Tập đoàn đầu sỏ hằng năm trở nên giàu có hơn và chuyên chế hơn, dân chúng trở nên nghèo khó hơn và bị phụ thuộc hơn, và cần thiết phải đứng dậy mạnh mẽ hơn, ngăn chặn mạnh mẽ hơn chống lại sự lạm dụng bầu cử như là diễn trò hề với hậu quả chỉ là công cụ trong tay những kẻ vô nguyên tắc. Khó có thể nghi ngờ rằng bỏ phiếu kín, trong chừng mực nó còn tồn tại, có tác động ích lợi trong hiến pháp Athens. Ngay cả khi khối thịnh vượng chung Hy Lạp còn khá ổn định thì nền tự do cũng có thể bị phá hủy trong một thời gian chỉ bởi kết quả của một cuộc bỏ phiếu bình dân không được công bằng; và mặc dù người bỏ phiếu của Athens không quá bị phụ thuộc để đến nỗi thường xuyên bị ép buộc vâng lời, nhưng anh ta có thể bị mua chuộc hay bị dọa dẫm bởi sự vi phạm trắng trợn vô pháp luật bởi một nhóm các cá nhân nào đó, chuyện như thế không phải là hiếm ngay cả ở Athens trong giới trẻ và giàu có. Trong những trường hợp đó bỏ phiếu kín đã là một công cụ của trật tự và góp phần sinh ra Eunomia khiến cho

Athens nhờ đó mà thành xuất sắc trong khối thịnh vượng thời cổ.

Tuy nhiên, trong những tình trạng tiên tiến hơn của châu Âu hiện đại, và đặc biệt tại đất nước này, quyền lực ép buộc người bỏ phiếu đã và đang tàn tạ; và việc bỏ phiếu tệ hại bây giờ ít phải e ngại từ phía những ảnh hưởng mà người bỏ phiếu phải lệ thuộc vào bàn tay của những người khác hơn là từ phía những lợi ích độc ác và những cảm xúc đáng xấu hổ thuộc về chính bản thân anh ta, hoặc là mang tính cá nhân, hoặc là như thành viên của một giai cấp. Đảm bảo an toàn cho anh ta chống lại cái trước với cái giá phải bỏ đi mọi kiềm chế đối với cái sau hẳn sẽ là đổi một cái xấu nhỏ bé hơn đang giảm đi để lấy về một cái xấu lớn hơn đang gia tăng. Về đề tài này và về vấn đề nói chung để áp dụng cho nước Anh thời hiện tại, tôi đã bày tỏ ý kiến của mình trong một tiểu phẩm về Cải cách Nghị viện mà tôi cảm thấy không thể cải tiến nó hơn nữa, nên tôi xin mạnh dạn chép lại ra đây.

"Ba chục năm trước thì vẫn còn đúng là trong bầu cử các thành viên của nghị viện, cái xấu chủ yếu cần phải đề phòng chống lại là cái mà bỏ phiếu kín sẽ loại trừ được - sự ép buộc bởi các điền chủ, các ông chủ và những người mua hàng. Hiện nay, theo tôi hiểu, một nguồn gốc lớn hơn nhiều của cái xấu ấy là thói ích kỷ, hay tính thiên vị ích kỷ, của chính người bỏ phiếu. Tôi tin rằng việc bỏ phiếu hèn hạ và có hại xảy ra thường xuyên hơn nhiều do lợi ích cá nhân của người bỏ phiếu, hoặc do lợi ích giai cấp, hoặc do cảm nghĩ tỉ tiện nào đó trong đầu óc của anh ta,

nhiều hơn là do nỗi e sợ những hậu quả bởi bàn tay của những kẻ khác, và đối với những ảnh hưởng này thì bỏ phiếu kín hẳn sẽ giúp anh ta dấn thân vào đó mà không phải cảm thấy chút xấu hổ hay trách nhiệm nào.

"Vào những thời còn chưa xa xưa lắm, những giai cấp cao hơn và giàu có hơn nắm toàn bộ quyền cai trị. Quyền lực của họ là mối bất bình chủ chốt của đất nước. Tập quán bỏ phiếu theo mệnh lệnh của một ông chủ, hay của điền chủ, được thiết lập thật vững chắc đến nỗi khó có gì khả dĩ lay chuyển nổi, ngoại trừ sự hăng hái của quần chúng hiếm khi được biết đến nếu không vì chính nghĩa. Cho nên, một lá phiếu đối lập với những ảnh hưởng ấy nói chung là lá phiếu trung thực, đầy tinh thần nhân dân; thế nhưng trong bất cứ trường hợp nào và do bất cứ động cơ nào đi nữa, thì hầu như chắc chắn ấy là lá phiếu tốt, vì đó là lá phiếu chống lại cái ác to lớn, chống lại ảnh hưởng thống trị của tập đoàn đầu sỏ. Giả sử như vào thời ấy mà người bỏ phiếu có thể tự do thực thi đặc quyền của mình, thì dẫu họ có không trung thực cũng chẳng thông minh, điều này hẳn sẽ có lợi lớn cho cải cách; vì nó ắt sẽ bẻ gãy cái ách của quyền lực cai trị đất nước hồi đó - cái quyền lực đã tạo ra và duy trì mọi thứ xấu xa trong các thiết chế và trong sự quản lý Nhà nước - quyền lực của bọn điền chủ và bọn thương lái thị thành.

Bỏ phiếu kín đã không được chấp nhận; nhưng sự tiến bộ của các tình huống đã làm, và vẫn đang làm ngày càng nhiều hơn nữa, cái công việc của bỏ phiếu

kín. Cả tình trạng chính trị cũng như xã hội của đất nước đối với vấn đề này đều đã thay đổi nhiều, và đang thay đổi từng ngày. Những giai cấp cao hơn giờ đây không còn là chủ nhân của đất nước. Một cá nhân có thể mù lòa trước mọi dấu hiệu của thời cuộc để vẫn còn có thể nghĩ rằng các giai cấp trung lưu như khúm núm quỵ lụy trước giai cấp cao hơn, hoặc các giai cấp cần lao như bị phụ thuộc vào giai cấp cao hơn và trung lưu, giống như họ đã từng như thế một phần tư thế kỷ trước đây. Những sự kiện một phần tư thế kỷ trước đây không những đã dạy cho mỗi giai cấp biết được sức mạnh tập thể của mình, mà còn đưa những cá nhân của một giai cấp thấp hơn vào điều kiện dám dương đầu nhiều hơn trước những người thuộc giai cấp cao hơn. Trong trường hợp chiếm đa số, lá phiếu của các cử tri, dù đối lập hay thuận theo với nguyện vọng của những người cấp trên, hiện nay không còn bị tác động ép buộc, sự ép buộc không còn có phương tiện để áp đặt nữa, nên nó chỉ là biểu hiện tính thiên vị mang tính cá nhân hay chính trị. Chính những chứng tật của hệ thống bầu cử hiện nay là bằng chứng cho điều khẳng định trên. Sự phát triển của hối lộ bị than phiền nhiều đến thế, và sự lây lan rộng ra mãi của nó tới những nơi trước đây không hề có, là bằng chứng cho thấy rằng những ảnh hưởng địa phương không còn là tối thượng nữa; rằng các cử tri giờ đây bỏ phiếu theo sự vui thích của riêng mình chứ không phải vì người khác. Chắc chắn ở các hạt và các thị trấn nhỏ hơn vẫn còn có sự phụ thuộc mang tính nô lệ; thế nhưng tính chất thời buổi hiện nay là bất lợi cho

điều này, và sức mạnh của các sự kiện luôn luôn có xu hướng triệt tiêu nó. Một tá điền tốt nay có thể cảm thấy mình cũng có giá trị như vị điền chủ của anh ta, và vị điền chủ cũng giá trị ngang bằng như anh ta; một thương nhân thành đạt có thể cho mình cảm thấy độc lập với bất cứ khách hàng đặc biệt nào. Tại mỗi cuộc bầu cử các lá phiếu ngày càng trở nên là của riêng người bỏ phiếu. Chính đầu óc họ nay cần phải được giải phóng nhiều hơn so với việc giải phóng các hoàn cảnh cá nhân của họ. Họ không còn là công cụ thụ động cho ý chí của những người khác - thuần túy là cơ quan đưa quyền lực vào tay của tập đoàn đầu sỏ đang kiểm soát. Chính bản thân các cử tri đang trở thành tập đoàn đầu sỏ.

Chính xác tỷ lệ theo chuyện lá phiếu của cử tri được xác định bởi ý chí của chính anh ta, và không phải bởi người khác nào đó là ông chủ của anh ta, vị thế của anh ta sẽ tương tự như một thành viên của Nghị viện, và tính công khai là không thể thiếu được. Chừng nào mà bộ phận nào đó của cộng đồng còn chưa được đại diện thì luận cứ của những người theo Chủ nghĩa hiến chương[56] chống lại bỏ phiếu kín

[56] Những người theo Chủ nghĩa hiến chương (Chartists) là một phong trào của giai cấp lao động nước Anh đòi cải cách Nghị viện. Tên gọi của phong trào này lấy theo tên Hiến chương Nhân dân của dự luật thảo ra bởi một người cấp tiến ở London là William Lovett vào năm 1838 nhằm phản đối những bất công xã hội trong trật tự công nghiệp ở nước Anh. Dự thảo có sáu đòi hỏi: phổ thông đầu phiếu cho nam giới, bình đẳng của các khu vực bầu cử, bỏ phiếu kín, Nghị viện bầu chọn hàng năm, trả tiền công cho các thành viên Nghị viện, bãi bỏ sự phân loại theo tài sản đối với tư cách nghị sĩ. Dự án bị Nghị viện nhiều lần khước từ và phong trào hiến chương gây ra nhiều náo động trong hàng

kết hợp với quyền bầu cử hạn chế là không thể phản bác được. Những cử tri ngày nay và phần đông những người mà Dự luật Cải cách có thể bổ sung thêm vào số lượng, là thuộc giai cấp trung lưu, và có nhiều lợi ích giai cấp khác biệt với các giai cấp lao động, và cũng giống như các điền chủ hay các nhà công nghiệp lớn. Giả như quyền bầu cử mở rộng ra cho tất cả các thợ lành nghề, ngay cả những người này hẳn là, hay có thể là, vẫn có lợi ích giai cấp khác biệt với những thợ không lành nghề. Giả định như quyền bầu cử mở rộng ra cho tất cả nam giới - giả định rằng đó chính là cái được gắn cho cái tên không dúng là phổ thông đầu phiếu, và nay thì bằng danh hiệu ngớ ngẩn là quyền bầu cử nam giới, sẽ trở thành pháp luật; những người bỏ phiếu vẫn còn có một lợi ích giai cấp thật khác biệt với nữ giới. Giả định rằng có vấn đề đặt ra trước cơ quan Lập pháp tác động riêng đến nữ giới; như là liệu có nên cho phụ nữ được cấp bằng tốt nghiệp Đại học hay không; liệu có nên thay thế những trừng phạt nhẹ nhàng đối với bọn côn đồ đánh đập vợ hàng ngày đến gần chết bằng những hình phạt gì đó có tác động nhiều hơn hay không; hay giả định rằng một ai đó kiến nghị lên Nghị viện nước Anh cái mà hết Bang này tới Bang khác ở nước Mỹ đang ban hành, không phải chỉ như một đạo luật, mà bằng một điều khoản của các Hiến pháp sửa đổi - rằng những phụ nữ đã kết hôn phải được quyền có tài sản riêng. Liệu

chục năm tại nước Anh. Năm trong sáu đòi hỏi (ngoại trừ bầu Nghị viện hàng năm) của phong trào cuối cùng cũng được chấp nhận.

vợ và các con gái của người đàn ông có quyền biết ông ta bỏ phiếu thuận hay chống đối ứng cử viên ủng hộ cho những kiến nghị đó hay không?

Tất nhiên điều này sẽ bị phản đối lại rằng các luận cứ ấy dẫn ra sức nặng của chúng từ giả định một trạng thái bất công của quyền bầu cử: rằng nếu ý kiến của người không phải là cử tri có vẻ như khiến cho lá phiếu của cử tri được trung thực hơn, hay đem lại lợi ích hơn, so với việc cứ để cho anh ta tự mình bỏ phiếu, vậy thì những người này xứng đáng là cử tri hơn anh ta và phải có quyền bầu cử: rằng bất cứ ai xứng đáng có ảnh hưởng lên cử tri thì cũng xứng đáng được là một cử tri: rằng những người mà người bỏ phiếu phải chịu trách nhiệm trước họ, chính họ phải là cử tri, và như vậy thì họ phải được bảo vệ quyền bỏ phiếu kín để che chắn họ khỏi bị ảnh hưởng không đáng có của những cá nhân hay giai cấp hùng mạnh mà các cử tri không phải chịu trách nhiệm trước những người ấy.

Luận cứ này chỉ có bề ngoài tốt mã, và tôi trước đây đã từng nghĩ nó có sức thuyết phục. Nay thì tôi thấy nó có vẻ trá ngụy. Tất cả những ai thích đáng có ảnh hưởng lên cử tri thì vì lẽ ấy mà chính họ không thích đáng là cử tri. Điều sau này có sức mạnh lớn hơn nhiều so với điều trước. Và người nào không cảm thấy an toàn tin cậy vào người cấp trên thì có thể chỉ đủ trưởng thành để làm chức năng chính trị thứ yếu. Những ý kiến và nguyện vọng của giai cấp nghèo khó nhất và thô thiển nhất trong giới lao động có thể rất hữu ích như là một trong những ảnh

hưởng khác tác động lên tâm trí của những người bỏ phiếu cũng như của những người trong cơ quan Lập pháp; và vẫn là rất có hại nếu trao cho họ ảnh hưởng quyền thế lớn bằng việc thừa nhận họ có quyền bầu cử đầy đủ trong trạng thái hiện nay của họ về đạo đức và trí tuệ. Chính là do cái ảnh hưởng gián tiếp ấy của những người còn chưa được quyền bầu cử tác động lên những người có quyền ấy rồi, bởi sự gia tăng không ngừng của nó, làm dịu đi sự chuyển tiếp cho mỗi lần mở rộng thêm quyền bầu cử, và là phương tiện mà nhờ đó, khi thời cơ chín muồi, sự mở rộng sẽ được tiến hành một cách hòa bình. Nhưng có một sự xem xét nữa còn sâu sắc nhiều hơn mà không thể bỏ qua được trong những suy xét chính trị. Cái ý niệm bản thân nó không có cơ sở, ấy là tính công khai và ý nghĩa của việc phải giải trình trước công chúng, sẽ chẳng có ích lợi gì, trừ phi công chúng có đủ tư cách hình thành một sự phán xét vững chắc. Thật là rất nông cạn cái quan điểm về tính hữu ích của công luận với giả định rằng nó chỉ thật tốt khi nó thành công trong việc ép buộc phải uốn theo phục vụ cho bản thân nó. Phải chịu canh chừng bởi những đôi mắt của những người khác - phải bảo vệ mình trước những người khác - không bao giờ là quan trọng hơn việc người ta phải hành động đối lập với ý kiến của những người khác, vì điều này bắt buộc họ phải có cơ sở vững chắc cho ý kiến của mình. Không gì có ảnh hưởng kiên định bằng chuyện làm việc chống lại áp lực. Ngoại trừ khi nào bị thống trị nhất thời bởi một sự kích động cuồng nhiệt, không ai lại làm cái chuyện mà biết

trước là sẽ bị khiển trách nếu không có ý đồ mục đích nhất định của riêng mình, mục đích ấy luôn luôn là bằng chứng của một tính cách thâm trầm chín chắn và nói chung thường xuất phát từ niềm tin cá nhân đầy chân thành và mạnh mẽ, ngoại trừ những người tồi tệ về căn bản. Ngay chỉ riêng sự kiện giải trình về cách cư xử của mình đã là lý do thật hùng mạnh để tôn trọng cách cư xử mà ít nhất cũng có phần đoan chính nào đó trong sự giải thích khả dĩ được trình bày. Nếu có ai nghĩ rằng chỉ riêng nghĩa vụ giữ đoan chính không thôi sẽ không phải là sự kiềm chứng thật đáng kể đối với sự lạm quyền, thì người đó đã không bao giờ để tâm chú ý đến cách cư xử của những kẻ không cảm thấy cần thiết phải tuân theo sự kiềm chế ấy. Tính công khai ít cảm nhận thấy được ngay cả khi nó không làm gì hơn là ngăn ngừa cái chuyện mà chẳng thể nào phòng vệ chắc chắn được - ấy là ép buộc phải có sự cân nhắc và bắt mỗi người phải xác quyết trước khi anh ta hành động, anh ta sẽ nói gì khi bị triệu tập để giải trình về những hành vi của mình.

Thế nhưng, nếu chưa phải ngay bây giờ (người ta có thể nói), thì ít nhất cũng từ nay trở đi, khi mà tất cả mọi người đều xứng đáng được có phiếu bầu, và khi tất cả nam giới và nữ giới đều được công nhận có quyền đi bầu vì họ đều xứng đáng; khi ấy thì không còn có nguy cơ lập pháp giai cấp nữa; khi ấy thì các cử tri là cả quốc gia, sẽ không thể có lợi ích tách riêng khỏi lợi ích chung nữa: ngay cả khi các cá nhân vẫn còn bỏ phiếu theo những lý do riêng hay mang tính giai cấp, thì đa số sẽ không có lý do như thế; và vì

không có ai không phải là cử tri để họ phải chịu trách nhiệm trước những người như thế, hiệu quả của bỏ phiếu kín không loại trừ gì hết ngoài những ảnh hưởng độc ác, nên về toàn thể sẽ là có lợi.

Thậm chí cả điều này tôi cũng không đồng ý được. Tôi không thể cho rằng bỏ phiếu kín là điều đáng mong muốn, ngay cả nếu như mọi người đều xứng đáng và quyền phổ thông đầu phiếu được thực hiện. Trước hết, trong hoàn cảnh như thế thì bỏ phiếu kín không thể được xem là cần thiết. Chỉ cần chúng ta thử hình dung ra trạng thái sự vật mà giả thuyết này ẩn chứa; một tập hợp dân chúng được giáo dục phổ thông và mỗi con người trưởng thành đều có một phiếu bầu. Nếu ngay cả khi chỉ một tỷ lệ nhỏ là cử tri, còn đa số dân chúng hầu như chưa được giáo dục, thì công luận đã coi quyền lực cai trị như phương sách cuối cùng rồi, chuyện này bây giờ ai cũng thấy như vậy; thì thật là huyễn hoặc nếu giả định rằng một cộng đồng mà ai cũng biết đọc và ai cũng có quyền bỏ phiếu lại bị cai trị bởi các điền chủ và bọn giàu có chống lại ý muốn của dân chúng, mà họ lại gặp khó khăn trong việc lật đổ nền cai trị đó. Thế nhưng dù cho sự bảo hộ chuyện bí mật là không cần thiết, thì việc kiểm soát tính công khai vẫn là cần thiết hơn bao giờ hết. Sự quan sát tổng thể loài người hẳn đã là rất trá ngụy, nếu chỉ riêng sự kiện là một thành viên của một cộng đồng và không ở vị thế đối lập rõ rệt về quyền lợi với công chúng nói chung, là đủ bảo đảm hoàn thành được một nhiệm vụ công cộng mà không cần đến hoặc là sự khuyến khích, hoặc là sự kiềm chế, bắt nguồn từ ý kiến của các

đồng loại chúng ta. Phần chia của lợi ích chung dành riêng cho một người, dù cho anh ta có thể không có lợi ích riêng lôi kéo anh ta về phía đối lập, theo quy luật chung thường là không đủ để khiến cho anh ta làm phận sự trước công chúng mà không cần đến những thúc ép ngoại tại khác. Cũng không thể thừa nhận rằng, họ sẽ bỏ lá phiếu thật trung thực như nhau theo cách bỏ kín cũng như bỏ công khai, ngay cả khi mọi người đều có quyền bỏ phiếu.

Giả thiết rằng khi các cử tri bao gồm toàn thể cộng đồng thì họ sẽ không thể có lợi ích khi bỏ phiếu chống lại lợi ích của cộng đồng, trong khảo sát sẽ cho thấy tiếng vang nhiều hơn là ý nghĩa thực trong đó. Dẫu cộng đồng về toàn thể có thể không có lợi ích nào khác hơn là những lợi ích mang tính tập thể của nó (như hàm nghĩa của thuật ngữ), nhưng một cá nhân nào đó hay mỗi cá nhân trong cộng đồng lại có thể có [lợi ích khác]. Lợi ích của một người bao gồm bất cứ thứ gì mà anh ta quan tâm tới. Mỗi người có thật nhiều thứ lợi ích khác nhau giống như có nhiều cảm xúc khác nhau vậy; ưa thích hay không ưa thích, hoặc là thứ vị kỳ hoặc là thứ gì đó tốt đẹp hơn. Không thể nói rằng bất cứ cái gì trong những thứ ấy, xét riêng bản thân nó, cấu thành 'lợi ích của anh ta'; anh ta là người tốt hay người xấu tùy theo anh ta ưu tiên cho một loại lợi ích này hay loại lợi ích kia của anh ta. Một kẻ là bạo chúa ở nhà sẽ có khuynh hướng thiện cảm với nền chuyên chế (khi không áp dụng vào anh ta): anh ta chắc sẽ không thiện cảm với sự kháng cự lại nền chuyên chế. Một kẻ hay đố kỵ sẽ bỏ phiếu chống lại Aristides vì ông ta

được gọi là Công minh[57]. Một kẻ vị kỷ ưu tiên cho ngay cả một lợi ích cá nhân nhỏ nhặt chia phần cho mình từ lợi thế mà đất nước thu được từ một luật pháp tốt; vì rằng những lợi ích riêng biệt cho bản thân là thứ lợi ích mà những thói quen trong đầu óc của anh ta vừa có khuynh hướng chăm chú vào, lại vừa khiến anh ta có khả năng lượng định được tốt nhất. Đại đa số các cử tri sẽ có hai hệ thống ưu tiên - một hệ thống dựa trên cơ sở cá nhân và một hệ thống dựa trên cơ sở công chúng. Hệ thống sau là cái duy nhất mà cử tri mong muốn thừa nhận. Cái mặt tốt trong tính cách của mình là cái mà người ta khao khát phô bày ra, ngay cả trước những người cũng chẳng tốt đẹp gì hơn họ. Người ta sẽ bỏ lá phiếu không trung thực hay tầm thường vì lợi lộc, vì ác tâm, vì oán giận, vì kình địch cá nhân, thậm chí còn vì những lợi ích hay thành kiến giai cấp hay bè phái. Và có những trường hợp - có thể sắp trở thành thường xuyên hơn - hầu như chỉ vì bị đa số bọn bất lương ngăn cản mà khiến cho ý kiến của một thiểu số trung thực vô tình không được tôn trọng. Trong trường hợp như thế của những Bang ở Bắc Mỹ không chịu thừa nhận, thì liệu đó chẳng phải là một sự kiểm tra đối với kẻ bỏ phiếu vô nguyên tắc trong nỗi nhục nhã phải nhìn vào mặt một người trung thực hay sao? Vì tất cả điều tốt ấy sẽ phải bị hy sinh

[57] Aristides Công minh (Aristides The Just) sống vào thế kỷ thứ 5 TCN thời cổ Hy Lạp. Ông là chính khách và tướng lĩnh của Athens, đồng thời là người sáng lập ra Liên minh Delian (Delian League), sau này phát triển thành Đế chế Athens (Athenian Empire).

cho việc bỏ phiếu kín, ngay cả trong những tình huống thuận lợi nhất cho việc bỏ phiếu kín, nên cần có những lý do mạnh mẽ hơn nữa để chứng minh sự cần thiết của nó hơn là những lý do đã nêu ra trước nay, nhất là khi những lý do này ngày càng mất đi sức nặng[58]."

Về những điểm đáng tranh cãi khác liên quan đến kiểu cách bỏ phiếu không cần phải mở rộng ra nhiều lời đến thế. Hệ thống đại diện cá nhân, như được ông Hare trình bày, trả lại sự cần thiết cho việc sử dụng lá phiếu bầu. Thế nhưng, tôi thấy có lẽ rằng nhất thiết chữ ký của của cử tri phải được thêm vào hồ sơ tại nơi bỏ phiếu công khai, hoặc nếu một nơi như thế không thuận tiện để có được, thì tại một công sở nào đó mở ngỏ cho khắp thiên hạ, và có sự hiện diện của một viên chức nhà nước có trách nhiệm. Một kiến nghị đã được phát ra về việc cho phép lá phiếu được điền vào tại nhà ở của người bỏ phiếu và gửi đi bằng bưu điện hay được một viên chức nhà nước tới thu lấy, tôi cho đó là chuyện cực kỳ tai hại. Hành vi được thực hiện thiếu vắng tính bổ ích và có đầy đủ mọi ảnh hưởng có hại. Kẻ đưa hối lộ ẩn náu trong tính riêng tư tha hồ thương lượng trả giá, và kẻ hăm dọa có thể nhìn thấy cái sự tuân phục được ép nặn ra ngay tại chỗ không thể vãn hồi được; trong khi ấy thì ảnh hưởng đối lập có lợi do sự hiện diện của những người biết rõ những cảm xúc thực của người bỏ phiếu, và hiệu quả truyền cảm hứng do

[58] Chú thích của tác giả: *Những suy nghĩ về Cải cách Nghị viện*, xuất bản lần thứ hai, trang 32-36.

thiện cảm của những người cùng phe hay cùng ý kiến lại bị cấm cửa không cho vào[59].

[59] Chú thích của tác giả: "Mưu mẹo này đã được giới thiệu cả vì lý do tiết kiệm chi phí cũng như để thu nhận được những lá phiếu của các cử tri mà nếu không làm vậy thì họ sẽ không bỏ phiếu được, và họ được những người ủng hộ kế hoạch xem như một tầng lớp người bỏ phiếu đặc biệt đáng mong đợi. Giản đồ này đã được thi hành trong thực tiễn trong cuộc bầu chọn những người giám hộ luật pháp cho người nghèo, và sự thành công của cuộc bầu chọn trong thí dụ này được viện dẫn đến để ủng hộ cho việc chấp nhận giản đồ này vào trường hợp quan trọng hơn của việc bỏ phiếu lựa chọn thành viên cơ quan Lập pháp. Thế nhưng tôi thấy hai trường hợp khác nhau ở cái điểm là lợi ích của mưu mẹo này phụ thuộc vào điều gì. Trong cuộc bầu chọn mang tính địa phương cho công việc quản trị thuộc loại đặc biệt bao gồm việc phân phát một quỹ công cộng, và đó là mục đích ngăn chặn việc chọn lựa khỏi bị rơi vào tay chỉ riêng những kẻ có lợi lộc của bản thân trong đó; vì rằng lợi ích của công chúng gắn với cuộc bầu chọn chỉ thuộc loại có giới hạn và phần nhiều không ở mức độ quá lớn, cho nên việc sắp xếp để bận rộn lo toan cho việc này có thể giới hạn biện pháp chủ yếu nhằm vào những người toan tính hoạt động mưu lợi riêng; có thể cũng đáng mong muốn có sự can thiệp của những người khác ít gây phiền hà nhất cho họ, nếu chỉ có mục đích vô hiệu hóa những lợi ích riêng ấy. Thế nhưng nếu vấn đề ở đây là sự nghiệp lớn lao của chính quyền quốc gia mà trong đó mỗi người cần phải quan tâm tới việc chăm lo cho mọi thứ bên ngoài bản thân mình, hay thậm chí chăm lo cho chính mình một cách có trí tuệ, đó là chuyện rất khác với mục đích ngăn chặn những người thờ ơ đối với đối tượng để họ không bỏ phiếu, so với việc khuyến khích họ bỏ phiếu bằng bất cứ phương tiện nào khác hơn là đánh thức trí tuệ đang ngủ yên của họ. Người đi bỏ phiếu không mấy quan tâm tới chuyện bầu cử khi đi bầu, thì anh ta chính là người, mà nếu không gặp rắc rối nhỏ ấy lúc bỏ phiếu, ắt sẽ bỏ phiếu cho người đầu tiên đề nghị với anh ta hay theo sự xúi giục vớ vẩn hay phù phiếm nhất. Một người không quan tâm tới chuyện mình có bỏ phiếu hay không, thì chắc cũng chẳng quan tâm nhiều đến chuyện anh ta bỏ phiếu theo cách nào; và anh ta trong trạng thái tinh thần ấy thì về mặt đạo đức không được có quyền bỏ phiếu gì hết; vì rằng nếu anh ta bỏ phiếu như

Nơi bỏ phiếu phải thật nhiều để mỗi cử tri đều dễ dàng tới được; và không được có chi phí xe cộ bất ứng cử viên phải trả với bất cứ lý do nào. Những người kém sức khỏe, nếu có giấy chứng nhận y tế, phải được quyền yêu cầu xe cộ chuyên chở, chi phí do Nhà nước hay địa phương trả. Nơi tấn phong nghị sĩ, các nhân viên bầu cử và toàn bộ bộ máy cần thiết cho bầu cử là thuộc trách nhiệm công cộng gánh vác. Không những ứng cử viên không bị đòi hỏi phải chi trả, anh ta phải không được phép gánh vác chi phí cho việc bầu cử, ngoài một khoản lệ phí giới hạn và không đáng kể. Ông Hare cho rằng điều đáng mong muốn là đòi hỏi một số tiền khoảng 50 bảng đối với mỗi người ghi tên mình vào danh sách ứng cử nhằm ngăn ngừa những người không có cơ may thành công nào và cũng chẳng có ý định thật sự toan tính chuyện này, để họ khỏi trở thành ứng viên một cách bừa bãi chỉ vì muốn được nổi tiếng và có thể lấy đi vài lá phiếu cần thiết cho sự đắc cử của những người mong muốn nghiêm chỉnh. Có một thứ phí tổn mà một ứng cử viên hay những người ủng hộ anh ta không thể giúp gánh chịu được và cũng khó có thể mong để quỹ công chi trả cho bất cứ ai quyết định yêu cầu; ấy là quảng bá những yêu sách của anh ta cho các cử tri biết bằng các quảng cáo, biển ngữ và thông báo. Mọi chi phí cần thiết kiểu này phải tính đủ vào 50 bảng mà ông Hare đề nghị, nếu

vậy thì lá phiếu sẽ không còn là biểu hiện của một niềm tin, trong chừng mực xác định kết quả nó được xem như cái đại diện cho những tư tưởng và mục đích của cuộc sống."- *Những suy nghĩ*.. trang 39.

khoản tiền đó được phép dùng vào những mục đích này (nó có thể là 100 bảng nếu cần thiết). Nếu các bạn bè của ứng cử viên muốn chi trả cho các ủy ban và ban vận động bầu cử thì chẳng có cách gì ngăn cản họ được; thế nhưng chi phí như thế nếu lấy từ tiền riêng của ứng cử viên hay mọi chi phí nào vượt quá 50 bảng (hay 100 bảng) đều phải coi là phi pháp và bị trừng phạt. Nếu có dấu hiệu cho thấy có dư luận phản đối sự dối trá thì phải đòi hỏi mỗi nghị sĩ đắc cử tuyên thệ hay lấy danh dự đảm bảo rằng anh ta đã không chi trả hay đã mưu toan chi trả vượt quá số tiền 50 bảng bằng tiền hay bằng thứ có trị giá tiền, dù trực tiếp hay gián tiếp, cho những mục đích bầu cử của mình; và nếu điều khẳng định bị chứng tỏ là dối trá hay lời cam kết đã bị vi phạm thì anh ta phải chịu trách nhiệm pháp lý bị trừng phạt về tội khai man. Rất có thể những trừng phạt ấy chứng tỏ nền Lập pháp là việc nghiêm chỉnh, rồi sẽ xoay chuyển dư luận về cùng hướng đó và sẽ khiến cho dư luận không còn coi cái tội ác nghiêm trọng nhất chống lại xã hội này là thứ lỗi lầm nhỏ có thể tha thứ được, như cho đến nay nó vẫn làm như vậy. Một khi cái hiệu quả này được sản sinh ra thì chắc chắn việc tuyên thệ hay lời nói danh dự ắt sẽ được coi là điều bắt buộc[60]. "Dư luận khoan dung cho một sự chối bỏ

[60] Chú thích của tác giả: Một số nhân chứng trước Ủy ban của Hạ viện trong năm 1860 về tác động của Nghị định Ngăn ngừa Tham nhũng, nhiều người trong số họ có nhiều kinh nghiệm thực tế về chuyện bầu cử, đã tán thành (hoặc tuyệt đối hoặc như phương sách cuối cùng) nguyên tắc yêu cầu mỗi thành viên Nghị viện có lời tuyên thệ; và họ có ý kiến hậu thuẫn cho việc trừng phạt, cho rằng việc này sẽ có hiệu quả ở mức độ cao.

sai sự thật chỉ khi nào nó khoan dung cho sự việc bị

(Bằng chứng, trang 46, 54-7, 67, 123, 198-202, 208.) Phái viên trường của Ban thẩm tra vùng Wakefield nói rằng (chắc hẳn viện dẫn đến một đề nghị khác) "Nếu họ thấy rằng nền Lập pháp là việc nghiêm chỉnh đối với dân chúng, thì bộ máy sẽ vận hành được... Tôi hoàn toàn tin chắc rằng nếu có điều sỉ nhục cá nhân nào đó áp dụng vào việc kết tội hối lộ, nó sẽ thay đổi chiều hướng công luận"(trang 26 và 32). Một thành viên xuất sắc của Ủy ban (và của Nội các hiện nay) hình như cho rằng rất đáng phản đối nếu gắn những trừng phạt về tội khai man vào việc đơn thuần hứa hẹn như là điều khác biệt với việc tuyên thệ khẳng định; thế nhưng ông ta đã được nhắc nhở rằng lời tuyên thệ của nhân chứng tại tòa án là một lời tuyên thệ hứa hẹn: và lời kháng biện (rằng lời hứa của nhân chứng liên quan đến một hành vi ngay một lúc, trong khi ấy lời hứa của một nghị sĩ hẳn phải là lời hứa cho mọi thời gian tương lai) chỉ nhằm tới kết quả, nếu có thể giả định rằng người thề bồi có khả năng quên mất nghĩa vụ mà anh ta đã ký kết, hoặc có thể vi phạm nó một cách vô ý thức: những tình cờ năm ngoái vẫn dễ xem xét, như trong trường hợp giống như trường hợp này.

Một khó khăn thực chất hơn là khó khăn về những hình thức thường áp dụng cho cho phí bầu cử, ấy là những quyên góp cho các hội từ thiện địa phương hay các đối tượng khác của địa phương; và sẽ là một biện pháp mạnh nếu ban hành rằng tiền từ thiện trong phạm vi một địa phận không được trao bởi nghị sĩ của địa phận ấy. Khi những quyên góp ấy là thành ý, sự ưa thích của quần chúng có thể thu được từ những quyên góp ấy là một lợi thế khó phủ nhận được đối với những người quá giàu có. Tuy nhiên phần có hại lớn nhất là ở chỗ tiền bạc được phân phát như thế bị sử dụng vào việc hối lộ, dưới cái tên gọi trại đi của việc duy trì lợi ích cho nghị sĩ. Nhằm đề phòng chuyện này thì nó phải là một bộ phận của lời tuyên hứa của nghị sĩ, rằng tổng số tiền anh ta chi phí tại địa phận, hay vì bất cứ mục đích nào liên quan đến địa phận ấy hoặc với các cư dân ở đó (có lẽ ngoại trừ chi phí khách sạn cho bản thân anh ta), phải được chuyển qua tay của người kiểm tra bầu cử và chính người này (chứ không phải bản thân nghị sĩ hay bạn bè của anh ta) sẽ sử dụng vào mục đích đã được tuyên bố.

Nguyên tắc làm cho mọi chi phí hợp pháp cho bầu cử là nhiệm vụ không phải của ứng cử viên, mà là của địa phương, đã được hai nhân chứng tốt nhất ủng hộ (trang 20, 65-70,277).

chối bỏ." Hiển nhiên đây chính là trường hợp đối với sự tham nhũng trong bầu cử. Trong các chính trị gia vẫn chưa hề có được bất cứ nỗ lực nào thực sự và nghiêm chỉnh để ngăn chặn nạn hối lộ, bởi vì không có được sự mong muốn thật sự rằng các cuộc bầu cử phải không tốn kém. Sự tốn kém của các cuộc bầu cử là một lợi thế cho những kẻ có khả năng chịu tốn kém bằng cách loại trừ vô số những người cạnh tranh; và bất cứ thứ gì, dù độc hại đến đâu, đều được hoan nghênh như là có một xu hướng bảo thủ, nếu nó hạn chế cánh cửa vào Nghị viện ưu tiên cho người giàu. Đây là một tình cảm đã ăn sâu vào trong lòng các nhà lập pháp của cả hai đảng, và hầu như đó là điểm duy nhất mà tôi tin rằng họ quả thực có chủ tâm xấu. Họ tương đối ít quan tâm đến việc ai bỏ phiếu chừng nào mà họ cảm thấy chắc chắn rằng, không có ai ngoài những người thuộc giai cấp của bản thân họ là có thể được bỏ phiếu cho. Họ biết rằng họ có thể tin cậy vào sự thông cảm lẫn nhau của những người thuộc giai cấp của bản thân họ, trong khi sự quỵ lụy của bọn bọn giàu có mới nổi (nouveaux enrichis) đang gõ cửa của giai cấp để xin vào vẫn là sự tin cậy còn chắc chắn hơn; và rằng không có gì quá thù địch đối với lợi ích giai cấp hay đối với cảm tình của người giàu, cần phải e sợ trong quyền bầu cử mang tính dân chủ nhất, chừng nào mà những con người dân chủ có thể bị ngăn cản không cho được đắc cử vào Nghị viện. Thế nhưng ngay cả xét theo quan điểm riêng của họ, thì cái việc cân bằng dùng cái xấu để trị cái xấu ấy, thay vì cái tốt kết hợp cùng với cái tốt, vẫn là một chính sách

thảm hại. Mục đích phải là cùng đưa các thành viên tốt nhất của cả hai giai cấp vào trong sự hưởng dụng như thế nào đó để dẫn dụ họ bỏ các ưu tiên giai cấp của mình sang một bên và cùng theo đuổi con đường vạch ra bởi lợi ích chung; thay vì cho phép những cảm tình của Số đông giáng quả đấm xuống các cử tri bị lệ thuộc vào sự ngăn trở phải hành động thông qua những người thấm nhuần tình cảm giai cấp của Số ít.

Chắc không có kiểu cách nào mà các thiết chế chính trị lại có tác hại nhiều hơn về mặt đạo đức - gây ra cái xấu lớn hơn thông qua tinh thần của các thiết chế ấy - là bằng cách diễn tả các chức năng chính trị như một ân huệ được ban phát, như một thứ mà nếu ai muốn thì phải hỏi xin thủ kho, thậm chí phải trả tiền nếu thứ ấy được trù tính cho lợi ích riêng biệt của anh ta. Người ta chẳng ai ưa thích trả những số tiền lớn để được phép hoàn thành một nhiệm vụ khó nhọc. Plato đã có một quan điểm đúng đắn hơn nhiều về những điều kiện cho sự cai trị tốt, khi ông khẳng định, rằng những người được tìm kiếm để trao cho quyền lực chính trị, ấy đích thị là những người không muốn nhận nó nhiều nhất, và rằng cái động cơ duy nhất khả dĩ dựa vào được để thuyết phục những người thích đáng nhất chịu nhận lấy sự trói buộc của việc cai trị, ấy là nỗi e ngại sẽ bị cai trị bởi những người xấu xa. Một cử tri phải nghĩ gì, khi anh ta nhìn thấy ba hay bốn quý ông mà trước đây chưa từng thấy có vị nào chi tiền rộng rãi cho những dự án không đem lại lợi ích riêng, nay lại ganh đua nhau trong việc chi tiền để có thể viết

danh hiệu Nghị sĩ vào sau tên mình? Liệu anh ta có cho rằng ấy là vì lợi ích của anh ta mà các vị ấy cam chịu tất cả những chi phí ấy? Và nếu anh ta hình thành một ý kiến không mấy có tính ngợi ca về phần các vị đó trong sự việc, thì liệu anh ta sẽ cảm thấy nghĩa vụ đạo đức gì về phần mình? Các chính khách thường ưa xem chuyện cơ quan dân bầu ra có khi nào được trong sạch không tham nhũng, như là sự mơ mộng của những người nhiệt tình: khá đúng cho tới khi nào tự họ vẫn muốn trở thành như vậy, vì các cử tri chắc chắn sẽ nhiễm theo cái phong thái đạo đức từ phía các ứng cử viên. Chừng nào mà đại biểu được bầu ra, dưới bất cứ hình thức nào, trả tiền cho cái ghế của mình, thì mọi nỗ lực để làm cho công việc bầu cử không thành một cuộc thỏa thuận mua bán vụ lợi từ mọi phía đều sẽ thất bại. "Chừng nào mà bản thân ứng cử viên và các tục lệ của thế giới còn có vẻ như xem chức năng của thành viên Nghị viện là một ân huệ cá nhân phải nài xin hơn là một trách nhiệm phải thi hành, thì chẳng nỗ lực nào giúp khắc sâu được vào một người bỏ phiếu bình thường cái cảm giác rằng bỏ phiếu bầu ra một thành viên Nghị viện cũng là chuyện của trách nhiệm, và rằng anh ta không được tự do ban phát lá phiếu của mình vì lý do nào khác hơn là sự xứng đáng về tư cách."

Cũng cái nguyên tắc ấy, nguyên tắc yêu cầu không trả tiền cho các mục đích bầu cử phải được hoặc là đòi hỏi, hoặc là chịu đựng đối với người được bầu ra, bức chế thêm một kết luận nữa có bề ngoài tựa như theo chiều hướng ngược lại, nhưng thực ra bức chế về cùng một mục tiêu. Kết luận này phủ

định cái điều vẫn thường được đề nghị như một phương tiện mở cửa Nghị viện cho những người thuộc mọi đẳng cấp và hoàn cảnh; ấy là việc chi trả cho các thành viên Nghị viện. Nếu, như ở một số thuộc địa của chúng ta, khó có ai đó xứng đáng với công việc mà lại chịu làm không công, thì việc trả công phải là một đền bù cho sự hao tổn thời gian hay tiền bạc, chứ không phải tiền lương. Phạm vi lựa chọn rộng rãi hơn mà tiền lương có thể đem lại, là một lợi thế hão huyền. Không tiền thù lao nào mà bất cứ ai cho rằng gắn với chức vụ, lại có thể hấp dẫn những người đam mê những nghề nghiệp sinh lợi khác với triển vọng thành đạt ở đó. Vậy thì công việc của một thành viên Nghị viện bản thân nó phải trở thành một nghề nghiệp; việc hành nghề, cũng giống như những nghề nghiệp khác, chủ yếu nhắm tới sự đền đáp lại bằng tiền bạc và chịu những ảnh hưởng phá hoại đạo đức của một công việc thực chất mang tính tạm thời. Nó hẳn sẽ trở thành mục tiêu mong muốn của những kẻ phiêu lưu thuộc tầng lớp dưới; và 658 người có quyền sở hữu cùng với số người mong ngóng đạt được nhiều gấp mười hay hai mươi lần con số đó hẳn sẽ không ngừng buộc phải lôi cuốn hay giữ được những lá phiếu bầu của cử tri bằng cách hứa hẹn đủ thứ, trung thực hay không trung thực, những điều khả thi hay bất khả thi, và ganh đua nhau thỏa mãn những cảm xúc hèn hạ nhất và những thành kiến ngu dốt nhất của bộ phận thô thiển nhất trong đám đông. Cuộc bán đấu giá giữa

Cleon và gã bán xúc xích trong [hài kịch của] Aristophanes[61] là một bức tranh biếm họa thật đúng về những gì lúc nào cũng xảy ra được. Một thiết chế như vậy ắt sẽ là một vết bỏng rộp suốt đời hằn trên bộ phận tội lỗi nhất của bản chất con người. *Chẳng khác gì treo 658 giải thưởng cho kẻ xu nịnh thành công nhất, cho kẻ lừa dối lẻo mép nhất trong những đồng bào của hắn.* Chưa từng thấy chế độ chuyên chế nào lại có một hệ thống được tổ chức như thế để vun trồng nên một vụ mùa bội thu những kẻ nịnh thần xấu xa.[62] Khi vì lý do có khả năng hơn hẳn (như là trường hợp có thể xảy ra bất cứ lúc nào) thì đáng mong muốn là cái người hoàn toàn không có phương tiện độc lập có xuất xứ hoặc từ tài sản, hoặc do buôn bán hay có nghề nghiệp, phải được đưa vào Nghị viện phục vụ công việc mà không ai khác khả dĩ tiếp cận được lại có khả năng làm tốt bằng, việc

[61] Aristophanes (450-388 TCN) là đại diện vĩ đại nhất của hài kịch cổ Hy Lạp.

[62] Chú thích của tác giả: Như ông Lorimer nhận xét, bằng cách khuyến khích tiền bạc đối với những người thuộc tầng lớp thấp nhất để họ hiến mình cho sự nghiệp chung, khuynh hướng của kẻ mị dân ắt sẽ được mở ra. Chẳng gì đáng phản đối hơn là biến nó thành lợi ích riêng tư của một số người lanh lợi để nài xin hình thức của chính quyền theo hướng đối bại tự nhiên của nó. Những dấu hiệu bộc lộ ra hoặc bởi một đám đông hoặc bởi một cá nhân, khi để họ một mình với những nhược điểm của họ, chỉ tạo được một ý tưởng lờ mờ về việc những nhược điểm ấy sẽ trở thành cái gì, khi chúng bị lợi dụng bởi hàng ngàn kẻ xu nịnh. Nếu giả sử như có 658 chỗ làm được trả lương dù có vừa phải thế nào đi nữa, phải giành được bằng cách thuyết phục đám đông rằng sự ngu dốt cũng tốt như tri thức, và còn tốt hơn nữa, nhất định không thể sai họ sẽ tin và làm theo lời dạy bảo."- (Bài báo trong tạp chí Fraser's Magazine số tháng 4 năm 1859, có nhan đề "Những tác giả gần đây viết về Cải cách").

này trông mong vào sự quyên góp công chúng; anh ta có thể được cấp dưỡng trong lúc làm ở Nghị viện, giống như Andrew Marvell, bởi các đóng góp của các cử tri bầu anh ta. Kiểu cách như thế là không thể chê trách được vì một vinh dự như vậy sẽ không bao giờ tưởng thưởng cho chỉ riêng sự khúm núm: các đoàn thể chẳng quan tâm nhiều đến thế đối với sự khác biệt giữa kẻ nịnh hót này và kẻ nịnh hót khác trong việc chi phí cho việc duy trì kẻ đó để được nịnh hót bởi một cá nhân đặc biệt ấy. Sự ủng hộ như thế sẽ chỉ dành cho khi xem xét những phẩm chất cá nhân nổi bật và gây ấn tượng, dẫu cho không có chứng minh tuyệt đối rằng những phẩm chất ấy thích đáng để làm đại biểu quốc hội, nhưng là một sự phỏng đoán nào đó về sự thích đáng ấy, trong bất kỳ trường hợp nào thì vẫn có một đảm bảo nào đấy về việc có ý kiến và ý chí độc lập.

## Chương XI

# NHIỆM KỲ CỦA NGHỊ VIỆN

Sau một thời hạn bao lâu thì các thành viên của Nghị viện phải được bầu lại? Những nguyên tắc liên quan ở đây rất hiển nhiên; khó khăn là ở chỗ áp dụng chúng thế nào. Một mặt thì thành viên [Nghị viện] không nên có nhiệm kỳ quá lâu khiến cho anh ta quên mất trách nhiệm của mình, xem các nhiệm vụ là quá dễ dàng, điều hành chúng theo quan điểm có lợi riêng cho cá nhân mình, hoặc sao nhãng các cuộc hội họp tự do và công khai với các cử tri của mình; những cuộc hội họp, trong đó dù cử tri và người đại diện có nhất trí với nhau hay không thì vẫn là một trong những điều lợi của chính thể đại diện. Mặt khác, thời hạn của nhiệm kỳ cũng phải đủ lâu để người ta có thể phán xét người đại diện không phải chỉ qua một hành động đơn lẻ mà thấy được cả đường lối hoạt động. Điều quan trọng là người đại diện phải có phạm vi quyền hạn rộng rãi nhất cho ý kiến cá nhân và được tự do làm theo ý mình, tương hợp với sự giám sát của công chúng, vốn là bản chất của chính thể tự do; và nhằm mục đích ấy nhất thiết

phải thực thi việc kiểm tra, và giống như mọi trường hợp khác việc kiểm tra được thực thi tốt nhất là sau một thời gian đủ để người đại diện biểu lộ được mọi phẩm chất của mình, và chứng minh được rằng người đại diện cũng có thể đảm bảo được sự tin cậy và tôn trọng của cử tri bằng một cách khác hơn là chỉ biết đơn thuần bỏ phiếu và phát biểu chiều theo ý kiến của cử tri.

Không thể theo một quy tắc vạn năng nào đó để xác định rõ được ranh giới giữa các nguyên tắc ấy. Ở nơi nào mà quyền lực dân chủ trong hiến pháp yếu ớt hay quá thụ động và đòi hỏi một sự kích thích; ở nơi nào mà người đại diện khi rời khỏi các cử tri của mình, bước vào một bầu không khí cung đình hay quý tộc, mà những ảnh hưởng của nó rốt cuộc làm lệch đường lối của anh ta theo chiều hướng khác biệt với chiều hướng nhân dân, làm nguội lạnh đi mọi tình cảm dân chủ mà anh ta có thể đã mang theo bên mình, và khiến cho anh ta quên đi những ước mong, dần dần lạnh lùng trước các lợi ích của những người đã chọn lựa anh ta - thì ở những nơi đó việc tái tín nhiệm của cử tri phải thường xuyên hơn và là điều không thể thiếu được để giữ cho tính khí và tính cách của người đại diện có tầm cao ở mức đúng đắn. Ngay cả ba năm cũng hầu như là một thời kỳ quá dài trong những hoàn cảnh như vậy; và bất cứ thời hạn nào dài hơn nữa đều tuyệt đối không thể chấp nhận được. Ngược lại, ở nơi nào mà quyền lực dân chủ đang lên và hãy còn có xu thế gia tăng, thì điều cần thiết là phải giữ chừng mực trong việc thực

thì quyền lực dân chủ, hơn là khuyến khích bất cứ hoạt động dị thường nào; ở nơi nào mà tính công khai vô giới hạn và báo chí luôn luôn hiện diện đem lại sự bảo đảm đối với người đại diện rằng mỗi hành động của anh ta đều sẽ lập tức được các cử tri của anh ta biết đến, thảo luận và phán xét, và rằng anh ta luôn có vị trí hoặc cao hoặc thấp trong sự đánh giá của họ; trong khi dựa trên cùng những phương tiện như vậy, ảnh hưởng của các tình cảm của cử tri và mọi ảnh hưởng dân chủ khác luôn được duy trì sống động và hiệu quả trong tâm trí của bản thân anh ta - thì thời kỳ ít hơn năm năm hẳn khó mà đủ để ngăn ngừa sự quỵ lụy e dè. Sự đổi thay đã xảy ra trong nền chính trị nước Anh về mọi phương diện giải thích vì sao đòi hỏi phải đổi mới Nghị viện hàng năm - mà bốn chục năm về trước vẫn là điểm nổi bật trong cương lĩnh của các nhà cải cách cấp tiến - thì nay lại ít được quan tâm và ít được nghe nói tới đến thế. Ta không nên quên rằng dù nhiệm kỳ có ngắn hay dài thì trong năm cuối cùng của nhiệm kỳ, những thành viên của Nghị viện đều thấy mình ở trong tình thế không khác gì trường hợp Nghị viện chỉ có nhiệm kỳ một năm, cho nên các Nghị viện, nếu nhiệm kỳ quá ngắn, thì, trong thực tế, luôn mang tính chất của Nghị viện "một năm" trong phần lớn toàn bộ thời gian. Như tình hình hiện nay, thời hạn bảy năm là không nhất thiết, nhưng khó mà đáng phải thay đổi vì bất cứ điều lợi nào; nhất là vì khả năng giải tán sớm [nghị viện] lúc nào cũng treo lơ lửng khiến những thành viên Nghị viện luôn có động cơ phải duy trì sự quý mến của cử tri.

Dù cho thời hạn thích hợp nhất của nhiệm kỳ có thế nào đi nữa, có vẻ như thật tự nhiên là cá nhân thành viên phải từ nhiệm khi hết thời hạn kể từ ngày đắc cử, và không có việc bầu lại toàn thể Nghị viện. Có thể có nhiều lý do để ủng hộ hệ thống [bầu lại từng phần], khi ta muốn đạt được một mục đích thực tế nào đó. Nhưng lại có những lý do chống đối mạnh mẽ hơn rất nhiều so với những lý do được viện ra để ủng hộ nó. Một trong những lý do đó là, nếu chọn giải pháp ấy, ắt chẳng có cách nào để nhanh chóng tống khứ được cái đa số theo đuổi đường lối làm quần chúng bất bình. Sự chắc chắn sẽ diễn ra một cuộc tổng tuyển cử mới sau một thời gian có hạn và thường là sắp kết thúc cũng như khả năng Nghị viện có thể bị giải tán bất kỳ lúc nào khi vị bộ trưởng thấy có lợi cho mình hoặc hy vọng qua đó sẽ được lòng dân, sẽ có tác dụng ngăn chặn một sự đối lập gay gắt giữa cảm nhận của cơ quan đại diện và của cử tri; trong khi đó, một sự đối lập như thế có thể tồn tại vô hạn định, nếu đa số của Nghị viện vẫn còn vài năm nữa trong nhiệm kỳ, và nếu nó chỉ được "thay máu" kiểu nhỏ giọt bằng một số thành viên mới được bầu bổ sung, bởi, thông thường trong tình hình ấy, họ đành phải chấp nhận hơn là có thể cải biến gì được đặc tính của số đông quá lớn khi họ gia nhập vào. Thật tự nhiên là cảm nhận chung của Nghị viện về đại thể phải hòa hợp với cảm nhận chung của quốc gia, cũng như là các cá nhân xuất chúng phải có thể tự do bày tỏ những cảm nghĩ không được quần chúng ưa chuộng nhất mà không bị mất ghế của mình. Còn có một lý do khác

nặng cân hơn nhiều chống lại việc bầu lại đân dân và từng bộ phận của quốc hội. Thật là bổ ích nếu có được một sự tổng tập hợp theo định kỳ của các lực lượng đối lập để đánh giá tình trạng tinh thần của quốc gia và xác định dứt khoát tương quan lực lượng của các đảng phái và của các chính kiến khác nhau. Điều này không thực hiện được một cách thuyết phục bằng bất cứ cách bầu lại từng phần nào, ngay cả ở những nơi, như trong một số hiến pháp của nước Pháp, phần lớn - (một phần năm hay một phần ba) - mãn nhiệm vào cùng một lúc.

Những lý do ủng hộ việc cho phép hành pháp có quyền giải tán quốc hội sẽ được xem xét ở chương sau, liên quan đến hiến pháp và các chức năng của Hành pháp trong chính thể đại diện.

## Chương XII

# LIỆU CÓ NÊN ĐÒI HỎI CÁC THÀNH VIÊN NGHỊ VIỆN PHẢI CAM KẾT HAY KHÔNG?

Một thành viên lập pháp có bị buộc phải theo chỉ dẫn của các cử tri bỏ phiếu cho anh ta hay không? Anh ta phải là người phát ngôn cho các suy nghĩ của họ hay là của chính anh ta? Là vị sứ giả của họ tại quốc hội hay là thuộc hạ chuyên nghiệp của họ được trao quyền không chỉ hành động vì họ mà còn phán xét thay họ xem chuyện gì là nên làm? Hai lý thuyết ấy về bổn phận của nhà lập pháp trong chính thể đại diện mỗi cái đều có những người ủng hộ và mỗi cái đều trở thành cơ sở được thừa nhận của một số chính thể đại diện. Trong Liên minh các Tỉnh ly Hà Lan, các thành viên của Tổng bộ các Bang chỉ là các đại biểu được ủy nhiệm; và học thuyết được triển khai kiên quyết ở đây là, khi xuất hiện bất cứ vấn đề gì quan trọng chưa được dự liệu trong các chỉ dẫn cho các đại biểu, thì họ phải xin chỉ thị từ các cử tri của mình, giống như vị sứ giả phải xin chỉ thị của

chính phủ đã ủy nhiệm mình. Tại nước ta [nước Anh], cũng như nhiều nước khác có hiến pháp đại diện, thì luật pháp và tập quán trao cho thành viên Nghị viện quyền biểu quyết theo ý kiến mà anh ta cho là phải, dù nó có khác thế nào đi nữa với ý kiến của các cử tri: nhưng vẫn có quan điểm theo kiểu ngược lại phảng phất đâu đó, gây tác động đáng kể lên nhiều tâm trí, kể cả các thành viên Nghị viện và nhiều khi khiến cho họ - không phụ thuộc vào mong muốn được lòng dân hay lo lắng đến chuyện tái đắc cử của mình - cảm thấy có trách nhiệm lương tâm là phải nói lên những ý kiến của cử tri về những vấn đề mà cử tri của họ có một ý kiến xác định thay vì nói lên ý kiến của chính mình. Độc lập với luật pháp nhân định và với các truyền thống lịch sử của một dân tộc thì câu hỏi đặt ra là: giữa hai quan điểm ấy về bổn phận của người đại diện quan điểm nào là quan điểm đúng?

Không giống như các vấn đề cho đến nay ta đã xem xét, đây không phải là vấn đề pháp chế lập hiến mà đúng hơn là đạo đức lập hiến, hay đạo đức học của chính thể đại diện. Nó không liên can nhiều lắm đến các thiết chế, mà đến trạng thái tinh thần cử tri nên có trong lúc giải quyết các nhiệm vụ của mình; đến ý tưởng về các bổn phận đạo đức của một cử tri. Vì lẽ nếu để cho hệ thống đại diện có thể là thế nào cũng được, nó sẽ biến cải thành một thứ ủy quyền thuần túy, nếu các cử tri lựa chọn như vậy. Trong chừng mực họ được tự do không bỏ phiếu và tự do bỏ phiếu theo ý thích, không gì ngăn cản họ làm cho

lá phiếu của họ phải phụ thuộc vào điều kiện bổ sung nào đó mà họ cho là thích hợp. Bằng cách từ chối bầu cho bất cứ ai không chịu cam kết làm theo mọi ý kiến của họ, và thậm chí nếu muốn họ sẽ yêu cầu phải hỏi ý kiến họ trước khi biểu quyết bất cứ vấn đề gì quan trọng chưa được tiên liệu trước, họ có thể biến người đại diện thuần túy thành người phát ngôn của họ, hay là ép buộc anh ta bứa sẽ từ nhiệm một khi không còn muốn hành động theo quyền hạn như thế nữa. Và vì họ có quyền lực làm như vậy, nên lý thuyết về Hiến pháp cần dự kiến rằng họ sẽ muốn làm chuyện đó; và vì bản thân chính thể hiến pháp đòi hỏi phải thừa nhận rằng quyền lực chính trị sẽ bị lạm dụng để xúc tiến mục tiêu đặc thù của người giữ quyền lực ấy; không phải bởi bao giờ cũng như vậy, nhưng bởi đó là xu thế tự nhiên của sự vật, nên đề phòng chống lại xu thế ấy là công dụng đặc biệt của các hiến pháp tự do. Cho nên dù việc các cử tri muốn biến người đại diện của họ thành một người ủy nhiệm có là sai trái hay điên rồ đến đâu đi nữa, thì sự suy diễn ấy về đặc quyền bầu cử cũng là tự nhiên và không phải là chuyện không có khả năng xảy ra, nên cần có những phòng ngừa như thế chuyện đó là chắc chắn xảy ra. Chúng ta có thể hy vọng các cử tri sẽ không hành động theo quan điểm như thế về việc sử dụng quyền bầu cử; thế nhưng chính thể đại diện cần đặt trong khuôn khổ sao cho nếu họ có muốn thế đi chăng nữa, thì họ cũng không thể đạt được điều không nên có trong bất kỳ cơ quan đại diện nào: *đó là một sự lập pháp có lợi cho lợi ích riêng của một giai cấp (class legislation).*

Khi nói rằng vấn đề chỉ là một trong những vấn đề của đạo đức chính trị, điều đó không hề giảm bớt tầm quan trọng của nó. *Những vấn đề đạo đức hiến pháp có tầm quan trọng thực tiễn không kém hơn những vấn đề liên quan đến bản thân hiến pháp.* Bản thân sự tồn tại của một số chính thể và mọi thứ làm cho những chính thể khác được bền lâu, đều dựa vào sự tuân thủ trong thực tế các học thuyết về đạo đức hiến pháp; các quan điểm lệ cố trong trí óc của hàng loạt những nhà cầm quyền đã thành danh là những người chỉnh sửa thói quen mà nếu không làm thế thì không tạo ra được những quyền lực của họ. Trong các chính thể không có sự cân bằng [quyền lực] - quân chủ thuần túy, quý tộc thuần túy, dân chủ thuần túy - những châm ngôn ấy là rào cản duy nhất kiềm chế chính quyền không vượt quá giới hạn tột cùng theo chiều hướng của xu thế đặc trưng cho nó. Trong các chính thể cân bằng [quyền lực] không hoàn hảo, nơi có nỗ lực nào đó được tạo ra để thiết lập những giới hạn hiến pháp đối với những bốc đồng của quyền lực mạnh nhất, nhưng cũng là nơi quyền lực đó vẫn đủ mạnh để vượt qua những giới hạn ấy mà ít nhất cũng nhất thời không bị trừng phạt, thì chỉ có nhờ các học thuyết về đạo đức hiến pháp được dư luận thừa nhận và duy trì mà còn giữ được một chút tôn trọng nào đó đối với những kiểm tra và hạn định của hiến pháp. Trong các chính thể cân bằng [quyền lực] hoàn thiện, nơi mà quyền lực tối cao được phân chia và mỗi bên giữ phần chia được bảo hộ chống lại sự tiếm quyền của những bên khác theo một cung cách duy nhất khả dĩ - được

trang bị phòng thủ với vũ khí cũng mạnh như vũ khí các bên khác sử dụng để tấn công - chính thể chỉ có thể vận hành bằng sự nhẫn nhịn của tất cả các bên thực thi cái quyền lực tột cùng ấy, trừ phi bị khiêu khích bởi hành xử cũng cực đoan từ phía khác nào đó cùng chia sẻ quyền lực: và trong trường hợp đó chúng ta có thể nói chính xác rằng *chỉ nhờ vào sự tôn trọng đối với các châm ngôn của đạo đức hiến pháp mà hiến pháp có thể duy trì được sự tồn tại của mình.* Vấn đề cam kết không phải là một trong những vấn đề liên quan sinh tử đến sự tồn tại của các chính thể đại diện; thế nhưng nó rất cần thiết cho tác động lợi ích của các chính thể ấy. Luật pháp không thể áp đặt các nguyên tắc để theo đó các cử tri sẽ định hướng bầu chọn của mình; thế nhưng có sự khác biệt thực tiễn rất lớn trong việc họ cho rằng nên định hướng bầu chọn theo những nguyên tắc nào. Và toàn bộ vấn đề lớn lao ấy bị vướng mắc trong câu hỏi liệu các cử tri có nên đặt điều kiện là người đại diện sẽ phải trung thành với những ý kiến nào đó do các cử tri đề ra cho anh ta hay không.

Trong vấn đề này, không một độc giả nào của luận văn này có thể hoài nghi về hệ luận sẽ được rút ra từ những nguyên lý chung mà luận văn này thuyết giảng. Ngay từ đầu chúng tôi đã khẳng định và luôn giữ vững không thay đổi về tầm quan trọng ngang nhau của hai điều kiện rất cần thiết cho chính thể: trách nhiệm phục vụ lợi ích của cử tri; và gắn liền với nó là điều kiện quan trọng hơn, ấy là thu được lợi ích từ trí tuệ cao cấp, được luyện rèn trong những

suy tư dài lâu và trong chuyên môn thực tiễn cho nhiệm vụ riêng biệt, phục vụ cho chức năng của chính thể. Nếu mục đích thứ hai này là đáng để đạt cho được thì cái giá cần thiết phải trả cho nó cũng đáng phải làm. Sức mạnh cao cấp của đầu óc và sự nghiên cứu sâu sắc sẽ chẳng có ích lợi gì, nếu như nhiều khi nó không dẫn dắt một người đi đến những kết luận khác biệt với những kết luận được hình thành bởi sức mạnh của đầu óc tầm thường không qua nghiên cứu; và nếu điều đó là thứ mà các vị đại diện có được - về bất cứ phương diện trí tuệ nào - cao hơn mức trung bình của các cử tri, thì phải tính đến chuyện là người đại diện nhiều khi có ý kiến khác với đa số các cử tri bầu cho anh ta, và khi như vậy thì giữa hai ý kiến, ý kiến của người đại diện rất thường là ý kiến đúng đắn hơn. Do vậy, *các cử tri sẽ hành động không khôn ngoan, nếu cố đòi người đại diện phải tuyệt đối uốn theo ý kiến của mình như một điều kiện để giữ được chiếc ghế đại diện.*

Trong chừng mực ấy nguyên tắc này là hiển nhiên; song có những khó khăn thực tế trong việc áp dụng nó: và chúng tôi sẽ bắt đầu bằng việc nêu hết những khó khăn ấy ra. Điều quan trọng là các cử tri phải lựa chọn một vị đại diện có kiến thức cao hơn bản thân họ, nhưng cũng không kém cần thiết là người minh trí nhiều hơn ấy phải có trách nhiệm với họ; nói cách khác, các cử tri là các quan tòa phán xét cung cách mà người đại diện thực hiện sự tín nhiệm, song họ làm sao phán xét được, nếu không dựa theo chuẩn mực là các ý kiến của chính họ? Thậm chí làm

sao họ trước hết không chọn người đại diện theo cùng cái chuẩn mực ấy? Tất nhiên chẳng ích lợi gì khi việc lựa chọn chỉ căn cứ vào sự tài giỏi phô trương ra bên ngoài. Những thử thách mà một người bình thường dựa vào để có thể phán đoán về tài năng đơn thuần là rất không hoàn hảo; theo tự nhiên họ hầu như hoàn toàn chỉ xem xét những kỹ xảo diễn đạt và quan tâm rất ít, hoặc chẳng quan tâm gì, đến giá trị của cái điều được diễn đạt ra. Cái sau không thể suy ra từ cái trước; và nếu như các cử tri để cho các ý kiến riêng của họ bị gác sang một bên thì cái tiêu chuẩn về khả năng cầm quyền tốt đối với họ còn lại sẽ là cái gì? Mà nếu giả như họ có thể biết chắc chắn, thậm chí không hề sai, về người có tài năng nhất, thì họ cũng chẳng cho phép anh ta hoàn toàn phán xét thay cho họ mà không tham khảo ý kiến riêng của họ. Ứng viên tài năng nhất có thể là thuộc đảng Bảo thủ và các cử tri thuộc đảng Tự do; hoặc ứng viên là thuộc đảng Tự do còn cử tri có thể thuộc đảng Bảo thủ. Những vấn đề chính trị có tính thời sự có thể là những vấn đề về Giáo hội, và anh ta có thể là một Giáo sĩ cao cấp hay người theo chủ nghĩa Duy lý, trong khi đó họ có thể là những người theo biệt giáo[63] hay những người Truyền giáo; và ngược lại. Những tài năng của anh ta, trong những trường hợp ấy, chỉ có thể làm anh ta đi xa hơn nữa và hành động hiệu quả nhiều hơn trong sự việc mà họ có thể thành tâm tin tưởng rằng đó là một cách giải quyết sai trái; và họ có thể bị ràng

[63] Người theo giáo phái tách khỏi nhà thờ Anh.

buộc theo niềm tin chân thành của mình mà nghĩ rằng, điều quan trọng hơn là người đại diện cho họ trong những điểm ấy phải kiên trì đi theo những gì họ cho là tiếng gọi của nghĩa vụ, hơn là chuyện họ phải được đại diện bởi một người có tài năng trên mức trung bình. Họ cũng có thể sẽ phải xem xét không chỉ riêng việc họ được đại diện một cách tài giỏi nhất, mà còn cả việc lập trường đạo đức riêng và quan điểm tinh thần của họ được đại diện như thế nào nữa.

Ảnh hưởng của kiểu cách suy nghĩ được một số đông chia sẻ cần phải được cảm nhận thấy trong cơ quan lập pháp: và bản hiến pháp kiến nghị phải được tạo nên đúng theo dự liệu rằng những kiểu cách suy nghĩ khác xung đột nhau cũng sẽ được đại diện như vậy, việc đảm bảo cho kiểu cách riêng của họ có một sự đại diện thích đáng có thể sẽ là vấn đề quan trọng nhất mà các cử tri phải chú trọng tới trong những dịp đặc biệt. Trong một số trường hợp cũng có thể cần phải có người đại diện bị trói tay để giữ cho anh ta trung thành với lợi ích của họ, hơn là trung thành với lợi ích chung dựa theo cảm nhận của anh ta. Điều này có thể không cần thiết đối với một hệ thống chính trị làm cho họ vững tin vào sự lựa chọn trung thực và khách quan không xác định trước của các ứng viên; thế nhưng trong hệ thống hiện hữu mà do chi phí của bầu cử và tình hình chung của xã hội, nên các cử tri hầu như luôn bị bắt buộc phải bầu chọn người đại diện cho họ trong số những người có hoàn cảnh sinh hoạt khác biệt rất

nhiều so với họ và có lợi ích giai cấp thật khác biệt, vậy có ai dám quả quyết họ nên phó thác bản thân mình tùy theo ý của anh ta? Liệu chúng ta có thể trách móc một cử tri thuộc các giai tầng nghèo khó chỉ có sự lựa chọn trong số hai hay ba kẻ giàu có, vì cớ anh ta đòi hỏi cái người được anh ta bỏ phiếu phải cam kết theo những biện pháp mà anh ta cho là một bằng chứng của sự giải phóng khỏi lợi ích giai cấp của người giàu? Hơn thế nữa, chuyện này luôn luôn xảy ra với một số thành viên của hội đoàn cử tri, bị bắt buộc phải chấp nhận người đại diện được chọn lựa bởi một đa số của chính ngay phía họ. Tuy dẫu một ứng viên do bản thân họ chọn ra có thể không có cơ may [đắc cử], nhưng những lá phiếu của họ có thể cần thiết cho thành công của một ứng viên được chọn ra cho họ; và họ chỉ còn có cách sử dụng ảnh hưởng chia sẻ của họ lên hành vi sau này của anh ta, cho nên có thể họ sẽ làm cho sự ủng hộ của họ đối với anh ta phụ thuộc vào cam kết của bản thân anh ta theo những điều kiện nhất định.

Những xem xét ấy và những xem xét phản bác lại đan xen thật mật thiết với nhau; rất quan trọng là các cử tri phải chọn những người minh triết hơn bản thân họ làm đại diện cho họ, và họ phải tán thành được cai trị theo sự minh triết cao hơn ấy, trong khi không thể nào để cho sự uốn theo những ý kiến của chính họ khi họ có ý kiến riêng, được ảnh hưởng nhiều đến sự phán xét của họ đối với người có sự minh triết, cũng như phán xét cái người được coi là có sự minh triết kia có xác minh bằng hành vi của anh ta được đến đâu cho sự tin cậy đó; có vẻ như

hoàn toàn không thực tế nếu đặt ra cho cử tri một quy tắc rõ ràng nào về bổn phận: và về phương diện của sự cần thiết cốt yếu phải tôn trọng tính ưu việt trí tuệ, thì kết quả sẽ phụ thuộc ít hơn vào quy định hay học thuyết có uy tín nào về đạo đức chính trị, so với phụ thuộc vào sắc thái tinh thần chung của tập thể cử tri. Các cá nhân và các dân tộc, những người nhạy bén trong cảm nhận đối với giá trị của sự minh triết cao cấp, có vẻ như thừa nhận sự minh triết ấy ở nơi mà nó hiện hữu, theo những dấu hiệu khác hơn là suy nghĩ chính xác như họ vẫn làm, và thậm chí bất chấp những khác biệt ý kiến rất đáng kể: và một khi họ thừa nhận nó thì họ cũng sẽ rất khát khao bảo vệ nó với bất cứ giá nào có thể chấp nhận được, sẽ dễ dế cho ý kiến riêng của họ giống như đạo luật dựa theo những người mà họ xem như người minh triết hơn họ. Mặt khác, có một đặc điểm của trí óc [con người] là không tôn trọng bất cứ ai, cho rằng chẳng có ý kiến của người nào tốt hơn ý kiến của riêng mình, hoặc gần tốt bằng ý kiến của hàng trăm, hàng ngàn người giống như ý kiến của mình. Ở nơi nào cử tri có chiều hướng như thế thì họ sẽ chẳng bầu cho ai không phải là, hay ít nhất cũng không tự nhận mình là, hình ảnh của những cảm xúc thuộc riêng họ trong hành vi của anh ta, và họ tiếp tục giữ anh ta không lâu hơn thời gian mà anh ta còn phản ánh những cảm xúc ấy trong hành vi của mình, và tất cả những kẻ giáp ranh có địa vị chính trị sẽ gắng sức uốn éo bản thân họ theo mẫu của quần chúng bình dân giống như Plato nói trong [tác phẩm] *Gorgias*, và sẽ cố làm cho bản thân thật giống như

vậy đến mức có thể. Không thể phủ nhận rằng một nền dân chủ triệt để có xu hướng rất mạnh mẽ nhào nặn những cảm xúc của cử tri theo khuôn mẫu ấy. Nền dân chủ không mấy thuận lợi cho tinh thần tôn kính. Cái việc nó phá hủy sự tôn kính chỉ theo địa vị xã hội phải được coi là một trong những điều tốt chứ không phải điều xấu trong bộ phận những ảnh hưởng của nó; dẫu cho khi làm như vậy là nó đóng cửa trường học dạy tôn kính (như thuần túy các mối quan hệ nhân bản) vốn tồn tại trong xã hội. Thế nhưng cũng chính nền dân chủ, trong chính ngay bản chất của nó, xem trọng việc tất cả mọi người đều có quyền được bình đẳng, hơn là việc biện minh rằng một người này có quyền được ưu đãi hơn một người khác, cho nên sự kính trọng trước tính ưu việt cá nhân dường như sẽ không được xem trọng đúng mức. Chính vì điều này cũng như vì nhiều lý do khác nữa mà tôi đặt một tầm quan trọng cao đến thế vào việc các thiết chế của đất nước phải in dấu ý kiến của những người thuộc tầng lớp có giáo dục cao hơn, như là những người được quyền có trọng lượng lớn hơn những người kém giáo dục: và tôi vẫn còn phải tranh đấu cho sự phân chia nhiều lá phiếu hơn cho tính ưu việt được xác nhận của học thức, dẫu điều đó chỉ đem lại một sắc thái đúng đắn cho cảm nhận của công chúng, chứ không hứa hẹn mang lại những kết quả chính trị trực tiếp nào.

Một khi trong hội đoàn cử tri có một ý thức đầy đủ về sự khác biệt to lớn lạ thường trong giá trị giữa một người này và một người khác thì các cử tri sẽ không thiếu những dấu hiệu biểu hiện để nhận ra

những người đáng giá nhiều nhất cho những mục tiêu của họ. Lẽ tự nhiên những cống hiến cho công ích thực sự sẽ là tiêu chí trước nhất: đã thực hiện những chức vị có tầm cỡ và đã làm được những việc quan trọng trong các chức vị này, sự minh triết được biện minh bởi kết quả của nhưng công việc ấy; đã là tác giả của những giải pháp xuất hiện do hiệu quả của việc hoạch định một cách khôn ngoan; đã có những tiên đoán thường được minh chứng bởi sự kiện xảy ra sau đó, ít khi hoặc không bao giờ sai; đã có sự tư vấn mà khi được nghe theo đã có những hậu quả tốt và khi không theo thì có hậu quả xấu. Chắc chắn là trong những dấu hiệu biểu hiện của sự minh triết có nhiều phần không rõ ràng; nhưng chúng ta đang tìm kiếm những dấu hiệu sao cho có thể áp dụng được bởi những người có sự sáng suốt ở mức bình thường. Họ sẽ làm tốt việc này không dựa nhiều lắm vào một tiêu chí nào trừ phi phối hợp với những tiêu chí còn lại trong việc đánh giá sự thành công hay giá trị của bất cứ nỗ lực thực tiễn nào, mà nhấn mạnh vào ý kiến chung của những người bất vụ lợi có sự thành thạo trong vấn đề xem xét. Những thử thách mà tôi đã nói tới chỉ áp dụng được cho những người từng trải; trong số những người này phải kể đến những người tuy ít trải nghiệm thực tế nhưng lại từng trải trong suy ngẫm; những người trong các diễn văn hay ấn phẩm của mình đã thảo luận về những công việc chung theo một cung cách chứng tỏ rằng những người ấy đã dành một sự nghiên cứu nghiêm túc cho những vấn đề đó. Những người như thế theo tính cách của những nhà tư

tưởng chính trị thuần túy, có thể đã biểu lộ phần lớn những tư cách cũng là xứng đáng với sự tin cậy giống như những người đã chứng tỏ bản lĩnh chính khách trong chức vị. Khi cần phải chọn những người hoàn toàn chưa từng trải thì những tiêu chuẩn tốt nhất là có danh tiếng về tài năng trong những người đích thân biết rõ anh ta và đặt lòng tin vào anh ta, cũng như sự tiến cử của những người tôn kính anh ta. Dựa trên những những thử thách giống như vậy, những cử tri đánh giá cao khả năng trí tuệ và thiết tha tìm kiếm nó, nói chung sẽ thành công trong việc có được những người vượt trên mức bình thường và thường có được những người mà họ có thể tin cậy giao phó những việc công cộng theo xét đoán tự do của những người ấy; những người như thế coi cái việc đòi hỏi họ phải từ bỏ sự xét đoán tự do của mình theo mệnh lệnh của những kẻ có tri thức thấp kém hơn, như là một sự sỉ nhục.

Nếu những người như thế được tìm kiếm một cách trung thực mà không thấy có, khi ấy thì quả thực các cử tri dành phải có những biện pháp phòng ngừa khác; vì hẳn là họ không thể trì hoãn ý kiến riêng của mình được, trừ phi để nhằm mục đích khiến họ có thể được phục vụ bởi một người có tri thức cao hơn bản thân họ. Thực ra họ vẫn có thể làm tốt công việc ngay cả trong trường hợp ấy, cần nhớ rằng vị đại diện một khi được bầu chọn rồi thì nếu anh ta hiến mình cho nhiệm vụ, anh ta sẽ có nhiều cơ hội sửa chữa một phán xét sai lầm ban đầu, hơn là quy lụy nhiều người trong hầu hết những cử tri

bầu cho anh ta; một sự xem xét mà nói chung hắn sẽ ngăn chặn họ (trừ phi bị bắt buộc vì cần thiết phải chọn một ai đó mà họ không hoàn toàn tin cậy vào tính vô tư của anh ta) đòi hỏi một sự cam kết rằng anh ta sẽ không thay đổi ý kiến của mình, hoặc là nếu thay đổi thì phải từ nhiệm. Thế nhưng, khi một người không danh tiếng, không được chứng nhận bằng những ngôn từ rõ ràng bởi người có uy tín cao nào đó, được bầu ra lần đầu tiên, thì người ta không thể trông đợi cử tri lại không coi việc uốn nắn cảm xúc riêng của anh ta là điều cần thiết trước nhất. Sẽ là đủ nếu anh ta không xem một sự đổi thay sau đó của những ý kiến riêng của mình - một sự thay đổi ý kiến được thừa nhận một cách trung thực với những căn cứ được phát biểu không che giấu - như một lý do khiến anh ta nhất thiết sẽ bị mất đi sự tin tưởng.

Ngay như nếu giả sử người đại diện có tài năng từng trải nhất và có tính cách với danh tiếng được thừa nhận, thì những ý kiến riêng của cử tri cũng không bị bỏ ngoài tai. *Sự tôn trọng trí tuệ cao hơn không đi đến chỗ tự thủ tiêu - từ bỏ mọi ý kiến cá nhân.* Tuy nhiên, khi sự dị biệt không liên quan đến những nguyên tắc cơ bản của chính trị, dẫu cử tri có thể quyết định tùy ý thế nào cũng được theo cảm xúc riêng của mình, anh ta cũng nên thấy rằng, khi một người tài có dị biệt với anh ta thì ít nhất cũng có nhiều khả năng là anh ta sai, và dù cho không phải như vậy thì cũng đáng tạm gác ý kiến của anh ta lại trong những sự việc không tuyệt đối cần thiết, vì lợi thế vô giá được một người tài hành động thay cho anh ta trong những chuyện mà anh ta không đủ

thẩm quyền tự xét đoán. Trong những trường hợp như thế anh ta thường hay cố gắng hòa giải cả hai nguyện vọng bằng cách dỗ dành người tài hy sinh ý kiến của mình về những điểm dị biệt: thế nhưng, đối với người tài thì phụ họa, thỏa hiệp là sự phản bội lại nhiệm vụ đặc thù của mình; là sự từ bỏ những trách nhiệm đặc biệt của trí tuệ cao, một trong những điều thiêng liêng nhất của nó là không từ bỏ chính nghĩa đang bị la ó phản đối, cũng không thoái thác phục vụ cho chính nghĩa đang rất cần tới những ý kiến ấy của anh ta. Một người có lương tâm và tài năng được biết đến thì phải kiên trì sự tự do đầy đủ trong hành động theo sự phán xét riêng mà mình cho là tốt nhất; và phải không đồng ý phục vụ cho bất kỳ điều kiện nào khác. Nhưng các cử tri có quyền được biết ý nghĩa hành động dự tính của anh ta là thế nào; anh ta dự tính sẽ hướng dẫn hành vi của mình theo những ý kiến gì về mọi việc liên can tới trách nhiệm trước công chúng của anh ta. Nếu một số trong những điều này là không thể chấp nhận được đối với họ, mà mặc dù vậy họ vẫn hài lòng thấy anh ta xứng đáng làm người đại diện cho họ; và nếu họ là những người khôn ngoan, họ sẽ bỏ qua nhiều dị biệt lớn giữa những ý kiến của anh ta và của họ để chiếu cố giá trị toàn thể của anh ta.

Tuy nhiên, có một số dị biệt không thể kỳ vọng sẽ được bỏ qua. Bất cứ ai cảm thấy có sự quan tâm nhất định đến chính thể của đất nước mình đem lại lợi ích cho một người tự do, người đó hẳn có những nhận thức đầy tin tưởng về sự nghiệp quốc gia như những điều tâm huyết; sự nghiệp ấy với sức mạnh

niềm tin của anh ta vào chân lý cùng với tầm quan trọng mà anh ta gắn vào sự nghiệp ấy, sẽ ngăn cấm anh ta đem chúng làm đối tượng thỏa hiệp, hay trì hoãn việc phán xét bất cứ người nào, dù cho người đó danh chức cao đến đâu đi nữa. Những nhận thức đầy tin tưởng ấy khi chúng tồn tại trong dân chúng, hay trong một bộ phận rõ rệt của dân chúng, có quyền gây ảnh hưởng với tư cách bản thân sự tồn tại của chúng chứ không chỉ riêng bởi khả năng của chúng dựa trên chân lý. Một tập hợp dân chúng không thể được cai trị tốt đẹp trong sự chống đối lại với quan niệm chủ yếu của họ về lẽ phải, dù cho những quan niệm ấy có một số điểm sai lầm. Một sự đánh giá đúng đắn mối tương quan cần phải có giữa những người cai trị và người bị cai trị sẽ không đòi hỏi các cử tri phải đồng ý được đại diện bởi một người dự tính cai trị họ trong sự chống đối lại những nhận thức cơ bản đầy tin tưởng của họ. Nếu họ lợi dụng được tài năng của anh ta để phục vụ hữu ích trong những phương diện khác vào thời điểm mà những điểm anh ta tranh cãi kiên quyết với họ có vẻ như chưa cần bàn tới, họ vẫn làm đúng khi sa thải anh ta vào thời điểm ban đầu, lúc mà có vấn đề nổi lên dính dáng đến những điểm [dị biệt] ấy, và trong vấn đề này họ không quá tin chắc có được đa số tán thành điều mà họ cho là đúng, để khiến cho tiếng nói bất đồng của cá nhân đặc biệt ấy trở thành không mấy quan trọng. Như là (tôi nhắc tới những tên tuổi để minh họa cho ý nghĩa của tôi chứ không nhằm vào cá nhân nào) những ý kiến của ông Cobden và ông Bright phản đối việc chống lại xâm

lược nước ngoài có thể được [những cử tri không đồng ý với hai ông] bỏ qua trong thời kỳ chiến tranh Crimea[64], lúc mà tình cảm dân tộc đang tràn ngập ở phía đối lập, và rất có thể vẫn đúng là sẽ dẫn đến việc các cử tri sa thải họ vào thời điểm có bất hòa [về thương mại] với Trung Hoa (dù bản thân chuyện này là vấn đề đáng ngờ vực nhiều hơn), vì rằng suốt thời gian dài người ta không biết liệu quan điểm của họ trong trường hợp này có chiếm ưu thế hay không.

Như kết quả chung thu được từ những gì đã trình bày ở trên, chúng tôi có thể khẳng định rằng không được đòi hỏi những cam kết thực sự, trừ phi do hoàn cảnh xã hội không thuận lợi, hay do các thiết chế có sai sót, mà các cử tri thu hẹp sự lựa chọn của mình tới mức buộc phải cố định sự chọn lựa ấy với một người đoán chừng là chịu ảnh hưởng thiên vị mang tính thù địch với lợi ích của họ; rằng họ có quyền được biết đầy đủ về các ý kiến và cảm xúc chính trị của ứng cử viên; và không phải chỉ có quyền mà thường khi còn buộc phải bác bỏ người nào khác biệt với họ về một số ít những điều mục là cơ sở của niềm tin chính trị đối với họ; rằng tùy theo tỷ lệ ý kiến tán thành của họ đối với trí tuệ cao của ứng cử viên mà họ phải chịu đựng việc anh ta biểu lộ ra và hành động theo những ý kiến khác biệt với họ đối

[64] Chiến tranh Crimea (từ tháng 10-1853 đến tháng 2-1856) nổ ra do xung đột giữa các cường quốc tại vùng Trung Đông giữa một bên là nước Nga thời Nga hoàng và một bên là đế chế Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ được Anh và Pháp ủng hộ. Thất bại của Nga trong cuộc chiến này thức tỉnh Nga hoàng Alexander II (lên ngôi năm 1855) thấy sự cần thiết phải vượt qua tình trạng lạc hậu của đất nước để có thể cạnh tranh được với các cường quốc châu Âu.

với một số sự việc nào không bao hàm trong các điều mục cơ bản của niềm tin nơi họ; rằng họ phải liên tục tìm kiếm vị đại diện có một tầm cỡ sao cho họ hoàn toàn tin cậy vâng theo các mệnh lệnh do sự xét đoán của chính người đó; rằng họ phải xem việc hết sức tiến cử những người có phẩm chất ấy vào cơ quan lập pháp là một bổn phận phải có đối với các đồng bào của mình; và rằng điều quan trọng lớn hơn nhiều đối với họ là được đại diện bởi một người như thế, hơn là bởi người tự nhận mình đồng ý với đa số các ý kiến của họ; bởi lẽ những điều lợi nhờ vào tài năng của người đại diện là chắc chắn, trong khi giả thuyết rằng người đại diện thì sai còn họ đúng, là một điều rất đáng ngờ.

Tôi đã bàn về vấn đề này dựa trên giả định rằng hệ thống bầu cử - trong mọi chuyện phụ thuộc vào thể chế hiện hành - là thích hợp với những nguyên tắc được đề ra trong những chương viết ở trên. Ngay trên giả thuyết này, tôi cảm thấy lý thuyết biến người đại diện thành kẻ được ủy nhiệm đơn thuần là sai lầm, và tác động thực tiễn của nó là có hại, dù cho mối nguy hại trong trường hợp ấy chỉ giới hạn trong một khuôn khổ nhất định. Nhưng nếu những đảm bảo an toàn mà tôi cố gắng bảo vệ cho nguyên tắc đại diện lại không được Hiến pháp thừa nhận; nếu không đảm bảo cho việc đại diện của các nhóm thiểu số, mà cũng không chấp nhận bất cứ khác biệt nào trong giá trị số lượng của phiếu bầu phù hợp với một số tiêu chuẩn về trình độ học thức của người đi bầu; trong trường hợp ấy thì chẳng có lời lẽ nào khả

dĩ nói quá lên được tầm quan trọng của nguyên tắc tự do suy xét dành cho vị đại diện; vì rằng khi ấy điều này hẳn sẽ là cơ may duy nhất trong điều kiện phổ thông đầu phiếu, để cho những ý kiến nào khác với ý kiến của đa số được lắng nghe tại Nghị viện. Trong cái thứ được gọi không đúng là nền dân chủ ấy, thực ra là sự thống trị độc quyền của những giai cấp lao động, mọi giai cấp khác không được đại diện và không được lắng nghe, lối thoát duy nhất khỏi sự lập pháp giai cấp trong hình thức hẹp hòi nhất và sự ngu dốt chính trị trong hình thức nguy hiểm nhất, hẳn là nằm ở sự sắp xếp sao cho người không học thức phải chọn người có học thức làm đại diện và làm theo ý kiến của họ. Có thể mong chờ một cách hợp lý là có một sự sẵn sàng nào đó để thực hiện điều này, và mọi thứ đều phụ thuộc vào việc vun đắp lòng tự nguyện ấy đến mức cao nhất. Thế nhưng, *một khi được trao quyền lực chính trị vô hạn, nếu các giai cấp lao động tự nguyện tán thành một sự giới hạn đáng kể sự bảo thủ ý kiến và sự ngoan cố của mình, họ hẳn sẽ chứng minh được mình là những người khôn ngoan hơn bất cứ giai cấp nào nắm quyền lực tuyệt đối đã từng biểu hiện bản thân, hoặc, trong trường hợp ngược lại, tôi xin mạo hiểm nói rằng, họ rồi cũng sẽ tự biểu hiện mình dưới ảnh hưởng tha hóa ấy.*

## Chương XIII

# VỀ HỆ THỐNG LƯỠNG VIỆN

Trong tất cả các chủ đề liên quan đến chính thể đại diện không có chủ đề nào lại được thảo luận nhiều hơn, nhất là ở lục địa [Âu châu], bằng vấn đề gọi là Lưỡng Viện. Nó đã chiếm được sự chú ý của các nhà tư tưởng hơn nhiều vấn đề khác có tầm quan trọng gấp mười lần hơn nó, và đã được coi như một loại đá thử vàng để phân biệt những người thuộc phe dân chủ giới hạn với những người thuộc phe dân chủ không kiểm soát. Riêng về phần mình, tôi coi việc áp dụng một viện thứ hai để kiểm soát nền dân chủ là ít có giá trị; và tôi thiên về ý nghĩ rằng, nếu mọi vấn đề khác của hiến pháp được giải quyết đúng đắn, thì việc Nghị viện gồm hai hay chỉ một Viện chỉ có tầm quan trọng thứ yếu.

Nếu có hai Viện, chúng có thể có thành phần tương tự, hoặc không tương tự nhau. Nếu chúng có thành phần tương tự với nhau thì chúng chịu cùng những ảnh hưởng như nhau, và có đa số như thế nào trong một Viện thì chắc cũng có như thế trong Viện kia. Quả thực là sự cần thiết để nhận được sự đồng ý

của cả hai viện để thông qua một biện pháp nào đó có thể nhiều lúc là vật cản thực chất cho sự cải cách, vì lẽ khi giả thiết cả hai Viện phải đều mang tính đại diện và có cùng số đại biểu thì số lượng chỉ hơn một phần tư của toàn thể đại biểu một chút là có thể ngăn cản việc thông qua một Dự luật; trong khi đó, nếu giả sử chỉ có một Viện thì một Dự luật được đảm bảo thông qua, nếu có một đa số đơn giản. Thế nhưng trường hợp được giả thiết có tính khả dĩ theo lý thuyết nhiều hơn là có thể xảy ra trên thực tế. Hiếm khi xảy ra chuyện hai Viện có thành phần tương tự mà một Viện hầu như nhất trí, còn Viện kia lại gần như chia rẽ ngang nhau: nếu một đa số tại một Viện bác bỏ một biện pháp thì thường là có một thiểu số đông người không tán thành nó tại Viện kia; vậy nên, mọi sự cải tiến khả dĩ bị cản trở như thế, hẳn trong hầu hết mọi trường hợp đều không có nhiều hơn một đa số đơn giản trong toàn thể hai viện, và hệ quả tồi tệ nhất có thể nảy sinh ra hẳn sẽ là một sự trì hoãn việc thông qua biện pháp trong một thời gian, hoặc phải lại trưng cầu ý kiến của cử tri để quyết định xem đa số yếu ớt tại Nghị viện có thực sự tương ứng với một đa số ở trong nước hay không. Sự bất tiện của việc trì hoãn và lợi thế của việc trưng cầu ý dân trong trường hợp này có thể xem như cân bằng nhau.

Tôi không xem trọng luận cứ thường được viện dẫn để phải có lưỡng Viện - ấy là nhằm ngăn ngừa việc suy xét hấp tấp và ép buộc một sự cân nhắc lần thứ hai; vì như thế ắt hẳn là hội đồng lập pháp mang tính đại diện đã được tạo nên một cách rất tồi tệ, nơi

đó các hình thức công tác được thiết lập không đòi hỏi nhiều hơn hai lần cân nhắc. Theo nhận định của tôi, sự xem xét tán thành hệ thống lưỡng viện đáng được xem trọng ít nhiều, ấy là quan tâm đến tác động xấu nảy sinh ra trong trí óc của mọi kẻ nắm giữ quyền hành, dù đó là một cá nhân hay một hội đồng, bởi cái ý thức là chỉ cần phải tham vấn với chính họ mà thôi. Điều quan trọng là: trong những vụ việc lớn sẽ không có đám người nào có khả năng áp đặt ý chí riêng (sic volo) của họ mà không cần hỏi bất cứ một ai xem có đồng ý hay không. Một đa số trong một hội đồng lập pháp đơn viện, khi giả định họ có một tính cách ổn định - khi bao gồm cùng một loại người thường xuyên cùng nhau hành động và luôn luôn đảm bảo thắng lợi trong Viện của riêng họ - sẽ dễ dàng trở thành chuyên chế và dương dương tự đắc, nếu được miễn khỏi sự cần thiết phải xem xét liệu một quyền uy hiến định khác có tán thành các hành vi của họ hay không. Cũng lý do này, cái lý do đã khiến cho người La Mã phải có hai quan chấp chính tối cao (consul), làm cho người ta muốn phải có hai Viện: tức là không một Viện nào có thể phơi bày ra ảnh hưởng đồi bại của độc quyền, ngay cả trong khoảng một năm thôi. Một trong những điều cần thiết nhất không thể thay thế được của phẩm hạnh thực tiễn trong chính trị, đặc biệt là trong việc điều hành các thiết chế tự do, ấy là sự hòa giải: một sự sẵn sàng thỏa hiệp, một thiện ý nhường nhịn điều gì đó cho các đối thủ, và tạo triển vọng cho những biện pháp tốt sao cho khả dĩ có thật ít sự công kích đối với những người có quan điểm đối nghịch lại; và,

như thường nói, tập quán tốt đẹp của việc có đi có lại giữa hai Viện là một trường học liên tục không ngừng, ngay cả hiện nay cũng còn cho thấy là hữu ích, và tính hữu ích của nó có lẽ sẽ còn được cảm nhận thấy nhiều hơn trong một hiến pháp nhiều dân chủ hơn nữa của ngành Lập pháp.

Thế nhưng hai Viện không nhất thiết phải có thành phần giống như nhau; chúng có thể được tạo ra với dụng ý như một sự kiềm chế của Viện này đối với Viện kia. Một Viện được giả định là mang tính dân chủ, Viện kia cố nhiên được thành lập với quan điểm như là một sự kiềm chế nào đó đối với sự quá đà của dân chủ. Thế nhưng tính hiệu quả của nó về phương diện này hoàn toàn phụ thuộc vào sự ủng hộ của xã hội có thể tìm thấy từ bên ngoài Nghị viện. Một hội đồng lập pháp không đặt trên cơ sở của một sức mạnh lớn lao nào đó ở trong nước thì sẽ không có hiệu lực bằng cái hội đồng lập pháp đặt trên cơ sở ấy. Một Viện mang tính quý tộc chỉ có sức mạnh trong tình trạng quý tộc của xã hội, Thượng nghị viện (the House of Lords) đã có thời là quyền lực mạnh nhất trong Hiến pháp của chúng ta [nước Anh], và Hạ nghị viện chỉ là cơ quan kiểm tra: nhưng đấy là khi mà các vị Công khanh (Barons) hầu như là quyền lực duy nhất ở bên ngoài cánh cửa [Nghị viện]. Tôi không thể tin là trong một tình trạng thực sự dân chủ của xã hội mà Thượng nghị viện lại có một giá trị thực tiễn nào đó như một bộ máy kiềm chế nền dân chủ. Khi sức mạnh của một phía là yếu ớt trong so sánh với sức mạnh của phía kia, thì phương cách đem lại hiệu quả không phải là

lôi cả hai ra trận tuyến và tập trung sức mạnh của họ đấu với nhau trên chiến trường công khai. Một chiến thuật như thế chắc chắn dẫn đến sự thất bại hoàn toàn cho phía yếu sức hơn. Chỉ có thể hành động có lợi, không phải bằng cách đứng tách rời một bên và bắt mỗi người tự tuyên bố đi theo hay chống lại, mà giữ một lập trường ở trong đám đông chứ không đối lập với đám đông, và nêu ra những yếu tố có khả năng nhiều nhất để dám đông liên kết với mình về bất cứ một điểm nào đấy; hoàn toàn không xuất hiện như một phe đối địch kích động một sự tập hợp chung chống lại phe khác, mà làm việc như một phần tử trong khối đông người hỗn tạp, truyền chất men của mình vào, và bằng cách bổ sung thêm ảnh hưởng, nhiều khi làm cho bộ phận yếu hơn có thể trở thành mạnh hơn. Quyền lực kiềm chế và điều tiết thực sự trong một nền dân chủ là phải hành động ở bên trong và thông qua Nghị viện dân chủ.

Trong mỗi tổ chức nhà nước cần phải có một trung tâm đề kháng chống lại quyền lực chiếm ưu thế trong Hiến pháp - và trong một hiến pháp dân chủ thì cần phải có một hạt nhân đề kháng chống lại dân chủ - tôi cũng đã phát biểu điều đó; và tôi xem điều này như một châm ngôn cơ bản của [lý luận về] chính thể. Nếu bất kỳ dân tộc nào có một sự đại diện dân chủ, mà trong tiến trình lịch sử của mình lại có ý nguyện khoan dung nhiều hơn đối với một trung tâm đề kháng như thế dưới hình thức một Viện thứ hai, hay là Thượng nghị viện, hơn là dưới bất cứ một dạng thức nào khác, thì dân tộc ấy có lý do chắc chắn để có trung tâm đề kháng ấy dưới dạng thức

đó. Nhưng tôi thấy có vẻ như bản thân nó không phải là một dạng thức tốt nhất, cũng hoàn toàn không phải là dạng thức hiệu quả nhất cho mục tiêu của nó. Nếu có hai Viện, một Viện được xem như đại diện cho dân chúng, Viện kia đại diện chỉ cho một giai tầng, hoặc hoàn toàn không mang tính đại diện nào hết, tôi không thể nào cho rằng ở nơi mà nền dân chủ nắm quyền lực lại có được khả năng thực tế nào đấy trong Viện thứ hai để kháng cự lại những sai lệch nghiêm trọng của Viện thứ nhất. Có lẽ người ta cứ để cho viện thứ hai tồn tại theo tập quán và lòng tôn trọng quá khứ, nhưng không phải như là một sự kiềm chế và điều tiết hữu hiệu. Nếu nó thực hiện một ý chí độc lập thì hẳn cũng sẽ bị đòi hỏi phải làm như vậy trong cùng một tinh thần chung như Viện kia; phải cùng dân chủ một cách bình đẳng với Viện kia và tự bằng lòng với việc hiệu chỉnh những sai sót tình cờ của cái nhánh mang tính đại chúng nhiều hơn trong nền lập pháp, hoặc là đua tranh với nó trong những biện pháp mang tính đại chúng.

Tính khả thi của bất cứ sự kiềm chế thực sự nào đối với uy thế đang lên của phe đa số từ nay về sau phụ thuộc vào sự phân bố sức mạnh trong cái nhánh đại chúng nhất của hội đồng cầm quyền, và tôi đã chỉ ra cái kiểu cách mà trong đó, theo xét đoán tốt nhất của tôi, sẽ có thể thiết lập được tốt đẹp nhất một sự cân bằng lực lượng. Tôi cũng đã vạch ra rằng, ngay cả khi phe đa số số học được phép thực thi ưu thế đầy đủ bằng phương tiện chiếm đa số tại Nghị viện, mà nếu các nhóm thiểu số cũng vẫn được phép hưởng quyền bình đẳng thích đáng dành cho họ dựa

trên các nguyên tắc dân chủ nghiêm ngặt là được đại diện tỷ lệ theo số lượng của họ, thì điều khoản này sẽ đảm bảo sự hiện diện vĩnh viễn tại Nghị viện với cùng tư cách nhân dân như các thành viên Nghị viện khác, bao gồm thật nhiều những trí tuệ hàng đầu của đất nước, đến nỗi nếu không bằng cách nào đấy gạt ra một bên, hay trao cho đặc quyền cá nhân gì đó, thì cái phần đại diện cho quốc gia ấy sẽ có được một trọng lượng riêng lớn hơn rất nhiều so với tỷ lệ sức mạnh về số lượng của họ, và sẽ cung cấp được một cách hiệu quả nhất cái trung tâm đề kháng cần phải có. Vậy nên, một Viện thứ hai là không cần thiết cho mục đích ấy, và hắn cũng không đóng góp được gì cho mục đích như thế, mà thậm chí trong một vài kiểu cách có thể hình dung được, nó còn cản trở việc đạt được mục đích đó. Tuy nhiên, nếu vì những lý do khác nữa đã được đề cập đến, mà quyết định phải có một Viện như vậy, thì điều mong muốn là nó phải bao gồm các phần tử, trong khi không bị quy kết là có quyền lợi giai cấp đi ngược lại với nhóm đa số, nhưng có khuynh hướng đối lập mình với quyền lợi giai cấp của nhóm đa số, và cất lên tiếng nói có uy tín chống lại những sai sót và nhược điểm của nhóm đa số ấy. Rõ ràng là không có những điều kiện này trong một hội đồng được tạo nên theo cung cách như Thượng nghị viện của chúng ta. Bao lâu địa vị cao sang theo tập quán và sự giàu có cá nhân không còn được nền dân chủ quá kính nể, thì một Thượng nghị viện sẽ trở thành vô nghĩa.

Trong tất cả các nguyên tắc, mà một hội đồng mang tính bảo thủ một cách khôn ngoan, được dự

kiến sẽ tiết chế và điều chỉnh uy thế dân chủ đang lên, khả dĩ có thể tạo dựng lên được, thì hình như nguyên tắc được minh họa trong [trường hợp] Thượng viện (Senate) La Mã là tốt hơn cả, bản thân nó là một hội đồng đầy thận trọng và khôn ngoan một cách nhất quán nhất từ xưa tới nay trong điều hành công việc chung. Những khiếm khuyết của một hội đồng lập pháp dân chủ đại diện cho toàn thể công chúng cũng là những khiếm khuyết của bản thân công chúng thiếu được huấn luyện và kém hiểu biết. Sự hiệu chỉnh thích đáng là liên kết nó với một hội đồng mà sự huấn luyện chuyên môn và tri thức là những đặc trưng phải có. Nếu một Viện đại diện cho sự cảm nhận của nhân dân, thì Viện kia phải đại diện cho tài năng cá nhân được thử thách và đảm bảo bởi sự phục vụ công ích thực sự, và được củng cố bởi trải nghiệm thực tế. Nếu một Viện là Viện Nhân dân, thì Viện kia phải là Viện của các Chính khách; một hội đồng bao gồm tất cả các nhân vật nổi tiếng đang sống, những người đã trải qua các chức vụ hay công việc quan trọng. Một Viện như thế hẳn sẽ thích hợp cho nhiều mục tiêu hơn là chỉ thuần túy làm một hội đoàn tiết chế giữ hòa khí. Nó sẽ không chỉ dành riêng cho việc kiềm chế mà còn là một lực lượng thúc ép. Cái quyền lực kiềm chế dân chúng trong tay của Viện này hẳn sẽ rơi vào tay những người có trình độ nhiều nhất, và là những người nói chung sẵn sàng dẫn dắt dân chúng tiến lên theo bất cứ con đường nào thật đúng đắn. Cái hội đồng, sẽ được tin cậy trao cho nhiệm vụ sửa chữa sai lầm của dân chúng, hẳn là không đại diện cho một giai cấp bị

cho là đối lập lại với quyền lợi của dân chúng, nhưng có thể bao gồm những thủ lĩnh tự nhiên của chính dân chúng trên con đường tiến bộ. Không có kiểu cách kết hợp thành phần nào có thể giải quyết được mục đích này một cách tốt hơn để đem lại trọng lượng và hiệu quả cho chức năng của những người tiết chế giữ ôn hòa. Không thế nào bôi nhọ một hội đoàn luôn tiên phong trong xúc tiến các cải tiến như là một hội đoàn thuần túy gây cản trở, dù nó có thể ngăn cản được nhiều tổn hại đến đâu đi nữa.

Giả sử như cái chỗ cho một Thượng viện Senate như vậy ở nước Anh vẫn còn bỏ trống (chắc hẳn tôi không cần phải nói đây chỉ thuần túy là một giả thuyết), thì nó có thể bao gồm một số phần tử như sau đây. Tất cả những người là, hay đã từng là, thành viên của Ủy ban Lập pháp được mô tả trong chương viết trước, và tôi xem đó là thành phần không thể thiếu được trong một chính quyền nhân dân được thiết lập tốt đẹp. Tất cả những ai đã làm Thủ trưởng ngành Tư pháp, hay đứng đầu bất cứ tòa án cấp cao nào theo luật pháp hay theo lẽ công bằng. Tất cả những ai đã có năm năm giữ chức vụ ở tư pháp cấp dưới. Tất cả những ai đã duy trì chức vụ hai năm trong Nội các: nhưng những người này cũng phải có đủ tư cách ở Hạ nghị viện, và nếu là thành viên được bầu ra, thì tước hiệu, hay nhiệm vụ Nghị sĩ của họ phải bị tạm đình hoãn. Điều kiện thời gian là cần thiết để ngăn chặn những người được phong chức Bộ trưởng chỉ nhằm mục đích có một ghế trong Thượng viện Senate; và thời hạn hai năm được kiến nghị, là để cho cùng một thời hạn cho họ

đủ điều kiện nhận lương hưu, cũng là thời hạn có thể cho họ có quyền làm thượng nghị sĩ. Tất cả những ai đã giữ chức vụ Tổng tư lệnh; và tất cả những ai từng chỉ huy quân đội hay hạm đội, đã được Nghị viện ghi công vì thành tích trong quân đội hay hải quân. Tất cả những ai đã có mười năm giữ chức vụ ngoại giao hạng nhất. Tất cả những ai đã từng làm Toàn quyền ở Ấn Độ hay châu Mỹ thuộc Anh, và tất cả những ai đã mười năm giữ công việc Thủ hiến ở bất cứ Thuộc địa nào. Ngành dân sự thường trực cũng phải được đại diện: phải phong làm thượng nghị sĩ cho tất cả những ai đã có mười năm giữ chức vụ quan trọng như Thứ trưởng bộ Tài chính, Thứ trưởng thường trực bộ Ngoại giao, hay bất cứ chức vụ cao và trọng yếu tương đương nào. Nếu bên cạnh những người đủ điều kiện như thế do có trải nghiệm thực tế trong công việc quản trị hành chính công, thì sự đại diện cho giai tầng trí thức cũng phải đưa vào - một việc tự thân nó là đáng mong ước - cũng đáng xét xem liệu một số học hàm giáo sư đại học nhất định, trong những thể chế mang tính chất quốc gia nhất định, sau một nhiệm kỳ vài năm giữ nhiệm vụ, sẽ có thể được ban cho một ghế ở Thượng viện Senate. Sự nổi tiếng thuần túy về khoa học hay văn chương là rất khó xác định và có thể tranh cãi: chúng hàm ý một khả năng chọn lọc, trong khi những tiêu chuẩn khác tự thân chúng đã nói lên sự việc; nếu các tác phẩm đem lại tiếng tăm không liên quan tới chính trị thì chúng không thể là bằng chứng cho phẩm chất đặc thù được đòi hỏi, trong khi ấy nếu chúng mang tính chính trị thì

lại có thể khiến cho các chính phủ kế tiếp nhau làm tràn ngập Nghị viện với các tay chân của đảng.

Quá khứ lịch sử của nước Anh đưa ra một điều hầu như chắc chắn, ấy là bất cứ Viện thứ hai nào khả dĩ tồn tại được thì hẳn phải dựa trên cơ sở của Thượng nghị viện, ngoại trừ trường hợp không thể có được là lật đổ Hiến pháp hiện tồn bằng bạo lực. Không có vấn đề dự tính giải thể trên thực tế hội đồng lập pháp ấy để thay thế nó bằng một Thượng viện Senate như tôi phác họa hay bằng một Thượng viện khác nào đó; nhưng có lẽ việc tập hợp các giai cấp hay các hạng người mà tôi đã đề cập tới, đặng đưa vào một hội đồng đang hiện hữu, theo tính cách giống như Thượng nghị sĩ suốt đời, thì chắc cũng không phải cùng là một thứ khó khăn không thể vượt qua được như thế. Trong tương lai, và có lẽ dựa trên kiến nghị này, một bước cần thiết có thể sẽ là Thượng nghị sĩ theo thừa kế phải có mặt tại Nghị viện thông qua những đại diện, thay vì bởi đích thân người nối dõi: một sự thực hành đã được thiết lập trong trường hợp của các Thượng nghị sĩ Scotland và Ireland, và việc nhân lên chế độ như thế có lẽ trước sau rồi cũng sẽ được nêu ra. Một sự phỏng theo dễ dàng với kế hoạch của ông Hare hẳn sẽ ngăn chặn các Thượng nghị sĩ-đại diện chỉ đại diện riêng cho cái đảng có đa số trong các Thượng nghị sĩ. Thí dụ như nếu mười Thượng nghị sĩ được phép có một đại diện, bất cứ mười thượng nghị sĩ nào cũng được quyền chọn ra một đại diện và các Thượng nghị sĩ có thể tự do theo ý muốn để lập thành nhóm cho mục đích này. Việc bầu chọn có thể được tiến hành như

thế này: Tất cả các Thượng nghị sĩ là ứng viên đại diện theo thủ tục buộc phải tuyên bố mình là ứng viên và ghi tên mình vào danh sách. Một ngày và một địa điểm phải được chỉ định để các Thượng nghị sĩ muốn bỏ phiếu phải có mặt, hoặc đích thân, hoặc ủy nhiệm người thay mặt theo cách thức thông thường của nghị viện. Phiếu phải được bỏ, mỗi Thượng nghị sĩ chỉ bỏ phiếu cho một đại diện. Mọi ứng viên có được mười phiếu bầu phải được tuyên bố là đắc cử. Nếu bất kỳ ai có có nhiều hơn mười phiếu thì phải được cho phép rút lại số phiếu dư, hoặc là mười phiếu trong số đó được lựa ra bằng cách rút thăm. Mười người bỏ phiếu ấy họp thành đoàn cử tri của anh ta, và những người bỏ phiếu còn lại được tự do bỏ lá phiếu của mình một lần nữa cho một ai đó khác. Quá trình này phải được lặp lại cho tới khi (trong khả năng có thể) mỗi Thượng nghị sĩ có mặt, hoặc đích thân hoặc thông qua người ủy nhiệm, đều được đại diện. Khi còn dư lại số phiếu ít hơn mười, nếu là năm thì hãy còn có thể cho phép thỏa thuận cử đại diện; nếu ít hơn năm thì những lá phiếu ấy phải bị bỏ đi, hoặc chúng được phép tính thêm cho ai đó đã đắc cử. Với ngoại lệ không đáng kể ấy, mỗi Thượng nghị sĩ-đại diện sẽ đại diện cho mười thành viên Thượng viện, những người không chỉ đã bỏ phiếu cho anh ta mà còn lựa chọn anh ta trong tất cả những người được đưa ra cho họ chọn, và anh ta là người họ mong muốn làm đại diện cho họ nhiều nhất. Như một sự bù đắp lại cho những Thượng nghị sĩ không được chọn làm đại diện theo thủ tục, họ phải được có đủ tư cách tại Hạ nghị viện;

một sự công bằng mà hiện nay bị từ chối đối với các Thượng nghị sĩ Scotland và Ireland trong bộ phận của họ tại vương quốc Anh, trong khi ấy sự đại diện tại Thượng nghị viện bị từ chối với cả hai, ngoại trừ đối với đảng có đa số cao nhất.

Kiểu cách tạo dựng một Thượng viện Senate đã được chủ trương ở đây có vẻ như không những tốt nhất ở bản thân nó mà còn là cái đã có tiền lệ lịch sử và đã thành công chói lọi, nên có thể rất đáng được ủng hộ. Tuy nhiên, nó không phải là một kế hoạch dễ dàng duy nhất để có thể được kiến nghị. Một kiểu cách khả dĩ khác nữa để thành lập Viện thứ hai là nó sẽ được Viện thứ nhất bầu ra; sự hạn chế buộc phải chịu đựng là họ không thể chọn chỉ định các thành viên của riêng họ. Một hội đồng lập pháp như thế, có nguồn gốc giống như Thượng viện Senate của Mỹ từ sự chọn lựa của nhân dân, chỉ bị bãi bỏ có một lần, hẳn không bị xem là xung đột với các thiết chế dân chủ và rất có thể giành được ảnh hưởng đại chúng. Cung cách bổ nhiệm của nó đặc biệt khó lòng gây ra sự đố kỵ hay va chạm thù địch nào với Viện của nhân dân. Hơn thế nữa, nó hầu như chắc chắn sẽ có được cấu trúc thành phần tốt (nhờ điều khoản tạo ra sự đại diện cho nhóm thiểu số), và bao gồm được nhiều người trong tầng lớp các vị có tài năng cao, những người hoặc do tình cờ hay do thiếu những phẩm chất phô trương mà đã không muốn mưu cầu, hay không thể thu được sự bỏ phiếu của các cử tri nhân dân.

Hiến pháp tốt nhất cho một Viện thứ hai là hiến pháp bao gồm được số lượng đông nhất những phần tử đứng ngoài lợi ích giai cấp và những thành kiến của khối đa số, nhưng bản thân họ không kình địch chống lại với cảm nhận dân chủ. Tuy nhiên, tôi xin nhắc lại rằng sự trông cậy chủ yếu để kiềm chế uy thế đang lên của khối đa số không thể dựa vào Viện thứ hai bất kể loại hình gì. Đặc trưng của một chính thể đại diện được ấn định bởi hiến pháp của Viện nhân dân. Mọi vấn đề khác liên quan đến hình thức của chính thể đều không mấy quan trọng so với điều này.

## Chương XIV

# VỀ NỀN HÀNH PHÁP TRONG MỘT CHÍNH THỂ ĐẠI DIỆN

Luận văn này hẳn không phải là chỗ thích hợp để thảo luận về việc hành pháp của chính quyền có thể phân chia thành những ban ngành nào thì tiện lợi hơn cả. Về phương diện này thì nhu cầu của các chính thể khác nhau là rất khác nhau, và khó có khả năng phạm sai lầm lớn nào đó trong việc phân loại nhiệm vụ, khi những người đang khao khát bắt đầu vào lúc khởi sự, và không muốn ràng buộc mình vào hàng loạt những ngẫu nhiên đã sản sinh ra sự phân chia công việc chung hiện hữu trong một chính thể cũ, giống như chính thể của chúng ta. Chỉ cần nói rằng việc phân loại chức năng phải phù hợp với loại đối tượng, và không nên có nhiều ban bệ độc lập với nhau để giám sát những bộ phận khác nhau của cùng một toàn thể tự nhiên; như trong việc quản trị quân đội của chính chúng ta cho mãi tới thời kỳ mới gần đây, và ở một mức độ ít hơn ngay cả trong hiện tại. Ở đâu mà mục tiêu muốn đạt được là đơn nhất

(như là có một quân đội đầy năng lực) thì quyền uy được ủy nhiệm để đạt được mục tiêu ấy phải cũng là đơn nhất như vậy. Toàn thể một khối các phương tiện đảm bảo cho một mục đích thì phải đặt dưới cùng một sự kiểm soát và chịu trách nhiệm. Nếu chúng bị phân chia ra cho các quyền uy độc lập thì những phương tiện mà mỗi quyền uy nắm được sẽ trở thành những mục đích và sẽ chẳng có một ai quan tâm đến cái mục đích thực sự, ngoại trừ người đứng đầu Chính quyền, là người có lẽ không có kinh nghiệm về công việc thuộc ban ngành. Các chủng loại phương tiện khác nhau sẽ không kết hợp và thích ứng với nhau dưới sự dẫn dắt của một ý tưởng chủ đạo nào cả; trong khi ấy mỗi ban ngành sẽ thúc đẩy những yêu cầu riêng của mình mà không thèm để ý đến những yêu cầu của các ban ngành khác; mục đích của công việc sẽ vĩnh viễn bị hy sinh cho bản thân công việc.

Như một quy tắc chung, mỗi chức năng hành pháp, dù là ở cấp trên hay cấp phụ thuộc, phải là nhiệm vụ được chỉ định của một cá nhân nào đó. Cần phải để cho tất cả bàn dân thiên hạ đều thấy rõ ai đã làm mọi việc và do thiếu sót của ai mà mọi việc đã bị bỏ lại không làm xong. Việc gánh trách nhiệm sẽ là một con số không, một khi không ai biết người nào phải chịu trách nhiệm. Ngay cả khi việc gánh trách nhiệm là có thực, thì sự chia sẻ trách nhiệm cũng làm suy yếu nó đi. Để duy trì việc gánh trách nhiệm ở mức cao nhất thì phải để cho có một người nhận được toàn bộ sự ngợi khen khi có điều gì được làm tốt, và phải chịu toàn bộ sự khiển trách khi có

điều gì tồi tệ. Tuy nhiên, ở đây có hai kiểu cách chia sẻ trách nhiệm: một cái chỉ làm suy yếu, cái kia hoàn toàn hủy hoại việc gánh trách nhiệm. Cái làm suy yếu khi có sự trùng nhau của nhiều viên chức chứ không phải một viên chức cho cùng một hành động. Mỗi viên chức trong số đó vẫn hãy còn có trách nhiệm thực sự; nếu có gây ra chuyện gì tồi tệ thì không một ai trong số đó có thể nói rằng anh ta không làm chuyện ấy; anh ta như kẻ tham gia cũng như kẻ đồng phạm đều phạm lỗi cả: nếu có sự phạm pháp ở đây thì tất cả bọn họ đều có thể bị trừng phạt theo pháp luật và sự trừng phạt không nhất thiết phải ít nghiêm khắc hơn là nếu chỉ liên can đến một người. Nhưng sự tình sẽ không như vậy với hình phạt là sự đánh giá, không hơn gì một sự bồi hoàn: những hình phạt như thế luôn luôn chẳng là gì hết do cùng chia sẻ. Ở nơi nào mà không có sự phạm tội theo luật pháp xác định rõ ràng, không có sự tham nhũng hay ăn hối lộ, chỉ có sai sót hay tính vô liêm sỉ, hay là thứ có thể cho qua kiểu như thế, thì ở đó mỗi kẻ tham gia có lý do để tự tha thứ cho mình và cho mọi người, viện lẽ rằng những người khác cũng đính dáng cùng với anh ta. Không có một hành vi đáng trách nào, kể cả việc bất minh về tiền bạc lại không được người ta tự cho là vô tội, khi những người có bổn phận phải lên tiếng phản đối và chống lại không chịu làm việc ấy, và sẽ còn tệ hại hơn nữa nếu họ lại phụ họa theo.

Mặc dù vậy, trong trường hợp này tuy việc gánh trách nhiệm bị suy yếu đi, nhưng vẫn còn có việc

gánh trách nhiệm: mỗi kẻ bị lôi kéo đều có năng lực cá nhân để đồng ý và tham gia hành động. Sự thể sẽ tệ hại nhiều hơn nữa, khi bản thân hành động chỉ xuất phát từ một đa số - như trong trường hợp một Ban hay một cơ quan - bàn thảo trong cuộc họp kín, không ai được biết, hoặc giả trong trường hợp đặc biệt nào đó, chẳng ai biết một cá nhân thành viên nào biểu quyết ủng hộ hay chống lại hành động ấy. Việc gánh trách nhiệm trong trường hợp này chỉ là danh nghĩa mà thôi. Bentham đã nhận xét thật tài tình rằng: "Ban bệ là bình phong." Cái mà "Ban bệ" làm là hành động chẳng của ai cả; và chẳng có ai bị buộc phải chịu trách nhiệm về hành động đó. Ngay cả về uy tín đi nữa thì Ban bệ cũng chỉ bị tổn hại trong tính cách tập thể của nó; và một cá nhân thành viên chỉ cảm nhận thấy điều đó trong chừng mực tự đồng hóa uy tín của chính mình với uy tín của cơ quan - một cảm nhận thường là rất mạnh khi cơ quan mang tính thường trực và anh ta gắn bó ràng buộc với cơ quan chẳng kể sau này tốt xấu ra sao; thế nhưng những thăng trầm của sự nghiệp quan chức thời hiện đại không cho anh ta đủ thời gian để hình thành nên một tinh thần đồng đội (esprit de corps) như thế; cái tinh thần đồng đội ấy, nếu có tồn tại chút nào, thì cũng chỉ tồn tại dưới dạng mờ ảo đối với số viên chức cấp thấp có biên chế lâu dài. Vậy nên Ban bệ không phải là một công cụ thích đáng cho công việc hành pháp và chỉ chấp nhận được trong việc này khi mà, vì những lý do khác, khiến cho việc trao quyền tự do hành động cho một bộ trưởng đơn nhất sẽ là điều tệ hại hơn.

Mặt khác, cũng có một châm ngôn từ kinh nghiệm dạy ta rằng sự khôn ngoan dễ được tìm thấy hơn trong đám đông những vị cố vấn; và rằng một người chẳng mấy khi phán xét đúng, ngay cả trong chuyện liên can đến bản thân mình, còn trong chuyện chung thì lại còn hiếm thấy hơn, khi mà anh ta thường quen chẳng sử dụng đến tri thức nào ngoài tri thức của bản thân mình, hoặc là tri thức của riêng một người chỉ dẫn duy nhất nào đó. Không nhất thiết phải có sự không tương hợp giữa nguyên tắc này với nguyên tắc trên kia [nguyên tắc về trách nhiệm cá nhân]. Dễ dàng trao quyền lực thực sự và trách nhiệm hoàn toàn cho một người duy nhất, đồng thời đảm bảo cho anh ta khi cần thiết sẽ có các cố vấn mà mỗi người trong số đó chỉ chịu trách nhiệm về ý kiến riêng của mình mà thôi.

Nói chung, thủ trưởng của một bộ phận trong chính quyền hành pháp chỉ là một nhà chính trị đơn thuần. Anh ta có thể là một nhà chính trị tốt và là một người có tài, và nếu đó không phải là chuyện thường thấy thì chính quyền sẽ là tồi tệ. Thế nhưng năng lực chung của anh ta và tri thức mà anh ta cần phải có về lợi ích chung của đất nước sẽ thường không đi kèm với cái tri thức thích đáng thật đầy đủ và là cái tri thức có thể gọi là tri thức nghiệp vụ của bộ phận mà anh ta được giao cho điều khiển, ngoại trừ đôi khi có trùng hợp ngẫu nhiên. Vậy nên phải cung cấp cho anh ta các nhà cố vấn nghiệp vụ. Ở bất cứ đâu mà chỉ cần kinh nghiệm và học thức là đủ - ở bất cứ đâu mà các phẩm chất đòi hỏi phải có nơi

một cố vấn nghiệp vụ có thể khả dĩ hợp nhất nơi một cá nhân được tuyển chọn tốt (thí dụ như trường hợp một viên chức luật pháp), thì một người như thế cho các mục đích tổng quát và một nhóm các viên chức cung cấp các tri thức chi tiết là đáp ứng được yêu cầu cho trường hợp này. Thế nhưng, thường xảy ra nhiều hơn, ấy là [kinh nghiệm và học thức] sẽ không đủ, nếu vị bộ trưởng phải tham vấn một chuyên gia có thẩm quyền nào đó, và khi bản thân ông ta không thành thạo với vấn đề, lại hành động ngấm ngầm theo lời khuyên của người đó. Thường sẽ là cần thiết để ông ta phải thường xuyên lắng nghe nhiều ý kiến đa dạng, và thông báo sự xét đoán của ông ta trong những cuộc thảo luận giữa một hội đồng các cố vấn. Thí dụ như chuyện này thật sự là cần thiết trong các công việc của lục quân và hải quân. Cho nên các bộ trưởng lục quân và hải quân, và có lẽ một số bộ trưởng khác nữa, phải được quy định có một Hội đồng, ít nhất cũng trong hai bộ này, bao gồm những chuyên gia có khả năng và nhiều kinh nghiệm. Như một biện pháp để có được những người tốt nhất thì họ nên được cố định trong mọi đổi thay của chính quyền: tôi có ý nói rằng họ phải không như các Đô đốc Hải quân sẽ từ chức cùng với nhiệm kỳ của bộ trưởng đã bổ nhiệm họ: thế nhưng một quy tắc thật tốt là tất cả những ai được bổ nhiệm chức vụ cao theo chọn lựa chứ không theo sự thăng tiến bình thường, thì chỉ được giữ nhiệm vụ trong một nhiệm kỳ xác định, trừ phi được tái bổ nhiệm; giống như quy tắc hiện nay đối với việc bổ nhiệm vào Bộ tham mưu của quân đội Anh. Quy tắc

ấy khiến cho sự bổ nhiệm là một thứ gì đó không giống mấy với việc làm thuê khoán, không phải là một giao kèo suốt đời, và đồng thời cũng cung cấp một phương tiện để tống khứ những ai không đáng giữ lại nhất mà không làm mất mặt một ai, để được thay thế bởi những người trẻ có tư chất cao mà họ sẽ không có cơ hội nếu cứ phải chờ chỗ trống do cái chết hay do tự nguyện từ chức.

Các hội đồng phải mang tính chất tư vấn thuần túy, theo nghĩa là *quyết định tối hậu phải duy nhất thuộc về chính vị bộ trưởng:* thế nhưng không nên coi họ, hoặc họ cũng không nên tự coi mình là vô giá trị, hay là những người có khả năng bị ông ta biến thành như vậy theo ý thích. Các cố vấn bố trí làm việc với một người có quyền thế lớn và có thể là một người cứng đầu, phải được đặt trong những điều kiện sao cho họ *không thể không bày tỏ một ý kiến, và ông ta thì không thể không lắng nghe và xem xét những đề xuất của họ, dù ông ta có chấp nhận chúng hay không.* Mối quan hệ nên được tồn tại giữa vị thủ trưởng và các cố vấn được mô tả rất phù hợp với sự tổ chức của Hội đồng của vị Toàn quyền và các hội đồng của Thống đốc các bang khác nhau tại Ấn Độ. Những Hội đồng này gồm những người có hiểu biết chuyên nghiệp về tình hình Ấn Độ mà thường vị Toàn quyền hoặc các Thống đốc hay thiếu và cũng không đáng đòi hỏi họ phải có. Theo quy tắc, mỗi thành viên Hội đồng được kỳ vọng sẽ đưa ra một ý kiến, tất nhiên rất thường khi chỉ là một sự đồng ý: thế nhưng, nếu có sự cảm nhận khác nhau thì mỗi

thành viên tùy ý lựa chọn và việc chỉ ra lý lẽ cho ý kiến của anh ta là một thực tiễn luôn luôn thấy: vị Toàn quyền, hay vị Thống đốc cũng làm như vậy. Trong những trường hợp thông thường thì quyết định sẽ theo tri giác của số đông; như vậy Hội đồng sẽ là một bộ phận trọng yếu trong chính quyền: tuy nhiên, nếu vị Toàn quyền, hay vị Thống đốc cho là thích đáng, ông ta có thể gạt bỏ ngay cả ý kiến nhất trí của họ, chỉ ra lý lẽ của ông ta. Kết quả là *vị thủ tướng thực sự chịu trách nhiệm cá nhân* về mỗi hành động của Chính quyền. Các thành viên của Hội đồng chỉ có trách nhiệm của các cố vấn; nhưng từ những tài liệu có thể trình ra được, và nếu Nghị viện hay công luận tìm đến thì *những tài liệu ấy luôn được trình ra, ai cũng biết mỗi người đã tư vấn điều gì và anh ta đã đưa ra những lý lẽ gì cho lời khuyên của mình:* trong khi ấy, từ vị thế trang trọng của mình cũng như từ sự tham gia hình thức vào mọi hành động của của chính quyền, họ có động cơ thật mạnh mẽ để chuyên tâm vào công việc chung, và hình thành nên ý kiến được cân nhắc kỹ và bộc lộ ý kiến ấy ra về mọi phần công việc chung ấy, *giống như thể toàn bộ trách nhiệm được đặt lên vai họ.*

Kiểu cách điều khiển cấp cao đối với công việc chung này là một trong những thí dụ thành công nhất của việc thích nghi phương tiện cho mục đích mà lịch sử chính trị rất phong phú về các công trình của sự khéo léo và kỹ xảo không phải cho tới nay vẫn chưa từng cho thấy. Đó là một trong những thành quả mà nghệ thuật chính trị được làm phong phú

thêm bởi kinh nghiệm luật lệ của Công ty Đông Ấn; và cũng giống như phần lớn những kỹ xảo khôn ngoan khác mà nhờ đó Ấn Độ đã được duy trì cho nước ta, và một số chính quyền tốt đã được đem lại, số chính quyền tốt ấy, xét cho cùng, quả thực chính là những tình huống và chất liệu diệu kỳ có lẽ được an bài cho lụi tàn trong sự hủy diệt chung mà dường như các truyền thống của chính quyền Ấn Độ phải chịu số phận trải qua, bởi vì chúng bị đặt vào tình thế phải phó mặc cho sự ngu dốt của công chúng và tính kiêu căng hợm hĩnh của bọn chính trị gia. Đã có tiếng la ó nổi lên đòi giải thể các Hội đồng tư vấn như là một thứ vật cản không cần thiết và tốn kém đối với cỗ máy chính quyền; trong khi nguyện vọng ngày càng bức bách và ngày càng nhận được thêm sự đồng tình ủng hộ từ những nơi cấp cao, đòi bãi bỏ các ban ngành dân sự mang tính chuyên nghiệp là nơi sản sinh ra những người tạo nên các Hội đồng tư vấn và sự tồn tại của các Hội đồng tư vấn ấy là sự bảo đảm duy nhất để các ban ngành có được bất cứ giá trị nào.

Một nguyên tắc quan trọng nhất của chính thể tốt trong một hiến pháp nhân dân, ấy là không có một quan chức hành pháp nào được bổ nhiệm bằng bầu cử trực tiếp của dân chúng hoặc bằng phiếu bầu của những người đại diện cho họ. Toàn bộ công việc của chính quyền là việc thuê người làm khéo léo; định phẩm cho việc thải hồi thuộc loại đặc biệt và chuyên nghiệp, không thể được phán xét đúng đắn ngoại trừ những người chia sẻ một số những phẩm chất ấy,

hay có kinh nghiệm thực tế với chúng. Công việc tìm kiếm những người thích hợp nhất cho việc thu nhận vào làm việc công - không phải là tuyển lựa xem ai tốt nhất trong những người xin làm, mà phải tìm cho ra người tuyệt đối tốt nhất, và lưu ý đến tất cả những người thích hợp đã gặp được để có thể tìm được họ khi muốn - ấy là một việc khó nhọc và đòi hỏi phải có sự thấu hiểu tinh tế cũng như tận tâm rất cao; và vì rằng chẳng có nhiệm vụ công cộng nào được làm lại tồi tệ đến thế về tổng thể, cho nên cũng không có nhiệm vụ nào quan trọng hơn là thúc đẩy tối đa trách nhiệm cá nhân khả dĩ có được trên thực tế, bằng cách áp đặt nó như một nghĩa vụ đặc biệt trong các chức năng cao cấp ở hàng loạt bộ ngành. Tất cả các viên chức công mà không được bổ nhiệm thông qua một kiểu cách thi tuyển công khai nào đó, thì phải được tuyển lựa dựa trên trách nhiệm trực tiếp của vị bộ trưởng mà họ sẽ phục vụ dưới quyền. Tất cả các vị bộ trưởng, trừ người đứng đầu [(thủ tướng)] ra, lẽ tự nhiên sẽ do người đứng đầu tuyển lựa; và bản thân người đứng đầu, dẫu thực sự do Nghị viện chỉ định, nhưng trong chính thể vương quyền thì phải do Nhà vua bổ nhiệm chính thức. Viên chức bổ nhiệm [người khác] phải là người duy nhất có quyền bãi chức bất cứ nhân viên cấp dưới nào mà theo trách nhiệm pháp lý đáng phải bị bãi chức, nhưng không nên bãi chức quá nhiều người, trừ phi do vi phạm đạo đức cá nhân; vì rằng thật quá dáng nếu cho rằng một số đông những người lo giải quyết toàn bộ chi tiết công việc công, và tư cách của họ đối với công chúng nói chung có tầm quan trọng

hơn nhiều so với tư cách của bản thân vị bộ trưởng, những người hiến mình cho nghề nghiệp, và có được tri thức cùng sự thành thạo mà thường vị bộ trưởng phải phụ thuộc vào, nếu những người ấy lại có thể bị mất việc bất kỳ lúc nào mà không có lỗi gì, còn vị bộ trưởng lại có thể bổ nhiệm một người khác thay chỗ chỉ vì lòng yêu thích riêng hay do lợi ích chính trị của riêng mình.

Đối với nguyên tắc lên án việc bổ nhiệm các viên chức hành pháp bằng bầu cử của dân chúng thì liệu ngôi vị thủ trưởng ngành hành pháp trong một chính thể cộng hòa có nên là một ngoại lệ hay không? Liệu cái quy tắc trong Hiến pháp của nước Mỹ quy định bầu Tổng thống bốn năm một lần bởi toàn thể dân chúng có phải là một quy tắc tốt hay không? Vấn đề quả thật cũng hơi khó. Có một số lợi thế không thể hồ nghi ở một nước giống như nước Mỹ, nơi không không cần e sợ một cuộc đảo chính (coup d´état) bằng cách làm cho vị thủ tướng theo hiến pháp là độc lập với ngành lập pháp, và trao cho hai nhánh lớn của chính quyền sự kiểm soát hiệu quả của nhánh này với nhánh kia mà vẫn giữ cho cả hai đều có nguồn gốc nhân dân và đều có trách nhiệm của mình. Kế hoạch phù hợp với sự kiên trì tránh xa việc tập trung quá nhiều quyền lực vào cùng một bàn tay, điều này vốn là một đặc trưng nổi bật của Hiến pháp Liên bang Mỹ. Thế nhưng, trong thí dụ này, lợi thế phải mua bằng một cái giá vượt quá mọi đánh giá hợp lý về giá trị của nó. Có vẻ như tốt hơn là Chánh án tối cao trong một nước cộng hòa phải được bổ nhiệm công

khai, trong khi Thủ tướng ở một nước quân chủ lập hiến trên thực tế được bổ nhiệm bởi hội đồng đại biểu. Trước hết, khi được bổ nhiệm như vậy ông ta chắc chắn phải là một người nổi tiếng nhiều hơn. Cái đảng giành được đa số trong Nghị viện khi ấy thông thường sẽ bổ nhiệm vị lãnh đạo đảng của chính họ; người đó bao giờ cũng là một trong những người lỗi lạc nhất, và thường chính là người lỗi lạc nhất trong đời sống chính trị: trong lúc đó vị Tổng thống của Hợp Chúng Quốc, kể từ khi người sáng lập còn sống cuối cùng của nước cộng hòa đã biến mất trên sân khấu [chính trị], thì hầu như bao giờ cũng sẽ hoặc là một người không mấy ai biết đến, hoặc là một người thu được danh tiếng trong một lĩnh vực khác chứ không phải chính trị. Như tôi đã quan sát thấy, chuyện này không phải tình cờ, mà là một hiệu quả tự nhiên của tình thế. Những người nổi tiếng của một đảng, trong một cuộc bầu cử mở rộng ra toàn quốc, không bao giờ là những ứng viên có giá trị nhất của đảng. Tất cả những người nổi tiếng đều đã tạo nên những kẻ thù riêng, hoặc đã làm điều gì đó, hay ít nhất cũng đã rao giảng ý kiến nào đó, gây khó chịu cho địa phương nào đó hay một bộ phận đáng kể nào khác trong cộng đồng, và có lẽ sẽ ảnh hưởng quyết định đến số phiếu bầu; trong khi ấy một người không có quá khứ [nổi bật], là người chẳng có gì để người ta biết đến ngoại trừ việc anh ta rao giảng tín điều của đảng, thì lại dễ dàng được bầu vì toàn bộ sức mạnh của đảng. Một sự xem xét quan trọng khác nữa là nguy cơ to lớn của những cuộc vận động bầu cử liên miên. Khi phẩm giá cao nhất của Nhà nước bị buộc

phải được một cuộc bầu cử nhân dân cứ bốn năm một lần ban cho, thì toàn bộ thời gian xen giữa các cuộc bầu cử, trên thực tế sẽ là thời gian vận động bầu cử. Vị tổng thống, các bộ trưởng, thủ lĩnh các đảng phái, và những môn đồ của họ, tất cả đều là những người vận động bầu cử: toàn thể cộng đồng bị giữ trong sự chăm chú theo dõi đơn thuần các nhân vật chính trị, và bất cứ vấn đề công cộng nào cũng được bàn thảo và quyết định với sự chú ý đến phương diện được trông đợi trong cuộc bầu cử tổng thống nhiều hơn là đến lẽ phải trái. Nếu một hệ thống đặt ra để khiến cho tinh thần đảng phái trở thành nguyên tắc chỉ đạo hành động trong mọi công việc chung, và khiến cho không những mọi vấn đề trở thành vấn đề của đảng, thậm chí những vấn đề sở dĩ được đặt ra là để làm cơ sở cho việc hình thành những đảng mới, thì khó mà nghĩ ra được những phương tiện tốt hơn thế để thích ứng với mục đích này.

Tôi sẽ không khẳng định rằng vào mọi thời và ở mọi nơi đều đáng mong muốn là người đứng đầu ngành hành pháp phải hoàn toàn phụ thuộc vào lá phiếu bầu của hội đồng đại diện như là vị Thủ tướng ở nước Anh, và rằng chuyện này không hề có gì bất tiện. Nếu giả sử cho rằng tốt nhất nên tránh điều này, thì ông ta tuy được Nghị viện bổ nhiệm, nhưng có thể duy trì chức vụ của mình trong một thời gian cố định không phụ thuộc vào phiếu bầu của nghị viện: nó có thể là hệ thống của nước Mỹ nhưng bỏ đi việc bầu cử của dân chúng cùng những điều có hại của nó. Có một kiểu cách khác đem lại cho người

đứng đầu chính phủ thật nhiều sự độc lập với ngành lập pháp mà vẫn hoàn toàn tương thích với bản chất của chính thể tự do. Ông ta không bao giờ có thể bị phụ thuộc quá mức vào phiếu bầu của Nghị viện, nếu giả như như ông ta có quyền, như vị Thủ tướng Anh quốc đã có trên thực tế, giải tán Hạ viện và kêu gọi nhân dan: nếu thay vì bị sa thải khỏi chức vụ bởi phiếu bầu thù địch, thì gặp tình thế đó ông ta chỉ bị buộc phải lựa chọn giữa việc từ chức và việc giải tán [nghị viện]. Cái quyền lực giải tán Nghị viện là một thứ mà tôi cho rằng ông ta nên có, ngay cả dưới hệ thống mà thời gian giữ chức vụ của ông ta được đảm bảo bởi một hạn kỳ cố định. Không nên có bất cứ cơ hội nào để cho sự bế tắc trong chính trị, cái sự bế tắc có thể nảy sinh ra từ mối bất hòa bộc lộ ra giữa một Tổng thống và một Quốc hội, dù lỗi của ai, kéo dài trong khoảng thời gian có thể là nhiều năm, lại thành phương kế hợp pháp để người này cưỡi lên lưng người khác. Để vượt qua được thời kỳ như vậy mà không có mưu toan làm một cuộc đảo chính nào, thì một bên nào đó hoặc cả hai bên cần phải kết hợp lòng yêu mến tự do với tập quán tự kiềm chế mà chẳng mấy dân tộc thể hiện được mình có khả năng như thế, và dù có tránh được chuyện cực đoan ấy thì kỳ vọng rằng hai quyền uy sẽ không làm tê liệt hoạt động của nhau sẽ đồng nghĩa với việc cho rằng đời sống chính trị của đất nước sẽ luôn tràn ngập tinh thần nhường nhịn lẫn nhau và cùng thỏa hiệp, không hề nao núng bởi những đam mê và kích động của các cuộc đấu tranh đảng phái kịch liệt. Một tinh thần như thế có thể tồn tại, nhưng ngay cả ở nơi có

tinh thần ấy thì sẽ là không khôn ngoan nếu trông đợi quá nhiều ở nó.

Có những lý do khác khiến ta mong muốn rằng có một số quyền lực nào đó của nhà nước (nhất thiết chỉ có thể là quyền hành pháp) phải được tự do tùy ý quyết định tổ chức bầu một Nghị viện mới vào bất cứ lúc nào. Khi thực sự có sự hoài nghi không biết đảng nào trong hai đảng đang tranh đua có được nhiều người theo nhất, thì điều quan trọng là phải có sẵn biện pháp hợp hiến để ngay lập tức kiểm tra điều này và thu xếp nó yên ổn. Không có đề tài chính trị nào khác có cơ hội được chú trọng đến thật đầy đủ chừng nào đề tài này không được giải quyết dứt khoát: quãng thời gian chờ đợi như thế chủ yếu là thời kỳ phí hoài đối với mục đích cải tiến nền lập pháp và hành pháp, không đảng nào có đủ sự tin chắc vào sức mạnh của mình để cố gắng thử làm những điều có thể gia tăng sự chống đối từ bất cứ phía nào có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp trong cuộc đấu tranh còn chưa ngã ngũ.

Tôi còn chưa tính đến trường hợp mà quyền lực rộng rãi được tập trung vào tay vị quan chức tối cao và sự gắn bó của quần chúng nhân dân với các thiết chế tự do không đủ chặt chẽ, sẽ cho ông ta một cơ hội thành công trong mưu toan lật đổ Hiến pháp và giành quyền thống trị. Ở nơi có hiểm họa như thế thì không vị quan chức tối cao nào được thừa nhận, nếu mà Nghị viện không thể đưa ông ta trở thành thường dân chỉ bằng một lần biểu quyết duy nhất. Đối với một tình hình dường như khuyến khích sự

phá vỡ lòng tin một cách thô bạo và trắng trợn như thế thì ngay bản thân việc buộc phải tuyệt đối phục tùng Hiến pháp cũng chỉ là một sự bảo vệ yếu ớt mà thôi.

Trong tất cả các viên chức chính quyền thì những người mà việc bổ nhiệm có sự tham gia nào đó của bầu cử dân chúng đáng bị phản đối nhất, ấy là các viên chức tư pháp. Trong khi không có loại công chức nào mà việc phán xét đánh giá phẩm chất chuyên môn và nghiệp vụ của họ lại nằm ngoài khả năng của quần chúng như với các viên chức tư pháp, thì cũng không có loại công chức nào mà sự vô tư tuyệt đối và sự độc lập đối với mọi mối quan hệ với các chính khách hay các phe phái chính trị lại có một tầm quan trọng đến như thế. Một số nhà tư tưởng, trong đó có Bentham, cho rằng tuy việc không nên bổ nhiệm các thẩm phán bằng bầu cử nhân dân là tốt hơn, nhưng dân chúng tại địa hạt của họ phải có quyền được bãi nhiệm họ do bất tín nhiệm sau một trải nghiệm vừa đủ. Không thể phủ nhận rằng sự bất khả bãi miễn đối với bất cứ công chức nào được giao phó những lợi ích lớn, tự thân nó là một điều xấu. Rất không đáng mong muốn có tình trạng chẳng có biện pháp nào tống khứ được một thẩm phán tồi tệ và trình độ kém cỏi, trừ phi anh ta có lỗi lầm phải đưa ra tòa xét xử; cũng như để cho một công chức mang trọng trách, mà lại có cảm giác không phải chịu trách nhiệm gì hết ngoại trừ trước dư luận và lương tâm riêng của anh ta. Tuy nhiên, đối với trường hợp đang bàn, vấn đề là ở chỗ

cứ giả định rằng mọi bảo đảm thực tế đã được thực hiện cho việc bổ nhiệm trung thực nhất, thì ở vào vị thế đặc biệt của một thẩm phán, việc không chịu trách nhiệm, ngoại trừ trước lương tâm riêng và trước công luận, về toàn cục liệu có khuynh hướng làm hư hỏng hành vi ít hơn là việc chịu trách nhiệm trước chính quyền hay trước phiếu bầu của dân chúng hay không. Kinh nghiệm từ lâu đã giải quyết điều này bằng cách trả lời "có" về phía chịu trách nhiệm trước ngành hành pháp; và cũng mạnh ngang bằng như vậy khi trả lời "không" cho việc chịu trách nhiệm trước lá phiếu của cử tri. Các phẩm chất quan trọng hàng đầu đối với một thẩm phán là sự bình tĩnh và vô tư lại không phải là các đức tính của một tập thể cử tri. May mắn thay, trong sự can thiệp của việc bỏ phiếu tín nhiệm của nhân dân, vốn là một việc làm mang tính bản chất của tự do, thì chúng cũng không phải là những phẩm chất cần thiết. Ngay cả đức tính công bằng, dẫu là cần thiết cho mọi con người, cho nên cũng là cần thiết cho mọi cử tri, thì cũng không phải là động cơ giữ vai trò quyết định bất kỳ cuộc bầu cử nhân dân nào. Tính công bằng và không thiên vị ít được yêu cầu trong việc bầu ra một thành viên Nghị viện, giống như chúng cũng có thể ít được yêu cầu như vậy trong bất cứ sự giải quyết công chuyện nào của con người. Các cử tri không làm công việc tặng thưởng gì đó cho một ứng cử viên xứng đáng, cũng chẳng đưa ra phán xét gì về công trạng chung của những đối thủ tranh đua, trái lại, họ chỉ tuyên bố rõ ai trong số đó là người được họ tin cậy nhiều nhất, hay là người đại diện tốt nhất

cho những tín tưởng chính trị của họ. Trong khi một thẩm phán buộc phải đối xử với người đồng chí chính trị của mình, hay với người quen biết nhất của mình, cũng hệt như đối xử đối với những người khác; thế nhưng nếu một cử tri cũng làm như thế thì đó hẳn sẽ là một sự vi phạm nghĩa vụ cũng như một sự phi lý. Không có luận cứ nào có thể dựa vào sự tác động có lợi lên các thẩm phán, cũng như lên mọi công chức khác, bởi quyền hạn đạo đức của ý kiến; vì ngay cả về phương diện này đi nữa thì cái thực sự có tác động kiểm soát hữu ích lên công việc tố tụng của thẩm phán, một khi ông ta thích đáng cho nhiệm vụ tư pháp, không phải là ý kiến của cộng đồng nói chung (ngoại trừ đôi khi là những vụ án chính trị), mà là ý kiến của chỉ riêng cái cộng đồng có thể đánh giá đúng đắn được hành vi hay các phẩm chất của ông ta, đó chính là những bạn đồng liêu chuyên nghiệp trong tòa án của ông ta.

Người ta không nên hiểu lầm rằng tôi cho sự tham gia của công chúng rộng rãi vào việc quản lý ngành tư pháp là chuyện không quan trọng; đó là chuyện quan trọng bậc nhất, nhưng theo kiểu cách nào? Bằng cách thực hiện thực sự một bộ phận của các nghĩa vụ tư pháp trong tính chất của một bồi thẩm viên. Đây là một trong số ít các trường hợp trong chính trị mà dân chúng nên hành động trực tiếp và dích thân hơn là thông qua các đại diện của mình; đó cũng là trường hợp hầu như duy nhất mà thà chịu đựng lỗi lầm mà người thực thi quyền uy có thể phạm phải, còn hơn là chịu đựng các hệ lụy của

việc muốn anh ta phải chịu trách nhiệm vì những lỗi lầm ấy. Nếu một thẩm phán có thể bị bãi miễn bởi một cuộc bỏ phiếu của dân chúng, bất cứ ai mong hất cẳng ông ta sẽ có thể kiếm lợi từ mọi quyết định pháp luật của ông ta, và, trong chừng mực là khả thi sẽ mang mọi quyết định ấy ra trước tòa án dư luận bằng cách kêu gọi bất thường một cuộc trưng cầu ý kiến công chúng mà công chúng thì nói chung là thiếu trình độ, do không được biết rõ vụ việc, hoặc biết vụ việc nhưng không biết đến những cân nhắc thận trọng, hoặc sự vô tư khi lắng nghe xét xử, người ấy sẽ lợi dụng những xúc cảm hay định kiến sẵn có của công chúng, còn nếu không có, sẽ tìm cách kích động chúng lên. Và nếu là vụ việc có lợi và anh ta chịu mất công khó nhọc, thì anh ta đứt khoát sẽ thành công, trừ phi vị thẩm phán, hay bằng hữu của ông ta, chịu hạ cố bước xuống trường đấu và đưa ra lời kêu gọi cũng hùng mạnh ngang bằng ở phía bên kia. Kết cuộc các thẩm phán sẽ cảm thấy rằng họ có nguy cơ bị mất chức từ mỗi quyết định mà họ đưa ra trong vụ việc nhạy cảm với lợi ích chung, và họ sẽ cảm thấy việc xét xem quyết định nào là đúng không cần thiết bằng việc xét xem quyết định nào sẽ được công chúng tán thưởng nhiều nhất, hoặc quyết định nào ít có khả năng nhất sẽ bị diễn giải sai một cách ác ý. Thực hành được đưa vào trong các Hiến pháp mới hoặc được tu chính của một số Tiểu bang tại Mỹ, bằng cách đưa các công chức tư pháp ra cho dân chúng bầu theo định kỳ, tôi e rằng sẽ là *một trong những sai lầm nguy hiểm nhất mà nền dân chủ từ trước tới nay mắc phải*; và, như ta được biết, giả như

không có cái tinh thần thực dụng lành mạnh - cái tinh thần không bao giờ hoàn toàn rời bỏ dân chúng Hợp Chúng Quốc - thấy cần phải có phản ứng lại để chẳng bao lâu nữa sẽ dẫn đến việc rút lại sai lầm này, thì ta có thể có lý do để xem sai lầm này như một bước suy thoái lớn đầu tiên của chính thể dân chủ hiện đại[65].

Về nhóm người đông đảo và quan trọng bao hàm sức mạnh thường trực của dịch vụ công, tức những người không thay đổi theo sự đổi thay của chính trị mà ở lại trợ giúp cho mọi bộ trưởng bằng kinh nghiệm và truyền thống của mình, cung cấp cho bộ trưởng những tri thức nghề nghiệp, điều khiển các chi tiết về quản lý dưới sự giám sát chung của ông ta; tóm lại, đó là những người tạo thành *tầng lớp công chức chuyên nghiệp*, bước vào nghề từ lúc còn trẻ giống như các nghề nghiệp khác, với niềm hy vọng được thăng tiến lên những bậc cao hơn trong tiến trình cuộc sống của mình. Điều hiển nhiên không thể chấp

[65] Chú thích của tác giả: Thế nhưng tôi được biết rằng tại những Tiểu bang đã tiến hành việc bầu các thẩm phán thì thực ra việc bầu chọn không phải do dân chúng mà do các nhà lãnh đạo của các đảng thực hiện; không một người bỏ phiếu nào lại nghĩ đến chuyện bỏ phiếu cho một ai khác ngoài ứng viên của đảng, và do đó, người được bầu chọn rút cuộc chính là người ắt hẳn sẽ được Tổng thống hay Thống đốc bang bổ nhiệm. Như vậy một sự thực hành tồi tệ này lại hạn chế và sửa chữa lại sự thực hành tồi tệ kia; và cái thói quen bỏ phiếu hàng loạt (en masse) dưới ngọn cờ của đảng, vốn là một thói quen đầy tai hại trong tất cả các trường hợp mà chức năng bầu cử được đích thực trao vào tay dân chúng, lại có chiều hướng làm giảm nhẹ đi một mối nguy hại khác còn lớn hơn trong trường hợp vị công chức được bầu ra thuộc loại nên được bầu không phải bởi dân chúng mà cho dân chúng [tức các thẩm phán].

nhận được là những người ấy có nguy cơ bị thải hồi, bị cướp đoạt toàn bộ thành quả của họ trong việc phục vụ trước đây, trừ phi họ phạm lỗi nghiêm trọng rõ ràng và có bằng chứng. Tất nhiên, tôi hiểu sự phạm lỗi ấy không chỉ là những hành vi khiến họ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật mà cả việc tự ý sao nhãng nhiệm vụ, hay có hành vi tỏ ra không đáng tin cậy đối với mục đích đã được ủy thác. Vậy nên, trừ trường hợp có phạm tội, chẳng có cách nào tống khứ được họ, ngoài cách biến họ thành gánh nặng cho Nhà nước như những người hưởng trợ cấp, do đó, điều rất quan trọng là phải làm tốt việc bổ nhiệm ngay từ lúc đầu; và ta sẽ còn phải xem xét kiểu cách bổ nhiệm thế nào để có thể đạt được điều đó một cách tốt nhất.

Khi tiến hành bổ nhiệm lần đầu, chẳng có nguy hiểm gì nhiều nếu thấy những người làm nhiệm vụ tuyển lựa thiếu kỹ năng và tri thức chuyên môn, nhưng sẽ nguy hiểm hơn nhiều do tính không công bằng và mưu lợi riêng tư hay mưu lợi chính trị. Thông thường, những người được bổ nhiệm đều ở tuổi mới bắt đầu trưởng thành, còn phải học hỏi nhiều để thành thạo nghề nghiệp của mình, nên đặc điểm duy nhất để phân biệt được những ứng viên tốt nhất, ấy là sự tài giỏi trong những môn học thông thường của nền giáo dục phổ thông: và điều này có thể được xác định dễ dàng với điều kiện những người được chỉ định thẩm tra điều này chịu bỏ công sức và có tính vô tư cần thiết. Khó mà chờ đợi cả hai điều này nơi một bộ trưởng vốn phải dựa hoàn toàn

vào những lời giới thiệu, và dù bản thân ông ta có vô tư đến đâu đối với nguyện vọng riêng của mình, thì cũng sẽ chẳng bao giờ tránh khỏi sự gửi gắm của những người có quyền lực ảnh hưởng đến sự lựa chọn riêng của ông ta, hoặc những người mà sự ủng hộ chính trị của họ là quan trọng đối với cái bộ mà ông ta đảm trách. Chính sự cân nhắc các yêu tố này đã dẫn đến một thủ tục là phải chuyển tất cả các ứng viên bổ nhiệm lần đầu tới *một kỳ thi công khai, được tiến hành bởi những người không dính líu đến chính trị*, và thuộc cùng một giới và có cùng phẩm chất với những người chấm thi các danh hiệu của các trường Đại học. Đó hẳn sẽ là một kế hoạch tốt nhất dưới bất kỳ hệ thống nào; và dưới chính thể đại nghị của chúng ta thì đây là phương pháp duy nhất đảm bảo cho sự bổ nhiệm, tôi không dám nói là trung thực nhất, nhưng cũng tiết chế được sự bừa bãi công khai và trắng trợn.

Cũng tuyệt đối cần thiết là các kỳ thi phải mang tính cạnh tranh, và sự bổ nhiệm được trao cho những người có kết quả tốt nhất. Về lâu dài, bao giờ sự vượt qua được kỳ thi cũng chỉ đơn thuần làm được việc loại bỏ những kẻ ngu dộn. Khi giám khảo đứng trước câu hỏi phải lựa chọn giữa việc làm tàn lụi triển vọng của một cá nhân hoặc bỏ qua bổn phận đối với công chúng, một bổn phận hiếm khi tỏ ra quan trọng bậc nhất trong từng trường hợp cá biệt, thì ông ta phải là người có sự kiên định khác thường mới không có xu hướng nghiêng về phía lòng tốt, bởi làm điều trước thì thường bị trách móc, còn làm điều sau thì chẳng

ai biết đến hay quan tâm. Nhân nhượng trong trường hợp này sẽ khiến phải nhân nhượng trong trường hợp khác và sự lặp lại nhiều lần sẽ khiến cho việc kháng cự lại nó mỗi lúc thêm khó khăn hơn, và cứ tạo nên những tiền lệ mới cho tới khi chuẩn mực của tài năng dần dần chìm lún xuống thành một thứ gì đó hầu như bị coi khinh. Các kỳ thi lấy học vị ở hai trường đại học lớn của chúng ta [trường Oxford và Cambridge] nói chung thường đòi hỏi không nhiều mà các ứng viên cho các danh vị cũng đều cố gắng và nghiêm chỉnh. Ở đâu mà không đòi hỏi vượt quá một mức độ tối thiểu nhất định, thì mức độ tối thiểu rồi sẽ trở thành mức độ tối đa: sẽ trở thành thói quen chung không nhắm tới nhiều hơn nữa, và cũng như thường thấy là sẽ có một số nào đó không đạt được tất cả những gì nhắm tới, dù chuẩn mực có thể bị hạ thấp đến đâu đi nữa thì vẫn có một số không đạt tới nó. Ngược lại, khi mà việc bổ nhiệm chỉ dành cho những người nổi bật nhất trong số đông các ứng viên, và là nơi mà những người thi đậu được phân hạng theo trật tự tài năng, thì không chỉ là mỗi người được khuyến khích làm tốt nhất, mà ảnh hưởng của nền giáo dục cấp cao sẽ được cảm nhận thấy khắp mọi nơi trên đất nước. Đối với mỗi người thầy giáo sẽ có đối tượng cho hoài bão và một con đường cho thành đạt, ấy là đã cung cấp được những học trò đỗ đạt cao trong những cuộc tranh đua ấy; và khó mà có được phương cách nào khác để cho Nhà nước có thể làm được nhiều đến vậy trong việc nâng cao phẩm chất của các thiết chế giáo dục ở khắp nước.

Dù cho *nguyên tắc thi tuyển trong việc thu dụng công chức* là thứ mới được đưa vào đất nước này không lâu và việc thực hiện vẫn còn chưa được hoàn hảo, việc phục vụ tại Ấn Độ hãy còn là trường hợp duy nhất mà nguyên tắc ấy hiện hữu trong sự trọn vẹn của nó, nhưng hiệu quả cảm nhận được đã bắt đầu thấy tại những nơi có nền giáo dục của giai tầng trung lưu; mặc dù những khó khăn mà nguyên tắc này gặp phải từ tình trạng yếu kém đáng xấu hổ hiện nay trong nền giáo dục trong nước, chính những kỳ thi này đã đưa ra ánh sáng soi rõ tình trạng yếu kém ấy. Cái kiểu mẫu giành được chỗ làm thường gặp trong giới trẻ thật đáng khinh, ấy là những kẻ nhận được chức vụ từ vị bộ trưởng cho họ được quyền tự xưng phong làm ứng viên; kiểu mẫu ấy khiến cho việc tranh đua của những ứng viên như thế đem lại kết quả hầu như nghèo nàn hơn là một kỳ thi thuần túy đạt trình độ; bởi vì hắn là chẳng một ai nghĩ đến việc ấn định các điều kiện cho một kỳ thi đạt trình độ thật thấp đến mức được thấy là đủ để khiến cho một người trẻ tuổi vượt qua được các bạn cùng ứng thí. Do đó mà người ta nói rằng những năm tháng kế tiếp nhau cho thấy một sự suy tàn tổng thể của tri thức, chẳng có mấy nỗ lực được thực hiện bởi vì kết quả của kỳ thi trước đó chứng tỏ rằng sự cố gắng bỏ ra sau đó lớn hơn là mức đủ cho việc đạt được mục tiêu. Một phần do giảm đi nỗ lực, và một phần là do ngay cả tại các kỳ thi không đòi hỏi có bổ nhiệm trước đó, sự ngu dốt về nhận thức đã làm giảm số người tranh đua xuống chỉ còn một số rất ít đến nỗi dù đôi lúc có tài năng lớn, nhưng phần phía dưới

của bản danh sách những người trúng tuyển chỉ là những người có kiến thức rất vừa phải; và chúng tôi được biết theo lời của những Đại biểu chính quyền trung ương, là *gần như tất cả những người không trúng tuyển đều do sự ngu dốt không phải ở những chuyên ngành cao cấp, mà ở ngay những yếu tố tầm thường nhất - viết chính tả và làm toán số học.*

Sự la ó phản đối tiếp tục diễn ra chống lại những kỳ thi ấy của một số cơ quan ngôn luận là thường xuyên. Tôi lấy làm tiếc phải nói rằng những người xông vào đánh thật ít đáng ca ngợi cả về sự trung thực lẫn lương tri. Sách lược của họ một phần là xuyên tạc cái loại ngu dốt mà nó quả thực đã dẫn đến thất bại cho các kỳ thi. Họ trích dẫn với sự nhấn mạnh vào những câu hỏi tối tăm khó hiểu nhất[66], làm cho công chúng nhầm tưởng rằng việc trả lời trôi chảy những câu hỏi ấy là điều kiện nhất thiết (sine qua non) để được trúng tuyển. Trong khi đó, người ta đã nhắc đi nhắc lại đến chán ngấy rằng những câu hỏi ấy không được đưa ra để cho mỗi người được hỏi đều phải trả lời, mà chỉ để cho bất cứ ai có khả năng làm được điều đó có thể có cách chứng tỏ tài năng và tận dụng được phần tri thức ấy của mình. Đây không phải là căn cứ để đánh hỏng thi, nhưng là phương tiện bổ sung cho việc thi đậu, và cơ hội đó đã được

[66] Chú thích của tác giả: Tuy nhiên không phải lúc nào cũng tối tăm khó hiểu nhất, vì một người tố giác gần đây về kỳ thi tuyển tại Hạ nghị viện đã tỏ ra ngây thơ (naiveté) trưng ra một loạt các câu hỏi hầu như sơ đẳng về đại số, lịch sử và địa lý như là một bằng chứng về một lượng quá đáng những thành tựu khoa học cao siêu mà các ủy viên của ban giám khảo đã khăng khăng đòi hỏi nơi các ứng viên trẻ tuổi.

trao cho. Rồi người ta lại hỏi chúng tôi rằng liệu cái loại tri thức được đòi hỏi trong câu hỏi này hay câu hỏi kia, sẽ có công dụng nào đó không cho ứng viên, sau khi anh ta đã đạt được mục đích của mình. Người ta có ý kiến rất khác nhau về việc tri thức nào là có ích. Có những người đang còn sống, và vị Bộ trưởng Ngoại giao gần đây là một trong số đó, cho rằng biết viết chính tả tiếng Anh là chẳng có ích gì cho một tùy viên ngoại giao, hay cho một thư ký công sở. Có một điều các vị phản đối có vẻ như cùng nhất trí, ấy là sự trau đồi văn hóa trí tuệ không có ích gì trong những việc tuyển dụng này, dù sự trau đồi ấy có là thứ gì đi nữa. Tuy nhiên, nếu sự trau đồi văn hóa là có ích (như tôi cho là thế), hay nếu bất cứ sự giáo dục nào cũng có chút gì có ích, thì nó phải được kiểm tra bởi những cuộc sát hạch có lẽ phần nhiều cho thấy được liệu ứng viên có sự trau đồi ấy hay không. Để xác định xem anh ta có được giáo dục tốt hay không thì anh ta phải bị chất vấn *trong những vấn đề mà người có giáo dục tốt nào cũng phải biết,* ngay cả khi kiến thức ấy không trực tiếp liên quan đến công việc mà anh ta sẽ được bổ nhiệm. Những người phản đối việc hỏi anh ta về các ngôn ngữ cổ điển và toán học tại một đất nước mà cái thứ duy nhất thường xuyên được dạy là các ngôn ngữ cổ điển và toán học, không biết liệu các vị sẽ nói cho chúng tôi biết các vị định hỏi anh ta về điều gì hay không? Tuy nhiên, có vẻ như người ta phản đối cả việc khảo thí anh ta về những thứ đó, cũng như khảo thí anh ta về bất cứ cái gì ngoài những thứ đó! Nếu những vị trong hội đồng khảo thí quan tâm đến việc mở cánh cửa tiếp nhận cả những người còn chưa qua nổi bậc

trung học, hay những người bù đắp cho vốn tri thức ít ỏi của mình bằng kiến thức lớn hơn về một điều gì đó, - cho phép ghi điểm tài năng trong bất cứ môn học nào khác có ích thực sự, thì họ cũng sẽ bị trách mắng vì điều đó luôn. Chẳng điều gì thỏa mãn được những người phản đối ngoài việc tự do thu nhận sự ngu dốt hoàn toàn.

Người ta nói với chúng ta một cách đắc thắng rằng cả Clive[67] lẫn Wellington[68] đều không thể vượt qua được cuộc sát hạch mà một người muốn làm kỹ sư học việc đóng tàu buộc phải trải qua. Cứ như là nếu vì lẽ Clive và Wellington đã không làm cái mà họ không được yêu cầu phải làm, thì [tức là] họ đã không thể làm được nếu họ được yêu cầu. Nếu điều nêu ra chỉ có ý nghĩa muốn cho chúng ta biết rằng một vị tướng lĩnh vĩ đại không biết những thứ đó là điều khả dĩ, thì cũng còn có nhiều điều khác nữa rất có ích cho các tướng lĩnh vĩ đại, mà họ cũng không biết. Alexander Đại đế chưa bao giờ được nghe nói tới các quy tắc Vauban[69], Julius Ceasar cũng không biết tiếng Pháp. Rồi chúng ta được họ cho biết tiếp

[67] R. Clive (1725-1774) là quân nhân và là người Anh đầu tiên cai trị Bengal, cũng là một trong những người đặt nền móng cho quyền lực nước Anh tại Ấn Độ. Thuở nhỏ Clive là một cậu bé khó dạy, phải đổi qua nhiều trường học. Năm 18 tuổi được gửi đi Madras phục vụ trong Công ty Đông Ấn.

[68] A. W. Wellington (1769-1852) là người chỉ huy quân đội Anh trong các cuộc chiến với Napoleon và giành được chiến thắng nổi tiếng tại Waterloo. Sau đó ông trở thành thủ tướng nước Anh (1828-30).

[69] Sébastien Le Prestre de Vauban (1633-1707) là kỹ sư quân sự người Pháp đã làm cuộc cách mạng về nghệ thuật mưu mẹo vây hãm và kỹ thuật xây dựng công sự phòng vệ. Ông đã tham dự các cuộc chiến dưới triều vua Louis XIV (1643-1715).

rằng những con mọt sách, một từ ngữ hình như được áp dụng cho bất cứ ai có một chút ít ỏi nhất kiến thức sách vở thật sơ sài, trói gà không chặt và không có những thói quen của bậc quý phái (gentlemen). Đó là luận điệu phê bình rất phổ biến thường thấy ở những kẻ thuộc hạng ngu tối; thế nhưng bọn ngu tối có thể nghĩ gì cũng được, nhưng chúng chẳng có độc quyền gì, cả về những thói quen quý phái lẫn hoạt động thể chất. Ở bất cứ đâu mà những thứ đó là cần thiết, thì hãy cứ tìm kiếm và cung cấp thêm như một sự bổ sung chứ không vì thế mà vứt bỏ năng lực trí tuệ. Trong khi ấy, theo nguồn tin đáng tin cậy, tôi được biết rằng ở Viện hàn lâm Quân sự tại Woolwich cuộc thi tuyển học viên sĩ quan là tốt hơn so với những người được nhận vào theo hệ thống chỉ định cũ, cả về những mặt này cũng như mọi mặt khác; rằng ngay cả tập luyện họ cũng làm mau lẹ hơn; ấy cũng là điều có thể thấy trước được vì một người thông minh học mọi thứ đều nhanh hơn kẻ đần độn: và rằng về mặt cư xử nói chung họ nổi bật và đầy hứa hẹn tốt đẹp hơn so với những học viên lớp trước đó, rằng những người phụ trách các học viện đều nóng lòng chờ đến ngày những tàn tích cuối cùng của những ảnh hưởng cũ sẽ biến mất hết đi. Nếu là như vậy, và cũng thật dễ dàng xác định xem có phải như vậy không, thì hy vọng chẳng bao lâu nữa chúng ta sẽ chỉ còn phải nghe thấy một lần cuối cùng, rằng sự ngu dốt là sự định phẩm tốt hơn tri thức đối với nghề nghiệp quân sự, và còn mạnh hơn nữa (à fortiori) đối với mọi nghề nghiệp khác; và rằng bất cứ một phẩm chất tốt nào, càng ít liên quan đến giáo dục bậc cao,

chắc sẽ càng được phát huy nếu không có sự giáo dục ấy!

Dù cho việc thu nhận lần đầu vào làm viên chức chính quyền phải được quyết định bằng kỳ thi tuyển, thì trong phần lớn các trường hợp việc thăng tiến sau đó chắc không thể nào lại cũng được quyết định như thế: và có lẽ là thích đáng hơn phải làm giống như hiện nay vẫn thường làm, dựa trên một hệ thống hỗn hợp của thâm niên và chọn lọc. Những người làm nhiệm vụ có tính chất đều đặn hằng ngày thì sẽ có thể thăng tiến theo thâm niên cho tới bậc cao nhất của chức vụ; trong khi đó những người được giao phó chức năng của sự tin cậy đặc biệt và đòi hỏi khả năng chuyên môn, thì phải được chọn lựa từ những nhân viên trong ngành dựa trên sự suy xét cân nhắc của thủ trưởng cơ quan. Và việc chọn lựa này nói chung sẽ được ông ta làm một cách trung thực, nếu những bổ nhiệm đầu tiên là thi tuyển công khai: vì dưới hệ thống đó tổ chức của ông ta nói chung sẽ gồm những cá nhân mà đối với họ ông ta là người lạ, ngoại trừ mối liên hệ chính thức. Nếu trong số những cá nhân này có ai đó, mà ông ta, hay các bạn hữu chính trị cũng như người ủng hộ ông ta quan tâm tới, thì đó cũng chỉ là hãn hữu, và cũng chỉ là khi mà ngoài ưu thế quan hệ, ít nhất cũng còn có thêm sự bình đẳng của tài năng thực sự trong chừng mực mà kỳ thi ban đầu có thể kiểm tra được. Và trừ khi có động cơ rất mạnh để thúc ép những bổ nhiệm ấy, thì bao giờ cũng có một động cơ mạnh mẽ để bổ nhiệm người thích đáng nhất; là người sẽ trợ giúp hữu ích nhất cho thủ trưởng của

anh ta, tránh đỡ cho ông ta phần lớn các rắc rối, giúp đỡ nhiều nhất cho ông ta xây dựng được tiếng tăm là người quản trị tốt việc công; tiếng tăm này tất nhiên ông bộ trưởng có quyền được hưởng trước hết, cho dù những phẩm chất mà ông ta có được một cách trực tiếp có thể là của những thuộc cấp.

## Chương XV

# VỀ CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN ĐỊA PHƯƠNG

Chính quyền trung ương có thể làm tốt, hay cố gắng đảm bảo làm tốt, chỉ một phần nhỏ hoạt động công cộng của một đất nước; và thậm chí ngay cả ở chính quyền của chính chúng ta, chính quyền ít tập trung nhất tại châu Âu, thì ít nhất là bộ phận lập pháp của quyền lực nhà nước, quá bận rộn với các công việc địa phương, và rất thường sử dụng quyền lực tối cao của Nhà nước để cắt bỏ những nút nhỏ nhặt mà hẳn phải có những biện pháp khác tốt hơn để tháo gỡ. Một số lượng khổng lồ các công việc riêng tư choán hết thời gian của Nghị viện và sự suy nghĩ của các cá nhân thành viên của nó, làm họ xao lãng khỏi công việc đích thực của một đại hội đồng của quốc gia, là điều được tất cả các nhà tư tưởng và những người quan sát nhận thấy như một điều xấu nghiêm trọng, và tệ hơn nữa là điều xấu ấy đang gia tăng.

Bản luận văn được thiết kế có giới hạn này thật không thích hợp để thảo luận đầy đủ chi tiết một

vấn đề to lớn, tuyệt nhiên không phải là đặc thù riêng cho chính thể đại diện, ấy là vấn đề những giới hạn thích đáng của hoạt động chính quyền. Tôi cũng đã nói ở một chỗ khác[70] về những gì tôi cảm thấy phù hợp nhất về bản chất với những nguyên lý mà nên dựa vào đó để xác định phạm vi hoạt động. Thế nhưng sau khi đã trừ ra các chức năng mà phần lớn các chính quyền châu Âu đều làm, nhưng là những chức năng mà các nhà chức trách tuyệt nhiên không nên nhận làm, thì vẫn còn vô số những trách nhiệm đa dạng mà nếu chỉ dựa trên nguyên tắc phân công lao động thì dứt khoát phải chia sẻ giữa chính quyền trung ương và địa phương. Không chỉ đòi hỏi phải phân chia riêng rẽ các viên chức hành pháp (một mức độ phân chia tồn tại dưới mọi chính thể), mà ngay cả sự kiểm soát nhân dân đối với các viên chức ấy cũng chỉ có thể thực thi có lợi thông qua một cơ quan riêng rẽ. Việc bổ nhiệm ngay từ đầu, chức năng giám sát và kiểm tra họ, trách nhiệm cung ứng hay từ chối, cung ứng các trợ cấp cần thiết cho những hoạt động của họ, đó là những việc phải dựa vào dân chúng địa phương chứ không phải dựa vào nghị viện quốc gia hay nền hành pháp quốc gia. Tại một số nơi của các Tiểu bang New England, những chức năng này vẫn hãy còn được thi hành trực tiếp bởi những đại hội đồng của nhân dân địa phương; người ta bảo rằng các kết quả là tốt hơn mong đợi; và những cộng

[70] Chú thích của tác giả: *Bàn về tự do* (On Liberty),chương kết; và đầy đủ chi tiết hơn, trong chương cuối cùng của tác phẩm *Những nguyên lý Kinh tế chính trị học* (Principles of Political Economy).

đồng có học vấn cao này rất thỏa mãn với kiểu cách sơ khai ấy của chính quyền địa phương, và họ không mong muốn thay thế nó bằng hệ thống đại diện duy nhất mà họ được biết, là cái hệ thống đại diện mà tất cả các nhóm thiểu số đều bị tước quyền bầu cử [trong thực tế]. Tuy nhiên, chính những trường hợp đặc thù như thế đòi hỏi phải làm cho công việc sắp xếp này có thể chấp nhận được trong thực tế, và nói chung, cần phải quay trở lại với kế hoạch xây dựng Nghị viện đại diện cấp dưới để lo các công việc địa phương. Những tổ chức ấy tồn tại ở nước Anh, nhưng rất không đầy đủ, rất không chính quy và thiếu hệ thống: ở một số nước khác được cai trị ít tính chất nhân dân hơn, nhưng hiến pháp của họ lại hợp lý hơn nhiều. Ở nước Anh luôn có nhiều tự do hơn, nhưng sự tổ chức lại tồi tệ hơn, trong khi đó ở các nước khác có sự tổ chức tốt hơn, nhưng lại ít tự do hơn. Vậy thì cần thiết phải có sự đại diện thành phố hay tỉnh lỵ bổ sung thêm vào sự đại diện quốc gia: và còn lại hai vấn đề phải giải quyết, ấy là các hội đồng đại diện địa phương phải được thành lập như thế nào, và phạm vi các chức năng của những hội đồng ấy là gì.

Trong khi xem xét những vấn đề ấy có hai điểm đòi hỏi phải chú ý tới ở mức độ ngang nhau: làm thế nào để bản thân công việc địa phương được làm tốt nhất; và làm thế nào để việc thực hiện những công việc ấy có thể biến thành công cụ hữu hiệu nhất bồi dưỡng tinh thần công cộng và phát triển trí tuệ. Trong một phần trước của sự thẩm tra này tôi đã

nhấn mạnh bằng những ngôn từ mạnh mẽ - khó có ngôn từ nào đủ mạnh để biểu lộ hết sức mạnh niềm tin của tôi - đến tầm quan trọng của phần tác động của những thiết chế tự do, có thể được gọi là sự giáo dục công cộng cho các công dân. Bây giờ, về tác động ấy thì các thiết chế hành chính địa phương là công cụ chủ yếu. Ngoại trừ việc họ tham gia như bồi thẩm viên trong lĩnh vực tư pháp, thì quần chúng nhân dân có rất ít cơ hội đích thân tham dự vào sự điều hành công việc chung của cộng đồng. Đọc báo chí, và có thể viết bài cho báo, các cuộc mít tinh hội họp công cộng, và sự góp ý đủ loại gửi tới các cơ quan quyền lực chính trị, ấy là phạm vi tham gia của các công dân bình thường vào nền chính trị chung trong thời kỳ giữa một cuộc bầu cử Nghị viện này với một cuộc bầu cử Nghị viện kia. Dù không thể phóng đại tầm quan trọng của những quyền tự do khác nhau ấy, cả về mặt đảm bảo cho nền tự do cũng như là phương tiện bồi dưỡng chung, thì sự rèn luyện mà những quyền tự do ấy đem lại là về mặt tư duy nhiều hơn hành động, và về mặt tư duy không có trách nhiệm hành động; vẫn hơn là thụ động tiếp thu tư tưởng của một ai đó. Thế nhưng trong trường hợp của các hội đồng địa phương thì nhiều công dân, ngoài chức năng bầu chọn, về phần mình còn có cơ hội được bầu chọn, và nhiều người, hoặc bằng sự tuyển lựa hoặc bằng sự luân phiên, được bổ nhiệm vào chỗ này hay chỗ khác trong vô số các cơ quan hành pháp địa phương. Ở các vị trí đó họ phải hành động vì các lợi ích chung, cũng như suy nghĩ và phát biểu vì những lợi ích ấy, và việc suy nghĩ thì

không thể hết thảy đều giao cho người khác làm thay được. Có thể bổ sung thêm rằng những chức năng địa phương ấy, nói chung không mưu cầu những thứ cao xa, nhưng lại thực hiện sự giáo dục chính trị quan trọng, chính là phương tiện giao lưu với tầng lớp thấp hơn trong xã hội. *Cho nên, do việc giáo dục tinh thần cho dân chúng ở các công việc địa phương giữ một vai trò quan trọng hơn so với những công việc chung của nhà nước, và nhất là trong trường hợp này, những lợi ích sống còn không phụ thuộc quá nhiều vào chất lượng của việc quản lý, nên cho phép ta ưu tiên xem trọng mục đích giáo dục tinh thần hơn là chất lượng quản lý công việc chung của cả đế chế.*

Sự thành lập đúng đắn các hội đồng đại diện địa phương không phải quá khó khăn. Những nguyên lý áp dụng cho nó không khác biệt về bất cứ phương diện nào so với những gì được áp dụng cho sự đại diện quốc gia. Giống như các định chế đại diện cao hơn, điều cần thiết là các cơ quan đại diện địa phương cũng phải do nhân dân địa phương bầu ra; và các lý do ủng hộ cho việc tạo nên một cơ sở dân chủ rộng rãi càng có sức nặng hơn ở đây, bởi các nguy cơ ít hơn nhiều, còn các lợi điểm thì thậm chí còn lớn hơn, nhất là đối với việc giáo dục và đào tạo nhân dân về nhiều phương diện. Vì nhiệm vụ chính của các hội đồng địa phương là đánh thuế và chi tiêu tiền đóng thuế địa phương, nên quyền bầu cử phải trao cho tất cả những người đóng góp thuế địa phương, và loại trừ tất cả những người không đóng

góp. Tôi giả thiết rằng ở đây không có thuế trực thu, không có nghĩa vụ đóng thuế nhập thị, hoặc nếu có thì chỉ là thuế phụ thu; những người gánh chịu thuế này cũng bị coi như đóng thuế trực thu. Sự đại diện của các nhóm thiểu số phải được đảm bảo theo cung cách giống như trong Nghị viện quốc gia, và có cùng những lý lẽ mạnh mẽ để thực hiện quyền có nhiều lá phiếu. Chỉ có điều ở đây có sự phản đối không dứt khoát lắm, cả ở hội đồng cấp thấp cũng như cấp cao hơn, đối với việc thực hiện quyền có nhiều lá phiếu bằng cách phụ thuộc vào (như trong một số cuộc bầu cử địa phương của chính nước ta) sự phân loại đơn thuần theo tiền bạc: vì sự sử dụng tiền bạc thật trung thực và tiết kiệm là một phần công việc của hội đồng địa phương có tính chất quan trọng hơn nhiều so với công việc của hội đồng quốc gia, cho nên sẽ công bằng hơn cũng như khôn ngoan hơn, nếu cho phép những người mà lợi ích tiền bạc của họ bị đe dọa tổn thất nhiều hơn có một ảnh hưởng lớn hơn theo tỷ lệ.

Trong các Ban những người Bảo vệ (Boards of Guardians) [theo dõi việc thi hành luật về người nghèo], được thành lập mới đây theo các thiết chế đại diện địa phương, các thẩm phán trị an của thành phố mặc nhiên do chức vụ (ex officio) ngồi cùng với các thành viên được bầu ra, với con số giới hạn bởi luật lệ là một phần ba tổng số. Tôi không nghi ngờ gì về hiệu quả có lợi của điều khoản này trong cái hiến pháp đặc thù của xã hội nước Anh. Nó đảm bảo thu hút được sự tham gia của giai tầng có học vấn hơn trong những hội đồng ấy so với những cánh khác và

trong khi ấy, sự giới hạn con số những thành viên mặc nhiên lại ngăn ngừa họ giành được ưu thế bằng sức mạnh đa số đơn thuần, họ, như là sự đại diện thực tế của một giai tầng khác, đôi khi có những lợi ích khác với bộ phận còn lại, chính là sự đối trọng lại lợi ích có tính giai cấp của những điền chủ hay các chủ tiệm nhỏ, nhưng người chiếm số đông trong những người Bảo vệ được bầu ra. Không thể đưa ra một lời ngợi ca tương tự đối với sự tổ chức các ban cấp tỉnh mà chúng ta đang có, những Phiên họp hàng quý bao gồm chỉ riêng những thẩm phán trị an; họ là những người mà bên cạnh và ngoài nhiệm vụ tư pháp còn được giao giải quyết một số công việc quản lý nhà nước quan trọng khác. Kiểu cách hình thành những hội đồng ấy là dị thường nhất, họ chẳng được bầu ra cũng không được chỉ định theo bất cứ ý nghĩa thích đáng nào của ngôn từ, mà lại giữ những chức năng quan trọng, giống như các lãnh chúa phong kiến mà họ kế vị, thực sự dựa vào quyền sở hữu những đồng ruộng: quyền bổ nhiệm trao cho Ngôi vua (hoặc nói một cách thực tế là trao cho một người trong bọn họ, vị Quý tộc thay thế) được sử dụng chỉ như biện pháp loại trừ bất cứ ai được cho là hẳn sẽ làm mất thế diện hội đồng, hoặc giả đôi khi là một người ở phe tả giáo trong chính trị. Thiết chế, về nguyên tắc là mang tính quý tộc nhiều nhất, đến nay vẫn còn lại ở nước Anh; quý tộc hơn nhiều so với Thượng nghị viện (House of Lords), vì nó ban cấp tiền bạc công và sử dụng những lợi ích công quan trọng không cùng với một quốc hội nhân dân, mà chỉ tự một mình nó thôi. Các tầng lớp quý tộc

của chúng ta ngoan cố bám chặt lấy nó; nhưng nó hiển nhiên mâu thuẫn với tất cả những nguyên tắc là nền tảng của chính thể đại diện. Ở Ban cấp Hạt (County) không có cùng sự biện bạch như ở các Ban những người Bảo vệ, mặc dù có sự pha trộn những thành viên mặc nhiên với những thành viên được bầu ra: vì công việc của một hạt có tầm cỡ đủ rộng lớn để là đối tượng của sự quan tâm và hấp dẫn đối với những người thượng lưu của cả nước, để được bầu vào Ban họ hẳn không gặp khó khăn nhiều hơn là việc họ phải trúng cử vào Nghị viện như những thành viên của hạt.

Về việc định giới các khu bầu cử để bầu ra các hội đồng địa phương thì cái nguyên tắc được gọi là cộng đồng lợi ích địa phương, khi được áp dụng vào việc đại diện ở nghị viện như một quy tắc riêng biệt và mềm dẻo, ắt sẽ là không thích đáng, nhưng duy nhất ở trường hợp này thì lại là điều đúng đắn và có thể áp dụng được. Chính mục đích của sự đại diện địa phương là để cho những người có bất cứ lợi ích chung nào mà họ không chia sẻ với hội đoàn toàn thể của đồng bào cả nước, có thể tự mình điều hành lợi ích chung ấy: và mục đích này sẽ bị phủ nhận, nếu sự phân bố đại diện địa phương lại tuân theo một quy tắc khác biệt với việc tập hợp những lợi ích chung ấy. Có những lợi ích địa phương đặc thù cho mỗi thành phố, dù lớn hay nhỏ, và chung cho mọi cư dân của nó: vậy nên mỗi thành phố, không phân biệt kích cỡ, nên có được hội đồng thành phố. Và cũng hiển nhiên như vậy là mỗi thành phố nên có chỉ một hội đồng thôi. Các khu phố khác nhau của cùng một

thành phố ít khi, hoặc chẳng bao giờ có lợi ích địa phương khác biệt nhau; tất cả họ đều đòi hỏi cùng những thứ cần phải làm, cùng những chi phí phải gánh chịu; và ngoại trừ những thứ, như đối với các nhà thờ của họ, nên để cho giáo khu trông nom, ngoài ra nên sắp xếp chung để phục vụ cho mọi người. Lat đường, chiếu sáng, cung cấp nước, hệ thống thoát nước, bến cảng và điều chỉnh thị trường, nếu tổ chức khác nhau ở các khu phố khác nhau trong cùng một thành phố thì nhất định sẽ lãng phí lớn và bất tiện rất nhiều. Việc chia nhỏ London thành sáu hay bảy quận độc lập, mỗi quận có những sắp đặt riêng đối với công việc địa phương (và không có sự quản lý chuyên ngành thống nhất) làm ngăn trở khả năng hợp tác, điều hòa và hiệu quả vì các mục đích chung. Việc chia nhỏ ấy xóa bỏ nguyên tắc điều hành giống nhau về công tác địa phương, buộc chính quyền trung ương phải nắm lấy những việc mà tốt nhất nên để cho chính quyền địa phương làm, nếu giả sử có một quyền uy nào đó mở rộng ra toàn thể thủ đô, và không đáp ứng mục đích nào khác hơn là giữ vững sự gắn kết kỳ diệu của những hoạt động kinh tế hiện đại và vẻ bề ngoài cổ kính, là Hội đồng của Thành phố London.

Một nguyên tắc cũng quan trọng không kém, ấy là trong mỗi khu vực địa phương thì chỉ nên có một hội đồng được bầu ra mà thôi, không nên có những hội đồng khác nhau cho các bộ phận khác nhau của nó. Sự phân công lao động không có nghĩa là cắt nhỏ mỗi công việc ra thành những phần vụn vặt; nó có nghĩa là sự hợp nhất các hoạt động thuộc loại thích

đáng để được hoàn tất bởi cùng những người ấy, và là sự chia tách các hoạt động thuộc loại mà được hoàn tất bởi những người khác nhau thì sẽ tốt hơn. Các nhiệm vụ hành pháp của địa phương quả thực đòi hỏi phải phân chia thành những ban ngành dựa trên cùng những lý do như các ban ngành của Nhà nước; bởi vì những nhiệm vụ ấy là khác nhau về chủng loại, mỗi nhiệm vụ đòi hỏi tri thức đặc thù cho bản thân nó và để hoàn thành tốt nhiệm vụ thì cần phải có sự chăm sóc thống nhất của một viên chức có trình độ chuyên môn riêng. Thế nhưng những lý do phân cấp áp dụng cho ngành hành pháp lại không áp dụng được cho việc kiểm soát. Công việc của hội đồng được bầu ra không phải là làm công việc, mà nhìn thấy công việc được làm thật đúng đắn, và không có gì cần làm mà lại bị bỏ bê. Chức năng này có thể được hoàn tất đối với tất cả các ban ngành bởi cùng một hội đồng giám thị, và bởi một cái nhìn tập thể và toàn diện thì tốt hơn nhiều so với cái nhìn vụn vặt và chi li. Trong các công việc công, và chắc là trong công việc tư cũng vậy, hẳn sẽ là ngu ngốc nếu mỗi người làm việc lại phải có người giám thị cho mình. Chính quyền của Ngôi vua gồm nhiều ban ngành và có nhiều vị bộ trưởng điều hành những ban ngành ấy, thế nhưng các vị bộ trưởng đó không có Nghị viện cho mỗi người để bám theo việc thực hiện nhiệm vụ của họ. Hội đồng địa phương, giống như Nghị viện quốc gia, có công việc thích đáng cho mình là xem xét lợi ích của địa phương như một tổng thể bao gồm những bộ phận, mà những bộ phận ấy phải ăn khớp với nhau

và chăm lo cho tầm quan trọng theo trật tự và tỷ lệ của mình.

Còn có một lý do khác rất có trọng lượng để thống nhất sự kiểm soát mọi công việc của địa phương vào một hội đồng. Sự không hoàn hảo nhất của các thiết chế nhân dân địa phương và nguyên nhân chủ yếu của sự thất bại rất thường gặp ở các thiết chế ấy, đó là trình độ thấp kém về trí tuệ và tinh thần của những người thực hiện các thiết chế ấy. Tuy nhiên, việc những thiết chế ấy phải có tính cách rất hỗn tạp thực ra cũng là một phần của tính hữu ích của thiết chế; đó là do cái hoàn cảnh làm ra thiết chế chủ yếu là để biến thành trường học cho khả năng chính trị và trí tuệ tổng quát. Thế nhưng trường học đòi hỏi phải có thầy giáo cũng như người học; sự ích lợi của việc truyền dạy phụ thuộc vào việc đưa các đầu óc thấp kém tiếp xúc với những trí tuệ cao cấp, một sự tiếp xúc mà trong đời sống thường nhật nhìn chung là chuyện hiếm hoi, và sự thiếu vắng tiếp xúc như thế là nguyên nhân chủ yếu duy trì phần đông nhân loại ở một mức độ ngu dốt đầy mãn nguyện. Hơn thế nữa, cái trường học lại là thứ không ra gì, một trường học của điều xấu xa thay vì điều tốt, nếu thiếu vắng sự giám sát đúng đắn, và nếu không có những tính cách cao cấp hơn ở ngay trong trường học, thì hành động của hội đồng, như rất thường thấy, sẽ bị để cho suy thoái thành một sự theo đuổi tư lợi của các thành viên hội đồng một cách vô lương tâm và ngu đần. Giờ đây thật vô vọng để động viên những người thuộc lớp cao hơn, hoặc về xã hội hoặc về trí tuệ, chia sẻ công việc hành

chính địa phương vụn vặt, như là Ban Lát đường hay Ủy ban Thoát nước. Toàn thể công việc địa phương ở thành phố của họ không còn là một đối tượng đầy đủ để động viên những người có sở thích thiên về các công việc quốc gia, hay những người mà tri thức của họ khiến họ đủ khả năng làm những công việc ấy, để họ trở thành thành viên của một hội đồng đơn thuần địa phương, và cống hiến cho hội đồng ấy thời gian và sự suy nghĩ cần thiết, đặng đưa sự hiện diện của họ thành một thứ gì đó nhiều hơn là tấm bình phong cho việc xoay sở kiếm chác của những kẻ thấp kém, che chắn cho trách nhiệm của chúng. Một Ủy ban đơn thuần lo việc công ích [đường xá, cầu cống...], dù nó bao trùm toàn bộ thủ đô, chắc chắn sẽ phải bao gồm cùng một lớp người như tập thể những người đóng góp cho nhà xứ của các giáo khu London; bất kể chuyện này có khả thi hoặc thậm chí có đáng mong muốn hay không, thì những người như thế khó mà chiếm đa số; nhưng điều quan trọng là đối với mỗi mục đích mà các hội đồng địa phương trù tính phục vụ, dù nó có là việc hoàn thành những nhiệm vụ đặc biệt một cách khai sáng và trung thực, hay bồi dưỡng trí tuệ chính trị cho quốc gia, thì mỗi hội đồng như vậy phải bao gồm một phần những trí tuệ tốt nhất của địa phương: như thế họ sẽ được tạo điều kiện tiếp xúc một cách hữu ích nhất, với những đầu óc thấp kém hơn, để những người này thu nhận được từ họ thứ tri thức địa phương hay nghiệp vụ mà họ phải trao cho, và về phần mình lại truyền cảm hứng cho họ đi tới những ý tưởng rộng lớn hơn, và những mục đích cao xa hơn và khai sáng hơn.

Một làng đơn thuần không có quyền đòi hỏi có sự đại diện ở khu vực. Tôi hiểu làng là một nơi mà các cư dân không biểu hiện nổi bật tính thị trường trong nghề nghiệp hay trong các quan hệ xã hội, khác biệt với các vùng nông thôn tiếp giáp, và đối với nhu cầu địa phương của các cư dân ấy thì những sắp xếp thực hiện cho các lãnh thổ bao quanh đã là đủ rồi. Những địa phương nhỏ bé như vậy hiếm khi có được công chúng có khả năng để cung cấp thành viên cho một hội đồng địa phương khả dĩ chấp nhận được: nếu họ có được tài năng hay tri thức nào đó khả dĩ áp dụng được vào công việc công cộng thì thường là tập trung vào một người nào đó và do vậy người đó sẽ trở thành người nổi trội của địa phương. Những địa phương như thế phải được kết hợp với nhau trong một địa hạt rộng lớn hơn, như vậy thì sẽ tốt hơn. Sự đại diện địa phương của các vùng nông thôn tất nhiên sẽ được xác định bởi những xem xét địa lý; cùng với một sự quan tâm thích đáng tới những thiện cảm trong cảm nhận mà nhờ đó con người được trợ giúp rất nhiều trong sự hòa hợp, sự cảm nhận ấy một phần đi theo những ranh giới lịch sử như là các ranh giới hạt hay tỉnh, và một phần đi theo cộng đồng lợi ích và nghề nghiệp, như các vùng trồng trọt, nghề biển, thủ công hay khai mỏ. Những chủng loại khác nhau của công việc địa phương có thể đòi hỏi những khu vực khác nhau của sự đại diện. Các liên minh những người đóng góp cho nhà xứ trước đây đã được xác định dựa trên cơ sở thích hợp nhất cho các hội đồng đại diện, những hội đồng này trông nom việc trợ cấp cho người nghèo; trong

khi đó việc điều chỉnh thích đáng đối với đường quốc lộ, hay các nhà tù, hay cảnh sát, một phạm vi rộng lớn giống như thế của một hạt trung bình, thì những hội đồng này thật quá là không đủ. Cho nên, trong những địa phận rộng lớn này thì châm ngôn nói rằng một hội đồng được bầu ra tại một địa phương nào đó, phải có quyền uy đối với tất cả những mối quan tâm địa phương, chung cho toàn địa phương, châm ngôn ấy đòi hỏi một sự cải biên từ một nguyên tắc khác cũng như từ sự xem xét về tầm quan trọng của việc thu nhận được những người có trình độ cao nhất khả dĩ có được do thôi giữ các nhiệm vụ địa phương. Thí dụ như, nếu xét thấy cần thiết (tôi tin là cần thiết) cho việc quản trị đúng đắn các Luật cho Người nghèo, mà địa phận bị quở trách phải được tăng cường nhiều hơn là phần lớn các Liên minh hiện tại, một nguyên tắc đòi hỏi một Ban những người Bảo vệ cho mỗi Liên minh - lúc này vẫn còn như là một lớp người có trình độ cao hơn nhiều khả dĩ có được cho một Ban cấp Hạt so với những người hợp thành một Ban những người Bảo vệ trung bình, trên cơ sở này có thể dùng làm mẹo nhằm dự trữ những loại người cao cấp hơn nào đó của hoạt động công cộng cho các Ban cấp Hạt, mà nếu không thì họ đã được sử dụng thuận tiện trong phạm vi bản thân mỗi Liên minh riêng rẽ.

Ngoài Hội đồng kiểm soát, hay tiểu Nghị viện địa phương, thì công việc địa phương còn có bộ phận hành pháp của mình. Về phương diện này, cũng xuất hiện những vấn đề giống như đối với các quyền uy

hành pháp của Nhà nước; và phần lớn những vấn đề ấy có thể được giải đáp theo cùng một cung cách. Những nguyên lý áp dụng được cho mọi sự tín nhiệm của công chúng đều có cùng bản chất. Trước hết, mỗi viên chức hành pháp phải là đơn nhất, và một mình chịu trách nhiệm cho toàn bộ nhiệm vụ được giao phó cho anh ta. Thứ nữa, anh ta phải được bổ nhiệm chứ không phải được bầu ra. Thật lố bịch nếu để cho một chuyên viên đồ bản, hay một viên chức y tế, hay thậm chí một người thu thuế địa phương, lại được bổ nhiệm bằng phổ thông đầu phiếu. Sự chọn lựa của dân chúng thường phụ thuộc vào lợi ích cùng với một số ít các nhà lãnh đạo địa phương, vì giả định các nhà lãnh đạo này không thực hiện việc bổ nhiệm, nên họ cũng không phải chịu trách nhiệm về việc này, hoặc là sự lựa chọn của dân chúng phụ thuộc vào lời kêu gọi của thiện cảm, đặt trên cơ sở như có mười hai người con, và đã ba chục năm là người đóng thuế tại giáo khu. Nếu là trường hợp như mô tả ở trên thì cuộc bầu cử của dân chúng sẽ là một trò hề, còn bổ nhiệm bởi bộ phận hành pháp địa phương thì sẽ không được khách quan lắm. Những hội đoàn như thế luôn luôn có xu thế trở thành những hiệp hội góp vốn chung để khiến cho công việc tư của đông đảo các thành viên hiệp hội được thành đạt. Các bổ nhiệm phải được thực hiện dựa trên trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch hội đồng, hãy gọi ông ta là Thị trưởng, là Chủ tịch các Phiên họp hằng quý, hay bằng bất cứ danh hiệu nào đó khác. Ông ta chiếm một vị trí tại địa phương tương tự như vị Thủ tướng của Nhà nước, và dưới một hệ thống được tổ chức tốt

thì việc bổ nhiệm và giám sát các viên chức địa phương hẳn phải là bộ phận quan trọng nhất trong chức trách của ông ta: bản thân ông ta được bổ nhiệm bởi Hội đồng từ các thành viên của nó, họ là đối tượng của các cuộc bầu lại hằng năm, hay bị bãi chức bởi cuộc bỏ phiếu tín nhiệm của hội đồng.

Từ vấn đề thành lập các hội đồng địa phương, bây giờ tôi xin chuyển sang một chủ đề có tầm quan trọng không kém nhưng lại khó khăn hơn, ấy là xác định phạm vi công việc thích đáng của những hội đồng ấy. Bản thân vấn đề này tách thành hai phần: những hội đồng ấy phải có các nhiệm vụ gì, và liệu những hội đồng ấy có nên có toàn quyền trong phạm vi của những nhiệm vụ ấy, hay là nên chịu sự can thiệp nào đó và sự can thiệp ấy là gì, từ phía chính quyền trung ương.

Tất nhiên phải bắt đầu bằng việc khẳng định rằng mọi công việc thuần túy địa phương - tức là mọi thứ chỉ liên quan đến một địa phương đơn lẻ - phải trao cho các nhà chức trách địa phương. Việc lát đường, chiếu sáng và làm sạch các đường phố của thị xã, và trong những hoàn cảnh bình thường cả việc thoát nước cho những căn nhà của nó, đều là những việc chỉ liên quan đến những lợi ích của những cư dân địa phương. Quốc gia nói chung quan tâm đến họ không gì khác hơn là quan tâm tới sự an sinh bình thường của mọi cá nhân công dân. Thế nhưng trong những nhiệm vụ được phân loại là nhiệm vụ địa phương, hay nhiệm vụ do nhân viên địa phương đảm nhận, có nhiều nhiệm vụ cũng phải coi ngang bằng như nhiệm vụ quốc gia, được địa phương chia

sẻ một phần từ nhánh nào đó của chính quyền chung mà hiệu quả của nó được toàn thể quốc gia có vẻ như quan tâm tới: thí dụ như nhà tù chẳng hạn, phần nhiều các nhà tù ở đất nước này là do các hạt quản lý; cảnh sát địa phương, việc thi hành công lý tại địa phương, phần nhiều những công việc này, nhất là ở các thành phố tự trị, được hoàn thành bởi các viên chức do địa phương bầu ra và được trả lương từ ngân sách địa phương. Không có việc nào trong những thứ nêu trên có thể bảo là chuyện của địa phương, có tầm quan trọng khác với công việc quốc gia. Nó hẳn không phải là chuyện vô cảm cá nhân đối với bộ phận còn lại của đất nước, nếu bất cứ bộ phận nào của đất nước lại trở thành sào huyệt của bọn trộm cắp hay tâm điểm của sự đồi bại do sự điều hành tồi tệ của cảnh sát địa phương, hay nếu thông qua sự điều chỉnh tồi tệ các nhà tù địa phương mà sự trừng phạt của các tòa án địa phương dự tính giáng xuống bọn phạm tội trong giới hạn địa phương (những tội phạm có thể đến từ bất cứ địa phương nào khác hay phạm tội tại nơi khác) lại có thể nặng nề tới mức gấp đôi hay giảm nhẹ tới mức thực tế như không trừng phạt gì. Hơn thế nữa, những quan điểm về điều hành tốt những việc ấy là cùng như nhau ở bất cứ nơi nào; chẳng có lý lẽ vững vàng nào giải thích tại sao cảnh sát, hay nhà tù, hay thi hành công lý, lại phải được điều hành một cách khác nhau tại địa phận này hay địa phận kia của vương quốc; trong khi đó có mối hiểm họa to lớn ở trong những việc thật quan trọng đến thế, và đối với những việc ấy những đầu óc có hiểu biết nhiều nhất sẵn có trong Nhà nước là rất đầy đủ, những tài năng

thấp hơn trung bình, những thứ duy nhất mà ban ngành địa phương có thể trông mong vào, có thể phạm những sai lầm ở tầm cỡ làm mất thanh danh nghiêm trọng cho chính quyền chung của đất nước.

Sự an toàn cho con người và quyền sở hữu, một sự công bằng bình đẳng giữa các cá nhân, là những thứ cần thiết trước nhất của xã hội, và là mục đích hàng đầu của chính quyền: nếu những thứ đó có thể đặt vào bất cứ trách nhiệm nào thấp hơn mức cao nhất, thì sẽ chẳng còn lại gì ngoài công việc chiến tranh và những hiệp ước, là những thứ còn đòi hỏi một chính quyền chung chút ít nào đó chăng. Bất cứ cái gì là sự sắp xếp tốt nhất đảm bảo cho những mục tiêu hàng đầu ấy, đều phải biến thành nghĩa vụ phổ quát, và để đảm bảo cho sự tuân theo những mục tiêu ấy, thì chúng phải được đặt dưới sự giám sát của trung ương. Tại các địa phương do khan hiếm các viên chức đại diện cho chính quyền chung, mà việc thi hành các nhiệm vụ do chính quyền trung ương bắt buộc làm, đành phải giao phó cho các viên chức được bổ nhiệm bởi địa phương cho các mục đích địa phương; chuyện này thường cũng là hữu ích, và với các thiết chế của ngay chính nước ta thì thậm chí còn là cần thiết nữa. Thế nhưng kinh nghiệm cuộc sống hằng ngày bắt buộc công chúng phải tin vào sự cần thiết ít nhất cũng phải có các thanh tra được chỉ định bởi chính quyền trung ương để theo dõi các viên chức địa phương thực hiện nhiệm vụ của mình. Nếu các nhà tù do địa phương điều hành, thì chính quyền trung ương bổ nhiệm các thanh tra nhà tù, coi sóc sao cho các luật lệ do Nghị viện ban hành phải được tuân thủ, và đề xuất những luật lệ khác, nếu

tình trạng các nhà tù chứng tỏ chúng cần thiết: giống như phải có các thanh tra xí nghiệp, và các thanh tra trường học để giám sát việc tuân thủ các Đạo luật của Nghị viện liên quan đến các xí nghiệp và trường học.

Thế nhưng, nếu như việc thi hành công lý, cảnh sát và bao gồm cả nhà tù nữa, vừa là mối quan tâm phổ quát, vừa cũng là vấn đề khoa học chung, không phụ thuộc vào các đặc thù địa phương, cho nên có thể và cần phải điều chỉnh đồng đều như nhau trên khắp cả nước, và sự điều chỉnh đó được thi hành bởi những bàn tay được huấn luyện và thành thạo công việc nhiều hơn so với những bàn tay của nhà cầm quyền thuần túy địa phương - có cả những công việc như điều hành luật pháp cho người nghèo, chấn chỉnh vệ sinh, và những việc khác nữa, trong khi những công việc này cả nước đều thực sự quan tâm, nhưng lại không thể được điều hành hòa hợp với chính những mục đích của chính quyền địa phương bằng một cách nào đó khác hơn là [giao cho] địa phương. Đối với những nhiệm vụ này thì vấn đề đặt ra là có thể tín nhiệm chính quyền địa phương đến mức độ nào để họ có quyền lực tự định đoạt mà không cần đến bất cứ sự giám sát hay kiểm tra nào của Nhà nước.

Để quyết định vấn đề này thì cần phải xem xét vị thế so sánh của các nhà cầm quyền trung ương và địa phương về khả năng công việc và sự an toàn không có sự cẩu thả hay lạm dụng. Trước nhất, các hội đồng đại diện địa phương và các viên chức của các hội đồng ấy hầu như chắc chắn có trình độ trí

tuệ và tri thức thấp hơn nhiều so với Nghị viện và ngành hành pháp quốc gia. Thứ hai là, ngoài chuyện có trình độ thấp hơn thì họ còn được giám sát và phải giải trình trước một công luận thấp kém hơn. Cái công chúng quan sát họ hoạt động và phê phán họ, thì vừa hạn hẹp về quy mô, lại vừa được khai sáng nói chung ít hơn nhiều so với công chúng vây quanh và nhắc nhở các nhà cầm quyền cấp cao nhất ở thủ đô; trong khi ấy lợi ích liên quan tương đối ít, khiến cho ngay cả công chúng kém cỏi cũng hướng sự suy nghĩ tới chủ đề ít nhiệt tình hơn, ít bức xúc hơn. Sự can thiệp thực hiện bởi báo chí và thảo luận công khai là ít hơn nhiều, và sự can thiệp nào được thực hiện thì lại có thể bị bỏ qua trong hành động của địa phương với khả năng không bị trừng phạt nhiều hơn nhiều so với trong hành động của các nhà cầm quyền quốc gia.

Như thế có vẻ như hoàn toàn nghiêng về phía điều hành bởi chính quyền trung ương. Tuy nhiên, khi chúng ta xem xét kỹ thì những động cơ ưu tiên ấy sẽ được cân bằng lại bởi những động cơ khác cũng hoàn toàn thực chất. Nếu các nhà cầm quyền địa phương và công chúng địa phương là kém cỏi hơn về hiểu biết các nguyên tắc cai trị so với trung ương, họ lại có lợi thế bù đắp lại về sự quan tâm trực tiếp nhiều hơn đến kết quả. Một người hàng xóm hay vị địa chủ có thể thông minh hơn anh ta nhiều, và cũng không phải không quan tâm một cách gián tiếp đến sự phát đạt của anh ta, nhưng ai thì cũng chăm lo cho lợi ích của mình tốt hơn cho những người khác. Hơn nữa cần phải nhớ rằng, dù có giả định chính quyền trung ương cai quản thông qua

chính các viên chức của mình, thì họ cũng không hoạt động tại trung ương, mà tại địa phương: và dẫu công chúng địa phương có thể kém cỏi hơn công chúng trung ương đến đâu đi nữa, thì đó cũng là công chúng duy nhất có cơ hội giám sát họ, và đó cũng là công luận duy nhất phản ứng trực tiếp lại hành vi của chính họ, hay kêu gọi sự chú ý của chính quyền đến những điểm có thể cần phải bổ khuyết. Chỉ trong những trường hợp cực đoan thì công luận chung của cả nước mới chú ý chút nào đó đến chi tiết của việc quản lý địa phương, và còn thưa thớt hơn nữa là trường hợp công luận ấy có biện pháp giải quyết với sự đánh giá nào đó chính xác với tình hình. Giờ đây thì công luận địa phương nhất thiết sẽ hành động thuyết phục hơn nhiều để tác động lên các quan chức thuần túy địa phương. Trong chiều hướng tự nhiên của sự vật, những quan chức địa phương là những người thường trú, không dự tính phải bị di dời khỏi chỗ đó nếu họ không giữ quyền uy ở đó nữa; và bản thân quyền uy của họ phụ thuộc, theo giả định, vào ý chí của công chúng địa phương. Tôi không cần phải dừng lại lâu ở sự thiếu sót hiểu biết của chính quyền trung ương về chi tiết những con người và sự vật địa phương, và thời gian cùng suy tư của họ bị thu hút quá nhiều cho những mối quan tâm khác để họ chấp nhận giành một lượng và phẩm cho sự hiểu biết địa phương, cần thiết cho ngay cả giải quyết những khiếu nại và bắt buộc trách nhiệm đối với một số quá lớn các thuộc hạ địa phương. Cho nên, về chi tiết của việc quản lý, thì các hội đồng địa phương nói chung có lợi thế hơn; thế nhưng, về lĩnh hội các nguyên tắc, ngay cả

các nguyên tắc quản lý địa phương thuần túy, thì tính ưu việt của chính quyền trung ương, một khi được thành lập đúng đắn, phải là thật lớn lao: không phải chỉ vì lý do nhiều khả năng có người tài giỏi hơn trong thành phần của nó, và dám đông những nhà tư tưởng và các cây viết lúc nào cũng hào hứng áp đặt nhiều ý tưởng hữu ích lên các ý kiến của họ, mà cũng còn là vì tri thức và kinh nghiệm của bất cứ quyền uy địa phương nào cũng chỉ là tri thức và kinh nghiệm mang tính địa phương, chỉ giới hạn trong địa phận của riêng nó trong đất nước và trong những kiểu cách quản lý ở đó, trong khi ấy chính quyền trung ương lại có phương tiện để hiểu biết tất cả những gì cần phải học từ kinh nghiệm hợp nhất lại của toàn thể vương quốc, thêm vào đó là sự tiếp cận dễ dàng với kinh nghiệm của các nước ngoài.

Kết luận thực tiễn từ những tiền đề này cũng không khó phác thảo ra. Quyền uy nào gắn bó nhiều nhất với các nguyên tắc, thì sẽ phải được đặt cao nhất cho các nguyên tắc, trong khi ấy quyền uy nào có nhiều thẩm quyền nhất đối với các chi tiết, thì phải được dành cho các chi tiết. Công việc chính của quyền uy trung ương là đưa ra chỉ dẫn, còn của quyền uy địa phương là áp dụng chỉ dẫn ấy. *Quyền lực có thể được địa phương hóa, nhưng tri thức thì phải trung ương hóa để thành hữu ích nhất; ở đâu đó phải có một tiêu điểm để thu thập lại mọi tia sáng phát tán ra, sao cho những ánh sáng sai lạc và đổi màu luôn tồn tại ở mọi nơi, có thể tìm được chỗ có thứ cần thiết đặng hoàn thiện và làm sạch chúng.* Đối với mỗi nhánh của chính quyền địa phương tác động đến những lợi ích chung, thì phải có được một

cơ quan trung ương tương ứng, hoặc là một bộ trưởng, hoặc là một viên chức được bổ nhiệm chuyên trách dưới quyền ông ta; ngay cả nếu như viên chức ấy không làm gì hơn là thu thập thông tin từ khắp nơi, và đưa kinh nghiệm thu được từ địa phương này làm tri thức cho địa phương khác, khi nơi đó thiếu. Tuy nhiên, ở đây cũng còn có cái gì đó nhiều hơn thế nữa để chính quyền phải làm. Nên duy trì việc mở ra thông tin liên lạc không ngừng với các địa phương: tự thông tin cho mình kinh nghiệm của họ, và thông tin cho họ kinh nghiệm của mình; đưa ra lời khuyên một cách tự do khi được hỏi, chủ động tự đưa ra lời khuyên khi thấy cần thiết; bắt buộc các hành động phải có tính công khai và ghi nhận biên bản, bắt buộc tuân theo mọi đạo luật chung mà ngành lập pháp ban hành về đối tượng của sự quản lý địa phương.

Về chuyện những đạo luật như thế nên được ban hành chắc không mấy ai phủ nhận. *Các địa phương có thể được phép quản lý một cách tối tệ lợi ích của riêng họ, nhưng không được làm thiệt hại lợi ích của những người khác, cũng như không được vi phạm các nguyên tắc công bằng giữa người này với người kia, chính là trách nhiệm của Nhà nước phải duy trì sự tuân thủ nghiêm ngặt những điều này.* Nếu nhóm đa số địa phương mưu toan đàn áp nhóm thiểu số, hoặc giai tầng này mưu toan đàn áp giai tầng kia, thì Nhà nước buộc phải can thiệp. Thí dụ như mọi sắc thuế địa phương phải do riêng hội đồng địa phương biểu quyết; thế nhưng cái hội đồng ấy, dẫu là do độc nhất những người đóng thuế bầu ra, lại có thể tăng thu bằng thuế một cách thế nào đó, hay đánh thuế

theo cung cách nào đó, như bắt chia sẻ gánh nặng không công bằng đối với người nghèo, người giàu, hay một giai tầng đặc biệt nào đó trong dân chúng, do vậy chính là trách nhiệm của ngành lập pháp, trong khi để lại chi một lượng tiền thu thuế địa phương cho hội đồng địa phường tùy ý sử dụng, thì phải ban hành thật quyết đoán các kiểu cách đánh thuế, và các quy tắc định mức giá đánh thuế, những thứ duy nhất mà các địa phương được phép sử dụng. Ngoài ra, trong việc cứu trợ xã hội, tính cần cù và phẩm hạnh của toàn thể dân chúng lao động phụ thuộc rất lớn vào sự tôn trọng triệt để những nguyên tắc cố định nào đó trong việc cấp cứu trợ. Dù cho việc quyết định xem ai là người được quyền nhận cứu trợ theo những nguyên tắc ấy, thực chất sẽ thuộc về những viên chức địa phương, nhưng Nghị viện quốc gia là quyền uy đúng đắn đích thân ban hành những nguyên tắc ấy xuống; và nếu không làm điều này thì Nghị viện hẳn đã bỏ qua một phần quan trọng nhất trong trách nhiệm của mình, đối với một vấn đề quốc gia trọng đại, như là việc ban hành những luật lệ bắt buộc, và định ra điều khoản hữu hiệu để cho những luật lệ ấy không bị chết yểu. Quyền lực nào can thiệp thực sự với các nhà quản lý địa phương, mà nó có thể phải được duy trì dựa vào sự bắt buộc của các đạo luật, ấy là một vấn đề chi tiết, nếu đi sâu vào cũng chẳng có mấy ích lợi. Bản thân các đạo luật đương nhiên sẽ xác định các hình phạt, và cố định kiểu cách áp đặt chúng. Để đương đầu với các trường hợp cực đoan, có thể cần thiết là quyền lực trung ương phải được mở rộng tới việc giải tán hội đồng đại diện địa phương, hay bãi chức

chính quyền hành pháp địa phương: thế nhưng nó không được làm việc bổ nhiệm mới, hoặc đình chỉ các thiết chế địa phương. Ở nơi nào mà Nghị viện chưa can thiệp vào, thì bất cứ nhánh nào của chính quyền hành pháp cũng không được can thiệp vào quyền uy; thế nhưng với tư cách là người tư vấn và người phê bình, là người giữ cho luật pháp có hiệu lực và người tố giác trước Nghị viện, hay trước cử tri địa phương về hành vi được cho là đáng kết án, thì những chức năng của ngành hành pháp mang giá trị có thể là lớn lao nhất.

Một số người có thể cho rằng dẫu quyền uy trung ương có vượt trội hơn địa phương thế nào đi nữa về hiểu biết các nguyên tắc quản lý, cái vấn đề to lớn đã được nhấn mạnh thật nhiều, nhưng việc giáo dục chính trị và xã hội cho các công dân đòi hỏi rằng, họ phải được để cho tự mình trông nom những chuyện ấy theo sự hiểu biết của chính họ, dù sự hiểu biết ấy có không hoàn hảo đến đâu đi nữa. Có thể đáp lại rằng, việc giáo dục công dân không phải là chuyện duy nhất phải được xem xét; chính thể và chính quyền không tồn tại chỉ vì riêng một điều đó, dù điều đó có tầm quan trọng lớn. Tuy nhiên sự phản đối bộc lộ một sự hiểu biết rất không hoàn hảo về chức năng của các thiết chế nhân dân trong vai trò phương tiện huấn luyện chính trị. Chỉ là một sự giáo dục yếu kém, nếu kết hợp sự ngu dốt với sự ngu dốt và rồi để mặc họ, nếu họ quan tâm đến tri thức, thì tự mò mẫm tìm đường đến nó không ai giúp đỡ, nếu họ không quan tâm đến tri thức, thì sẽ làm với sự thiếu hiểu biết. *Cái cần phải có là những phương tiện để khiến cho sự ngu dốt tự ý thức được mình*

*ngu dốt, và có khả năng hưởng lợi ích bằng tri thức; tập cho các đầu óc vốn chỉ biết hành động theo lề thói hằng ngày làm quen với giá trị của các nguyên tắc*: dạy cho họ biết so sánh các kiểu cách hành động khác nhau, và dùng lý trí để học nhận biết được cái tốt nhất. Khi chúng ta mong muốn có được một trường học tốt, chúng ta không được bỏ qua người thầy. Nhận xét cổ xưa "*thầy giáo thế nào thì trường học thế ấy*" vẫn là đúng cho việc dạy dỗ gián tiếp cho những người lớn làm việc công cộng, giống như dạy dỗ thanh niên trong các học viện hàn lâm và các trường cao đẳng. Một chính phủ toan tính ôm đồm làm mọi thứ thì thực có thể so sánh được với người thầy mà ông Charles de Rémusat đã mô tả, *cái ông thầy làm hết mọi bài tập cho học trò*; ông thầy ấy có thể rất được lòng các học trò, nhưng ông ta dạy chúng chẳng được bao nhiêu. Mặt khác, một chính phủ tự mình chẳng làm một điều gì mà bất cứ ai cũng có khả năng làm được, cũng chẳng chỉ dẫn cho một ai biết làm điều gì đó theo cách thức nào, thì *chính phủ ấy cũng giống như một trường học không có thầy dạy, mà chỉ có học trò làm thầy giáo, là những người bản thân họ chưa hề được dạy dỗ bao giờ.*

## Chương XVI

# VỀ TÍNH CHẤT QUỐC GIA TRONG LIÊN HỆ VỚI CHÍNH THỂ ĐẠI DIỆN

Ta có thể nói rằng một bộ phận của loài người tạo thành một Quốc gia, nếu họ thống nhất với nhau bởi những thiện cảm chung, mà chúng không tồn tại giữa họ với bộ phận nào đó khác - những thiện cảm chung ấy khiến họ hợp tác với nhau một cách tự nguyện hơn là với người khác, mong muốn được ở dưới cùng một chính quyền, và mong muốn rằng đó phải là chính quyền của chính họ, hay một bộ phận đơn thuần của họ. Cái tình cảm quốc gia ấy có thể đã được sinh ra do nhiều nguyên nhân khác nhau. Đôi khi đó là hiệu quả của tính đồng nhất về chủng tộc và nguồn gốc. Cộng đồng chung ngôn ngữ và cộng đồng chung tôn giáo đóng góp nhiều cho điều này. Ranh giới địa lý là một trong những nguyên nhân. Nhưng mạnh mẽ nhất trong tất cả mọi nguyên nhân, ấy là tính đồng nhất của lai lịch chính trị; sở hữu chung một lịch sử quốc gia, do vậy mà cộng đồng chung những hồi ức; niềm tự hào và nỗi ô nhục tập thể, niềm vui sướng và sự

hối tiếc, liên quan chung đến cùng những biến cố trong quá khứ. Tuy nhiên, không một nguyên nhân nào trong số ấy tự thân nó là không thể thiếu được, hoặc là [điều kiện] cần và đủ. Nước Thụy Sĩ có tình cảm quốc gia rất mạnh, mặc dù các tổng (canton) là thuộc các chủng tộc khác nhau, ngôn ngữ khác nhau, và tôn giáo khác nhau. Đảo Sicily trong suốt lịch sử vẫn tự cảm thấy mình khác biệt về quốc gia với Naples, mặc dù đồng nhất về tôn giáo, hầu như đồng nhất về ngôn ngữ, và quá khứ lịch sử có khá nhiều điều chung. Các tỉnh Flemish và Walloon của Bỉ, dẫu khác nhau về chủng tộc và ngôn ngữ, nhưng có nhiều tình cảm quốc gia chung với nhau hơn hẳn so với tình cảm giữa các tỉnh Flemish và Hà Lan, và giữa các tỉnh Walloon và nước Pháp. Tuy vậy, nói chung tình cảm quốc gia vẫn yếu đi tỷ lệ với sự thiếu vắng của bất kỳ nguyên nhân nào góp phần vào tính chất quốc gia. Tính đồng nhất về ngôn ngữ, văn chương, và ở một mức độ nào đó tính đồng nhất chủng tộc và hồi ức, giữ cho tình cảm quốc gia có được sức mạnh đáng kể giữa các bộ phận khác nhau của danh hiệu nước Đức, dù cho họ chưa có lúc nào thực sự thống nhất dưới cùng một chính quyền; thế nhưng tình cảm [quốc gia] chưa bao giờ đạt đến mức khiến cho các bang riêng rẽ mong muốn bỏ đi nền tự trị của họ. Một tính đồng nhất rất ít trọn vẹn trong những người Italia về ngôn ngữ và văn chương, kết hợp với vị trí địa lý phân cách họ bởi một đường ranh giới rõ ràng với các nước khác, và, có lẽ nhiều hơn bất cứ thứ gì khác, việc sở hữu chung một tên gọi, cái tên gọi khiến tất cả những ai chia sẻ sự mệnh danh đều hãnh diện

về những thành tựu trong quá khứ, về nghệ thuật, về binh khí, về chính trị, về địa vị đứng đầu tôn giáo, về khoa học và văn chương, đã đưa tình cảm quốc gia trong dân chúng lên một tầm vóc, dù còn chưa hoàn hảo, nhưng cũng đủ sản sinh ra những biến cố vĩ đại đang diễn ra trước chúng ta, bất chấp sự pha tạp rất nhiều các chủng tộc, và mặc dù họ chưa bao giờ ở chung dưới một chính quyền, cả trong lịch sử cổ xưa lẫn trong lịch sử hiện đại, ngoại trừ những lúc chính quyền được mở rộng hay tự mở rộng mình ra trên một phần lớn của thế giới đã được biết đến.

Ở nơi nào cảm xúc quốc gia tồn tại trong bất cứ sức mạnh nào, thì đó là trường hợp thoạt nhìn đã thấy (prima facie) để thống nhất tất cả các thành viên quốc gia dưới cùng một chính quyền, và một chính quyền cho chỉ riêng chính những thành viên ấy. Điều này cũng chỉ đơn thuần muốn nói rằng, vấn đề chính quyền phải được quyết định bởi những người bị cai trị. Khó có một ai biết được sự phân chia nào của loài người là được tự do làm, nếu không xác định được họ chọn lựa hội đoàn nào trong các hội đoàn tập thể con người khác nhau, để cùng kết giao với mình.

Thế nhưng, khi một tập hợp dân chúng đã chín muồi cho các thiết chế tự do, thì vẫn còn có một sự xem xét quan trọng hơn nữa. Các thiết chế tự do hầu như là thứ không thể có ở một đất nước tạo nên từ nhiều sắc tộc khác nhau. Trong một tập hợp dân chúng không có tình cảm đồng bào, đặc biệt là khi họ đọc và nói bằng những ngôn ngữ khác nhau, thì công luận thống nhất cần thiết cho sự hoạt động của

chính thể đại diện, không thể tồn tại. Những ảnh hưởng hình thành nên các ý kiến và quyết định các hành động chính trị, sẽ là khác nhau trong những khu vực khác nhau của đất nước. Một tập hợp các nhà lãnh đạo hoàn toàn khác nhau có sự tin tưởng ở địa phận này và địa phận khác. Những cuốn sách, những tờ báo, những bài chính luận, những diễn văn cùng loại không thấu tới họ. Địa phận này không biết ở địa phận kia đang lưu hành những ý kiến gì, hay những sự xúi giục gì. Cùng những việc xảy ra, cùng những đạo luật, cùng một hệ thống chính quyền, nhưng lại tác động đến họ theo những cách khác nhau; và mỗi sắc tộc e ngại mình bị làm tổn hại từ phía những sắc tộc khác nhiều hơn là từ phía vị trọng tài chung, ấy là nhà nước. Những ác cảm giữa họ với nhau nói chung là mạnh hơn nhiều so với sự cảnh giác ngờ vực chính quyền. Việc một sắc tộc nào đó cảm thấy đau khổ vì chính sách của người cai trị chung sẽ là đủ để một sắc tộc khác quyết định ủng hộ cái chính sách ấy. Ngay cả khi tất cả đều đau khổ, cũng chẳng một sắc tộc nào cảm thấy rằng họ có thể tin cậy vào những sắc tộc khác về sự trung thành trong một cuộc kháng cự chung; không một sắc tộc nào đủ sức mạnh một mình kháng cự lại được, và mỗi sắc tộc có thể suy nghĩ hợp lý rằng điều đó khuyến nghị lợi thế cho bản thân mình hơn cả bằng cách tuân lệnh để được chính quyền thiên vị chống lại phần còn lại. Trên hết cả, sự an toàn rất quan trọng và hiệu quả duy nhất trong phương sách cuối cùng chống lại sự chuyên chế của chính quyền, ở trường hợp này là

không có: ấy là thiện cảm của quân đội với nhân dân. Quân đội là một bộ phận của bất cứ cộng đồng nào mà trong bản chất của nó, cái sự khác biệt giữa các đồng bào cùng một nước của họ với những người ngoại quốc là sự khác biệt sâu sắc và mạnh mẽ nhất. Đối với phần còn lại của dân chúng thì những người ngoại quốc đơn thuần chỉ là những người xa lạ; đối với người lính thì họ là những kẻ mà anh ta có thể được kêu gọi để chống lại chúng, như câu nói thường nghe, để chiến đấu sinh tử. Đối với anh ta sự khác nhau là như giữa bạn và thù - chúng ta hầu như có thể nói như là giữa các đồng bào và một giống loài khác: vì đối với kẻ địch thì luật lệ duy nhất là luật lệ của sức mạnh, và sự giảm nhẹ bớt đi duy nhất thì cũng giống như trong trường hợp các động vật khác - ấy đơn giản là cùng giống người với nhau. Những người lính, mà đối với cảm nhận của họ phân nửa hay ba phần tư thần dân dưới cùng một chính quyền là người ngoại quốc, thì họ sẽ không ngần ngại tàn sát những người ấy, và chẳng thèm hỏi lý do tại sao, như là họ ắt sẽ làm y như thế đối với kẻ địch công khai. Một quân đội gồm nhiều sắc tộc thì chẳng có chủ nghĩa ái quốc nào khác hơn là hiến thân cho lá cờ. Những quân đội như thế đã từng là những kẻ đao phủ hành quyết nền tự do trong suốt chiều dài lịch sử hiện đại. Mối ràng buộc duy nhất kết nối họ lại với nhau là những sĩ quan của họ và cái chính quyền mà họ phục vụ; và ý tưởng duy nhất của họ, nếu họ có được ý tưởng nào đó, về trách nhiệm chung là sự tuân theo mệnh lệnh. Một chính quyền được ủng hộ

bằng cách duy trì những đạo quân Hungary tại Italia, và những đạo quân Italia tại Hungary, có thể tiếp tục cai trị lâu dài tại cả hai nơi với cái roi sắt của những kẻ chinh phục ngoại quốc.

Nếu bảo rằng một sự khác biệt được ghi nhận đại thể như thế giữa những gì do là đồng bào cùng một nước với những gì do chỉ là một con người thôi, là đúng nhiều hơn với những người man rợ chứ không phải với những người văn minh, và phải hết sức nỗ lực để chiến đấu chống lại điều đó, thì tôi là người giữ ý kiến ấy mạnh mẽ hơn ai hết. Thế nhưng cái mục tiêu ấy, một trong những mục tiêu đáng giá nhất cho nỗ lực của loài người hướng tới, không bao giờ có thể xúc tiến được trong tình trạng hiện nay của nền văn minh, bằng việc duy trì những sắc tộc khác nhau có sức mạnh nào đó tương đương nhau dưới cùng một chính quyền. Trong tình trạng dã man của xã hội thì đôi khi vấn đề lại khác. Khi ấy chính quyền có thể quan tâm tới việc làm dịu bớt đi những ác cảm giữa các chủng tộc để có thể gìn giữ nền hòa bình và cai trị đất nước dễ dàng hơn. Thế nhưng, khi những dân chúng kết nối cùng nhau một cách nhân tạo mà lại có hoặc là những thiết chế tự do, hoặc là một khát vọng để có được chúng, thì lợi ích của chính quyền lại nằm đúng ở phía ngược lại. Khi ấy thì chính quyền sẽ quan tâm đến việc duy trì và làm trầm trọng thêm những ác cảm để ngăn chặn các tập hợp dân chúng liên kết lại, và để chính quyền có thể sử dụng một vài tập hợp dân chúng nào đó làm công cụ nhằm nô dịch hóa các dân chúng khác. Triều đình nước Áo, trong suốt một thế

hệ, đã tạo ra chiến thuật ấy như phương tiện chủ yếu để cai trị; với kết quả tai hại thế nào thì trong thời kỳ cuộc nổi dậy ở Vienna và cuộc đấu tranh ở Hungary, cả thế giới đều biết quá rõ. May thay, hiện giờ đã có những dấu hiệu cho thấy sự cải tiến đã rất tiến bộ, không cho phép chính sách ấy thành công được nữa.

Vì những lý do nêu trên, nên nói chung, một điều kiện cần thiết của các thiết chế tự do là biên giới của các chính quyền phần lớn phải trùng với biên giới của các sắc tộc. Thế nhưng một số các xem xét [khác] lại có thể mâu thuẫn trên thực tế với nguyên tắc chung này. Trước tiên, việc áp dụng nguyên tắc này thường bị loại trừ bởi những trở ngại địa lý. Có những địa phận, ngay cả ở châu Âu, mà ở đó nhiều sắc tộc khác nhau trú ngụ xen lẫn với nhau, nên đối với họ sống dưới chính quyền riêng rẽ là việc bất khả thi. Dân cư của Hungary bao gồm người Magyar, người Slovak, người Croat, người Serb, người Rumani, và ở một số địa hạt là người Đức, thật lẫn lộn với nhau nên không sao có thể phân cách địa phận; và không có cách giải quyết nào mở ra cho họ, ngoài việc tạo nên tác dụng của sự cần thiết và sự cùng nhau hòa giải để sống chung dưới các quyền lực và luật pháp bình đẳng. Cộng đồng quy thuận của họ mới bắt đầu chỉ từ việc mất độc lập của Hungary vào năm 1849, có vẻ như đang chín muồi và làm cho họ mong muốn có một liên minh như thế. Thuộc địa Đức của miền Đông Phổ bị cắt rời khỏi nước Đức bởi bộ phận của nước Ba Lan cổ xưa và quá yếu để có thể giữ được nền độc lập riêng

rẽ, nên buộc phải, nếu tính liên tục địa lý vẫn được duy trì, hoặc là ở dưới một chính quyền không phải Đức, hay cái lãnh thổ Ba Lan xen vào này phải ở dưới một chính quyền Đức. Một vùng đáng kể khác nữa mà ở đó thành phần Đức chiếm đa số dân cư, các tỉnh của Courland, Esthonia và Livonia bị tình hình địa thế của nó ép buộc phải lập thành bộ phận của một nhà nước Slavonia. Tại chính vùng Đông Đức có một dân cư Slavonia đông đảo: vùng Bohemia chủ yếu là người Slavonia, vùng Silesia và các địa hạt khác phần nào cũng vậy. Đất nước thống nhất ở châu Âu hơn cả, là nước Pháp, cũng rất không đồng nhất: không phụ thuộc vào những màng nhỏ các sắc tộc ngoại quốc và những đầu mũi xa xôi, thì như ngôn ngữ và lịch sử đã chứng minh, nước Pháp bao gồm hai phần, một phần hầu như độc chiếm bởi cư dân Gallo-Roman, trong khi ở phần kia người Franki, Burgundi, và các sắc tộc Teutonic khác tạo nên một thành phần đáng kể.

Khi nhu cầu cấp bách về địa lý đã được giải quyết cho phép rồi, thì một sự xem xét khác nữa thuần túy mang tính chất tinh thần và xã hội lại bộc lộ ra. Kinh nghiệm chứng minh rằng việc một sắc tộc nổi lên rồi bị hòa tan vào một sắc tộc khác là chuyện có thể xảy ra: và khi sắc tộc ấy có gốc gác là bộ phận kém cỏi và lạc hậu hơn của loài người, thì sự hòa tan ấy là có lợi rất lớn cho họ. Không ai có thể cho rằng không có lợi ích hơn cho một người Breton, hay một người Basque của vùng Navarre thuộc Pháp, khi anh ta được tiếp xúc với những tư tưởng và tình cảm hiện hành của một dân chúng văn minh và có giáo dục

cao - được là thành viên của quốc gia Pháp, được hưởng bình đẳng mọi đặc quyền của một công dân Pháp, được chia sẻ lợi thế bảo hộ của nước Pháp, và giá trị cũng như thanh thế của quyền lực nước Pháp - so với việc phải hờn tủi trong cảnh khó khăn không khắc phục nổi, là di tích bán khai của thời quá khứ, phải loay hoay trong quỹ đạo tinh thần hạn hẹp của mình, mà không tham dự vào hay quan tâm tới sự vận động chung của thế giới. Cùng một nhận xét như thế cũng áp dụng được cho những người xứ Wales hay người vùng cao xứ Scotland là thành viên của quốc gia thuộc Anh.

Bất cứ điều gì thực sự hướng tới sự trộn lẫn các sắc tộc và sự pha hòa các thuộc tính và các đặc điểm riêng biệt vào một sự hợp nhất đều là có lợi cho loài người. Không phải bằng những kiểu mẫu mang tính chất dập tắt đi, chắc chắn vẫn còn lại khá đủ các thí dụ về chuyện như thế trong trường hợp này, mà bằng cách làm dịu đi những hình thái cực đoan của chúng, và lấp đầy những khoảng cách giữa chúng. Dân chúng hợp nhất lại giống như các động vật được lai tạo (nhưng ở mức độ còn lớn hơn nữa, vì các ảnh hưởng của tác động là cả về tinh thần lẫn vật thể), thừa kế được những năng khiếu và tính ưu tú của tất cả các tổ tiên của họ, nhờ được bảo hộ bởi sự pha trộn mà chúng không bị cường điệu thái quá để biến thành thứ đối bại nằm liền kề bên cạnh. Thế nhưng để cho sự pha trộn ấy trở thành khả dĩ thì cần phải có những điều kiện đặc biệt. Những sự kết hợp các tình huống, mà chúng làm nảy sinh ra và tác động đến kết quả, có nhiều loại khác nhau.

Những sắc tộc được gom lại với nhau cùng dưới một chính quyền có thể có số lượng và sức mạnh gần ngang bằng nhau, hoặc rất không bằng nhau. Nếu không bằng nhau, sắc tộc ít hơn về số lượng trong hai sắc tộc có thể hoặc là cao hơn, hoặc là thấp hơn về trình độ văn minh. Giả sử rằng sắc tộc ấy văn minh cao hơn, thì dựa vào sự cao hơn ấy nó sẽ, hoặc là có khả năng giành uy thế đối với sắc tộc kia, hoặc là có thể bị khuất phục bởi sức mạnh hung tàn và biến thành thần dân. Trường hợp sau là một sự tổn hại hoàn toàn cho loài người, và là thứ mà nhân loại văn minh phải đồng lòng cầm vũ khí đứng lên để ngăn chặn lại. Việc Macedonia sáp nhập Hy Lạp là một trong những bất hạnh lớn nhất từ trước tới nay xảy ra với thế giới: hẳn cũng là tương tự như thế, nếu một nước nào đó trong những nước chủ yếu của châu Âu bị sáp nhập vào nước Nga.

Nếu sắc tộc nhỏ hơn, được giả định là tiên tiến hơn, lại có khả năng khuất phục được sắc tộc lớn hơn, tỷ như những người Macedonia được tăng thêm sức mạnh bởi Hy Lạp, tỷ như châu Á và nước Ấn Độ thuộc Anh, thì đó thường là một điều lợi cho nền văn minh: thế nhưng, trong trường hợp này kẻ chinh phục và người bị chinh phục không thể sống cùng nhau dưới cùng những thiết chế tự do. Việc sáp nhập những kẻ chinh phục vào trong một dân chúng ít tiên tiến hơn, ắt sẽ là một điều xấu: những người này phải được cai trị như những thần dân, và thực trạng của sự vật có thể hoặc là một điều lợi, hoặc là một điều bất hạnh, tùy thuộc vào việc dân chúng bị chinh phục đã đạt tới hay chưa đạt tới trạng thái, mà

việc không được ở dưới chính thể tự do bị xem là một sự xúc phạm, [cũng như] tùy thuộc vào việc những kẻ chinh phục có sử dụng hay không sử dụng ưu thế của họ theo một cung cách trù tính làm cho những người bị chinh phục thích hợp được với giai đoạn cao hơn của sự tiến bộ. Đề tài này sẽ được nghiên cứu đặc biệt trong một chương tiếp sau.

Khi sắc tộc mạnh hơn sắc tộc kia cả về số lượng lẫn mức độ tiến bộ, và đặc biệt nếu sắc tộc bị khuất phục là nhỏ bé và không có hy vọng khôi phục được độc lập của mình; khi ấy, nếu họ được cai trị với một sự công bằng nào đó khả dĩ chấp nhận được, và nếu các thành viên của sắc tộc mạnh hơn không bị biến thành loại đáng ghê tởm do được có những đặc quyền dành riêng, thì sắc tộc nhỏ hơn sẽ dần dần cam chịu với vị thế của mình và trở thành hợp nhất với sắc tộc lớn hơn. Người Breton vùng Hạ cũng như người Alsat, chẳng một ai hiện nay lại có chút mong muốn nào được tách khỏi nước Pháp. Nếu tất cả những người Ireland còn chưa đi đến cùng một tâm tình như thế đối với người Anh, thì đó phần nào cũng vì họ khá đông về số lượng đủ khả năng tự thành lập một sắc tộc đáng kể: nhưng chủ yếu là vì cho mãi đến những năm gần đây họ đã bị cai trị một cách thật hung bạo, đến nỗi tất cả những cảm xúc tốt đẹp nhất của họ cùng kết hợp với những cảm xúc xấu xa của họ để khích động một sự phẫn uất gay gắt chống lại sự thống trị của người Saxon. Sự ruồng bỏ ấy đối với nước Anh, và tai ương cho toàn thể đế chế, nói đúng ra, đã hoàn toàn chấm dứt hầu như đã một thế hệ rồi. Không một người Ireland nào hiện

nay lại ít tự do hơn người Anglo-Saxon, hoặc không hưởng phần chia của mọi lợi ích đối với đất nước của anh ta cũng như đối với vận may cá nhân của anh ta ít ỏi hơn, so với trường hợp nếu anh ta nhảy ra khỏi bất cứ địa phận nào của lãnh thổ thuộc nước Anh. Mối bất bình còn lại duy nhất của Ireland, ấy là Giáo hội Nhà nước, một thứ mà một nửa, hay gần phân nửa, dân chúng của hòn đảo rộng lớn hơn có cùng chung với họ. Bây giờ thì gần như chẳng còn vấn đề gì, ngoại trừ ký ức về quá khứ, và sự khác biệt về tôn giáo chiếm ưu thế, để làm cho hai chủng tộc tách xa nhau, có lẽ bất cứ chủng tộc nào trong hai chủng tộc đó cũng là thích đáng nhất để làm bộ phận bổ túc tương ứng cho chủng tộc kia. Rốt cuộc thì ý thức muốn được đối xử không chỉ với sự công bằng ngang nhau, mà còn với sự xem xét như nhau, đang tạo ra con đường nhanh chóng trong sắc tộc Ireland, ấy là con đường cho qua đi tất cả những cảm xúc có thể khiến họ không cảm thấy được điều lợi mà cái sắc tộc ít hơn về số lượng và kém phồn vinh hơn nhất định sẽ thu được từ việc trở thành công dân-đồng bào thay vì là người ngoại quốc, cùng với sắc tộc không chỉ là láng giềng gần gũi nhất, mà còn là sắc tộc giàu có nhất và tự do nhất, cũng như văn minh và hùng mạnh nhất trong các quốc gia trên trái đất.

Khi các sắc tộc đã kết nối cùng nhau gần như ngang bằng nhau về số lượng cũng như về các yếu tố sức mạnh khác, thì đấy là những trường hợp có trở ngại thực tế lớn nhất trong việc hòa trộn các sắc tộc. Trong những trường hợp như thế, mỗi sắc tộc đều

tin vào sức mạnh của mình và tự cảm thấy có khả năng duy trì một cuộc tranh đấu ngang sức với bất kỳ sắc tộc nào khác, nên đều không muốn bị hòa nhập chung: mỗi sắc tộc đều bồi dưỡng phe kiên trì cố giữ những đặc sắc riêng của mình; những lề thói xưa cũ và thậm chí cả những cách ăn nói đã suy vi tàn tạ cũng được hồi sinh lại để làm sâu hơn sự phân cách; mỗi sắc tộc đều tưởng mình sẽ bị áp chế nếu phải chịu tác động của bất cứ quyền uy nào bởi các viên chức của chủng tộc kình địch; và bất cứ thứ gì được trao cho một trong các sắc tộc có va chạm với nhau, cũng đều bị coi như được lấy của những sắc tộc còn lại. Khi những sắc tộc bị chia rẽ như thế mà ở dưới sự cai trị chuyên chế là người ngoại quốc đối với tất cả bọn họ, hay là một sắc tộc dẫu xuất thân từ bọn họ, nhưng vẫn còn cảm thấy quan tâm nhiều hơn đến quyền lực của bản thân mình, hơn là quan tâm tới bất cứ thiện cảm quốc gia nào, không chia đặc quyền cho sắc tộc nào, và chọn làm tay chân cho mình từ tất cả các sắc tộc một cách không phân biệt; [khi đó,] trong tiến trình của một ít các thế hệ, tính đồng nhất của tình thế thường sẽ sản sinh ra một sự hài hòa các cảm nhận, và các sắc tộc khác nhau trở nên thấy giữa họ với nhau có tình cảm đồng bào một nước, đặc biệt là nếu họ bị phân tán trên cùng một vùng của đất nước. Thế nhưng, nếu kỷ nguyên của khát vọng chính thể tự do đến trước khi sự hợp nhất ấy có hiệu quả, thì cơ hội ấy bị trôi qua đi vì tác động này. Từ thời điểm ấy, nếu các sắc tộc không có hòa hoãn lại phân cách với nhau về địa lý, và đặc biệt nếu vị trí địa phương thuộc loại bất tiện và không

thích hợp để cùng đặt dưới một chính quyền (như trong trường hợp các tỉnh nhỏ của Italia dưới ách của Pháp hay Đức), thì không những có sự thích đáng thật hiển nhiên, mà nếu quan tâm đến nền tự do hay sự hòa thuận, thì còn là nhất thiết phải phá vỡ hoàn toàn mối chắp nối. Có thể có những trường hợp mà các tỉnh nhỏ sau khi tách ra vẫn có thể còn hợp nhất được với nhau bằng mối liên kết liên bang: thế nhưng nói chung thực tế xảy ra là nếu họ đều muốn có trước nền độc lập hoàn toàn, rồi mới trở thành thành viên liên bang, thì mỗi sắc tộc lại có những sắc tộc láng giềng khác mà nó ưa thích kết giao hơn, có những thiện cảm chung nhau nhiều hơn, nếu không phải cũng còn là một cộng đồng to lớn hơn về lợi ích.

## Chương XVII

# VỀ CÁC CHÍNH THỂ ĐẠI DIỆN LIÊN BANG

Những bộ phận của nhân loại không thích hợp hay không có ý định sống dưới cùng một chính quyền nội bộ, có thể thường thu được lợi thế trong việc thống nhất với nhau trong mối quan hệ như những người nước ngoài: vừa để ngăn chặn các cuộc chiến tranh giữa họ với nhau, vừa nhằm mục đích có được sự bảo hộ hiệu quả hơn chống lại các cuộc xâm lăng của những Quốc gia hùng mạnh.

*Việc thành lập liên bang cần có các điều kiện sau đây. Thứ nhất là phải có mối thiện cảm qua lại với nhau đủ lớn trong các cư dân.* Liên bang bó buộc họ luôn luôn phải chiến đấu ở cùng một phía; và nếu những cảm nhận của họ với nhau hoặc những cảm nhận với các láng giềng của họ có nhiều loại khác nhau, khiến họ nói chung ưa thích chiến đấu ở những phía đối lập nhau, thì mối liên kết liên bang sẽ chẳng dài lâu, mà cũng không được tôn trọng trong lúc nó còn tồn tại. Những thiện cảm có thể có được cho mục đích này là những thiện cảm về chủng

tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, và trên hết cả là về những thiết chế chính trị vì chúng góp phần nhiều nhất sinh ra tính đồng nhất về lợi ích chính trị. Khi một số ít nhà nước tự do phân cách nhau, không đủ khả năng tự mình phòng vệ, bị bao vây từ mọi phía bởi những nền quân chủ quân phiệt hay phong kiến, là những kẻ căm ghét và khinh miệt nền tự do dù là tự do ở nước láng giềng, thì những bang ấy chẳng có cơ hội duy trì nền tự do và hạnh phúc của mình, nếu không có liên minh liên bang. Lợi ích chung phát sinh ra từ nguyên nhân này ở Thụy Sĩ từ nhiều thế kỷ, đã được thấy là thỏa đáng để duy trì hiệu quả sự liên kết liên bang, không những bất chấp sự khác biệt về tôn giáo vào lúc mà tôn giáo còn là cội nguồn rất quan trọng của sự thù địch chính trị không thể hòa giải được tại khắp châu Âu, mà còn bất chấp cả tính chất yếu ớt lỏng lẻo rất nhiều trong bản thân hiến pháp của liên bang. Ở Mỹ, nơi mà mọi điều kiện để duy trì khối liên minh đều đã có ở mức cao nhất với trở ngại độc nhất là sự khác biệt giữa các hiến pháp về một điều khoản quan trọng về sự Chiếm hữu nô lệ, sự khác biệt này đã đi thật xa trong việc chia rẽ những thiện cảm đối với nhau trong hai phe của Liên minh, tới mức việc duy trì hay phá vỡ mối quan hệ có giá trị thật nhiều đối với cả hai, phải phụ thuộc vào kết quả của một cuộc nội chiến dai dẳng.

*Điều kiện thứ hai cho sự ổn định của một chính thể liên bang, ấy là các bang riêng rẽ phải không quá hùng mạnh để có thể tự tin vào sức mạnh cá thể của mình trong việc bảo hộ chống lại ngoại xâm.* Nếu là

những bang như thế, họ sẽ có khuynh hướng cho rằng, trong việc liên minh với những bang khác, họ sẽ chẳng được gì khả dĩ tương đương với cái họ phải hy sinh đi trong sự tự do hành động riêng của mình; hệ quả là bất cứ khi nào chính sách của Liên bang trong những sự việc mà theo nhận thức riêng của họ, khác biệt với điều mà một thành viên khác muốn theo đuổi riêng rẽ, thì mối bất hòa nội bộ và phe nhóm do thiếu vắng mối lo ngại đủ để bảo tồn khối liên minh, sẽ có nguy cơ đi quá xa đến mức làm tan rã liên minh.

*Điều kiện thứ ba, cũng không kém quan trọng hơn hai điều kiện kia, ấy là không có chênh lệch quá nhiều về sức mạnh trong số các bang kết giao với nhau.* Thực ra thì họ không thể nào lại chính xác ngang bằng nhau về tiềm lực: trong tất cả các liên bang đều có cấp bậc về sức mạnh giữa các thành viên; có một số bang đông dân cư hơn, giàu có hơn và văn minh hơn những bang khác. Có một khác biệt lớn về thịnh vượng và số dân cư giữa New York và Rhode Island; giữa Bern và Zug hay Glaris. Thực chất [của vấn đề] là phải không được có một bang nào quá hùng mạnh hơn bộ phận còn lại, để bang đó có khả năng tranh đua sức mạnh với nhiều bang phối hợp lại. Nếu có một bang như thế, mà chỉ một thôi, bang đó sẽ cố đòi làm ông chủ trong các cuộc bàn cãi liên hợp: nếu có hai bang như thế, hai bang đó sẽ không ai kháng cự lại được, nếu họ đồng ý với nhau; còn bất cứ khi nào họ khác biệt nhau thì mọi chuyện sẽ được quyết định bởi cuộc đấu tranh giành

ưu thế của những kẻ kình địch nhau. Nguyên nhân này một mình nó là đủ biến Liên bang Đức[71] hầu như thành con số không, mà không phụ thuộc vào bản hiến pháp nội bộ thật thảm hại của nó. Nó không tác động đến một thứ nào trong những mục đích thực sự của một liên bang. Liên bang ấy chẳng bao giờ dành cho nước Đức một hệ thống cùng một kiểu của các tập quán; nó chỉ phục vụ cho việc trao cho Áo và Phổ một quyền hợp pháp để đỡ quân đội của họ vào trợ giúp cho các ông vua địa phương nhằm bắt buộc các thần dân phải tuân phục nền chuyên chế: trong khi ấy về mặt các mối quan hệ đối ngoại, Liên bang sẽ làm cho toàn nước Đức phải phụ thuộc vào Phổ nếu giả sử không có Áo, và phụ thuộc vào Áo nếu giả sử không có Phổ: trong lúc đó mỗi ông hoàng nhỏ bé chẳng có được chút xíu lựa chọn nào, ngoài việc làm người đi theo kẻ này hay kẻ kia, hay mưu mô với các chính quyền nước ngoài để chống lại cả hai.

*Có hai kiểu cách khác nhau để tổ chức Liên bang.* Các nhà cầm quyền liên bang có thể chỉ đại diện cho riêng các Chính quyền mà thôi, và các đạo luật của họ chỉ có hiệu lực bắt buộc đối với các chính phủ

[71] Sau cuộc chiến tranh với Napoleon, do kết quả của Đại hội Vienna (1814-15), 39 bang nước Đức đã thống nhất lại thành Liên bang Đức với ưu thế của Áo. Năm 1866 Phổ đánh bại Áo trong cuộc Chiến tranh bảy tuần lễ. Liên bang Bắc Đức (German Norddeutscher Bund) được thành lập năm 1867 bao gồm các bang phía bắc sông Main dưới sự bá chủ của Phổ (Prussia). Hiến pháp của nó là mô hình cho Đế chế Đức (German Empire) xuất hiện năm 1871 và bao gồm thêm các bang phía nam. Nên nhớ rằng tác phẩm ta đang đọc được công bố năm 1861.

trong cương vị như vậy; hoặc là các nhà cầm quyền liên bang có thể có quyền lực ban hành luật pháp và đưa ra các mệnh lệnh có tính bắt buộc trực tiếp đối với cá nhân các công dân. Trường hợp trên là kế hoạch của cái gọi là Liên bang Đức và của bản Hiến pháp Thụy Sĩ trước năm 1847. Nó cũng cũng đã được thử làm tại Mỹ một vài năm ngay sau cuộc Chiến tranh giành Độc lập. Một nguyên tắc khác là trường hợp Hiến pháp hiện nay của Hợp Chúng Quốc và Hiến pháp được chấp nhận trong khoảng mười hai năm gần đây bởi Liên bang Thụy Sĩ. Quốc hội toàn liên bang của Liên bang Mỹ là một bộ phận thực quyền cai trị đối với cá thể mỗi Bang. Trong giới hạn phạm vi thẩm quyền của mình, Quốc hội tạo ra các luật pháp mà mỗi cá nhân công dân đều tuân theo, Quốc hội thực thi luật pháp thông qua các viên chức của chính mình và bắt buộc họ tuân theo bằng tòa án của chính mình. Đây là nguyên tắc duy nhất đã được tìm thấy, hình như từ trước tới nay, để sản sinh ra được một chính thể liên bang hữu hiệu. Một liên minh giữa các chính phủ sẽ chỉ là một liên minh thuần túy và bị lệ thuộc vào tất cả những sự tình cờ ngẫu nhiên dẫn đến tính chất bấp bênh mong manh cho sự liên minh. Nếu giả sử các đạo luật của Tổng thống và của Quốc hội chỉ là bắt buộc đối với các Chính quyền ở New York, Virginia hay Pennsylvania không thôi, và chỉ có thể được thi hành thông qua các mệnh lệnh do các Chính quyền ấy ban xuống cho các viên chức được họ bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước các tòa án tư pháp của chính họ, thì chẳng có chỉ thị nào của Chính quyền Liên

bang lại được thi hành nếu những chỉ thị ấy không vừa ý đối với một đa số tại địa phương. Những mệnh lệnh ban xuống cho một chính quyền sẽ chẳng có hình phạt nào hay biện pháp bắt buộc nào khác hơn là chiến tranh: và một quân đội liên bang sẽ phải luôn luôn sẵn sàng đi ép buộc thi hành các sắc lệnh của Liên bang chống lại bất cứ Bang ngoan cố nào đó; sẽ lệ thuộc vào khả năng có những Bang khác có thiện cảm với kẻ phản nghịch và không chừng lại chia sẻ cảm tình với kẻ đó ở một điểm riêng biệt còn đang tranh cãi, những bang như thế có thể sẽ từ chối đóng góp quân đội của họ, ấy là chưa kể đến việc họ gửi quân đội của mình đến chiến đấu trong hàng ngũ của Bang bất tuân lệnh.

Liên bang kiểu như vậy giống như là nguyên nhân nhiều hơn là biện pháp phòng ngừa của các cuộc nội chiến: và nếu hiệu quả như vậy đã không xảy ra ở Thụy Sĩ cho tới khi có các biến cố vào những năm trước năm 1847, thì đó chỉ là vì Chính quyền Liên bang đã cảm nhận mạnh mẽ về nhược điểm của mình, đến nỗi hầu như chưa bao giờ lại mưu toan thực thi một quyền uy thực sự nào. Tại Mỹ, thí nghiệm của một Liên bang dựa trên nguyên tắc này đã đổ vỡ ngay ít năm đầu tiên tồn tại của nó; may mắn thay lại vào lúc mà những con người am hiểu rộng rãi và có uy thế nổi trội cần thiết, là những người đã sáng lập ra nền độc lập của nước Cộng hòa, vẫn đang còn sống để lãnh đạo liên bang vượt qua thời kỳ quá độ đầy khó khăn. Tuyển tập *Người chủ trương lập chế độ liên bang (Federalist)*, một tập

hợp các bài báo của ba vị trong số những người xuất sắc ấy, viết ra để giải thích và bảo vệ bản Hiến pháp Liên bang mới trong lúc đang còn chờ đợi sự chấp thuận quốc gia, ngay cả hiện nay vẫn còn là một luận văn đáng học hỏi nhất mà chúng ta đang có về chính quyền liên bang[72].

Tại nước Đức, một loại liên bang kém hoàn hảo hơn, như mọi người đều biết, thậm chí đã không đáp ứng được mục đích duy trì sự liên minh. Nó chưa bao giờ, trong bất cứ cuộc chiến tranh ở châu Âu nào, lại ngăn chặn nổi một thành viên đơn lẻ nào của Liên bang trong việc nó liên minh với các cường quốc nước ngoài để chống lại các thành viên còn lại. Tuy vậy đây vẫn là liên bang duy nhất dường như khả dĩ đối với các tiểu vương quốc. Một ông vua, giữ quyền lực theo thừa kế chứ không phải do ủy quyền, và là người không thể bị cách chức khỏi quyền lực, cũng chẳng phải chịu trách nhiệm trước một ai về việc sử dụng quyền lực, dường như không phải từ bỏ quyền có quân đội riêng, hay chịu để cho việc thực thi quyền uy tối thượng lên các thần dân của mình lại không thông qua ông ta, mà trực tiếp bởi một quyền lực khác. Để cho hai nước, hay một số nước nhiều hơn nữa, có thể liên kết cùng nhau trong một liên bang hữu hiệu dưới sự cai trị của nhà vua, thì hình như tất cả các nước ấy đều phải ở dưới cùng

[72] Chú thích của tác giả: Tác phẩm *Lịch sử của các Chính quyền Liên bang* của ông Freeman mà mới chỉ có tập đầu tiên xuất hiện, nay đã là một sự bổ sung thêm vào tài liệu về chủ đề này, đây là tác phẩm có giá trị ngang bằng vì những nguyên tắc khai sáng và tài nghệ trình bày các chi tiết lịch sử của nó.

một ông vua. Nước Anh và Scotland là một liên bang có diện mạo như thế trong khoảng thời gian gần một thế kỷ từ liên minh của các Ngôi vua đến liên minh của các Nghị viện. Ngay cả liên bang này cũng hữu hiệu, không phải là thông qua các thiết chế liên bang vì chẳng có thiết chế nào như vậy tồn tại cả, mà bởi vì vương quyền ở cả hai Hiến pháp trong phần lớn thời gian đó đều hầu như tuyệt đối, khiến cho chính sách đối ngoại của cả hai đều được hình thành tùy theo một ý chí thống nhất.

Dưới một kiểu cách liên bang hoàn hảo hơn, trong đó mỗi công dân của một Bang riêng biệt chịu tuân phục theo cả hai Chính quyền, tức là chính quyền của chính Bang đó và chính quyền của Liên bang, thì điều cần thiết hiển nhiên là không những các giới hạn theo hiến pháp của quyền uy thuộc mỗi chính quyền phải được xác định chính xác và rõ ràng, mà còn là quyền lực giải quyết giữa hai chính quyền trong bất cứ trường hợp tranh cãi nào phải không thuộc về một Chính quyền nào trong họ, hay bất cứ cơ quan chức năng nào lệ thuộc vào nó, mà *phải thuộc về một trọng tài độc lập với cả hai.* Đó phải là một *Tòa án Pháp lý Tối cao (a Supreme Court of Justice),* và một hệ thống các Tòa án cấp dưới tại mỗi Bang thuộc Liên minh, các vấn đề như vậy sẽ được giải quyết trước các tòa án này, và phán quyết về các vấn đề đó ở cấp tòa cuối cùng sẽ là chung thẩm. Mỗi Bang thuộc Liên minh, và bản thân Chính quyền Liên bang, cũng như mọi cơ quan chức năng thuộc mỗi chính quyền, đều phải có bổn phận pháp lý chịu thưa kiện trước các Tòa án này về

tội vượt quá quyền hạn của mình, hay vì không hoàn thành các trách nhiệm liên bang của mình, và nói chung bị bắt buộc phải sử dụng các tòa án này như công cụ để làm cho các quyền năng của liên bang có hiệu lực. Điều này kéo theo hệ quả đáng lưu ý đã được thể hiện thực sự tại Hợp Chúng Quốc, ấy là một Tòa án Pháp lý, tòa án liên bang cao nhất, là tối cao đối với các Chính quyền khác nhau, cả Tiểu bang lẫn Liên bang; có quyền tuyên bố một điều luật nào đó được tạo ra, hay đạo luật nào đó được các chính quyền ấy ban hành, là vượt quá quyền hạn mà Hiến pháp Liên bang ấn định cho họ, và hậu quả là [điều luật hay đạo luật đó] sẽ không có hiệu lực hợp pháp. Lẽ tự nhiên là cảm thấy rất đáng nghi ngờ, trước khi việc thử nghiệm được thực hiện, làm thế nào mà một điều khoản như vậy lại vận hành được; liệu tòa án có đủ can đảm để thi hành quyền lực hợp hiến pháp của mình hay không; nếu đủ can đảm thì liệu có thi hành một cách khôn khéo hay không và liệu các Chính quyền có đồng ý phục tùng theo quyết định của tòa án một cách hòa bình hay không. Những cuộc thảo luận về bản Hiến pháp Mỹ, trước khi có sự chấp thuận chung cuộc, cho thấy những e ngại tự nhiên ấy đã được cảm nhận mạnh mẽ; thế nhưng nay thì chúng đã hoàn toàn lắng xuống, vì lẽ suốt trong thời gian hơn hai thế hệ kế tiếp nhau trôi qua, chẳng có gì xảy ra để kiểm chứng cho những e ngại ấy, dẫu đôi khi có tranh cãi khá gay gắt và trở thành tượng trưng cho các phe đảng liên quan đến những giới hạn quyền uy của các Chính quyền Liên bang và Tiểu bang. Sự vận hành đầy ích lợi thật xuất

sắc của một điều khoản dị thường đến thế có lẽ là, như ông de Tocqueville nhận xét, do đóng góp lớn bởi tính đặc thù vốn có trong hành động của Tòa án Pháp lý với cương vị như thế - đó là tòa không giải thích điều luật *theo tên gọi hình thức (eo nomine)* của nó và một cách trừu tượng (in abstracto), mà chờ cho đến khi vụ việc cụ thể được đưa ra trước tòa dính dáng về pháp lý tới điểm đang tranh cãi, nhờ thế mà xuất hiện hiệu quả đắt giá, ấy là các tuyên bố của tòa không đưa ra ngay từ giai đoạn quá sớm của cuộc tranh cãi; ấy là thường đã có nhiều bàn luận trong dân chúng đi trước các tuyên bố đó; ấy là Tòa phán quyết sau khi đã nghe đầy đủ quan điểm biện bác của cả hai bên bởi các luật sư có danh tiếng; phán quyết chỉ đưa ra vào lúc mà vụ kiện trước tòa đòi hỏi; và phán quyết của tòa, thay vì tự ý đưa ra vì các mục đích chính trị, thì được đưa ra vì trách nhiệm phải hoàn tất không thể chối từ, ấy là phải xét xử công lý thật vô tư giữa những kẻ kiện tụng thù địch nhau. Ngay cả những cơ sở để tin tưởng ấy cũng không đủ để tạo ra sự phục tùng đầy kính trọng, là thái độ mà tất cả các quyền uy đều phải có khi chịu tuân theo các phán quyết của Tòa án Tối cao trong việc diễn giải Hiến pháp, nếu không cảm nhận thấy được có sự tin cậy đầy đủ không phải chỉ ở trí tuệ hơn hẳn của các quan tòa ngồi trên ghế phán xét đầy cao quý, mà còn ở sự ưu việt trọn vẹn của họ vượt trên tính thiên vị cho cá nhân hay phe phái. Sự tin cậy đó nói chung đã được chứng minh là đúng; tuy nhiên không có gì quan trọng cốt tử hơn đối với nhân dân Mỹ là phải gìn giữ với mối lo âu

đầy cảnh giác nhất, đối với bất cứ điều gì có xu hướng, dù xa xôi nhất, làm xấu đi phẩm chất của thiết chế quốc gia thật vĩ đại này. Sự ổn định của các thiết chế liên bang phụ thuộc vào sự tin cậy, sự tin cậy này lần đầu tiên bị làm cho sút giảm bởi quyết định tuyên bố chế độ nô lệ phải là quyền chung của mọi người, và sau đó trở thành luật pháp ở các Vùng lãnh thổ vào lúc còn chưa được thành lập như các Tiểu bang, thậm chí còn đi ngược lại ý chí của đa số cư dân ở đó. Cái phán quyết đáng ghi nhớ ấy có lẽ đã làm được nhiều hơn bất cứ cái gì khác để đưa sự chia rẽ phe phái tới tình trạng khủng hoảng bùng phát ra thành cuộc nội chiến. Cột trụ chính của Hiến pháp Mỹ chắc không đủ mạnh để chịu đựng nổi những cú sốc như thế.

Những tòa án hoạt động trong cương vị trọng tài giữa các Chính quyền Liên bang và Tiểu bang tất nhiên cũng phán xử mọi cuộc tranh cãi giữa hai Tiểu bang, hay giữa một công dân của Tiểu bang này với Chính quyền của Tiểu bang khác. Những đền bù thông thường giữa các dân tộc, chiến tranh và thuật ngoại giao được loại trừ nhờ vào sự liên kết liên bang, cần thiết là phương thuốc tòa án phải đáp ứng được vị trí của mình. Tòa án Tối cao của Liên bang phán quyết về các trường hợp liên quan đến luật pháp quốc tế và là một thí dụ lớn lao về điều mà hiện nay là một trong những thứ còn thiếu rõ rệt nhất của xã hội văn minh, ấy là một Tòa án Quốc tế thực sự.

Những quyền lực của một Chính quyền Liên bang tất nhiên không chỉ mở rộng tới hòa bình và chiến tranh, cũng như mọi vấn đề xuất hiện giữa đất nước và các chính quyền nước ngoài, mà còn tới việc thực hiện bất cứ sự dàn xếp nào mà công luận của các Tiểu bang thấy là cần thiết để họ được thụ hưởng đầy đủ lợi ích của việc liên minh. Thí dụ như đó là một lợi thế lớn cho họ, nếu thương mại giữa các tiểu bang với nhau phải được tự do, không có biên giới rào cản thuế quan và trạm kiểm soát thuế quan. Thế nhưng sự tự do nội tại này không thể tồn tại được, nếu mỗi Tiểu bang lại có quyền định ra các thứ thuế đánh vào việc trao đổi hàng hóa giữa họ và các nước ngoài; vì lẽ mỗi sản phẩm ngoại quốc được một Tiểu bang cho vào sẽ vào được tất cả các Tiểu bang còn lại. Và vì thế nên mọi thuế quan và các điều chỉnh buôn bán tại Hợp Chúng Quốc đều duy nhất do Chính quyền Liên bang thiết lập hay bãi bỏ. Hơn nữa, thật cũng là rất thuận tiện cho các Tiểu bang được có duy nhất một hệ thống tiền tệ, duy nhất một hệ thống đo lường; chuyện này chỉ có thể được bảo đảm nếu việc điều chỉnh những thứ đó được giao phó cho Chính quyền Liên bang. Sự chắc chắn và mau chóng của liên lạc Bưu điện sẽ gặp trở ngại và chi phí sẽ gia tăng, nếu một bức thư phải đi qua nửa tá các mạng công sở, bị lệ thuộc vào các quyền uy tối cao khác nhau: vậy nên thật tiện lợi để cho tất cả các Bưu điện đều đặt dưới Chính quyền Liên bang. Thế nhưng về những vấn đề như vậy thì cảm nhận của các cộng đồng khác nhau lại có thể khác nhau. Một trong những Tiểu bang của Mỹ, dưới sự lãnh đạo của

một người đã từng phô trương quyền lực như một nhà tư tưởng chính trị cơ hội cao nhất, hơn bất kỳ một ai đã từng xuất hiện trong hoạt động chính trị của nước Mỹ kể từ khi có các tác giả của tập *Người chủ trương lập chế độ Liên bang*, đã đòi hỏi để mỗi Tiểu bang có quyền phủ quyết đối với các đạo luật thuế quan của Quốc hội Liên bang: và vị chính khách này[73], trong một tác phẩm thể hiện tài năng xuất bản sau khi chết, là tác phẩm được in ấn và lưu hành rộng rãi bởi ngành lập pháp của bang Nam Carolina, đã bào chữa cho yêu sách ấy dựa trên nguyên tắc chung của việc giới hạn sự chuyên chế của số đông, và bảo hộ cho các nhóm thiểu số bằng cách chấp nhận cho họ được tham gia thực sự vào quyền lực chính trị. Một trong những chủ đề được tranh cãi nhiều nhất trong hoạt động chính trị ở Mỹ vào những năm đầu của thế kỷ này [thế kỷ XIX], ấy là liệu quyền lực của Chính quyền Liên bang có nên mở rộng ra hay không, và liệu Chính quyền Liên bang có nên mở rộng ra bằng hiến pháp để làm đường xá và kênh đào bằng phí tổn của Liên bang hay không. Chỉ trong sự giao dịch với các quyền lực nước ngoài thì quyền uy của Chính quyền Liên bang mới là hoàn toàn cần thiết. Về mọi chủ đề khác thì vấn đề phụ thuộc vào việc dân chúng nói chung mong muốn dựng lên mối ràng buộc liên bang chặt chẽ như thế nào; họ muốn giao nộp phần chia nào của sự tự do hành động địa phương để được hưởng lợi ích đầy đủ hơn của việc được là một quốc gia.

[73] Chú thích của tác giả: ông Calhoun.

Nói về sự thành lập thích đáng của một chính thể liên bang ở trong phạm vi của nó thì chẳng cần phải nhiều lời. Tất nhiên sự thành lập ấy bao gồm một nhánh lập pháp và một nhánh hành pháp, và sự thành lập mỗi nhánh đều phải tuân theo cùng những nguyên tắc như của các chính thể đại diện nói chung. Còn về kiểu cách thích ứng với những nguyên tắc chung đối với một chính thể liên bang, thì điều khoản của Hiến pháp Mỹ có lẽ là hết sức sáng suốt, ấy là Quốc hội phải gồm hai Viện, ấy là trong khi một viện được thành lập theo số cư dân, mỗi Tiểu bang được quyền có số đại biểu tỷ lệ với số cư dân, viện kia phải đại diện cho các Chính quyền Tiểu bang chứ không phải cho các công dân, và mỗi Tiểu bang, dù to hay nhỏ, phải được đại diện tại viện này bởi cùng một số lượng thành viên. Điều khoản này loại trừ mọi quyền lực thái quá do các Tiểu bang hùng mạnh hơn thi hành với các Tiểu bang còn lại, và bảo đảm cho các quyền dự phòng của các Chính quyền Tiểu bang bằng việc khiến cho điều này không thể xảy ra được trong chừng mực mà kiểu cách đại diện có thể ngăn chặn được, ấy là bất cứ phương sách nào cũng phải thông qua Quốc hội, trừ phi phương sách ấy không những được đa số các công dân, mà còn được cả đa số các Tiểu bang phê chuẩn. Trước đây tôi đã lưu ý đến lợi thế tình cờ tiếp theo, thu được nhờ việc đề xuất chuẩn mực phân loại tại một trong hai Viện. Được bổ nhiệm bởi những hội đồng được lựa chọn, những nhà Lập pháp của các Tiểu bang khác nhau, mà những phần tử ưu tú của họ, vì lý do đã được chỉ ra, nhiều phần chắc sẽ

rơi vào những người nổi tiếng, hơn là bất cứ cuộc bầu cử đại chúng nào - là người không những có quyền lực quyết định như thế, mà còn có động cơ mạnh mẽ để làm thế, vì ảnh hưởng của Tiểu bang của họ tại những cuộc bàn cãi phải được tác động quan trọng bởi sức nặng và khả năng của những nhân vật đại diện cho Tiểu bang; Thượng viện của Hợp Chúng Quốc được chọn ra như vậy, luôn luôn bao gồm hầu như tất cả các chính khách đức cao vọng trọng tại Liên minh: trong khi ấy Hạ nghị viện của Quốc hội, theo ý kiến của những nhà quan sát thành thạo, nói chung dễ nhận ra bởi sự thiếu vắng nhân vật nổi bật có tài, giống như Thượng viện dễ nhận ra bởi sự có mặt của những nhân vật như thế.

*Khi có được các điều kiện để hình thành những Liên bang hiệu quả và bền lâu, sự nhân lên các Liên bang ấy luôn là điều có lợi cho thế giới.* Nó có cùng hiệu quả đáng chào đón như bất cứ sự mở rộng nào khác nữa của việc thực hiện hợp tác mà thông qua nó, kẻ yếu, bằng việc liên minh, có thể gặp gỡ trong quan hệ bình đẳng với kẻ mạnh. Bằng cách giảm bớt số nhà nước quá nhỏ bé không bình đẳng được về khả năng tự phòng vệ, sẽ làm cho sự cám dỗ của chính sách xâm lược bị suy yếu đi, dù là xâm lược trực tiếp bằng quân đội hay thông qua uy danh của siêu cường. Lẽ tất nhiên nó sẽ chấm dứt chiến tranh và các cuộc cãi cọ ngoại giao và thông thường cũng chấm dứt luôn cả những hạn chế thương mại giữa các Tiểu bang hợp thành Liên minh; trong khi ấy liên quan tới các quốc gia lân cận, sức mạnh quân sự được gia tăng do liên minh là thuộc loại phải hầu

như chỉ dành cho những mục đích phòng vệ, ít khi nào lại dành cho mục đích xâm lược. Một chính quyền liên bang không có đủ quyền uy tập trung để tiến hành bất cứ cuộc chiến tranh nào được nhiều hiệu quả, ngoại trừ cuộc chiến tranh tự vệ, mà trong cuộc chiến này chính quyền có thể trông cậy vào sự hợp tác tự nguyện của mỗi công dân: ở đây chẳng có gì để tâng bốc sự hợm hĩnh dân tộc hay tham vọng quốc gia đặng khi chiến thắng sẽ giành giật được các thần dân bị chinh phục, hay thậm chí các công dân đồng bào, mà sẽ chỉ được thêm những thành viên độc lập mới, có lẽ đầy phiền phức rắc rối, của liên bang. Những cách hành động giống như chiến tranh của người Mỹ tại Mexico thuần túy là ngoại lệ, được tiến hành chủ yếu bởi những người tình nguyện, do ảnh hưởng của xu hướng sống di trú gây ra khiến cho nhiều cá nhân người Mỹ chiếm đoạt cho mình những miền đất chưa có người ở, và nếu có được khích lệ bởi động cơ của công luận nào đó thì cũng không phải là sự bành trướng quốc gia, mà chỉ thuần túy với những mục đích bộ phận mở rộng sự chiếm hữu nô lệ. Có ít những dấu hiệu trong cách hành động của người Mỹ, mang tính quốc gia hay cá nhân, cho thấy có sự ham muốn giành giật lãnh thổ cho đất nước mình theo đúng nghĩa này ở trong những người Mỹ. Sự thèm muốn của họ đối với Cuba, cũng theo cùng kiểu cách như vậy, chỉ là có tính chất bộ phận, và những Tiểu bang phía bắc chống lại chế độ nô lệ tuyệt nhiên không bao giờ bênh vực chuyện này.

Vấn đề có thể tự biểu thị ra (như ở nước Italia trong sự trỗi dậy hiện nay của nó) là liệu một đất nước quyết tâm thống nhất lại, thì phải thống nhất hoàn toàn, hay chỉ là một liên minh liên bang. Vấn đề đôi khi cần thiết được quyết định đơn thuần bởi tầm cỡ lãnh thổ của toàn thể [quốc gia] được thống nhất lại. Có một giới hạn cho quy mô một đất nước để có thể được cai trị một cách có lợi, hay thậm chí để cho chính quyền của nó có thể quản lý thuận tiện từ một trung tâm đơn thuần. Có nhiều đất nước rộng lớn được cai trị như vậy, thế nhưng những nước ấy nói chung đều được quản trị tồi tệ thật thảm hại, hoặc ít nhất cũng là những tỉnh thành ở xa cách, và cũng chỉ là khi mà các cư dân hầu như còn man rợ nên không thể riêng rẽ điều hành công việc của họ tốt hơn được. Trở ngại này không tồn tại trong trường hợp Italia, khích thước của nước này không lên đến vài tiểu bang đơn lẻ, được cai trị rất hiệu quả trong quá khứ cũng như hiện tại. Thế thì vấn đề là liệu những bộ phận khác nhau của một quốc gia liệu sẽ đòi hỏi được cai trị theo một cung cách thật khác nhau về thực chất, đến mức mà cùng một nền Lập pháp, và cùng một nội các hay hội đồng nhà nước, sẽ không thỏa mãn được tất cả mọi bộ phận. Trừ phi là trường hợp như thế, mà đó là vấn đề thực tế, thì thống nhất hoàn toàn sẽ tốt hơn cho họ. Một hệ thống luật pháp hoàn toàn khác nhau và các thiết chế chính quyền rất khác biệt nhau có thể tồn tại trong hai phần của một đất nước mà không có trở ngại gì cho sự thống nhất lập pháp,

chuyện như thế đã được chứng minh bởi trường hợp của Anh và Scottland. Tuy nhiên, có lẽ sự cùng tồn tại yên ổn này của hai hệ thống hợp pháp dưới một nền lập pháp thống nhất, tạo ra những luật pháp khác nhau cho hai khu vực của đất nước để thích nghi với những khác biệt trước kia, có thể sẽ không duy trì được tốt đẹp, hoặc cùng một sự tin cậy như thế sẽ không cảm nhận thấy còn được duy trì, tại một đất nước mà các nhà lập pháp bị ám ảnh ngày một nhiều hơn (giống y như trường hợp ở Lục địa) bởi chứng cuồng si đồng phục. Một dân chúng có được sự khoan dung vô hạn, vốn là đặc trưng cho đất nước này, đối với bất cứ loại dị thường nào, trong chừng mực mà những lợi ích liên quan của họ không cảm thấy bị nó làm phiền, dân chúng ấy có điều kiện chiếm lĩnh một chiến trường đặc biệt lợi thế để gắng sức làm cái thí nghiệm đầy khó khăn này. Tại phần đông các nước, nếu đặt ra mục tiêu giữ lại những hệ thống luật pháp khác nhau, thì có lẽ cần phải giữ lại những nền lập pháp riêng biệt như những người bảo vệ cho các hệ thống luật pháp ấy; những nền lập pháp này hoàn toàn tương hợp với một Nghị viện quốc gia và Nhà vua, hay là Nghị viện quốc gia không có Nhà vua, là tối cao trên các quan hệ bên ngoài của tất cả các thành viên trong hội đoàn.

Bất cứ khi nào thấy không cần thiết phải duy trì thường xuyên những hệ thống khoa học luật pháp khác nhau và các thiết chế cơ bản dựa trên những nguyên tắc khác nhau, tại các tỉnh thành khác nhau, thì việc hòa giải những loại đa dạng thứ yếu với việc

duy trì sự thống nhất của chính quyền bao giờ cũng là điều khả thi. Tất cả những gì cần thiết là trao cho các nhà cầm quyền địa phương một phạm vi hoạt động đủ rộng rãi. Dưới cùng một chính quyền trung ương duy nhất có thể có các thống đốc địa phương và các hội đồng hàng tỉnh cho các mục đích địa phương. Thí dụ, có thể xảy ra là dân chúng ở các tỉnh thành khác nhau có thể có những ưa chuộng thiên về những kiểu cách đánh thuế khác nhau. Nếu nền lập pháp chung không thể bị phụ thuộc vào việc chỉ đạo của các thành viên ở mỗi tỉnh thành trong việc biến cải hệ thống chung của việc đánh thuế cho thích hợp với thỉnh cầu của tỉnh thành ấy, thì Hiến pháp có thể đảm bảo rằng, bao nhiêu chi phí của chính quyền khả dĩ có thể biến thành chi phí địa phương, những chi phí ấy phải được thanh toán bằng các tiền thuế địa phương do các hội đồng tỉnh thành áp đặt, còn các tiền thuế nhất thiết phải là chung, như là để đảm bảo cho quân đội và hải quân, thì phải theo ước tính cho từng năm một mà chia phần ra trong các tỉnh thành khác nhau tùy theo ước tính chung nào đó về nguồn lực của họ, số lượng được ấn định cho mỗi tỉnh thành được các hội đồng địa phương đánh thuế dựa trên những nguyên tắc khả dĩ chấp nhận được nhất đối với địa phương, và được thanh toán *gộp cả lại (en bloc)* đưa vào kho bạc quốc gia. Một sự thực hành gần như thế đã tồn tại ngay ở nước Pháp xưa theo chế độ quân chủ, trong chừng mực được coi là *xứ sở có các hội đồng (pays d'états)*; mỗi xứ sở như thế theo thỏa thuận hay bị yêu cầu phải cung cấp một khoản tiền cố định, được

để cho đánh thuế vào các cư dân của mình bởi các viên chức địa phương, bằng cách đó mà tránh được sự đè nén chuyên chế của *các viên quản đốc (intendants)* hoàng gia và *những người được ủy quyền (subdélégués)*; và đặc quyền này luôn được nhắc tới như một trong những lợi thế góp phần chủ yếu làm cho các xứ sở ấy trở thành những tỉnh thành thịnh vượng nhất của nước Pháp, vì quả thực một số xứ sở đã thịnh vượng như vậy.

Tính đồng nhất của chính quyền trung ương tương hợp với nhiều mức độ khác nhau của sự tập trung hóa, không chỉ quyền hành pháp mà ngay cả quyền lập pháp. Một dân chúng có thể mong muốn và có đủ khả năng có được một liên minh chặt chẽ hơn là liên bang đơn thuần, trong khi ấy những đặc thù và lai lịch địa phương của họ vẫn đem lại sự đa dạng đáng kể đáng mong muốn có trong chi tiết của chính thể của họ. Thế nhưng, nếu có sự mong muốn thật sự góp tất cả những bàn tay để thực hiện thành công việc thí nghiệm, thì hiếm khi lại nhất thiết phải có khó khăn nào, không chỉ trong việc bảo tồn những đa dạng ấy, mà còn trao cho họ sự đảm bảo *của một điều khoản hiến pháp chống lại mọi mưu toan đồng hóa, trừ phi có hành vi tự nguyện của những người chịu tác động bởi sự thay đổi.*

## Chương XVIII

# VỀ SỰ CAI TRỊ CÁC NƯỚC PHỤ THUỘC BỞI MỘT NHÀ NƯỚC TỰ DO

Các Nhà nước tự do, cũng như các nhà nước khác, có thể chiếm hữu các nước phụ thuộc, giành được do chinh phục hay xâm chiếm thuộc địa; và trường hợp của chính chúng ta là một thí dụ lớn nhất về loại này trong lịch sử hiện đại. Vấn đề quan trọng nhất là những nước phụ thuộc như vậy phải được cai trị như thế nào.

Không cần phải thảo luận trường hợp các vị trí đồn trú nhỏ bé, như là Gilbraltar, Aden, hay Heligoland, là những nơi được giữ chỉ như những vị trí của hải quân hay quân đội. Mục tiêu của quân đội hay hải quân trong trường hợp này là tối thượng, và phù hợp với điều này thì các cư dân không thể được hưởng quyền cai quản địa phận; dù rằng họ nên được cho phép có tất cả các quyền tự do và các đặc quyền tương hợp được với sự hạn chế này, bao gồm cả việc điều hành tự do các công việc của thành phố tự trị; và như một sự bồi thường cho việc phải hy

sinh cục bộ vì sự thuận tiện của Nhà nước cai trị, họ phải được hưởng các quyền bình đẳng với các thần dân cùng quê hương với họ, sống tại mọi địa phận khác của đế chế.

Các lãnh thổ xa xôi có kích cỡ và số dân nào đó, được duy trì như các nước phụ thuộc, nghĩa là những lãnh thổ ít nhiều bị lệ thuộc vào các hành động của quyền lực tối cao ở bộ phận của chính quốc mà không được đại diện một cách bình đẳng (nếu như được đại diện chút ít nào) tại cơ quan lập pháp của nơi đó, các lãnh thổ như thế có thể chia làm hai loại. Một số nào đó bao gồm dân chúng có nền văn minh tương tự với nền văn minh của nước cai trị, có khả năng và đã chín muồi cho chính thể đại diện: như là các lãnh thổ thuộc Anh tại châu Mỹ và châu Úc. Số khác, giống như Ấn Độ, hãy còn ở khoảng cách rất xa với tình trạng này.

Trong trường hợp của các nước phụ thuộc loại trên, đất nước này rốt cuộc đã thực hiện, hiếm khi đầy đủ, nguyên tắc đích thực của chính thể. Nước Anh đã luôn cảm thấy có nghĩa vụ ở một mức độ nhất định với những người dân ở nơi xa xôi như thế của mình, một số là những người cùng một dòng máu và cùng một ngôn ngữ giống như mình, một số khác không được như thế, tất cả đều phải có được những thiết chế đại diện, hình thành noi gương theo những thiết chế của chính nước Anh: thế nhưng cho đến thế hệ hiện nay, nước Anh vẫn còn ở mức thật tồi tệ giống như các nước khác, về mức độ tự cai trị được phép thực thi thông qua các thiết chế đại diện mà nó thừa nhận cho họ được có. Nước Anh yêu

sách được làm trọng tài tối cao ngay cả trong những mối liên quan thuần túy nội bộ của họ, theo những ý tưởng của chính nước Anh chứ không phải của họ, về việc những mối liên quan ấy có thể được điều chỉnh thế nào thì tốt nhất. Việc thực hành này là một hệ luận đương nhiên từ cái lý thuyết đồi bại của chính sách thực dân - một thời là chung cho toàn châu Âu, và vẫn còn chưa bị bất cứ dân chúng nào khác từ bỏ hoàn toàn - cái chính sách coi các thuộc địa như thứ có giá trị, vì là những thị trường cung cấp hàng hóa cho chúng ta, nên có thể được giữ lại hoàn toàn cho chúng ta: một đặc quyền mà chúng ta đánh giá thật cao, đến mức chúng ta cho rằng đáng phải giành lấy bằng cách cho phép các thuộc địa được có cùng độc quyền thị trường của chúng ta đối với các sản phẩm của chính họ, cái độc quyền mà chúng ta yêu sách cho các hàng hóa của chúng ta tại thị trường của họ. Cái kế hoạch đáng chú ý ấy, nhằm làm giàu cho họ và cho chính chúng ta bằng cách khiến cho mỗi bên phải trả những món tiền khổng lồ, đồng thời ném bỏ xuống dọc đường một phần to lớn nhất, đã bị từ bỏ một thời gian. Thế nhưng cái thói quen xấu xa can thiệp vào việc cai trị nội bộ của các thuộc địa đã không thể kết thúc ngay được, khi chúng ta đã từ bỏ ý tưởng kiếm lợi bằng việc này. Chúng ta tiếp tục giày vò họ, không phải vì lợi ích nào đó cho chúng ta, mà vì lợi ích của một tầng lớp hay bè phái trong bọn thực dân: và cái thói áp chế ngoan cố này khiến chúng ta chịu tổn thất vì một cuộc nổi loạn ở Canada trước lúc chúng ta đã may mắn nghĩ đến chuyện từ bỏ nó. Nước Anh giống như một người anh lớn tuổi hơn mà kém giáo dục, cứ

ngoan cố áp chế những người em ít tuổi hơn chỉ đơn thuần theo thói quen, cho đến lúc một trong những người em ấy, bằng một cuộc kháng cự đầy anh dũng, dù với sức mạnh kém hơn, đã khiến cho người anh nhận ra phải chừa đi. Chúng ta đã đủ khôn ngoan để không đòi hỏi phải có một lời cảnh cáo thứ hai. Một thời đại mới trong chính sách thực dân đối với các dân tộc đã bắt đầu với bản Báo cáo của Huân tước Durham; tượng đài bất tử của sự dũng cảm cao quý, của lòng ái quốc cùng tư tưởng tự do đầy khai sáng, và của trí tuệ cùng sự minh mẫn đầy thực tế thuộc về những đồng tác giả là ông Wakefield và ông Charles Buller đáng thương[74].

Hiện nay một nguyên tắc ổn định trong chính sách của nước Anh, công khai trong lý thuyết và được trung thành giữ vững trong thực hành, đó là các thuộc địa của Anh với các chủng tộc châu Âu được quyền bình đẳng cùng chính quốc trong các biện pháp đầy đủ nhất để tự cai trị các công việc đối nội của mình. Họ đã được phép tạo ra những hiến pháp đại diện tự do của riêng mình bằng cách sửa đổi lại, theo bất cứ cung cách nào họ thấy là thích hợp, những hiến pháp hiện đã rất phổ biến rồi mà chúng ta trao lại cho họ. Mỗi thuộc địa được cai trị bởi nền lập pháp và hành pháp của riêng mình, được thành lập dựa trên những nguyên tắc mang tính dân chủ cao. Quyền phủ quyết của Ngôi vua và

[74] Chú thích của tác giả: Tôi đang nói về **sự thực hiện** chính sách được cải tiến này, chứ tất nhiên không nói về kiến nghị khởi thủy của nó. Vinh dự là người chiến sĩ sớm nhất của chính sách này chắc chắn thuộc về ông Roebuck.

của Nghị viện [Anh], tuy vẫn được duy trì trên danh nghĩa, chỉ được thực thi (và rất hiếm khi) trong những vấn đề liên quan tới đế chế chứ không phải chỉ liên quan riêng tới một thuộc địa đặc biệt nào. Việc phân biệt giữa các vấn đề thuộc-về-đế-chế và thuộc-về-thuộc-địa đem lại một sự giải thích hào phóng như thế nào, đã được chứng tỏ bởi sự kiện, ấy là toàn thể những miền đất chưa được khai thác tại những vùng sâu của các thuộc địa châu Mỹ và châu Úc, đều đã được trao lại cho các cộng đồng thuộc địa tùy ý sử dụng không có kiểm soát; dù cho cũng không phải là bất công, nếu những miền đất ấy có nằm trong tay của Chính quyền Đế chế để quản lý vì lợi ích lớn lao nhất cho những người nhập cư đến từ khắp nơi thuộc đế chế trong tương lai. Như vậy mỗi thuộc địa đều có được quyền lực thật đầy đủ đối với các công việc của riêng họ, như họ đã có thể có được nó, nếu họ là thành viên của một liên bang lỏng lẻo nhất; và còn đầy đủ nhiều hơn [so với trường hợp] nếu giả sử quyền lực ấy thuộc về họ theo Hiến pháp của Hợp Chúng Quốc, vì họ được quyền tự do đánh thuế theo ý muốn của họ ngay cả vào những hàng hóa nhập khẩu từ mẫu quốc. Liên minh của họ với nước Anh thuộc loại liên kết liên bang mong manh nhất, mẫu quốc giữ lại cho mình những quyền lực của một Chính quyền Liên bang, nhưng trên thực tế đã giảm thiểu chúng tới những giới hạn hẹp nhất. Sự bất bình đẳng này như trong hiện trạng tất nhiên là điều bất lợi cho các nước phụ thuộc, vì họ không được có tiếng nói trong chính sách đối ngoại, mà bị trói buộc theo những quyết định của chính quốc. Họ

bị bắt buộc phải tham gia chiến tranh theo nước Anh, mà không hề được hỏi ý kiến trước đó trong việc lôi kéo họ vào cuộc chiến.

Những ai (may mắn là hiện nay không phải ít) cho rằng sự công bằng cũng là điều bắt buộc với các cộng đồng, giống như là bắt buộc với các cá nhân, và rằng người ta không được phép làm những điều đối với các nước khác vì lợi ích giả định cho đất nước của mình, mà những điều ấy là không biện minh được khi làm đối với những người khác vì lợi ích của riêng mình, những người đó đều cảm nhận thấy là, ngay cả chút ít lệ thuộc có giới hạn về hiến pháp ấy đối với phía các nước thuộc địa, cũng vẫn là một sự vi phạm nguyên tắc, và họ luôn bận tâm xem xét dặng tìm ra biện pháp để tránh được điều này. Với quan điểm này, một số người đã kiến nghị để các thuộc địa được bầu các đại diện vào cơ quan lập pháp của nước Anh; một số khác kiến nghị rằng các quyền lực Nghị viện của bản thân chúng ta, cũng như của họ, phải được giới hạn trong công việc nội trị, và cần phải có một hội đồng đại diện khác nữa dành cho các mối liên quan thuộc về đối ngoại và đế chế, trong hội đồng này các nước phụ thuộc của nước Anh phải được đại diện theo cùng một cung cách và với cùng một sự đầy đủ giống như bản thân nước Anh. Trong một hệ thống như vậy hắn sẽ có được một liên bang hoàn toàn bình đẳng giữa mẫu quốc và các nước thuộc địa, đến lúc ấy sẽ không còn các nước phụ thuộc nữa.

Những cảm nhận về tính công bằng, và những quan niệm về đạo nghĩa chung, vốn là ngọn nguồn

cho những kiến nghị này, rất đáng để mọi người ca ngợi; thế nhưng chính bản thân các kiến nghị lại rất không nhất quán với các nguyên tắc hợp lý của chính thể, khiến cho khó tin được là một nhà tư tưởng biết suy luận nào đó lại cho đó là một khả năng [hiện thực], nếu nó được chấp nhận một cách nghiêm chỉnh. Các đất nước phân cách nhau cả nửa địa cầu, không có được những điều kiện tự nhiên để có thể cùng ở chung dưới một chính quyền, hay thậm chí như các thành viên của một liên bang. Giả sử họ có cùng chung những lợi ích đủ giống nhau, thì họ lại không có, và chẳng bao giờ có đủ thói quen cùng nhau bàn bạc. Họ không phải là một bộ phận của cùng một công chúng; họ không thảo luận và bàn bạc kỹ lưỡng trên cùng một vũ đài, mà riêng rẽ với nhau, và chỉ có được một sự hiểu biết rất không đầy đủ về những gì diễn ra trong đầu óc của người này đối với người kia. Họ không biết được các mục tiêu của nhau và cũng chẳng tin cậy vào những nguyên tắc xử sự của nhau. Hãy hỏi bất cứ một người Anh nào, xem anh ta có thích để cho số phận của mình phải phụ thuộc vào một hội nghị lập pháp mà một phần ba là người châu Mỹ thuộc Anh, và một phần ba khác là người ở Nam Phi và châu Úc. Vậy mà đó là cái sẽ phải đến, nếu như có một chút gì đó giống như sự đại diện công bằng và bình đẳng, và chẳng phải là mọi người sẽ cảm thấy rằng, những vị đại diện của Canada và châu Úc có thể không biết rõ hay không cảm thấy phải quan tâm đầy đủ đến những lợi ích, ý kiến và nguyện vọng của người Anh, người Ireland và người Scotland, ngay cả trong

những chuyện mang tính chất của đế chế hay sao? Ngay cả chỉ đối với riêng những mục đích liên bang không thôi, cũng không tồn tại những điều kiện, mà chúng ta đã xem là thiết yếu cho một liên bang. Không có các thuộc địa thì nước Anh vẫn đủ để tự mình bảo hộ cho mình; và sẽ ở vào một vị thế còn mạnh hơn cũng như đường hoàng hơn nữa, nếu tách riêng ra khỏi các thuộc địa, còn hơn là so với vị thế khi bị quy giản thành một thành viên đơn lẻ của một liên bang Mỹ, Phi và Úc. Ngoài chuyện thương mại, là thứ mà nước Anh có thể được hưởng ngang bằng sau khi tách riêng ra, thì nước Anh cũng chẳng được lợi bao nhiêu từ các nước phụ thuộc, ngoài cái thanh thế; và chút lợi ích được hưởng đó nước Anh phải trả phí tổn quá nặng và phải dàn trải hải quân và quân đội ra, mà trong trường hợp chiến tranh hay có mối e ngại thực sự về nó, thì phải tăng lực lượng lên gấp hai hay ba lần so với lực lượng cần thiết để bảo vệ cho riêng một đất nước này thôi.

Thế nhưng, tuy nước Anh không có các thuộc địa vẫn hoàn toàn có thể tự vận hành được, và tuy dựa trên mọi nguyên tắc của đạo lý và công bằng thì nước Anh nên tán thành tách ra khỏi các thuộc địa, thời điểm đó có lúc rồi sẽ phải đến, sau khi đã thử đầy đủ hình thức liên minh tốt đẹp nhất và các nước thuộc địa đã cân nhắc kỹ lưỡng việc mong muốn được chia cắt - thì vẫn có những lý do mạnh mẽ để duy trì mối liên kết mong manh trong chừng mực nó còn chưa gây khó chịu cho cảm nhận của bất cứ bên nào. Chừng nào nó vẫn tiến triển, thì đó là bước đi hướng đến hòa bình thế giới và sự hợp tác hữu nghị

chung giữa các quốc gia. Nó khiến cho chiến tranh trở thành không thể có được giữa phần đông các cộng đồng có tính độc lập về các mặt khác; hơn nữa nó còn cản trở bất cứ cộng đồng nào trong số họ khỏi bị ngoại bang thôn tính và khỏi trở thành nguồn gốc bổ sung sức mạnh thêm cho cường quốc đối địch nào đó, hoặc là chuyên chế nhiều hơn, hay ở gần hơn, mà có thể không phải lúc nào cũng không có tham vọng hay ưa chuộng hòa bình như nước Anh. Ít nhất nó cũng giữ cho thị trường của những nước khác nhau được mở cửa cho nhau và ngăn chặn việc loại trừ nhau bằng các chế độ thuế quan thù địch, là điều vẫn chưa có cộng đồng lớn nào của nhân loại chịu loại bỏ nó hoàn toàn, ngoại trừ nước Anh. Và trong trường hợp chiếm hữu của nước Anh thì có một lợi thế, đặc biệt giá trị vào thời hiện tại, của sự bổ sung thêm vào ảnh hưởng đạo đức và tầm quan trọng của các hội đồng thế giới từ một Cường quốc có sự hiểu biết tốt nhất về tự do trong số tất cả các cường quốc hiện hữu - và dù cho những lỗi lầm của nó trong quá khứ có là gì đi nữa, nó cũng đã đạt tới có lương tâm và nguyên tắc đạo đức nhiều hơn trong việc quan hệ với những người nước ngoài, hơn bất kỳ một quốc gia to lớn nào khác có vẻ khả dĩ chịu chấp nhận hay thừa nhận chuyện ấy như điều đáng mong ước. Vì thế cho nên liên minh chỉ có thể tiếp tục trên cơ sở của một liên bang bất bình đẳng, chừng nào nó quả thực còn tiếp tục, điều quan trọng là phải xem xét các biện pháp như thế nào đặng ngăn chặn cái sự bất bình đẳng nhỏ bé ấy gây phiền hà và làm nhục những cộng đồng đang còn giữ một vị thế kém cao quý hơn.

Sự yếu kém duy nhất vốn nhất thiết phải có trong trường hợp này, ấy là việc mẫu quốc quyết định về vấn đề chiến tranh và hòa bình cho cả bản thân mình lẫn cho các thuộc địa. Bù lại, các thuộc địa được mẫu quốc nhận trách nhiệm đẩy lùi những cuộc xâm lược chống lại họ: thế nhưng, trừ trường hợp cộng đồng đàn em quá yếu đến mức sự bảo hộ của một cường quốc mạnh hơn là không thể thiếu được đối với nó, nghĩa vụ ngược lại là không hoàn toàn tương đương do không thừa nhận tiếng nói trong các cuộc bàn cãi. Cho nên lẽ tự nhiên là trong tất cả các cuộc chiến tranh, ngoại trừ những cuộc chiến giống như cuộc chiến ở Caffre hay ở New Zealand, là cuộc chiến phải gánh chịu vì một thuộc địa riêng biệt, thì những người dân thuộc địa không phải bị động viên (mà không có sự thỉnh cầu tự nguyện của họ) để đóng góp bất cứ chi phí nào, ngoại trừ những gì được yêu cầu vì mục đích đặc thù cho sự phòng thủ địa phương đối với các hải cảng, bờ biển và biên giới của chính họ nhằm chống lại sự xâm lấn. Hơn thế nữa, vì mẫu quốc dồi dặc quyền tự do làm theo ý mình trong việc thi hành các biện pháp hay theo đuổi một chính sách, mà khiến cho các thuộc địa có thể bị đặt vào tình thế bị tấn công, cho nên chính mẫu quốc sẽ phải cam kết chịu phần đáng kể trong chi phí quốc phòng của các thuộc địa ngay cả trong thời bình; toàn bộ chi phí trong chừng mực chi phí ấy phụ thuộc vào một quân đội thường trực.

Tuy nhiên, ở đây có một biện pháp còn hữu hiệu hơn cả những biện pháp trên, nhờ biện pháp này, và

nói chung chỉ nhờ riêng biện pháp này thôi, có thể trao cho cộng đồng nhỏ bé hơn một thứ tương đương đầy đủ để đánh chìm tính cá thể của nó, như một sức mạnh trọng yếu trong các quốc gia, vào trong một tính cá thể lớn lao hơn của một đế chế rộng lớn và hùng mạnh. Cái kế sách không thể thiếu được này, mà đồng thời lại đủ đáp ứng được những đòi hỏi của sự công bằng và nhu cầu cấp bách ngày càng tăng của chính sách, ấy là mở ngỏ cho cư dân của các Thuộc địa được thu nhận vào làm việc phục vụ Chính quyền trong tất cả các ban ngành của nó, và tại bất cứ địa phận nào của đế chế, trên quan hệ hoàn toàn bình đẳng. Tại sao xưa nay không ai nghe thấy một tiếng thì thào không trung thành nào từ các Hòn đảo trong Eo biển nước Anh? Theo sắc tộc, tôn giáo và vị trí địa lý những hòn đảo ấy thuộc về nước Anh ít hơn là nước Pháp. Thế nhưng, một khi họ được hưởng, giống như xứ New South Wales, sự kiểm soát hoàn toàn đối với các công việc nội trị và đánh thuế của họ, bất cứ lễ nghi hay chức tước nào được Ngôi vua ban tặng xuống dêu rộng mở tự do cho thổ dân của vùng Guernsey hay Jersey. Các Tướng lĩnh, Đô đốc, Thượng nghị sĩ của Vương quốc Anh được tôn phong, và chẳng có gì ngăn cản phong chức thủ tướng cho những người thuộc các hòn đảo tầm thường ấy. Một hệ thống như vậy, được khởi đầu liên quan tới các Thuộc địa nói chung bởi một vị Tổng trưởng Thuộc địa đầy khai sáng, Ngài William Molesworth, đã bị thất bại quá sớm, khi Ngài bổ nhiệm ông Hincke, một chính khách hàng đầu của Canada vào chính quyền miền Tây Ấn Độ. Đó là một

quan điểm rất nông cạn của những động cơ hành động chính trị trong một nhóm người vẫn còn cho rằng, những chuyện như thế không mấy quan trọng, vì rằng số người ở vào vị thế được hưởng lợi thực sự bởi sự nhân nhượng, có thể không được nhiều lắm. Cái số người hạn chế ấy hẳn sẽ bao gồm chủ yếu những người có uy lực đạo đức nhiều nhất đối với số người còn lại: và người ta không phải là thiếu ý thức về sự làm mất danh giá tập thể, để đến nỗi không cảm thấy được sự từ chối điều lợi ngay cả cho một người cũng là sự sỉ nhục đối với mọi người, bởi vì anh ta có chung một hoàn cảnh cùng với mọi người. Nếu chúng ta ngăn cản những người lãnh đạo của một cộng đồng đứng ra trước thế giới như những vị thủ lĩnh và những đại diện trong hội đồng toàn thể của nhân loại, chúng ta mắc nợ họ cả về tham vọng chính đáng của họ cũng như về lòng tự trọng hợp lẽ của cộng đồng, để phải nhượng bộ lại cho họ có được một cơ hội ngang bằng chiếm cùng một địa vị nổi bật trong một quốc gia có sức mạnh và tầm quan trọng lớn lao.

Cho đến nay [ta bàn] về những nước phụ thuộc mà dân chúng đã ở trạng thái đủ tiên tiến để thích ứng với chính thể đại diện. Nhưng cũng còn có dân chúng ở các nước khác vẫn chưa đạt tới tình trạng ấy và những nước ấy, nếu vẫn còn duy trì được chút nào, nên được cai trị bởi một đất nước ưu trội hơn, hay bởi những người mà đất nước ưu trội phái tới vì mục đích ấy. Cái kiểu cách cai trị này cũng chính đáng như các kiểu cách khác, nếu trong trạng thái văn minh hiện tại của dân chúng lệ thuộc, nó là một

kiểu cách tạo được thuận lợi nhiều nhất cho sự chuyển tiếp họ lên giai đoạn cao hơn của sự cải tiến. Như chúng ta đã thấy, có những điều kiện xã hội mà một nền chuyên chế mạnh tự thân nó là kiểu cách cai trị tốt nhất, nhằm huấn luyện cho dân chúng những gì họ còn thiếu, để họ có khả năng đạt tới nền văn minh cao hơn. Còn có những kiểu cách khác nữa, mà chỉ riêng sự kiện có nền chuyên chế thực ra lại chẳng có hiệu quả ích lợi nào, những bài học nó dạy cho đã được học quá đầy đủ rồi; nhưng trong những kiểu cách này không có căn nguyên cho sự cải tiến tự phát ở trong bản thân dân chúng, hy vọng hầu như duy nhất của họ để có những bước tiến bộ nào đó phụ thuộc vào những cơ hội của một bạo quân tốt. Dưới nền chuyên chế bản địa thì một bạo quân tốt là sự ngẫu nhiên hiếm có và chỉ nhất thời: thế nhưng khi quyền lực thống trị họ là quyền lực của một dân chúng văn minh hơn, thì phải có khả năng cung cấp bạo quân tốt một cách thường xuyên. Đất nước thống trị phải có khả năng làm mọi điều có thể làm được cho các thần dân của mình, bằng việc kế vị thay ông vua độc đoán, bằng sức mạnh áp đảo bảo đảm chống lại tính bấp bênh của sự hưởng dụng phục vụ cho những nền chuyên chế man rợ, và nhờ những anh tài của mình nên có đủ khả năng tiên liệu mọi điều mà trải nghiệm đã dạy bảo cho quốc gia tiên tiến hơn. Đấy chính là sự cai trị lý tưởng của một nhân dân tự do đối với một dân chúng man khai hay bán khai. Chúng ta không nhất thiết phải kỳ vọng nhìn thấy lý tưởng đó được thực hiện; thế nhưng, trừ phi có một sự gần giống nào đó, các nhà

cai trị sẽ phạm tội không làm tròn trách nhiệm đối với sự tin cậy tinh thần cao nhất mà một quốc gia có thể trao cho họ: và nếu họ thậm chí còn không hướng tới mục đích này, thì họ là những kẻ chiếm đoạt đầy vị kỷ, ngang hàng về tính chất trọng tội với bất cứ bọn người nào mà tham vọng và tính tham tàn của chúng đã đùa cợt với số phận của đa số nhân loại từ thời này qua thời khác.

Đã trở thành nhận định chung và đang có khuynh hướng nhanh chóng trở thành quy tắc phổ quát, ấy là thân phận của những tập hợp dân chúng lạc hậu hơn phải hoặc là bị giữ trong sự khuất phục trực tiếp bởi những tập hợp dân chúng tiên tiến hơn, hoặc là phải chịu ở dưới uy thế chính trị hoàn toàn của họ; vào thời kỳ này trên thế giới có ít vấn đề nào quan trọng hơn là vấn đề: làm sao để sự thiết lập quy tắc này tạo nên một điều tốt thay vì một điều xấu xa cho dân chúng bị lệ thuộc, để đảm bảo cho họ có được chính quyền tốt nhất hiện nay khả dĩ đạt được, và có được những điều kiện thuận lợi nhất cho sự cải tiến vững chắc trong tương lai. Thế nhưng kiểu cách chính thể thích ứng được với mục đích ấy tuyệt nhiên không phải là cái vẫn thường được hiểu như là những điều kiện của chính thể tốt trong một dân chúng có khả năng tự cai trị chính mình. Chúng ta có thể nói rằng người ta chưa hiểu nó chút nào hết.

Vấn đề có vẻ như hoàn toàn dễ dàng đối với những người quan sát thiển cận. Nếu Ấn Độ (lấy ví dụ) không thích đáng để tự mình cai trị, thì họ cho

rằng tất cả những gì cần đòi hỏi ở đây chỉ là phải có một vị bộ trưởng để cai trị nước này: và cái vị bộ trưởng ấy, giống như mọi vị bộ trưởng khác của nước Anh, sẽ phải chịu trách nhiệm trước Nghị viện Anh. Thật không may là cái kiểu cách này gần như là thứ tồi tệ nhất, dẫu là thứ đơn giản nhất trong mưu toan cai trị một nước phụ thuộc; bộc lộ ra trong những người biện hộ cho nó một sự hoàn toàn thiếu hiểu biết về những điều kiện của một chính thể tốt. Cai trị một nước trong trách nhiệm đối với nhân dân của nước đó, và cai trị một nước trong trách nhiệm đối với nhân dân của một nước khác, là hai thứ rất khác biệt nhau. Cái làm cho cách cai trị thứ nhất trở thành ưu tú, ấy là tự do được ưa chuộng hơn chuyên chế: còn cách cai trị thứ hai chính là chuyên chế. Trường hợp thừa nhận chỉ một lựa chọn thôi, thì đó là sự lựa chọn chuyên chế: và không hề chắc chắn rằng nền chuyên chế của hai chục triệu người nhất thiết là tốt hơn nền chuyên chế của một số ít người, hay của một người. Nhưng hoàn toàn chắc chắn rằng, nền chuyên chế của những người chưa hề nghe thấy, chưa hề nhìn thấy, cũng không hiểu biết chút nào về những thần dân của mình sẽ có nhiều khả năng là tồi tệ hơn nền chuyên chế của những người có nghe thấy, nhìn thấy và có hiểu biết họ. Người ta không thường hay cho rằng những tay chân gần gũi của nhà cầm quyền cai trị tốt hơn, vì chúng cai trị thay mặt cho ông chủ vắng mặt, và thay mặt cho cái người có hàng ngàn mối quan tâm nhiều thúc bách hơn phải lo toan. Ông chủ có thể giữ cho chúng phải chịu trách nhiệm nghiêm ngặt, thúc ép chúng bằng

những hình phạt nặng nề; nhưng rất đáng ngờ vực là không biết liệu những hình phạt ấy có nhằm đúng chỗ hay không.

*Việc một đất nước có thể được cai trị bởi những người nước ngoài bao giờ cũng gặp những khó khăn lớn và rất không hoàn hảo; ngay cả khi không có sự quá chênh lệch trong các thói quen và quan niệm giữa người cai trị và kẻ bị trị.* Những người ngoại quốc không cảm nhận được cùng với dân chúng. Họ không thể phán xét theo cái quan niệm mà sự vật xuất hiện trong tâm trí của bản thân họ, hay theo cái cung cách mà sự vật ấy tác động lên những cảm xúc của họ, [để biết được] sự vật ấy sẽ tác động thế nào lên những cảm xúc, hay xuất hiện thế nào trong tâm trí của dân chúng lệ thuộc. Điều mà một người dân bản địa có khả năng thực tiễn loại trung bình biết rõ, như theo bản năng, thì những người ngoại quốc phải rất lâu mới học được bằng cách nghiên cứu và trải nghiệm, mà nói cho cùng cũng chẳng được hoàn hảo. Những luật lệ, những tập quán, những mối quan hệ xã hội mà họ phải làm thành luật, thay vì quen thuộc với họ ngay từ thuở nhỏ, thì tất cả lại đều lạ lùng đối với họ. Họ phải phụ thuộc vào thông tin của những người bản địa để có được những hiểu biết chi tiết; và rất khó cho họ để biết được phải tin cậy vào ai. Dân chúng e ngại, nghi kỵ và có lẽ không ưa họ; hiếm khi thăm hỏi họ, trừ phi có mục đích riêng; họ thường có xu hướng cho rằng kẻ dễ phục tùng một cách hèn hạ là đáng tin cậy. Mối nguy cho họ là ở thói khinh miệt dân bản địa; mối nguy cho dân bản địa là ở sự không tin tưởng rằng bất cứ việc

gì những người xa lạ làm, lại có thể là có dụng ý tốt đối với họ. Đây chỉ là một phần của những khó khăn mà bất cứ những người cai trị nào cũng phải tranh đấu, nếu họ thành thực có ý định cai trị tốt đẹp một đất nước, mà ở đó họ là những người ngoại quốc. Để vượt qua được những khó khăn này ở bất cứ mức độ nào, luôn luôn sẽ là một công việc đầy nỗ lực, đòi hỏi một tài năng rất cao ở vị đứng đầu quyền hành và tài năng trên trung bình ở những người dưới quyền, cũng như một sự tổ chức tốt nhất chính thể sao cho sẽ đảm bảo tốt nhất cho công việc, phát triển được tài năng và đặt những mẫu người tài năng cao nhất vào vị thế được tin cậy nhất. Sự gánh vác trách nhiệm đối với một nhà cầm quyền mà không từng trải qua một sự lao động, không hề có tài năng gì và phần nhiều cũng chẳng ý thức được sự cần thiết của những điều này ở bất cứ mức độ đặc thù nào, sẽ không thể được xem là phương sách rất hiệu quả để hoàn thành được những mục tiêu này.

*Sự cai trị một tập hợp nhân dân bởi chính nó có một ý nghĩa và một hiện thực; thế nhưng cái thứ như là sự cai trị một tập hợp nhân dân này bởi một tập hợp nhân dân khác là không hiện hữu và không thể hiện hữu.* Một nhóm nhân dân này có thể giữ một nhóm nhân dân khác như một chỗ sống của dàn thỏ, hoặc để dành cho mình sử dụng, một nơi để làm ra tiền, một trại nuôi người như súc vật để bắt làm việc kiếm lợi cho chính cư dân của nó. Nhưng nếu điều tốt cho người bị trị là công việc thực sự của một chính quyền, thì hoàn toàn không thể nào lại để cho một nhóm nhân dân [của nước cai trị] phải trực tiếp lo

toan chuyện này. Cái nhiều nhất họ có thể làm là ủy nhiệm cho vài người tốt nhất nào đó của họ chăm sóc chuyện này; đối với những người này, thì dư luận của chính đất nước họ không thể là sự chỉ dẫn trong việc hoàn thành trách nhiệm của họ, cũng không phải là một phán xét có thẩm quyền về kiểu cách hoàn thành nhiệm vụ. Hãy để bất kỳ ai đó xem xét việc chính những người Anh phải được cai trị ra sao, nếu giả sử họ hiểu biết và lo toan cho công việc của mình không nhiều hơn họ hiểu biết và lo toan cho công việc của người Hin-đu. Ngay cả sự so sánh này cũng không đưa ra được quan niệm đầy đủ về thực trạng của trường hợp: vì một dân chúng mà vô cảm đến như thế về tất cả mọi việc chính trị, thì hẳn cũng sẽ đơn giản phục tùng theo và để mặc cho chính quyền một mình: trong khi ấy ở trường hợp Ấn Độ, một nhân dân đầy tích cực về chính trị như nhân dân Anh, trong quá trình đi đến sự đồng ý quen thuộc, rất thường hay can thiệp vào, và hầu như luôn luôn không đúng chỗ. Những nguyên nhân thực sự quyết định sự phồn vinh hay nghèo khổ, sự cải tiến hay hư hỏng xấu đi, của những người Hin-đu, là quá xa vời vượt ra ngoài phạm vi hiểu biết của họ. Họ không có được tri thức cần thiết để hoài nghi về sự hiện hữu của những nguyên nhân này, và còn ít hiểu biết hơn nữa để phán xét về tác động của những nguyên nhân ấy. Những lợi ích thực chất nhất của đất nước [Ấn Độ] có thể được quản lý tốt mà không cần nhận được sự tán thành nào của họ, hoặc bị quản lý tồi hết mức mà cũng chẳng khiến họ có ý kiến.

Những mục đích, khiến họ bị cám dỗ nhiều trong việc can thiệp và kiểm soát cách thức hành động của các đại biểu của họ, có hai loại. Một là muốn nhồi nhét các quan niệm kiểu Anh vào họng những người dân bản địa; thí dụ như các biện pháp bắt quy đạo, hay những hành vi xúc phạm tới những cảm xúc tôn giáo của dân chúng. Sự định hướng sai của dư luận tại nước thống trị được minh họa để làm bài học (càng phải thế bởi vì chẳng có gì có ý nghĩa ngoài công lý và sự ngay thẳng, và phải kỳ vọng có thật nhiều tính không thiên vị như có thể có ở nơi những người thực sự tin tưởng) bởi sự đòi hỏi nay đã là chung ở nước Anh, ấy là đòi phải dạy Kinh Thánh theo lựa chọn của những học trò, hay cha mẹ của chúng, tại những trường Công lập. Theo quan điểm của châu Âu thì không có phương diện nào công bằng hơn, hoặc có vẻ như ít bị phản đối hơn, bằng căn cứ của tự do tôn giáo. Trong con mắt của châu Á thì đó là chuyện hoàn toàn khác. Không một dân chúng châu Á nào xưa nay tin rằng một chính quyền lại đưa vào vận hành các viên chức được trả lương và bộ máy công quyền, trừ phi nhất quyết nhằm vào một mục tiêu; và một khi đã nhất quyết nhằm vào một mục tiêu rồi, thì không người Á châu nào tin rằng chính quyền sẽ theo đuổi nó một cách nửa vời, ngoại trừ một chính quyền nhu nhược và đáng khinh. Nếu các nhà trường Công lập và các thầy giáo dạy Ki Tô giáo, dù sự giảng dạy Ki Tô giáo có đưa ra những hứa hẹn gì đi nữa riêng chỉ cho những người tự phát tìm kiếm Ki Tô giáo, thì không có bằng chứng nào lại thuyết phục nổi các bậc cha mẹ, rằng

không hề có sử dụng những biện pháp sai trái để biến các con cái họ thành tín đồ Ki Tô giáo, hoặc ít nhất cũng thành những người bị ruồng bỏ khỏi Hin-đu giáo. Nếu giả sử cuối cùng họ được thuyết phục tin vào điều ngược lại, thì đó cũng sẽ chỉ là một sự thất bại hoàn toàn của các nhà trường vốn được điều hành để tạo ra những người cải đạo. Nếu giả sử việc giảng dạy có được chút ít hiệu quả nào trong việc xúc tiến mục tiêu của nó, thì nó tất làm tổn thương không những tính hữu ích và ngay cả sự hiện hữu của nền giáo dục công lập, mà có lẽ còn cả sự an toàn của bản thân chính quyền nữa. Một tín đồ Tin Lành người Anh hẳn sẽ không dễ bị xúi giục từ bỏ sự quy đạo mà để cho con cái họ vào học ở một trường dòng Công giáo La Mã: những tín đồ Công giáo người Ireland sẽ không gửi con mình đến những trường học mà ở đó có thể biến con họ thành tín đồ Tin Lành: dường như chúng ta lại chờ đợi là, những tín đồ Hin-đu giáo, những người tin tưởng rằng các đặc ân của Hin-đu giáo có thể sẽ bị tước bỏ mất chỉ đơn thuần bằng một hành vi vật thể, những người đó sẽ vứt con cái họ vào mối hiểm nguy bị biến thành tín đồ Ki Tô giáo!

Đó là một trong những kiểu cách mà công luận của nước thống trị có khuynh hướng tác động có hại hơn là có lợi, lên những vị thống đốc được đất nước ủy nhiệm. Về các phương diện khác, có vẻ như sự can thiệp của công luận rất thường hay được thực thi ở nơi nó được đòi hỏi dai dẳng nhất, và được nhân danh lợi ích nào đó của những người Anh đến lập nghiệp ở thuộc địa. Những người Anh đến lập

nghiệp ở thuộc địa có bạn bè ở nhà, có các cơ quan ngôn luận, có lối vào với công chúng; họ có ngôn ngữ chung và những quan niệm chung với những người ở trong nước: bất cứ lời phàn nàn nào của một người Anh cũng được lắng nghe với nhiều thiện cảm hơn, ngay cả khi không có ưu ái thiếu công bằng nào được cố ý gán cho nó. Giờ đây, nếu có một sự thực đã được trải nghiệm qua mọi thử thách, thì ấy là khi một đất nước giữ một đất nước khác trong sự lệ thuộc, lúc đó những cá nhân của dân chúng thống trị làm giàu được nhờ vào nước ngoài, sẽ là những kẻ cần phải bị giữ nhiều nhất, hơn mọi kẻ khác, ở trong sự kiềm chế mạnh mẽ nhất. Họ luôn luôn là một trong những khó khăn chủ yếu của chính quyền. Được vũ trang bởi uy danh và chất nặng tính hống hách đầy khinh miệt của quốc gia đi chinh phục, họ có những cảm nhận được kích động bởi quyền lực tuyệt đối mà không có ý thức trách nhiệm với quyền lực ấy.

Trong một tập hợp dân chúng giống như dân chúng Ấn Độ, những nỗ lực tối đa của giới công quyền là không đủ để bảo hộ hữu hiệu cho kẻ yếu chống lại kẻ mạnh; và những kẻ từ châu Âu đến lập nghiệp ở thuộc địa là mạnh nhất trong những kẻ mạnh. Ở bất cứ nơi nào mà hiệu quả phá hoại đạo đức của hoàn cảnh ở mức độ đáng kể nhất không được sửa chữa bởi tính cách riêng của cá nhân, những kẻ ấy cho rằng dân chúng của nước đó chỉ là rác rưởi dưới chân chúng mà thôi: chúng cảm thấy cái chuyện có những quyền nào đó của những người bản địa phải ngăn cản chúng trong những yêu sách

nhỏ nhoi nhất, là chuyện kỳ quái đây phi lý: cái hành vi đơn giản nhất của sự bảo hộ cho những cư dân chống lại bất cứ hành vi sức mạnh nào từ phía bọn họ, cái mà bọn họ có thể xem như hữu ích cho những mục tiêu thương mại của mình, thì bọn họ lại phản đối kịch liệt và thành thực xem đó là sự đối xử bất công. Cái tình trạng này của sự cảm nhận trong hoàn cảnh của bọn họ là thật tự nhiên, đến nỗi ngay cả sự can ngăn từ phía chính quyền cai trị từ trước tới nay cũng chẳng thế nào vĩnh viễn khiến cho cái tinh thần đó ít nhiều khỏi bùng phát ra. Chính quyền, bản thân không bị nhiễm tinh thần ấy, nhưng chưa bao giờ đủ khả năng kìm giữ được nó trong giới trẻ tuổi và còn non nớt thiếu kinh nghiệm, ngay cả trong những nhân viên dân sự và quân sự của mình, là những người mà Chính quyền có được nhiều sự kiểm soát hơn là những cư dân độc lập.

Chuyện xảy ra với người Anh ở Ấn Độ là chuyện, theo những bằng chứng đáng tin cậy, cũng xảy ra với người Pháp ở Algeria; cũng như vậy với người Mỹ tại những xứ sở chinh phục được của Mexico; có vẻ cũng như thế với những người châu Âu tại Trung Hoa, và thậm chí cũng đã từng như vậy rồi ở Nhật Bản: chẳng cần phải nhớ lại chuyện đã xảy ra thế nào với những người Tây Ban Nha ở Nam Mỹ. Trong tất cả những trường hợp ấy, chính quyền, mà những kẻ phiêu lưu cá nhân bị lệ thuộc vào, đều tốt hơn những kẻ này, và đã làm nhiều nhất những gì nó có thể làm, để bảo hộ cho những người bản địa chống lại bọn này. Ngay cả Chính quyền Tây Ban Nha cũng đã làm điều này một cách thành thực và sốt sắng,

mặc dù thật không hiệu quả, như mỗi người đọc sách dạy lịch sử của ông Help đều biết rõ. Giả sử như Chính quyền Tây Ban Nha phải giải trình trực tiếp với công luận Tây Ban Nha, chúng ta có thể hỏi không biết liệu chính quyền ấy có cố thử làm hay không: vì người Tây Ban Nha chắc chắn sẽ đứng về phía những bạn bè và bà con Ki Tô giáo của họ hơn là đứng về phía những người Tà giáo. Những kẻ đến lập nghiệp ở thuộc địa, chứ không phải những người bản địa, có được tai nghe của công chúng ở nhà; chính bọn họ là những người có lời phản kháng chắc sẽ được truyền miệng dù như sự thật, bởi vì chỉ bọn họ mới có cả phương tiện lẫn động cơ để kiên trì áp đặt những lời phản kháng ấy vào đầu óc không chú ý và không quan tâm của công chúng. Sự phê phán đầy ngờ vực mà những người Anh vốn hay quen phóng chiếu lên hành vi của đất nước mình đối với những người nước ngoài, nhiều hơn bất cứ dân chúng nào khác, vẫn được họ thường xuyên duy trì đối với cung cách hành động của giới công quyền. Trong tất cả các vấn đề giữa chính quyền và một cá nhân, thì sự đoán chừng trong đầu óc mỗi người Anh đều là chính quyền sai trái. Và khi một cư dân Anh đưa những khẩu pháo của hành động chính trị kiểu Anh gí vào bất cứ bức tường thành nào được dựng lên để bảo hộ những người bản địa chống lại những xâm phạm vào họ, thì quyền lực hành pháp với những ý chí mới chớm, tuy thực lòng nhưng đầy yếu ớt, nhằm cải thiện điều gì đó cho tốt hơn, thường nhận ra rằng, để an toàn hơn cho lợi ích nghị viện của họ và khỏi bị rắc rối nhiều nhất, thì

nên từ bỏ quan điểm đang còn tranh cãi hơn là bảo vệ nó.

Điều làm cho mọi chuyện trở nên xấu hơn, ấy là khi đầu óc của công chúng được cầu khẩn đến (cũng phải ghi nhận cho họ là đầu óc người Anh luôn cực kỳ mở rộng ra [cho sự cầu khẩn]) nhân danh công bằng và bác ái, thay mặt cho cộng đồng hay sắc tộc bị lệ thuộc, thì rất có khả năng họ sẽ bắn không trúng mục tiêu. Vì trong cộng đồng bị lệ thuộc thì cũng có kẻ đàn áp và người bị đàn áp; những cá nhân hay giai cấp đầy sức mạnh và những nô lệ phù phục trước bọn chúng; và chính bọn trên kia, chứ không phải những người sau, mới là những kẻ có phương tiện thâm nhập vào được công chúng Anh. Một bạo chúa hay một kẻ dâm dục, kẻ đã bị đoạt mất quyền lực mà hắn vẫn lạm dụng, và thay vì bị trừng phạt, lại được ủng hộ thật hết sức dồi dào và huy hoàng như hắn chưa từng bao giờ được hưởng; một lũ địa chủ được đặc quyền, những kẻ đòi hỏi Nhà nước phải từ bỏ quyền dành riêng cho việc thuê lại những đất đai của chúng, hay những kẻ oán giận với bất cứ cố gắng nào nhằm bảo hộ cho đám đông khỏi bị chúng bóp nặn, cứ như là mưu toan sai trái; bọn này dễ dàng kiếm được lời biện hộ đầy vụ lợi và thật ủy mị tại Nghị viện cũng như trên báo chí nước Anh. Đám đông hàng chục ngàn người câm lặng chẳng nhận được lời biện hộ nào.

Những quan sát trên đây minh họa cho sự vận hành của một nguyên lý - hắn đã có thể được gọi là một nguyên lý hiển nhiên, nếu như không phải

chẳng mấy người có vẻ ý thức được nó - ấy là, trong khi việc gánh trách nhiệm trước người bị cai trị là sự đảm bảo lớn nhất trong mọi đảm bảo cho một chính thể tốt, thì việc gánh trách nhiệm trước một ai đó khác không những không có chiều hướng ấy, mà có vẻ như sản sinh ra cả điều xấu cũng như điều tốt. Việc gánh trách nhiệm của những người Anh cai trị Ấn Độ trước quốc gia Anh là hữu ích, chủ yếu bởi vì bất cứ hành vi nào của chính quyền cũng bị lôi ra chất vấn, điều này đảm bảo cho tính công khai và sự thảo luận; tính hữu ích của nó không đòi hỏi rằng công chúng rộng rãi phải nhận thức thấu đáo được vấn đề, mà chỉ cần có được những cá nhân nào đó trong họ làm điều này thôi; vì rằng, việc gánh trách nhiệm chỉ riêng về tinh thần, không phải chịu trách nhiệm trước tập thể dân chúng, mà trước mỗi con người riêng rẽ nào đó, sẽ tạo ra sự phán xét trong dân chúng, các ý kiến có thể được cân nhắc cũng như được tính đến, và sự tán thành hay phản đối của một người thành thạo với vấn đề có thể có nhiều giá trị hơn là hàng ngàn người chẳng hiểu biết gì hết về vấn đề. Chắc chắn đó là một sự kiềm chế hữu dụng đối với những người cai trị trực tiếp, khiến cho họ phải bị đặt vào thế phòng vệ, và một hay hai vị trong ban hội thẩm sẽ tạo nên ý kiến đáng có về sự điều hành của họ, dù cho ý kiến của số người còn lại tệ hơn nhiều so với chẳng có ý kiến gì. Tình trạng đúng là vậy, đó chính là thực chất lợi lộc cho Ấn Độ nhờ vào sự kiểm soát mà Nghị viện và nhân dân Anh thực thi đối với chính quyền tại Ấn Độ.

Không phải cứ cố cai trị trực tiếp một nước giống như Ấn Độ, mà phải trao cho nước ấy những người cai trị tốt, như thế nhân dân Anh mới có thể thực hiện được bổn phận của mình đối với đất nước này; và họ chắc là không thể trao cho nó một thứ tệ hơn là Nội các nước Anh, cái nội các chỉ suy tư về chính trị nước Anh chứ không phải chính trị Ấn Độ: nội các này hiếm khi giữ nhiệm vụ được đủ lâu dài để có được mối quan tâm đầy trí tuệ trong một vấn đề thật phức tạp; chịu tác động của những công luận mang tính bè phái nêu ra tại Nghị viện, bao gồm vài ba diễn giả ăn nói lưu loát, đóng kịch với nhiều sức thuyết phục cứ y như thật; trong khi ấy anh ta chẳng hề chịu ảnh hưởng của một sự rèn luyện hay địa vị nào, khả dĩ dẫn dắt hay chuẩn bị điều kiện cho anh ta hình thành được một quan điểm trung thực nhất của chính anh ta. Một đất nước tự do mà cố cai trị một nước phụ thuộc ở xa cách, có một dân chúng không tương đồng cư ngụ, bằng phương tiện là một nhánh hành pháp của chính mình, sẽ hầu như không thể tránh được thất bại. Cái kiểu cách duy nhất có được cơ may nào đó giành được thành công khả dĩ chấp nhận được, ấy là cai trị thông qua một hội đồng được ủy quyền có tính cách tương đối cố định; cho phép Chính quyền Nhà nước mang tính đổi thay chỉ duy nhất được có một quyền thanh tra, và một tiếng nói phủ định. Cái hội đồng như vậy đã từng tồn tại trong trường hợp Ấn Độ; và tôi e ngại rằng cả Ấn Độ và nước Anh đều sẽ phải gánh lấy hậu quả hết sức tai hại vì chính sách thiển cận, bởi do chính sách ấy mà cái công cụ trung gian này của chính quyền đã bị tống khứ đi.

Thật chẳng ích lợi gì khi nói rằng một hội đồng được ủy nhiệm như vậy không thể có được mọi thứ cần thiết cho một sự cai trị tốt; trên tất cả mọi thứ, hội đồng ấy không thể có được tính đồng nhất hoàn toàn và thường xuyên có hiệu lực về quyền lợi với người bị cai trị, thật khó mà có được tính đồng nhất ấy ngay cả tại nơi mà dân chúng bị thống trị trên một mức độ nào đó thuộc loại cần phải chăm sóc cho công việc của chính họ. Chính thể tốt đẹp thực sự không tương thích được với những điều kiện như thế. Tuy nhiên có sự lựa chọn trong những thứ không hoàn hảo. Vấn đề là xây dựng được một hội đồng cai trị, sao cho dù có những khó khăn của vị thế, nó vẫn quan tâm đến việc cai trị tốt thật nhiều và cai trị tồi tệ thật ít như có thể được. Hiện nay thì những điều kiện ấy được tìm thấy ở một hội đồng trung gian. Một chính quyền được ủy nhiệm luôn luôn có được ưu thế này hơn là một chính quyền trực tiếp, ấy là vì dẫu có thế nào đi nữa thì chính quyền được ủy nhiệm cũng không có nghĩa vụ nào phải hoàn tất, ngoài nghĩa vụ đối với những người bị cai trị. Nó không phải xem xét những lợi ích nào ngoài lợi ích của họ. Cái quyền lực của bản thân nó trục lợi từ việc cai trị sai trái có thể làm cho giảm thiểu được - trong việc thành lập Công ty Đông Ấn quyền lực này đã được giảm thiểu - tới một mức cực nhỏ: và có thể làm minh bạch sự thiên vị của bất kỳ một ai do những lợi ích cá nhân hay giai cấp.

Một khi chính quyền và Nghị viện ở chính quốc bị chao đảo bởi những ảnh hưởng thiên vị ấy trong

việc thực thi quyền lực, vốn được dành cho họ như phương sách cuối cùng, thì hội đồng trung gian là người bênh vực và tranh đấu đôi chút cho nước phụ thuộc trước tòa án của đế chế. Hơn thế nữa, theo lẽ tự nhiên thì hội đồng trung gian chủ yếu bao gồm những người có tri thức chuyên nghiệp về bộ phận này của những mối liên quan với đất nước của họ; là những người đã được huấn luyện ngay tại chỗ cho công việc này và đã biến việc cai quản nước phụ thuộc thành nghề nghiệp chính trong cuộc đời họ. Được trang bị với những khả năng như thế và không phải lo mất chức do những rủi ro chính trị tại chính quốc, họ sẽ đồng nhất tính cách và sự quan tâm của mình với sự giao phó đặc biệt cho họ và họ sẽ có nhiều hơn lợi ích lâu dài trong sự thành công của sự cai trị của họ, cũng như trong sự phồn vinh của đất nước mà họ cai trị, nhiều hơn là một thành viên của Nội các theo một hiến pháp đại diện có thể có được trong việc cai trị tốt bất cứ đất nước nào, ngoại trừ đất nước mà họ phục vụ. Trong chừng mực mà sự lựa chọn của những người đang điều hành được trao tại chỗ cho hội đồng này, thì các bổ nhiệm phải được giữ ở ngoài cơn lốc chạy chức của đảng phái hay nghị viện và không bị những động cơ này ảnh hưởng tới việc lạm dụng sự đỡ đầu, để ban phát ân thưởng cho những kẻ gắn bó trung thành, hoặc đút lót cho những người mà nếu không thế ắt sẽ là địch thủ, đối với các chính khách có sự trung thực ở mức trung bình thì những thứ này thường mạnh hơn là ý thức lương tâm về bổn phận phải bổ nhiệm những người thích đáng nhất. Đặt loại bổ nhiệm này thật xa cách

nhiều nhất với cung cách gây hại là việc có hệ lụy nhiều hơn so với việc tồi tệ nhất có thể xảy ra với mọi cơ quan khác của nhà nước; vì rằng trong mỗi ban ngành khác, nếu viên chức không có trình độ, thì công luận chung của cộng đồng ở một mức độ nhất định sẽ hướng ban ngành ấy tới việc phải làm: thế nhưng ở vào địa vị của những người cầm quyền tại nước phụ thuộc, nơi mà dân chúng không thích hợp để tự mình trực tiếp kiểm soát, thì tính cách của việc cai trị hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ chuyên môn, đạo đức và trí tuệ của cá nhân các nhân viên chức năng.

Không thể cứ nhắc đi nhắc lại mãi, rằng tại một nước như Ấn Độ mọi chuyện đều phụ thuộc vào phẩm chất và tài năng cá nhân của những thuộc hạ của chính quyền. Chân lý này là nguyên tắc cốt yếu của việc cai trị Ấn Độ. Cái ngày, mà đến lúc sẽ phải nghĩ đến việc chuyển sự bổ nhiệm các cá nhân sang theo tình trạng được tín nhiệm, từ sự bổ nhiệm theo các động cơ thuận tiện, vốn đã là việc phạm tội ở nước Anh, [nhưng] có thể thực hành ở Ấn Độ mà không hề bị trừng phạt, cái ngày ấy sẽ là khởi đầu cho sự suy tàn và sụp đổ của đế chế chúng ta tại đây. Ngay cả với ý định chân thành ưu tiên cho ứng viên tốt nhất, thì cũng không nên trông chờ vào may mắn để có được những người thích hợp. Hệ thống phải tính toán để tạo ra họ. Cho đến nay việc đó đã có làm; và nhờ có được làm mà sự thống trị của chúng ta tại Ấn Độ mới được kéo dài, và đã thành một nền thống trị có sự cải tiến ổn định, nếu

chưa phải là rất nhanh chóng, trong sự phồn thịnh và quản trị tốt. Hiện nay, vừa có nhiều sự cay đắng biểu hiện ra chống lại hệ thống này, vừa có sự hăm hở phô trương ra nhằm lật đổ nó, cứ như là việc giáo dục và huấn luyện công việc cho những viên chức chính quyền đã là một việc hoàn toàn không hợp lý và không thể bảo vệ được, một sự can thiệp không thể biện bạch được vào quyền được ngu dốt và không có kinh nghiệm. Có một âm mưu ngấm ngầm giữa những kẻ thích được làm việc ở các chức vụ hàng đầu tại Ấn Độ vì có những mối quan hệ ở đó, và những kẻ đã đương ở Ấn Độ rồi, muốn đòi được thăng tiến từ xưởng nhuộm chàm hay văn phòng thầy cãi, lên quản trị tư pháp hay định mức trả tiền của hàng triệu người phải nộp cho chính quyền. Cái "độc quyền" về Dịch vụ Dân sự, bị công kích chống lại nhiều đến thế, thì cũng giống như cái độc quyền có vành móng ngựa của tòa án; và bãi bỏ độc quyền này hẳn cũng giống như mở ngỏ chiếc ghế nghị viện ở Westminster Hall cho người đến đầu tiên, để bạn bè hắn chứng thực rằng hắn thỉnh thoảng vẫn nhìn kỹ vào Blackstone[75]. Giả sử như xưa nay vẫn chấp nhận cái đường lối cử người đi từ đất nước này, hay khuyến khích họ xuất ngoại, tự tiến cử mình vào những chức vụ cao mà không học làm công việc bằng cách trải qua những chức vụ thấp, thì hẳn là những chức vụ quan trọng nhất ắt

[75] Blackstone (1723-1780) luật gia người Anh, tác giả của bộ sách *Commentaries on the laws of England* rất nổi tiếng. Bộ sách đã trở thành cơ sở cho ngành luật học tại các đại học Anh và Mỹ.

đã bị quẳng cho những người anh em họ Scotland và những kẻ phiêu lưu, chẳng có cảm nhận chuyên nghiệp nào gắn kết với đất nước hay công việc, cũng không có được tri thức sơ đẳng, chỉ hăm hở kiếm tiền thật nhanh chóng rồi trở về nhà.

Sự an toàn của đất nước là ở chỗ, những người quản trị đất nước là những người được cử đi ra ngoài lúc còn trẻ chỉ như là các ứng viên, phải bắt đầu từ bậc thang cuối cùng, và bước lên cao được hay không là tùy theo sự việc họ được chứng minh là có trình độ, sau một quãng thời gian thích hợp. Khiếm khuyết của hệ thống Công ty Đông Ấn trước đây là ở chỗ, tuy rằng những người tốt nhất được tìm kiếm cẩn trọng để đưa vào những vị trí quan trọng nhất, nhưng nếu một viên chức còn ở lại chỗ làm, thì dù sự thăng tiến có bị trì hoãn đi nữa, cuối cùng cũng vẫn sẽ đến ở dạng này hay dạng khác, cho cả người thạo giỏi ít nhất cũng như người thạo giỏi nhiều nhất. Nên nhớ rằng theo cách nhìn và căn cứ của cấp trên, thì ngay cả người xếp hạng kém trong đoàn thể nhân viên chức năng như vậy, cũng vẫn ở trong số những người đã từng được dạy dỗ làm bổn phận của mình, và cũng đã từng thực hiện những bổn phận ấy trong nhiều năm ở vị trí thấp nhất mà không bị cách chức. Tuy chuyện này có làm giảm bớt điều xấu, nhưng dẫu sao điều xấu vẫn còn đáng kể. Một người, mà không bao giờ có thể trở thành thích hợp nhiều hơn là ở một chức trách trợ lý, thì phải ở chức vụ trợ lý suốt đời, và những người cấp dưới của anh ta phải được thăng tiến vượt qua anh ta. Với ngoại lệ này, tôi không biết tới một khiếm khuyết

thực sự nào trong hệ thống cũ của những bổ nhiệm tại Ấn Độ. Hệ thống này đã nhận được một cải tiến lớn lao nhất mà nó có thể tiếp thu được, ấy là sự chọn lựa những ứng viên khởi đầu bằng một kỳ thi tuyển, sự lựa chọn này, ngoài ưu điểm lấy thêm được những người siêng năng tài giỏi bậc cao, thì còn có điểm tốt là không có mối quan hệ cá nhân nào, ngoại trừ sự tình cờ, giữa các ứng viên cho chức vụ và những người có tiếng nói trong việc phong chức cho họ.

Tuyệt nhiên không có gì là không công bằng trong sự việc, là các viên chức công được chọn lọc và huấn luyện như thế, chỉ riêng họ có đủ tư cách giữ các nhiệm vụ đòi hỏi phải có tri thức và kinh nghiệm đặc biệt về Ấn Độ. Nếu bất cứ cánh cửa nào để đi vào những chức vụ cao hơn mà không phải qua những chức vụ thấp hơn, đều được mở ra cho việc thu dụng vào dịp đặc biệt, thì ắt sẽ có sự gõ cửa liên tục bởi những người có ảnh hưởng, đến nỗi không thể nào còn đóng cửa lại được nữa. Việc bổ nhiệm vào chức vụ cao nhất trong tất cả các chức vụ phải là ngoại lệ duy nhất. Chức Phó vương Ấn Độ thuộc Anh phải là một người được chọn lọc từ tất cả những người Anh do tài năng cai trị giỏi nhất. Nếu ông ta có tài năng ấy, ông ta sẽ nhận ra được ở những người khác, và sẽ hướng về cho ông ta sử dụng, cái tri thức và óc phán đoán đặc biệt trong những công việc địa phương, là thứ mà bản thân ông ta trước đây đã không có cơ hội thu nhận được. Có những lý do xác đáng vì sao (trừ những trường hợp ngoại lệ) chức Phó vương không nên là một thành viên có chức vụ chính quy. Mọi

chức vụ đều ít nhiều có những định kiến giới chức của mình, theo đó thì người cầm quyền tối cao phải được miễn trừ. Cũng chẳng có những người, dù có tài năng và kinh nghiệm đến đâu đi nữa, sống suốt đời ở châu Á, mà lại có được những quan niệm tiên tiến nhất của châu Âu về nghệ thuật chính trị tổng quát; những quan niệm ấy người cầm quyền chủ chốt phải xúc tiến cùng với ông ta, và hòa trộn với những kết quả của trải nghiệm tại Ấn Độ. Hơn nữa, là một người thuộc tầng lớp khác, và đặc biệt nếu là được một giới quyền uy khác chọn ra, ông ta hiếm khi lại có những thiên vị cá nhân nào để làm sai lệch việc ông ta bổ nhiệm các chức vụ. Sự an toàn rất lớn này cho việc phong chức trung thực nhất của cấp trên đã từng tồn tại, hiếm khi hoàn hảo, dưới chính quyền hỗn hợp của Ngôi vua và Công ty Đông Ấn. Những người phân phát tối cao các chức vụ, vị Toàn quyền và các Thống đốc, được bổ nhiệm, trên thực tế chứ không phải theo hình thức, bởi Ngôi vua, tức là bởi Chính quyền chung chứ không phải bởi một hội đồng trung gian: dường như một viên chức lớn của Ngôi vua chắc không có mối quan hệ cá nhân hay chính trị nào tại nhiệm sở địa phương: trong khi ấy hội đồng được ủy nhiệm, mà phần đông bản thân những người này đã từng phục vụ tại đất nước [Ấn Độ], đã và chắc là phải có những quan hệ như vậy.

Sự đảm bảo này cho tính vô tư có thể bị sút kém đi, nếu những nhân viên dân sự của Chính quyền, ngay dù đã được gửi ra nước ngoài từ lúc nhỏ tuổi chỉ như các ứng viên chờ tuyển dụng, rồi đây sẽ phải được cung cấp, theo một tỷ lệ đáng kể nào đó,

bởi cái giai tầng xã hội đã cung cấp các vị Phó vương và các Thống đốc. Ngay cả kỳ thi tuyển khởi nghiệp khi ấy cũng không còn đủ an toàn nữa. Nó hẳn sẽ loại bỏ riêng bọn ngu dốt và bất tài; nó hẳn sẽ bắt các thanh niên dòng dõi thế gia phải bắt đầu cuộc đua với cùng một mức kiến thức và tài năng như những người khác; cậu con ngu dốt nhất không thể được đưa vào công sở tại Ấn Độ giống như cậu ta có thể được đưa vào Giáo hội; nhưng ở đây chẳng có gì ngăn chặn được sự ưu ái không xứng đáng về sau này. Sẽ không còn là những người, mà vị trọng tài quyết định số phận của họ không biết đến và chưa hề nghe thấy, một bộ phận công việc hẳn sẽ mang tính cá nhân, và một số nhiều hơn nữa sẽ mang tính chính trị trong mối quan hệ mật thiết với vị trọng tài ấy. Những thành viên của một số gia đình nào đó thuộc các giai tầng cao hơn và nói chung là có các mối quan hệ nhiều ảnh hưởng, sẽ thành đạt nhanh chóng hơn những người tranh đua với họ, và thường được giữ ở những vị trí mà họ không xứng đáng hoặc được đặt vào những vị trí mà những người khác xứng đáng hơn. Cũng những ảnh hưởng như thế hẳn có phát huy tác động tới những thăng tiến trong quân đội: và chỉ riêng những người tin rằng những thăng tiến ấy là vô tư, mới kỳ vọng vào tính vô tư của những thăng tiến này tại Ấn Độ, nếu giả sử ở đây có những điều huyền diệu ngây thơ như thế. Tôi e ngại rằng nó chẳng thể chữa trị được bằng biện pháp chung nào khả dĩ tiến hành được dưới hệ thống hiện nay. Không có thứ gì sẽ đem lại một mức độ an toàn khả dĩ so sánh được với cái thứ,

mà một thời đã bắt nguồn một cách tự phát từ cái được gọi là chính thể kép.

Cái vẫn được xem là một ưu điểm lớn đến vậy trong trường hợp hệ thống chính thể Anh quốc ở quê nhà thì lại thành điều tai họa cho hệ thống này tại Ấn Độ - ấy là nó tự phát triển ra thể chứ không phải theo một đề cương định trước, nhưng lại bằng những thủ đoạn kế tiếp nhau và bằng sự thích nghi của bộ máy vốn khởi thủy được tạo nên nhằm mục đích khác. Vì cái đất nước nuôi dưỡng nó không phải là cái đất nước có những nhu cầu sản sinh ra nó, nên những lợi ích thực tiễn của nó đã không quay trở về với tâm trí của đất nước ấy, và có lẽ cần có những lời khuyên bảo lý thuyết để nó trở nên có thể chấp nhận được. Không may, đó lại chính là cái còn thiếu: chắc chắn những lý thuyết phổ biến về chính thể đã không cung cấp được cho nó những thứ như thế, vì những lý thuyết ấy dựng lên cho những tình trạng hoàn cảnh khác biệt với trường hợp được quan tâm về tất cả những điểm đặc trưng quan trọng nhất. Tuy nhiên, trong vấn đề chính thể, cũng như trong mọi ngành về hoạt động của loài người, hầu hết tất cả các nguyên lý đã đứng vững được lâu bền, thoạt tiên cũng đã được kiến nghị dựa trên sự quan sát trường hợp riêng nào đó, mà các định luật chung của tự nhiên vận động trong sự kết hợp mới mẻ, hay trước đây chưa được nhận ra, của nhiều tình huống. Những thiết chế của nước Anh và những thiết chế của Hợp Chúng Quốc đã có tính độc đáo trong việc kiến nghị phần lớn những lý thuyết chính thể, mà đến nay, sau khi trải qua mọi may rủi trong quá

trình khái quát hóa, đang đánh thức đời sống chính trị tại các quốc gia châu Âu. Đó chính là số phận của sự cai quản Công ty Đông Ấn, đã kiến nghị được cái lý thuyết xác thực về sự cai trị một nước phụ thuộc bán khai bởi một nước văn minh, và sau khi đã làm điều đó rồi thì bị diệt vong. Hẳn đó sẽ là một vận mệnh dị thường, nếu như, sau hai hay nhiều thế hệ qua đi, mà cái kết quả có tính chất ức đoán này vẫn là cái thành quả duy nhất còn lại của uy thế nước ta tại Ấn Độ; nếu hậu thế sẽ nói về chúng ta, rằng đã tình cờ gặp được những xếp đặt tốt hơn những xếp đặt mà sự minh triết từ xưa tới nay của chúng ta đã nghĩ ra được, thì điều ích lợi đầu tiên chúng ta làm được từ lý trí được thức tỉnh, ấy là phá hủy những lý thuyết đó và cho phép bỏ đi cái tốt đang trong tiến trình thực hiện và vứt bỏ nó hoàn toàn vì sự xuẩn ngốc của những nguyên lý mà nó phụ thuộc vào. Di meliora[76]: nếu cái định mệnh thật đáng thẹn cho nước Anh và cho nền văn minh có thể được ngăn chặn lại, thì việc này phải nhờ vào những khái niệm chính trị rộng rãi hơn nhiều so với sự thực hành thuần túy kiểu Anh hay kiểu châu Âu có thể cung cấp và phải nhờ vào một sự nghiên cứu kinh nghiệm Ấn Độ cùng các điều kiện của việc cai trị Ấn Độ một cách sâu sắc hơn nhiều, so với sự nghiên cứu mà cả các chính khách nước Anh lẫn những người cung cấp ý kiến cho công chúng Anh, từ trước tới nay đã tỏ ra có mong muốn nào đó định làm.

---

[76] Chữ của Cicéron (106 – 43 TCN) với nghĩa "Nhờ trời phù hộ".

# NIÊN BIỂU TÓM TẮT VỀ CUỘC ĐỜI VÀ TÁC PHẨM CỦA JOHN STUART MILL

----------o0o----------

1806 John Stuart Mill chào đời ngày 20/05/1806 tại London. Cha ông, James Mill (1773-1836), một triết gia Scotland, đồng thời là sử gia và nhà kinh tế học, cho ông học tiếng Hy Lạp từ tuổi lên ba. Lên sáu tuổi, ông học tiếng Latin, toán và sử. Mười hai tuổi, ông học Logic học, Kinh tế học quốc dân, Siêu hình học và Logic học. Ông nổi tiếng là một "thần đồng". Nhờ mối quan hệ thân thiết giữa cha ông và Jemery Bentham (1748-1832), cha đẻ của thuyết công lợi và thành viên của nhóm "Philosophical Radicals" ("Các nhà triết học cấp tiến"), J. S. Mill làm quen với thuyết công lợi và thuyết tự do cấp tiến của Bentham (về sau, ông là người cải tạo và phát triển thuyết công lợi).

1820 Học tiếng Pháp và văn chương Pháp ở Pháp.

1821 Học luật La Mã.

1822 Tham gia "Utilitarian Society" ("Hội những người theo thuyết công lợi").

1823 Bắt đầu làm việc ở *East India Company* ("Công ty Đông Ấn"). Thăng tiến từ

| | |
|---|---|
| | "Junior Clerk" lên làm trưởng "Examiner's Officer" (1856). |
| 1824-1828 | Tham gia viết báo. |
| 1826 | Bị khủng hoảng tâm thần. Sau khi bình phục, ông đọc các tác phẩm của Wordsworth, Coleridge, Carlyle, Goethe, Auguste Comte và các nhà theo phái St. Simon, chịu ảnh hưởng mạnh của phái này. |
| 1826-1829 | Thành viên lãnh đạo của câu lạc bộ thảo luận "Speculative Society". |
| 1828 | Công bố bài điểm sách *Elemente of Logik* của Wately. |
| 1830 | Làm quen với Harriet Taylor. Cưới bà năm 1851. J. F. W. Herschel công bố công trình: *Các suy nghĩ dẫn nhập vào việc nghiên cứu khoa học tự nhiên*. Gợi hứng cho Mill phát triển phương pháp luận về *quy nạp*. |
| 1831 | Trở lại công việc viết báo. Lần lượt công bố các bài viết quan trọng: *"Tocqueville về nền dân trị Mỹ"* (1835/1840). [Xem: Bản dịch của Phạm Toàn, NXB Tri thức, 2007]; *"Văn minh"* (1836); *Bentham* (1838) và *Coleridge* (1840). |
| 1836 | Cha qua đời. Ông cũng lâm bệnh nặng. |
| 1841 | Bắt đầu trao đổi thư từ với *Auguste Comte* (đến 1846). NXB từ chối in quyển *Hệ thống Logic học* của ông. William Whewhell công bố: *Triết học về các khoa học quy nạp*. |

1843 Mill công bố *"Hệ thống Logic học"* đã bị NXB từ chối.

1844 Công bố *Tập luận văn về một số vấn đề chưa được giải quyết của kinh tế chính trị học.*

1848 Công bố *Các Nguyên lý của Kinh tế chính trị học.*

1850 Trong thời gian từ 1850-1858, Mill soạn hai luận văn: *"Giới Tự nhiên"* và *"Sự ích lợi của tôn giáo".*

1852 William Hamilton công bố: *"Các cuộc thảo luận về triết học và văn học, về giáo dục và cải cách đại học".*

1855 Alexander Bain công bố: *"Giác quan và giác tính".* Herbert Spencer công bố: *"Các Nguyên lý của Tâm lý học".*

1858 Mill về nghỉ hưu sau khi Công ty Đông Ấn giải thể. Nhân chuyến đi thăm Pháp, vợ ông mất ở Avignon. Từ đó, Mill sống nửa năm ở London, nửa năm ở Avignon.

1859 Công bố tác phẩm nổi tiếng: *Bàn về Tự do* [xem bản dịch của Nguyễn Văn Trọng, NXB Tri thức, 2005, tái bản nhiều lần].

1861 Công bố tác phẩm *Chính thể đại diện* và luận văn về *Thuyết công lợi.*

1863 Quyển *Thuyết công lợi* được in thành sách.

1865 Công bố các nghiên cứu về triết học của Auguste Comte: *"Auguste Comte và chủ nghĩa thực chứng"*, và của William Hamilton: *"Một khảo sát về triết học của Sir William Hamilton"*. Được bầu vào Hạ viện Anh.

1867 Giảng bài nhậm chức với tư cách là Viện trưởng Đại học St. Andrews.

1868 Trong thời gian 1868-1870, Mill soạn luận văn *"Thuyết duy thần luận"*. Thất bại khi tái tranh cử vào Hạ viện Anh.

1869 Công bố luận văn: *"Sự áp bức phụ nữ"*, trở thành một trong những người tiên phong bảo vệ nữ quyền. Ấn hành chung với A. Bain và G. Grote tác phẩm của cha ông (James Mill): *"Nghiên cứu về các hiện tượng của ý thức con người"*.

1873 J. S. Mill mất ngày 03/05/1873 ở Avignon.

# THƯ MỤC CHỌN LỌC VỀ
# JOHN STUART MILL

----------o0o----------

**I. Tác phẩm:**

**1. Tập hợp tác phẩm:**

*The Collected Works of John Stuart Mill*, J.M. Robson (ấn hành), London/Toronto 1962 và tiếp. Đến nay đã ra được các tập sau đây:

I (1980) Autobiography and Literary Essays.

II, III (1965) Principles of Political Economy.

IV, V (1967) Essays on Economics and Society.

VI (1982) Essays on England, Ireland and the Empire.

VII, VIII (1973) System of Logic. Ratiocinative and Inductive.

IX (1979) An Examination of Sir William Hamilton's Philosophy.

X (1969) Essays on Ethics, Religion and Society.

XI (1978) Essays on Philosophy and the Classics.

XII, XIII (1962) Earlier Letters, 1812-1848.

XIV, XV, XVI, XVII (1972) Later Letters, 1848-1873.

XVIII, XIX (1977) Essays on Politics and Society.

XX (1985) Essays on French History and Historians.

XXI (1984) Essays on Equality, Law and Education.

XXII, XXIII, XXIV, XXV (1986) Newspaper Writings.

Alexander, E. (ấn hành). *The Letters of John Stuart Mill*, London 1910. Himmelfarb, G (ấn hành), *Essays on Politics and Culture*, New York 1962.

Mill, J. S., Dissertations and Dicussions, London 1858, 2 tập; Tập 3, 1867; Tập 4, 1875.

**2. Tác phẩm in rời:**

Mill, J. S., *A System of Logic, Ratiocinative and Inductive*, London 1970.

Mill, J. S., *Auguste Comte and Positivism*, Ann Arbor 1961.

Mill, J. S., *Utilitarianism, Liberty and Representative Government*, London 1960.

Mill, J. S., *An Examination of Sir William Hamiltons Philosophy*, London 1889.

Schneewind, J.B. (ấn hành), *Mill's Essays on Literature and Society*, New York 1965.

Stillinger, J. (ấn hành), *Autobiography*, London 1971.

**3. Tiếng Việt:**

- *Bàn về Tự do*, Nguyễn Văn Trọng dịch, NXB Tri thức 2005, tái bản nhiều lần.

- *Chính thể đại diện*, Nguyễn Văn Trọng và Bùi Văn Nam Sơn dịch, NXB Tri thức 2008.

## II. Một vài công trình quan trọng về J. S. Mill

- *Claeys, G* (chủ biên): *Der soziale Liberalismus John Stuart Mills/Chủ nghĩa tự do xã hội của J. S. Mill,* (tiếng Đức) Baden-Baden 1987. Ngoài bài dẫn luận của G. Claeys về chủ nghĩa tự do của Mill là tập hợp nhiều bài nghiên cứu về mối quan hệ giữa chủ nghĩa tự do của Mill với quan niệm của ông về dân chủ, cũng như nhiều bài viết về kinh tế chính trị học và quan niệm của Mill về chủ nghĩa xã hội.
- *De Jong, W. R, The Semantics of John Stuart Mill,* Dordrecht/ Bostom/London 1982. De Jong nghiên cứu chi tiết quan niệm của Mill về ý nghĩa của khái niệm và mệnh đề. Bên cạnh việc lý giải các quan niệm từ nghĩa học của Mill, De Jong chứng minh các mối quan hệ giữa học thuyết về ý nghĩa của Mill với chủ nghĩa kinh viện và với quyển *"Elemente of Logic"* của Whately.
- *Gähde, U. u. W. H. Schrader (chủ biên): "Der klassische Ulitarismus. Einflüsse – Entwicklungen – Folgen"/Thuyết công lợi cổ điển: Các ảnh hưởng - sự phát triển - kết quả,* tiếng Đức, Berlin 1992. Nhiều bài viết về thuyết công lợi của Bentham, Mill và Sidgwick. Đặc biệt lý thú là luận văn của Ulrich Gähde về khái niệm "sự hữu ích" của Bentham và Mill, và luận văn của Otfried Höffe về câu hỏi: phải chăng mọi hành vi có lợi cho hạnh phúc tập thể đều là công bằng?

- *Gray, J (chủ biên): "J. S. Mill "On Liberty" in focus"*, London/New York 1991. Các bài viết tập trung bàn về tính tương hợp giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa công lợi của Mill. Chẳng hạn, trong khi Isaiah Berlin và C. L. Ten cho rằng hai lập trường ấy khó tương hợp với nhau, thì John Gray cho rằng Chủ nghĩa tự do của Mill lấy chủ nghĩa công lợi làm tiền đề. Ngoài ra, J. C. Rees bàn về việc Mill định ranh giới cho lĩnh vực lợi ích của cá nhân và của xã hội.
- *Himmelfarb, G: "On Liberty and Liberalism. The Case of John Stuart Mill"*, San Francisco 1990. Xuất phát từ luận điểm rằng chủ nghĩa công lợi và chủ nghĩa tự do của Mill không tương thích với nhau được, Himmelfarb mô tả chi tiết bối cảnh tinh thần cho sự ra đời quyển *Bàn về Tự do* của Mill. Quyển sách cũng bàn khá sâu về các tác phẩm chính trị của Mill về *nền dân chủ đại diện* và về *sự áp bức phụ nữ*.
- *Höffe, O. (chủ biên): Einführung in die utilitaristische Ethik. Klassische und zeitgenössische Texte"/Dẫn nhập vào Đạo đức học công lợi. Các bản văn cổ điển và đương thời"*, tiếng Đức, Tübingen, 1992. Công trình tập hợp bài dẫn luận của Otfried Höffe về thuyết công lợi của Bentham, Mill, Sidgwick cùng với văn bản của ba tác giả này. Ngoài ra, có các bài viết của Richard B.

Brandt, John Rawls, John J. C. Sonart và James O. Urenson bàn về vấn đề: phải chăng có thể lý giải thuyết công lợi của Mill như là thuyết công lợi về hành vi và quy tắc. Bài của David Lyon bàn về vấn đề: phải chăng và trong chừng mực nào nguyên tắc về tính công lợi thỏa ứng được sự công bằng và sòng phẳng.

- *Ryan, A: "John Stuart Mill"*, London/Boston 1974. Quyển nhập môn trình bày cặn kẽ về hành trình tư tưởng của Mill. Trình bày tương đối ngắn về triết học lý thuyết của Mill, trong khi bàn khá nhiều về triết học thực hành, nhất là các quan niệm của Mill về chính trị.
- *Scarre, G: "Logic and Reality in the Philosophy of John Stuart Mill"*, Dordrecht/Boston, London 1989. Quyển sách tập trung nghiên cứu phần triết học lý thuyết của Mill. Trên cơ sở lý giải quan niệm của Mill về Logic học, về lý thuyết suy luận diễn dịch và quy nạp và về thuyết duy nghiệm, Scarre cho rằng giữa thuyết duy cảm và thuyết duy thực của Mill có một sự mâu thuẫn không thể giải quyết được.
- *Skorupski, J: "John Stuart Mill"*, London/New York 1989. Trình bày cặn kẽ và chi tiết về toàn bộ tư tưởng của Mill: Thuyết duy nhiên và sự phản bác tri thức tiên thiên của Mill được trình bày rất sâu và được đặt

vào trong mối quan hệ với triết học thực hành và triết học chính trị của Mill.

### III. Nghiên cứu định kỳ

*The Mill Newletters*, Toronto University Press, Toronto, 1965 và tiếp (tạp chí thường xuyên và cập nhật về và chung quanh J. S. Mill).

### IV. Các bài viết bằng tiếng Việt

*Nguyễn Trọng Chuẩn/Nguyễn Văn Trọng*: Dẫn luận và Lời bạt cho bản dịch *Bàn về Tự do* (NXB Tri thức 2005) của Nguyễn Văn Trọng.

*Bùi Văn Nam Sơn: "Đọc lại* Bàn về Tự do *của John Stuart Mill"*, trong *Trong ngần bóng gương*, tập Kỷ yếu mừng GSTS Đặng Đình Áng 80 tuổi, NXB Tri thức, 2007.

# BẢNG CHỈ MỤC TÊN RIÊNG


Andrew Marvell, 329
Aranda, 61
Aristophanes, 328
Augustus, 108, 201
Benedict XIV, 61
Bentham, 31, 79, 196, 287, 374, 386, 503, 504, 510, 511
Charlemagne, 144
Charles V, 60
Chathams, 190
Cleon, 238, 328
Clive, 397
Colbert, 124
Coleridge, 65, 202, 504
Demosthenes, 234
Ganganelli, 61
Gustavus Adolphus, 186
Henry Fawcett, 227
Hugh Capet, 138
Hyperbolus, 238, 239
James Garth Marshall, 223
Jefferson, 190
John Russell, 222
Joseph II, 61
Louis XIV, 124, 138, 201, 398
Mahomed, 137
Martin Luther, 60, 186
Nicias, 239
Peels, 190
Pericles, 190, 239, 240
Peter Đại đế, 145
Peter Leopold, 61
Pittacus, 107
Plato, 29, 294, 326, 347
Pombal, 61
Pythagore, 116
Richelieu, 138, 197
Rowland Hill, 192
Solon, 107
Sullys, 190
Theramenes, 239
Thomas Hare, 224
Tiberius, 108
Washington, 190
William Orange I và III, 145
Wittenberg, 60

# BẢNG CHỈ MỤC VẤN ĐỀ


Ai Cập, 13, 93
Bỏ phiếu kín, 245, 310
Chính thể, 9, 10, 18, 21, 25, 30, 66, 78, 79, 84, 91, 92, 187, 188, 191, 252, 491, 506, 509
Do Thái, 60, 93
Hạ nghị viện, 155, 158, 169, 171, 229, 230, 245, 360, 366, 369, 395, 457
Hiến pháp, 153, 155, 158, 166, 173, 174, 252, 313, 339, 355, 360, 361, 367, 370, 381, 385, 389, 446, 447, 449, 450, 451, 456, 461, 469
Hiến pháp Athens, 156
Hiến pháp nước Anh, 154
Hy Lạp, 52, 53, 90, 95, 102, 113, 126, 135, 142, 145, 190, 234, 238, 307, 318, 328, 438, 503
Ki Tô giáo, 95, 117, 144, 202, 484, 487
La Mã, 49, 53, 60, 90, 102, 108, 126, 186, 187, 192, 201, 307, 359, 364, 484, 503
Quyền có nhiều lá phiếu, 275, 276
Thuộc địa, 366, 436, 475
Thượng nghị viện, 170, 174, 188, 295, 360, 362, 364, 367, 407
Trật tự và Tiến bộ, 65, 84
Trung Hoa, 13, 93, 193, 353, 487
Ủy ban lập pháp, 23, 172, 174

## TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI

**Đã xuất bản:**

Gustave le Bon: *Tâm lý học đám đông*
Denis Diderot: *Cháu ông Rameau*
Albert Einstein: *Thế giới như tôi thấy*
Carl Jung: *Thăm dò tiềm thức*
Immanuel Kant: *Phê phán năng lực phán đoán*
Immanuel Kant: *Phê phán lý tính thực hành*
François Lyotard: *Hoàn cảnh hậu hiện đại*
John Locke: *Khảo luận thứ hai về chính quyền*
John Stuart Mill: *Bàn về tự do*
Plato-Xenophon: *Socrates tự biện*
Plutarque: *Những cuộc đời song hành (tập I)*
Alexis de Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ (2 tập)*
Max Weber: *Nền đạo đức Tin lành và Tinh thần của chủ nghĩa tư bản*

**Sắp xuất bản:**

John Dewey: *Dân chủ và giáo dục*
Thomas Kuhn: *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học*
Voltaire: *Candide – Chàng Ngây Thơ*
John Rawls: *Lý thuyết công bằng*

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du - Hà Nội
ĐT: (84-4) 945 4661 - Fax: (84-4) 945 4660
E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

JOHN STUART MILL

**CHÍNH THỂ ĐẠI DIỆN**

Representative government

1861

*Dịch, giới thiệu và chú thích*

NGUYỄN VĂN TRỌNG và BÙI VĂN NAM SƠN

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*
CHU HÀO

| | |
|---|---|
| Biên tập: | NGUYỄN PHƯƠNG LOAN |
| Bìa: | TRẦN VŨ |
| Trình bày: | NGUYỄN NGUYỆT LINH |
| Sửa bản in: | NGUYỄN ANH QUÂN |

In 1.500 bản, khổ 12 x 20 cm tại Xưởng in Tạp chí Tin học và Đời sống, số 1 Phùng Chí Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội. Giấy đăng ký KHXB số: 84-2008/CXB/14-01/TrT. Quyết định xuất bản số: 02/QĐ – NXB TrT của Giám đốc NXB Tri thức ngày 23/01/2008. In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2008.

*"Tính thụ động, không có chí, không có ham muốn là những cản trở đối với sự cải tiến, những cản trở còn tai hại hơn so với bất cứ định hướng sai nào đối với năng lực; và chỉ thông qua những tính cách đó thôi, một khi chúng tồn tại trong đông đảo quần chúng, thì bất cứ định hướng sai lầm nào của một thiểu số năng động cũng đều dẫn đến những hậu quả khủng khiếp. Chính những cái đó là nguyên nhân chủ yếu vẫn kìm giữ đại đa số nhân loại ở trong trạng thái dã man và bán khai."*

*"Những nhà cầm quyền vô trách nhiệm cần sự im lặng của những kẻ bị trị hơn là cần tới bất cứ tính tích cực nào, ngoại trừ tính tích cực mà họ khống chế được."*

(Chương III)




*Giá: 75.000 đ*